

Kinh Tập
Suttanipātapāli
TK Indacanda Dịch

---o0o---

Nguồn

<http://www.tamtangpaliviet.net/>

Chuyển sang ebook 23-09-2019

Người thực hiện :

Nguyễn Ngọc Thảo - thao.ksd.hng@gmail.com

Nam Thiên - namthien@gmail.com

[Link Audio Tai Website http://www.phapthihoi.org](http://www.phapthihoi.org)

Mục Lục

I. URAGAVAGGO - PHẨM RẮN

- 01. URAGASUTTAM - KINH RẮN**
- 02. DHANIYASUTTAM - KINH DHANIYA**
- 03. KHAGGAVISĀṄASUTTAM - KINH SỪNG TÊ GIÁC**
- 04. KASĪBHĀRADVĀJASUTTAM - KINH KASĪBHĀRADVĀJA**
- 05. CUNDASUTTAM - KINH CUNDA**
- 06. PARĀBHAVASUTTAM - KINH THOÁI HÓA**
- 07. VASALASUTTAM - KINH NGƯỜI HẠ TIỆN**
- 08. METTASUTTAM - KINH TỪ ÁI**
- 09. HEMAVATASUTTAM - KINH HEMAVATA**
- 10. ĀḶAVAKASUTTAM - KINH ĀḶAVAKA**
- 11. VIJAYASUTTAM - KINH CHIẾN THẮNG**
- 12. MUNISUTTAM - KINH HIỀN TRÍ**

II. CULLAVAGGO - TIỂU PHẨM

- 02. ĀMAGANDHASUTTAM - KINH MÙI TANH HÔI**
- 03. HIRISUTTAM - KINH HỔ THẸN**
- 04. MAṄGALASUTTAM - KINH ĐIỀM LÀNH**
- 06. KAPILASUTTAM - KINH KAPILA**
- 07. BRĀHMAṄADHAMMIKASUTTAM - KINH TRUYỀN THỐNG BÀ-LA-MÔN**
- 08. DHAMMA (NĀVĀ) SUTTAM - KINH GIÁO PHÁP (CHIẾC THUYỀN)**
- 09. KIṂSĪLASUTTAM - KINH VỚI GIỚI GÌ**
- 10. UṬṬHĀNASUTTAM - KINH ĐỨNG LÊN**
- 11. RĀHULASUTTAM - KINH RĀHULA**

12. NIGRODHAKAPPASUTTAM - KINH NIGRODHAKAPPA
13. SAMMĀPARIBBĀJANĪYASUTTAM - KINH DU HÀNH CHÂN CHÁNH

14. DHAMMIKASUTTAM - KINH DHAMMIKA

III. MAHĀVAGGO - ĐẠI PHẨM

01. PABBAJJĀSUTTAM - KINH XUẤT GIA

02. PADHĀNASUTTAM - KINH NỖ LỰC

03. SUBHĀSITASUTTAM - KINH KHÉO NÓI

04. SUNDARIKABHĀRADVĀJASUTTAM - KINH
SUNDARIKABHĀRADVĀJA

05. MĀGHASUTTAM - KINH MĀGHA

06. SABHIYASUTTAM - KINH SABHIYA

07. SELASUTTAM - KINH SELA

08. SALLASUTTAM - KINH MŨI TÊN

09. VĀSEṬṬHASUTTAM - KINH VĀSEṬṬHA

10. KOKĀLIKASUTTAM - KINH KOKĀLIKA

11. NĀLAKASUTTAM - KINH NĀLAKA

12. DVAYATĀNUPASSANĀSUTTAM - KINH QUÁN XÉT HAI
KHÍA CẠNH

IV. AṬṬHAKAVAGGO - PHẨM NHÓM TÁM

01. KĀMASUTTAM - KINH GIẢNG VỀ DỤC

02. GUHAṬṬHAKASUTTAM - KINH NHÓM TÁM VỀ HANG

03. DUṬṬHAṬṬHAKASUTTAM - KINH NHÓM TÁM VỀ XẤU XA

04. SUDDHAṬṬHAKASUTTAM - KINH NHÓM TÁM VỀ TRONG
SẠCH

05. PARAMAṬṬHAKASUTTAM - KINH NHÓM TÁM VỀ TỐI
THẮNG

06. JARĀSUTTAM - KINH VỀ SỰ GIÀ

07. TISSAMETTEYYASUTTAM - KINH VỀ TISSAMETTEYYA

08. PASŪRASUTTAM - KINH VỀ PASŪRA

09. MĀGANDIYASUTTAM - KINH VỀ MĀGANDIYA

10. PURĀBHEDASUTTAM - KINH TRƯỚC KHI HOẠI RÃ

11. KALAHAVIVĀDASUTTAM - KINH CẢI CỌ VÀ TRANH CẢI

12. CŪLAVIYŪHASUTTAM - KINH SỰ DÀN TRẬN NHỎ

13. MAHĀVIYŪHASUTTAM - KINH SỰ DÀN TRẬN LỚN

14. TUVATAKASUTTAM - KINH MỘT CÁCH NHANH CHÓNG

15. ATTADAṆḌASUTTAM - KINH UẾ HẠNH CỦA BẢN THÂN

16. SĀRIPUTTASUTTAM - KINH SĀRIPUTTA

V. PĀRĀYANAVAGGO - PHẨM ĐI ĐẾN BỜ KIA

01. AJITASUTTAM - KINH AJITA

02. TISSAMETTEYYASUTTAM - KINH TISSAMETTEYYA
 03. PUṆṆAKASUTTAM - KINH PUṆṆAKA
 04. METTAGŪSUTTAM - KINH METTAGŪ
 05. DHOTAKASUTTAM - KINH DHOTAKA
 06. UPASĪVASUTTAM - KINH UPASĪVA
 07. NANDASUTTAM - KINH NANDA
 08. HEMAKASUTTAM - KINH HEMA
 09. TODEYYASUTTAM - KINH TODEYYA
 10. KAPPASUTTAM - KINH KAPPA
 11. JATUKAṆṆISUTTAM - KINH JATUKAṆṆI
 12. BHADRĀVUDHASUTTAM - KINH BHADRĀVUDHA
 13. UDAYASUTTAM - KINH UDAYA
 14. POSĀLASUTTAM - KINH POSĀLA
 15. MOGHARĀJASUTTAM - KINH MOGHARĀJA
 16. PIṄGIYASUTTAM - KINH PIṄGIYA
 17. PARĀYANĀNUGĪTIGĀTHĀ - ĐI ĐẾN BỜ KIA - CÁC KỆ
 NGÔN TƯỜNG THUẬT

Suttanipāto samatto - Kinh Tập được đầy đủ.

---o0o---

I. URAGAVAGGO - PHẨM RẮN

I. URAGAVAGGO - PHẨM RẮN		
Buddha Jayanti Tripitaka Series (BJTS) - Tặng Sri Lanka	Lời tiếng Việt: (văn xuôi) Tỳ khưu Indacanda	Lời tiếng Việt: (văn vần) HT. Thích Minh Châu

01. URAGASUTTAM - KINH RẮN

1. URAGASUTTAM	1. KINH RẮN	1. KINH RẮN
1. Yo uppatitam vineti	1. Vị (tỳ khưu) nào	1. Ai nhiếp phục phần nô

<p>kodham viṣaṭaṃ sappaviṣaṃva osaḍhehi, so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jīṇṇamiva taṇaṃ purāṇaṃ.</p>	<p>xua đi con giận dữ đã trỗi dậy, tựa như (kẻ xua đi) nọc rắn độc đã lan tỏa nhờ vào các loại thảo dược, vị tỳ khuru ấy từ bỏ bờ này và bờ kia, tựa như con rắn từ bỏ lớp da cũ đã bị già cỗi.</p>	<p><i>Đang được đẩy khởi lên, Như dùng chất linh dược, Ngăn độc rắn lan rộng Tỳ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ Da rắn cũ già xưa.</i></p>
<p>2. Yo rāgamudacchidā asesaṃ bhisapupphaṃ'va saroruhaṃ vigayha, so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jīṇṇamiva taṇaṃ purāṇaṃ.</p>	<p>2. Vị (tỳ khuru) nào đã cắt đứt hoàn toàn luyến ái, tựa như kẻ đã lột xuống (cắt đứt) đóa hoa sen mọc lên ở hồ nước, vị tỳ khuru ấy từ bỏ bờ này và bờ kia, tựa như con rắn từ bỏ lớp da cũ đã bị già cỗi.</p>	<p><i>2. Ai cắt đứt tham dục, Không còn chút dư tàn, Như kẻ hái hoa sen Sanh ra từ ao hồ. Tỳ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ Da rắn cũ già xưa.</i></p>
<p>3. Yo taṇhamudacchidā asesaṃ saritaṃ sīghasaṃ visosayitvā, so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jīṇṇamiva taṇaṃ purāṇaṃ.</p>	<p>3. Vị (tỳ khuru) nào đã cắt đứt hoàn toàn tham ái, sau khi đã làm khô cạn dòng suối nước trôi nhanh,^[1] vị tỳ khuru ấy từ bỏ bờ này và bờ kia, tựa như con rắn từ bỏ lớp da cũ đã bị già cỗi.</p> <p>-----</p> <p>[1] Giáo sư K. R. Norman, ở bản dịch <i>The Group of Discourses</i> của mình, đồng ý với sự hiệu</p>	<p><i>3. Ai cắt đứt tham ái, Không còn chút dư tàn, Làm cho nước cạn khô, Dòng nước chảy nhanh mạnh Tỳ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ Da rắn cũ già xưa.</i></p>

	<p>đỉnh của Brough như sau: <i>saritaṃ sīghasaraṃ</i> 'va <i>sosayitvā</i> = tựa như kẻ đã làm khô cạn dòng suối nước trôi nhanh.</p>	
<p>4. Yo mānamudabbadhī asesam naḷasetuṃ 'va sudubbalaṃ mahogho, so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jīṇṇamiva tacamaṃ purāṇaṃ.</p>	<p>4. Vị (tỳ khuru) nào đã hủy diệt hoàn toàn ngã mạn, tựa như con lũ lớn (hủy diệt) cây cầu làm bằng sậy vô cùng yếu ớt, vị tỳ khuru ấy từ bỏ bờ này và bờ kia, tựa như con rắn từ bỏ lớp da cũ đã bị già cõi.</p>	<p>4. Ai phá hoại kiêu mạn Không còn chút dư tàn, Như nước mạnh tàn phá Cây cỏ lau yếu hèn, Tỳ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ Da rắn cũ già xưa.</p>
<p>5. Yo nājjhagamā bhavesu sāraṃ vicinaṃ pupphamiva udumbaesu, so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jīṇṇamiva tacamaṃ purāṇaṃ.</p>	<p>5. Vị (tỳ khuru) nào đã không đi đến bản thể ở các hữu,^[1] tựa như kẻ (không đạt được bông hoa) trong khi tìm kiếm bông hoa ở những cây sung,^[2] vị tỳ khuru ấy từ bỏ bờ này và bờ kia, tựa như con rắn từ bỏ lớp da cũ đã bị già cõi.</p> <p>-----</p> <p>^[1] Bản thể ở các hữu: bản thể thường còn hoặc bản thể tự ngã ở các cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc, cõi hữu tướng, cõi vô tướng,</p>	<p>5. Ai trong các sanh hữu, Không tìm thấy lõi cây, Như kẻ đi hái hoa, Trên cây sung không hoa. Tỳ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ Da rắn cũ già xưa.</p>

	<p>cõi phi tướng phi phi tướng, cõi một uẩn, cõi bốn uẩn, cõi năm uẩn (SnA. i, 19). ^[2] Theo Chú Giải, <i>udumbara</i> là loại cây không có bông hoa (Sdd.). Từ điển ghi nghĩa <i>udumbara</i> là cây sung, cây vả, dường như hai loại cây này kết trái nhưng không trái qua thời kỳ trở hoa.</p>	
<p>6. Yassantarato na santi kopā iti bhavābhavataṃ ca vītivatto, so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jīṇṇamiva taçaṃ purāṇaṃ.</p>	<p>6. Đối với vị (tỳ khuru) nào mà các sự bực tức không hiện diện ở trong tâm, vị đã vượt qua khỏi hữu và phi hữu như thế, vị tỳ khuru ấy từ bỏ bờ này và bờ kia, tựa như con rắn từ bỏ lớp da cũ đã bị già cõi.</p>	<p>6. Với ai trong nội tâm, Không còn có phần hận, Đã vượt thoát ra khỏi, Cả hữu và phi hữu. Tỳ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ Da rắn cũ già xưa.</p>
<p>7. Yassa vitakkā vidhūpitā ajjhataṃ suvikappitā asesā, so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jīṇṇamiva taçaṃ purāṇaṃ.</p>	<p>7. Đối với vị (tỳ khuru) nào các ý nghĩ suy tầm được thiêu đốt, khéo được cắt bỏ ở nội tâm, không còn dư sót, vị tỳ khuru ấy từ bỏ bờ này và bờ kia, tựa như con rắn từ bỏ lớp da cũ đã bị già cõi.</p>	<p>7. Với ai những tâm tư, Được làm cho tan biến Nội tâm khéo sửa soạn, Không còn chút dư tàn. Tỳ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ Da rắn cũ già xưa.</p>

<p>8. Yo nāccasārī na paccasārī sabbam accagamā imam papañcam, so bhikkhu jahāti orapāram urago jīṇṇamiva tacam purāṇam.</p>	<p>8. Vị (tỳ khuru) nào đã không vượt quá, đã không quay trở lại, đã chế ngự tất cả vọng tưởng này, vị tỳ khuru ấy từ bỏ bờ này và bờ kia, tựa như con rắn từ bỏ lớp da cũ đã bị già cỗi.</p>	<p>8. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ, Đã nhiếp phục toàn diện, Hỷ luận chướng ngại này. Tỳ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ Da rắn cũ già xưa.</p>
<p>9. Yo nāccasārī na paccasārī sabbam vitathamidanti ñatva loke, so bhikkhu jahāti orapāram urago jīṇṇamiva tacam purāṇam.</p>	<p>9. Vị (tỳ khuru) nào đã không vượt quá, đã không quay trở lại, sau khi biết được về thế gian rằng: ‘Toàn bộ điều này là không thật,’ vị tỳ khuru ấy từ bỏ bờ này và bờ kia, tựa như con rắn từ bỏ lớp da cũ đã bị già cỗi.</p>	<p>9. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ, Biết rõ được ở đời, Sự này toàn hư vọng. Tỳ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ Da rắn cũ già xưa.</p>
<p>10. Yo nāccasārī na paccasārī sabbam vitathamidanti vītalobho, so bhikkhu jahāti orapāram urago jīṇṇamiva tacam purāṇam.</p>	<p>10. Vị (tỳ khuru) nào đã không vượt quá, đã không quay trở lại, (sau khi biết được rằng) ‘Toàn bộ điều này là không thật,’ có tham đã được xa lìa, vị tỳ khuru ấy từ bỏ bờ này và bờ kia, tựa như con rắn từ bỏ lớp da cũ đã bị già cỗi.</p>	<p>10. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ, Từ bỏ, không có tham, Sự này toàn hư vọng. Tỳ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ Da rắn cũ già xưa.</p>
<p>11. Yo nāccasārī na paccasārī sabbam vitathamidanti vītarāgo,</p>	<p>11. Vị (tỳ khuru) nào đã không vượt quá, đã không quay trở lại, (sau khi biết được</p>	<p>11. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ, Từ bỏ, không tham dục,</p>

<p>so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jīṇṇamiva tacama purāṇama.</p>	<p>rằng) ‘Toàn bộ điều này là không thật,’ có luyện ái đã được xa lìa, vị tỳ khuru ấy từ bỏ bờ này và bờ kia, tựa như con rắn từ bỏ lớp da cũ đã bị già cõi.</p>	<p><i>Sự này toàn hư vọng. Tỳ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ Da rắn cũ già xưa.</i></p>
<p>12. Yo nāccasārī na paccasārī sabbaṃ vitathamidanti vītadoso, so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jīṇṇamiva tacama purāṇama.</p>	<p>12. Vị (tỳ khuru) nào đã không vượt quá, đã không quay trở lại, (sau khi biết được rằng) ‘Toàn bộ điều này là không thật,’ có sân đã được xa lìa, vị tỳ khuru ấy từ bỏ bờ này và bờ kia, tựa như con rắn từ bỏ lớp da cũ đã bị già cõi.</p>	<p><i>12. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ, Từ bỏ, ly sân hận, Sự này toàn hư vọng. Tỳ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ Da rắn cũ già xưa.</i></p>
<p>13. Yo nāccasārī na paccasārī sabbaṃ vitathamidanti vītamoho, so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jīṇṇamiva tacama purāṇama.</p>	<p>13. Vị (tỳ khuru) nào đã không vượt quá, đã không quay trở lại, (sau khi biết được rằng) ‘Toàn bộ điều này là không thật,’ có si đã được xa lìa, vị tỳ khuru ấy từ bỏ bờ này và bờ kia, tựa như con rắn từ bỏ lớp da cũ đã bị già cõi.</p>	<p><i>13. Ai không đi quá trớn, Cũng không quá chậm trễ, Từ bỏ, ly si ám, Sự này toàn hư vọng. Tỳ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ Da rắn cũ già xưa.</i></p>
<p>14. Yassānusayā na santi keci mūlā akusalā samūhatāse, so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jīṇṇamiva tacama</p>	<p>14. Đối với vị (tỳ khuru) nào mà các pháp tiềm ẩn đều không hiện diện, (và) các cội rễ bất thiện đều đã được trừ diệt,</p>	<p><i>14. Với ai, các tùy miên, Hoàn toàn không hiện hữu, Các nguồn gốc bất thiện Được nhổ lên trừ sạch. Tỳ-kheo ấy từ bỏ,</i></p>

<p>purāṇam.</p>	<p>vị tỳ khuru ấy từ bỏ bờ này và bờ kia, tựa như con rắn từ bỏ lớp da cũ đã bị già cõi.</p>	<p><i>Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ Da rắn cũ già xưa.</i></p>
<p>15. Yassa darathajā na santi keci oraṃ āgamanāya paccayāse, so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jīṇṇamiva taçaṃ purāṇam.</p>	<p>15. Đối với vị (tỳ khuru) nào mà các pháp sanh ra từ sự bực bội, (là) các duyên đưa về lại bờ này, đều không hiện diện, vị tỳ khuru ấy từ bỏ bờ này và bờ kia, tựa như con rắn từ bỏ lớp da cũ đã bị già cõi.</p>	<p><i>15. Với ai, không có gì, Do phiền não sanh khởi, Làm duyên trở lui lại, Về lại bờ bên này. Tỳ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ Da rắn cũ già xưa.</i></p>
<p>16. Yassa vanathajā na santi keci vinibandhāya bhavāya hetukappā, so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jīṇṇamiva taçaṃ purāṇam.</p>	<p>16. Đối với vị (tỳ khuru) nào mà các pháp sanh ra từ sự bám lấy đối tượng, (là) các pháp làm nhân đưa đến sự trói chặt vào hiện hữu, đều không hiện diện, vị tỳ khuru ấy từ bỏ bờ này và bờ kia, tựa như con rắn từ bỏ lớp da cũ đã bị già cõi.</p>	<p><i>16. Với ai, không có gì, Do ràng ái sanh khởi, Tạo nhân khiến trói buộc Con người vào tái sanh. Tỳ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ Da rắn cũ già xưa.</i></p>
<p>17. Yo nīvaraṇe pahāya pañca anīgho tiṇṇakathaṃkatho visallo, so bhikkhu jahāti orapāraṃ urago jīṇṇamiva taçaṃ purāṇam.</p>	<p>17. Vị (tỳ khuru) nào sau khi đã dứt bỏ năm pháp che lấp, không có phiền muộn, có sự nghi ngờ đã được vượt qua, có mũi tên đã được xa lìa, vị tỳ khuru ấy từ bỏ bờ này</p>	<p><i>17. Ai đoạn năm triền cái, Không sầu khổ bực phiền, Vượt qua được nghi hoặc, Thoát mũi tên phiền não. Tỳ-kheo ấy từ bỏ, Bờ này và bờ kia, Như loài rắn thoát bỏ Da rắn cũ già xưa.</i></p>

	và bờ kia, tựa như con rắn từ bỏ lớp da cũ đã bị già cỗi.	
Uragasuttaṃ niṭṭhitam.	Dứt Kinh Rắn.	

---o0o---

02. DHANIYASUTTAṀ - KINH DHANIYA

2. DHANIYASUTTAṀ	2. KINH DHANIYA	2. KINH DHANIYA
<p>18. Pakkodano duddhakhīro ’hamasmi (iti dhaniyo gopo) anutīre mahiyā samānavāso, channā kuṭi āhito gini atha ce patthayasi pavassa deva.</p>	<p>18. (Người chăn nuôi bò Dhaniya^[1] nói) “Tôi có cơm đã nấu chín, có sữa đã vắt xong, cư ngụ cùng gia đình bên bờ sông Mahī, cái chòi đã được lợp kín, lửa đã được nhóm lên. Này vị Trời, giờ đây nếu ngài muốn, ngài hãy đổ mưa đi.”</p> <p>-----</p> <p>^[1] Người chăn nuôi bò Dhaniya (<i>dhaniyo gopo</i>): Dhaniya là tên một</p>	<p><i>Dhaniya:</i> 18. Cơm ta, nấu đã chín, Sữa uống, ta vắt xong, Mục đồng Dhaniya, Đã nói lên như vậy. Trên bờ sông Mahi, Ta chung sống đồng cư, Chòi lá được khéo lợp, Lửa đốt được cháy đỏ. Nếu là ý người muốn, Thần mưa, hãy mưa đi.</p>

	<p>người con trai phú hộ, <i>gopo</i> (<i>gopī</i>: nữ tánh) là người chăn nuôi trâu bò của chính mình, còn người chăn giữ trâu bò của người khác để nhận tiền công gọi là <i>gopālaka</i> (SnA. i, 28). Chú Giải cho biết bầy bò của Dhaniya có số lượng là 30.000 con, (trong số đó) 27.000 con được vắt sữa (Sđd. 26).</p>	
<p>19. Akkodhano vigatakhīlo ’hamasmi (iti bhagavā) anutīre mahiyekarattivāso, vivaṭā kuṭi nibbuto gini atha ce patthayasi pavassa deva.</p>	<p>19. (Đức Thế Tôn nói) “Ta không có giận dữ, sự bướng bỉnh đã xa lìa, cư ngụ một đêm bên bờ sông Mahī, cái chòi (bản ngã) đã được mở ra, lửa đã được diệt tắt. Này vị Trời, giờ đây nếu ngài muốn, ngài hãy đổ mưa đi.”</p>	<p>Thế Tôn: <i>19. Ta đoạn được phần nô, Tâm hoang vu không còn, Bậc Thế Tôn, Chánh Giác Đã nói lên như vậy. Trên bờ sông Mahi, Ta chỉ sống một đêm, Chòi lá được rộng mở, Lửa đốt được tịch tịnh. Nếu là ý người muốn, Thần mưa, hãy mưa đi.</i></p>
<p>20. Andhakamakasā na vijjare (iti dhaniyo gopo) kacche rūḷhatiṇe caranti gāvo, vuṭṭhimpī</p>	<p>20. (Người chăn nuôi bò Dhaniya nói) “Ruồi và muỗi không tìm thấy, bầy bò bước đi ở</p>	<p><i>Dhaniya: 20. Ruồi lẫn và muỗi mòng, Ở đây không tìm thấy, Mục đồng Dhaniya, Đã nói lên như vậy.</i></p>

<p>saheyyumāgatam atha ce patthayasi pavassa deva.</p>	<p>đầm lầy có cỏ đã mọc, thậm chí cơn mưa đến, chúng cũng có thể chịu đựng. Này vị Trời, giờ đây nếu ngài muốn, ngài hãy đổ mưa đi.”</p>	<p><i>Trên cánh đồng cỏ mọc, Đàn bò đi ăn cỏ, Dâu cơn mưa có đến, Chúng có thể chịu đựng. Nếu là ý người muốn, Thần mưa, hãy mưa đi.</i></p>
<p>21. Baddhā hi bhisi susāṅkhatā (iti bhagavā) tiṇṇo pāragato vineyya oghaṃ, attho bhisiyā na vijjati atha ce patthayasi pavassa deva.</p>	<p>21. (Đức Thế Tôn nói) “Chiếc bè quả đã được buộc lại, đã khéo được tạo ra. Ta đã vượt qua, đã đi đến bờ kia, sau khi đã chế ngự dòng lũ; như cầu vồng chiếc bè không tìm thấy. Này vị Trời, giờ đây nếu ngài muốn, ngài hãy đổ mưa đi.”</p>	<p>Thế Tôn: <i>21. Các bè đã được cột, Khéo tác thành tốt đẹp, Bậc Thế Tôn, Chánh Giác Đã nói lên như vậy. Ai qua được bờ kia, Nhiếp phục dòng nước mạnh, Lợi ích của chiếc bè, Đâu còn thấy cần thiết. Nếu là ý người muốn, Thần mưa, hãy mưa đi.</i></p>
<p>22. Gopī mama assavā alolā (iti dhaniyo gopo) dīgharattam saṃvāsiyā manāpā, tassā na suṇāmi kiñci pāpaṃ atha ce patthayasi pavassa deva.</p>	<p>22. (Người chăn nuôi bò Dhaniya nói) “Người vợ của tôi nhu thuận, không tham lam, hợp ý, cùng chung sống thời gian dài, tôi không được nghe bất cứ điều gì xấu xa của nàng. Này vị Trời, giờ đây nếu ngài muốn, ngài</p>	<p>Dhaniya: <i>22. Vợ ta khéo nhu thuận, Không có tham dục gì, Mục đồng Dhaniya Đã nói lên như vậy. Đã lâu ngày chung sống, Vừa đẹp ý đẹp lòng, Ta không nghe điều gì, Thuộc ác hạnh về nàng. Nếu là ý người muốn, Thần mưa, hãy mưa đi.</i></p>

	hãy đổ mưa đi.”	
<p>23. Cittam mama assavam vimuttam (iti bhagavā) dīgharattam paribhāvitam sudantam, pāpam pana me na vijjati atha ce patthayasi pavassa deva.</p>	<p>23. (Đức Thế Tôn nói) “Tâm của Ta nhu thuận, đã được giải thoát, được phát triển toàn diện, khéo được huấn luyện thời gian dài, hơn nữa điều xấu xa của Ta không tìm thấy. Này vị Trời, giờ đây nếu ngài muốn, ngài hãy đổ mưa đi.”</p>	<p>Thế Tôn: 23. <i>Tâm Ta khéo nhu thuận, Được giải thoát, mở rộng, Bậc Thế Tôn, Chánh Giác Đã nói lên như vậy. Lâu ngày tu viên mãn, K khéo nhiếp phục chế ngự, Trong Ta các pháp ác, Không còn được tìm thấy. Nếu là ý người muốn, Thần mưa, hãy mưa đi.</i></p>
<p>24. Attavetanabhato 'hamasmi (iti dhaniyo gopo) puttā ca me samāniyā arogā, tesam na suṇāmi kiñci pāpam atha ce patthayasi pavassa deva.</p>	<p>24. (Người chăn nuôi bò Dhaniya nói) “Tôi sinh sống bằng lợi tức của bản thân, và những người con traí của tôi cùng sống chung, không bệnh tật, tôi không nghe bất cứ điều gì xấu xa của chúng. Này vị Trời, giờ đây nếu ngài muốn, ngài hãy đổ mưa đi.”</p>	<p>Dhaniya: 24. <i>Với lợi tức trâu hoạch, Ta tự nuôi sống ta, Mục đồng Dhaniya Đã nói lên như vậy, Con ta và cả ta, Sống chung không bệnh hoạn, Ta không nghe điều gì, Thuộc ác hạnh về chúng. Nếu là ý người muốn, Thần mưa, hãy mưa đi.</i></p>
<p>25. Nāham bhatako 'smi kassaci (iti</p>	<p>25. (Đức Thế Tôn nói)</p>	<p>Thế Tôn: 25. <i>Ta không có làm</i></p>

<p>bhagavā) nibbiṭṭhena carāmi sabbaloke, attho bhatiyā na vijjati atha ce patthayasi pavassa deva.</p>	<p>“Ta không là người làm thuê cho bất cứ ai, với sự thành tựu (phẩm vị Toàn Tri) Ta du hành ở khắp thế gian, nhu cầu về lương bổng không tìm thấy, Nay vị Trời, giờ đây nếu ngài muốn, ngài hãy đổ mưa đi.”</p>	<p><i>muốn, Cho một ai ở đời, Bạc Thế Tôn, Chánh Giác Đã nói lên như vậy Với điều được chứng đắc, Ta du hành thế giới, Về tiền công cần thiết, Không thể có nơi Ta. Nếu là ý người muốn, Thần mưa, hãy mưa đi.</i></p>
<p>26. Atthi vasā atthi dhenupā (iti dhaniyo gopo) godharaniyo pavaniyopi atthi, usabhopi gavampatīdha atthi atha ce patthayasi pavassa deva.</p>	<p>26. (Người chăn nuôi bò Dhaniya nói) “(Tôi) có các bò con mới lớn, có các bò cái cho con bú, có các bò cái mang thai, luôn cả các bò cái vừa trưởng thành, ở đây cũng có con bò đực, chúa đàn. Nay vị Trời, giờ đây nếu ngài muốn, ngài hãy đổ mưa đi.”</p>	<p><i>Dhaniya: 26. Đây có các bò cái, Đây có các bò con, Mục đồng Dhaniya Đã nói lên như vậy. Đây có những bò mẹ, Mang thai, nói giống dòng, Đây có những bò đực, Những con chúa đầu đàn. Nếu là ý người muốn, Thần mưa, hãy mưa đi.</i></p>
<p>27. Natthi vasā natthi dhenupā (iti bhagavā) godharaniyo pavaniyopi natthi, usabhopi gavampatīdha natthi atha ce patthayasi pavassa deva.</p>	<p>27. (Đức Thế Tôn nói) “(Ta) không có các bò con mới lớn, không có các bò cái cho con bú, không có các bò cái mang thai, luôn cả</p>	<p><i>Thế Tôn: 27. Đây không có bò cái, Đây không có bò con, Bạc Thế Tôn, Chánh Giác Đã nói lên như vậy. Đây không có bò mẹ, Mang thai, nói giống dòng,</i></p>

	<p>các bò cái vừa trưởng thành, ở đây cũng không có con bò đực, chúa đàn.</p> <p>Này vị Trời, giờ đây nếu ngài muốn, ngài hãy đổ mưa đi.”</p>	<p><i>Đây không có bò đực, Những con chúa đầu đàn. Nếu là ý người muốn, Thần mưa, hãy mưa đi.</i></p>
<p>28. Khīlā nikhātā asampavedhī (iti dhaniyo gopo) dāmā muñjamayā navā susañhānā, na hi sakkhinti dhenupāpi chettum atha ce patthayasi pavassa deva.</p>	<p>28. (Người chăn nuôi bò Dhaniya nói) “Các cây cọc đã được chôn xuống, không bị lay động. Các dây buộc mới, làm bằng cỏ <i>muñja</i>, có phẩm chất tốt, ngay cả các con bò cái cho con bú cũng không thể giật đứt. Này vị Trời, giờ đây nếu ngài muốn, ngài hãy đổ mưa đi.”</p>	<p><i>Dhaniya: 28. Cây cột được đóng sâu, Không còn bị dao động, Mục đồng Dhaniya Đã nói lên như vậy. Các dây bằng cây lau, Được bện lại mới chắc, Và các con bò con, Không thể nào giật đứt. Nếu là ý người muốn, Thần mưa, hãy mưa đi.</i></p>
<p>29. Usabhoriva chetva bandhanāni (iti bhagavā) nāgo pūtilatam va dālayitvā, nāham puna upesam gabbhaseyyam atha ce patthayasi pavassa deva.</p>	<p>29. (Đức Thế Tôn nói) “Tựa như con bò đực đã cắt đứt các sự trói buộc, tựa như con voi đã bứt lia sợi dây rừng thối tha, Ta sẽ không đi đến việc nằm ở bào thai lần nữa. Này vị Trời, giờ đây</p>	<p><i>Thế Tôn: 29. Giống như con bò đực, Giật đứt các trói buộc, Bậc Thế Tôn, Chánh Giác Đã nói lên như vậy. Như voi làm bứt đứt Các giây leo héo mục, Ta không còn đi đến, Chỗ thai tạng tái sanh. Nếu là ý người muốn, Thần mưa, hãy mưa đi.</i></p>

	nếu ngài muốn, ngài hãy đổ mưa đi.”	
30. Ninnañca thalañca pūrayanto mahāmegho pāvassi tāvadeva, sutvā devassa vassato imamattham dhaniyo abhāsatha.	30. Ngay khi ấy, có đám mây lớn đã đổ mưa làm tràn ngập vùng đất trũng và đất cao. Sau khi nghe được Trời đang mưa, Dhaniya đã nói lên ý nghĩa này:	30. Rồi mưa lớn đổ xuống, Làm đầy tràn đất trũng, Làm tràn ngập đất cao, Nghe trời gầm, mưa, thét, Mục đồng Dhaniya, Nói lên lời như sau:
31. Lābho vata no anappako ye mayam bhagavantam addasāma, saraṇam taṃ upema cakkhuma satthā no hohi tuvaṃ mahāmuni.	31. (Người chăn nuôi bò Dhaniya nói) “Quả thật lợi ích của chúng tôi là không ít, chúng tôi đã được gặp đức Thế Tôn. Thưa đáng Hữu Nhân, chúng con đi đến nương tựa Ngài. Thưa bậc Đại Hiền Trí, xin Ngài hãy là bậc Đạo Sư của chúng con.	Dhaniya: 31. Lợi thay cho chúng ta, Đâu phải là lợi nhỏ, Chúng ta được chiêm ngưỡng, Bậc Chánh Giác, Thế Tôn. Ôi! Kính bậc Pháp nhãn, Con xin quy y Ngài, Kính bậc Đại ẩn sĩ, Hãy là Thầy chúng con.
32. Gopī ca ahañca assavā brahmacariyaṃ sugate carāmase, jātimaraṇassa pāragā dukkhassantakarā bhavāmase.	32. Vợ và con là những người nhu thuận, hãy cho chúng con thực hành Phạm hạnh ở nơi đáng Thiện Thệ, hãy cho chúng con trở thành những người	32. Vợ con và cả con, Là những người nhu thuận, Xin sống đời Phạm hạnh, Dưới chân bậc Thiện Thệ. Được đến bờ bên kia, Vượt khỏi sanh già chết, Chúng con sẽ trở thành

	đi đến bờ kia của sanh tử, những người thực hiện sự chấm dứt khổ đau.	<i>Người đoạn tận đau khổ.</i>
33. Nandati puttehi puttimā (iti māro pāpimā) gomiko gohi tatheva nandati, upadhī hi narassa nandanā na hi so nandati yo nirūpadhī.	33. (Ma Vương ác độc nói) “Người có con trai vui vẻ với các con trai, tương tự y như thế, người chủ bày bò vui vẻ với bày bò. Bởi vì mầm tái sanh là niềm vui vẻ của con người, bởi vì người nào không có mầm tái sanh, người ấy không vui vẻ.”	<i>Màra:</i> 33. Ai có các con trai, Hoan hỷ với con trai, Đây là lời Ác ma, Đã nói lên như vậy Người chủ các con bò, Hoan hỷ với con bò. Còn người thì hoan hỷ, Đối với sự sanh y, Ai không có sanh y, không thể có hoan hỷ.
34. Socati puttehi puttimā (iti bhagavā) gomiko gohi tatheva socati, upadhī hi narassa socanā na hi so socati yo nirūpadhī ”ti.	34. (Đức Thế Tôn nói) “Người có con trai sầu muộn với các con trai, tương tự y như thế, người chủ bầy bò sầu muộn với bầy bò. Bởi vì mầm tái sanh là nỗi sầu muộn của con người, bởi vì người nào không có mầm tái sanh, người ấy không sầu muộn.”	<i>Thế Tôn:</i> 34. Ai có các con trai, Sầu muộn với con trai, Bậc Thế Tôn, Chánh Giác, Đã nói lên như vậy. Người chủ các con bò, Sầu muộn với con bò; Sầu muộn của con người, Chính do sự sanh y, Ai không có sanh y, Không thể có sầu muộn.

Dhaniyasuttam niṭṭhitam.	Dứt Kinh Dhaniya.	
-------------------------------------	--------------------------	--

---o0o---

03. KHAGGAVISĀṄASUTTAM - KINH SỪNG TÊ GIÁC

3. KHAGGAVISĀṄA SUTTAM	3. KINH SỪNG TÊ GIÁC	3. KINH CON TÊ NGƯU MỘT SỪNG
<p>35. Sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍam aviheṭṭhayam aññatarampi tesam, na puttamiccheyya kuto sahāyam eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>35. Buông bỏ sự trừng phạt đối với tất cả chúng sanh, không hăm hại bất cứ ai trong số họ, không nên mong mỗi đứa con trai, sao lại (mong mỗi) bạn bè? Nên sống một mình tựa như sùng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>35. Đối với các hữu tình, Tì bỏ gậy và trượng, Chớ làm hại một ai Trong chúng hữu tình ấy. Con trai không ước muốn, Còn nói gì bạn bè, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sùng.</i></p>
<p>36. Saṃsaggajātassa bhavanti snehā snehanvayam dukkhamidaṃ pahoti, ādīnavam snehajam pekkhamāno eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>36. Các sự thương yêu hiện hữu đối với người đã có sự giao tiếp, theo sau sự thương yêu là khổ đau này được thành lập. Trong khi xét thấy điều bất lợi sanh lên từ sự thương yêu, nên sống một mình tựa như sùng của</p>	<p><i>36. Do thân cận giao thiếp, Thân ái từ đây sanh, Tùy thuận theo thân ái, Khổ này có thể sanh. Nhìn thấy những nguy hại, Do thân ái sanh khởi, Hãy sống riêng một mình, Như tê ngưu một sùng.</i></p>

	loài tê giác (chỉ có một).	
37. Mitte suhajje anukampamāno hāpeti atthaṃ paṭibaddhacitto, etaṃ bhayaṃ santhave pekkhamāno eko care khaggavisāṇakappo.	37. Trong khi thương tưởng đến các bạn bè thân hữu, (thời) bông rơi mục đích, có tâm bị ràng buộc. Trong khi xét thấy mối nguy hiểm này ở sự giao du, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).	37. Do lòng từ thương mến, Đối bạn bè thân hữu, Mục đích bị bỏ quên, Tâm tư bị buộc ràng, Do thấy sợ hãi này, Trong giao du mật thiết, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.
38. Vamso visālo va yathā visatto puttesu dāresu ca yā apekhā, vaṃsakaḷīro va asajjamāno eko care khaggavisāṇakappo.	38. Giống như lùm tre rậm rạp bị vướng vít sự mong mỏi (yêu thương) các con và những người vợ (là tương tự). Trong khi không bị vướng vít như là mặt măng tre, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).	38. Ai nhớ nghĩ chờ mong, Đối với con và vợ, Người ấy bị buộc ràng, Như cành tre rậm rạp, Còn các ngọn tre cao, Nào có gì buộc ràng, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.
39. Migo araññamhi yathā abaddho yenicchakaṃ gacchati gocarāya, viññū naro seritaṃ pekkhamāno	39. Giống như con nai ở trong rừng không bị trói buộc đi đến nơi kiếm ăn tùy theo ý thích, người hiểu biết trong	39. Như nai trong núi rừng, Không gì bị trói buộc, Tự đi chỗ nó muốn Để tìm kiếm thức ăn. Như các bậc Hiền trí,

<p>eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>khi xem xét về sự tự do, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>Thấy tự do giải thoát, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>40. Āmantanā hoti sahāyamajjhe vāse thāne gamane cārikāya, anabhijjhitam seritam pekkhamāno eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>40. Có sự mời gọi giữa bạn bè về chuyện nghỉ ngơi, về việc đứng gần, về sự ra đi, về cuộc du hành, trong khi xem xét về sự tự do không được (kẻ khác) ham thích,^[1] nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p> <p>-----</p> <p>^[1] Sự xuất gia là không được ham thích, không được mong ước bởi tất cả những kẻ tâm thường bị tham chế ngự (SnA. i, 85).</p>	<p><i>40. Giữa bạn bè thân hữu, Bị gọi lên gọi xuống, Tại chỗ ở trú xứ, Hay trên đường bộ hành. Thấy tự do giải thoát, Không có gì tham luyến, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>41. Khiḍḍā ratī hoti sahāyamajjhe puttesu ca vipulam hoti pemaṃ, piyavippayogañca jigucchamāno eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>41. Sự vui đùa thích thú ở giữa đám bạn bè và lòng thương yêu đối với con cái là bao la, trong khi chán ghét sự tách lìa khỏi những người yêu dấu, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác</p>	<p><i>41. Giữa bạn bè thân hữu, Ưa thích, vui cười đùa, Đối với con, với cháu, Ái luyến thật lớn thay, Nhàm chán sự hệ lụy, Với những người thân ái, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>

	(chỉ có một).	
42. Cātuddiso appaṭigho ca hoti santussamāno itaṛitarena, parissayānaṃ sahitā achambhī eko care khaggavisāṇakappo.	42. Người không lòng bất bình trải khắp bốn phương, tự hài lòng với vật dụng dầu tốt hay xấu, chịu đựng mọi hiểm nghèo không lòng hoảng sợ, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).	42. <i>Khắp cả bốn phương trời, Không sân hận với ai, Tự mình biết vừa đủ, Với vật này vật khác, Vững chịu các hiểm nguy, Không run sợ dao động, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i>
43. Dussaṅgahā pabbajitāpi eke atho gahaṭṭhā gharamāvasantā, apossukko paraputtesu hutvā eko care khaggavisāṇakappo.	43. Ngay cả một số các vị đã xuất gia cũng khó đồng thuận, những kẻ tại gia đang sống dưới mái gia đình cũng vậy, đã là người ít bị bận tâm về con cái của những kẻ khác, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).	43. <i>Có số người xuất gia, Chung sống thật khó khăn, Cũng như các gia chủ, Ở tại các cửa nhà, Sống vô tư vô lự, Giữa con cháu người khác, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i>
44. Oropayitvā gihī vyañjanāni saṃsīnapatto yathā koviḷāro, chetvāna vīro gihibandhanāni eko care khaggavisāṇakappo.	44. Hãy cởi bỏ các hình tướng tại gia như loài cây koviḷāro có lá được rũ bỏ, là người anh hùng, sau khi cắt đứt mọi sự ràng buộc của gia	44. <i>Từ bỏ, để một bên, Mọi biểu dương gia đình, Như loại cây san hô, Tước bỏ mọi lá cây, Bác anh hùng cắt đứt, Mọi trói buộc gia đình. Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i>

	đình, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).	
45. Sace labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ saddhiṃ caraṃ sādhuvihāri dhīraṃ, abhibhuyya sabbāni parissayāni careyya tenattamaṇo saṭimā.	45. Nếu có thể đạt được người bạn chín chắn, kẻ đồng hành sáng suốt, sống ngay thẳng, sau khi khắc phục mọi sự hiểm nghèo, nên du hành với vị ấy, có sự hoan hỷ, có niệm.	45. Nếu tìm được bạn lành, Thận trọng và sáng suốt, Bạn đồng hành chung sống, Bạn thiện trú Hiền trí. Cùng nhau đồng nhiếp phục, Tất cả mọi hiểm nạn, Hãy sống với bạn ấy, Hoan hỷ, giữ chánh niệm.
46. No ce labhetha nipakaṃ saḥāyaṃ saddhiṃ caraṃ sādhuvihāri dhīraṃ, rājā 'va raṭṭhaṃ vijitaṃ pahāya eko care khaggavisāṇakappo.	46. Nếu không thể đạt được người bạn chín chắn, kẻ đồng hành sáng suốt, sống ngay thẳng, tương tự như vị vua từ bỏ lãnh địa đã xâm chiếm được, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).	46. Nếu không được bạn lành, Thận trọng và sáng suốt, Bạn đồng hành chung sống, Bạn thiện trú Hiền trí. Hãy như vua từ bỏ, Đất nước bị bại vong, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.
47. Addhā pasamsāma saḥāyasampadaṃ setṭhā samāsevitabbā saḥāyā, ete aladdhā anavajjabhojī eko care	47. Quả vậy, chúng ta ca ngợi sự thành tựu về bạn bè. Những bạn bè vượt trội (hoặc) tương đương là nên giao thiệp. (Nếu) những	47. Thật chúng ta tán thán, Các bằng hữu chu toàn, Bậc hơn ta, bằng ta, Nên sống gần thân cận. Nếu không gặp bạn này. Những bậc không làm lỗi,

<p>khaggavisāṇakappo.</p>	<p>người này là không đạt được, (nên) thọ hưởng những gì không bị chê trách, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>48. Disvā suvaṇṇassa pabhassarāni kammāraputtena sunittḥitāni, saṅghaṭṭamānāni duve bhujasmim eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>48. Sau khi nhìn thấy những (vòng) vàng sáng chói khéo được hoàn thành bởi con trai người thợ kim hoàn, (chúng) đang va chạm vào nhau khi hai vòng ở trên cùng cánh tay, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>48. Thấy đồ trang sức vàng, Lấp lánh và sáng chói, Được con người thợ vàng, Khéo làm, khéo tay làm, Hai chúng chạm vào nhau, Trên hai tay đeo chúng, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>49. Evaṃ dutiyena sahā mamassa vācābhilāpo abhisajjanā vā, etaṃ bhayaṃ āyatim pekkhamāno eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>49. Tương tự như thế, cùng với người thứ hai, có thể xảy đến cho tôi sự chuyện vãn bằng lời nói hoặc sự quyền luyện sâu đậm. Trong khi xem xét thấy mối nguy hiểm này trong tương lai, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có</p>	<p><i>49. Như vậy nếu ta cùng Với một người thứ hai, Tranh luận cãi vã nhau, Sân hận, gây hấn nhau, Nhìn thấy trong tương lai, Sợ hãi hiểm nguy này, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>

	một).	
<p>50. Kāmā hi citrā madhurā manoramā virūparūpena mathenti cittam, ādīnavam kāmagaṇesu disvā eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>50. Bởi vì các dục là đa dạng, ngọt ngào, làm thích ý, chúng khuấy động tâm bằng nhiều hình thức khác nhau. Sau khi nhìn thấy điều bất lợi ở các loại dục, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>50. Các dục thật mỹ miều, Ngọt thơm và đẹp ý, Dưới hình sắc, phi sắc, Làm mê loạn tâm tư, Thấy sự nguy hiểm này, Trong các dục trường dưỡng, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>51. Ītī ca gaṇḍo ca upaddavo ca rogo ca sallaṅca bhayaṅca metam, etaṃ bhayaṃ kāmagaṇesu disvā eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>51. Điều này là tai họa, là mụn nhọt, là bất hạnh, là tật bệnh, là mũi tên, và là sự nguy hiểm cho tôi. Sau khi nhìn thấy mối nguy hiểm này ở các loại dục, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>51. Đây là một mụn nhọt, Và cũng là tai họa, Một tật bệnh, mũi tên, Là sợ hãi cho ta, Thấy sự nguy hiểm này, Trong các dục trường dưỡng, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>52. Sītaṅca uṇhaṅca khudaṃ pipāsaṃ vātātape ḍaṃsasiriṃsape ca, sabbāni petāni abhisambhavitvā eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>52. Lạnh, nóng, đói, khát, gió và sức nóng, muối mòng và rắn rết, sau khi đã khắc phục tất cả những điều này, nên sống một mình</p>	<p><i>52. Lạnh lẽo và nóng bức, Đói bụng và khát nước, Gió thổi, ánh mặt trời. Muối lằn và rắn rết. Tất cả xúc chạm này, Đều chịu đựng vượt qua, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>

	tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).	
53. Nāgo va yūthāni vivajjayitvā sañjātakhandho padumī uḷāro, yathābhirantaṃ vihare araññe eko care khaggavisāṇakappo.	53. Tựa như con long tượng có thân hình không lồ, có đốm hoa sen, cao thượng, đã lìa bỏ các bầy đàn sống trong rừng theo như ý thích, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).	<i>53. Như con voi to lớn, Từ bỏ cả bầy đàn, Thân thể được sanh ra, To lớn tựa hoa sen, Tùy theo sự thích thú, Sống tại chỗ rừng núi, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i>
54. Aṭṭhānataṃ saṅgaṇikāratassa yaṃ phassaye sāmayikaṃ vimuttiṃ, ādiccabandhussa vaco nisamma eko care khaggavisāṇakappo.	54. Người ưa thích sự tụ hội có thể chạm đến sự giải thoát tạm thời ^[1] là điều không có cơ sở. Sau khi cân nhắc lời nói của đáng quyền thuộc của mặt trời, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một). ----- [1] “sāmayikaṃ vimuttinti lokiyasamāpattiṃ” (ApA. 182): “sự giải thoát tạm thời là sự thể nhập hiệp thể” (các tầng thiên và ngũ thông - ND).	<i>54. Ai ưa thích hội chúng, Sự kiện không xảy ra, Người ấy có thể chứng, Cảm thọ thời giải thoát. Cân nhắc lời giảng dạy, Đáng bà con mặt trời, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i>

<p>55. Ditṭhīvisūkāni upātivatto patto niyāmaṃ paṭiladdhamaggo, uppannañāṇo ’mhi anaññaneyyo eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>55. (Nghĩ rằng): ‘Tôi đã vượt lên trên các sự trái khuấy của tà kiến, đã đạt đến pháp không thối đọa, có đạo lộ đã được tiếp thâu, có trí đã được sanh khởi, không cần người khác dẫn dắt,’ nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p>55. Được giải thoát vượt khỏi, Các tri kiến hý luận, Đạt được quyết định tánh, Chúng đắc được con đường. Nơi ta trí được sanh, Không cần nhờ người khác, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</p>
<p>56. Nillolupo nikkuho nippipāso nimmakkho niddhantakasāvamoho, nirāsayo sabbaloke bhavitvā eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>56. Sau khi đã trở nên không còn tham muốn, không giả dối, không khao khát, không gièm pha, có các tật xấu và sự mê muội đã được loại trừ, không còn ước ao (tham vọng) về toàn thể thế giới, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p>56. Không tham, không lừa đảo, Không khát dục, gièm pha, Mọi si mê ác trước, Được gạn sạch quạt sạch. Trong tất cả thế giới, Không tham ái ước vọng, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</p>
<p>57. Pāpasahāyaṃ parivajjayetha anattadassim visame niviṭṭhaṃ, sayamaṃ na seve pasutaṃ pamattaṃ eko care</p>	<p>57. Nên lánh xa hẳn bạn bè ác xấu, kẻ không nhìn thấy mục đích, bị dẫn sâu vào sở hành sai trái. Không nên chính mình giao thiệp với</p>	<p>57. Với bạn bè độc ác, Hãy từ bỏ lánh xa, Bạn không thấy mục đích, Quen nếp sống quanh co, Chớ tự mình thân cận, Kẻ đăm mê phóng dật, Hãy sống riêng một mình</p>

<p>khaggavisāṇakappo.</p>	<p>kẻ cô chấp (tà kiến), bị xao lãng, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>58. Bahussutaṃ dhammadharaṃ bhajetha mittaṃ uḷāraṃ paṭibhānavantaṃ, aññāya atthāni vineyya kaṅkhaṃ eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>58. Nên thân cận với vị nghe nhiều (học rộng), nắm giữ Giáo Pháp, người bạn cao thượng, có biện tài. Sau khi nhận biết các sự lợi ích, sau khi loại trừ điều nghi hoặc, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>58. Bậc nghe nhiều trì pháp, Hãy gần gũi người ấy, Bạn người tâm rộng lớn, Người thông minh biện tài, Biết điều không nên làm, Nhiếp phục được nghi hoặc, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>59. Khiddaṃ ratim kāmasukhañca loke analamkaritvā anapekkhamāno, vibhūsanatthānā virato saccavādī eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>59. Người không chú trọng và không mong mỗi sự vui đùa, sự thích thú, và khoái lạc ngũ dục ở trên đời, đã xa lánh hẳn việc trang sức, có lời nói chân thật, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>59. Mọi du hí vui đùa, Và dục lạc ở đời, Không điểm trang bày biện, Không ước vọng mong cầu, Từ bỏ mọi hào nhoáng, Nói lên lời chân thật, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>60. Puttañca dāraṃ</p>	<p>60. Sau khi từ bỏ</p>	<p><i>60. Với con và với vợ,</i></p>

<p>pitarāñca mātarāṃ dhanāni dhaññāni ca bandhavāni, hitvāna kāmāni yathodhikāni eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>con và vợ, cha và mẹ, các tài sản và lúa gạo, các quyền thuộc, và các dục theo như mức giới hạn (của chúng), nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>Với cha và với mẹ, Tài sản cùng lúa gạo, Những trói buộc bà con, Hãy từ bỏ buộc ràng, Các dục vọng như vậy, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>61. Saṅgo eso parittamettha sokhyaṃ appassādo dukkhamettha bhiyyo, gaḷo eso iti ñatvā mutīmā eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>61. Điều này (ngũ dục) là sự dính líu, hạnh phúc ở đây là nhỏ nhoi, ít khoái lạc, sự khổ đau ở đây là nhiều hơn. Người có sự sáng suốt, sau khi biết được điều này là móc câu, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>61. Chúng đều là trói buộc, Lạc thú thật nhỏ bé, Vị ngọt thật ít oi, Khó đau lại nhiều hơn, Chúng đều là câu móc, Bậc trí biết như vậy, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>62. Sandālayitvāna saṃyojanāni jālambhetvā salilambucārī, aggīva daḍḍhaṃ anivattamano eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>62. Sau khi đã tự phá tan các mối ràng buộc, tựa như loài thủy tộc đã phá tan chiếc lưới ở trong nước, tựa như ngọn lửa không quay lại nơi đã bị đốt cháy, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>62. Hãy chặt đứt, bẻ gãy, Các kết sử trói buộc, Như các loài thủy tộc, Phá hoại các mạng lưới. Như lửa đã cháy xong, Không còn trở lui lại, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>

<p>63. Okkhittacakkhu na ca pādalolo guttindriyo rakkhitamānasāno, anavassuto aparidayhamāno eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>63. Có mắt nhìn xuống và không buông thả ở bước chân đi, có các căn được canh phòng, có tâm ý được gìn giữ, không bị ngập tràn (dục vọng), không bị thieu đốt (bởi phiền nã), nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>63. Với mắt cúi nhìn xuống, Chân đi không lưu luyến, Các căn được hộ trì, Tâm ý khéo chế ngự. Không đầy ú, rỉ chảy, Không cháy đỏ bùng lên, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>64. Ohārayitvā gihīvyañjanāni sañchannapatto yathāpārichatto, kāśāyavattho abhinikkhamitvā eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>64. Sau khi trút bỏ các hình tướng tại gia, giống như cây san hồ có lá được rũ bỏ, sau khi đã ra đi, mặc y ca-sa, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>64. Hãy trút bỏ, để lại, Các biểu tượng gia chủ, Như loại cây san hồ, Loại bỏ các nhánh lá. Đã đắp áo cà sa, Xuất gia bỏ thế tục, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>65. Rasesu gedham akaram alolo anaññaposī sapidānacārī, kule kule appaṭibaddhacitto eko care</p>	<p>65. Không tạo sự tham đắm ở các vị nắm, không buông thả, không nuôi dưỡng kẻ khác, đi khát thực theo tuần tự từng</p>	<p><i>65. Không tham đắm các vị, Không tác động, không tham, Không nhờ ai nuôi dưỡng, Chỉ khát thực từng nhà.</i></p>

<p>khaggavisāṇakappo.</p>	<p>nhà, có tâm không bị ràng buộc ở nhà này nhà nọ, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>Đối với mọi gia đình, Tâm không bị trói buộc, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>66. Pahāya pañcāvaraṇāni cetaso upakkilese vyapanujja sabbe, anissito chetvā snehadosaṃ eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>66. Sau khi dứt bỏ năm pháp che lấp của tâm, sau khi xua đuổi hẳn tất cả các tùy phiền não, không bị lệ thuộc (tà kiến), sau khi cắt đứt thương yêu và sân hận, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>66. Từ bỏ năm triền cái Che đậy trói buộc tâm, Đối với mọi kiết sử, Hãy trừ khử, dứt sạch, Không y cứ nương tựa, Chặt đứt ái sân hận, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>67. Vipitṭhikatvāna sukhaṃ dukhaṅca pubbeva ca somanassadomanassaṃ , laddhānupekkhaṃ samathaṃ visuddhaṃ eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>67. Sau khi đã bỏ lại sau lưng lạc và khổ, cùng với hỷ và ưu ngay trước đây, sau khi đạt được xả, sự vắng lặng (tứ thiền), và sự thanh tịnh (giải thoát), nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>67. Hãy xoay lưng trở lại Đối với lạc và khổ, Cả đối với hỷ ưu, Được cảm thọ từ trước, Hãy chứng cho được xả, An chỉ và thanh tịnh; Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>

<p>68. Āraddhaviriyo paramatthapattiyā alīnacitto akusītavutti, daḷhanikkamo thāmakhalūpapanno eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>68. Có sự nỗ lực tinh tấn để đạt đến chân lý tuyệt đối, có tâm không thụ động, có sự thực hành không biếng nhác, có sự cố gắng bền bỉ, có được sức mạnh và năng lực, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>68. Tinh cần và tinh tấn, Đạt được lý chân đế, Tâm không còn thụ động, Không còn có biếng nhác, Kiên trì trong cố gắng, Đồng lực được sanh khởi, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>69. Paṭisallānaṃ jhānamariñcamāno dhammesu niccaṃ anudhammacārī, ādīnavam sammasitā bhavesu eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>69. Trong khi không bỏ phé việc ẩn cư tham thiền, là người thường xuyên thực hành thuận pháp đối với các pháp,^[1] là người nhận chân được sự bất lợi trong các hữu, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p> <p>----- [1] Thực hành thuận pháp đối với các pháp (<i>dhammesu anudhammacārī</i>): thực hành pháp minh sát tùy thuận theo sự diễn biến của các pháp như là</p>	<p><i>69. Không từ bỏ độc cư, Hạnh viễn ly thiền định, Thường thường sống hành trì, Tùy pháp trong các pháp. Chọn chánh nhận thức rõ, Nguy hiểm trong sanh hữu, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>

	<p>ngũ uẩn, v.v..., hoặc là hành tuần tự theo chín pháp siêu thế là bốn Đạo, bốn Quả, và Niết Bàn (SnA. i, 123).</p>	
<p>70. Taṇhakkhayam patthayam appamatto ānelamūgo sutavā saṭimā, saṅkhātaḍḍhammo niyato padhānavā eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>70. Trong khi ước nguyện sự đoạn diệt tham ái, không xao lãng, không ngậy ngô khò khạo, có sự nghe nhiều, có niệm, đã hiểu rõ Giáo Pháp, được quả quyết, có sự nỗ lực, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>70. Mong cầu đoạn diệt ái, Sống hạnh không phóng dật, Không đàn độn tâm ngọng, Nghe nhiều, giữ chánh niệm. Các pháp được giác sát, Quyết định, chánh tinh cần. Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>71. Sīho va saddesu asantasanto vāto va jālamhi asajjamāno, padumaṃca toyena alippamāno eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>71. tựa như con sư tử không kinh hãi đối với các tiếng động, tựa như làn gió không bị dính mắc ở tấm lưới, tựa như đóa sen không bị vấy bẩn bởi nước, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>71. Như sư tử, không động, An tịnh giữa các tiếng, Như gió không vướng mắc, Khi thổi qua màn lưới. Như hoa sen không dính, Không bị nước thấm ướt, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>

<p>72. Sīho yathā dāṭhabalī pasayha rājā migānaṃ abhibhuyyacārī, sevetha pantāni senāsanāni eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>72. Tựa như con sư tử, có sức mạnh của các răng nanh, vua của các loài thú, có cuộc sống khuất phục và chế ngự (các con thú), nên lai vãng các trú xứ xa vắng, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>72. Giống như con sư tử, Với quai hàm hùng mạnh, Bậc chúa của loài thú, Sống chinh phục chế ngự. Hãy sống các trú xứ, Nhàn tịnh và xa vắng, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>73. Mettaṃ upekkhaṃ karuṇaṃ vimuttiṃ āsevamaṇo muditañca kāle, sabbena lokena avirujjhamāno eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>73. Vào thời điểm đang rèn luyện từ, bi, hỷ, xả, và giải thoát, trong khi không bị tất cả thế gian gây trở ngại, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>73. Từ tâm, sống trú xả, Bi tâm, hạnh giải thoát, Sống hành trì thực hiện, Hỷ tâm, cho đúng thời, Không chống đối va chạm, Với một ai ở đời. Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>74. Rāgañca dosañca pahāya mohama sandālayitvāna saṃyojanāni, asantaṃ jīvitasaṅkhayamhi eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>74. Sau khi từ bỏ tham ái sân hận và si mê, sau khi tự phá tan các mối ràng buộc, người không kinh hãi về chặng cuối cùng của mạng sống, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>74. Đoạn tận lòng tham ái, Sân hận và si mê, Chặt đứt và cắt đoạn, Các kiết sử lớn nhỏ Không có gì sợ hãi, Khi mạng sống gần chung, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>75. Bhajanti sevanti ca</p>	<p>75. Người ta thân</p>	<p><i>75. Có những bạn vì lợi,</i></p>

<p>kāraṇatthā nikkāraṇā dullabhā ajja mittā, attaṭṭhapaññā asuci manussā eko care khaggavisāṇakappo.</p>	<p>cận và phục vụ có động cơ và chủ đích (lợi lộc), ngày nay những người bạn không có động cơ (lợi lộc) là khó đạt được, những người (chỉ) biết đến lợi ích của bản thân là người không trong sạch, nên sống một mình tựa như sừng của loài tê giác (chỉ có một).</p>	<p><i>Thân cận và chung sống, Những bạn không mưu lợi, Nay khó tìm ở đời. Người sáng suốt lợi mình, Không phải người trong sạch, Hãy sống riêng một mình Như tê ngưu một sừng.</i></p>
<p>Khagaggavisāṇasutta ṃ niṭṭhitam.</p>	<p>Dứt Kinh Sừng Tê Giác.</p>	

I. URAGAVAGGO - PHẨM RẮN (tiếp theo)

<p>Buddha Jayanti Tripitaka Series (BJTS) - Tạng Sri Lanka</p>	<p>Lời tiếng Việt: (văn xuôi) Tỳ khuru Indacanda</p>	<p>Lời tiếng Việt: (văn vần) HT. Thích Minh Châu</p>
--	---	---

---o0o---

04. KASĪBHĀRADVĀJASUTTAM - KINH KASĪBHĀRADVĀJA

<p>4. KASĪBHĀRADVĀJA SUTTAM</p>	<p>4. KINH KASĪBHĀRADVĀJ A</p>	<p>4. KINH BHĀRADVĀJA, NGƯỜI CÀY RUỘNG</p>
--	---	---

<p> Evaṃ me sutam: Ekaṃ samayaṃ bhagavā magadhesu viharati dakkhiṇāgirismim ekanālayaṃ brāhmaṇagāme, tena kho pana samayena kaśībhāradvājassa brāhmaṇassa pañcamattāni naṅgalasatāni payuttāni honti vappakāle. </p>	<p> Tôi đã nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự ở xứ sở Magadha, tại vùng Dakkhiṇāgiri, trong ngôi làng của những người Bà-la-môn có tên là Ekanāla. Vào lúc bấy giờ, ở thời điểm gieo trồng, các lưỡi cây của Bà-la- môn Kaśībhāradvāja^[1] với số lượng năm trăm đã được buộc sẵn (vào ách). </p> <p>-----</p> <p> ^[1] Bà-la-môn Kaśībhāradvāja: người Bà-la-môn ấy sống bằng nghề trồng trọt (<i>kaśī</i>) và họ của ông ấy là Bhāradvāja, vì thế được gọi tên như vậy (SnA. i, 137). </p>	<p> Như vậy tôi nghe: Một thời Thế Tôn trú ở giữa dân chúng <i>Magadha</i>, tại núi <i>Dakkhiṇāgiri</i>, trong một làng Bà-la-môn tên <i>Ekanāla</i>. Lúc bấy giờ, Bà-la- môn <i>Kaśībhāradvāja</i> có khoảng năm trăm lưỡi cây sẵn sàng, vì là thời gieo mạ. </p>
<p> Atha kho bhagavā pubbanhasamayam nivāsetvā pattacīvaramādāya yena kaśībhāradvājassa brāhmaṇassa kammanto tenupasānkami. Tena kho pana samayena kaśībhāradvājassa brāhmaṇassa parivesanā vattati. Atha </p>	<p> Khi ấy, vào buổi sáng đức Thế Tôn đã quán y (nội) rồi cầm bình bát và y đi đến nơi làm việc của Bà-la- môn Kaśībhāradvāja. Vào lúc bấy giờ, việc phân phát thức ăn của Bà-la-môn Kaśībhāradvāja đang được tiến hành. Khi ấy, đức Thế Tôn đã đi </p>	<p> Rồi Thế Tôn, vào buổi sáng đắp y, cầm bát đi đến chỗ Bà-la- môn <i>Kaśībhāradvāja</i> đ ng làm việc. Lúc bấy giờ Bà-la- môn <i>Kaśībhāradvāja</i> đ ng phân phát đồ ăn. Rồi Thế Tôn đi đến chỗ phân phát đồ ăn, sau khi đến, Ngài đứng một bên, Bà-la- </p>

<p>kho bhagavā yena parivesanā tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Addasā kho kasībhāradvājo brāhmaṇo bhagavantaṃ piṇḍāya ṭhitaṃ. Disvāna bhagavantaṃ etadavoca:</p>	<p>đến nơi phân phát thức ăn, sau khi đến đã đứng ở một bên. Bà-la-môn Kasībhāradvāja đã nhìn thấy đức Thế Tôn đang đứng khát thực, sau khi nhìn thấy đã nói với đức Thế Tôn điều này:</p>	<p>môn <i>Kasibhāradvāja</i> thấ y Thế Tôn đang đứng một bên để khát thực, liền nói với Thế Tôn:</p>
<p>Ahaṃ kho samaṇa kasāmi ca vapāmi ca kasitvā ca vaptivā ca bhuñjāmi. Tvampi samaṇa kasassu ca vapassu ca kasitvā ca vaptivā ca bhuñjassūti.</p>	<p>"Này Sa-môn, tôi cày và tôi gieo hạt. Sau khi cày và sau khi gieo hạt, tôi ăn. Này Sa-môn, ông cũng hãy cày và hãy gieo hạt. Sau khi cày và sau khi gieo hạt, ông hãy ăn."</p>	<p>- Này Sa-môn, ta cày và ta gieo, sau khi cày, sau khi gieo, ta ăn. Và Sa- môn, hãy cày và gieo. Sau khi cày và gieo, hãy ăn!</p>
<p>Ahampi kho brāhmaṇa kasāmi ca vapāmi ca kasitvā ca vaptivā ca bhuñjāmīti.</p>	<p>"Này Bà-la-môn, Ta cũng cày và Ta cũng gieo hạt. Sau khi cày và sau khi gieo hạt, Ta ăn."</p>	<p>- Này Bà-la-môn, Ta cũng cày và cũng gieo. Sau khi cày và sau khi gieo, Ta ăn.</p>
<p>Na kho pana mayam passāma gotamassa yugam vā naṅgalaṃ vā phālaṃ vā pācanaṃ vā balivadde vā, atha ca pana bhavaṃ gotamo evamāha: Ahampi kho brāhmaṇa kasāmi ca</p>	<p>"Nhưng chúng tôi không nhìn thấy cái ách, hoặc thân cày, hoặc lưỡi cày, hoặc gậy thúc hoặc các con bò đực của ngài Gotama. Và hơn nữa, ngài Gotama đã nói</p>	<p>- Nhưng chúng tôi không thấy cái ách, hay cái cày, hay lưỡi cày, hay gậy thúc trâu bò, hay các con bò đực của Tôn giả <i>Gotama</i>. Vậy mà Tôn giả <i>Gotama</i> nói: "Này Bà-la-môn, Ta có</p>

vapāmi ca kasitvā ca vapitvā ca bhuñjāmīti.	như vậy: ‘Này Bà-la-môn, Ta cũng cày và Ta cũng gieo hạt. Sau khi cày và sau khi gieo hạt, Ta ăn.’”	cày và Ta có gieo. Sau khi cày và sau khi gieo, Ta ăn ”.
Atha kho kasībhāradvājo brāhmaṇo bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi:	Khi ấy, Bà-la-môn Kasībhāradvāja đã nói với đức Thế Tôn bằng lời kệ rằng:	Rồi Bà-la-môn <i>Kasībhāradvāja</i> nói lên với Thế Tôn bài kệ:
76. Kassako paṭijānāsi na ca passāma te kasim, kasim no pucchito brūhi yathā jānemu te kasim.	76. "Ông tự nhận là người đi cày, nhưng chúng tôi không nhìn thấy việc cày của ông. Được chúng tôi hỏi, ông hãy nói về việc cày sao cho chúng tôi có thể biết về việc cày của ông."	<i>Bhāradvāja:</i> 76. Người tự nhận Người cày, Ta không thấy Người cày, Hãy trả lời chúng tôi, Đã hỏi về Người cày, Chúng tôi muốn rõ biết, Người cày như thế nào?
77. Saddhā bījaṃ tapo vutṭhi paññā me yuganaṅgaṃ, hiri īsā mano yottaṃ sati me phālapācanaṃ.	77. "Đức tin là hạt giống, khắc khổ là cơn mưa, tuệ của Ta là ách và thân cày, liêm sỉ là cán cày, trí là sự buộc lại, niệm của Ta là lưỡi cày và gậy thúc.	Thế Tôn: 77. Lòng tin là hạt giống, Khổ hạnh là cơn mưa, Trí tuệ đối với Ta Là ách và lưỡi cày, Xấu hổ là cán cày, Ý là sợi dây buộc, Và niệm đối với Ta Là lưỡi cày, gậy thúc.
78. Kāyagutto vacīgutto āhāre udare yato, saccaṃ karomi	78. Được gìn giữ ở thân, được gìn giữ ở khẩu, được tiết chế vật thực ở bao tử, Ta	78. Với thân khéo phòng hộ, Với lời khéo phòng hộ, Với món ăn trong bụng,

<p>niddānaṃ soraccaṃ me pamocanaṃ.</p>	<p>lấy sự chân thật làm vật bứng gốc (cỏ dại đối với thiện pháp); trạng thái hân hoan là sự giải thoát của Ta.</p>	<p><i>Biết tiết độ, chế ngự, Ta tác thành chơn thực, Để cắt dọn cỏ rác, Sự giải thoát của Ta Thật hiền lành nhu thuận.</i></p>
<p>79. Viriyaṃ me dhuradhorayaṃ yogakkhemādhivāhanaṃ, gacchati anivattantaṃ yattha gantvā na socati.</p>	<p>79. Tinh tấn là (các con) thú mang gánh nặng, đưa đến nơi an toàn khỏi các (ách) trói buộc. Trong khi không quay trở lại, nó đi đến nơi nào mà người không sàu muộn sau khi đi đến.</p>	<p><i>79. Với tinh cần tinh tấn, Ta gánh chịu trách nhiệm, Ta tự mình đem lại An ổn khỏi khổ ách. Như vậy, Ta đi tới, Không trở ngại thối lui, Chỗ nào Ta đi tới, Chỗ ấy không sàu muộn.</i></p>
<p>80. Evamesā kasīkaṭṭhā sā hoti amatapphalā, etaṃ kasiṃ kayītvāna sabbadukkhā pamuccatīti.</p>	<p>Việc cày ấy đã được cày như vậy. Nó có kết quả là sự Bất Tử. Sau khi đã cày việc cày ấy, được thoát khỏi tất cả khổ đau."</p>	<p><i>80. Cày bừa là như vậy, Được quả là bất tử, Sau cày bừa như vậy, Mọi khổ được giải thoát.</i></p>
<p>Atha kho kasībhāradvājo brāhmaṇo mahatiyā kamsapātiyā pāyāsaṃ vaḍḍhetvā bhagavato upanāmesi: Bhuñjatu bhavaṃ gotamo pāyāsaṃ; kassako bhavaṃ yaṃ hi bhavaṃ gotamo amatapphalaṃ kasiṃ kasatīti.</p>	<p>Khi ấy, Bà-la-môn Kasībhāradvāja đã đặt đầy cơm sữa vào cái đĩa lớn bằng vàng rồi dâng đến đức Thế Tôn (nói rằng): “Ngài Gotama hãy ăn món cháo sữa. Ngài là người cày, bởi vì Ngài Gotama cày việc cày có kết quả là sự Bất Tử.”</p>	<p>Rồi Bà-la-môn <i>Kasībhāradvāja</i> lấy một bát bằng đồng lớn, cho đồ đầy với cháo sữa dâng đức Phật và thưa: - Thưa Tôn giả <i>Gotama</i>, hãy dùng cháo sữa, Tôn giả là người đi cày! Tôn giả <i>Gotama</i> đi cày quả bất tử!</p>

<p>81. Gāthābhigītaṃ me abhojaneyyaṃ sampassataṃ brāhmaṇa nesadhammo, gāthābhigītaṃ panudanti buddhā dhamme satī brāhmaṇa vuttiresā.</p>	<p>81. "Vật nhận được sau khi ngâm nga kệ ngôn là không được thọ dụng bởi Ta. Đây Bà-la-môn, điều ấy không phải là pháp của những bậc có nhận thức đúng đắn. Chư Phật khước từ vật nhận được sau khi ngâm nga kệ ngôn. Đây Bà-la-môn, khi Giáo Pháp hiện hữu, điều ấy là cung cách thực hành.</p>	<p>Thế Tôn: <i>81. Ta không hưởng vật dụng, Do tụng kệ đem lại, Đây không phải là pháp, Của bậc có chánh kiến Chư Phật đều bác bỏ, Tụng hát các bài kệ, Khi pháp có hiện hữu, Truyền thống là như vậy.</i></p>
<p>82. Aññena ca kevalinaṃ mahesiṃ khīṇāsavaṃ kukkucca vūpasantaṃ, annena pānena upaṭṭhahassu khettaṃ hi taṃ puññapekhasa hotīti.</p>	<p>82. Người hãy cung ứng đến vị toàn hảo (đức hạnh), bậc đại ả sĩ có các lậu hoặc đã được cạn kiệt, có các trạng thái hối hận đã được lắng dịu, với com ăn nước uống khác, bởi vì đó chính là thừa ruộng của người mong mỗi phước báu."</p>	<p><i>82. Hỡi này Bà-la-môn, Người cần phải cúng dường, Đồ ăn vật uống khác, Bậc đại sĩ toàn diện, Đã đoạn các lậu hoặc, Đã lắng dịu dao động, Ta chính là thừa ruộng, Cho những ai cầu phước.</i></p>
<p>Atha kassa cāhaṃ bho gotama imaṃ pāyāsaṃ dammīti,</p>	<p>"Thưa Ngài Gotama, vậy tôi nên cho món com sữa này đến ai?"</p>	<p>- Vậy, thưa Tôn giả <i>Gotama</i>, con sẽ cho ai cháo sữa này?</p>
<p>Na khvāhaṃ taṃ brāhmaṇa passāmi sadevake loke samārake sabrahmake</p>	<p>"Này Bà-la-môn, ta không thấy người nào trong thế gian tính luôn cõi của chư</p>	<p>- Này Bà-la-môn, Ta không thấy ai ở thế giới, với chư Thiên, chư Ma, chư Phạm thiên, hay</p>

<p>sassamaṇabrāhmaṇīyā pajāya sadevamanussāya yassa so pāyāso bhutto sammā pariṇamaṃ gaccheyya aññatra tathāgatassa vā tathāgatasāvakassa vā, tena hi tvaṃ brāhmamaṇa taṃ pāyāsaṃ appaharite vā chaḍḍehi, appānake vā udake opilāpehīti,</p>	<p>Thiên, cỡi Ma Vương, cỡi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, các hạng chư Thiên và loài người mà cơm sữa ấy khi được người ấy ăn vào có thể đem lại sự tiêu hóa tốt đẹp, ngoại trừ đức Như Lai hay đệ tử của đức Như Lai. Nay Bà-la-môn, chính vì điều ấy người hãy đổ bỏ cơm sữa ấy ở nơi không có cỏ xanh hoặc đổ xuống nước không có sinh vật.”</p>	<p>trên đời này với quần chúng Sa-môn, Bà-la- môn, với chư Thiên và loài Người, có thể sau khi ăn, tiêu hóa được món cháo sữa này, trừ Như Lai hay đệ tử của Như Lai. Vậy, này Bà- la-môn, Ông hãy đổ cháo sữa này trên chỗ không có cỏ xanh, hay nhận chìm trong nước không có sinh vật.</p>
<p>Atha kho kasībhāradvājo brāhmaṇo taṃ pāyāsaṃ appānake udake opilāpesī. Atha kho so pāyāso udake pakkhitto cicciṭāyati cīṭicīṭāyati sandhūpāyati sampadhūpāyati, seyyathāpi nāma phālo divasasantatto udake pakkhitto cicciṭāyati cīṭicīṭāyati sandhupāyati sampadhūpāyati, evameva so pāyāso udake pakkhitto cicciṭāyati cīṭicīṭāyati sandhūpāyati</p>	<p>Rồi Bà-la-môn Kasībhāradvāja đã đổ cơm sữa ấy xuống nước không có sinh vật. Khi ấy, cơm sữa ấy khi được đổ vào trong nước liền sủi bọt xì xèo, bốc hơi, và tỏa khói. Cũng giống như lõi cây đã được nung đỏ trọn ngày khi được bỏ vào trong nước liền sủi bọt xì xèo, bốc hơi, và tỏa khói; tương tự y như thế, cơm sữa ấy khi được đổ vào trong nước liền sủi bọt xì xèo, bốc hơi, và tỏa</p>	<p>Rồi Bà-la- môn <i>Kasibhāradvāja</i> đ m nhận chìm cháo sữa ấy vào nước không có sinh vật. Cháo sữa ấy khi bị đổ xuống nước, nó sôi lên, sôi lên sùng sục, nó phun khói, nó bốc khói lên. Ví như một lõi cây, phơi cả ngày dưới ánh nắng, được đem quăng xuống nước, lõi cây ấy sôi lên sùng sục, nó phun khói, nó bốc khói lên. Cũng vậy, cháo sữa ấy, khi bị đổ xuống nước, nó sôi lên, sôi lên sùng sục, nó phun khói, nó bốc khói</p>

sampadhūpāyati.	khói.	lên.
Atha kho kasībhāradvājo brāhmaṇo saṃviggo lomahaṭṭhajāto yena bhagavā tenupasaṅkami upasaṅkamitvā bhagavato pādesu sirasā nipatitvā bhagavantam etadavoca:	Khi ấy, Bà-la-môn Kasībhāradvāja trở nên hoảng hốt, lông dựng đứng lên, rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã quỳ xuống đê đầu đánh lễ hai bàn chân của đức Thế Tôn rồi đã nói điều này:	Rồi Bà-la- môn <i>Kasibhāradvāja</i> ho ảng hốt, rợn tóc gáy, đi đến Thế Tôn, sau khi đến, cúi đầu đánh lễ chân Thế Tôn, và bạch Thế Tôn:
Abhikkantaṃ bho gotama abhikkantaṃ bho gotama seyyathāpi bho gotama nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya paṭicchannaṃ vā vivareyya mūlhasa vā maggam ācikkheyya andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya cakkhumanto rūpāni dakkhintīti, evamevaṃ bhotā gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito esāhaṃ bhavantaṃ gotamaṃ saraṇam gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañca, labheyyāhaṃ bhoto gotamassa santike pabbajjaṃ, labheyyam upasampadanti.	“Thưa Ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài Gotama, giống như người có thẻ lật ngửa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng;’ tương tự như thế Pháp đã được Ngài Gotama giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Con đây xin đi đến nương nhờ Ngài Gotama, Giáo Pháp, và Tăng Chúng tỳ khuru. Con có thể xuất	- Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả <i>Gotama</i> ! Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả <i>Gotama</i> ! Ví như, thưa Tôn giả <i>Gotama</i> , một người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, mở toang ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ đi lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối, để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, pháp được Tôn giả <i>Gotama</i> dùng nhiều phương tiện trình bày. Con xin qui y Tôn giả <i>Gotama</i> , qui y Pháp, qui y chúng Tỳ-kheo. Mong rằng con được xuất gia với Tôn giả <i>Gotama</i> , được thọ đại giới.

	<p>gia trong sự hiện diện của Ngài Gotama không? Con có thể tu lên bậc trên không?”</p>	
<p>Alattha kho kasībhāradvājo brāhmaṇo bhagavato santike pabbajjāṃ alattha upasampadam, acirūpasampanno kho panāyasmā bhāradvājo eko vūpakattho appamatto ātāpī pahitatto viharanto na cirasseva yassatthāya kulaputtā sammadeva agārasmā anagāriyaṃ pabbajanti tadanuttaraṃ brahmacariyapariyosānaṃ diṭṭheva dhammesayaṃ abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsi. Khīṇa jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇīyaṃ nāparaṃ itthattāyāti abbhaññāsi aññataro ca kho panāyasmā bhāradvājo arahataṃ ahoṣīti.</p>	<p>Sau đó, Bà-la-môn Kasībhāradvāja đã đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, đã đạt được sự tu lên bậc trên. Và khi đã được tu lên bậc trên không bao lâu, đại đức Bhāradvāja một mình đã tách riêng, rời trong khi sống không bị xao lãng, có nhiệt tâm, có bản tánh cương quyết nên chẳng bao lâu sau, ngay trong kiếp hiện tại, nhờ vào thắng trí của mình, đã chứng ngộ, đã đạt đến, và an trú vào mục đích tối thượng ấy của Phạm hạnh, vì mục đích này mà những người con trai của các gia đình cao quý rời nhà xuất gia một cách chân chánh sống không nhà. Vị ấy đã biết rõ rằng: “Sự tái sinh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì</p>	<p>Rồi Bà-la-môn <i>Kasibhāradvāja</i> được xuất gia với Sa-môn Gotama, được thọ đại giới. Thọ đại giới không bao lâu, Tôn giả <i>Bhāradvāja</i> sống một mình, viễn ly, không phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần. Không bao lâu, do vì mục đích gì, bậc thiên nam tử chon chánh xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị ấy ngay trong hiện tại, tự mình với thắng trí, chứng ngộ, chứng đạt và an trú cứu cánh Phạm hạnh ấy. Vị ấy thắng trí: "Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái này nữa ". Tôn giả <i>Bhāradvāja</i> trở thành một vị A-la-hán.</p>

	khác (phải làm) đổi với bản thể (A-la-hán) này nữa.” Và thêm một vị nữa là đại đức Bhāradvāja đã trở thành vị A-la-hán.	
Kasībhāradvājasutta ṃ niṭṭhitam.	Dứt Kinh Kasībhāradvāja.	

---o0o---

05. CUNDASUTTAM - KINH CUNDA

5. CUNDASUTTAM	5. KINH CUNDA	5. KINH CUNDA
83. Pucchāmi munim pahūtapaññaṃ (iti cundo kammāraputto) buddham dhammassāmiṃ vītataṇham, dīpaduttamaṃ sāraṭhinaṃ pavaram kati loke samaṇā tadīṅgha brūhi.	83. (Cunda, con trai người thợ rèn nói): “Con hỏi bậc Hiền Trí, vị có tuệ bao la, đức Phật, đấng Pháp chủ, có tham ái đã được xa lìa, bậc tối thượng của loài người, vị quý cao trong số các xa phu rằng: Ở thế gian có bao nhiêu hạng Sa-môn? Nào, xin Ngài hãy nói điều ấy.”	83. <i>Người thợ rèn Cunda, Nói lên lời như sau: Con hỏi bậc Đại sĩ, Bậc trí tuệ rộng lớn, Đấng Giác ngộ, Pháp chủ, Đã đoạn tận khát ái, Bậc tối thượng hai chân, Bậc đánh xe tối thắng, Xin Ngài nói ở đời, Có bao nhiêu Sa-môn?</i>
84. Caturō samaṇā na pañcamatthī (cundāti	84. (Đức Phật nói: “Này Cunda,)	Thế Tôn: 84. <i>Chỉ có bốn Sa-môn,</i>

<p>bhagavā) te te āvikaromi sakkhipuṭṭho, maggajino maggadesako ca magge jīvati yo ca maggadūsi.</p>	<p>có bốn hạng Sa-môn, không có hạng thứ năm. Được hỏi trực diện, Ta nói rõ các hạng ấy cho người: Hạng chiến thắng Đạo Lộ, và hạng thuyết giảng Đạo Lộ, hạng sống theo Đạo Lộ, và hạng làm ô uế Đạo Lộ.”</p>	<p><i>Không có hạng thứ năm, Thế Tôn đáp Cunda, Này Cunda, là vậy. Ta tỏ bày cho Ông, Được hỏi điều tự thấy, Bậc chiến thắng con đường, Bậc thuyết giảng con đường, Bậc sống trên con đường, Kẻ làm ô uế đạo.</i></p>
<p>85. Kam maggajinaṃ vadanti buddhā (iti cundo kammāraputto) maggakkhāyī kathaṃ atulyo hoti, magge jīvati me brūhi puṭṭho atha me āvikarohi maggadūsiṃ.</p>	<p>85. (Cunda, con trai người thợ rèn nói): “Chư Phật nói gì về hạng chiến thắng Đạo Lộ, bậc thuyết giảng Đạo Lộ là vô song nghĩa là thế nào? Được hỏi xin Ngài hãy nói cho con về hạng sống theo Đạo Lộ, rồi xin Ngài hãy nói cho con rõ về hạng làm ô uế Đạo Lộ.”</p>	<p><i>Cunda: 85. Người thợ rèn Cunda, Liên bạch với Thế Tôn: Chư Phật nói thế nào, Bậc chiến thắng con đường, Bậc thiên định con đường, Sao gọi không ước lường? Con hỏi xin trả lời, Vị sống đúng con đường? Xin trình bày cho con, Kẻ làm đường ô uế.</i></p>
<p>86. Yo tiṇṇakathaṃkatho visallo nibbānābhirato anānugiddho, lokassa sadevakassa netā tādiṃ maggajinaṃ vadanti buddhā.</p>	<p>86. “Ai đã vượt qua sự nghi ngờ, không còn mũi tên, thỏa thích Niết Bàn, không còn thèm muốn, vị hướng đạo của thế gian luôn cả chư Thiên,</p>	<p><i>Thế Tôn: 86. Ai vượt khỏi nghi hoặc, Vị thoát khỏi mũi tên, Ưa thích cảnh Niết-bàn, Không tham đắm vật gì, Bậc lãnh đạo thế giới, Chư Thiên và loài Người,</i></p>

	chư Phật nói vị như thế ấy là hạng chiến thắng Đạo Lộ.	<i>Chư Phật gọi vị ấy, Bạc chiến thắng con đường.</i>
87. Paramaṃ paramanti yodha ñatvā akkhāti vibhajati idheva dhammaṃ, taṃ kaṅkhaçchidaṃ munim anejaṃ dutiyaṃ bhikkhūkamaṃhu maggadesiṃ.	87. Ở đây, ai biết được tối thượng (Niết Bàn) là tối thượng, vị nói lên và phân tích Giáo Pháp ở ngay đây, vị ấy là bậc hiền trí, cắt đứt nổi hoài nghi, không còn dục vọng, người ta đã gọi vị tỳ khuru thứ nhì là hạng thuyết giảng Đạo Lộ.	<i>87. Ai ở đời biết được, Pháp tối thượng, tối thượng, Nói lên và phân tích, Pháp ở đây là vậy. Vị chặt đứt nghi hoặc, Bạc ẩn sĩ, không dục, Bạc Tỷ-kheo thứ hai Được gọi thuyết con đường.</i>
88. Yo dhammapade sudesite magge jīvati saññato satimā, anavajjapadāni sevamāno tatiyaṃ bhikkhunamaṃhu maggajivim.	88. Khi nên tặng Giáo Pháp đã khéo được thuyết giảng, vị nào sống theo Đạo Lộ, tự chế ngự, có niệm, đang thân cận các pháp không có tính chất tội lỗi, người ta đã gọi vị tỳ khuru thứ ba là hạng sống theo Đạo Lộ.	<i>88. Ai sống trên con đường, Con đường pháp khéo giảng, Sống chế ngự chánh niệm, Bước đường không lỗi lầm, Tỷ-kheo thứ ba này Được gọi sống trên đường.</i>
89. Chadanaṃ katvāna subbatānaṃ pakkhandi kuladūsako pagabbho, māvāvi asaññato palāpo patirūpena caraṃ sa	89. Sau khi đã cải trang ở giữa những vị có sự hành trì tốt đẹp, kẻ xông xáo, kẻ làm hư hỏng các gia đình, xác xược, xảo quyệt, không tự	<i>89. Ai sống ưa che đậy, Dưới hình thức giới cấm, Xông xáo, nhóp gia đình, Bạt mạng và man trá, Không chế ngự nhiếp</i>

maggadūsī.	chế ngự, loại vỏ trấu, sống trá hình, kẻ ấy là hạng làm như Đạo Lộ.	<i>phục, Sống lấm mòm lấm miêng. Người sở hành như vậy Là kẻ ô uế đạo.</i>
90. Ete ca paṭivijjhi yo gahaṭṭho sutavā ariyasāvako sapañño, sabbe te tādisāti ñatvā iti disvā na hāpeti tassa saddhā, kathaṃ hi duṭṭhena asampaduṭṭhaṃ suddhaṃ asuddhena samaṃ kareyyāti.	90. Và người tại gia nào đã thấu hiểu những hạng này, là đệ tử các bậc Thánh, có sự nghe nhiều, có tuệ, sau khi biết rằng: ‘Tất cả các hạng ấy là như thế ấy,’ sau khi nhìn thấy như thế, không làm suy giảm niềm tin của người ấy, bởi vì làm thế nào vị không hư hỏng với kẻ xấu xa, vị trong sạch với kẻ không trong sạch lại có thể xem như nhau?’	<i>90. Vị cư sĩ thâm hiểu Các hạng người như vậy, Thánh đệ tử, nghe nhiều, Có trí tuệ thông hiểu, Sau khi rõ biết chúng, Tất cả là như vậy. Thấy vậy, vững lòng tin, Không có bị sút giảm Làm sao lại lẫn lộn, Kẻ ác với người thiện, Làm sao xem giống nhau, Bậc tịnh, kẻ không tịnh.</i>
Cundasuttaṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt Kinh Cunda.	

---o0o---

06. PARĀBHAVASUTTAM - KINH THOÁI HÓA

6. PARĀBHAVASU TTAM	6. KINH THOÁI HÓA	6. KINH BẠI VONG
--------------------------------	------------------------------	-------------------------

<p>Evam me sutam: Ekam samayam bhagavā savatthiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiya abhikkantavaṇṇā kevalakappam jetavanam obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkami. Upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantam aṭṭhāsi. Ekamantam tithā kho sā devatā bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi.</p>	<p>Tôi đã nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại Sāvatti, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Khi ấy, lúc đêm đã khuya, một vị Thiên nhân nọ với màu sắc vượt trội đã làm cho toàn bộ Jetavana rực sáng rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên. Đứng ở một bên, vị Thiên nhân ấy đã bạch với đức Thế Tôn bằng lời kệ rằng:</p>	<p>Như vậy tôi nghe: Một thời Thế Tôn trú ở Sāvatti, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapindika. Rồi một Thiên nhân, sau khi đêm gần mãn, với dung sắc thù thắng, chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn, sau khi đến, đánh lễ Thế Tôn rồi đứng một bên. Đứng một bên, Thiên nhân ấy bạch Thế Tôn với những bài kệ:</p>
<p>91. Parābhavantam purisam mayam pucchāma gotamam, bhagavantam putṭhumāgamma kim parābhavato mukham.</p>	<p>91. “Chúng tôi đi đến để hỏi đức Thế Tôn, chúng tôi hỏi Gotama về hạng người thoái hóa: ‘Tiền đề của hạng người thoái hóa là gì?’”</p>	<p>Thiên nhân: 91. Về bại vong con người, Con hỏi Gotama, Con đến hỏi Thế Tôn, Cửa vào của bại vong?</p>
<p>92. Suvijāno bhavam hoti suvijāno parābhavo, dhammakāmo bhavam hoti dhammadessī parābhavo.</p>	<p>92. “Thật dễ nhận biết (thế nào) là người tiến hóa, thật dễ nhận biết (thế nào) là người thoái hóa. Người có sự mong muốn Giáo Pháp là người tiến hóa, người có sự ghét bỏ Giáo Pháp là người thoái hóa.”</p>	<p>Thế Tôn: 92. Thật dễ hiểu thành công, Thật dễ hiểu bại vong, Ưa mến pháp, thành công, Thù ghét pháp bại vong.</p>

<p>93. Iti hetam vijānāma paṭhamo so parābhavo, dutiyaṃ bhagavā brūhi kiṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>93. “Chúng tôi nhận biết điều này y như vậy (theo lời Ngài dạy), người thoái hóa ấy là hạng thứ nhất. Xin đức Thế Tôn hãy nói về tiền đề thứ nhì của hạng người thoái hóa là gì?”</p>	<p>Thiên nhân: 93. <i>Như vậy, chúng con rõ, Thứ nhất về bại vong, Thứ hai, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?</i></p>
<p>94. Asantassa piyā honti sante na kurute piyaṃ, asataṃ dhammaṃ roceti taṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>94. “Người này yêu mến những kẻ không tốt, không tỏ sự yêu mến những bậc tốt lành, thích thú pháp của những kẻ không tốt, việc ấy là tiền đề của hạng người thoái hóa.”</p>	<p>Thế Tôn: 94. <i>Ai mến kẻ bất thiện, Không ái luyến bậc thiện, Thích pháp kẻ bất thiện, Chính cửa vào bại vong.</i></p>
<p>95. Iti hetam vijānāma dutiyo so parābhavo, tatiyaṃ bhagavā brūhi kiṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>95. “Chúng tôi nhận biết điều này y như vậy (theo lời Ngài dạy), người thoái hóa ấy là hạng thứ nhì. Xin đức Thế Tôn hãy nói về tiền đề thứ ba của hạng người thoái hóa là gì?”</p>	<p>Thiên nhân: 95. <i>Như vậy, chúng con rõ, Thứ hai về bại vong, Thứ ba, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?</i></p>
<p>96. Niddāsīlī sabhāsīlī anuṭṭhātā ca yo naro, alaso kodhapaññaṇo taṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>96. "Người có bản tánh ưa ngủ, có bản tánh ưa tụ hội, không năng động, lười biếng, có biểu hiện</p>	<p>Thế Tôn: 96. <i>Người tánh ưa thích ngủ, Thích hội chúng, thụ động,</i></p>

	giận dữ, việc ấy là tiền đề của hạng người thoái hóa.”	<i>Biếng nhác, thường phần nô, Chính cửa vào bại vong.</i>
97. Iti hetam vijānāma tatiyo so parābhavo, catuttham bhagavā brūhi kim parābhavato mukham.	97. “Chúng tôi nhận biết điều này y như vậy (theo lời Ngài dạy), người thoái hóa ấy là hạng thứ ba. Xin đức Thế Tôn hãy nói về tiền đề thứ tư của hạng người thoái hóa là gì?”	Thiên nhân: <i>97. Như vậy, chúng con rõ, Thứ ba về bại vong. Thứ tư, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?</i>
98. Yo mātaram vā pitaram vā jīṇṇakam gatayobbanam, pahū santo na bharati tam parābhavato mukham.	98. “Người trong khi có khả năng mà không phụng dưỡng mẹ hoặc cha già nua, đã qua thời tuổi trẻ, việc ấy là tiền đề của hạng người thoái hóa.”	Thế Tôn: <i>98. Ai với mẹ hay cha, Già yếu, tuổi trẻ hết, Tuy giàu không giúp đỡ, Chính cửa vào bại vong.</i>
99. Iti hetam vijānāma catuttho so parābhavo, pañcamam bhagavā brūhi kim parābhavato mukham.	99. “Chúng tôi nhận biết điều này y như vậy (theo lời Ngài dạy), người thoái hóa ấy là hạng thứ tư. Xin đức Thế Tôn hãy nói về tiền đề thứ năm của hạng người thoái hóa là gì?”	Thiên nhân: <i>99. Như vậy, chúng con rõ, Thứ tư về bại vong. Thứ năm, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?</i>
100. Yo brāhmaṇam vā samaṇam vā aññaṃ vāpi vaṇibbakam,	100. “Người lừa gạt vị Bà-la-môn hoặc vị Sa-môn, hoặc luôn cả	Thế Tôn: <i>100. Ai nói dối lòng gạt,</i>

<p>musāvādena vañceti taṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>người nghèo khổ bằng lời dối trá, việc ấy là tiền đề của hạng người thoái hóa.”</p>	<p><i>Sa-môn, Bà-la-môn, Hay các khát sĩ khác, Chính cửa vào bại vong.</i></p>
<p>101. Iti hetam vijānāma pañcamo so parābhavo, chaṭṭhamam bhagavā brūhi kiṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>101. “Chúng tôi nhận biết điều này y như vậy (theo lời Ngài dạy), người thoái hóa ấy là hạng thứ năm. Xin đức Thế Tôn hãy nói về tiền đề thứ sáu của hạng người thoái hóa là gì?”</p>	<p>Thiên nhân: <i>101. Như vậy, chúng con rõ, Thứ năm về bại vong. Thứ sáu, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?</i></p>
<p>102. Pahūtavitto puriso sahirañño sabhojano, eko bhuñjati sādūni taṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>102. “Người có nhiều của cải, có vàng, có thức ăn, mà thọ dụng các vật ngon ngọt một mình, việc ấy là tiền đề của hạng người thoái hóa.”</p>	<p>Thế Tôn: <i>102. Người giàu có tài sản, Có vàng bạc thực vật, Hương vị ngọt một mình, Chính cửa vào bại vong.</i></p>
<p>103. Iti hetam vijānāma chaṭṭthamo so parābhavo, sattamam bhagavā brūhi kiṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>103. “Chúng tôi nhận biết điều này y như vậy (theo lời Ngài dạy), người thoái hóa ấy là hạng thứ sáu. Xin đức Thế Tôn hãy nói về tiền đề thứ bảy của hạng người thoái hóa là gì?”</p>	<p>Thiên nhân: <i>103. Như vậy, chúng con rõ Thứ sáu về bại vong. Thứ bảy, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?</i></p>
<p>104. Jātithaddho dhanatthaddho gottatthaddho ca yo</p>	<p>104. “Người kiêu hãnh về chủng tộc, kiêu hãnh về tài sản,</p>	<p>Thế Tôn: <i>104. Người tự hào về sanh,</i></p>

<p>naro, saññātiṃ atimaññeti taṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>kiêu hãnh về dòng họ rồi khinh khi thân quyền của mình, việc ấy là tiền đề của hạng người thoái hóa.”</p>	<p><i>Về tài sản dòng họ, Khinh miệt các bà con, Chính cửa vào bại vong.</i></p>
<p>105. Iti hetamaṃ vijānāma sattama so parābhavo, aṭṭhamaṃ bhagavā brūhi kiṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>105. “Chúng tôi nhận biết điều này y như vậy (theo lời Ngài dạy), người thoái hóa ấy là hạng thứ bảy. Xin đức Thế Tôn hãy nói về tiền đề thứ tám của hạng người thoái hóa là gì?”</p>	<p>Thiên nhân: <i>105. Như vậy, chúng con rõ, Thứ bảy về bại vong, Thứ tám, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?</i></p>
<p>106. Itthidhutto surādhutto akkhadhutto ca yo naro, laddhamaṃ laddhamaṃ vināseti taṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>106. “Người đắm say đàn bà, đắm say rượu chè, đắm say cờ bạc, tiêu phí mọi thứ thu nhập, việc ấy là tiền đề của hạng người thoái hóa.”</p>	<p>Thế Tôn: <i>106. Người đắm say nữ nhân, Đắm say rượu, cờ bạc, Hoang phí mọi lợi đắc, Chính cửa vào bại vong.</i></p>
<p>107. Iti hetamaṃ vijānāma aṭṭhama so parābhavo, navamaṃ bhagavā brūhi kiṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>107. “Chúng tôi nhận biết điều này y như vậy (theo lời Ngài dạy), người thoái hóa ấy là hạng thứ tám. Xin đức Thế Tôn hãy nói về tiền đề thứ chín của hạng người thoái hóa là gì?”</p>	<p>Thiên nhân: <i>107. Như vậy, chúng con rõ, Thứ tám về bại vong. Thứ chín, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?</i></p>
<p>108. Sehi</p>	<p>“Không vui thích với</p>	<p>Thế Tôn:</p>

<p>dārehasantutt̥ho vesiyāsu padissati, dissati paradāresu taṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>những người vợ của mình, xuất hiện nơi những gái điếm, được thấy ở những người vợ kẻ khác, việc ấy là tiền đề của hạng người thoái hóa.”</p>	<p><i>108. Không vừa đủ vợ mình, Được thấy giữa dâm nữ, Được thấy với vợ người, Chính cửa vào bại vong.</i></p>
<p>109. Iti hetamaṃ vijānāma navamo so parābhavo, dasamaṃ bhagavā brūhi kiṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>109. “Chúng tôi nhận biết điều này y như vậy (theo lời Ngài dạy), người thoái hóa ấy là hạng thứ chín. Xin đức Thế Tôn hãy nói về tiền đề thứ mười của hạng người thoái hóa là gì?”</p>	<p>Thiên nhân: <i>109. Như vậy, chúng con rõ, Thứ chín về bại vong. Thứ mười, mong Ngài nói, Cửa vào của bại vong?</i></p>
<p>110. Atītayobbano poso āneti timbarutthanimaṃ, tassā issā na supati taṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>110. “Người nam đã qua thời tuổi trẻ cưới về cô gái có ngực như trái cây <i>timbaru</i>. Gã không ngủ được do ghen tỵ với nàng, việc ấy là tiền đề của hạng người thoái hóa.”</p>	<p>Thế Tôn: <i>110. Người tuổi trẻ đã qua, Cưới cô vợ vú tròn, Ghen nàng không ngủ được, Chính cửa vào bại vong.</i></p>
<p>111. Iti hetamaṃ vijānāma dasamo so parābhavo, ekādasamaṃ bhagavā brūhi kiṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>111. “Chúng tôi nhận biết điều này y như vậy (theo lời Ngài dạy), kẻ thoái hóa ấy là hạng thứ mười. Xin đức Thế Tôn hãy nói về tiền đề thứ mười một của hạng người thoái hóa là gì?”</p>	<p>Thiên nhân: <i>111. Như vậy, chúng con rõ, Thứ mười về bại vong. Thứ mười một, xin nói, Cửa vào của bại vong?</i></p>

<p>112. Itthisoṇḍim vikiraṇim purisaṃ vāpi tādisaṃ, issariyasmiṃ ṭhāpeti taṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>112. “Kẻ thiết lập nữ nhân tham đắm, hoang phí, hoặc ngay cả nam nhân có cùng cá tánh vào vị thế uy quyền, việc ấy là tiền đề của hạng người thoái hóa.”</p>	<p>Thế Tôn: <i>112. Đàn bà, hay đàn ông, Rượu chè, tiêu hoang phí, Được địa vị quyền thế, Chính cửa vào bại vong.</i></p>
<p>113. Iti hetam vijānāma ekādasamo so parābhavo, dvādasamaṃ bhagavā brūhi kiṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>113. “Chúng tôi nhận biết điều này y như vậy (theo lời Ngài dạy), kẻ thoái hóa ấy là hạng thứ mười một. Xin đức Thế Tôn hãy nói về tiền đề thứ mười hai của hạng người thoái hóa là gì?”</p>	<p>Thiên nhân: <i>113. Như vậy, chúng con biết, Thứ mười một bại vong. Thứ mười hai, xin nói, Cửa vào của bại vong?</i></p>
<p>114. Appabhogo mahātaṇho khattiye jāyate kule, sodha rajjaṃ patthayati taṃ parābhavato mukhaṃ.</p>	<p>114. “Sanh ra ở gia tộc Sát-đế-ly, có ít của cải, có tham vọng lớn, kẻ ấy ước muốn quyền cai trị ở nơi này, việc ấy là tiền đề của hạng người thoái hóa.</p>	<p>Thế Tôn: <i>114. Tài sản ít, ái lớn, Sanh gia đình hoàng tộc, Ở đây muốn trị vì, Chính cửa vào bại vong.</i></p>
<p>115. Ete parābhave loke paṇḍito samavekkhiya, ariyo dassanasampanno sa lokaṃ bhajate sivanti.</p>	<p>115. Bậc sáng trí, sau khi xem xét kỹ lưỡng các hạng người thoái hóa này ở thế gian, bậc thánh thiện ấy, đầy đủ nhận thức, thân cận với thế giới hạnh phúc (cõi trời).”</p>	<p><i>115. Bại vong này ở đời, Bậc trí khéo quán sát, Đầy đủ với chánh kiến, Sống hạnh phúc ở đời.</i></p>

Parābhavasuttaṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt Kinh Thoái Hóa.	
---------------------------------------	--------------------------------	--

---o0o---

07. VASALASUTTAM - KINH NGƯỜI HẠ TIỆN

7. VASALASUTTAM	7. KINH NGƯỜI HẠ TIỆN	7. KINH KỂ BÀN TIỆN
<p>Evam me sutam: Ekam samayam bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme, atha kho bhagavā pubbanhasamayam nivāsetvā pattacīvaram ādāya sāvattiyam piṇḍāya pāvisi. Tena kho pana samayena aggikabhāradvājassa brāhmaṇassa nivesane aggi pajjalito hoti āhuti paggahitā. Atha kho bhagavā sāvattiyam sapaḍānam piṇḍāya caramāno yena aggikabhāradvājassa brāhmaṇassa nivesanam tenupasaṅkami. Addasā kho aggikabhāradvājo brāhmaṇo bhagavantam dūrato’va āgacchantam, disvāna</p>	<p>Tôi đã nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại Sāvatti, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Khi ấy vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã quán y (nội) rồi cầm bình bát và y đi vào thành Sāvatti để khát thực. Vào lúc bảy giờ, ở chỗ ngụ của Bà-la- môn Aggikabhāradvāja lửa đã được đốt lên, vật cúng tế đã được đưa lên. Khi ấy, đức Thế Tôn trong khi đi khát thực tuần tự theo từng nhà ở thành Sāvatti đã đi đến gần chỗ ngụ của Bà-la-môn Aggika-bhāradvāja. Bà-la-môn Aggikabhāradvāja đã nhìn thấy đức Thế Tôn từ đằng xa đang</p>	<p>Như vậy tôi nghe: Một thời Thế Tôn trú ở Sāvatti, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapindika. Rồi Thế Tôn vào buổi sáng, đắp y, cầm y bát, đi vào Sāvatti để khát thực. Lúc bảy giờ, tại trú xứ của Bà-la- môn Aggikabhāradvāja, lửa tế lễ được đốt cháy, đồ cúng dường được dâng cao. Rồi Thế Tôn, trong khi thứ lớp khát thực ở Sāvatti, đi đến trú xứ của Bà-la- môn Aggibhāradvāja. Bà-la- môn Aggibhāradvāja th ấy Thế Tôn từ xa đi đến, thấy vậy bèn nói với Thế Tôn:</p>

<p>bhagavantam etadavoca:</p>	<p>đi đến, sau khi thấy đã nói đức Thế Tôn điều này:</p>	
<p>Tatreva muṇḍaka tatreva samaṇaka tatreva vasalaka tiṭṭhāhīti.</p>	<p>“Này gã trọc đầu, ngay tại chỗ đó. Này gã Sa-môn, ngay tại chỗ đó. Này người hạ tiện, hãy đứng ngay tại chỗ đó.”</p>	<p>- Ở đây kẻ trọc đầu, ở đây kẻ Sa-môn ti tiện, ở đây kẻ bần tiện, hãy đứng lại.</p>
<p>Evam vutte bhagavā aggikabhāradvājam brāhmaṇam etadavoca: Jānāsī pana tvam brāhmaṇa vasalam vā vasalakaraṇe vā dhammeti.</p>	<p>Khi được nói như vậy, đức Thế Tôn đã nói với Bà-la-môn Aggika-bhāradvāja điều này: “Này Bà-la- môn, phải chăng ngươi biết về người hạ tiện hoặc các pháp tạo thành người hạ tiện?”</p>	<p>Khi được nói vậy, Thế Tôn nói với Bà-la- môn <i>Aggibhāradvāja</i>: - Này Bà-la-môn, Người có biết người bần tiện hay những pháp tạo ra kẻ bần tiện không?</p>
<p>Na khvāham bho gotama jānāmi vasalam vā vasalakaraṇe vā dhamme. Sādhū me bhavam gotamo tathā dhammam desetu yathāham jāneyyam vasalam vā vasalakaraṇe vā dhammeti.</p>	<p>“Thưa Ngài Gotama, tôi quả không biết về người hạ tiện hoặc các pháp tạo thành người hạ tiện. Thật tốt lành thay, xin Ngài Gotama hãy thuyết giảng Giáo Pháp cho tôi, theo đó tôi có thể biết về người hạ tiện hoặc các pháp tạo thành người hạ tiện.”</p>	<p>- Này Tôn giả <i>Gotama</i>, tôi không biết kẻ bần tiện hay những pháp tạo ra kẻ bần tiện. Lành thay, nếu Tôn giả <i>Gotama</i> thuyết pháp như thế nào cho tôi, để tôi được biết về kẻ bần tiện hay các pháp tạo thành kẻ bần tiện.</p>

<p>Tena hi brāhmaṇa suṇāhi sādhuḥkaṃ manasi karohi bhāsissāmīti.</p>	<p>“Này Bà-la-môn, chính vì điều ấy ngươi hãy lắng nghe, ngươi hãy khéo chú ý, Ta sẽ giảng.”</p>	<p>- Vậy này Bà-la-môn, hãy nghe và khéo tác ý, Ta sẽ nói.</p>
<p>Evam bhoti kho aggikabhāradvājo brāhmaṇo bhagavato paccassosī, bhagavā etadavoca:</p>	<p>“Thưa Ngài, xin vâng,” Bà-la-môn Aggikabhāradvāja đã đáp lại đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn đã nói điều này:</p>	<p>- Thưa vâng, Tôn giả! Bà-la- môn Aggibhāradvāja vâng đáp Thế Tôn. Thế Tôn nói như sau:</p>
<p>116. Kodhano upanāhī ca pāpamakkhī ca yo naro, vipannadiṭṭhi māyāvī taṃ jaññā vasalo iti.</p>	<p>116. Kẻ nào giận dữ, có sự thù hằn, ác độc và có sự gièm pha, có kiến thức bị hư hỏng, có sự xảo trá, có thể biết kẻ ấy là ‘người hạ tiện.’</p>	<p><i>116. Người phẫn nộ, hiềm hận, Ác nhân, gièm pha người, Ác tà kiến, man trá, Được biết là bản tiện.</i></p>
<p>117. Ekajam va dvijam vāpi yodha pāṇāni hiṃsati, yassa pāṇe dayā natthi taṃ jaññā vasalo iti.</p>	<p>117. Ở đây, kẻ nào hãm hại các sanh mạng, đon sanh hoặc lưỡng sanh, kẻ nào không có lòng trắc ẩn đối với sanh mạng, có thể biết kẻ ấy là ‘người hạ tiện.’</p>	<p><i>117. Ai ở đây hại vật, Một sanh, hoặc hai sanh, Không thương xót hữu tình, Được biết là bản tiện.</i></p>
<p>118. Yo hanti parirundhati gāmāni nigamāni ca, niggāhako samaññāto taṃ jaññā vasalo iti.</p>	<p>118. Kẻ nào hủy diệt, vây hãm các làng mạc và các thị trấn, được biết tiếng là kẻ áp bức, có thể biết kẻ ấy là ‘người hạ tiện.’</p>	<p><i>118. Ai làm hại vây hãm, Các làng, các thị trấn, Kẻ cướp đoạt có tiếng, Được biết là bản tiện.</i></p>

<p>119. Gāme vā yadi vā raññe yaṃ paresaṃ mamāyitaṃ, theyyā adinnaṃ ādiyati taṃ jaññā vasalo iti.</p>	<p>119. Nếu ở làng hay ở rừng, kẻ lấy vật thuộc sở hữu của những người khác, vật không được cho theo lối trộm cắp, có thể biết kẻ ấy là ‘người hạ tiện.’</p>	<p><i>119. Tại làng hay tại rừng, Vật sở hữu của người, Lấy trộm của không cho, Được biết là bần tiện.</i></p>
<p>120. Yo have iṇamādāya cujjaṃāno palāyati, na hi te iṇamatthīti taṃ jaññā vasalo iti.</p>	<p>120. Kẻ nào, thật sự sau khi vay nợ, trong khi bị quở trách liền trốn chạy (bảo rằng) ‘Tôi không có nợ nần gì với người,’ có thể biết kẻ ấy là ‘người hạ tiện.’</p>	<p><i>120. Ai vay nợ của người, Bị đòi liền trốn tránh, Ta đâu mắc nợ người, Được biết là bần tiện.</i></p>
<p>121. Yo ve kiñcikkhakamyatā panthasmiṃ vajataṃ janaṃ, hantvā kiñcikkhamādeti taṃ jaññā vasalo iti.</p>	<p>121. Kẻ nào quả thật vì lòng ham muốn đồ lặt vặt, đã giết hại người đang đi trên đường rồi đoạt lấy đồ lặt vặt, có thể biết kẻ ấy là ‘người hạ tiện.’</p>	<p><i>121. Ai vì ham vật mọn, Kẻ đang đi trên đường, Giết hại cướp vật mọn, Được biết là bần tiện.</i></p>
<p>122. Yo attahetu parahetu dhanahetu ca yo naro, sakkhīpuṭṭho musā brūti taṃ jaññā vasalo iti.</p>	<p>122. Kẻ nào vì nguyên nhân bản thân, vì nguyên nhân người khác, vì nguyên nhân tài sản, và kẻ nào khi được hỏi trực diện mà nói lời dối trá, có thể biết kẻ ấy là ‘người hạ tiện.’</p>	<p><i>122. Ai vì mình, vì người, Hay vì nhân tài sản, Làm nhân họ nói láo, Được biết là bần tiện.</i></p>
<p>123. Yo ñātiṇaṃ sakhānaṃ vā dāresu</p>	<p>123. Kẻ nào bị bắt gặp ở nơi những</p>	<p><i>123. Ai được thấy giữa vợ</i></p>

<p>patidissati, sahasā sampiyena vā taṃ jaññā vasalo iti.</p>	<p>người vợ của thân quyến hoặc của bạn bè, bằng vũ lực hoặc do thương yêu nhau, có thể biết kẻ ấy là 'người hạ tiện.'</p>	<p><i>Của bà con, bạn thân, Ép buộc hay ung thuận, Được biết là bản tiện.</i></p>
<p>124. Yo mātaraṃ vā pitaraṃ vā jīṇṇakaṃ gatayobbanam, pahū santo na bharati taṃ jaññā vasalo iti.</p>	<p>124. Kẻ nào trong khi có khả năng mà không phụng dưỡng mẹ hoặc cha già nua, đã qua thời tuổi trẻ, có thể biết kẻ ấy là 'người hạ tiện.'</p>	<p><i>124. Ai với mẹ hay cha, Già yếu, tuổi trẻ qua, Tuy giàu không giúp đỡ, Được biết là bản tiện.</i></p>
<p>125. Yo mātaraṃ vā pitaraṃ vā bhātaraṃ bhaginiṃ sasum, hanti roseti vācāya taṃ jaññā vasalo iti.</p>	<p>125. Kẻ nào hành hạ, chọc giận bằng lời nói đến mẹ hoặc cha, hoặc anh em trai, chị em gái, và mẹ vợ, có thể biết kẻ ấy là 'người hạ tiện.'</p>	<p><i>125. Ai với mẹ hay cha, Với anh chị, nhạc mẫu, Làm hại, dùng lời mắng, Được biết là bản tiện.</i></p>
<p>126. Yo atthaṃ pucchito santo anattamanusāsati, paṭicchannena manteti taṃ jaññā vasalo iti.</p>	<p>126. Kẻ nào trong khi được hỏi về điều lợi ích lại chỉ dạy điều không lợi ích, và chỉ bảo theo lối giấu diếm, có thể biết kẻ ấy là 'người hạ tiện.'</p>	<p><i>126. Ai được hỏi mục đích, Lại khuyên lời trái đích, Khuyến bảo nên che đậy, Được biết là bản tiện.</i></p>
<p>127. Yo katvā pāpakam kammaṃ mā maṃ jaññāti icchati, yo paṭicchannakammanto taṃ jaññā vasalo iti.</p>	<p>127. Kẻ nào sau khi làm việc ác lại ước muốn rằng: 'Chớ ai biết ta (làm),' kẻ có hành động được giấu diếm, có thể biết kẻ ấy là 'người hạ tiện.'</p>	<p><i>127. Ai làm các nghiệp ác, Muốn không biết mình làm, Ai làm hạnh che đậy, Được biết là bản tiện.</i></p>

<p>128. Yo ve parakulam gantvā bhutvāna sucibhojanam, āgatam na paṭipūjeti tam jaññā vasalo iti.</p>	<p>128. Kẻ nào quả thật đã đi đến nhà người khác và đã thọ dụng vật thực tinh khiết, (nhưng) không khoản đãi lại khi người ấy đi đến (nhà mình), có thể biết kẻ ấy là 'người hạ tiện.'</p>	<p><i>128. Ai đến nhà người khác, Ăn món ăn ngon lành, Lại không đáp lễ lại, Được biết là bần tiện.</i></p>
<p>129. Yo brāhmaṇam vā samaṇam vā aññaṃ vāpi vaṇibbakam, musāvādena vañceti tam jaññā vasalo iti.</p>	<p>129. Kẻ nào lừa gạt vị Bà-la-môn hoặc vị Sa-môn, hoặc luôn cả người nghèo khổ bằng lời dối trá, có thể biết kẻ ấy là 'người hạ tiện.'</p>	<p><i>129. Ai nói dối lường gạt, Sa-môn, Bà-la-môn, Hay các người nghèo khác, Được biết là bần tiện.</i></p>
<p>130. Yo brāhmaṇam vā samaṇam vā bhattakāle upaṭṭhite, roseti vācā na ca deti tam jaññā vasalo iti.</p>	<p>130. Kẻ nào chọc giận bằng lời nói và không bố thí đến vị Bà-la-môn hoặc vị Sa-môn vào thời điểm của bữa ăn đến gần, có thể biết kẻ ấy là 'người hạ tiện.'</p>	<p><i>130. Dùng lời mắng, không cho, Sa-môn, Bà-la-môn, Khi thời ăn uống đến, Được biết là bần tiện.</i></p>
<p>131. Asatam yodha pabrūti mohena paḷigunṭhito, kiñcikkham nijigimsāno tam jaññā vasalo iti.</p>	<p>131. Ở đây, kẻ nào nói về điều không có thật, bị si mê bao trùm, ham muốn đạt được đồ vật nhỏ nhất, có thể biết kẻ ấy là 'người hạ tiện.'</p>	<p><i>131. Ở đời nói không thật, Bị si mê che đậy, Tham cầu chút lợi nhỏ, Được biết là bần tiện.</i></p>
<p>132. Yo cattānam</p>	<p>132. Kẻ nào đề cao</p>	<p><i>132. Ai đề cao tự ngã,</i></p>

<p>samukkamse parañcamavajānati, nihīno sena mānena taṃ jaññā vasalo iti.</p>	<p>bản thân và khi dễ người khác, là hạ liệt do sự ngã mạn của mình, có thể biết kẻ ấy là ‘người hạ tiện.’</p>	<p><i>Khi miệt giá trị người, Hạ mình với tự cao, Được biết là bản tiện.</i></p>
<p>133. Rosako kadariyo ca pāpiccho maccharī saṭho, ahiriko anottāpī taṃ jaññā vasalo iti.</p>	<p>133. Kẻ chọc giận (người khác) và keo kiệt, có ước muốn xấu xa, bòn xén, xảo trá, không hổ thẹn (tội lỗi), không ghê sợ (tội lỗi), có thể biết kẻ ấy là ‘người hạ tiện.’</p>	<p><i>133. Ai gây hấn, hà tiện, Ác dục và xan tham, Xảo quyết, không tầm quí, Được biết là bản tiện.</i></p>
<p>134. Yo buddhaṃ paribhāsati atha vā tassa sāvakaṃ, paribbājaṃ gahaṭṭhaṃ vā taṃ jaññā vasalo iti.</p>	<p>134. Kẻ nào chê bai đức Phật, hay đê tử của Ngài, vị xuất gia hoặc người tại gia, có thể biết kẻ ấy là ‘người hạ tiện.’</p>	<p><i>134. Ai phỉ báng đức Phật, Hay đê tử của Ngài, Hàng xuất gia, tại gia, Được biết là bản tiện.</i></p>
<p>135. Yo ve anarahā santo arahamaṃ paṭijānati, coro sabrahmake loke esa kho vasalādhamo, ete kho vasalā vutthā mayā vo ye pakāsītā.</p>	<p>135. Kẻ nào thật sự chưa trở thành bậc A- la-hán mà tự nhận bậc A-la-hán, là kẻ cướp ở thế gian tính luôn cõi Phạm Thiên, kẻ ấy quả là tệ nhất trong số người hạ tiện. Những kẻ này quả đã được gọi là những người hạ tiện, chúng đã được Ta giảng giải cho người.</p>	<p><i>135. Ai không phải La- hán, Tự nhận là La-hán, Kẻ trộm Phạm thiên giới, Chính tới hạ bản tiện. Những hàng bản tiện này, Ta nói rõ cho Ông.</i></p>

<p>136. Na jaccā vasalo hoti na jaccā hoti brāhmaṇo, kammanā vasalo hoti kammanā hoti brāhmaṇo.</p>	<p>136. Không phải do dòng dõi mà trở thành hạ tiện, không phải do dòng dõi mà trở thành Bà-la-môn, do hành động mà trở thành hạ tiện, do hành động mà trở thành Bà-la-môn.</p>	<p><i>136. Bản tiện không vì sanh, Phạm chí không vì sanh, Do hành, thành bản tiện, Do hành, thành Phạm chí.</i></p>
<p>137. Tadamināpi jānātha yathā medaṃ nidassanaṃ, caṇḍālaputto sopāko mātaṅgo iti vissuto.</p>	<p>137. Người hãy biết việc ấy với điều này nữa, giống như ví dụ này của Ta: Có gã nấu thịt chó để ăn, con trai của một kẻ thuộc giai cấp nô lệ, được biết tiếng là Mātanga.</p>	<p><i>137. Do đây, nên hiểu biết, Như Ta trình bày rõ, Mātanga được danh, Bản tiện, ăn thịt chó.</i></p>
<p>138. So yasaṃ paramaṃ patto mātaṅgo yaṃ sudullabhaṃ, āgañchumaṃ tassupatthānaṃ khattiyā brāhmaṇā bahū.</p>	<p>138. Vị Mātanga ấy đã đạt đến danh vọng tối cao, là điều khó đạt được. Nhiều Sát-đế-ly và Bà-la-môn đã đi đến phục vụ cho người ấy.</p>	<p><i>138. Danh tối thượng khó đạt, Mātanga đạt được, Nhiều Sát-ly, Phạm chí, Đến hầu hạ vị ấy.</i></p>
<p>139. So devayānamāruya virajaṃ so mahāpathaṃ, kāmarāgaṃ virājetvā brahmalokūpago ahū.</p>	<p>139. Vị ấy đã leo lên Thiên xa, con đường lớn không bụi bặm, đã lia khỏi sự luyến ái ở các dục, và đã đi đến thế giới Phạm Thiên.</p>	<p><i>139. Vị ấy leo thiên xa, Trên đường lớn không bụi, Từ bỏ mọi dục tham, Đạt được Phạm thiên giới, Thọ sanh không ngăn</i></p>

		<i>chận, Vị ấy sanh Phạm thiên.</i>
140. Na nam jāti nivāresi brahmalokūpapattiyā, ajjhāyakakule jātā brāhmaṇā mattabandhuno.	140. Dòng dõi sanh ra đã không cản ngăn được vị ấy trong việc sanh ra ở thế giới Phạm Thiên. Đã được sanh ra ở gia tộc các vị thầy trị tụng (Vệ Đà), những người Bà- la-môn là thân quyến của chú thuật.	<i>140. Có những Bà-la- môn, Sanh gia đình Đạo sư, Hay sanh những gia đình Quyển thuộc với bùa chú, Họ vẫn thường được thấy, Làm các điều ác nghiệp.</i>
141. Te va pāpesu kammesu abhiṇhamupadissare, ditṭheva dhamme gārayhā samparāye ca duggatim, na ne jāti nivāreti duggaccā garahāya vā.	141. Chính họ thường xuyên được nhìn thấy ở các hành động ác xấu. Họ bị chê trách ngay trong thời hiện tại và (đi đến) khổ cảnh trong thời vị lai. Dòng dõi sanh ra không ngăn chặn họ thoát khỏi khổ cảnh hoặc khỏi sự chê trách.	<i>141. Hiện tại bị khinh miệt, Đời sau sanh ác thú, Thọ sanh không ngăn chặn, Sanh ác thú đáng khinh.</i>
142. Na jaccā vasalo hoti na jaccā hoti brāhmaṇo, kammanā vasalo hoti kammanā hoti brāhmaṇo.	142. Không phải do dòng dõi mà trở thành hạ tiện, không phải do dòng dõi mà trở thành Bà-la-môn, do hành động mà trở thành hạ tiện, do hành động mà trở thành Bà-la-môn.	<i>142. Bản tiện không vì sanh, Phạm chí không vì sanh, Do hành thành bản tiện, Do hành thành Phạm chí.</i>
Evam vutte	Khi được nói như	Khi được nói vậy, Bà-

<p>aggikabhāradvājo brāhmaṇo bhagavantam etadavoca:</p>	<p>vậy, Bà-la-môn Aggikabhāradvāja đã nói với đức Thế Tôn điều này:</p>	<p>la-môn <i>Bhàradvāja</i> bạch Thế Tôn:</p>
<p>Abhikkantam bho gotama abhikkantam bho gotama. Seyyathāpi bho gotama nikkujjitam vā ukkujjeyya paṭicchannam vā vivareyya mūlhassa vā maggam ācikkheyya andhakāre vā telapajjotam dhāreyya cakkhumanto rūpāni dakkhintīti, evamevaṃ bhotā gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāham bhavantam gotamam saraṇam gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañca. Upāsakam maṃ bhavam gotamo dhāretu ajjatagge pānupetaṃ saraṇam gatanti.</p>	<p>“Thưa Ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài Gotama, cũng giống như người có thể lật ngựa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng;’ tương tự như thế Pháp đã được Ngài Gotama giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Con đây xin đi đến nương nhờ Ngài Gotama, Giáo Pháp, và Tăng Chúng tỳ khuru. Xin Ngài Gotama hãy ghi nhận con là người cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.”</p>	<p>- Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả <i>Gotama</i>! Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả <i>Gotama</i>! Thưa Tôn giả <i>Gotama</i>, ví như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, mở toang ra những gì bị che kín, chỉ đường cho kẻ bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối, để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Pháp được Tôn giả <i>Gotama</i> dùng nhiều phương tiện trình bày. Con nay qui y Tôn giả <i>Gotama</i>, qui y Pháp và qui y chúng Tỳ-kheo. Mong Tôn giả <i>Gotama</i> nhận con làm đệ tử cư sĩ, từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời qui ngưỡng.</p>
<p>Vasalasuttam niṭṭhitam.</p>	<p>Dứt Kinh Người Hạ Tiện.</p>	

I. URAGAVAGGO - PHẨM RẪN (tiếp theo)

Buddha Jayanti Tripitaka Series (BJTS) - Tặng Sri Lanka	Lời tiếng Việt: (văn xuôi) Tỳ khuru Indacanda	Lời tiếng Việt: (văn vần) HT. Thích Minh Châu
--	--	--

---o0o---

08. METTASUTTAM - KINH TỪ ÁI

8. METTASUTTAM	8. KINH TỪ ÁI	8. KINH TỪ BI
143. Karaṇīyamatthakusalena a yaṃ taṃ santam padaṃ abhisamecca, sakko ujū ca sūjū ca suvaco cassa mudu anatimāni.	143. Việc cần làm bởi vị thiện xảo trong việc thực hành, sau khi đã thấu hiểu về vị thế (Niết Bàn) an tịnh ấy là: có khả năng, ngay thẳng, chánh trực, dễ dạy, hòa nhã, và không ngã mạn thái quá.	<i>143. Vị thiện xảo mục đích, Cần phải làm như sau: Sau khi hiểu thông suốt, Con đường an tịnh ấy, Có khả năng, trực tánh, Thật sự, khéo chân trực, Dễ nói và nhu hòa, Không có gì cao mạn.</i>
144. Santussako ca subharo ca appakicco ca sallahukavutti, santindriyo ca nipako ca appagabbho kulesu ananugiddho.	144. Là người tự biết đủ, dễ cấp dưỡng, ít bận rộn công việc, và có lối sống nhẹ nhàng, có giác quan an tịnh, và chín chắn, không hỗn xược, không tham đắm theo các gia tộc.	<i>144. Sống cảm thấy vừa đủ, Nuôi sống thật dễ dàng, Ít có sự rộn ràng, Sống đạm bạc giản dị. Các căn được tịnh lạc, Khôn ngoan và thật trọng, Không xông xáo gia đình, Không tham ái, tham vọng.</i>

<p>145. Na ca khuddaṃ samācare kiñci yena viññū pare upavadeyyuṃ, sukhino vā khemino hontu sabbe sattā bhavantu sukhitattā.</p>	<p>145. Và không nên thực hành bất cứ điều gì nhỏ nhặt mà các bậc hiểu biết khác đã khiến trách. Mong rằng tất cả chúng sanh có được sự an lạc, có được sự an toàn. Mong rằng tất cả chúng sanh có bản thân được an lạc.</p>	<p><i>145. Các sở hành của mình, Không nhỏ nhen vụn vặt, Khiến người khác có trí, Có thể sanh chỉ trích. Mong mọi loài chúng sanh, Được an lạc, an ổn, Mong họ chứng đạt được, Hạnh phúc và an lạc.</i></p>
<p>146. Ye keci pāṇa bhūtatthi tasā vā thāvarā vā anavasesā, dīghā vā ye mahantā vā majjhamā rassakāṇukathulā.</p>	<p>146. Bất cứ những chúng sanh nào dẫu là: yếu hoặc mạnh (tất cả) không bỏ sót, (có thân hình) dài hoặc to lớn, trung bình hoặc ngắn, nhỏ bé hay mập.</p>	<p><i>146. Mong tất cả những ai, Hữu tình có mạng sống, Kẻ yếu hay kẻ mạnh, Không bỏ sót một ai, Kẻ dài hay kẻ lớn, Trung, thấp, loài lớn, nhỏ.</i></p>
<p>147. Diṭṭhā vā ye va addiṭṭhā ye ca dūre vasanti avidūre, bhūtā vā sambhavesī vā sabbe sattā bhavantu sukhitattā.</p>	<p>147. Được nhìn thấy, hoặc không được nhìn thấy, cư ngụ ở nơi xa và không xa, đã được hiện hữu hoặc đang tâm cầu sự thành hình, mong rằng tất cả chúng sanh có bản thân được an lạc.</p>	<p><i>147. Loài được thấy, không thấy, Loài sống xa, không xa, Các loài hiện đang sống, Các loài sẽ được sanh, Mong mọi loài chúng sanh Sống hạnh phúc an lạc.</i></p>
<p>148. Na paro paraṃ nikubbetha nātimaññetha katthaci naṃ kañci, byārosanā paṭighasaññā</p>	<p>148. Người này không nên lòng gạt kẻ khác, không nên khi dễ bất cứ người nào ở bất cứ nơi đâu. Do sự giận dữ, do ý</p>	<p><i>148. Mong rằng không có ai, Lòng gạt lừa dối ai, Không có ai khinh mạn, Tại bất cứ chỗ nào. Không vì giận hờn nhau,</i></p>

<p>nāññamaññassa dukkhamiccheyya.</p>	<p>tưởng bất bình, không nên mong mỗi sự khổ đau cho lẫn nhau.</p>	<p><i>Không vì tưởng chống đổi. Lại có người mong muốn, Làm đau khổ cho nhau.</i></p>
<p>149. Mātā yathā niyaṃ puttaṃ āyusā ekaputtamanurakkhe, evampi sabbabhūtesu mānaṃ bhāvaye aparimānaṃ.</p>	<p>149. Giống như người mẹ bảo vệ đứa con trai của mình, đứa con trai độc nhất, đến trọn đời, cũng như vậy, đối với tất cả các sinh linh, nên phát triển tâm ý vô hạn lượng.</p>	<p><i>149. Như tâm lòng người mẹ, Đối với con của mình, Trọn đời lo che chở, Con độc nhất mình sinh. Cũng vậy, đối tất cả Các hữu tình chúng sinh, Hãy tu tập tâm ý, Không hạn lượng rộng lớn.</i></p>
<p>150. Mettañca sabbalokamiṃ mānaṃ bhāvaye aparimānaṃ, uddhaṃ adho ca tiriyañca asambādhaṃ averaṃ asapattaṃ.</p>	<p>150. Và tâm từ ái ở tất cả thế giới, nên phát triển tâm ý vô hạn lượng, bên trên, bên dưới, và chiều ngang, không bị ngăn trở, không thù oán, không đối nghịch.</p>	<p><i>150. Hãy tu tập từ tâm, Trong tất cả thế giới, Hãy tu tập tâm ý, Không hạn lượng rộng lớn. Phía trên và phía dưới, Cũng vậy, cả bề ngang, Không hạn chế, trói buộc, Không hận, không thù địch.</i></p>
<p>151. Tittṭhaṃ caraṃ nisinno vā sayāno vā yāvatassa vigatamiddho, etaṃ satiṃ adhitṭheyya brahmametaṃ vihāraṃ idhamāhu.</p>	<p>151. Trong khi đứng, trong khi đi, hoặc khi đã ngồi xuống, hoặc trong khi nằm, cho đến khi nào sự buồn ngủ được xa lìa, nên chuyên chú vào niệm này, ở đây việc này</p>	<p><i>151. Khi đứng, hay khi đi, Khi ngồi, hay khi nằm, Lâu cho đến khi nào, Khi đang còn tỉnh thức, Hãy an trú niệm này, Nếp sống này như vậy, Được đời đề cập đến,</i></p>

	được gọi là sự an trú cao thượng.	<i>Là nếp sống tối thượng.</i>
152. Ditṭhiñca anupagamma sīlavā dassanena sampanno, kāmesu vineyya gedhaṃ na hi jātu gabbhaseyyaṃ punaretīti.	152. Và sau khi không đeo đuôi tà kiến, là người có giới, được thành tựu về nhận thức, sau khi xua đi sự thèm khát ở các dục, thì chắc chắn không đi đến thai bào lần nữa.	<i>152. Ai từ bỏ tà kiến, Giữ giới, đủ chánh kiến, Nhiếp phục được tham ái, Đối với các dục vọng, Không còn phải tái sanh, Đi đến thai tạng nữa.</i>
Mettasuttaṃ niṭṭhitam.	Dứt Kinh Từ Ái.	

---o0o---

09. HEMAVATASUTTAṃ - KINH HEMAVATA

9. HEMAVATASUTTA M	9. KINH HEMAVATA	9. KINH HEMAVATA
153. Ajja paṇṇaraso uposatho (iti sātāgiro yakkho) divyā ratti upaṭṭhitā, anomanāmaṃ sātharam handā passāma gotamaṃ.	153. (Dạ-xoa Sātāgira nói) Hôm nay là ngày mười lăm, ngày <i>Uposatha</i> , đêm rục rở đã đến rồi. Nào, chúng ta hãy diện kiến bậc Đạo Sư Gotama có danh xưng cao tột.	<i>Sātāgira: 153. Nay đúng vào ngày rằm, Ngày trai giới, bố-tát, Nói vậy là dạ-xoa, Tên Sātāgira, Đêm đã được an trú, Đêm đẹp như cõi trời, Hãy gặp Gotama, Bậc Đạo Sư vô thượng.</i>

<p>154. Kacci mano supaṇihito (iti hemavato yakkho) sabbabhūtesu tādino, kacci iṭṭhe anīṭṭhe ca saṅkappaṣṣa vaṣīkatā.</p>	<p>154. (Dạ-xoa Hemavata nói) Phải chăng tâm của bậc như thế ấy là đã được phát nguyện vững chắc hướng đến tất cả chúng sanh? Phải chăng tâm tư của vị này đã đạt đến quyền làm chủ ở đối tượng được ưa thích và không được ưa thích?</p>	<p><i>Hemavata:</i> <i>154. Có phải ý vị ấy, Tâm nguyện thật khéo phát?</i> <i>Nói vậy là dạ-xoa, Tên Hemavata, Có phải đối sanh loại, Có tâm tư như vậy?</i> <i>Có phải các tư duy, Được khéo léo điều phục</i> <i>Đối với các pháp khả ái, Và pháp không khả ái?</i></p>
<p>155. Mano cassa supaṇihito (iti sātāgiro yakkho) sabbabhūtesu tādino, atho iṭṭhe anīṭṭhe ca saṅkappaṣṣa vaṣīkatā.</p>	<p>155. (Dạ-xoa Sātāgira nói) Tâm của vị này, của bậc như thế ấy là đã được phát nguyện vững chắc hướng đến tất cả chúng sanh. Và tâm tư của vị này đã đạt đến quyền làm chủ ở đối tượng được ưa thích và không được ưa thích.</p>	<p><i>Sātāgira:</i> <i>155. Ý vị ấy là vậy, Tâm nguyện thật khéo phát,</i> <i>Nói vậy là dạ-xoa, Tên Sātāgira, Đối với mọi sanh loại, Có tâm tư như vậy, Như vậy là tư duy, Được khéo léo điều phục.</i></p>
<p>156. Kacci adinnaṃ nādiyati (iti hemavato yakkho) kacci paṇesu saññato, kacci ārā pamādamhā kacci jhānaṃ na riñcati.</p>	<p>156. (Dạ-xoa Hemavata nói) Phải chăng vị ấy không lấy vật không được cho? Phải chăng vị ấy tự kiềm chế về các sanh mạng?</p>	<p><i>Hemavata:</i> <i>156. Có phải là vị ấy Không lấy vật không cho?</i> <i>Nói vậy là dạ-xoa, Tên Hemavata, Có phải với hữu tình, Vị ấy khéo chế ngự?</i></p>

	<p>Phải chăng vị ấy xa lìa sự xao lãng? Phải chăng vị ấy không bỏ phế việc tham thiền?</p>	<p><i>Có phải với phóng dật, Vị ấy khéo viễn ly? Có phải đối thiên định, Vị ấy không từ bỏ?</i></p>
<p>157. Na so adinnaṃ ādiyati (iti sātāgiro yakkho) atho pāṇesu saññato, atho ārā pamādamhā buddho jhānaṃ na riñcati</p>	<p>157. (Dạ-xoa Sātāgira nói) Ngài không lấy vật không được cho, đã tự kiểm chế về các sanh mạng, đã xa lìa sự xao lãng, đức Phật không bỏ phế việc tham thiền.</p>	<p><i>Sātāgira: 157. Vị ấy không có lấy Nhưng vật không được cho, Nói vậy là dạ-xoa, Tên Sātāgira, Vị ấy với hữu tình, Rất khéo léo chế ngự, Vị ấy với phóng dật, Thật sự sống viễn ly, Đức Phật đối thiên định, Không từ bỏ, xao lãng.</i></p>
<p>158. Kacci musā na bhaṇati (iti hemavato yakkho) kacci na khīṇavyappatho, kacci vebhūtiyaṃ nāha kacci samphaṃ na bhāsati.</p>	<p>158. (Dạ-xoa Hemavata nói) Phải chăng vị ấy không nói lời dối trá? Phải chăng vị ấy không có lời nói thô lỗ? Phải chăng vị ấy đã không nói lời phá hoại (đâm thọc)? Phải chăng vị ấy không nói nhảm nhí?</p>	<p><i>Hemavata: 158. Có phải là vị ấy, Không nói lời nói láo? Nói vậy là Dạ-xoa, Tên Hemavata, Có phải là vị ấy Đoạn tận các trách nhiệm? Có phải là vị ấy Không nói lời vu khống? Có phải là vị ấy Không nói lời phù phiếm?</i></p>
<p>159. Musā ca so na bhaṇati (iti sātāgiro yakkho) atho na khīṇavyappatho,</p>	<p>159. (Dạ-xoa Sātāgira nói) Và vị ấy không nói lời dối trá, cũng không có lời nói</p>	<p><i>Sātāgira: 159. Và thật sự vị ấy, Không nói lời nói láo, Nói vậy là Dạ-xoa, Tên Sātāgira,</i></p>

<p>atho vebhūtiyaṃ nāha mantā atthaṃ so bhāsati.</p>	<p>thô lỗ, cũng đã không nói lời phá hoại (đâm thọc), là bậc trí, vị ấy nói điều có lợi ích.</p>	<p><i>Đoạn tận đường ác ngữ, Không nói lời vu khống, Vị ấy nói những lời Sáng suốt, có nghĩa lý.</i></p>
<p>160. Kacci na rajjati kāmesu (iti hemavato yakkho) kacci cittaṃ anāvilam, kacci mohaṃ atikkanto kacci dhammesu cakkhumā.</p>	<p>160. (Đạ-xoa Hemavata nói) Phải chăng vị ấy không luyện ái ở các dục? Phải chăng tâm không bị vẩn đục? Phải chăng vị ấy vượt qua si mê? Phải chăng là bậc hữu nhân về các pháp?</p>	<p><i>Hemavata: 160. Có phải đối các dục, Vị ấy không tham ái? Đây là lời Đạ-xoa, Tên Hemavata, Có phải tâm vị ấy Không có bị dao động? Có phải tâm vị ấy Vượt khỏi sự si ám? Có phải thật vị ấy, Có mắt đối các pháp?</i></p>
<p>161. Na so rajjati kāmesu (iti sātāgiro yakkho) atho cittaṃ anāvilam, sabbamoḥaṃ atikkanto buddho dhammesu cakkhumā.</p>	<p>161. (Đạ-xoa Sātāgira nói) Vị ấy không luyện ái ở các dục, và tâm không bị vẩn đục, Ngài vượt qua mọi si mê, đức Phật là bậc hữu nhân về các pháp.</p>	<p><i>Sātāgira: 161. Vị ấy không tham ái Đối với các dục vọng, Đây là lời Đạ-xoa, Tên Sātāgira, Tâm không có dao động, Vượt khỏi mọi si ám, Đức Phật thật có mắt Đối với tất cả pháp.</i></p>
<p>162. Kacci vijjāya sampanno (iti hemavato yakkho) kacci saṃsuddhacāraṇo,</p>	<p>162. (Đạ-xoa Hemavata nói) Phải chăng vị ấy đã thành tựu về minh? Phải chăng vị ấy có</p>	<p><i>Hemavata: 162. Có phải là vị ấy Đầy đủ về các minh? Đây là lời Đạ-xoa Tên Hemavata,</i></p>

<p>kaccissa āsavā khīṇā kacci natthi punabbhavo.</p>	<p>sở hành hoàn toàn trong sạch? Phải chăng các lậu hoặc của vị này đã cạn kiệt? Phải chăng không có sự tái sanh lại nữa?</p>	<p><i>Có phải là vị ấy Sở hành thật thanh tịnh? Có phải là vị ấy Các lậu hoặc đoạn tận? Có phải là vị ấy Không còn có tái sanh?</i></p>
<p>163. Vijjāya ceva sampanno (iti sātāgiro yakkho) atho saṃsuddhacāraṇo, sabbassa āsavā khīṇā natthi tassa punabbhavo.</p>	<p>163. (Dạ-xoa Sātāgira nói) Vị ấy hẳn nhiên đã thành tựu về minh, còn có sở hành hoàn toàn trong sạch, các lậu hoặc của vị này đã cạn kiệt, đối với vị ấy không có sự tái sanh lại nữa.</p>	<p><i>Sātāgira: 163. Sự thật là vị ấy, Đầy đủ với các minh, Đây là lời Dạ-xoa, Tên Sātāgira Sở hành thật thanh tịnh, Mọi lậu hoặc đoạn tận, Thật sự đối vị ấy, Không còn có tái sanh.</i></p>
<p>164. Sampannaṃ munino cittaṃ kammanā vyappathena ca, vijjācaraṇasampannaṃ dhammato naṃ paṃsasi.</p>	<p>164. Tâm của bậc hiền trí là được trọn vẹn với hành động và lời nói. Người hãy thật lòng ca ngợi vị ấy, bậc đã thành tựu minh và hạnh.</p>	<p><i>Hemavata: 163. (a) Có phải vị ẩn sĩ, Với tâm được viên mãn, Mọi việc làm vị ấy Được làm khéo hoàn mãn, Có phải người tán thán, Một cách đúng Chánh pháp. Vị đầy đủ trí đức, Đầy đủ cả hạnh đức.</i></p>
<p>165. Sampannaṃ munino cittaṃ kammanā vyappathena ca, vijjācaraṇasampannaṃ</p>	<p>165. Tâm của bậc hiền trí là được trọn vẹn với hành động và lời nói. Người hãy thật lòng tùy hỷ với</p>	<p><i>Sātāgira: 163. (b) Thật sự vị ẩn sĩ, Với tâm được viên mãn, Mọi việc làm vị ấy Được làm khéo hoàn</i></p>

<p>dhammato anumodasi.</p>	<p>bậc đã thành tựu mình và hạnh.</p>	<p><i>mãn.</i> <i>Thật sự Ông tùy hi</i> <i>Một cách đúng Chánh pháp,</i> <i>Vị đầy đủ trí đức,</i> <i>Đầy đủ cả hạnh đức.</i></p>
<p>166. Sampannaṃ munino cittaṃ kammanā vyappathena ca, vijjācaraṇasampannaṃ handa passāma gotamaṃ.</p>	<p>166. Tâm của bậc hiền trí là được trọn vẹn với hành động và lời nói. Nào, chúng ta hãy diện kiến vị Gotama, bậc đã thành tựu mình và hạnh.</p>	<p>Cả hai: <i>164. Thật sự vị ẩn sĩ,</i> <i>Với tâm được viên mãn,</i> <i>Mọi việc làm vị ấy</i> <i>Được làm khéo hoàn mãn.</i> <i>Chúng ta hãy yết kiến</i> <i>Tôn giả Gotama,</i> <i>Vị đầy đủ trí đức,</i> <i>Đầy đủ cả hạnh đức.</i></p>
<p>167. Eṇijaṅghaṃ kisaṃ vīraṃ appāhāraṃ alolupaṃ, munim vanasmim jhāyantaṃ ehi passāma gotamaṃ.</p>	<p>167. Người hãy đến, chúng ta hãy diện kiến vị Gotama, bậc hiền trí có bắp chân như của loài nai, gầy ốm, dửng dưng, ít vật thực, không tham đắm, đang tham thiền ở khu rừng.</p>	<p><i>Hemavata:</i> <i>165. Bắp chân giống như nai,</i> <i>Thon vững chắc, bền bỉ,</i> <i>Giản dị ít nhu cầu,</i> <i>Không tham đắm vật gì.</i> <i>Hãy đi đến yết kiến</i> <i>ẩn sĩ Gotama,</i> <i>Vị hành trì thiền định,</i> <i>Trong rừng núi xa vắng.</i></p>
<p>168. Sīhaṃvekaṇā nāgaṃ kāmesu anapekkhinaṃ, upasaṃkamma pucchāma maccupāsā pamocaṇaṃ.</p>	<p>168. Sau khi đến gần bậc Long Tượng đang sống một mình tựa như loài sư tử, không mong mỏi về các dục, chúng ta hãy hỏi Ngài về sự thoát ra khỏi bầy sập của tử thân.</p>	<p><i>166. Sống cô độc một mình,</i> <i>Như sư tử, như voi,</i> <i>Ngài không có tham đắm,</i> <i>Không cầu mong các dục.</i> <i>Chúng ta hãy đi đến,</i> <i>Và hỏi thăm vị ấy</i> <i>Về con đường giải thoát</i></p>

		<i>Khởi phạm bảy Ác ma.</i>
169. Akkhātāraṃ pavattāraṃ sabbadhammāna pāraguṃ, buddhaṃ verabhayātītaṃ mayamaṃ pucchāma gotamaṃ.	169. Chúng ta hãy hỏi vị Gotama, bậc tuyên thuyết, bậc tuyên bố, bậc đã đi đến bờ kia của tất cả các pháp, bậc đã giác ngộ, bậc đã vượt qua thù hận và sợ hãi.	Cả hai: <i>167. Vị tuyên bố giải thích, Vị đạt đến mọi pháp, Bậc giác ngộ vượt khỏi Hận thù và sợ hãi, Chúng ta hãy đến học Sa-môn Gotama.</i>
170. Kismiṃ loko samuppanno (iti hemavato yakkho) kismiṃ kubbati santhavaṃ, kissa loko upādāya kismiṃ loko vihaññati.	170. (Đạ-xoa Hemavata nói) Khi cái gì (sinh khởi) thế giới được sanh khởi? ^[1] liên quan đến cái gì tạo nên sự gắn bó? chấp thủ vào cái gì mà thế giới (hiện hữu)? do cái gì mà thế giới bị sàu khổ? ----- ^[1] Thế giới (<i>loka</i>): ở đây là <i>sattaloka</i> (SnA i, 210), nghĩa là nói đến chúng sanh.	<i>Hemavata:</i> <i>168. Do pháp nào có mặt, Thế giới được sanh khởi, Nói vậy là đạ-xoa, Tên Hemavata. Do pháp nào có mặt, Tác thành sự giao hợp? Sự chấp thủ ở đời, Là chấp thủ cái gì? Do pháp nào có mặt, Thế giới bị tàn hại?</i>
171. Chassu loko samuppanno (hemavatāti bhagavā) chassu kubbati santhavaṃ, channameva upādāya chassu loko vihaññati.	171. (Đức Thế Tôn nói với Đạ-xoa Hemavata) Khi sáu (sinh khởi) thế giới được sanh khởi, ^[1] liên quan đến sáu tạo nên sự gắn bó,	Thế Tôn: <i>169. Do sáu pháp có mặt, Thế giới được sanh khởi, Này Hemavata, Thế Tôn nói như vậy. Do sáu pháp có mặt,</i>

	<p>chấp thủ vào sáu mà thế giới (hiện hữu), do sáu mà thế giới bị sâu khổ.</p> <p>-----</p> <p>^[1] Sáu (<i>chassu</i>): được Chú Giải giải thích là sáu nội ngoại xứ (<i>chasu ajjhattikabāhiresu āyatanesu</i>) (SnA i, 211).</p>	<p><i>Tác thành sự giao hợp, Sự chấp thủ ở đời, Là chấp thủ sáu pháp, Do sáu pháp có mặt, Thế giới bị tàn hại.</i></p>
<p>172. Katamaṃ taṃ upādānaṃ yattha loko vihaññati, niyyānaṃ pucchito brūhi kathaṃ dukkhā pamuccati.</p>	<p>172. Sự chấp thủ ấy là cái gì mà tại nơi ấy thế giới bị sâu khổ? Được hỏi về lối dẫn dắt ra khỏi xin Ngài hãy nói, làm thế nào được thoát khỏi khổ đau?</p>	<p><i>Hemavata: 170. Do chấp thủ cái gì, Đây thế giới bị hại? Được hỏi, hãy nói lên, Về con đường thoát đời. Làm thế nào đau khổ, Được giải thoát hoàn toàn?</i></p>
<p>173. Pañca kāmagaṇā loke mano chaṭṭhā pamoditā, ettha chandaṃ virājetvā evaṃ dukkhā pamuccati.</p>	<p>173. Năm loại dục được vui thích ở thế gian, với ý là thứ sáu. Sau khi lìa khỏi sự mong muốn ở nơi này, như vậy thì được thoát khỏi khổ đau.</p>	<p><i>Thế Tôn: 171. Đây, năm dục trưởng dưỡng, Ý được gọi thứ sáu, Bỏ ước muốn ở đây, Như vậy, thoát đau khổ.</i></p>
<p>174. Etaṃ lokakassa niyyānaṃ akkhātaṃ vo yathā tathaṃ, etaṃ vo ahamakkhāmi evaṃ dukkhā pamuccati.</p>	<p>174. Điều này là lối dẫn dắt ra khỏi thế giới, đã được nói cho các người đứng theo thực thể. Ta nói ra điều này cho các người, như vậy thì được thoát khỏi khổ đau.</p>	<p><i>172. Đây, con đường thoát đời. Như thật nói Ông rõ, Đường này Ta nói Ông, Như vậy, thoát đau khổ.</i></p>

<p>175. Ko sūdhā taratī oghaṃ ko sūdhā taratī aṇṇavaṃ, appatitṭhe anālambe ko gambhīre na sīdati.</p>	<p>175. Vậy ở đây ai vượt qua con lũ, ở đây ai vượt qua biển cả, ai không chìm xuống nơi sâu thẳm không có chỗ nâng đỡ, không có vật để nắm vào?</p>	<p><i>Hemavata:</i> 173. <i>Đây, ai vượt bực lưu?</i> <i>Đây, ai vượt biển lớn?</i> <i>Không chân đứng bám vú,</i> <i>Ai không chìm vực sâu?</i></p>
<p>176. Sabbadā sīlasampanno paññavā susamāhito, ajjhattacintī satimā oghaṃ tarati duttaraṃ.</p>	<p>176. Vị luôn luôn thành tựu giới, có tuệ, khéo định tĩnh, có tâm tư hướng nội, có niệm, vượt qua con lũ khó vượt qua được.</p>	<p><i>Thế Tôn:</i> 174. <i>Ai luôn luôn đủ giới,</i> <i>Có tuệ, khéo thiên định,</i> <i>Tâm hướng nội, chánh niệm,</i> <i>Vượt bực lưu khó vượt.</i></p>
<p>177. Virato kāmasaññāya sabbasaṃyojanātigo, nandībhavaparikkhīṇo so gamabhīre na sīdati.</p>	<p>177. Vị không còn vui thích ở dục tướng, đã vượt lên khỏi mọi sự ràng buộc, đã hoàn toàn cạn kiệt sự vui thích và hiện hữu, vị ấy không chìm xuống nơi sâu thẳm.</p>	<p>175. <i>Ai từ bỏ dục tướng,</i> <i>Vượt khỏi mọi kiết sử,</i> <i>Ai, hỷ, hữu đoạn tận,</i> <i>Không chìm vào vực sâu.</i></p>
<p>178. Gambhīrapaññaṃ nipuṇatthadassim akiñcanaṃ kāmabhāve asattaṃ, taṃ passatha sabbadhi vipparamuttaṃ dibbe pathe kamamānaṃ mahesiṃ.</p>	<p>178. Chúng ta hãy chiêm ngưỡng bậc Đại Ấn Sĩ ấy, bậc có tuệ thâm sâu, bậc nhìn thấy ý nghĩa vi tế, không sở hữu gì, không dính mắc ở dục và hữu, đã được giải thoát về mọi phương diện, đang bước đi ở con đường thiên giới.</p>	<p><i>Hemavata:</i> 176. <i>Vị trí tuệ thâm sâu,</i> <i>Thấy được đích tế nhị,</i> <i>Vị không có sở hữu,</i> <i>Không tham đắm dục hữu.</i> <i>Hãy yết kiến vị ấy,</i> <i>Vị luôn luôn giải thoát,</i> <i>Bậc đại sĩ tiên bước,</i> <i>Trên con đường Thiên đạo.</i></p>

<p>179. Anomanāmaṃ nipuṇatthadassiṃ paññādadaṃ kāmālaye asattaṃ, taṃ passatha sabbaviduṃ sumedhaṃ ariye pathe kamamānaṃ mahesiṃ.</p>	<p>179. Chúng ta hãy chiêm ngưỡng bậc Đại Ân Sĩ ấy, bậc có danh xưng cao tột, bậc nhìn thấy ý nghĩa vi tế, bậc ban bố trí tuệ, không dính mắc ở trạng thái tiềm ẩn của các dục, bậc biết tất cả, bậc khôn ngoan, đang bước đi ở con đường thánh thiện.</p>	<p><i>177. Bậc danh xưng vô thượng, Bậc thấy đích tế nhị, Bậc ban bố trí tuệ, Không tham đắm dục tạng. Hãy yết kiến vị ấy, Vị Toàn trí, Thiện tuệ, Bậc Đại sĩ tiến bước Trên con đường Thánh đạo.</i></p>
<p>180. Sudiṭṭhaṃ vata no ajja supphātaṃ suvutṭhitaṃ, yaṃ addasāma sambuddhaṃ oghatinṇamanāsavaṃ.</p>	<p>180. Quả thật hôm nay chúng ta đã nhìn thấy rõ ràng, bình minh rạng rỡ đã mọc lên tốt đẹp, nhờ thế chúng ta đã nhìn thấy đấng Toàn Giác, bậc đã vượt qua (bốn) dòng nước lũ, không còn lậu hoặc.</p>	<p><i>178. Hôm nay thật chúng con Được thấy điềm tốt lành, Được hào quang chói sáng, Của bình minh tốt lành. Vì chúng con được thấy, Bậc Chánh Đẳng Chánh Giác, Bậc đã vượt bực lưu, Bậc đã đoạn lậu hoặc.</i></p>
<p>181. Ime dasasatā yakkhā iddhimanto yasassino, sabbe taṃ saraṇaṃ yanti tvaṃ no satthā anuttaro.</p>	<p>181. Một ngàn Dạ- xoa này, có thần thông, có danh tiếng, tất cả đi đến nương nhờ Ngài. Ngài là bậc Đạo Sư vô thượng của chúng tôi.</p>	<p><i>179. Ngàn vị dạ-xoa này, Có thần lực danh xưng, Tất cả xin đi đến Y tựa quy ngưỡng Ngài, Ngài là bậc Đạo Sư, Vô thượng của chúng con.</i></p>
<p>182. Te mayamaṃ vicarissāma gāmā gāmaṃ nagā nagamaṃ,</p>	<p>182. Chúng tôi đây sẽ du hành từ làng này đến làng nọ, từ núi</p>	<p><i>180. Chúng con sẽ bộ hành Làng này qua làng khác,</i></p>

namassamānā sambuddhaṃ dhammassa ca sudhammatanti.	này đến núi khác, kính lễ đấng Toàn Giác và tính chất thánh thiện của Giáo Pháp.	<i>Thành này qua thành khác, Đảnh lễ bậc Chánh giác, Đảnh lễ thiện pháp tánh, Của Chánh pháp vi diệu.</i>
Hemavatasuttaṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt Kinh Hemavata.	

---o0o---

10. ĀḶAVAKASUTTAM - KINH ĀḶAVAKA

10. ĀḶAVAKASUTTAM	10. KINH ĀḶAVAKA	10. KINH ALAVAKA
Evam me sutam: Ekam samayaṃ bhagavā āḷaviyaṃ viharati āḷavakassa yakkhassa bhavane atha kho āḷavako yakkho yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkमितvā bhagavantam etadvoca: Nikkhama samaṇāti.	Tôi đã nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự ở Āḷavī, tại nơi trú ngụ của Dạ-xoa Āḷavaka. Khi ấy, Dạ- xoa Āḷavaka đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Này Sa-môn, hãy đi ra.”	Như vậy tôi nghe: Một thời Thế Tôn trú ở Alavi, tại trú xứ của Dạ-xoa Alavaka. Rồi Dạ-xoa Alavaka đi đến Thế Tôn, sau khi đến nói với Thế Tôn: - Này Sa-môn, hãy đi ra.
Sādhāvusoti bhagavā nikkhami.	“Này đạo hữu, tốt lắm.” Đức Thế Tôn đã đi ra.	- Lành thay, Hiền giả. Thế Tôn đi ra.

Pavisa samaṇāti. Sādhāvusoti bhagavā pāvisi.	“Này Sa-môn, hãy đi vào.” “Này đạo hữu, tốt lắm.” Đức Thế Tôn đã đi vào.	- Này Sa-môn, hãy đi vào. - Lành thay, Hiền giả. Thế Tôn đi vào.
Dutiyampi kho ālavako yakkho bhagavantam etadavoca: Nikkhama samaṇāti.	Đến lần thứ nhì, Đạo-xoa Ālavaka đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Này Sa-môn, hãy đi ra.”	Lần thứ hai, Đạo-xoa <i>Alavaka</i> nói với Thế Tôn: - Này Sa-môn, hãy đi ra.
Sādhāvusoti bhagavā nikkhami.	“Này đạo hữu, tốt lắm.” Đức Thế Tôn đã đi ra.	- Lành thay, Hiền giả. Thế Tôn đi ra:
Pavisa samaṇāti. Sādhāvusoti bhagavā pāvisi.	“Này Sa-môn, hãy đi vào.” “Này đạo hữu, tốt lắm.” Đức Thế Tôn đã đi vào.	- Này Sa-môn, hãy đi vào. - Lành thay, Hiền giả. Thế Tôn đi vào.
Tatīyampi kho ālavako yakkho bhagavantam etadavoca: Nikkhama samaṇāti.	Đến lần thứ ba, Đạo-xoa Ālavaka đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Này Sa-môn, hãy đi ra.”	Lần thứ ba, Đạo-xoa <i>Alavaka</i> nói với Thế Tôn: - Này Sa-môn, hãy đi ra.
Sādhāvusoti bhagavā nikkhami.	“Này đạo hữu, tốt lắm.” Đức Thế Tôn đã đi ra.	- Lành thay, Hiền giả. Thế Tôn đi ra.
Pavisa samaṇāti. Sādhāvusoti bhagavā pāvisi.	“Này Sa-môn, hãy đi vào.” “Này đạo hữu, tốt	- Này Sa-môn, hãy đi vào. - Lành thay, Hiền giả.

	lắm.” Đức Thế Tôn đã đi vào.	Thế Tôn đi vào.
Catutthampi kho ālavako yakkho bhagavantam etadavoca: Nikkhama samaṇāti.	Đến lần thứ tư, Dạ-xoa Ālavaka đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Này Sa-môn, hãy đi ra.”	Lần thứ tư, Dạ-xoa <i>Alavaka</i> nói với Thế Tôn: - Này Sa-môn, hãy đi ra.
Na khvāhaṃ taṃ āvuso nikkhamissāmi yaṃ te karaṇīyaṃ taṃ karohīti.	“Này đạo hữu, vậy thì Ta sẽ không đi ra. Điều gì mà người cần làm thì người hãy làm điều ấy đi.”	- Này Hiền giả, Ta sẽ không đi ra cho Ông. Ông cần gì hãy làm?
Pañhaṃ taṃ samaṇa pucchissāmi, sace me na vyākarissasi cittaṃ vā te khipissāmi, hadayaṃ vā te phālessāmi, pādesu vā gahetvā pāragaṅgāya khipissāmīti.	“Này Sa-môn, ta sẽ hỏi ông câu hỏi, nếu ông không trả lời ta, thì ta sẽ khuấy động tâm của ông, hoặc ta sẽ chẻ đôi trái tim của ông, hoặc ta sẽ nắm ở hai bàn chân rồi ném qua bên kia sông Gaṅgā.”	- Này Sa-môn, ta sẽ hỏi Ngài. Nếu Ngài không trả lời cho ta, ta sẽ làm tâm trí Ngài điên loạn, hay ta sẽ bóp nát quả tim của Ngài, hay nắm chân của Ngài, ta sẽ quăng qua bờ sông bên kia sông Hằng.
Na khvāhaṃ taṃ āvuso passāmi sadevake loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya yo me cittaṃ vā khipeyya hadayaṃ vā phāleyya pādesu vā gahetvā	“Này đạo hữu, Ta quả không nhìn thấy người nào trong thế gian tính luôn cõi của chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, các hạng chư	- Này Hiền giả, Ta không thấy một ai trong thế giới với chư Thiên, với Ác ma và với Phạm thiên, trong quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn với chư Thiên và loài Người, lại có thể làm tâm Ta điên loạn, hay

<p>pāragaṅgāya khipeyya, api ca tvam āvuso puccha, yadākaṅkhasīti.</p>	<p>Thiên và loài người mà có thể khuấy động tâm của Ta, hoặc có thể chẻ đôi trái tim của Ta, hoặc có thể nắm ở hai bàn chân rồi ném qua bên kia sông Gaṅgā. Nay đạo hữu, tuy vậy người hãy hỏi điều mà người muốn.”</p>	<p>bóp nát quả tim của Ta, hay nắm chân quăng Ta qua bên kia bờ sông Hằng. Tuy vậy, nay Hiền giả, Ông cứ hỏi như ý Ông muốn.</p>
<p>Atha kho ālavako yakkho bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi:</p>	<p>Khi ấy, Dạ-xoa Ālavaka đã nói với đức Thế Tôn bằng lời kệ rằng:</p>	<p>Rồi Dạ-xoa với bài kệ nói với Thế Tôn:</p>
<p>183. Kim sūdha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ kiṃ sū suciṇṇaṃ sukhamāvahāti, kiṃ sū have sādutaraṃ rasānaṃ kathaṃ jīviṃ jīvitamaṃhu seṭṭhaṃ.</p>	<p>183. "Cái gì ở thế gian này là của cái hạng nhất đối với con người? Cái gì được khéo thực hành đem lại sự an lạc? Cái gì quả thật là ngọt ngào hơn cả trong số các vị nếm? Sống cách nào người ta đã gọi là đời sống hạng nhất?"</p>	<p><i>Alavaka:</i> <i>181. Ở đời, tài sản gì, Tối thắng cho con người? Cái gì khéo thực hành Đem lại chơn an lạc. Cái gì trong các vị, Là vị ngọt tối thượng? Nếp sống như thế nào, Gọi nếp sống tối thắng?</i></p>
<p>184. Saddhīdha vittaṃ purisassa seṭṭhaṃ dhammo suciṇṇo sukhamāvahāti, saccaṃ have sādutaraṃ rasānaṃ</p>	<p>184. "Đức tin ở thế gian này là của cái hạng nhất đối với con người. Giáo Pháp được khéo thực hành đem lại sự</p>	<p>Thế Tôn: <i>182. Ở đời này, lòng tin, Tối thắng cho con người, Cái gì khéo thực hành, Đem lại chơn an lạc?</i></p>

<p>paññājīvim jīvitamāhu seṭṭham.</p>	<p>an lạc. Chân thật quả thật là ngọt ngào hơn cả trong số các vị nếm. Sống với trí tuệ người ta đã gọi là đời sống hạng nhất."</p>	<p><i>Chánh pháp khéo thực hiện, Đem lại chơn an lạc, Sự thật trong các vị, Là vị ngọt tối thượng, Nếp sống với trí tuệ, Là nếp sống tối thắng.</i></p>
<p>185. Kathaṃ su tarati oghaṃ kathaṃ su tarati aṇṇavaṃ, kathaṃ su dukkhaṃ acceti kathaṃ su parisujjhati.</p>	<p>185. "Làm thế nào vượt qua cơn lũ? Làm thế nào vượt qua biển cả? Làm thế nào khắc phục khổ đau? Làm thế nào trở nên thanh tịnh?"</p>	<p><i>Alavaka: 183. Thế nào vượt bực lưu? Thế nào vượt biển lớn? Thế nào vượt qua khổ? Thế nào thật thanh tịnh?</i></p>
<p>186. Saddhāya taratī oghaṃ appamādena aṇṇavaṃ, viriyena dukkhamacceti paññāya parisujjhati.</p>	<p>186. "Nhờ đức tin vượt qua cơn lũ. Nhờ không xao lãng vượt qua biển cả. Nhờ tinh tấn khắc phục khổ đau. Nhờ trí tuệ trở nên thanh tịnh."</p>	<p><i>Thế Tôn: 184. Với tín, vượt bực lưu, Không phóng dật, vượt biển, Tinh tấn, vượt đau khổ, Với tuệ, được thanh tịnh.</i></p>
<p>187. Kathaṃ su labhate paññaṃ kathaṃ su vindate dhaṇaṃ, kathaṃ su kittiṃ pappoti kathaṃ mittāni ganthati, asmā lokā paraṃ lokaṃ kathaṃ pecca na socati.</p>	<p>187. "Làm thế nào đạt được trí tuệ? Làm thế nào kiếm được tài sản? Làm thế nào thành đạt tiếng tăm? Làm thế nào kết giao bạn hữu? Từ đời này đến đời khác, làm thế nào không sầu muộn sau khi chết?"</p>	<p><i>Alavaka: 185. Thế nào được trí tuệ? Thế nào được tài sản? Thế nào đạt danh xưng? Thế nào cột bạn hữu? Đời này qua đời sau, Thế nào, chết không sầu?</i></p>

<p>188. Saddhāno arahataṃ dhammaṃ nibbānapattiyā, sussūsā labhate paññaṃ appamatto vicakkhaṇo.</p>	<p>188. "Trong khi có niềm tin vào Giáo Pháp của các bậc A- la-hán nhằm đạt đến Niết Bàn, nhờ vào sự mong mỏi lắng nghe, người không xao lãng, sâu sắc đạt được trí tuệ.</p>	<p>Thế Tôn: <i>186. Tin tưởng bậc La- hán, Tin pháp, đạt Niết-bàn, Khéo nghe, được trí tuệ, Bậc trí, không phóng dật.</i></p>
<p>189. Patirūpakārī dhuravā uṭṭhātā vindate dhanam, saccena kittim pappoti dadam mittāni ganthati.</p>	<p>189. Người có việc làm phù hợp, có trách nhiệm, năng động, kiếm được tài sản. Nhờ vào sự chân thật thành đạt tiếng tăm. Trong khi bố thí kết giao các bạn hữu.</p>	<p><i>187. Làm thích đáng trách nhiệm, Phấn đấu được tài sản, Với sự thật được danh, Bố thí cột bạn bè.</i></p>
<p>190. Yassete caturo dhammā saddhassa gharamesino, saccaṃ dhammo dhiti cāgo sa ve pecca na socati.</p>	<p>190. Người nào, sống tại gia có đức tin, sở hữu bốn pháp này: chân thật, chính trực, kiên trì, xả thí, người ấy chắc chắn không sầu muộn sau khi chết.</p>	<p><i>188. Ai là người gia chủ, Tin tưởng bốn pháp này, Sự thật và Chánh pháp, Kiên trì và bố thí, Vị ấy sau khi chết, Nhất định không sầu muộn.</i></p>
<p>191. Ingha aññepi pucchassu puthu samaṇabrāhmaṇe, yadi saccā damā cāgā khantya bhīneyā vijjati.</p>	<p>191. Nay, người cũng hãy hỏi số đông các Sa-môn và Bà-la-môn về các điều khác, nếu có điều nào đó là tốt hơn sự chân thật, sự tự chế ngự, sự xả thí, và sự kham nhẫn."</p>	<p><i>189. Hãy hỏi các vị khác, Sa-môn, Bà-la-môn, Nếu có pháp nào khác Ở đời, lại thắng hơn, Sự thật và nhiếp phục, Bố thí và kham nhẫn?</i></p>

<p>192. Kathaṃ nu dāni puccheyyaṃ puthu samaṇabrāhmaṇe, sohaṃ ajja pajānāmi yo cattho samparāyiko.</p>	<p>192. "Vì sao con lại phải hỏi số đông các Sa-môn và Bà-la- môn? Hôm nay con đây biết rõ điều nào là việc lợi ích ở thời vị lai.</p>	<p><i>Alavaka:</i> <i>190. Sao nay con rộng hỏi, Sa-môn, Bà-la-môn, Nay con được rõ biết, Hiện, vị lai hạnh phúc.</i></p>
<p>193. Atthāya vata me buddho vāsāyā'lavimāgamī, sohaṃ ajja pajānāmi yattha dinnam mahapphalaṃ.</p>	<p>193. Quả thật vì lợi ích cho con mà đức Phật đã đi đến cư ngụ ở Ālavī. Hôm nay con đây biết rõ vật đã được bố thí ở nơi nào là có quả báu lớn lao.</p>	<p><i>191. Vì hạnh phúc cho con, Mong rằng bậc Giác Ngộ, Hãy đi đến an trú, Tại xứ Alavi. Nay con đã rõ biết. Chỗ nào thí, quả lớn.</i></p>
<p>194. So ahaṃ vivarissāmi gāmā gāmaṃ purāpuraṃ, namassamāno sambuddhaṃ dhammassa ca sudhammatanti.</p>	<p>194. Con đây sẽ du hành từ làng này đến làng nọ, từ phố này đến phố khác, kính lễ đấng Toàn Giác và tính chất thánh thiện của Giáo Pháp."</p>	<p><i>192. Con sẽ đi bộ hành, Làng này qua làng khác, Thành này qua thành khác, Đảnh lễ bậc Giác Ngộ, Đảnh lễ thiện pháp tánh Của Chánh pháp vi diệu.</i></p>
<p>Evam vutte ālavako yakkho bhagavantam etadavoca: Abhikkantam bho gotama, abhikkantam bho gotama, seyyathāpi bho gotama nikkujjitam vā</p>	<p>Khi được nói như vậy, Dạ-xoa Ālavaka đã nói với đức Thế Tôn điều này: "Bạch Ngài, thật là tuyệt vời! Bạch Ngài, thật là tuyệt vời! Bạch Ngài, giống như</p>	

<p>ukkujjeyya paṭicchannaṃ vā vivareyya mūlhasa vā maggā ācikkheyya andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya cakkhumanto rūpāni dakkhintīti, evamevaṃ bhotā gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito, esāhaṃ bhagavantaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gacchāmi, dhammañca bhikkhusaṅghaṃca. Upāsakaṃ maṃ bhavaṃ gotamo dhāretu ajjatagge pāṇupetaṃ saraṇaṃ gatanti.</p>	<p>người có thể lật ngửa vật đã được úp lại, mở ra vật đã bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc lối, đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng;’ tương tự như thế Pháp đã được đức Thế Tôn giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Bạch Ngài, con đây xin đi đến nương nhờ đức Thế Tôn Gotama, Giáo Pháp, và Tăng Chúng tỳ khuru. Xin đức Thế Tôn chấp nhận con là nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.”</p>	
<p>Ālavakasuttaṃ niṭṭhitaṃ.</p>	<p>Dứt Kinh Ālavaka.</p>	

---o0o---

11. VIJAYASUTTAM - KINH CHIẾN THẮNG

<p>11. VIJAYASUTTAM</p>	<p>11. KINH CHIẾN THẮNG</p>	<p>11. KINH THẮNG TRẬN</p>
<p>195. Caram vā yadi vā tiṭṭhaṃ nisinna uda vā</p>	<p>195. Trong lúc đang bước đi, hoặc đang</p>	<p>193. <i>Hoặc là đi hay đứng,</i></p>

<p>sayam, sammiñjeti pasāreti esā kāyassa iñjanā.</p>	<p>đứng, đã ngồi xuống, hoặc đang nằm, người ta co lại, duỗi ra (các khớp nối); việc ấy là cử động của thân.</p>	<p><i>Hoặc là ngồi hay nằm, Hoặc co tay, duỗi tay, Như vậy, thân dao động.</i></p>
<p>196. Aṭṭhinahārusamṃyutto tacamaṃsāvalepano, chaviyā kāyo paṭicchanno yathābhūtaṃ na dissati.</p>	<p>196. Được nối liền bởi xương và gân, được bôi trét bởi da và thịt, thân được che phủ bởi lớp da, không nhìn thấy đúng theo bản thể thật.</p>	<p><i>194. Ràng buộc với xương gân, Trét thoa với da thịt, Thân được da che đậy, Như thật không thấy rõ.</i></p>
<p>197. Antapūrodarapūro yakapeḷassa vatthino, hadayassa papphāsassa vakkassa pihakassa ca.</p>	<p>197. (Thân xác) được chất đầy bởi ruột, được chất đầy bởi bao tử, bởi túi gan, bởi bàng quang, bởi tim, bởi phổi, bởi thận, và bởi lá lách.</p>	<p><i>195. Trong một bụng chứa đầy, Cục gan, và bọng đái, Quả tim và buồng phổi, Cả thận, và tỳ tạng.</i></p>
<p>198. Siṅghāṇikāya kheḷassa sedassa medassa ca, lohitassa lasikāya pittassa ca vasāya ca.</p>	<p>198. Bởi nước mũi, bởi nước miếng, bởi mồ hôi, và bởi mỡ, bởi máu, bởi nước ở khớp xương, bởi mật, và bởi huyết tương.</p>	<p><i>196. Nước mũi, và nước miếng, Mồ hôi, và nước mỡ, Máu, và nước khớp xương, Mật, và bạch huyết cầu.</i></p>
<p>199. Athassa navahi sotehi asucī savati sabbadā, akkhimhā akkhigūthako kaṇṇamhā</p>	<p>199. Rồi chất dơ luôn luôn trào ra từ chín dòng chảy của thân xác này: chất dơ của mắt từ mắt, chất dơ của tai từ tai.</p>	<p><i>197. Từ chín nguồn nước này, Bất tịnh luôn luôn chảy, Từ mắt, đồ bẩn chảy, Từ tai, đồ bẩn chảy.</i></p>

kaṇṇagūthako.		
200. Siṅhāṇikā ca nāsāto mukhena vamat' ekadā, pittaṃ semhañca vamati kāyamhā sedajallikā.	200. Và nước mũi từ mũi, có lúc mật và đàm ói ra từ miệng, mồ hôi và máu bắn tiết ra từ thân.	198. Nước mũi từ lỗ mũi, Từ miệng, có khi chảy, Chảy mật, và niêm dịch, Từ thân, mồ hôi bắn.
201. Athassa susiraṃ sīsaṃ matthaluṅgassa pūritaṃ, subhato naṃ maññatī bālo avijjāya purakkhato.	201. Rồi cái đầu trống rỗng của thân xác này được chứa đầy bởi não bộ. Bị lèo lái bởi vô minh, kẻ ngu nghĩ rằng nó là đẹp đẽ.	199. Trong đầu thật trống rỗng, Chứa đầy những óc, não. Bị vô minh dắt dẫn, Kẻ ngu nghĩ tịnh sạch.
202. Yadā ca so mato seti uddhumāto vinīlako, apaviddho susānasmim anapekkhā honti ñātayo.	202. Và khi nào kẻ ấy đã chết, nằm xuống, trương lên, đôi mắt xanh tím, bị liệng bỏ ở bãi tha ma, các thân nhân còn không trông ngóng.	200. Khi bị chết nằm xuống, Phồng lên, và xanh bầm, Quăng bỏ trong nghĩa địa, Bà con không đoái hoài.
203. Khādanti naṃ supāṇā ca sigālā ca vakā kimī, kākā gijjhā ca khādanti ye caññe santi paṇino.	203. Các con chó, đã can, chó sói, và giòi bọ ngấu nghiền, các con quạ và điều hâu rĩa rói, và có các loài sinh vật khác nữa.	201. Chó, đã can đến ăn, Chó sói, các côn trùng, Quạ, điều hâu đến ăn, Còn có hữu tình khác.
204. Sutvāna buddhavacanaṃ bhikkhu paññānavā idha,	204. Ở đây, sau khi lắng nghe lời dạy của đức Phật, vị tỳ khưu có tuệ. Thật vậy, vị ấy	202. Được nghe lời Phật dạy, Tỳ-kheo có trí tuệ, Vị ấy liễu tri thân,

<p>so kho nam pariḥānāti yathābhūtaṃ hi passati.</p>	<p>biết toàn diện về thân xác này, bởi vì vị ấy nhìn thấy đúng theo bản thể thật.</p>	<p><i>Thấy thân đúng như thật.</i></p>
<p>205. Yathā idaṃ tathā etaṃ yathā etaṃ tathā idaṃ, ajjhatañca bahiddhā ca kāye chandaṃ virājaye.</p>	<p>205. Cái này như thế nào, cái kia như thế ấy; cái kia như thế nào, cái này như thế ấy. Nên lia khỏi sự mong muốn ở thân xác, bên trong và bên ngoài.</p>	<p><i>203. Đây thế nào, kia vậy, Kia thế nào, đây vậy, Đối với thân trong ngoài, Từ bỏ mọi lòng dục.</i></p>
<p>206. Chandarāgaviratto so bhikkhu paññānavā idha, ajjhagā amataṃ santiṃ nibbāna padamaccutaṃ.</p>	<p>206. Đã lia khỏi lòng mong muốn và luyện ái, ở đây vị tỳ khuru ấy, thành tựu tuệ, đã đạt đến Bất Tử, An Tịnh, vị thế Niết Bàn, Bất Hoại.</p>	<p><i>204. Từ bỏ lòng tham dục, Đây Tỳ-kheo có tuệ, Chứng bất tử, tịch tịnh, Niết-bàn giới thường trú.</i></p>
<p>207. Dipādako yaṃ asuci duggandho parihīrati, nānākuṇapaparipūro vissavanto tato tato.</p>	<p>207. Thân xác có hai chân này, không sạch sẽ, có mùi hôi, lại được săn sóc; nó tràn đầy chất thối rửa, đang rỉ nước từ nơi kia nơi nọ.</p>	<p><i>205. Thân này với hai chân, Bất tịnh và hôi thúi, Đầy xác chết, chảy nước, Lại được giữ, nâng niu.</i></p>
<p>208. Etādisena kāyena yo maññe uṇṇametaṃ, paraṃ vā avajāneyya kimaññatra adassanāti.</p>	<p>208. Với thân xác như thế này, kẻ nào nghĩ đến kiêu hãnh, hoặc khi dễ người khác, còn có điều gì khác ngoài việc không nhìn</p>	<p><i>206. Với thân thể như vậy, Ai lại nghĩ đề cao, Hay khinh miệt kẻ khác, Trừ kẻ không thấy gì.</i></p>

	thấy?	
Vijayasuttam niṭṭhitam.	Dứt Kinh Chiến Thắng.	

---o0o---

12. MUNISUTTAM - KINH HIỀN TRÍ

12. MUNISUTTAM	12. KINH HIỀN TRÍ	12. KINH ẨN SĨ
209. Santhavāto bhayaṃ jātaṃ nīketā jāyate rajo, aniketamasanthavaṃ etaṃ ve munidassanaṃ.	209. Sợ hãi sanh ra từ sự thân thiết, bụi bặm sanh ra từ nhà ở. Không nhà ở, không thân thiết, quả thật điều ấy là quan điểm của bậc hiền trí.	207. Thân mật, sanh sợ hãi, Trú xứ, sanh bụi bặm, Không trú xứ, không thân, Hình ảnh bậc ẩn sĩ.
210. Yo jātamucchijja na ropayeyya jāyantamassa nānuppavecche, tamāhu ekaṃ muninaṃ carantaṃ addakkhi so santipadaṃ mahesi.	210. Người nào, sau khi cắt đứt (ô nhiễm) đã được sanh ra, không nên vun trồng (ô nhiễm) đang được sanh ra, không nên tham gia cùng với nó (ô nhiễm). Người ta đã nói bậc hiền trí ấy đang du hành một mình. Bậc đại ẩn sĩ ấy đã nhìn thấy vị thế an tịnh.	208. Ai đã chặt sanh hữu, Không còn gieo giống thêm, Sanh hữu đã đoạn tận, Không muốn nó tùy sanh, Được gọi là ẩn sĩ, Một mình đi im lặng, Bậc đại sĩ đã thấy, Con đường tịch tịnh ấy.
211. Saṅkhāya vatthūni	211. Sau khi đã xem	209. Sau khi ước lượng

<p>pahāya bījaṃ sinehamassa nānuppavecche, sa ve muni jātikhayantadassī takkaṃ pahāya na upeti saṃkhaṃ.</p>	<p>xét các nền tảng, sau khi đã dứt bỏ hạt giống yêu thương, không nên tham gia cùng với nó. Quả thật, với việc nhìn thấy sự chấm dứt của việc sanh ra và hoại diệt, bậc hiền trí ấy dứt bỏ các suy tầm (bất thiện) và không còn đi đến sự định đặt (khái niệm).</p>	<p>đất, <i>Tìm hiểu được hạt giống, Không còn muốn tham ái, Được tiếp tục tùy sanh, Vị ấy chân ẩn sĩ, Thấy sanh diệt chấm dứt, Đoạn tận mọi lý luận, Không rơi vào tính toán.</i></p>
<p>212. Aññāya sabbāni nivesanāni anikāmayama aññatarampi tesama, sa ve muni vītagedho agiddho nāyūhatī pāragato hi hoti.</p>	<p>212. Sau khi hiểu biết về tất cả các nơi trú ngụ (các cảnh giới tái sanh), không còn dục vọng với bất cứ nơi trú ngụ nào trong số chúng. Quả thật, bậc hiền trí ấy, đã xa lìa sự thèm khát, không bị thèm khát, không còn tích lũy (nghiệp) bởi vì đã đi đến bờ kia.</p>	<p>210. <i>Đã rõ mọi trú xứ, Không ham trú xứ nào, Vị ấy chân ẩn sĩ, Không tham, không say đắm. Không còn phải ra sức, Đã đạt bờ bên kia.</i></p>
<p>213. Sabbābhibhuma sabbaviduma sumedhama sabbesu dhammesu anūpalittama, sabbañjahaṃ taṇhakkhaya vimuttama taṃ vāpi dhīra munima vedayanti.</p>	<p>213. Là vị khuất phục tất cả, biết rõ tất cả, có trí tuệ, không bị nhiễm ô trong tất cả các pháp, từ bỏ tất cả, được giải thoát trong sự diệt tận về tham ái, chính vị ấy, các bậc</p>	<p>211. <i>Bậc chiến thắng toàn diện, Bậc toàn tri, thiện tuệ, Đối với tất cả pháp, Không còn bị ô nhiễm. Bậc từ bỏ tất cả, Ái đoạn diệt, giải thoát. Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ.</i></p>

	sáng trí nhận biết là bậc hiền trí.	
214. Paññābalaṃ sīlavatūpapannaṃ samāhitaṃ jhānaratamaṃ satīmaṃ, saṅgāpamuttaṃ akhilaṃ anāsavaṃ taṃ vāpi dhīrā munīnaṃ vedayanti.	214. Là vị có tuệ lực, đã thành tựu về giới và phạm sự, được định tĩnh, thích thú việc tham thiền, có niệm, đã thoát khỏi sự quuyến luyến, không chướng ngại, không còn lậu hoặc, chính vị ấy, các bậc sáng trí nhận biết là bậc hiền trí.	212. Vị có trí tuệ lực, Giới cấm được đầy đủ, Định tĩnh, thích thiền định, Giữ giữ trì chánh niệm, Giải thoát các trói buộc, Không hoang vu, lậu tận, Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ.
215. Ekaṃ carantaṃ munīnaṃ appamattaṃ nindāpasamsāsu avedhamānaṃ, sīhaṃva saddesu asantasantaṃ vātaṃva jālamhi asajjamaṃ, padumaṃ va toyena alippamaṃ netāramaññesamaññaṃ aneyyaṃ taṃ vāpi dhīrā munīnaṃ vedayanti.	215. Vị hiền trí, du hành một mình, không xao lãng, không rung động ở các lời khen ngợi hay chê bai, tựa như loài sư tử không kinh sợ ở các tiếng động, tựa như làn gió không bị dính mắc ở tấm lưới, tựa như đóa hoa sen không nhiễm bẩn bởi nước, người dẫn dắt những kẻ khác, không bị dẫn dắt bởi kẻ khác, chính vị ấy, các bậc sáng trí nhận biết là	213. Bộ hành, riêng một mình, ẩn sĩ, không phóng dật, Trước chê bai, tán thán, Không có bị dao động. Như sư tử, không sợ, Giữa các tiếng vang động. Như gió không vướng lưới, Như sơn không dính nước, Bậc lãnh đạo mọi người, Người không ai lãnh đạo. Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ.

	bậc hiền trí.	
216. Yo gāhaṇe thambhorivābhijāyatī yasmim̐ pare vācāpariyantaṃ vadanti, taṃ vītarāgaṃ susamāhitindriyaṃ taṃ vāpi dhīrā munim̐ vedayanti.	216. Vị nào hành xử tựa như cây cột trụ ở bãi tắm, khi những kẻ khác nói lời nói quá mức, vị ấy đã xa lìa luyến ái, có giác quan khéo được định tĩnh, chính vị ấy, các bậc sáng trí nhận biết là bậc hiền trí.	214. Vị nào biết xử sự, Như cột trụ hồ tắm, Khi người khác nói lời, Lời khen chê cực đoan, Vị không có tham ái, Vời căn khéo định tĩnh, Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ.
217. Yo ve ʈitatto tasaraṃva ujjuṃ jigucchati kammehi pāpakehi, vīmaṃsamāno visamaṃ samañca taṃ vāpi dhīrā munim̐ vedayanti.	217. Thật vậy, vị nào với tánh kiên định, ngay thẳng tựa như con thoi, nhờm gồm đối với các nghiệp ác, cần nhắc việc không đúng đắn và việc đúng đắn, chính vị ấy, các bậc sáng trí nhận biết là bậc hiền trí.	215. Ai thật tự mình đứng Thẳng như cây thoi đưa, Nhằm chán các nghiệp ác, Quán sát chánh, bất chánh, Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ.
218. Yo saññatatto na karoti pāpaṃ daharo ca majjhimo ca munī yatatto, arosaneyyo so na roseti kañci taṃ vāpi dhīrā munim̐ vedayanti.	218. Vị có bản thân đã tự chế ngự không làm việc ác, còn trẻ hoặc trung niên, vị hiền trí có bản thân đã được chế ngự. Không nổi giận, vị ấy không làm bất cứ ai	216. Ai biết tự chế ngự, Không làm các điều ác, Trẻ và hạng trung niên, Bậc ẩn sĩ chế ngự, Vị không nên chọc giận, Vị không làm ai giận, Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ.

	nổi giận, chính vị ấy, các bậc sáng trí nhận biết là bậc hiền trí.	
219. Yadaggato majjhato sesato vā piṇḍaṃ labhetha paradattūpajīvi, nālaṃ thutaṃ nopi nipaccavādī taṃ vāpi dhīrā munīṃ vedayanti.	219. Vị có mạng sống nhờ vào sự bố thí của những người khác nên thọ nhận đồ ăn khất thực dầu là từ phần bên trên, hay từ phần ở giữa, hoặc từ phần còn thừa lại, không đáng để ca ngợi cũng không có lời nói miệt thị, chính vị ấy, các bậc sáng trí nhận biết là bậc hiền trí.	217. Ai sống nhờ người cho, Nhận lãnh đồ khất thực, Nhận từ trên, từ giữa, Hay từ chỗ còn lại, Không đủ để tán thán, Không nói lời hạ mình, Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ.
220. Munīṃ carantaṃ virataṃ methunasmā yo yobbane na upanibajjhate kvaci, madappamādā virataṃ vipparamuttaṃ taṃ vāpi dhīrā munīṃ vedayanti.	220. Bậc hiền trí du hành, lánh xa việc đôi lừa, vào thời tuổi trẻ, không nên gắn bó với bất cứ nơi đâu, đã lánh xa sự say sưa và xao lãng, đã được giải thoát, chính vị ấy, các bậc sáng trí nhận biết là bậc hiền trí.	218. Sống thụ hạnh ẩn sĩ, Từ bỏ sự dâm dục, Ai lúc còn tuổi trẻ, Không bị trói buộc gì, Từ bỏ mạn, phóng dật, Được hoàn toàn giải thoát, Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ.
221. Aññāya lokaṃ paramatthadassim oghaṃ samuddaṃ	221. Sau khi đã hiểu biết thế gian, có sự nhìn thấy chân lý	219. Rõ biết được thế giới, Thấy được lý chân đế,

<p>atitariya tādīm, taṃ chinnaganthaṃ asitaṃ anāsavaṃ taṃ vāpi dhīrā munim vedayanti.</p>	<p>tuyệt đối, sau khi đã vượt qua dòng nước lũ và biển cả, là bậc tự tại, vị ấy đã cắt đứt sự trói buộc, không còn lệ thuộc, không còn lậu hoặc, chính vị ấy, các bậc sáng trí nhận biết là bậc hiền trí.</p>	<p><i>Vượt khỏi được bộc lưu, Vượt biển lớn như vậy. Vị chặt đứt trói buộc, Không ý lại, vô lậu. Các bậc trí nhận thức, Vị ấy thật ẩn sĩ.</i></p>
<p>222. Asamā cubho dūravihāravuttino gihī dāraposī amamo ca subbato, parapānarodhāya gihī asaññato niccaṃ munī rakkhati pāṇino yato.</p>	<p>222. Và cả hai không trương tự nhau, với chỗ trú ngụ và cách sinh sống khác xa nhau. Kẻ tại gia nuôi vợ, còn vị vô sở hữu có sự hành trì tốt đẹp. Kẻ tại gia không tự chế ngự ở việc chận đứng sanh mạng của kẻ khác, còn vị hiền trí, đã được chế ngự, thường xuyên bảo vệ các sanh mạng.</p>	<p><i>220. Hai nếp sống không giống. An trú, thật xa nhau, Gia chủ, có vợ con, Không ngã sở, khéo nhiếp, Gia chủ không chế ngự, Ngăn chận hữu tình khác, Bậc ẩn sĩ luôn luôn, Che chở loài hữu tình.</i></p>
<p>223. Sikhī yathā nīlagīvo vihaṅgamo haṃsassa nopeti javaṃ kudācanaṃ, evaṃ gihī nānukaroti bhikkhuno munino vicittassa vanamhi jhāyatoti.</p>	<p>Rắn, và vị Dhaniya nữa, sừng (tê giác), và vị Kasī như thế ấy, vị Cunda, và sự thoái hóa nữa, người hạ tiện, sự tu tập tâm từ ái, (Dạ-xoa) Sātāgira, Ālavaka, chiến thắng, và vị hiền trí như thế</p>	<p><i>221. Giống như loại chim công, Loại chim có cổ xanh, Không bao giờ sánh bằng Chim thiên nga nhanh nhẹn. Cũng vậy, người gia chủ, Không sánh bằng Tỷ-</i></p>

	<p>ấy, mười hai bài kinh này được gọi là ‘Phẩm Rắn.’</p>	<p><i>kheo, Bạc ản sĩ viễn ly, Sống thiền định trong rừng.</i></p>
<p>Munisuttaṃ niṭṭhitaṃ.</p>	<p>Dứt Kinh Hiền Trí.</p>	
<p>Uragavaggo paṭhamo.</p>	<p>Phẩm Rắn là thứ nhất.</p>	
<p>SSUDDĀNAM</p> <p>Urago dhaniyo ceva visāṇaṅca tathā kasī, cundo parābhavo ceva vasalo mettabhāvanā. Sātāgiro ālavako vijayo ca tathā muni, dvādaśetāni suttāni uragavaggoti vuccati.</p>	<p>TÓM LƯỢC PHẨM NÀY</p> <p>Rắn, và vị Dhaniya nữa, sùng (tê giác), và vị Kasī như thế ấy, vị Cunda, và sự thoái hóa nữa, người hạ tiện, sự tu tập tâm từ ái, (Dạ-xoa) Sātāgira, Ālavaka, chiến thắng, và vị hiền trí như thế ấy, mười hai bài kinh này được gọi là ‘Phẩm Rắn.’</p>	

---o0o---

II. CULLAVAGGO - TIỂU PHẨM

II. CULLAVAGGO - TIỂU PHẨM

Buddha Jayanti Tripitaka Series (BJTS) - Tạng Sri Lanka	Lời tiếng Việt: (văn xuôi) Tỳ khưu Indacanda	Lời tiếng Việt: (văn vần) HT. Thích Minh Châu
--	---	--

---o0o---

01.RATANASUTTAM - KINH CHÂU BÁU

1. RATANASUTTAM	1. KINH CHÂU BÁU	1. KINH CHÂU BÁU
<p>224. Yānīdha bhūtāni samāgatāni bhummāni vā yāni va antalikkhe, sabbeva bhūtā sumanā bhavantu athopi sakkacca suṇantu bhāsitaṃ.</p>	<p>224. Các hạng sanh linh [*] nào đã tụ hội nơi đây, là các hạng ở địa cầu, hoặc các hạng nào ở hư không, mong rằng toàn thể tất cả sanh linh đều được hoan hỷ, rồi xin hãy nghiêm trang lắng nghe lời nói này.</p> <p>[*] Các hạng sanh linh (<i>bhūtāni</i>): nói đến các hàng chư Thiên (<i>amanussesu</i>) không có phân biệt (KhpA. 166).</p>	<p><i>222. Phàm ở tại đời này, Có sanh linh tụ hội, Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không Mong rằng mọi sanh linh, Được đẹp ý vui lòng, Vậy, hãy nên cẩn thận, Lắng nghe lời dạy này.</i></p>
<p>225. Tasmā hi bhūtā nisāmetha sabbe mettaṃ karotha mānusiya pajāya, divā ca ratta ca haranti</p>	<p>225. Chính vì thế, hỡi các sanh linh, mong rằng tất cả hãy lắng tai, xin các vị hãy thể</p>	<p><i>223. Do vậy các sanh linh, Tất cả hãy chú tâm, Khởi lên lòng từ mẫn, Đối với mọi loài, người.</i></p>

<p>ye balim tasmā hi ne rakkhatha appamattā.</p>	<p>hiện lòng từ ái đến dòng dõi nhân loại, là những người ngày và đêm mang lại vật phẩm cúng tế, chính vì thế, xin các vị hãy hộ trì những người ấy, không xao lãng.</p>	<p><i>Ban ngày và ban đêm, Họ đem vật cúng dường, Do vậy không phóng dật, Hãy giúp hộ trì họ.</i></p>
<p>226. Yam kiñci vittam idha vā huraṃ vā saggesu vā yam ratanam paṇītam, na no samam atthi tathāgatena idampi buddhe ratanam paṇītam etena saccena suvatthi hotu.</p>	<p>226. Bất cứ của cải nào ở đời này hoặc đời sau, hoặc loại châu báu hảo hạng nào ở các cõi Trời, thật vậy, không có gì sánh bằng đức Như Lai. Châu báu hảo hạng này cũng có ở đức Phật; do sự chân thật này mong rằng hãy có sự hưng thịnh.</p>	<p><i>224. Phàm có tài sản gì, Đời này hay đời sau, Hay ở tại thiên giới, Có châu báu thù thắng, Không gì sánh bằng được, Với Như Lai, Thiên Thệ Như vậy, nơi Đức Phật, Là châu báu thù diệu, Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.</i></p>
<p>227. Khayaṃ virāgaṃ amataṃ paṇītam yadajjhagā sakyamunī samāhito, na tena dhammena samatthi kiñci idampi dhamme ratanam paṇītam etena saccena suvatthi hotu.</p>	<p>227. Sự diệt trừ, sự xa lìa tham ái, sự Bất Tử hảo hạng, bậc Hiền Trí dòng Sakya, (với tâm) định tĩnh, đã chứng đắc điều ấy, không có bất cứ cái gì sánh bằng Pháp ấy. Châu báu hảo hạng này cũng có ở Giáo Pháp;</p>	<p><i>225. Đoạn diệt và ly tham, Bất tử và thù diệu, Phật Thích Ca Mâu-Ni, Chứng pháp ấy trong thiền. Không gì sánh bằng được, Với pháp thù diệu ấy. Như vậy, nơi Chánh pháp, Là châu báu thù diệu,</i></p>

	do sự chân thật này mong rằng hãy có sự hung thịnh.	<i>Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.</i>
228. Yaṃ buddhaseṭṭho parivaṇṇayī sucim samādhimānantarikaññ amāhu, samādhinā tena samo na vijjati idampi dhamme ratanam paṇītam etena saccena suvatthi hotu.	228. Điều mà đức Phật tối thắng đã ca ngợi là trong sạch, Ngài đã nói điều ấy là định cho quả không bị gián đoạn, pháp sánh bằng định ấy không được biết đến. Châu báu hảo hạng này cũng có ở Giáo Pháp; do sự chân thật này mong rằng hãy có sự hung thịnh.	226. <i>Phật Thế Tôn thù thắng, Nói lên lời tán thán, Pháp thiên định trong sạch, Liên tục không gián đoạn, Không gì sánh bằng được, Pháp thiên vi diệu ấy, Như vậy, nơi Chánh pháp, Là châu báu thù diệu Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.</i>
229. Ye puggalā attha satam pasatthā cattāri etāni yugāni honti, te dakkhiṇeyyā sugatassa sāvakā etesu dinnāni mahapphalāni, idampi saṅghe ratanam paṇītam etena saccena suvatthi hotu.	229. Tám hạng người nào đã được các bậc thiện nhân ca tụng, các vị này là bốn cặp;[*] họ là các đệ tử của đấng Thiện Thế, xứng đáng cúng dường, các sự bố thí ở các vị này có quả báu lớn lao. Châu báu hảo hạng này cũng có ở Tăng Chúng; do sự chân thật này mong rằng hãy có sự hung thịnh.	227. <i>Tám vị bốn đôi này, Được bậc thiện tán thán, Chúng đệ tử Thiện Thế, Xứng đáng được cúng dường. Bố thí các vị ấy, Được kết quả to lớn. Như vậy, nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.</i>

	<p>[*] Tức là các bậc Thánh nhân, gồm có bốn Đạo và bốn Quả (ND).</p>	
<p>230. Ye suppayuttā manasā dalhena nikkāmino gotamasāsanamhi, te pattipattā amatam vigayha laddhā mudhā nibbutim bhuñjamānā, idampi saṅghe ratanam paṇītam etena saccena suvatthi hotu.</p>	<p>230. Các vị nào đã khéo gắn bó với tâm ý vững chãi, không còn dục vọng, theo lời dạy của đức Gotama, các vị ấy đã đạt được sự chứng đạt, sau khi đã thể nhập Bất Tử, các vị đã đạt được không nhọc sức, đang thọ hưởng trạng thái Tịch Diệt. Châu báu hảo hạng này cũng có ở Tăng Chúng; do sự chân thật này mong rằng hãy có sự hung thịnh.</p>	<p>228. Các vị lòng ít dục, Với ý thật kiên trì, Khéo liên hệ mật thiết, Lời dạy Gotama! Họ đạt được quả vị, Họ thể nhập bất tử, Họ chứng đắc dễ dàng, Hưởng thọ sự tịch tịnh, Như vậy, nơi tăng chúng, Là châu báu thù diệu, Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.</p>
<p>231. Yathindakhīlo paṭhavimsito siyā catubbhi vātehi asampakampiyo, tathūpamaṃ sappurisaṃ vadāmi yo ariyasaccāni avecca passati, idampi saṅghe ratanam paṇītam etena saccena suvatthi hotu.</p>	<p>231. Giống như cột trụ đá được nung vào lòng đất, sẽ không bị lay động bởi các cơn gió từ bốn phương, với sự so sánh như thế Ta nói về bậc chân nhân, là vị nào nhìn thấy rõ ràng bốn Chân Lý Cao Thượng. Châu báu hảo hạng</p>	<p>229. Như vậy cột trụ đá, Khéo y tựa lòng đất, Dầu có gió bốn phương, Cũng không thể dao động, Ta nói bậc chơn nhân, Giống như ví dụ này. Vị thể nhập với tuệ, Thấy được những Thánh đế, Như vậy, nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu.</p>

	<p>này cũng có ở Tăng Chúng; do sự chân thật này mong rằng hãy có sự hưng thịnh.</p>	<p><i>Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.</i></p>
<p>232. Ye ariyasaccāni vibhāvayanti gambhīrapaññaena sudesitāni, kiñcāpi te honti bhusappamattā na te bhavaṃ aṭṭhamam ādiyanti, idampi saṅghe ratanaṃ pañītaṃ etena saccena suvatthi hotu.</p>	<p>232. Các vị nào hiểu rõ về bốn Chân Lý Cao Thượng đã khéo được thuyết giảng bởi tuệ thâm sâu, dầu cho các vị ấy thường xuyên bị xao lãng, các vị ấy cũng không nhận lấy kiếp sống thứ tám. Châu báu hạo hạng này cũng có ở Tăng Chúng; do sự chân thật này mong rằng hãy có sự hưng thịnh.</p>	<p><i>230. Những vị khéo giải thích, Những sự thật Thánh đế, Những vị khéo thuyết giảng, Với trí tuệ thâm sâu, Dầu họ có hết sức, Phóng dật không tự chế, Họ cũng không đến nỗi, Sanh hữu lần thứ tám. Như vậy, nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.</i></p>
<p>233. Sahāvassa dassanasampadāya tayassu dhammā jahitā bhavanti sakkāyaditṭhi vicikicchitañca sīlabbatam vāpi yadatthi kiñci, catūhapāyehi ca vipparamutto cha cābhiṭhānāni abhabbo kātum idampi saṅghe ratanaṃ pañītaṃ</p>	<p>233. Đối với vị này, nhờ thành tựu về nhận thức, có ba pháp được từ bỏ: sự nhận thức sai trái về thân, sự hoài nghi, giới và phạm sự, hoặc thậm chí bất cứ điều gì có liên quan, và (vị này) được thoát khỏi bốn khổ cảnh,[*] không thể nào gây nên sáu tội nghiêm</p>	<p><i>231. Vị ấy nhờ đầy đủ, Với chánh kiến sáng suốt, Do vậy, có ba pháp, Được hoàn toàn từ bỏ. Thân kiến và nghi hoặc, Giới cấm thủ cũng không; Đối với bốn đạo xử, Hoàn toàn được giải thoát; Vị ấy không thể làm, Sáu điều ác căn bản. Như vậy, nơi Tăng</i></p>

<p>etena saccena suvatthi hotu.</p>	<p>trọng.[*] Châu báu hảo hạng này cũng có ở Tăng Chúng; do sự chân thật này mong rằng hãy có sự hưng thịnh.</p>	<p><i>chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.</i></p>
<p>234. Kiñcāpi so kammaṃ karoti pāpakam kāyena vācā uda cetasā vā, abhabbo so tassa paṭicchādāya abhabbatā ditṭhapadassa vuttā, idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ etena saccena suvatthi hotu.</p>	<p>234. Ngay cả khi vị ấy tạo nên bất cứ nghiệp gì ác xấu, bằng thân, bằng khẩu, hoặc bằng ý, vị ấy không thể nào che giấu điều ấy, tính chất không thể của vị chứng đạt Niết Bàn đã được nói đến. Châu báu hảo hạng này cũng có ở Tăng Chúng; do sự chân thật này mong rằng hãy có sự hưng thịnh.</p>	<p>232. <i>Dầu vị ấy có làm Điều ác gì đi nữa, Với thân hay với lời, Kể cả với tâm ý, Vị ấy không có thể Che đậy việc làm ấy, Vị ấy được nói rằng, Không thể thấy ác đạo. Như vậy, nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.</i></p>

<p>235. Vanappagumbe yathā phussitagge gimhānamāse paṭhamasmim gimhe, tathūpamaṃ dhammavaraṃ adesayi nibbānagāmiṃ paramaṃ hitāya, idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ etena saccena suvatthi hotu.</p>	<p>235. Giống như cây cối ở trong rừng đã được trở hoa ở ngọn trong cái nóng ở tháng đầu tiên của mùa hạ, với sự so sánh như thế, Ngài đã thuyết giảng về Giáo Pháp cao quý, có khả năng dẫn đến Niết Bàn, tối thắng về lợi ích. Châu báu hảo hạng này cũng có ở đức Phật; do sự chân thật này mong rằng hãy có sự hung thịnh.</p>	<p>233. Đẹp là những cây rừng Có bông hoa đầu ngọn, Trong tháng ba nóng bức, Những ngày hạ đầu tiên, Pháp thù thắng thuyết giảng, Được ví dụ như vậy, Pháp đưa đến Niết-bàn, Pháp hạnh phúc tối thượng. Như vậy, nơi Đức Phật, Là châu báu thù diệu Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.</p>
<p>236. Varo varaññū varado varāharo anuttaro dhammavaraṃ adesayi, idampi buddhe ratanaṃ paṇītaṃ etena saccena suvatthi hotu.</p>	<p>236. Bậc cao quý, biết pháp cao quý, thí pháp cao quý, đem lại pháp cao quý, đấng Vô Thượng đã thuyết giảng về Giáo Pháp cao quý. Châu báu hảo hạng này cũng có ở đức Phật; do sự chân thật này mong rằng hãy có sự hung thịnh.</p>	<p>234. Cao thượng, biết cao thượng, Cho, đem lại cao thượng, Bậc vô thượng thuyết giảng, Pháp cao thượng thù thắng. Như vậy, nơi đức Phật, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.</p>
<p>237. Khīnaṃ purāṇaṃ navamaṃ natthi sambhavaṃ</p>	<p>237. Nghiệp cũ đã được cạn kiệt, nguồn sanh khởi mới không</p>	<p>235. Nghiệp cũ đã đoạn tận, Nghiệp mới không tạo</p>

<p>virattacittā āyatike bhavasmim, te khīṇabījā avirūḥicchandā nibbanti dhīrā yathāyam padīpo, idampi saṅghe ratanaṃ paṇītaṃ etena saccena suvatthi hotu.</p>	<p>có, với tâm không còn luyện ái vào sự hiện hữu ở tương lai, các vị ấy có mầm giống đã cạn kiệt, mong muốn tăng trưởng không còn, các bậc sáng trí tịch diệt, giống như ngọn đèn này vậy. Châu báu hạng này cũng có ở Tăng Chúng; do sự chân thật này mong rằng hãy có sự hung thịnh.</p>	<p>nên, Với tâm tư từ bỏ, Trong sanh hữu tương lai. Các hạt giống đoạn tận, Ước muốn không tăng trưởng, Bậc trí chứng Niết-bàn, Ví như ngọn đèn này. Như vậy, nơi Tăng chúng, Là châu báu thù diệu. Mong với sự thật này, Được sống chơn hạnh phúc.</p>
<p>238. Yānīdha bhūtāni samāgatāni bhummāni vā yāni va antalikkhe, tathāgatam devamanussapūjitaṃ buddham namassāma suvatthi hotu.</p>	<p>238. Các hạng sanh linh nào đã tụ hội nơi đây, là các hạng ở địa cầu hoặc các hạng nào ở hư không, chúng ta hãy lễ bái đức Phật đã ngự đến như thế, được chư Thiên và nhân loại cúng dường, mong rằng hãy có sự hưng thịnh.</p>	<p>236. Phàm ở tại đời này, Có sanh linh tụ hội, Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không, Hãy đánh lễ đức Phật, Đã như thực đến đây, Được loài Trời, loài Người, Đánh lễ và cúng dường. Mong rằng với hạnh này, Mọi loài được hạnh phúc.</p>
<p>239. Yānīdha bhūtāni samāgatāni bhummāni vā yāni va antajikkhe, tathāgatam</p>	<p>239. Các hạng sanh linh nào đã tụ hội nơi đây, là các hạng ở địa cầu hoặc các hạng nào ở hư không,</p>	<p>237. Phàm ở tại nơi này, Có sanh linh tụ hội, Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không.</p>

devamanussapūjitaṃ dhammaṃ namassāma suvatthi hotu.	chúng ta hãy lễ bái Giáo Pháp đã ngự đến như thế, được chư Thiên và nhân loại cúng dường, mong rằng hãy có sự hưng thịnh.	<i>Hãy đánh lễ Chánh pháp, Đã như thực đến đây, Được loài Trời, loài Người, Đánh lễ và cúng dường. Mong rằng với hạnh này, Mọi loài được hạnh phúc.</i>
240. Yānīdha bhūtāni samāgatāni bhumāni vā yāni va antajikkhe, tathāgataṃ devamanussapūjitaṃ saṅghaṃ namassāma suvatthi hotu.	240. Các hạng sanh linh nào đã tụ hội nơi đây, là các hạng ở địa cầu hoặc các hạng nào ở hư không, chúng ta hãy lễ bái Tăng Chúng đã ngự đến như thế, được chư Thiên và nhân loại cúng dường, mong rằng hãy có sự hưng thịnh.	<i>238. Phàm ở tại nơi này, Có sanh linh tụ hội, Hoặc trên cõi đất này, Hoặc chính giữa hư không. Hãy đánh lễ chúng Tăng Đã như thực đến đây, Được loài Trời, loài Người, Đánh lễ và cúng dường. Mong rằng với hạnh này, Mọi loài được hạnh phúc.</i>
Ratatanasuttaṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt Kinh Châu Báu.	

---o0o---

02. ĀMAGANDHASUTTAṃ - KINH MÙI TANH HÔI

2. ĀMAGANDHASU TTAṃ	2. KINH MÙI TANH HÔI	2. KINH HÔI THỐI
241. Sāmākaciṅṅulaḥka	241. “Các bậc đức	Bà-la-môn:

<p>cīnakāni ca pattapphalam mūlapphalam gavipphalam, dhammena laddham satamasnamānā na kāmakāmā alikaṃ bhaṇanti.</p>	<p>hạnh, trong khi ăn các loại hạt kê, hạt cỏ, đậu núi, lá cây, rễ củ, trái cây đã nhận được đúng pháp, các vị không vì ham muốn ngũ dục mà nói điều dối trá.</p>	<p>239. Các bậc Thiện chơn chánh, Ăn hạt giống cây thuốc, Ăn đậu đũa, đậu rừng, Ăn lá, ăn rễ cây, Ăn trái các dây leo, Nhận được thật đúng pháp. Vị ấy không nói láo, Vì các dục thúc đẩy.</p>
<p>242. Yadasnamāno sukatam suniṭṭhitam parehi dinnam payatam paṇītam, sālīnamannaṃ paribhuñjamāno so bhuñjati kassapa āmagandham.</p>	<p>242. Còn kẻ nào, trong khi ăn vật thực hảo hạng được khéo làm, được khéo sửa soạn, được bố thí, được dâng hiến bởi những người khác, trong khi thọ dụng cơm nấu bằng gạo sālī, thưa Ngài Kassapa, kẻ ấy thọ thực vật có mùi tanh hôi.</p>	<p>240. Ôi ngài Kassapa, Ai ăn các món ăn, Do người khác bố thí, Khéo làm, khéo chung dọn, Trong sạch và thù thắng; Ăn lúa gạo thơm ngon. Ai ăn uống như vậy Là ăn thịt hôi thối.</p>
<p>243. Na āmagandho mama kappatīti icceva tvam bhāsasi brahmabandhu, sālīnamannaṃ paribhuñjamāno sakuntamaṃsehi susaṃkhatehi, pucchāmi taṃ kassapa etamattham kathampakāro tava āmagandho.</p>	<p>243. ‘Vật có mùi tanh hôi không được phép đối với Ta,’ Ngài nói y như thế, thưa đáng quyền thuộc của Phạm Thiên, trong khi Ngài thọ dụng cơm nấu bằng gạo sālī với các miếng thịt chim khéo được nấu nướng. Thưa Ngài Kassapa,</p>	<p>241. Nay bà con Phạm thiên, Chính Ngài tuyên bố rằng: Ta không ăn đồ thối, Để nuôi sống thân Ta. Nhưng Ngài ăn món ăn Bằng lúa gạo thơm ngon, Ăn thịt các loài chim, Nấu ăn thật khéo léo Ta hỏi Kassapa: Ý nghĩa sự kiện này, Ngài định nghĩa thế nào,</p>

	tôi hỏi Ngài ý nghĩa này, đôi với Ngài kiểu cách như thế nào là có mùi tanh hôi?”	<i>Là ăn đồ hôi thối?</i>
244. Pāṇātipāto vadhachedabandhanam theyyam musāvādo nikatī vañcanāni, ajjhenakujjham paradārasevanā esāmagandho na hi maṃsabhojanam.	244. “Việc giết hại mạng sống, hành hạ, chặt chém, trói giam, trộm cướp, nói dối, gian lận, các sự lường gạt, làm ra vẻ học thức, ve vãn vợ người khác, việc ấy là có mùi tanh hôi, chẳng phải thức ăn thịt.	Đức Phật <i>Kassapa</i> : 242. <i>Sát sanh và hành hình,</i> <i>Đả thương và bắt trói,</i> <i>Trộm cắp và nói láo,</i> <i>Man trá và lừa đảo,</i> <i>Giả bộ kẻ học thức,</i> <i>Đi lại với vợ người,</i> <i>Đây là đồ ăn thối,</i> <i>Ăn thịt không phải thối.</i>
245. Ye idha kāmesu asaññatā janā rasesu giddhā asucīkamissitā, natthikadiṭṭhi visamā durannayā esāmagandho na hi maṃsabhojanam.	245. Ở đây, những kẻ nào không tự kiềm chế trong các dục, thèm khát ở các vị nếm, xen lẫn với sự (nuôi mạng) không trong sạch, theo tà kiến ‘không có gì hiện hữu,’ sai quấy, khó chỉ bảo, việc ấy là có mùi tanh hôi, chẳng phải việc ăn thịt	243. <i>Ở đời, các hạng người,</i> <i>Không chế ngự lòng dục,</i> <i>Đam mê các vị ngon,</i> <i>Liên hệ đến bất tịnh,</i> <i>Theo chủ nghĩa hư vô,</i> <i>Bất chánh khó hướng dẫn,</i> <i>Đây là ăn đồ thối,</i> <i>Ăn thịt không phải thối.</i>
246. Ye lūkhasā dāruṇā piṭṭhimamsikā,	246. Những kẻ nào thô lỗ, bạo tàn, nói	244. <i>Ai thô bạo, dã man,</i> <i>Sau lưng nói gièm pha,</i>

<p>mittadduno nikkaruṇātimānino, adānasīlā na ca denti kassaci esāmagandho na hi maṃsabhojanam.</p>	<p>xấu sau lưng, hãm hại bạn bè, nhẫn tâm, ngã mạn thái quá, có bản tánh keo kiệt và không bố thí đến bất cứ ai, việc ấy là có mùi tanh hôi, chẳng phải việc ăn thịt.</p>	<p><i>Phản bạn không từ bi, Lại cống cao ngạo mạn, Tánh không có bố thí, Không cho ai vật gì, Đây là ăn đồ thối, Ăn thịt không phải thối.</i></p>
<p>247. Kodho mado thambho paccuṭṭhāpanā ca māyā usūyā bhassasamussayo ca, mānātimāno ca asabbhi santhavo esāmagandho na hi maṃsajojanam.</p>	<p>247. Giận dữ, đăm mê, bướng bỉnh, và đối địch, xảo trá, ganh ghét, và nói khoác lác, ngã mạn, kiêu căng, và thân thiết với những kẻ không tốt, việc ấy là có mùi tanh hôi, chẳng phải việc ăn thịt.</p>	<p><i>245. Phẫn nộ và kiêu mạn, Cứng đầu và chống đối Man trá và tật đố, Nói vô ích, huênh hoang, Kiêu mạn và quá mạn, Thân mật với kẻ ác, Đây là ăn đồ thối, Ăn thịt không phải thối,</i></p>
<p>248. Ye pāpasīlā iṇaghātasūcakā vohārakūṭā idha pāṭirūpikā, narādhamā ye 'dha karonti kibbisam esāmagandho na hi maṃsabhojanam.</p>	<p>248. Những kẻ nào có hành vi ác độc, quyết nợ, vu khống, gian lận trong giao dịch, những kẻ giả mạo trong giáo pháp, những kẻ đê tiện làm điều sai quấy ở thế gian này, việc ấy là có mùi tanh hôi, chẳng phải việc ăn thịt.</p>	<p><i>246. Ác giới, nợ không trả, Làm người điếm chỉ viên, Làm những nghề dối trá, Ở đây, kẻ giả vờ, Ở đây người bần tiện, Những người làm ác nghiệp, Đây là ăn đồ thối, Ăn thịt không phải thối.</i></p>
<p>249. Ye idha pāṇesu</p>	<p>249. Những kẻ nào ở</p>	<p><i>247. Ở đời đối hữu tình,</i></p>

<p>asaññatā janā paresamādāya vihesamuyyutā, dussīlaluddā pharusā anādarā esāmagandho na hi maṃsabhojanam.</p>	<p>đời này không tự kiềm chế đối với các sinh mạng, sau khi đoạt lấy vật sở hữu của những người khác còn ra sức hãm hại, có bản tánh tòi tệ, tàn bạo, thô lỗ, không có sự tôn trọng, việc ấy là có mùi tanh hôi, chẳng phải việc ăn thịt.</p>	<p><i>Người không biết kiềm chế, Lấy cướp sở hữu người, Chú tâm làm hại người, Ác giới và tàn nhẫn Ác ngữ, thiếu lễ độ, Đây là ăn đồ thối, Ăn thịt không phải thối,</i></p>
<p>250. Etesu giddhā viruddhātīpātino niccuyyutā pecca tamam vajanti ye, patanti sattā nirayam avamsirā esāmagandho na hi maṃsabhojanam.</p>	<p>250. Những kẻ nào thèm khát ở những mạng sống này rồi chống đối, giết hại, thường xuyên ra sức (làm ác), sau khi chết đi về nơi tăm tối, là các chúng sanh rơi vào địa ngục, đầu đi xuống trước, việc ấy là có mùi tanh hôi, chẳng phải việc ăn thịt.</p>	<p><i>248. Hạng tham ô, thù nghịch, Tìm cách để giết hại, Luôn luôn hướng về ác, Sau chết sanh tối tăm, Chúng sanh ấy rơi vào, Địa ngục đầu xuống trước. Đây là ăn đồ thối, Ăn thịt không phải thối,</i></p>
<p>251. Na macchamamsam nānāsakattam na naggiyam na muṇḍiyam jaṭājallam, kharājināni nāgghittassūpasevanā vā ye vāpi loke amarā bahū tapā, mant 'āhutī</p>	<p>251. Không phải cá và thịt, không phải việc nhịn ăn, không phải việc lỏa thể, không phải cái đầu cạo, tóc bện và cạo đất, các y da dê thô cứng, hoặc không phải việc thờ phượng cúng tế ngọn lửa, hoặc thậm chí vô số</p>	<p><i>249. Không phải do cá thịt, Cùng các loại nhịn ăn, Không phải do lỏa thể, Đầu trọc và bện tóc, Không do tro trét mình, Mặc da thú khô cứng, Không phải do săn sóc, Nuôi dưỡng lửa tế tự, Không do nhiều khổ hạnh,</i></p>

<p>yaññamutūpavesanā sodhenti maccam avitiṇṇakaṅkham.</p>	<p>sự khổ hạnh cho việc bất tử ở thế gian, các chú thuật, các đồ hiến cúng, sự hy sinh, các việc hành xác rửa tội theo mùa tiết, mà (có thể) làm trong sạch con người còn chưa vượt qua sự nghi hoặc.</p>	<p><i>Để được chứng bất tử, Không bùa chú tế tự, Các tế đàn thời tiết, Làm con người trong sạch, Nếu nghi hoặc chưa đoạn.</i></p>
<p>252. Sotesu gutto viditindriyo care dhamme thito ajjavamaddave rato, saṅgātigo sabbadukkhappahīno na lippatī diṭṭhasutesu dhīro.</p>	<p>252. Vị đã bảo vệ ở các dòng chảy (giác quan), có (sáu) căn đã được nhận biết, nên sống vững vàng ở Giáo Pháp, thích thú ở sự ngay thẳng và mềm mỏng, đã vượt qua sự quyến luyến, đã dứt bỏ tất cả khổ đau, bậc sáng trí không bị lấm lem bởi các điều đã được thấy hoặc đã được nghe.”</p>	<p><i>250. Do sống hộ trì căn, Với các căn nhiếp phục, Vững trú trên Chánh pháp, Thích chân trực, hiền hòa, Vượt khỏi các tham ái, Đoạn tận mọi khổ đau, Bậc trí không nhiễm dính, Điều được thấy, được nghe.</i></p>
<p>253. Icchetamatham bhagavā punappunam akkhāsi nam vedayi mantapāragū, citrāhi gāthāhi munī pakāsayī nirāmagandho asito durannayo.</p>	<p>253. Đức Thế Tôn đã nói lập đi lập lại ý nghĩa này như thế, vị tinh thông chú thuật đã hiểu được điều ấy. Bậc Hiền Trí, không có mùi tanh hôi, không bị lệ thuộc, khó bị lôi kéo, đã giảng giải bằng các kệ ngôn đa dạng.</p>	<p><i>251. Nhiều lần, Thế Tôn thuyết, Ý nghĩa lời dạy này, Bậc bác học kệ chú, Thâm hiểu ý nghĩa ấy. Bậc ẩn sĩ nói lên, Với những kệ tuyệt diệu, Bậc không ăn đồ thối, Độc lập, khó hướng dẫn.</i></p>
<p>254. Sutvāna</p>	<p>254. Sau khi lắng</p>	<p><i>252. Nghe xong những</i></p>

buddhassa subhāsitaṃ padaṃ nirāmagandhaṃ sabbadukkhappaṇṇānaṃ aṃ, nīcamano vandi tathāgatassa tattheva pabbajjamarocayitthāti.	nghe lời nói không có mùi tanh hôi, có sự xua đi tất cả sự khổ đau, đã khéo được nói lên của đức Phật, (vị đạo sĩ khổ hạnh) với tâm ý khiêm nhường đã đánh lễ đấng Như Lai, rồi ngay tại nơi ấy đã tuyên bố việc xuất gia.	<i>lời dạy, Lời Thế Tôn khéo nói, Chăm dứt ăn đồ thối, Đoạn tận mọi khổ đau, Vị ấy đánh lễ Phật, Với tâm ý nhún nhường, Thỉnh cầu được cho pháp, Xuất gia tại nơi đây.</i>
Āmagandhasuttaṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt Kinh Mùi Tanh Hôi.	

---o0o---

03. HIRISUTTAM - KINH HỔ THỆN

3. HIRISUTTAM	3. KINH HỔ THỆN	3. KINH XẤU HỔ
255. Hirim tarantaṃ vijigucchamaṇaṃ sakhāhamasmi iti bhāsamaṇaṃ, sayhāni kammaṇi anādiyaṇaṃ neso mamanti iti taṃ vijañña.	255. Kẻ (nào) vượt qua sự hổ thẹn, kinh tởm sự hổ thẹn, trong khi nói rằng: 'Tôi là bạn,' (nhưng) không nhận lấy các việc làm trong khả năng, nên nhận biết về kẻ ấy rằng: 'Người này không là (bạn) của tôi.'	253. Ai mở miệng tuyên bố: <i>Tôi là bạn của anh, Sở hành vượt xấu hổ, Lại khinh chán bạn mình, Không chịu khó gắng làm, Công việc có thể làm. Cần biết người như vậy, Không phải bạn của tôi.</i>
256. Ananvayaṃ piyaṃ vācaṃ yo mittesu pakubbati, akarantaṃ	256. Kẻ nào thể hiện lời nói trù mến ở giữa bạn bè nhưng không làm theo, các	254. Ai đối với bạn hữu, Chỉ làm với lời nói, Lời nói đẹp, khả ái, Nhưng chỉ lời nói suông,

<p>bhāsamānaṃ parijānanti paṇḍitā.</p>	<p>bậc sáng suốt biết rõ là kẻ nói mà không làm.</p>	<p><i>Bậc trí biết người ấy, Người chỉ nói, không làm.</i></p>
<p>257. Na so mitto yo sadā appamatto bhedāsaṅkī randhamevānupassī, yasmiṅca seti urasīva putto sa ve mitto so parehi abhejjo.</p>	<p>257. Kẻ nào thường xuyên chú ý, nghi ngờ sự chia rẽ, chuyên soi mối khuyết điểm, kẻ ấy không phải là bạn. Và ở người nào (có thể) trông cậy được tựa như đứa con trai nằm dựa vào ngực (cha), người ấy quả thật là bạn, người ấy không bị chia cắt bởi những kẻ khác.</p>	<p><i>255. Người luôn luôn chú ý, Nghi ngờ sự thiếu sót, Tìm kiếm các nhược điểm, Người ấy không phải bạn, Với ai có thể nắm, Như con nằm trên ngực, Người ấy mới thật bạn, Không bị ai chia ly.</i></p>
<p>258. Pāmujjakaraṇaṃ tḥānaṃ pasamsāvahanaṃ sukhaṃ, phalānisamso bhāveti vahanto porisaṃ dhuraṃ.</p>	<p>258. Trong khi gồng gánh phận sự của nam nhân, người mong cầu Quả Vị làm tăng trưởng (sự tinh tấn), nền tảng tạo ra sự hoan hỷ, (làm tăng trưởng) sự an lạc (Niết Bàn), nguồn mang lại sự khen ngợi.</p>	<p><i>256. Ai mong lợi ích quả, Tu tập các sự kiện, Đem lại sự hân hoan, Tu tập sự an lạc, Đem lại thưởng, tán thán, Gánh trách nhiệm làm người.</i></p>
<p>259. Pavivekaraṣaṃ pītvā rasaṃ upasaṃsa ca, niddaro hoti nippāpo dhammapīti rasaṃ pibanti.</p>	<p>259. Sau khi đã uống hương vị của sự an cư và hương vị của sự an tịnh, người uống hương vị hoan hỷ của Giáo Pháp trở nên không còn buồn bực, không còn ác xấu.</p>	<p><i>257. Uống xong vị viễn ly, Uống xong vị an tịnh, Không sợ hãi, không ác, Hưởng vị ngọt, pháp hỷ.</i></p>

Hirisuttam it̐hitam.

Dứt Kinh Hồ Thẹn.

---o0o---

04. MAṄGALASUTTAM - KINH ĐIỀM LÀNH

4. MAṄGALASUTTAM	4. KINH ĐIỀM LÀNH	4. KINH ĐIỀM LÀNH LỚN (KINH ĐẠI HẠNH PHÚC)
<p>Evam me sutam: Ekam samayam bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho aññatarā devatā abhikkantāya rattiya abhikkantavaṇṇā kevalakappam jetavanam obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantam aṭṭhāsi. Ekamantam t̐hitā kho sā devatā bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi.</p>	<p>Tôi đã nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại Sāvatti, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Khi ấy, lúc đêm đã khuya, một vị Thiên nhân nọ với màu sắc vượt trội đã làm cho toàn bộ Jetavana rực sáng rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên. Đứng ở một bên, vị Thiên nhân ấy đã bạch với đức Thế Tôn bằng lời kệ rằng:</p>	<p>Như vậy tôi nghe: Một thời Thế Tôn trú tại Sāvatti, ở Jetavana, khu vườn ông Anāthapindika. Rồi một Thiên nhân, khi đêm đã gần mãn, với dung sắc thù thắng chói sáng toàn vùng Jetavana, đi đến Thế Tôn, sau khi đến đánh lễ Thế Tôn rồi đứng một bên. Đứng một bên, vị Thiên nhân ấy với bài kệ bạch Thế Tôn:</p>
<p>260. Bahū devā manussā ca maṅgalāni acintayam, ākaṅkhamānā sothhānam brūhi maṅgalamuttamam.</p>	<p>260. “Nhiều chư Thiên và nhân loại, trong khi mong mỏi các điều hưng thịnh, đã suy nghĩ về các điềm lành, xin Ngài</p>	<p>Thiên nhân: 258. <i>Nhiều Thiên nhân và Người, Suy nghĩ đến điềm lành, Mong ước và đợi chờ, Một nếp sống an toàn,</i></p>

	hãy nói về điềm lành tối thượng.”	<i>Xin Ngài hãy nói lên Về điềm lành tối thượng.</i>
261. Asevanā ca bālānaṃ paṇḍitānañca sevanā, pūjā ca pūjanīyānaṃ etaṃ maṅgalamuttamaṃ.	261. “Không thân cận những kẻ ác, thân cận các bậc sáng suốt, và cúng dường các bậc xứng đáng cúng dường, điều này là điềm lành tối thượng.	Thế Tôn: <i>259. Không thân cận kẻ ngu, Nhưng gần gũi bậc trí, Đánh lễ người đáng lễ Là điềm lành tối thượng.</i>
262. Patirūpadesavāso ca pubbe ca katapuññatā, attasammāpaṇidhi ca etaṃ maṅgalamuttamaṃ.	262. Cư ngụ ở địa phương thích hợp, tính cách đã làm việc phước thiện trong quá khứ, và quyết định đúng đắn cho bản thân, điều này là điềm lành tối thượng.	<i>260. Ở trú xứ thích hợp, Công đức trước đã làm, Chân chánh hướng tụ tâm, Là điềm lành tối thượng.</i>
263. Bāhusaccañca sippaṅca vinayo ca susikkhito, subhāsītā ca yā vācā etaṃ maṅgalamuttamaṃ.	263. Kiến thức rộng và (giỏi) nghề thủ công, việc rèn luyện khéo được học tập, và lời nói được khéo nói, điều này là điềm lành tối thượng.	<i>261. Học nhiều, nghề nghiệp giỏi, Khéo huấn luyện học tập, Nói những lời khéo nói Là điềm lành tối thượng.</i>
264. Mātāpitū upaṭṭhānaṃ puttadārassa saṅgaho, anākulā ca kammantā etaṃ maṅgalamuttamaṃ.	264. Phụng dưỡng mẹ và cha, cấp dưỡng các con và vợ, các nghề nghiệp không có xung đột (thuần là công việc), điều này là điềm lành tối thượng.	<i>262. Hiếu dưỡng mẹ và cha, Nuôi dưỡng vợ và con, Làm nghề không rắc rối Là điềm lành tối thượng.</i>
265. Dānañca dhammacariyā ca ñātakānañca saṅgaho,	265. Bố thí và thực hành Giáo Pháp, trợ giúp các thân quyến,	<i>263. Bố thí, hành đúng pháp, Săn sóc các bà con,</i>

<p>anavajjāni kammāni etaṃ maṅgalamuttamaṃ.</p>	<p>những việc làm không bị chê trách, điều này là điềm lành tối thượng.</p>	<p><i>Làm nghiệp không lỗi làm Là điềm lành tối thượng.</i></p>
<p>266. Ārati virati pāpā majjapānā ca saññamo, appamādo ca dhammesu etaṃ maṅgalamuttamaṃ.</p>	<p>266. Sự kiêng cử, xa lánh điều ác, tự chế ngự trong việc uống các chất say, và không xao lãng trong các (thiện) pháp, điều này là điềm lành tối thượng.</p>	<p><i>264. Chấm dứt, từ bỏ ác, Chế ngự đam mê rượu, Trong pháp, không phóng dật Là điềm lành tối thượng.</i></p>
<p>267. Gāravo ca nivāto ca santuṭṭhi ca kataññutā, kālena dhammasavaṇaṃ etaṃ maṅgalamuttamaṃ.</p>	<p>267. Sự cung kính, khiêm nhường, tự biết đủ, và biết ơn, sự lắng nghe Giáo Pháp vào đúng thời điềm, điều này là điềm lành tối thượng.</p>	<p><i>265. Kính lễ và hạ mình, Biết đủ và biết ơn, Đúng thời, nghe Chánh pháp Là điềm lành tối thượng.</i></p>
<p>268. Khantī ca sovacassatā samaṇānañca dassanaṃ, kālena dhammasākacchā etaṃ maṅgalamuttamaṃ.</p>	<p>268. Sự nhẫn nại, trạng thái người dễ dạy, và việc yết kiến các bậc Sa-môn, sự bàn luận Giáo Pháp lúc hợp thời, điều này là điềm lành tối thượng.</p>	<p><i>266. Nhẫn nhục, lời hòa nhã, Yết kiến các Sa-môn, Đúng thời, đàm luận pháp, Là điềm lành tối thượng.</i></p>
<p>269. Tapo ca brahmacariyañca ariyasaccānadassanaṃ, nibbānasacchikiriyā ca etaṃ maṅgalamuttamaṃ.</p>	<p>269. Sự khắc khổ, và thực hành Phạm hạnh, sự nhận thức các Chân Lý Cao Thượng, và việc chứng ngộ Niết Bàn, điều này là điềm lành</p>	<p><i>267. Khắc khổ và Phạm hạnh, Thấy được lý Thánh đế, Giác ngộ quả Niết bàn Là điềm lành tối thượng.</i></p>

	tôi thượng.	
270. Phutṭhassa lokadhammehi cittaṃ yassa na kampati, asokaṃ virajaṃ khemam etaṃ maṅgalamuttamaṃ.	270. Tâm không dao động khi tiếp xúc với các pháp thế gian, không sâu muộn, có sự xa lìa bợn nhơ, được an ổn, điều này là điềm lành tối thượng.	268. Khi xúc chạm việc đời, Tâm không động, không sâu, Không uế nhiễm, an ổn Là điềm lành tối thượng.
271. Etādisāni katvāna sabbatthamaparājītā, sabbattha sotthiṃ gacchanti taṃ tesam maṅgalamuttaman ”ti.	271. (Những người) đã thực hành những điều như thế này thì không bị thất bại ở mọi nơi, đi đến mọi nơi một cách hưng thịnh; đối với họ (những) điều ấy là điềm lành tối thượng.”	269. Làm sự việc như vậy, Không chỗ nào thất bại, Khắp nơi được an toàn, Là điềm lành tối thượng.
Maṅgalasuttaṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt Kinh Điềm Lành.	

---o0o---

05. SŪCILOMASUTTAM - KINH SŪCILOMA

5. SŪCILOMASUTTAM	5. KINH SŪCILOMA	5. KINH SŪCILOMA
Evam me sutam: Ekam samayaṃ bhagavā gayāyaṃ viharati ṭamkitamañce sūcilomassa yakkhassa	Tôi đã nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại làng Gayā, ở tảng đá Ṭamkitamañca, nơi	Như vậy tôi nghe: Một thời Thế Tôn trú tại Gayà, ở Tamkitamanca tại trú xứ của Dạ-

<p>bhavane. Tena kho pana samayena kharo ca yakkho sūcilomo ca yakkho bhagavato avidūre atikkamanti.</p>	<p>trú ngụ của Dạ-xoa Sūciloma. Vào lúc bấy giờ, Dạ-xoa Khara và Dạ-xoa Sūciloma đi ngang qua ở nơi không xa đức Thế Tôn.</p>	<p>xoa Sūciloma. Lúc bấy giờ, Dạ-xoa Khara, Dạ-xoa Sūciloma đi qua Thế Tôn không bao xa.</p>
<p>Atha kho kharo yakkho sūcilomaṃ yakkhaṃ etadavoca: Eso samaṇoti. Neso samaṇo samaṇako eso. Yāva jānāmi yadi vā so samaṇo yadi vā samaṇakoti.</p>	<p>Khi ấy, Dạ-xoa Khara đã nói với Dạ-xoa Sūciloma điều này: “Người này là Sa-môn.” “Người này không phải là Sa-môn. Người này là Sa-môn giả. Lát nữa thì ta sẽ biết người ấy là Sa-môn hay Sa-môn giả.”</p>	<p>Dạ-xoa Khara nói với Dạ-xoa Sūciloma: Đây là Sa-môn. Đây không phải là Sa-môn. Đây là Sa-môn hay là Sa-môn giả hiệu.</p>
<p>Atha kho sūcilomo yakkho yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavato kāyaṃ upanāmesi.</p>	<p>Sau đó, Dạ-xoa Sūciloma đã đi đến gần đức Thế Tôn, sau khi đến gần đã nghiêng người về phía thân của đức Thế Tôn.</p>	<p>Rồi Dạ-xoa Sūciloma đi đến Thế Tôn, sau khi đến cộ sát thân Thế Tôn.</p>
<p>Atha kho bhagavā kāyaṃ apanāmesi. Atha kho sūcilomo yakkho bhagavantam etadavoca:</p>	<p>Khi ấy, đức Thế Tôn đã nghiêng thân ra xa. Sau đó, Dạ-xoa Sūciloma đã nói với đức Thế Tôn điều này:</p>	<p>Thế Tôn tránh né thân của mình, rồi Dạ-xoa Sūciloma nói với Thế Tôn:</p>
<p>Bhāyasi maṃ samaṇāti.</p>	<p>“Này Sa-môn, ông sợ</p>	<p>- Có phải Sa-môn sợ ta?</p>

<p>Na khvāhantaṃ āvuso bhāyāmi, api ca te samphasso pāpakoti.</p>	<p>ta sao?” “Này đạo hữu, Ta quá không sợ người. Tuy nhiên, sự xúc chạm của người là xấu xa.”</p>	<p>- Này Hiền giả, Ta không sợ Ông, nhưng xúc phạm với Ông là ác.</p>
<p>Pañhaṃ taṃ samaṇa pucchissāmi sace me na vyākarissasi cittaṃ vā te khipissāmi hadayaṃ vā te phālessāmi pādesu vā gahetvā pāragaṅgāya khipissāmīti.</p>	<p>“Này Sa-môn, ta sẽ hỏi ông câu hỏi. Nếu ông không trả lời ta, thì ta sẽ khuấy động tâm của ông, hoặc ta sẽ chẻ đôi trái tim của ông, hoặc ta sẽ nắm ở hai bàn chân rồi ném qua bên kia sông Gaṅgā.”</p>	<p>- Này Sa-môn, ta sẽ hỏi Ngài, nếu Ngài không trả lời cho ta, ta sẽ làm cho tâm Ngài điên loạn, hay bóp nát quả tim của Ngài, hay nắm chân của Ngài, ta sẽ quăng qua bờ bên kia sông Hằng.</p>
<p>Na khvāhaṃ taṃ āvuso passāmi, sadevāke loke samārake sabrahmake sassamaṇabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya yo me cittaṃ vā khipeyya hadayaṃ vā phāleyya pādesu vā gahetvā pāragaṅgāya khipeyya, api ca tvaṃ āvuso puccha yadākaṅkhasīti.</p>	<p>“Này đạo hữu, Ta quá không nhìn thấy người nào trong thế gian tính luôn cõi của chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, các hạng chư Thiên và loài người, có thể khuấy động tâm của Ta, hoặc có thể chẻ đôi trái tim của Ta, hoặc có thể nắm ở hai bàn chân rồi ném qua bên kia sông Gaṅgā. Này đạo hữu, tuy vậy người hãy hỏi điều mà người muốn.”</p>	<p>- Này Hiền giả, Ta không thấy một ai trong thế giới chư Thiên, với chư Thiên, Ác ma và Phạm Thiên, trong quần chúng Sa-môn, Bà-la-môn với chư Thiên và loài Người, lại có thể làm cho tâm Ta điên loạn hay bóp nát quả tim của Ta, hay nắm chân của Ta, sẽ quăng Ta qua bờ bên kia sông Hằng. Tuy vậy, này Hiền giả, Ông cứ hỏi Ta như ý Ông muốn.</p>

<p>Atha kho sūciloma yakkho bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi:</p>	<p>Khi ấy, Dạ-xoa Sūciloma đã nói với đức Thế Tôn bằng lời kệ rằng:</p>	<p>Rồi Dạ- xoa Sūciloma với câu kệ nói với Thế Tôn:</p>
<p>272. Rāgo ca doso ca kutonidānā aratī ratī lomahaṃso kutojā, kuto samuṭṭhāya mano vitakkā kumārakā dhaṅkam ivossajanti.</p>	<p>272. “Luyện ái và sân hận có căn nguyên từ đâu? Ghét, thương, sự rờn lông (vì sợ hãi) sanh ra từ đâu? Phát khởi từ nơi nào, các suy tầm (về dục) khuấy rối tâm, tựa như những bé trai tung lên con quạ (đã bị cột chân bởi sợi chỉ dài)?”</p>	<p><i>Sūciloma:</i> 270. Từ những nguyên nhân nào, Tham và sân khởi lên? Không ưa thích, ưa thích, Sợ hãi từ đâu sanh? Từ đâu được sanh khởi, Các suy tầm của ý, Như đứa trẻ độc ác, Thả cho con quạ bay?</p>
<p>273. Rāgo ca doso ca itonidānā aratī ratī lomahaṃso itojā, ito samuṭṭhāya mano vitakkā kumārakā dhaṅkam l ivossajanti.</p>	<p>273. “Luyện ái và sân hận có căn nguyên từ nơi (bản ngã) này. Ghét, thương, sự rờn lông (vì sợ hãi) sanh ra từ nơi (bản ngã) này. Phát khởi từ nơi (bản ngã) này, các suy tầm (về dục) khuấy rối tâm, tựa như những bé trai thả lỏng con quạ (đã bị cột chân bởi sợi chỉ dài).</p>	<p>Thế Tôn: 271. Từ những nguyên nhân này, Tham, sân được khởi lên, Không ưa thích, ưa thích, Sợ hãi từ đây sanh, Từ đây được sanh khởi, Các suy tầm của ý, Như đứa trẻ độc ác, Thả cho con quạ bay.</p>

274. Snehajā attasambhūtā nigrodhasseva kandhajā, puthu visattā kāmesu māluvā 'va vitatā vane.	274. Chúng sanh ra từ sự thương yêu, được hình thành ở bản ngã, tựa như việc sanh ra từ thân của giống cây <i>nigrodha</i> . Chúng nhiều vô số, bị vướng mắc vào các dục, tựa như loài dây leo lan rộng ở khu rừng.	272. Sự hiện hữu của ngã, Chính do thân ái sanh, Như các loại cây bàng, Do thân cây bàng sanh. Sự triển phược các dục, Thật rộng lớn vô cùng, Như cây Māluvā, Tỏa rộng lan khắp rừng.
275. Ye naṃ pajānanti yato nidānaṃ te naṃ vinodenti suṇohi yakkha, te duttaraṃ oghamimaṃ taranti atiṇṇapubbaṃ apunabbhavāyāti.	275. Những ai nhận biết điều ấy có căn nguyên từ đâu, những vị ấy xua đuổi nó, này Dạ-xoa, ngươi hãy lắng nghe, những vị ấy vượt qua dòng lũ này, (dòng lũ) khó vượt qua được, chưa được vượt qua trước đây, để không còn hiện hữu lại nữa.”	273. Hãy nghe! Này Dạ- xoa, Những ai được rõ biết Từ đâu, khiến sanh khởi, Họ tẩy sạch nhân ấy. Họ vượt qua dòng nước, Chảy mạnh khổ vượt này, Trước chưa được vượt qua, Không còn có tái sanh.
Sūcilomasuttaṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt Kinh Sūciloma.	

---o0o---

06. KAPILASUTTAM - KINH KAPILA

6. KAPILASUTTAM (Dhammacariyasuttaṃ)	6. KINH KAPILA	6. KINH HÀNH CHÁNH PHÁP (Dhammacariyasuttaṃ)
276. Dhammacariyaṃ	276. Việc hành Pháp,	274. Pháp hạnh và

<p>brahmacariyaṃ etadāhu vasuttamaṃ, pabbajitopi ce hoti agārasmā anagāriyaṃ.</p>	<p>việc hành Phạm hạnh, các vị (Thánh nhân) đã nói việc này là tài sản tối thượng, nếu là bậc xuất gia, rời nhà sống không nhà.</p>	<p><i>Phạm hạnh, Được gọi là tối thượng hạnh, Nếu là người xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà.</i></p>
<p>277. So ce mukharajātiko vihesābhirato mago, jīvitaṃ tassa pāpiyo rajaṃ vaḍḍheti attano.</p>	<p>277. Nếu kẻ ấy có bản tánh nói nhiều, thích thú việc hãm hại (như là) loài thú, cuộc sống của kẻ ấy là xấu xa, làm gia tăng ô nhiễm cho chính mình.</p>	<p><i>275. Nếu bản tánh lắm mồm, Ưa làm hại như thú, Đời sống ấy ác độc, Làm ngã tăng bụi trần.</i></p>
<p>278. Kalahābhirato bhikkhu mohadhammena āvaṭo, akkhātampi na jānāti dhammaṃ buddhena desitaṃ.</p>	<p>278. Vị tỳ khuru thích thú việc cãi cọ, bị ngăn che bởi pháp si mê, thậm chí không biết đến Giáo Pháp đã được công bố, đã được thuyết giảng bởi đức Phật.</p>	<p><i>276. Tỳ-kheo ưa cãi nhau, Bị vô minh che đậy, Không biết pháp luật dạy, Pháp do Phật tuyên thuyết.</i></p>
<p>279. Vihesaṃ bhāvitattānaṃ avijjāya purakkhato, saṃkilesaṃ na jānāti maggam nirayagāminam.</p>	<p>279. Trong khi hãm hại vị có bản thân đã được tu tập, (kẻ ấy) bị thúc đẩy bởi vô minh, không biết về phiền nã, về con đường đưa đến địa ngục.</p>	<p><i>277. Bị vô minh lãnh đạo, Hại bậc tu tập ngã, Không biết đường ô nhiễm, Đưa đến cõi địa ngục.</i></p>
<p>280. Vinipātaṃ samāpanno gabbhā gabbhaṃ tamā tamaṃ, sa ve tādisako bhikkhu pecca dukkhaṃ nigacchati.</p>	<p>280. (Kẻ ấy) bị đưa đến đọa xứ, từ thai bào (này) đến thai bào (khác), từ tam tối (này) đến tam tối (khác). Thật vậy vị tỳ khuru thuộc loại như</p>	<p><i>278. Vị Tỳ-kheo như vậy, Rơi vào chỗ đọa xứ, Đi đâu thai chỗ này, Đến đâu thai chỗ khác, Đi từ tối tam này, Đến chỗ tối tam khác.</i></p>

	thế ấy sau khi chết bị đọa vào khổ đau.	<i>Vị ấy sau khi chết, Rơi vào chỗ khổ đau.</i>
281. Gūthakūpo yathā assa sampuṇṇo gaṇavassiko, yo ca evarūpo assa dubbisodho hi sāṅgaṇo.	281. Giống như hồ phân đã sử dụng nhiều năm có thể bị đầy tràn, kẻ nào thuộc loại như vậy, có sự ô uế, quả khó làm cho trong sạch.	<i>279. Như hồ phân đầy tràn, Sau nhiều năm chắt chứa, Cũng vậy, kẻ uế nhiễm, Thật khó lòng gột sạch.</i>
282. Yaṃ evarūpaṃ jānātha bhikkhavo gehanissitaṃ, pāpicchaṃ pāpasaṅkappaṃ pāpa- ācāragocaraṃ.	282. Nay các tỳ khuru, các người hãy biết kẻ nào thuộc loại như vậy, thiên về cuộc sống gia đình, có ước muôn xấu xa, có suy tư xấu xa, có hành vi và nơi lai vãng xấu xa.	<i>280. Hỡi này các Tỳ- kheo, Hãy biết người như vậy, Hệ lụy với gia đình, Ác dục, ác tư duy, Ác uy nghi cử chi, Ác sở hành, hành xử.</i>
283. Sabbe samaggā hutvāna abhinibbijjayātha naṃ, kāraṇdavaṃ niddhamatha kasambuṃ cāpakassatha.	283. Tất cả các người hãy hợp nhất lại, hãy xa lánh kẻ ấy, hãy tổng đi bụi bặm, và hãy lừa bỏ rác rưởi.	<i>281. Tất cả đều đồng tình, Tránh xa người như vậy, Hãy thổi nó như bụi, Hãy quăng nó như rác.</i>
284. Tato palāpe vāhetha assamaṇe samaṇamānine, niddhamitvāna pāpicche pāpa- ācāragocare.	284. Sau đó, các người hãy loại bỏ các cặn bã, những kẻ không phải Sa-môn giả mạo như là Sa- môn, hãy tổng đi những kẻ có ước muôn ác xấu, có hành vi và nơi lai vãng xấu xa.	<i>282. Hãy đuổi kẻ nói nhiều, Kẻ Sa-môn giả hiệu, Sau khi đuổi ác dục, Ác uy nghi hành xử.</i>

285. Suddhā suddhehi saṃvāsaṃ kappayavho patissatā, tato samaggā nipakā dukkhassantaṃ karissathāti.	285. Là những người trong sạch các người hãy sắp xếp việc cộng trú với những vị trong sạch, có sự tôn trọng lẫn nhau. Từ đó, có sự hợp nhất, chín chắn, các người sẽ thực hiện việc chấm dứt khổ đau.	283. <i>Hãy giữ mình trong sạch, Chung sống kẻ trong sạch, Sống thích đáng, chánh niệm, Rồi hòa hợp, sáng suốt, Hãy chấm dứt khổ đau.</i>
Kapilasuttaṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt Kinh Kapila.	

---o0o---

07. BRĀHMAṆADHAMMIKASUTTAM - KINH TRUYỀN THÔNG BÀ-LA-MÔN

7. BRĀHMAṆADHAMMIKASUTTAM	7. KINH TRUYỀN THÔNG BÀ-LA-MÔN	7. KINH PHÁP BÀ-LA-MÔN
Evam me sutam: Ekam samayaṃ bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa ārāme. Atha kho sambahulā kosalakā brāhmaṇamāhāsālā jīṇṇā vuddhā mahallakā addhagatā vayo anuppattā yena bhagavā tenupasaṅkamimsu, upasaṅkamitvā	Tôi đã nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại Sāvattthi, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. Khi ấy, nhiều vị Bà- la-môn giàu có, cư dân xứ Kosala, già cả, uy tín, lớn tuổi, sống thọ, đã đạt đến giai đoạn cuối của cuộc đời, đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với	Như vậy tôi nghe: Một thời Thế Tôn trú ở Sāvattthi, tại Jetavana, khu vườn ông Anāthapindika. Rồi nhiều Bà-la-môn đại phú ở Kosala già yếu, cao niên, trưởng lão, đã đến tuổi trưởng thượng, đã gần mãn cuộc đời, đi đến Thế Tôn, sau khi đến nói lên với Thế Tôn những lời chào đón hỏi thăm. Sau khi nói lên

<p>bhagavatā saddhiṃ sammodiṃsu, sammodanīyaṃ kathāṃ sārānīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdiṃsu. Ekamantaṃ nisinnā kho te brāhmaṇamahāsālā bhagavantaṃ etadavocaṃ:</p>	<p>đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, các vị Bà-la-môn giàu có ấy đã nói với đức Thế Tôn điều này:</p>	<p>những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, các Bà- la-môn đại phú ấy bạch Thế Tôn:</p>
<p>Sandissanti nu kho bho gotama etarahi brāhmaṇā porāṇānaṃ brāhmaṇānaṃ brāhmaṇadhammeti.</p>	<p>- Thưa ngài Gotama, các vị Bà-la-môn hiện nay có sống theo pháp Bà-la-môn của các vị Bà-la-môn thời xưa không?</p>	<p>- Thưa Tôn giả <i>Gotama</i>, hiện nay còn có những Bà-la-môn nào được thấy là theo pháp Bà-la- môn của những Bà-la- môn thời xưa?</p>
<p>Na kho brāhmaṇā sandissanti etarahi brāhmaṇā porāṇānaṃ brāhmaṇānaṃ brāhmaṇadhammeti.</p>	<p>- Nay các Bà-la-môn, các vị Bà-la-môn hiện nay không sống theo pháp Bà-la-môn của các vị Bà-la-môn thời xưa.</p>	<p>- Nay các Bà-la-môn, hiện nay không còn thấy các Bà-la-môn theo pháp Bà-la-môn của các Bà-la-môn thời xưa?</p>
<p>Sādhu no bhavaṃ gotamo porāṇānaṃ brāhmaṇānaṃ brāhmaṇadhammaṃ bhāsatu sace bhoto gotamassa agarūti.</p>	<p>- Thưa ngài Gotama, lành thay xin ngài Gotama hãy nói cho chúng tôi về pháp Bà- la-môn của các vị Bà- la-môn thời xưa, nếu đối với ngài Gotama là không trở ngại.</p>	<p>- Lành thay, Tôn giả <i>Gotama</i> hãy nói cho pháp Bà-la-môn của các Bà-la-môn thời xưa. Nếu Tôn giả <i>Gotama</i> không thấy gì phiền phức.</p>
<p>Tena hi brāhmaṇā suṇātha sādhukaṃ manasikarotha bhāsissāmīti.</p>	<p>- Nay các Bà-la-môn, như thế thì các người hãy lắng nghe, các người hãy khéo chú ý, Ta sẽ nói.</p>	<p>- Vậy này các Bà-la- môn, hãy nghe và khéo tác ý. Ta sẽ nói.</p>

<p>Evam bhoti kho te brāhmaṇamahāsālā bhagavato paccassosum. Bhagavā etadavoca:</p>	<p>“Thưa ngài, xin vâng,” các vị Bà-la- môn giàu có ấy đã đáp lại đức Thế Tôn Đức Thế Tôn đã nói điều này:</p>	<p>- Thưa vâng, Tôn giả. Các Bà-la-môn đại phú ấy vâng đáp Thế Tôn, Thế Tôn nói như sau:</p>
<p>286. Isayo pubbakā āsum saṃyatattā tapassino, pañcakāmaguṇe hitvā attadatthamacārisum.</p>	<p>286. Các vị ẩn sĩ thời quá khứ có bản thân đã được chế ngự, có sự khắc khổ, sau khi từ bỏ năm loại dục, các vị đã thực hành điều lợi ích cho bản thân.</p>	<p>284. Các ẩn sĩ thời xưa, Chế ngự, sống khắc khổ, Bỏ năm dục trường dưỡng, Hành lý tương tự ngã.</p>
<p>287. Na pasū brāhmaṇānāsū na hiraññaṃ na dhāniyaṃ, sajjhāyadhanadhaññāsu ṃ brahmaṃ nidhimapālayum.</p>	<p>287. Không gia súc, không vàng, không tài sản đối với các vị Bà- la-môn. Có việc học là tài sản và lúa gạo, các vị đã bảo vệ kho báu cao thượng.</p>	<p>285. Phạm chí, không gia súc, Không vàng bạc lúa gạo, Học hỏi là tài sản, Họ che chở hộ trì, Kho tàng tối thượng ấy.</p>
<p>288. Yaṃ tesam pakataṃ āsi dvārabhattam upaṭṭhitam, saddhāpakatamesānaṃ dātave tadamaññisum.</p>	<p>288. Vật nào đã được làm ra dành cho các vị ấy, vật thực được đặt gần ở cánh cửa (của ngôi nhà), vật đã được làm ra bởi niềm tin, (các thí chủ) nghĩ rằng vật ấy sẽ được bố thí đến những vị đang tầm cầu.</p>	<p>286. Đồ ăn được sửa soạn, Được đặt tại ngưỡng cửa, Với lòng tin, họ soạn Để cúng bậc Thánh cầu.</p>
<p>289. Nānārattehi vatthehi sayaneh’ āvasatthehi ca, phītā janapadā ratthā te</p>	<p>289. Với các vải vóc nhuộm nhiều màu, với các giường nằm, và với các chỗ trú</p>	<p>287. Với vải mặc nhiều màu, Với giường nằm trú xứ, Từ quốc độ giàu có,</p>

<p>namassiṃsu brāhmaṇe.</p>	<p>ngụ, các xứ sở, các vương quốc thịnh vượng đã tôn vinh các vị Bà-la-môn ấy.</p>	<p><i>Họ đánh lễ Phạm chí.</i></p>
<p>290. Avajjhā brāhmaṇā āsuṃ ajeyyā dhammarakkhitā, na te koci nivāresi kuladvāresu sabbaso.</p>	<p>290. Các vị Bà-la-môn đã không bị giết hại, không bị áp bức, được pháp luật bảo vệ, hoàn toàn không có bất cứ người nào đã ngăn cản các vị ấy ở các ngưỡng cửa của các gia đình.</p>	<p><i>288. Không bị ai xâm phạm Là Phạm chí thời ấy, Không bị ai chiến hại, Họ được pháp che chở, Không ai ngăn chặn họ, Tại ngưỡng cửa gia đình.</i></p>
<p>291. Aṭṭhacattārisaṃ vassāni komāraṃ brahmacariyaṃ carisṃsu te, vijjācaraṇapariyeṭṭhiṃ acaruṃ brāhmaṇā pure.</p>	<p>291. Các vị ấy đã thực hành Phạm hạnh từ thời niên thiếu cho đến bốn mươi tám tuổi. Các vị Bà-la-môn trước đây đã tầm cầu kiến thức và đức hạnh.</p>	<p><i>289. Từ trẻ đến bốn tám, Các Phạm chí thời xưa, Họ sống hành Phạm hạnh, Tầm cầu minh và hạnh.</i></p>
<p>292. Na brāhmaṇā aññamagamuṃ napi bharīyaṃ kiṇisṃsu te, sampiyeneva saṃvāsaṃ saṃgantvā samarocayuṃ.</p>	<p>292. Các vị Bà-la-môn đã không đi đến với (giai cấp) khác, các vị ấy cũng đã không mua người vợ. Chỉ do sự yêu thương lẫn nhau, họ đã đi đến với nhau và cùng vui thích sự chung sống với nhau.</p>	<p><i>290. Các vị Bà-la-môn, Không đến giai cấp khác, Không mua người làm vợ, Chung sống trong tình thương, Họ đi đến với nhau, Trong niềm hoan hỷ chung.</i></p>
<p>293. Aññatra tamhā samayā utuveramaṇipati, antarā methunaṃ</p>	<p>293. Trừ ra thời điểm ấy, lúc dứt kinh kỳ của người vợ, khoảng giữa (chu kỳ ấy), các</p>	<p><i>291. Ngoại trừ thời gian ấy, Thời có thể thụ thai, Là người Bà-la-môn,</i></p>

<p>dhammaṃ nāssu gacchanti brāhmaṇā.</p>	<p>vị Bà-la-môn không bao giờ đi đến việc đôi lúa.</p>	<p><i>Không đi đến giao cầu.</i></p>
<p>294. Brahmācariyaṅca sīlaṅca ajjavāṃ maddavaṃ tapāṃ, soraccaṃ avihimsaṅca khantiṅcāpi avaṇṇayum.</p>	<p>294. Các vị đã ca ngợi Phạm hạnh, giới hạnh, sự ngay thẳng, sự mềm mỏng, sự khắc khổ, sự nhã nhận, sự không hãm hại, và luôn cả sự kham nhẫn.</p>	<p><i>292. Họ tán thán Phạm hạnh, Giới, học thức, nhu hòa, Khắc khổ và hòa nhã, Bất hại và nhẫn nhục.</i></p>
<p>295. Yo nesam paramo āsi brahmā dalhaparakkamo, sa vāpi methunaṃ dhammaṃ supinantepi nāgamā.</p>	<p>295. Trong số các vị ấy, vị nào là tối thắng, cao cả, có sự nỗ lực vững chắc, chính vị ấy đã không còn đi đến việc đôi lúa, dầu là trong giấc mơ.</p>	<p><i>293. Vị tối thắng trong họ, Là Phạm thiên, nỗ lực, Vị ấy không giao hợp, Cho đến trong cơn mộng.</i></p>
<p>296. Tassa vattamanusikkhantā idheke viññujātikā, brahmācariyaṅca sīlaṅca khantiṅcāpi avaṇṇayum.</p>	<p>296. Trong khi học tập theo sự thực hành của vị ấy, nhiều vị ở đây, có bản tánh hiểu biết, đã ca ngợi Phạm hạnh, giới hạnh, và luôn cả sự kham nhẫn.</p>	<p><i>294. Ở đời, bậc có trí, Học theo hạnh vị ấy, Họ tán thán Phạm hạnh, Giới đức và nhẫn nhục.</i></p>
<p>297. Taṇḍulam sayanaṃ vatthaṃ sappitelaṅca yāciya, dhammena samodhānetvā tato yaññamakappayum, upaṭṭhitasmim yaññasmim nāssu gāvo haniṃsu te.</p>	<p>297. Sau khi yêu cầu gạo, giường nằm, vải vóc, bơ lỏng và dầu ăn, sau khi đã thu thập đúng pháp, từ đó các vị đã chuẩn bị lễ hiến tế. Khi lễ hiến tế được sẵn sàng, các vị ấy đã không bao giờ</p>	<p><i>295. Họ xin cơm, sàng tọa, Vải mặc, bơ và dầu, Thâu nhiếp thật đúng pháp, Họ tổ chức tế tự, Trong lễ tế tự ấy, Họ không giết bò cái.</i></p>

	giết hại các con bò.	
298. Yathā mātā pitā bhātā aññe vāpi ca ñātakā, gāvo no paramā mittā yāsu jāyanti osadhā.	298. 298. Giống như mẹ, cha, anh (em) trai, hoặc luôn cả những người bà con khác, những con bò là bạn bè tốt nhất của chúng ta, (bởi vì) từ nơi chúng các thuốc chữa bệnh được sản xuất ra.	296. <i>Như mẹ và như cha, Như anh, như bà con, Bò là bạn tối thượng, Từ chúng, sanh được vị.</i>
299. Annadā baladā cetā vaṇṇadā sukhadā tathā, etamatthavasam ñatvā nāssu gāvo haniṃsu te.	299. Tương tự như thế, chúng còn cho thức ăn, cho sức mạnh, cho dung sắc, và cho sự an lạc. Sau khi biết được lợi ích này, các vị Bà-la-môn đã không bao giờ giết hại những con bò.	297. <i>Bò cho ăn, cho sức, Cho dung sắc, cho lạc Biết được lợi ích này, Họ không giết hại bò.</i>
300. Sukhumālā mahākāyā vaṇṇavanto yasassino, brāhmaṇā sehi dhammehi kiccākiccesu ussukā, yāva loke avattiṃsu sukhamedhitthayampaj ā.	300. Có vóc dáng thanh tú, có thân hình cao lớn, có dung sắc, có danh tiếng, các vị Bà-la-môn năng nổ ở phận sự và không phải là phận sự đối với các truyền thống của mình. Chừng nào các truyền thống ấy còn vận hành ở thế gian, thì dòng dõi (con người) này còn đạt được sự an lạc.	298. <i>Họ đoan trang thân lớn, Có dung sắc, danh xưng, Bản tánh là nhiệt tình, Trong hành thiện dứt ác, Họ còn sống ở đời, Dân chúng hưởng an lạc.</i>
301. Tesam āsi	301. Trong số các vị	299. <i>Giữa họ có đảo lộn,</i>

<p>vipallāso disvāna aṇuto aṇum, rājino va viyākāraṃ nāriyo samalaṅkatā.</p>	<p>Bà-la-môn đã có sự đổi thay. (Trước đây) các vị đã nhìn thấy nhỏ nhoi là nhỏ nhoi, ví như sự huy hoàng của nhà vua, các người phụ nữ đã được trang điểm, ...</p>	<p><i>Họ thấy vật nhỏ nhen. Thấy huy hoàng nhà vua, Thấy trang sức phụ nữ.</i></p>
<p>302. Rathe cājaññasamyutte sukate cittasibbane, nivesane nivese ca vibhatte bhāgasō mite.</p>	<p>302. ... các cỗ xe đã được thắng ngựa thuần chủng, đã khéo được kiến tạo, các tấm thảm may nhiều màu sắc, các chỗ trú ngụ và các ngôi nhà đã được phân chia, đã được đo đạc theo từng phần.</p>	<p><i>300. Các cỗ xe khéo làm, Thắng với ngựa thuần thục, Trang hoàng với tấm thảm, Nhiều sắc lại nhiều màu. Các trú xứ phòng ốc, Khéo chia, khéo ngăn cách.</i></p>
<p>303. Gomaṇḍalaparibbūlha ṃ nārīvaragaṇāyutaṃ, uḷāraṃ mānuṣaṃ bhogaṃ abhijjhāyimsu brāhmaṇā.</p>	<p>303. (Giờ đây) các vị Bà-la-môn đã tham lam của cải sung túc của loài người, được vây quanh bởi những bầy gia súc, được kết hợp với những nhóm phụ nữ sang trọng.</p>	<p><i>301. Đàn bà mập vây quanh, Chúng người đẹp hầu hạ, Bà-la-môn tham đắm, Tài sản lớn của người.</i></p>
<p>304. Te tattha mante ganthetvā okkākaṃ tadupāgamuṃ pahūtadhanadhañṇosi, yajassu bahu te vittaṃ yajassu bahu te dhanam.</p>	<p>304. Các vị ấy, sau khi đã soạn thảo các chú thuật về việc ấy, rồi đã đi đến gặp vua Okkāka (nói rằng): ‘Ngài có nhiều tài sản và lúa gạo. Ngài hãy cúng tế, sẽ có nhiều của cải cho ngài. Ngài hãy cúng tế, sẽ có</p>	<p><i>302. Đọc các bài kệ tụng, Họ đến Okkāla, Ngài được tài sản lớn, Ngài được lúa gạo nhiều. Hãy thiết lập tế đàn, Vì tài sản ngài lớn, Hãy thiết lập tế đàn, Vì tiền bạc ngài lớn.</i></p>

	nhiều tài sản cho ngài.’	
305. Tato ca rājā saññatto brāhmaṇehi rathesabho, assamedhaṃ purisamedhaṃ sammāpāsaṃ vājapeyyaṃ niraggalaṃ, ete yāge yajitvāna brāhmaṇānaṃ adā dhaṇaṃ.	305. Và sau đó, đức vua, vị chúa tể của các xa phu, được các vị Bà-la-môn thuyết phục, đã cúng tế những sự hiến cúng này: lễ tế ngựa, lễ tế người, lễ ném cái nêm, lễ uống rượu thánh, lễ hiệp tế, rồi đã bố thí đến các vị Bà-la-môn tài sản (gồm có):	303. Rồi vua, bậc lãnh tụ, Vương chủ các xa binh, Được các Bà-la-môn Nhiếp phục và cảm hóa, Tổ chức các tế đàn, Về ngựa và về người, Quăng con nêm, nước thánh, Với các cửa then cài. Lễ tế đàn này xong, Họ cho các Phạm chí, Rất nhiều loại tài sản.
306. Gāvo sayanañca vatthañca nāriyo samalañkatā, rathe cājaññasamyutte sukate cittasibbane.	306. Đàn bò, giường nằm, vải vóc, và những người phụ nữ đã được trang điểm, các cỗ xe đã được thắng ngựa thuần chủng, đã khéo được kiến tạo, các tấm thảm may nhiều màu sắc.	304. Bò, giường nằm, áo mặc, Nữ nhân trang sức đẹp, Các cỗ xe khéo làm, Thắng với ngựa thuần thục, Trang hoàng với tấm thảm, Nhiều sắc lại nhiều màu.
307. Nivesanāni rammāni suvibhattāni bhāgaso, nānādhaññassa pūretvā brāhmaṇānaṃ adā dhaṇaṃ.	307. Sau khi chứa đầy các chỗ trú ngụ xinh xắn đã khéo được phân chia thành từng phần với các loại mễ cốc khác nhau, đức vua đã bố thí tài sản đến các vị Bà-la-môn.	305. Các trú xứ đẹp đẽ, Khéo chia, khéo ngăn cách, Đầy các loại lúa gạo, Họ cho các Phạm chí, Rất nhiều là tài sản.
308. Te ca tattha dhaṇaṃ laddhā	308. Và các vị ấy, sau khi nhận được tài sản	306. Ở đây, được tài sản,

<p>sannidhiṃ samarocayum, tesaṃ icchāvatiṇṇānaṃ bhiyyo taṇhā pavaḍḍhatha, te tattha manne ganthetvā okkākaṃ punupāgamum.</p>	<p>tại nơi ấy, đã vui thích việc tích trữ (của cải). Đối với các vị bị tác động bởi ước muốn, tham ái đã tăng trưởng nhiều hơn đến các vị ấy. Các vị ấy, sau khi soạn thảo các chú thuật về việc ấy, đã đi đến gặp vua Okkāka lần nữa (nói rằng):</p>	<p><i>Phạm chí thích cất chứa, Lòng dục chúng thỏa mãn, Khát ái càng tăng trưởng, Họ lại đọc kệ tụng, Họ đến Okkāka.</i></p>
<p>309. Yathā āpo ca paṭhavī hiraññaṃ dhanadhāniyaṃ, evaṃ gāvo manussānaṃ parikkhāro so hi pāṇinaṃ, yajassu bahu te vittaṃ yajassu bahu te dhanam.</p>	<p>309. ‘Nước và đất, vàng, tài sản và mẽ cốc (quan trọng) đối với con người như thế nào, thì bây giờ là như vậy, bởi vì nó là vật cần thiết cho các sinh mạng. Ngài hãy cúng tế, sẽ có nhiều của cải cho ngài. Ngài hãy cúng tế, sẽ có nhiều tài sản cho ngài.’</p>	<p><i>307. Như nước, đất và vàng, Tài sản và lúa gạo, Cũng vậy là các bò, Đối với các loài, người. Chúng là những vật dụng, Cần thiết cho hữu tình. Hãy thiết lập tế đàn, Vì tài sản ngài lớn, Hãy thiết lập tế đàn, Vì tiền bạc ngài lớn?</i></p>
<p>310. Tato ca rājā saññatto brāhmaṇehi rathesabho, neka satahassiyō gāvo yaññe aghātayi.</p>	<p>310. Và sau đó, đức vua, vị chúa tể của các xa phu, được các vị Bà-la-môn thuyết phục, đã giết hại hàng trăm ngàn con bò trong lễ cúng tế.</p>	<p><i>308. Rồi vua, bậc lãnh tụ, Vương chủ các xa binh, Được các Bà-la-môn, Nhiếp phục và cảm hóa, Tổ chức các tế đàn, Trăm ngàn bò bị giết.</i></p>
<p>311. Na pādā na visāṇena nāssu hiṃsanti kenaci, gāvo eḷakasamānā soratā kumbhadūhanā,</p>	<p>311. Không bằng gót chân, không bằng cái sừng, các con bò đã không bao giờ hãm hại (ai) bằng bất cứ</p>	<p><i>309. Không phải với bàn chân, Cũng không phải với sừng. Con bò hại một ai,</i></p>

<p>tā visāṇe gahetvāna rājā satthena ghātayi.</p>	<p>vật gì. Chúng hiền hòa giống như loài cừu, cho vắt sữa từng chậu. Sau khi nắm lấy chúng ở cái sừng, đúc vua đã giết chúng bằng dao.</p>	<p><i>Chúng được khéo nhiếp phục Như con dê, con cừu, Chúng cho nhiều ghè sữa, Tuy vậy, vua ra lệnh, Nắm sừng bắt lấy chúng, Giết chúng bằng dao gươm.</i></p>
<p>312. Tato ca devā pitaro indo asurarakkhasā, adhammo iti pakkandum yaṃ sattham nipatī gave.</p>	<p>312. Và do đó, chư Thiên, các Phạm Thiên, Thiên Chủ Inda, các A-tu-la, và các quý thần đã thét lên: ‘Phi pháp’ về việc cầm xuống con dao ở các con bò.</p>	<p><i>310. Rồi chư Thiên, Tổ tiên, Đế Thích, A-tu-la, Với các hàng Dạ-xoa, Đông thanh cùng la lớn, Như vậy là phi pháp, Khi gươm giết hại bò.</i></p>
<p>313. Tayo rogā pure āsuṃ icchā anasanaṃ jarā, pasūnañca samārambhā atthānavutimāgamuṃ.</p>	<p>313. Trước đây đã có ba căn bệnh: ước muốn, thiếu ăn, già nua. Do việc giết hại các con thú, các căn bệnh đã lên đến chín mười tám loại.</p>	<p><i>311. Trước đã có ba bệnh, Dục, ăn không đủ già, Do giết hại muôn thú, Chúng lên đến chín tám.</i></p>
<p>314. Eso adhammo daṇḍānaṃ okkanto purāṇo ahu, adūsikāyo haññanti dhammā dhamṣanti yājakā.</p>	<p>314. Trong số các hình phạt, việc phi pháp này đã là cổ xưa được lưu truyền lại. Các loài vô hại bị giết chết, các vị thực hiện lẽ tể hủy hoại truyền thống.</p>	<p><i>312. Trượng phạt phi pháp này, Từ xưa truyền đến nay, Vật vô tội bị giết, Còn người lẽ tể đàn, Thối thất khỏi Chánh pháp,</i></p>
<p>315. Evameso aṇudhammo porāṇo</p>	<p>315. Như vậy, truyền thống thấp kém cổ</p>	<p><i>313. Vậy tùy pháp cổ này,</i></p>

viññūgarahito, yattha edisakaṃ passati yājakam garahatī jano.	xưa này bị những bậc có sự hiểu biết quở trách. Nơi nào nhìn thấy việc làm như thế người ta đã quở trách vị thực hiện lễ tế.	<i>Bị bậc trí khiển trách, Chỗ nào lễ tế đàn, Như vậy, được xem thấy, Quần chúng liền chỉ trích, Các vị lễ tế đàn.</i>
316. Evaṃ dhamme viyāpanne vibhinnā suddavessikā, puthu vibhinnā khattiyā patiṃ bhariyā 'vamaññatha.	316. Khi truyền thống bị đảo lộn như vậy, các giai cấp Thủ-đà-la và Vệ-xá bị phân chia, các Sát-đế-ly bị phân chia riêng rẽ, vợ đã xem thường chồng.	<i>314. Như vậy, pháp bị hoại, Hạng Thủ-đà, Phê-xá, Bị phân ly chia rẽ, Các hạng Sát-đế-ly Bị chia năm, chẻ bảy Còn vợ khinh rẽ chồng.</i>
317. Khatiyā brahmabandhū ca ye caññe gottarakkhitā, jātivādaṃ niraṃkatvā kāmānaṃ vasamanvagunti.	317. Các Sát-đế-ly, các thân quyến của Phạm Thiên (Bà-la- môn), và những người khác được bảo vệ bởi dòng họ (Thủ-đà-la và Vệ-xá), đã bỏ bê việc nói đến dòng dõi và đã đi theo sự thống trị của các dục.”	<i>315. Các Sát-ly hoàng tộc, Các bà con Phạm thiên, Cùng với hạng người khác, Được gia tộc che chở, Họ bỏ quên sanh chủng, Họ rơi vào các dục.</i>
Evaṃ vutte te brāhmaṇamahāsālā bhagavantaṃ etadavocum:	Khi được nói như vậy, các vị Bà-la-môn giàu có ấy đã nói với đức Thế Tôn điều này:	Khi nghe nói vậy, các Bà-la-môn đại phú ấy bạch Thế Tôn;
Abhikkantaṃ bho gotama abhikkantaṃ bho gotama. Seyyathāpi bho gotama, nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya,	“Thưa Ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Thưa Ngài Gotama, cũng giống như người	- Thật vi diệu thay, Tôn già <i>Gotama!</i> Thật vi diệu thay, Tôn già <i>Gotama!</i> Thưa Tôn già <i>Gotama,</i> như người dựng đứng lại những gì

<p>paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhasa vā maggam ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya cakkhumanto rūpāni dakkhintīti, evamevaṃ bhotā gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito, ete mayam bhavantam gotamam saraṇam gacchāma dhammañca bhikkhusaṅghañca, upāsake no bhavaṃ gotamo dhāretu ajjatagge pāṇupete saraṇam gate ”ti.</p>	<p>có thể lật ngửa vật đã được úp lại, hoặc mở ra vật đã bị che kín, hoặc chỉ đường cho kẻ lạc lối, hoặc đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng;’ tương tự như thế Pháp đã được Ngài Gotama giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Chúng tôi đây xin đi đến nương nhờ Ngài Gotama, Giáo Pháp, và Tăng Chúng tỳ khuru. Xin Ngài Gotama hãy ghi nhận chúng tôi là những người cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.”</p>	<p>bị quăng ngã xuống, trình bày rõ những gì bị che kín chỉ đường cho kẻ bị lạc hướng, hay đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể nhìn thấy sắc. Cũng vậy, Pháp được Tôn giả <i>Gotama</i> với nhiều pháp môn trình bày giải thích. Chúng con xin quy y Tôn giả <i>Gotama</i> quy y Pháp, quy y chúng Tỳ-kheo. Mong Tôn giả <i>Gotama</i> nhận chúng con làm đệ tử cư sĩ, từ nay cho đến mạng chung, chúng con trọn đời quy ngưỡng.</p>
<p>Brāhmaṇadhammika suttam niṭṭhitam.</p>	<p>Dứt Kinh Truyền Thống Bà-la-môn.</p>	

---o0o---

<p>II. CULLAVAGGO - TIỂU PHẨM (tiếp theo)</p>		
<p>Buddha Jayanti Tripitaka Series (BJTS) - Tặng Sri Lanka</p>	<p>Lời tiếng Việt: (văn xuôi) Tỳ khuru Indacanda</p>	<p>Lời tiếng Việt: (văn vần) HT. Thích Minh Châu</p>

08. DHAMMA (NĀVĀ) SUTTAM - KINH GIÁO PHÁP (CHIẾC THUYỀN)

8. DHAMMA (NĀVĀ) SUTTAM	8. KINH GIÁO PHÁP (CHIẾC THUYỀN)	8. KINH CHIẾC THUYỀN
<p>318. Yasmā hi dhammaṃ puriso vijaññā indaṃ 'va nam devatā pūjayeyya, so pūjito tasmim pasannacitto bahussuto pātukaroti dhammaṃ.</p>	<p>318. Do bởi vị nào mà một người có thể nhận thức được Giáo Pháp, thì nên tôn vinh vị ấy, tựa như vị Thiên nhân tôn vinh Thiên Chủ Inda. Được tôn vinh, có tâm hoan hỷ ở người (học trò) ấy, vị đa văn ấy (sẽ) bày tỏ về Giáo Pháp.</p>	<p><i>316. Từ vị nào một người, Rõ biết được Chánh pháp, Hãy đánh lễ vị ấy, Như chư Thiên, Inda, Vị ấy được đánh lễ, Tâm tư sanh hoan hỷ, Nghe nhiều, học hỏi nhiều, Thuyết trình chơn diệu pháp.</i></p>
<p>319. Tadaṭṭhikatvāna nisamma dhīro dhammānudhammaṃ paṭipajjamāno, viññū vibhāvī nipuṇo ca hoti yo tādisaṃ bhajate appamatto.</p>	<p>319. Người nào thân cận với vị (thầy) như thế ấy, không xao lãng, là người sáng trí, sau khi lấy điều ấy làm mục đích, sau khi lắng tai nghe, trong khi thực hành đúng pháp và thuận pháp, trở thành người hiểu biết, thông suốt, và khôn khéo.</p>	<p><i>317. Vị sáng suốt chú tâm, Suy tư và quán sát Thực hành pháp tuý pháp, Trở thành vị hiểu biết, Thông minh và thận trọng, Không phóng dật, vị ấy, Theo gương vị như vậy.</i></p>
<p>320. Khuddaṅca bālaṃ upasevamāno anāgatathaṅca</p>	<p>320. Trong khi phục vụ vị (thầy) nhỏ mọn và ngu dốt, còn chưa</p>	<p><i>318. Ai phục vụ kẻ ngu, Ngu si, tâm bé nhỏ, Mục đích chưa đạt</i></p>

<p>usūyakañca, idheva dhammaṃ avibhāvayitvā avitiṇṇakañkho maraṇaṃ upeti.</p>	<p>đạt đến mục đích và có tánh ganh tỵ, ngay tại nơi này người (học trò) không thông suốt Giáo Pháp và đi đến cái chết, còn chưa vượt qua sự nghi hoặc.</p>	<p>được, <i>Lại ganh tị tạt đổ, Chính ở đây Chánh pháp, Không phát triển tu tập, Chưa vượt thoát nghi hoặc, Người ấy bị tử vong.</i></p>
<p>321. Yathā nara āpagaṃ otarivā mahodakaṃ salilaṃ sīghasotaṃ, so vuyhamāno anusotaḡami kiṃ so pare sakkati tārayetuṃ.</p>	<p>321. Giống như người đàn ông sau khi lội xuống dòng sông có nước lớn, tràn lan, có dòng nước chảy xiết, trong khi bị cuốn trôi xuôi theo dòng nước, người ấy có khả năng để giúp những kẻ khác vượt qua không?</p>	<p>319. <i>Như người nháy xuống sông, Dòng sông nước ngập tràn, Nước sông, nhớp đục ngầu, Dòng nước chảy nhanh mạnh Người ấy bị lôi cuốn, Theo dòng nước trôi đi, Làm sao nó có thể, Giúp người khác vượt dòng.</i></p>
<p>322. Tatheva dhammaṃ avibhāvayitvā bahussutaṇaṃ anisāmayattha, sayama ajānaṃ avitiṇṇakañkho kiṃ so pare sakkati nijjhāpetuṃ.</p>	<p>322. Tương tự như thế ấy, người không thông suốt Giáo Pháp, không lắng tai nghe ý nghĩa ở những vị đa văn, trong khi chính mình không biết, còn chưa vượt qua sự nghi hoặc, người ấy có khả năng để giúp cho những kẻ khác lĩnh hội không?</p>	<p>320. <i>Cũng vậy, với người nào, Pháp không được tu tập, Không quán sát ý nghĩa, Của những vị nghe nhiều, Tự mình không rõ biết, Nghi hoặc chưa vượt qua, Làm sao nó có thể, Giúp người khác thiên định.</i></p>
<p>323. Yathāpi nāvaṃ daḡhamāruhitvā piyen' arittena</p>	<p>323. Cũng giống như người, sau khi leo lên chiếc thuyền vững</p>	<p>321. <i>Như người được leo lên, Chiếc thuyền mạnh vững</i></p>

<p>samaṅgibhūto, so tāraye tattha bahūpi aññe tatrūpāyaññū kusalo mutimā.</p>	<p>chắc, được cung cấp mái chèo và bánh lái, là người thiện xảo, biết xử trí, hiểu biết cách thức (điều khiển) ở nơi ấy (chiếc thuyền), người ấy có thể giúp cho nhiều người khác nữa vượt qua nơi ấy.</p>	<p><i>chắc, Được trang bị đầy đủ, Mái chèo và tay lái; Người như vậy ở đây, Giúp nhiều người ngược dòng, Rõ biết những phương tiện, Thiện xảo và sáng suốt.</i></p>
<p>324. Evampi yo vedagū bhāvitatto bahussuto hoti avedhadhammo, so kho pare nijjhapaye pajānaṃ sotāvadhānūpanīsūpapa nne.</p>	<p>324. Cũng như vậy, vị nào đã đạt được tri kiến, có bản thân đã được tu tập, là vị nghe nhiều, có bản tánh không bị dao động, quả thật vị ấy, trong khi nhận biết, có thể giúp cho những người khác lĩnh hội, những người có sự lắng tai nghe và có được điều kiện căn bản (của sự chứng ngộ).</p>	<p><i>322. Như vậy, bậc sáng suốt, Luôn luôn tự tu tập, Bậc nghe nhiều hiểu nhiều, Không còn bị dao động, Vị ấy giúp đỡ được, Các người khác tu thiền, Làm khởi lên nguyên nhân, Tha thiết muốn nghe pháp.</i></p>
<p>325. Tasmā have sappurisam bhajetha medhāvinañceva bahussutañca, aññāya atthaṃ paṭipajjamāno viññātadhammo so sukhaṃ labhethāti.</p>	<p>325. Vì thế, thật vậy nên thân cận với bậc chân nhân, vị có sự thông minh và có sự nghe nhiều. Sau khi hiểu được ý nghĩa, trong khi thực hành, với Giáo Pháp đã được nhận thức, người ấy có thể đạt được sự an lạc.</p>	<p><i>323. Do vậy, hãy thân cận, Bậc chân nhân hiền sĩ, Bậc sáng suốt, có trí, Bậc nghe nhiều học nhiều. Sau khi biết mục đích, Cố gắng khéo hành trì, Rõ biết được Chánh pháp, Vị ấy được an lạc.</i></p>

Dhammasuttaṃ niṭṭhitam.	Dứt Kinh Giáo Pháp.	
------------------------------------	--------------------------------	--

---o0o---

09. KIṀSĪLASUTTAṀ - KINH VỚI GIỚI GÌ

9. KIṀSĪLASUTTA M	9. KINH VỚI GIỚI GÌ	9. KINH THẾ NÀO LÀ GIỚI
326. Kiṃsīlo kiṃsamācāro kāni kammāni brūhayam, naro sammā nivīṭṭhassa uttamatthañca pāpuṇe.	326. Với giới gì, với sở hành gì, trong lúc làm tăng trưởng các nghiệp gì, một người có thể được tiến vào một cách đúng đắn và có thể đạt được mục đích tối thượng?	324. <i>Thế nào là giới đức? Thế nào là chánh hạnh? Cần phải làm tăng trưởng. Thân khẩu ý nghiệp nào? Để người chánh nhập cuộc, Đạt được đích tối thượng?</i>
327. Vuddhāpacāyī anusuyyako siyā kālaññū cassa garuṇam dassanāya, dhammiṃ katham erayitam khaṇaññū suṇeyya sakkacca subhāsītāni.	327. Nên có sự tôn kính các bậc trưởng thượng, không nên ganh tỵ, và nên biết thời điểm để yết kiến các vị thầy, nên biết thời khắc buổi thuyết giảng Pháp được bắt đầu, nên nghiêm chỉnh lắng nghe các lời đã được khéo nói.	325. <i>Kính lễ bậc trưởng thượng, Không ganh tị một ai, Cần phải biết thời gian, Để yết kiến Đạo sư, Biết được đúng thời khắc, Thuyết pháp bắt đầu giảng, Hãy cẩn thận lắng nghe, Lời giảng được khéo nói.</i>

<p>328. Kālena gacche garunaṃ sakāsaṃ thambhaṃ niraṃkatvā nivātavutti, atthaṃ dhammaṃ saṃyamaṃ brahmacariyaṃ anussare ceva samācare ca.</p>	<p>328. Nên đi đến trình diện các vị thầy đúng thời điểm, nên dẹp bỏ sự bướng bỉnh, có lối cư xử khiêm nhường, về ý nghĩa (lời giảng), Giáo Pháp, sự tự kiểm chế, và Phạm hạnh, chẳng những nên ghi nhớ mà còn nên hành trì.</p>	<p>326. <i>Hãy đi đến đúng thời, Trước mặt vị Đạo Sư, Từ bỏ tánh cứng đầu, Với thái độ khiêm tốn, Hãy nhớ nghĩ ức niệm, Hãy chơn chánh hành trì, Mục đích và Chánh pháp, Chế ngự và Phạm hạnh.</i></p>
<p>329. Dhammārāmo dhammarato dhamme ʘhito dhammavinicchayaññū, no vācare dhammasandosavādaṃ nīyetha tacchehi subhāsitehi.</p>	<p>329. Có sự vui thích ở Giáo Pháp, ưa thích Giáo Pháp, đứng vững ở Giáo Pháp, biết xét đoán về Giáo Pháp, không nên tạo ra lời nói gây hại cho Giáo Pháp, nên được dẫn dắt bởi những sự thật đã được khéo nói.</p>	<p>327. <i>Vui thích trong Chánh Pháp Hoan hỷ trong Chánh Pháp, An trú trên Chánh pháp, Biết phân tích Chánh pháp, Sở hành không làm gì, Có lời uest nhiệm pháp, Chịu hướng dẫn lãnh đạo, Lời trung thực khéo nói.</i></p>
<p>330. Hassaṃ jappaṃ paridevaṃ padosaṃ māyākataṃ kuhakaṃ giddhimānaṃ, sārambhakakkasakasāv a mucchaṃ hitvā care vītamado ʘhitatto.</p>	<p>330. Nên từ bỏ sự cười giỡn, việc nói vô bổ, sự than vãn, sự nổi sân, việc làm xảo trá, sự giả dối, sự thèm khát, và ngã mạn, sự hung hăng, sự thô lỗ, các uest trước, sự mê mẩn, và nên sống xa lìa sự đam mê, với bản thân đã được ổn định.</p>	<p>328. <i>Bỏ cười đùa, lắ miệng, Khóc than và sân hận, Làm những điều man trá, Lừa đảo, tham, kiêu mạn, Bồng bột và bạo ngôn, Cứng rắn và đam mê, Sống từ bỏ tất cả, Ly say đắm, kiên trì.</i></p>

<p>331. Viññātasārāni subhāsītāni sutañca viññātasamādhisāraṃ, na tassa paññā ca sutañca vaḍḍhati yo sāhaso hoti naro pamatto.</p>	<p>331. Các cốt lõi đã được nhận thức là các lời đã được khéo nói. Điều đã được nghe và điều đã được nhận thức là cốt lõi của định. Người nam nào nóng nảy và xao lãng, tuệ và điều đã được nghe của người ấy không tăng trưởng.</p>	<p>329. <i>Thức tri được cốt lõi, Những lời được khéo nói, Được nghe khéo thức tri, Cốt lõi của thiền định, Với con người hấp tấp, Lại phóng dật buông lung, Trí tuệ, đều được nghe, Không có thể tăng trưởng.</i></p>
<p>332. Dhamme ca ye ariyapavedite ratā anuttarā te vacasā manasā kammanā ca, te santisoraccasamādhisa ṇṭhitā sutassa paññāya ca sāramajjhagūti.</p>	<p>332. Những người nào thích thú ở Giáo Pháp đã được tuyên thuyết bởi bậc Thánh nhân, những người ấy là không vượt hơn được về lời nói, về ý, và về hành động, những người ấy đã đứng vững ở sự an tĩnh, ở sự hiền hòa, và ở định, họ đã đạt đến cốt lõi của điều đã được nghe và của tuệ.</p>	<p>330. <i>An vui thích Chánh pháp, Do bậc Thánh tuyên thuyết, Họ trở thành vô thượng, Về lời ý và nghiệp, Họ an tịnh nhu hòa, An trú trên thiền định, Chứng đạt được cốt lõi, Pháp được nghe, trí tuệ.</i></p>
<p>Kiṃsīlasuttaṃ niṭṭhitam.</p>	<p>Dứt Kinh Với Giới Gì.</p>	

---o0o---

10. UṬṬHĀNASUTTAM - KINH ĐỨNG LÊN

10. UṬṬHĀNASUTT	10. KINH ĐỨNG	10. KINH ĐỨNG DẠY
------------------------	----------------------	--------------------------

AM	LÊN	
<p>333. Uṭṭhahatha nisīdatha ko attho supitena vo, āturānaṃ hi kā niddā sallavidhāna ruppatam.</p>	<p>333. Hãy đứng lên! Hãy ngồi dậy! Lợi ích gì cho các người với việc ngủ? Bởi vì ngủ nghe gì đối với những kẻ bệnh, bị mũi tên xuyên thủng, đang bị khô sở?</p>	<p>331. <i>Hãy đứng dậy, ngồi dậy, Với người mộng ích gì? Kẻ bệnh ngủ làm gì? Khi mũi tên phiền lụy.</i></p>
<p>334. Uṭṭhahatha nisīdatha daḷham sikkhatha santiyā, mā vo pamatte viññāya maccurājā amohayittha vasānuge.</p>	<p>334. Hãy đứng lên! Hãy ngồi dậy! Các người hãy rèn luyện vững chắc về sự an tĩnh. Chớ để Ma Vương biết được các người xao lãng rồi gạt găm các người trở thành những kẻ chịu sự sai khiến.</p>	<p>332. <i>Hãy đứng dậy, ngồi dậy, Hãy kiên trì học tập, Đạt cho được an tịnh, Đừng để cho thần chết, Biết Ông là phóng dật, Mê hoặc, chinh phục Ông.</i></p>
<p>335. Yāya devā manussā ca sitā tiṭṭhanti atthikā, tarathetaṃ visattikaṃ khaṇo vo mā upaccagā, khaṇātītā hi socanti nirayamhi samappitā.</p>	<p>335. Chư Thiên và nhân loại bị lệ thuộc vào điều nào mà tồn tại và có sự mong cầu, các người hãy vượt qua điều vương mắc ấy. Chớ để thời khắc trôi qua đối với người, bởi vì những kẻ để thời khắc trôi qua (sẽ) sâu muộn khi bị đọa vào địa ngục.</p>	<p>333. <i>Chư Thiên và loài Người, Sống y chỉ tâm cầu, Hãy vượt ái dục này, Chớ để thời khắc qua, Khi thời khắc đã qua, Bị sâu khổ địa ngục.</i></p>
<p>336. Pamādo rajo pamādo pamādānupatito rajo,</p>	<p>336. Sự xao lãng là bụi bặm, sự xao lãng kế tiếp sự xao lãng là</p>	<p>334. <i>Phóng dật là bụi nhơ, Bụi do phóng dật khởi,</i></p>

appamattena vijjāya abbahe sallamattanoti.	bụi bặm. Nhờ không xao lãng, nhờ vào minh, có thể nhổ lên mũi tên của bản thân.	<i>Với minh, không phóng dật, Tự mình rút mũi tên.</i>
Uṭṭhānasuttaṃ niṭṭhitam.	Dứt Kinh Đứng Lên.	

---o0o---

11. RĀHULASUTTAṃ - KINH RĀHULA

11. RĀHULASUTTA M	11. KINH RĀHULA	11. KINH RĀHULA
337. Kacci abhiṅhasamvāsā nāvajānāsi paṇḍitam, ukkādhāro manussānam kacci apacito tayā.	337. Con có coi thường bậc sáng suốt do việc cộng trú thường xuyên hay không? Bậc nắm giữ ngọn đuốc của loài người có được con tôn kính hay không?	Thế Tôn: <i>335. Thường chung sống người hiền, Thầy có khinh miệt không? Người cầm đuốc loài Người, Được thầy tôn trọng không?</i>
338. Nāham abhiṅhasamvāsā avajānāmi paṇḍitam, ukkādhāro manussānam niccam apacito mayā.	338. Con không coi thường bậc sáng suốt do việc cộng trú thường xuyên. Bậc nắm giữ ngọn đuốc của loài người luôn luôn được con tôn kính.	Rāhula: <i>336. Thường chung sống người hiền, Con không có khinh miệt. Người cầm đuốc loài Người, Thường được con tôn trọng.</i>
339. Pañca kāmagaṇe hitvā piyarūpe	339. Sau khi từ bỏ năm loại dục có hình	Thế Tôn: <i>337. Bỏ năm dục trướng</i>

manorame, saddhāya gharā nikkhamma dukkhassantakaro bhava.	thức đáng yêu, làm thích ý, sau khi rời căn nhà ra đi vì niềm tin, con hãy thực hiện việc chấm dứt khổ đau.	<i>duỡng, Khả ái và đẹp ý, Với lòng tin xuất gia, Hãy trở thành con người, Làm chấm dứt khổ đau.</i>
340. Mitte bhajassu kalyāṇe pantaṅca sayanāsanam, vivittam appanigghosam mattaññū hohi bhojane.	340. Con hãy thân cận những người bạn tốt lành và chỗ nằm ngồi thanh vắng, cô quạnh, ít tiếng động. Con hãy biết chừng mực về vật thực.	<i>338. Thân cận với bạn lành, Sống trú xứ xa vắng, Viễn ly không ồn ào, Hãy tiết độ ăn uống.</i>
341. Cīvare piṇḍapāte ca paccaye sayanāsane, etesu taṇhaṃ mā kāsi mā lokam punarāgami.	341. Con chớ tạo ra sự tham ái ở những vật này: ở y phục, ở đồ ăn khát thực, ở thuốc men chữa bệnh, ở chỗ nằm ngồi. Con chớ đi đến thế gian lần nữa.	<i>339. Y áo, đồ khát thực, Vật dụng và sàng tọa, Chớ có tham ái chúng, Chớ trở lui đời này.</i>
342. Saṃvuto pātimokkhasmiṃ indriyesu ca pañcasu, sati kāyagatātyatthu nibbidā bahulo bhava.	342. Con hãy thu thúc theo giới bốn <i>Pātimokkha</i> và ở năm giác quan. Con hãy có niệm đặt ở thân. Con hãy có nhiều nhàm chán (về thế gian).	<i>340. Chế ngự trong giới bốn, Phòng hộ trong năm căn, Hãy tu tập niệm thân, Sống với nhiều nhàm chán.</i>
343. Nimittam parivajjehi subham rāgūpasamhitam, asubhāya cittam bhāvehi ekaggam susamāhitam.	343. Con hãy xa lánh hiện tướng xinh đẹp, được gắn liền với luyến ái. Con hãy tu tập tâm về đề mục tử thi, có sự chuyên	<i>341. Hãy từ bỏ tịnh tướng, Hệ lụy với tham ái, Tu tập tâm bất tịnh, Nhất tâm, khéo định tĩnh.</i>

	nhất, khéo định tĩnh.	
344. Animittañca bhāvehi mānānusayamujjaha, tato mānābhisamayā upasanto carissasīti.	344. Và con hãy tu tập về vô tướng. Con hãy nhỏ bỏ sự tiềm ẩn của ngã mạn. Từ đó, nhờ vào sự lĩnh hội về ngã mạn, con sẽ sống được an tịnh.”	342. <i>Hãy tu tập vô tướng, Bỏ đi, mạn tùy miên, Do nhiếp phục kiêu mạn, Người sẽ sống an tịnh.</i>
Itthaṃ sudam bhagavā āyasmantaṃ rāhulaṃ imāhi gāthāhi abhiṇhaṃ ovadatīti.	Như thế, đức Thế Tôn thường xuyên giáo huấn đại đức Rāhula bằng những lời kệ này.	Như vậy, Thế Tôn thường giáo giới Tôn giả Rāhula với những bài kệ này.
Rāhulasuttaṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt Kinh Rāhula.	

---o0o---

12. NIGRODHAKAPPASUTTAṀ - KINH NIGRODHAKAPPA

12. NIGRODHAKAP PASUTTAṀ	12. KINH NIGROD HAKAPPA	12. KINH VANGĪSA
Evaṃ me suttaṃ: Ekaṃ samayaṃ bhagavā āḷaviyaṃ viharati aggāḷave cetiye. Tena kho pana samayena āyasmato vaṅgīsassa upajjhāyo nigrodhakappo nāma thero aggāḷave cetiye aciraparinibbuto hoti.	Tôi đã nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại Āḷavī, ở bảo tháp Aggāḷava. Vào lúc bấy giờ, thầy tế độ của đại đức Vaṅgīsa, vị trưởng lão tên Nigrodhakappa, vừa viên tịch Niết Bàn không bao lâu tại bảo tháp Aggāḷava.	Như vậy tôi nghe: Một thời Thế tôn sống ở Alavi, tại điện Aggālava. Lúc bấy giờ, giáo sư thọ sư của Tôn giả Vaṅgīsa, tên là Nigrodhakappa tại điện Aggalava, mệnh chung không bao lâu.

<p>Atha kho āyasmato vaṅgīsassa rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivitaḅko udapādi: Parinibbuto nu kho me upajjhāyo udāhu no parinibbutoti.</p>	<p>Sau đó, đại đức Vaṅgīsa trong lúc thiền tịnh ở nơi thanh vắng có ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi lên: “Thầy tế độ của ta là viên tịch Niết Bàn hay là không phải viên tịch Niết Bàn?”</p>	<p>Rồi Tôn giả <i>Vaṅgīsa</i>, trong khi thiền định độc cư, tư tưởng sau đây được khởi lên: "Không biết bậc giáo thọ sư của ta có hoàn toàn nhập Niết-bàn hay không hoàn toàn nhập Niết-bàn?".</p>
<p>Atha kho ayasvā vaṅgīso sāyanhasamayam paṭisallānā vutthito yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho āyasmā vaṅgīso bhagavantam etadavoca:</p>	<p>Sau đó vào buổi chiều, đại đức Vaṅgīsa, xuất khỏi thiền tịnh, đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, đại đức Vaṅgīsa đã nói với đức Thế Tôn điều này:</p>	<p>Rồi Tôn giả <i>Vaṅgīsa</i> vào buổi chiều, từ thiền tịnh đứng dậy, đi đến Thế Tôn, sau khi đến đánh lễ Thế Tôn, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả <i>Vaṅgīsa</i> bạch Thế Tôn:</p>
<p>Idha mayham bhante rahogatassa paṭisallīnassa evaṃ cetaso parivitaḅko udapādi: Parinibbuto nu kho me upajjhāyo udāhu no parinibbutoti.</p>	<p>“Bạch Ngài, ở đây trong lúc con thiền tịnh ở nơi thanh vắng có ý nghĩ suy tầm như vậy đã khởi lên: ‘Thầy tế độ của ta là viên tịch Niết Bàn hay là không phải viên tịch Niết Bàn?’”</p>	<p>- Ở đây, bạch Thế Tôn, trong khi Thiền tịnh độc cư, con khởi lên tư tưởng như sau: "Không biết bậc giáo thọ sư của con có hoàn toàn nhập Niết Bàn hay không, hoàn toàn nhập Niết-bàn?"</p>
<p>Atha kho āyasmā</p>	<p>Sau đó, đại đức</p>	<p>Rồi Tôn giả <i>Vaṅgīsa</i>, từ</p>

<p>vaṅgīso utthāyāsanā ekamsaṃ cīvaraṃ katvā yena bhagavā tenañjalim paṇāmetvā bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi:</p>	<p>Vaṅgīsa đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đáp y một bên vai, chấp tay hướng về đức Thế Tôn, và đã nói với đức Thế Tôn bằng lời kệ rằng:</p>	<p>chỗ ngồi đứng dậy, đáp y vào một bên vai, chấp tay vái chào Thế Tôn và với bài kệ, nói lên với Thế Tôn:</p>
<p>345. Pucchāma satthāraṃ anomaṇṇaṃ dittheva dhamme yo vicikicchānaṃ chettā, aggālave kālamakāsi bhikkhu ñāto yasassī abhinibbutatto.</p>	<p>345. "Chúng con hỏi đấng Đạo Sư, bậc có trí tuệ tột đỉnh, bậc đã cắt đứt các sự hoài nghi ở thế giới hiện hữu, về vị tỳ khưu đã từ trần ở Aggālava, được biết tiếng, có danh vọng, có bản thể đã được tịch tịnh.</p>	<p><i>Vaṅgīsa:</i> 343. Con hỏi bậc Đạo Sư, Bậc trí tuệ tột thượng, Ai chặt đứt nghi hoặc, Ngay trong đời hiện tại? Tại Aggālava, Tỳ-kheo đã mệnh chung, Có danh vọng danh xưng, Nhập Niết bàn tịch tịnh.</p>
<p>346. Nigrodhakappo iti tassa nāmaṃ, tayā kataṃ bhagavā brāhmaṇassa, so taṃ namassaṃ acari mutyapekkho āraddhaviriyo dalhadhammadassī.</p>	<p>346. Bạch đức Thế Tôn, ‘Nigrodhakappa’ là tên đã được Ngài đặt cho vị Bà-la-môn ấy. Bạch đấng có sự nhìn thấy pháp vững chắc, vị ấy, mong mọi sự giải thoát, trong lúc lễ bái Ngài, đã sống, có sự nỗ lực tinh tấn.</p>	<p>344. Nigrodhakappa, Chính là tên vị ấy, Chính Thế Tôn đặt tên, Cho vị Phạm chí ấy, Vị ấy dành lễ Ngài, Sống tâm cầu giải thoát, Tinh cần và tinh tấn, Kiên cố thấy Chánh Pháp.</p>
<p>347. Taṃ sāvakaṃ sakka mayampi sabbe aññātumicchāma samantacakkhu, samavaṭṭhitā no savaṇāya sotā</p>	<p>347. Bạch ngài Sakya, bạch đấng Toàn Nhãn, tất cả chúng con cũng muốn được biết về vị Thịnh Văn ấy; những lỗ tai</p>	<p>345. Bạch Thích Ca, chúng con Đệ tử Ngài, tất cả Chúng con đều muốn biết Bạch Pháp nhãn biến tri,</p>

<p>tvam no satthā tvam anuttarosi.</p>	<p>của chúng con đã sẵn sàng cho việc nghe. Ngài là bậc Đạo Sư của chúng con. Ngài là bậc Vô Thượng.</p>	<p><i>An trú tại chúng con, Sẵn sàng để được nghe, Ngài Đạo sư chúng con, Ngài là bậc Vô thượng.</i></p>
<p>348. Chindeva no vicikiccham brūhi metam parinibbutam vedaya bhūripañña, majjheva no bhāsa samantacakkhu sakkova devānam sahassanetto.</p>	<p>348. Xin Ngài hãy cắt đứt hẳn sự hoài nghi của chúng con, xin hãy nói cho con điều ấy. Bạch đáng có trí tuệ quảng đại, xin Ngài hãy cho biết về việc viên tịch Niết Bàn (của vị ấy). Bạch đáng Toàn Nhân, xin Ngài hãy nói ở ngay giữa chúng con, tựa như vị Trời Sakka có ngàn mắt ở giữa chư Thiên.</p>	<p><i>346. Hãy đoạn nghi chúng con, Cho con biết vị ấy, Đã được tịch tịnh chưa Bạch trí tuệ rộng lớn, Hãy nói giữa chúng con, Bạch có mặt cùng khắp, Như Thiên chủ Đế Thích, Lãnh đạo ngàn chư Thiên.</i></p>
<p>349. Ye keci ganthā idha mohamaggā, aññānapakkhā vicikicchattānā, tathāgataṃ patvā na te bhavanti cakkhum hi etaṃ paramaṃ narānaṃ.</p>	<p>349. Ở đây, bất cứ những mối buộc thắt nào, những con đường của si mê, những phe nhóm của vô trí, những chỗ đứng của hoài nghi, sau khi đạt đến đức Như Lai, chúng đều không tồn tại, bởi vì con mắt ấy là tối thượng giữa những con người.</p>	<p><i>347. Phàm những cột gút gì, Ở đây, đường si ám, Dụ phân với vô trí, Trú xứ cho nghi hoặc; Gặp được đức Như Lai, Họ đều không còn nữa. Mắt này mắt tối thắng, Giữa cặp mắt loài Người.</i></p>
<p>350. No ce hi jātu puriso kilese</p>	<p>350. Bởi vì, nếu chắc chắn không có người</p>	<p><i>348. Nếu không có người nào,</i></p>

<p>vāto yathā abbhaghanam vihāne, tamovassa nivuto sabbaloko na jotimantopi narā tapeyyum.</p>	<p>tiêu diệt các phiền nã, giống như làn gió làm tiêu tan đám mây, thì toàn bộ thế gian, bị bao trùm, sẽ vô cùng tối tăm, ngay cả những người có hào quang (trí tuệ) cũng không thể tỏa sáng.</p>	<p><i>Đoạn trừ các phiền nã, Như gió thổi tiêu tan Các tầng mây dưới thấp, Màn đen tức bao trùm, Tất cả toàn thế giới, Những bậc có hào quang, Không có thể chói sáng.</i></p>
<p>351. Dhīrā ca pajjotakarā bhavanti taṃ taṃ ahaṃ dhīra tatheva maññe, vipassinam jhānam upāgamamha parisāsu no āvikarohi kappam.</p>	<p>351. Và các bậc thông minh là những người tạo ra ánh sáng. Vì thế, bạch đáng Thông Minh, con nghĩ rằng Ngài là vị tương tự như thế ấy. Chúng con đã đi đến với bậc có sự minh sát và hiểu biết, xin Ngài hãy bày tỏ về vị Kappa cho chúng con ở các hội chúng.</p>	<p><i>349. Bậc trí là những vị Tạo ra những ánh sáng, Con xem Ngài như vậy. Ôi! Bậc trí sáng suốt, Chúng con đều cùng đến, Bậc tu hành thiên quán, Giữa hội chúng, chúng con, Hãy nói về Kappa!</i></p>
<p>352. Khippam giram eraya vagguvaggum hamsova paggayha sanikam nikūjam, bindussarena suvikappitena sabbeva te ujjugatā suṇoma.</p>	<p>352. Hỡi bậc có sự thu hút, xin Ngài hãy mau mau thốt lên giọng nói có sự thu hút. Tựa như chim thiên nga vượn cao (cái cổ), xin Ngài hãy dịu dàng thốt lên bằng âm thanh tròn vẹn khéo được điều khiển; toàn bộ tất cả chúng con đều tập trung lắng nghe.</p>	<p><i>350. Hãy gấp phát tiếng lên, Tiếng âm thanh vi diệu, Như con chim thiên nga, Gương cổ lên để hót, Phát âm từng tiếng một, Với giọng khéo ngân nga, Tất cả bạn chúng con, Trực tâm nghe lời Ngài.</i></p>

<p>353. Pahīnajātīmarāṇaṃ asesaṃ niggaṃha dhonaṃ vadessāmi dhammaṃ, na kāmakāro hi puṭhujjanānaṃ saṅkheyyakārova tathāgatānaṃ.</p>	<p>353. Sau khi thúc giục bậc có sự sanh tử đã được dứt bỏ không còn dư sót, con sẽ tỉnh bậc đã rửa sạch (phiền não) thuyết Pháp; bởi vì trong số các phạm nhân không có người có thể làm được điều mong muốn, và người hành động đúng theo dự tính chỉ có trong số các đức Như Lai.</p>	<p>351. <i>Vị đoạn tận sanh tử, Không còn chút dư tàn, Vị tẩy sạch phiền não, Con cầu Ngài thuyết pháp, Kẻ phạm phu không thể Làm theo điều nó muốn. Bậc Như Lai làm được, Điều được ước định làm,</i></p>
<p>354. Sampannaveyyākaraṇa ṃ tavedaṃ samujjupañña samuggahītaṃ, ayamañjalī pacchimo suppaṇāmito mā mohayī jānāmanomapañña.</p>	<p>354. Lời giải thích đầy đủ này của Ngài, bậc có trí tuệ ngay thẳng, đã được tiếp nhận. Sự chấp tay sau cùng này đã được cúi chào tốt đẹp. Hỡi bậc có trí tuệ tốt đỉnh, trong khi Ngài biết, xin Ngài chớ làm mê mờ.</p>	<p>352. <i>Câu trả lời của Ngài Thật đầy đủ trọn vẹn, Được chơn chánh nắm giữ, Bậc chánh trực trí tuệ. Đây chấp tay cuối cùng, Con khéo cúi chào Ngài, Chớ làm con si ám, Bậc trí tuệ tối cao.</i></p>
<p>355. Parovaraṃ ariyadhammaṃ viditvā mā mohayī jānāmanomavīra, vāriṃ yathā ghammani ghammatatto vācābhikaṅkhāmi sutaṃ pavassa.</p>	<p>355. Hỡi đáng Anh Hùng tốt bậc, Ngài đã hiểu biết về Giáo Pháp cao thượng từ thấp đến cao, trong khi Ngài biết, xin Ngài chớ làm mê mờ. Giống như người có bản thân bị nóng bức, trong lúc nóng nực mong mỗi nước, con mong mỗi lời nói (của</p>	<p>353. <i>Sau khi đã được biết Thánh pháp thượng và hạ, Chớ làm con si ám, Bậc tinh tấn tối cao, Như vào giữa mùa hè, Nóng bức khát khao nước, Chúng con nóng trông lời, Hãy mưa sự hiểu biết.</i></p>

	Ngài); xin Ngài hãy đổ cơn mưa âm thanh.	
356. Yadatthikaṃ brahmacariyaṃ acāri kappāyano kaccissa taṃ amoghaṃ, nibbāyi so ādu upādiseso yathā vimutto ahu naṃ suṇoma.	356. Vị Kappāyana đã sống Phạm hạnh với mục đích nào, phải chăng điều ấy không phải là rỗng không? Có phải vị ấy đã Niết Bàn (không còn dư sót), hay là vẫn còn dư sót? Vị ấy đã được giải thoát như thế nào, hãy cho chúng con được nghe điều ấy.”	354. <i>Kappa, sống Phạm hạnh, Nếp sống có mục đích, Phải chăng sống như vậy Là sống không uống phí? Vị ấy chứng tịch tịnh, Hay còn dư tàn lại, Được giải thoát thế nào, Hãy nói chúng con nghe!</i>
357. Acchecchi taṇhaṃ idha nāmarūpe (iti bhagavā) kaṇhasa soṭaṃ dīgharattānusayitaṃ, atāri jātimaraṇaṃ asesaṃ iccabravī bhagavā pañcasetṭho.	357. “Vị ấy đã cắt đứt tham ái ở danh và sắc ở nơi đây (lời của đức Thế Tôn), dòng nước của Ma Vương đã được tiếm ần bấy lâu. Vị ấy đã vượt qua sự sanh và sự chết.” Đức Thế Tôn, bậc đứng đầu về năm pháp, đã nói như thế.	Thế Tôn: 355. <i>Vị ấy trên danh sắc, Đã đoạn tận tham ái, Thế Tôn ở nơi đây Đã trả lời như vậy, Vượt qua được già chết, Không còn có dư tàn, Thế Tôn nói như vậy, Bậc tối thắng thứ năm.</i>
358. Esa sutvā pasīdāmi vaco te isisattama, amoghaṃ kira me puṭṭhaṃ na maṃ vañcesi brāhmaṇo.	358. “Bạch bậc Ân Sĩ tối thượng, sau khi nghe điều ấy, con tin tưởng vào lời nói của Ngài. Thật vậy, điều đã được con hỏi là không vô ích, vị Bà- la-môn đã không dối gạt con.	Vangisa: 356. <i>Nghe vậy, con tịnh tín, Với lời nói của Ngài, Bậc ần sĩ thứ bảy? Và lời hỏi của con. Không phải là vô ích! Và vị Bà-la-môn Không có lừa dối con.</i>

359. Yathāvādī tathākārī ahu buddhassa sāvako, acchidā maccuno jālaṃ tataṃ māyāvino daḥaṃ.	359. Vị có lời nói như thế nào thì có hành động như thế ấy đã là đệ tử của đức Phật. Vị ấy đã cắt đứt tám lưới chắc chắn của Thần Chết xảo quyết đã được giảng ra.	357. Nói gì thời làm vậy, Thật xứng đệ tử Phật, Chặt đứt lưới rộng chắc Của thần chết xảo quyết.
360. Addasa bhagavā ādiṃ upādānassa kappiyo, accagā vata kappāyano maccudheyyaṃ suduttaranti.	360. Bạch đức Thế Tôn, vị Kappiya đã nhìn thấy sự khởi đầu của chấp thủ. Quả thật, vị Kappāyana đã băng qua lãnh địa của Thần Chết, là nơi rất khó vượt qua.”	358. Ôi! Thế Tôn, Kappa Thấy căn nguyên chấp thủ, Thật sự đã vượt qua Thế lực của Ma vương, Thế lực thật khó vượt.
Nigrodhakappasutta ṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt Kinh Nigrodhakappa.	

---o0o---

13. SAMMĀPARIBBĀJANĪYASUTTAM - KINH DU HÀNH CHÂN CHÁNH

13. SAMMĀPARIBBĀJANĪYASUTTAM	13. KINH DU HÀNH CHÂN CHÁNH	13. KINH CHÁNH XUẤT GIA
361. Pucchāmi munim pahūtapaññaṃ tiṇṇaṃ pāragataṃ parinibbutaṃ ʈhitattaṃ, nikkhamma gharā panujja kāme kathaṃ bhikkhu sammā so loke	361. “Con hỏi bậc hiền trí, bậc có tuệ bao la, bậc đã vượt qua, đã đi đến bờ kia, đã hữu dư Niết Bàn, có bản thân ổn định rằng: ‘Sau khi rời nhà ra đi, sau khi đã xua	Người hỏi: 359. Tôi hỏi bậc ản sĩ, Có trí tuệ rộng lớn, Đã vượt qua bờ kia, Tịch tịnh, tự an trú. Làm sao một Tỷ-kheo, Bỏ nhà, bỏ các dục, Lại có thể chơn chánh

<p>paribbajeyya.</p>	<p>đuổi các dục, vị tỳ khuru ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian như thế nào?”</p>	<p><i>Du hành ở trên đời?</i></p>
<p>362. Yassa maṅgalā samūhatā (iti bhagavā) uppāta supinā ca lakkhaṇā ca, so maṅgaladosavippahīno bhikkhu sammā so loke paribbajeyya.</p>	<p>362. (Lời của đức Thế Tôn) “Đối với vị nào các điềm lành đã được bừng lên, các (hiện tượng) sao băng, các giắc chiêm bao, và các hiện tượng (cũng như vậy), vị tỳ khuru ấy đã dứt bỏ hẳn các điềm lành và điềm xấu, vị ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian.</p>	<p>Thế Tôn: 360. <i>Ai nhỏ lên điềm lành, Như vậy, Thế Tôn đáp Các sao băng mộng寐, Và các tướng lành dữ, Vị ấy đoạn trừ được, Các lỗi làm điềm lành; Tỳ kheo ấy chơn chánh Du hành ở trên đời.</i></p>
<p>363. Rāgaṃ vinayetha mānusesu dibbesu kāmesu cāpi bhikkhu, atikkamma bhavaṃ samecca dhammaṃ sammā so loke paribbajeyya.</p>	<p>363. Vị tỳ khuru nên xua đi sự luyến ái ở các dục thuộc về nhân loại luôn cả thuộc về cõi trời. Sau khi vượt qua hữu, sau khi hiểu rõ Giáo Pháp (Tứ Diệu Đế), vị ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian.</p>	<p>361. <i>Tỳ-kheo nhiếp phục tham, Đối với các dục vọng, Tại thiên giới, nhân giới, Vượt hữu, chứng tri pháp; Tỳ kheo ấy chơn chánh Du hành ở trên đời.</i></p>
<p>364. Vipitṭhi katvāna pesunāni kodhaṃ kadariyaṃ jaheyya bhikkhu, anurodhavirodhavippahīno sammā so loke paribbajeyya.</p>	<p>364. Sau khi đã bỏ lại sau lưng các việc nói đâm thọc, vị tỳ khuru nên từ bỏ sự giận dữ và keo kiệt, đã dứt bỏ hẳn sự tùy thuận và chống đối,</p>	<p>362. <i>Tỳ kheo bỏ hai lưỡi, Bỏ phần nộ, xan tham, Với tùy thuộc chống đối, Đoạn tận thật hoàn toàn, Tỳ kheo ấy chơn chánh Du hành ở trên đời.</i></p>

	vị ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian.	
365. Hitvāna piyañca appiyañca anupādāya anissito kuhnīci, saṃyojanīyehi vippamutto sammā so loke paribbajeyya.	365. Sau khi từ bỏ thương và ghét, sau khi không còn chấp thủ, không bị lệ thuộc vào bất cứ nơi nào, được hoàn toàn thoát khỏi các sự trói buộc, vị ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian.	363. Sau khi đã từ bỏ, Cả ái và phi ái, Không chấp thủ một ai, Không y chỉ chỗ nào, Giải thoát được hoàn toàn Các kiết sử trói buộc, Tỷ-kheo ấy chọn chánh Du hành ở trên đời.
366. Na so upadhīsu sārameti ādānesu vineyya chandarāgaṃ, so anissito anaññaneyyo sammā so loke paribbajeyya.	366. Không có việc vị ấy đi đến cốt lõi ở các mầm tái sanh, sau khi xua đi sự mong muốn và luyện ái ở các chấp thủ, vị ấy không bị lệ thuộc, không bị dẫn dắt bởi kẻ khác, vị ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian.	364. Ai không tìm lõi cây, Đối với các sanh y, Có thể nhiếp phục tham, Đối với các chấp thủ, Vị ấy không y chỉ, Không để ai dắt dẫn, Tỷ-kheo ấy chọn chánh Du hành ở trên đời.
367. Vacasā manasā ca kammanā ca aviruddho sammā viditvā dhammaṃ, nibbānapadābhipatthayāno sammā so loke paribbajeyya.	367. Không chống đối bằng lời nói, bằng ý nghĩ, và bằng hành động, sau khi hiểu biết Giáo Pháp một cách đúng đắn, trong khi ước nguyện trạng thái Niết Bàn, vị ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian.	365. Với lời và với ý, Và với cả nghiệp làm, Không chống đối một ai, Chọn chánh biết diệu pháp, Thường cố gắng hướng đến, Đường Niết bàn tịch tịnh, Tỷ-kheo ấy chọn chánh

		<i>Du hành ở trên đời.</i>
368. Yo vandati maṃ na unṇameyya akkuṭṭhopi na sandhiyetha bhikkhu, laddhā parabhojanam na majje, sammā so loke paribbajeyya.	368. Vị nào không kiêu hãnh (nghĩ rằng) 'Họ đánh lễ ta,' ngay cả khi bị sỉ vả, vị tỳ khuru cũng không kết nối (thù hận), sau khi thọ lãnh vật thực của người khác, không đắc chí (tự mãn), vị ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian.	366. <i>Tỳ-kheo không tự cao, Khi người đánh lễ mình, Dầu có bị nhiếc mắng, Không khởi tâm tức tối, Được đồ ăn của người, Không có sự tham đắm, Tỳ-kheo ấy chọn chánh Du hành ở trên đời.</i>
369. Lobhañca bhavañca vippahāya virato chedanabandhanāto bhikkhu, so tiṇṇakathamkatho visallo sammā so loke paribbajeyya.	369. Sau khi dứt bỏ hạnh tham và hữu, vị tỳ khuru lánh xa việc hãm hại và trói buộc (các chúng sanh khác), vị ấy đã vượt qua sự ngghi ngờ, không còn mũi tên, vị ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian.	367. <i>Tỳ-kheo sau khi đoạn, Tham dục và sanh hữu, Từ bỏ, không làm hại, Không trói buộc một ai, Vị ấy vượt nghi hoặc, Đã rút ra mũi tên, Tỳ-kheo ấy chọn chánh Du hành ở trên đời.</i>
370. Sāruppamattano viditvā na ca bhikkhu hiṃseyya kañci loke, yathāthiyam veditvā dhammam sammā so loke paribbajeyya.	370. Sau khi biết được điều thích hợp cho bản thân, vị tỳ khuru không hãm hại bất cứ ai ở thế gian, sau khi biết được Giáo Pháp đúng theo bản thể,	368. <i>Tỳ-kheo sau khi biết, Điều thích đáng cho mình, Không làm hại một ai, Có mặt ở trên đời, Sau khi đã biết pháp Như thật, như thế nào, Tỳ-kheo ấy chọn chánh</i>

	vị ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian.	<i>Du hành ở trên đời.</i>
371. Yassānusayā na santi keci mūlā akusalā samūhatā se, so nirāsayo anāsayāno sammā so loke paribbajeyya.	371. Đối với vị nào, không còn có bất cứ các pháp tiềm ẩn nào, các góc rẽ bất thiện đã được nhổ lên, vị ấy không còn ước ao (tham vọng), không có khao khát, vị ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian.	369. Với ai, các tùy miên, Không còn có tồn tại, Và cội gốc bất thiện, Được nhổ lên tận trừ, Vị ấy không tham dục, Không có hy cầu gì. Tỷ-kheo ấy chọn chánh Du hành ở trên đời.
372. Āsavakhīṇo pahīnamāno sabbam rāgapatham upātivatto, danto parinibbuto t̄hitatto sammā so loke paribbajeyya.	372. Có lậu hoặc đã được cạn kiệt, đã dứt bỏ ngã mạn, đã vượt lên trên tất cả lộ trình của luyến ái, đã được huấn luyện, đã hữu dư Niết Bàn, có bản thân ổn định vị ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian.	370. Ai đoạn tận lậu hoặc, Đoạn trừ cả kiêu mạn, Mọi con đường tham dục, Được chế ngự nhiếp phục, Được nhiếp phục tịch tịnh, Tự ngã được an lập, Tỷ-kheo ấy chọn chánh Du hành ở trên đời.
373. Saddho sutavā niyāmadassī vaggagatesu na vaggasāri dhīro, lobham dosam vineyya paṭigham sammā so loke paribbajeyya.	373. Có đức tin, có sự lắng nghe, có sự nhìn thấy quy luật, vị sáng trí không xuôi theo bè phái giữa những kẻ đi theo bè phái, sau khi xua đi tham lam, sân hận, bất bình,	371. Có lòng tin, nghe pháp, Thấy được quyết định tánh, Bạc hiên không phe phái, Giữa rất nhiều phe phái, Có thể nhiếp phục được, Tham, sân và hận thù, Tỷ-kheo ấy chọn chánh

	vị ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian.	<i>Du hành ở trên đời.</i>
374. Samsuddhajino vivattacchaddo dhammesu vasī pāragū anejo, saṅkhāranirodhañāṇaku salo sammā so loke paribbajeyya.	374. Vị chiến thắng thanh tịnh, có màn che đã được cuốn lên, có năng lực ở các pháp, đã đi đến bờ kia, không dục vọng, được thiện xảo ở trí về sự tịch diệt của các hành, vị ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian.	372. Thanh tịnh và chiến thắng, Kéo lên màn che kín, Tự tại trong các pháp, Đến bờ kia, bất động, Đoạn diệt các sở hành, Thiện xảo trong chánh trí, Tỷ-kheo ấy chọn chánh Du hành ở trên đời.
375. Atītesu anāgatesu cāpi kappātīto aticca suddhipañño, sabbāyatanehi vipparamutto sammā so loke paribbajeyya.	375. Vị đã vượt qua suy tưởng (về tham ái và tà kiến) ở các thời quá khứ và còn ở các thời vị lai nữa, sau khi đã vượt qua, có tuệ trong sạch, được hoàn toàn thoát khỏi tất cả các xứ (sáu nội xứ và sáu ngoại xứ), vị ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian.	373. Trong những thời quá khứ, Trong những thời vị lai, Vượt qua các chủ thuyết, Trí tuệ thật thanh tịnh, Với tất cả mọi xứ, Được hoàn toàn giải thoát. Tỷ-kheo ấy chọn chánh Du hành ở trên đời.
376. Aññāya padama samecca dhammaṃ vivaṭaṃ disvāna pahānamāsavānaṃ, sabbūpadhinaṃ parikkhayāno sammā so loke paribbajeyya.	376. Sau khi hiểu biết nền tảng (Tứ Đế), sau khi hiểu rõ Giáo Pháp, sau khi nhìn thấy sự dứt bỏ của các lậu hoặc một cách rõ rệt, nhờ vào sự diệt tận	374. Rõ biết được Pháp cú, Chứng tri được Chánh pháp, Thấy được sự mở rộng, Đoạn tận các lậu hoặc, Đối tất cả sanh y, Được trừ diệt hoàn toàn,

	của tất cả các mầm tái sanh, vị ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian.	<i>Tỳ-kheo ấy chọn chánh Du hành ở trên đời.</i>
377. Addhā hi bhagavā tatheva etaṃ yo so evaṃ vihāri danto bhikkhu, sabbasaṃyojaniye ca vītivatto sammā so loke paribbajeyyāti.	377. “Bạch đức Thế Tôn, thật vậy, bởi vì điều ấy đúng y như thế, vị tỳ khưu ấy đã sống như vậy, đã được huấn luyện và đã vượt qua khỏi tất cả các sự trói buộc, vị ấy có thể du hành chân chánh ở thế gian.”	Người hỏi: <i>375. Bạch Thế Tôn, chắc chắn, Thực sự là như vậy, Tỳ-kheo được chế ngự, Đã an trú như vậy, Đã nhiếp phục hoàn toàn, Tất cả các kiết sử, Tỳ-kheo ấy chọn chánh Du hành ở trên đời.</i>
Sammāparibbājanīya suttaṃ niṭṭhitam.	Dứt Kinh Du Hành Chân Chánh.	

---o0o---

14. DHAMMIKASUTTAṀ - KINH DHAMMIKA

14. DHAMMIKASUT TAṀ	14. KINH DHAMMIKA	14. KINH DHAMMIKA
Evam me sutam: Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍikassa	Tôi đã nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại Sāvatti, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika.	Như vậy tôi nghe: Một thời Thế Tôn trú ở Sāvatti, tại Jetavana, trong khu vườn ông Anāthapindika. Rồi

<p>ārāme. Atha kho dhammiko upāsako pañcahi upāsakasatehi saddhiṃ yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho dhammiko upāsako bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi:</p>	<p>Khi ấy, cư sĩ Dhammika cùng với năm trăm cư sĩ đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, cư sĩ Dhammika đã nói với đức Thế Tôn bằng lời kệ rằng:</p>	<p>nam cư sĩ <i>Dhammika</i> đi đến Thế Tôn với năm trăm nam cư sĩ, sau khi đến đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, nam cư sĩ <i>Dhammika</i> nói lên những bài kệ với Thế Tôn:</p>
<p>378. Pucchāmi taṃ gotama bhūripañña kathaṃkaro sāvako sādhu hoti, yo vā agārā anagārameti agārino vā panupāsakāse.</p>	<p>378. “Bạch ngài Gotama, bạch đấng có trí tuệ quảng đại, con xin hỏi Ngài: Người đệ tử tốt lành là người có hành động như thế nào, người (đệ tử) này hoặc là vị (xuất gia) rời nhà đi đến đời sống không nhà, hoặc là những vị cư sĩ có sở hữu căn nhà?</p>	<p><i>Dhammika:</i> 376. <i>Kính thưa Gotama, Bạch trí tuệ rộng lớn, Con xin kính hỏi Ngài, Vấn đề đặc biệt này: Với vị đệ tử Ngài, Làm thế nào là thiện? Nếu là vị xuất gia, Bỏ nhà, sống không nhà, Hay là vị có nhà, Sống đời nam cư sĩ?</i></p>
<p>379. Tuvam hi lokassa sadevakassa gatiṃ pajānāsi parāyanañca, na catthi tulyo nipuṇatthadassī tuvam hi buddham pavaram vadanti.</p>	<p>379. Bởi vì Ngài nhận biết cảnh giới tái sinh và việc đi đến bờ kia của thế gian luôn cả chư Thiên, và người có sự nhìn thấy ý nghĩa vi tế có thể sánh bằng (với Ngài) là không có, bởi vì người ta nói Ngài là đức Phật quý cao.</p>	<p>377. <i>Ngài rõ biết đường đi, Cùng mục đích tối hậu, Của Thế Tôn đời này, Và thế giới chư Thiên. Không ai so sánh Ngài, Bạch thầy nghĩa thù diệu, Chính Ngài được tôn xưng, Là đức Phật thù thắng.</i></p>

<p>380. Sabbam tuvaṃ ñāṇamavecca dhammaṃ pakāsesi satte anukampamāno, vivattacchaddosi samantacakkhu virocasi vimalo sabbaloke.</p>	<p>380. Sau khi biết mọi loại trí tuệ, trong lúc thương tưởng đến chúng sanh, Ngài (đã) giảng giải Giáo Pháp. Bạch đấng Toàn Nhãn, Ngài có màn che đã được cuốn lên. Không bị vết nhơ, Ngài chiếu sáng tất cả thế gian.</p>	<p>378. Ngài biết tất cả trí, Ngài trình bày Chánh pháp, Vị lòng thương, từ mãn, Đối với mọi chúng sanh, Ngài mở rộng bức màn, Bậc có mắt mọi nơi Không cầu uế, thanh tịnh, Ngài chói toàn thế giới.</p>
<p>381. Āgañchi te santike nāgarājā erāvaṇo nāma jinoti sutvā, so pi tayā mantayitvā ajjhagamā sādhūti sutvāna patītarūpo.</p>	<p>381. Vị vua của loài voi tên là Erāvaṇa đã đi đến gặp Ngài. Sau khi nghe rằng: ‘Đấng Chiến Thắng,’ vị ấy cũng đã thảo luận với Ngài, đã lắng nghe và (đã nói) rằng: ‘Lành thay,’ rồi đã ra đi với dáng vẻ hân hoan.</p>	<p>379. Vị vua loài Nàgà Tên Eràvano, Đã đến gần bên Ngài, Được nghe: Ngài chiến thắng. Vị ấy tìm đến Ngài, Để nghe lời khuyên nhủ, Sau khi nghe, thích thú Nói lên lời: Lành thay!.</p>
<p>382. Rājāpi taṃ vessavaṇo kuvero upeti dhammaṃ paripucchamāno, tassāpi tvaṃ pucchito brūsi dhīra so cāpi sutvāna patītarūpo.</p>	<p>382. Vị vua Vessavaṇa Kuvera cũng đã đi đến gặp Ngài hỏi han về Giáo Pháp. Bạch bậc Sáng Trí, ngay cả đối với vị ấy, Ngài đã trả lời khi được hỏi. Và vị ấy nữa, sau khi lắng nghe cũng có dáng vẻ hân hoan.</p>	<p>380. Vua Vessavana, Kuvera đến Ngài, Tìm hiểu hỏi han Ngài Về vấn đề diệu pháp, Được hỏi, ôi bậc trí, Hãy nói lên cho vua! Sau khi nghe, vị ấy, Cũng thích thú, ưa thích.</p>
<p>383. Ye kecime titthiyā vādasīlā ājīvakā vā yadi vā nigaṇṭhā,</p>	<p>383. Những ngoại đạo này, bất cứ những vị nào có bản tánh tranh luận, dầu là các đạo sĩ</p>	<p>381. Các bậc ngoại đạo này Ưa luận tranh khẩu chiến,</p>

<p>paññāya taṃ nātitaranti sabbe ṭhito vajantaṃ viya sīghagāmiṃ.</p>	<p>khô hạnh hay là các đạo sĩ lỏa thể, tất cả không vượt qua được Ngài về tuệ, tựa như kẻ đứng lại không vượt qua được người đi nhanh đang tiến bước.</p>	<p><i>Các tà mạng ngoại đạo, Hay các Ni-kiên Tử, Tất cả không vượt qua, Hơn thắng trí của Ngài, Như người đang đứng lại, Không thắng kẻ đi mau.</i></p>
<p>384. Ye kecime brāhmaṇā vādasīlā vuddhā cāpi brāhmaṇā santi keci, sabbe tayi atthabaddhā bhavanti ye cāpi caññe vādino maññamānā.</p>	<p>384. Những Bà-la- môn này, bất cứ những vị nào có bản tánh tranh luận, và có cả những vị Bà-la- môn trưởng thượng nào đó nữa, luôn cả những kẻ khác đang nghĩ họ là những người tranh luận, tất cả đều bám vào ý nghĩa (của lời giải đáp) ở nơi Ngài.</p>	<p><i>382. Các Bà-la-môn này, Ưa luận tranh khẩu chiến, Có những bậc Phạm- chí, Đã đến tuổi trưởng thượng, Tất cả đều trói buộc, Bởi tư tưởng của Ngài, Kể cả những hạng người, Tự phụ nói khoe khoang.</i></p>
<p>385. Ayaṃ hi dhammo nipuṇo sukho ca yoyaṃ tayā bhagavā suppavutto, tameva sabbe sussūsamānā taṃ no vada pucchito buddhasettṭha.</p>	<p>385. Bạch đức Thế Tôn, bởi vì Giáo Pháp này là vi tế và (đem lại) an lạc, đã khéo được tuyên thuyết bởi Ngài. Tất cả đang mong muốn lắng nghe chính điều ấy. Bạch đức Phật tối thượng, đã được hỏi, xin Ngài hãy nói cho chúng con điều ấy.</p>	<p><i>383. Pháp này là tế nhị, Đem lại nguồn an lạc, Đã được bậc Thế Tôn Khéo nói, khéo thuyết giảng, Tất cả mọi hạng người, Đều thích thú ưa nghe, Được hỏi, hãy nói lên, Ôi đức Phật tối thượng.</i></p>
<p>386. Sabbepime</p>	<p>386. Tất cả các vị tỳ</p>	<p><i>384. Các vị Tỷ-kheo này,</i></p>

<p>bhikkhavo sannisinnā upāsakā cāpi tatheva sotuṃ, suṇantu dhammaṃ vimalenānubuddhaṃ subhāsitaṃ vāsavasseva devā.</p>	<p>khuru này cũng đã cùng nhau ngồi xuống để lắng nghe, các cư sĩ cũng tương tự y như thế. Hãy để họ lắng nghe Giáo Pháp đã được giác ngộ bởi bậc Vô Nhiễm, tựa như chư Thiên lắng nghe lời khéo nói của (Thiên Vương) Vāsava.</p>	<p><i>Đang ngồi đây tất cả, Kể cả nam cư sĩ, Tất cả đều chờ nghe, Hãy để họ nghe pháp, Bậc Vô uế Giác ngộ, Như chư Thiên nghe lời, Vāsava khéo nói!</i></p>
<p>387. Suṇātha me bhikkhavo sāvayāmi vo dhammaṃ dhutaṃ tañca dharātha sabbe, iriyāpathaṃ pabbajitānulomikaṃ sevetha naṃ atthadassī mutimā.</p>	<p>387. “Này các tỳ khuru, các người hãy lắng nghe Ta. Ta nói cho các người nghe về pháp từ khước; và tất cả hãy ghi nhớ điều ấy. Vì có sự nhìn thấy điều lợi ích, có niệm, nên thực hành (bốn) oai nghi phù hợp đối với các bậc xuất gia.</p>	<p>Thế Tôn: <i>385. Tỳ-kheo, hãy nghe Ta, Ta khiến các Thầy nghe, Pháp đoạn trừ điều ác, Tất cả hãy trợ trì, Với ai thấy ý nghĩa, Nghĩ ngợi có suy tư, Hãy sống theo chánh hạnh, Thích hợp với xuất gia.</i></p>
<p>388. Na ve vikāle vicareyya bhikkhu gāmañca piṇḍāya careyya kāle, akālacāriṃ hi sajanti saṅgā tasmā vikāle na caranti buddhā.</p>	<p>388. Thật vậy, vị tỳ khuru không nên đi đâu vào lúc không đúng thời, và nên đi vào làng để khất thực lúc đúng thời. Bởi vì, sự quỵn luyện bám vào kẻ du hành không đúng thời. Vì thế, chư Phật không đi vào lúc</p>	<p><i>386. Tỳ-kheo chớ ra ngoài, Trong thời gian phi thời, Hãy vào làng khất thực, Đúng thời, thì hãy đi, Ai đi đúng phi thời, Bị bẫy sập trói buộc. Do vậy các đức Phật, Không có đi phi thời.</i></p>

	không đúng thời.	
389. Rūpā ca saddā ca rasā ca gandhā phassā ca ye sammadayanti satte, etesu dhammesu vineyya chandaṃ kālena so pavise pātarāsaṃ.	389. Các sắc, các thinh, các vị, các hương, và các xúc, chúng làm say đắm các chúng sanh. Sau khi xua đi sự mong muốn ở các pháp ấy, vị ấy vào lúc đúng thời có thể đi vào (làng để khát thực) cho buổi ăn sáng.	387. Các sắc và các tiếng, Các vị, hương và xúc, Chính những loại pháp ấy Làm mê hoặc chúng sanh. Hãy nhiếp phục, lòng dục, Đối với các pháp ấy, Hãy vào cho đúng thời, Để dùng buổi ăn sáng.
390. Piṇḍaṅca bhikkhu samayena laddhā eko paṭikkamma raho nisīde, ajjhatacintī na mano bahiddhā nicchāraye saṅghatattabhāvo.	390. Và sau khi đã nhận được vật thực hợp thời, vị tỳ khuru, một mình, sau khi quay trở về nên ngồi xuống ở nơi vắng vẻ, có tâm hướng nội phần, có bản ngã đã được nắm giữ tốt đẹp, không để cho ý buông lung ở ngoại cảnh.	388. Tỳ-kheo được đúng thời, Các đồ ăn khát thực, Hãy đi về một mình, Ngồi tại chỗ an tịnh, Suy tư hướng nội tâm, Ý không chạy ra ngoài, Làm cho thoát ra khỏi, Mọi chấp thủ tự ngã.
391. Sace pi so sallape sāvakena aññena vā kenaci bhikkhunā vā, dhammaṃ paṇītaṃ tamudāhareyya na pesunaṃ nopi parūpavādaṃ.	391. Thậm chí, nếu vị ấy phải chuyện trò với người đệ tử, hoặc với kẻ khác, hoặc với bất cứ vị tỳ khuru nào, thì nên đề cập đến Giáo Pháp hảo hạng ấy,	389. Nếu vị ấy có nói, Với một vị đệ tử, Hay nói với một vị Một Tỳ-kheo nào khác, Hãy nói cho vị ấy, Sự thù diệu Chánh pháp, Không có nói hai lưỡi, Không bài xích một ai,

	không nói đâm thọc, cũng không nói chỉ trích kẻ khác.	
392. Vādaṃ hi eke paṭiseniyanti na te pasamsāma parittapaññe, tato tato ne pasajanti saṅgā cittaṃ hi te tattha gamenti dūre.	392. Bởi vì một số người phản kháng lại lời nói, chúng ta không ca ngợi những kẻ có tuệ nhỏ nhoi ấy. Các sự quyến luyến từ nơi này nơi khác đeo bám những kẻ ấy, bởi vì những kẻ ấy để cho tâm đi xa khỏi nơi ấy.	390. Nhưng có những hạng người, Dùng khẩu chiến bằng lời, Những hạng người tuệ nhỏ, Chúng ta không tán thán, Triền phược trói buộc họ, Từ chỗ này chỗ kia, Ở đây họ dẫn tâm, Đưa tâm đi quá xa.
393. Piṇḍaṃ vihāraṃ sayanāsaṅga āpaṅga saṅghātirajūpavāhanaṃ , sutvāna dhammaṃ sugatena desitaṃ saṅkhāya seve varapaññasāvako.	393. Sau khi lắng nghe Giáo Pháp được thuyết giảng bởi bậc Thiện Thệ, vị đệ tử có tuệ cao quý suy xét rồi thọ dụng đồ ăn khát thực, trú xá, chỗ nằm ngồi (giường ghế), và nước gột sạch bụi bám ở y hai lớp.	391. Đồ khát thực, tinh xá, Cùng sàng tọa trú xứ, Nước để trừ bụi nhớp, Y áo Tăng-già-lê, Sau khi nghe Chánh pháp, Do Thiện Thệ thuyết giảng, Bậc đệ tử thẳng tuệ, Quán sát, hãy dùng chúng.
394. Tasmā hi piṇḍe sayanāsane ca āpe ca saṅghātirajūpavāhane, etesu dhammesu anūpalitto bhikkhu yathā	394. Chính vì thế, về đồ ăn khát thực, về chỗ nằm ngồi (giường ghế), và về nước gột sạch bụi bám ở y hai lớp, vị tỳ khưu không bám víu vào những	392. Do vậy đồ khát thực, Sàng tọa và trú xứ, Nước để trừ bụi nhớp, Y áo Tăng-già-lê, Đối với những pháp ấy, Đừng để cho dính

<p>pokkhare vāribindū.</p>	<p>pháp này, giống như những giọt nước ở lá sen.</p>	<p><i>nhiễm. Tỷ-kheo như giọt nước, Không dính trên lá sen.</i></p>
<p>395. Gahaṭṭhavattaṃ pana vo vadāmi yathākaro sāvako sādhu hoti, na hesa labbhā sapariggahena phassetuṃ so kevalo bhikkhuddhammo.</p>	<p>395. Giờ đây, Ta nói về phận sự của người tại gia cho các người. Có hành động như thế nào thì trở nên người đệ tử tốt lành. Bởi vì toàn bộ pháp hành ấy của tỷ khuru, người có vật sở hữu thì không thể nào đạt đến.</p>	<p><i>393. Trách nhiệm của gia chủ, Ta cũng nói các Ông, Làm theo đúng như vậy, Đệ tử là tốt lành. Pháp Tỷ-kheo toàn diện, Khó thành tựu đầy đủ, Vì là người gia chủ, Phải làm nhiều việc đòi.</i></p>
<p>396. Pāṇaṃ na hāne na ca ghātayeyya na cānujaññā hanataṃ paresaṃ, sabbesu bhūtesu nidhāya daṇḍaṃ ye thāvarā ye ca tasā santi loke.</p>	<p>396. Không nên giết hại mạng sống và không nên bảo (kẻ khác) giết hại, không nên chấp thuận cho những kẻ khác đang giết hại. Sau khi bỏ xuống gậy gộc đối với tất cả chúng sanh, những loài không di động và những loài di động hiện hữu ở thế gian.</p>	<p><i>394. Chớ giết loài hữu tình, Chớ bảo người giết hại, Hay chấp nhận kẻ khác, Giết hại các người khác, Đối với mọi sanh loại, Từ bỏ các hình phạt, Đối với kẻ mạnh bạo, Như đối kẻ run sợ.</i></p>
<p>397. Tato adinnaṃ parivajjayeyya kiñci kvaci sāvako bujjhamāso, na hāraye harataṃ nānujaññā sabbam adinnaṃ parivajjayeyya.</p>	<p>397. Kế đến, người đệ tử sáng suốt nên xa lánh bất cứ vật gì không được cho, ở bất cứ nơi đâu. Không nên bảo (kẻ khác) lấy trộm, không nên chấp nhận những kẻ đang lấy trộm, nên xa lánh</p>	<p><i>385. Rồi hãy quyết từ bỏ, Lấy của không được cho, Đệ tử khéo sáng suốt, Vật gì, vật của ai, Chớ khiến người khác lấy, Chớ chấp nhận lấy trộm.</i></p>

	mọi vật không được cho.	<i>Hãy từ bỏ, chấm dứt, Mọi của cải không cho.</i>
398. Abrahmacariyaṃ parivajjayeyya aṅgārakāsuṃ jalitaṃ va viññū, asambhuṇanto pana brahmacariyaṃ parassa dāraṃ nātikkameyya.	398. Người có sự hiểu biết nên xa lánh việc phi Phạm hạnh, tựa như (xa lánh) đồng than hừng đang cháy rực. Hơn nữa, trong khi không đủ khả năng (sống) Phạm hạnh, không nên xâm phạm vợ của người khác.	396. <i>Hãy từ bỏ, tránh xa Đời sống phi Phạm hạnh, Như bậc trí tránh né, Lửa cháy hố than hừng. Nếu tự mình bất lực, Không thể sống Phạm hạnh, Thời chớ có xâm phạm Vợ của các người khác.</i>
399. Sabhaggato vā parisaggato vā ekassa ceko na musā bhaṇeyya, na bhāṇaye bhaṇataṃ nānujaññā sabbaṃ abhūtaṃ parivajjayeyya.	399. Một người đi đến cuộc hội họp hoặc đi đến hội chúng không nên nói lời dối trá đối với người khác, không nên bảo (kẻ khác) nói (dối), không nên chấp nhận những kẻ đang nói (dối), nên xa lánh mọi điều không phải sự thật.	397. <i>Khi đi đến hội chúng, Hay đi đến đoàn chúng, Hay một mình một người, Chớ nói lời nói láo, Chớ khiến người nói láo, Chớ chấp nhận nói láo, Tất cả điều không thật, Hãy tránh xa từ bỏ.</i>
400. Majjañca pānaṃ na samācareyya dhammaṃ imaṃ rocaḥ yo gahaṭṭho, na pāyaye pibataṃ nānujaññā ummādanantaṃ iti naṃ viditvā.	400. Người tại gia nào thích thú với Giáo Pháp này không nên thực hành việc uống chất say, không nên bảo (kẻ khác) uống (chất say), không nên chấp nhận những kẻ đang uống (chất say), sau khi biết rằng việc (uống	398. <i>Chớ sống theo nếp sống, Uống rượu và say rượu, Với vị là cư sĩ, Đã chấp nhận pháp này, Chớ khiến người uống rượu, Chớ chấp thuận uống rượu Sau khi biết uống rượu, Cuối đường là điên</i>

	chất say) ấy có sự điên cuồng là kết cuộc.	<i>cuồng.</i>
401. Madā hi pāpāni karonti bālā karonti caññepi jane pamatte, Etaṃ apuññāyatanam vivajjaye ummādanam mohanam bālakantam.	401. Bởi vì do say sưa, những kẻ ngu làm những việc xấu xa và còn làm cho những người khác cũng bị xao lãng. Nên xa lánh hẳn việc này, lãnh vực không có phước báu, sự điên cuồng, sự đần độn, được ưa thích bởi kẻ ngu.	<i>399. Chỉ kẻ ngu say rượu, Mới làm các điều ác, Và khiến các người khác, Sống buông lung phóng dật, Hãy từ bỏ, tránh xa Xứ phi công đức này, Khiến điên cuồng si mê, Làm kẻ ngu thỏa thích.</i>
402. Pāṇam na hāne na cadinmādiye musā na bhāse na ca majjapo siyā, abrahmacariyā virameyya methunā rattim na bhuñjeyya vikālabhojanam.	402. Không nên giết hại sinh mạng, và không nên lấy vật không được cho, không nên nói lời dối trá, và không nên uống chất say, nên kiêng cử việc đôi lừa, việc phi Phạm hạnh, không nên ăn vật thực lúc phi thời, vào ban đêm.	<i>400. Chớ có giết hữu tình, Chớ lấy của không cho, Chớ nói láo không thật, Chớ uống rượu say mê, Từ bỏ phi Phạm hạnh, Không hành trì dâm dục Không có ăn ban đêm, Không ăn lúc phi thời.</i>
403. Mālam na dhāre na ca gandhamācare mañce chamāyam va sayetha santhate, etaṃ hi atṭhaṅgikamāhuposatha	403. Không nên đeo tràng hoa, và không nên sử dụng chất thơm, nên nằm ở chiếc giường, hoặc ở mặt	<i>401. Chớ mang các vòng hoa, Chớ dùng các nước thơm, Hãy nằm trên mặt đất, Trên thảm chiếu trải</i>

<p>m buddhena dukkhantagunā pakāsitaṃ.</p>	<p>đất đã được trải lót. Bởi vì việc ấy được gọi là là hạnh trai giới gồm có tám chi phần, đã được giảng giải bởi đức Phật, bậc đã đi đến sự chấm dứt của khổ đau.</p>	<p>dài, <i>Tám hạnh này được gọi Là hạnh ngày trai giới, Do đức Phật giảng dạy, Để chấm dứt khổ đau.</i></p>
<p>404. Tato ca pakkhassupavassuposat haṃ cātuddasiṃ pañcadasiṃca aṭṭhamiṃ, pāṭihāriyapakkaṇṇa pasannamānaso aṭṭhaṅgupetaṃ susamattarūpaṃ.</p>	<p>404. Và kể đó, sau khi hành trì ngày trai giới hội đủ tám chi phần, có hình thức được hoàn toàn đầy đủ, với tâm tịnh tín, vào ngày mười bốn, ngày mười lăm, ngày thứ tám của nửa tháng, và (các) ngày phụ trội của nửa tháng,[1] ...</p>	<p>402. Từ nay ngày trai giới, <i>Chia nửa tháng hai phần, Ngày mười bốn, mười lăm, Hay ngày tám mỗi tháng, Với tâm ý hoan hỷ, Thực hành thần thông pháp Gồm có đủ tám phần, Khéo đầy đủ vẹn toàn.</i></p>
<p>405. Tato ca pāto upavutthuposatho annena pānena ca bhikkhusaṅghaṃ, pasannacitto anumodamāno</p>	<p>405. ... và sau đó vào buổi sáng, khi ngày trai giới đã được hành trì xong, người có sự hiểu biết, với tâm tịnh tín, trong khi đang</p>	<p>403. Do vậy, vào buổi sáng, <i>Thực hành ngày trai giới, Bậc có trí sáng suốt, Với tâm tư tín thành,</i></p>

<p>yathārahaṃ saṃvibhajetha viññū.</p>	<p>hoan hỷ, nên dâng cúng cơm nước phù hợp với khả năng đến hội chúng tỳ khuru.</p>	<p><i>Với tâm ý tùy hỷ, Cúng dường Tỷ-kheo Tăng, Với món ăn đồ uống, Hợp với khả năng mình.</i></p>
<p>406. Dhammena mātāpitaro bhareyya payojaye dhammikaṃ so vaṇijjaṃ, etaṃ gihī vattayaṃ appamatto sayāṃpabhe nāma upeti deveti.</p>	<p>406. Người ấy nên phụng dưỡng mẹ cha đúng theo bốn phận, nên áp dụng việc buôn bán một cách đúng pháp. Người tại gia này, trong lúc duy trì cuộc sống (như vậy), không xao lãng, (sẽ) đi đến với chư Thiên có tên là 'Sayāṃpabhā' (tự mình có hào quang).</p>	<p><i>404. Hãy nuôi dưỡng mẹ cha, Hợp pháp và đúng pháp, Và cũng đúng với pháp, Hãy làm nghề buôn bán, Người gia chủ như vậy, Sở hành không phóng dật, Được sanh làm Thiên nhân, Tên là: "Tự chói sáng".</i></p>
<p>Dhammikasuttaṃ niṭṭhitaṃ.</p> <p>Cullavaggo dutiyo.</p>	<p>Dứt Kinh Dhammika.</p> <p>Tiểu Phẩm là thứ nhì.</p>	
<p>TASSUDDĀNAṃ</p>	<p>TÓM LƯỢC PHẨM NÀY</p>	
<p>Ratanaṃ āmagandhañca hiriṃ maṅgalamuttamaṃ, sūcilomo kapilaṃ ca puna brāhmaṇadhammikaṃ. Dhammasuttaṃ kiṃsīlaṃ utthānaṃ atha rāhulo, kappo ca paribbājañca</p>	<p>Kinh châu báu, và kinh mùi tanh hôi, kinh hổ thẹn, kinh điềm lành tối thượng, kinh Sūciloma, kinh Kapila, và kinh truyền thông Bà-la-môn nữ, kinh Giáo Pháp, kinh với giới gì, kinh đứng lên, và kinh Rāhula,</p>	

dhammiko ca punāparam, cuddasetāni suttāni cullavaggoti vuccati.	kinh Kappa, kinh du hành (chân chánh), và còn có kinh Dhammika khác nữa; mười bốn bài kinh này gọi là Tiểu Phẩm.	
---	---	--

---o0o---

III. MAHĀVAGGO - ĐẠI PHẨM

III. MAHĀVAGGO - ĐẠI PHẨM		
Buddha Jayanti Tripitaka Series (BJTS) - Tạng Sri Lanka	Lời tiếng Việt: (văn xuôi) Tỳ khưu Indacanda	Lời tiếng Việt: (văn vần) HT. Thích Minh Châu

---o0o---

01. PABBAJJĀSUTTAM - KINH XUẤT GIA

1. PABBAJJĀSUTTAM	1. KINH XUẤT GIA	1. KINH XUẤT GIA
407. Pabbajjam kittayissāmi yathā pabbaji cakkhumā, yathā vīmaṃsamāno so pabbajjam samarocayi.	407. Tôi ^[1] sẽ thuật lại việc xuất gia: Bậc Hữu Nhân đã xuất gia ra sao, trong khi suy xét thế nào mà Ngài đã tỏ ra thích thú việc xuất gia. _____	<i>Ananda: 405. Xuất gia, tôi tán thán, Như Pháp nhân xuất gia, Sau khi Ngài quán sát, Chấp thuận hạnh xuất gia.</i>

	[¹] Lời của Ngài Ānanda (SnA. 2, 381).	
408. Sambādho ’yam gharāvāso rajassāyatanam iti, abbhokāso va pabbajjā iti disvāna pabbaji.	408. Ngài đã xuất gia sau khi nhìn thấy rằng: ‘Cuộc sống tại gia này có sự chướng ngại, là địa bàn của ô nhiễm; việc xuất gia quả là bầu trời mở rộng.’	406. <i>Trời buộc, sống gia đình, Tụ hội mọi bụi đời, Phóng khoáng, đời xuất gia, Thấy vậy nên xuất gia.</i>
409. Pabbajitvāna kāyena pāpaṃ kammaṃ vivajjayi, vacīduccaritaṃ hitvā ājīvaṃ parisodhayi.	409. Sau khi xuất gia, Ngài đã lánh xa nghiệp ác do thân. Sau khi từ bỏ ứ hạnh về khẩu, Ngài đã làm trong sạch việc nuôi mạng.	407. <i>Sau khi Ngài xuất gia, Thân ác nghiệp Ngài tránh, Từ bỏ lời nói ác, Mạng sống Ngài thanh tịnh.</i>
410. Agamā rājagahaṃ buddho magadhānaṃ giribbajam, piṇḍāya abhihāresi ākiṇṇavaralakkhaṇo.	410. Đức Phật đã đi đến thành Rājagaha, vùng đất ở giữa các ngọn núi của xứ Magadha. Ngài đã dán thân vào việc khát thực, với tướng mạo cao quý nổi bật.	408. <i>Phật đi đến Vương Xá, Đến chỗ núi bao vây, Tại nước Ma-kiệt-đà, Ngài sống hạnh khát sĩ, Mang theo thật đầy đủ, Các tướng tốt quang minh.</i>
411. Tamaddasā bimbisāro pāsādamim patitṭhito, disvā lakkhaṇasampannam imamattaṃ abhāsatha.	411. Đứng ở tòa lâu đài, đức vua Bimbisāra đã nhìn thấy Ngài. Sau khi nhìn thấy bậc có đầy đủ tướng mạo, đức	409. <i>Bình Sa vương thấy Ngài, Đứng trên sân lâu thượng, Thấy đầy đủ tướng tốt,</i>

	vua đã nói lên ý nghĩa này:	<i>Bèn nói lên lời này:</i>
412. Imāṃ bhonto nisāmetha abhirūpo brahā suci, caraṇena ceva sampanno yugamattaṃ ca pekkhati.	412. ‘Này các khanh, hãy nhìn xem người này, vị có vóc dáng đẹp, cao cả, (làn da) trong sáng, và còn thành tựu về cử chỉ nữa; và vị này nhìn chỉ trong tâm của một cán cày.	<i>410. Các Ông hãy chăm sóc Người đẹp, lớn, thanh tịnh, Thành tựu với hạnh đức, Chỉ nhìn vừa một tâm.</i>
413. Okkhittacakkhu satimā nāyaṃ nīcā kulāmiva, rājadūtā vidhāvantu kuhiṃ bhikkhu gamissati.	413. Với mắt nhìn xuống, có niệm, vị này dường như không thuộc gia tộc hạ liệt. Hãy cho các sứ giả của vua chạy đến (hỏi xem) vị tỳ khuru (ấy) sẽ đi đến nơi nào?’	<i>411. Mắt nhìn xuống, chánh niệm, Gia đình không hạ tiện, Hãy cho sứ giả theo, Tỳ-kheo sẽ đi đâu?</i>
414. Te pesitā rājadūtā pitṭhito anubandhisuṃ, kuhiṃ gamissati bhikkhu kattha vāso bhavissati.	414. Được phái đi, các sứ giả ấy của vua đã đi theo sát ở phía sau (nghĩ rằng): ‘Vị tỳ khuru sẽ đi đến nơi nào? Chỗ trú ngụ sẽ là nơi đâu?’	<i>412. Được sai, sứ giả ấy Đi theo sau lưng Ngài, Tỳ-kheo sẽ đi đâu? Trú xứ sẽ chỗ nào?</i>
415. Sapadānaṃ caramāno guttadvāro susaṃvuto, khippaṃ pattamaṃ apūresi sampajāno patissato.	415. Trong khi bước đi (khất thực) tuần tự theo từng nhà, vị ấy có các căn đã được canh phòng, khéo thu thúc ở các	<i>413. Khất thực, từng nhà một, Căn hộ trì chế ngự, Bình bát được mau đầy, Tỉnh giác và chánh</i>

	giác quan, đã nhận đầy bình bát một cách nhanh chóng, có sự nhận biết rõ, có niệm.	<i>niệm.</i>
416. Piṇḍacāraṃ caritvāna nikkhamma nagarā muni, paṇḍavaṃ abhihāresi ettha vāso bhavissati.	416. Sau khi đi khát thực, vị hiền trí đã rời khỏi thành phố rồi đã leo lên núi Paṇḍava (nghĩ rằng): ‘Nơi này sẽ là chỗ trú ngụ.’	<i>414. Sau khi đi khát thực, Ẩn sĩ ra khỏi thành, Leo lên Pandava, Sẽ trú xứ tại đây.</i>
417. Disvāna vāsūpagataṃ tato dūtā upāvisuṃ, ekova dūto āgantvā rājino paṭivedayi.	417. Sau khi nhìn thấy vị ấy đi đến gần chỗ trú ngụ, do đó các sứ giả đã dừng lại. Và chỉ một vị sứ giả đã trở về thông báo cho đức vua rằng:	<i>415. Thấy vị ấy đến chỗ, Các sứ giả ngồi chờ, Còn một vị đi về, Kể lại chuyện vua hay.</i>
418. Esa bhikkhu mātārāja paṇḍavassa purakkhato, nisinno vyagghusabhova sīhova girigabbhare.	418. ‘Tâu đại vương, vị tỳ khưu ấy ngồi tựa như con hổ hay con bò mộng ở phía trước núi Paṇḍava, tựa như con sư tử ở trong hang núi.’	<i>416. Đại vương, Tỳ-kheo ấy, Phía đông Pandava, Ngồi như cọp, bò chúa, Như sư tử trong hang.</i>
419. Sutvāna dūtavacanāṃ bhaddayānena khattiyo, taramānarūpo niyyāsi yena	419. Sau khi đã nghe lời nói của viên sứ giả, vị Sát-	<i>417. Nghe sứ giả, Đức vua Với cỗ xe thù thắng,</i>

<p>paṇḍavapabbato.</p>	<p>đế-ly với dáng vẻ vội vã đã ra đi về phía núi Paṇḍava bằng cỗ xe xinh đẹp.</p>	<p><i>Vội vàng ra khỏi thành, Đi đến Pandava.</i></p>
<p>420. Sa yānabhūmiṃ yāyitvā yānā oruyha khattiyo, pattiko upasaṅkamma āsajja taṃ upāvisi.</p>	<p>420. Sau khi đã đi hết vùng đất có thể đi bằng cỗ xe, đức vua ấy đã leo xuống cỗ xe rồi đã đi bộ đến gần, sau khi đến nơi đã ngồi kế cận vị tỳ khuru ấy.</p>	<p><i>418. Đi được, vua đi xe, Rồi xuống xe đi bộ, Đức vua tiến lại gần, Và vào chỗ Ngài ở.</i></p>
<p>421. Nisajja rājā sammodi kathaṃ sārāṇīyaṃ tato, kathaṃ so vītisāretvā imamatthaṃ abhāsatha.</p>	<p>421. Sau khi ngồi xuống, đức vua đã nói lời xã giao thân thiện. Kế đó, sau khi trao đổi lời chào hỏi, đức vua ấy đã nói ý nghĩa này:</p>	<p><i>419. Ngồi xuống, vua nói lên Lời hỏi thăm chào đón, Lời lễ chào đón xong, Vua nói lên nghĩa này.</i></p>
<p>422. Yuvā ca daharo cāsi paṭhamuppatito susu, vaṇṇārohena sampanno jātimā viya khattiyo.</p>	<p>422. ‘Người là thanh niên và trẻ trung, vừa mới lớn, còn non trẻ, được thành tựu màu da và dáng vóc, có dòng dõi tựa như là Sát đế-ly.</p>	<p><i>420. Người thanh niên tuổi trẻ, Ngây thơ, bước vào đời, Đẹp cao được đầy đủ, Thiện sanh dòng Sát- ly.</i></p>
<p>423. Sobhayanto aṇikaggaṃ nāgasamghapurakkhato, dadāmi bhoge bhuñjassu</p>	<p>423. Dẫn đầu đoàn voi trận, người làm rạng rỡ đội binh tiên</p>	<p><i>421. Trang hoàng binh đội ngũ, Trước mắt cả binh</i></p>

<p>jātiṃ vakkhāhi pucchito.</p>	<p>phong. Trẫm ban cho các cửa cải, người hãy hưởng thụ. Đã được hỏi, người hãy nói về dòng dõi.’</p>	<p>đoàn, Tài sản ta cho Người, Hãy hưởng và trả lời Về vấn đề thọ sanh.</p>
<p>424. Ujumu jānapado rājā himavantassa passato, dhanaviriyena sampanno kosalesu nīketino.</p>	<p>424. ‘Tâu đức vua, thẳng ngay hướng này có một chủng tộc (sống) ở sườn núi Hi-mã-lạp, có đầy đủ tài sản và nghị lực, thuộc dân bản địa của xứ sở Kosala.</p>	<p>Thế Tôn: 422. Trên sườn núi Tuyết sơn, Sống dân tộc đoạn trục, Tài sản nghị lực đủ, Ở xứ Kosala.</p>
<p>425. Ādiccā nāma gottena sākiyā nāma jātiyā, tamhā kulā pabbajitomhi rāja na kāme abhipatthayaṃ.</p>	<p>425. Với dòng họ có tên là Mặt Trời, với dòng dõi có tên là Sākiya (Thích Ca), tâu đức vua, trong khi không mong mỗi các dục, từ gia tộc ấy tôi đã xuất gia.</p>	<p>423. Dòng họ thuộc mặt trời, Sanh tộc là Thích-ca, Từ bỏ gia tộc ấy, Thừa vua, Ta xuất gia, Ta không có tha thiết, Đối với các loại dục.</p>
<p>426. Kāmesvādīnavam disvā nekkhammaṃ datṭhu khemato, padhānāya gamissāmi ettha me rajjatī manoti.</p>	<p>426. Sau khi nhìn thấy sự tai hại ở các dục, sau khi nhìn thấy sự xuất ly là an toàn, tôi sẽ ra đi nhằm (mục đích) ra sức nỗ lực, trong việc này tâm ý của tôi được vui thích.’</p>	<p>424. Thấy nguy hiểm trong dục, Bỏ chúng, là an ổn, Ta sẽ đi, tinh tấn, Ý Ta, được hoan hỷ.</p>

Pabbajjāsuttaṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt Kinh Xuất Gia.	

---o0o---

02. PADHĀNASUTTAṀ - KINH NỔ LỰC

2. PADHĀNASUTTAṀ	2. KINH NỔ LỰC	2. KINH TINH CẦN
427. Taṃ maṃ padhānapahitattaṃ nadiṃ nerañjaraṃ pati, viparakkamma jhāyantaṃ yogakkhemassa pattiya.	427. Trong lúc ta đây, ^[1] với bản tánh cương quyết về việc nổ lực, đang gắng hết sức tham thiền cạnh dòng sông Nerañjarā nhằm đạt đến sự an toàn đối với các trói buộc (Niết Bàn). _____ ^[1] Lời thuật lại của đức Phật về thời kỳ thực hành khổ hạnh (SnA. ii, 386).	Thế Tôn: 425. Bên sông Ni- liên-thuyền, Ta tinh cần tinh tấn, Cố gắng, Ta thiền định, Đạt an ổn khổ ách.
428. Namucī karuṇaṃ vācaṃ bhāsamāno upāgamī, kiso tvamasī dubbaṇṇo santike maraṇaṃ tava.	428. Namuci ^[1] đã đi đến gần, thốt lên lời nói thương xót rằng: ‘Ông trở nên ốm o, xuống sắc; cái chết là ở cạnh ông rồi.’ _____	426. Ác ma đến gần Ta, Nói lên lời từ mãn, Ông ốm không dung sắc, Ông đã gần chết rồi.

	[¹] <i>Namuci</i> : Ma Vương, sở dĩ được gọi như vậy vì không ai thoát khỏi (<i>na muñcati</i>) quyền cai quản của người này (sđd.).	
429. Sahassabhāgo maraṇassa ekaṃso tava jīvitam, jīva bho jīvitam seyyo jīvaṃ puññāni kāhasi.	429. Đối với ông, có đến một ngàn phần chết, chỉ còn một phần sống. Nay ông, hãy sống đi, mạng sống là tốt hơn. Trong khi sống, ông sẽ làm các việc phước đức.	427. <i>Cả ngàn phần, Ông chết, Chỉ một phần còn sống, Hãy sống, sống tốt hơn, Sẽ làm các công đức.</i>
430. Carato va te brahmacariyaṃ aggihuttaṃca juhano, pahūtaṃ cīyate puññaṃ kimpadhānena kāhasi.	430. Nhiều phước báu (sẽ) được tích lũy cho ông ngay trong khi ông thực hành Phạm hạnh, và dâng cúng vật tế thần lửa, ông sẽ làm gì với việc nỗ lực?	428. <i>Như Ông sống Phạm hạnh, Hãy đốt lửa tế tự, Hãy chắt chừa công đức, Ông tinh tấn làm gì?</i>
431. Duggo maggo padhānāya dukkaro durabhisambhavo, imā gāthā bhaṇaṃ māro atthā buddhassa santike.	431. Con đường đưa đến sự nỗ lực là khó đi, khó làm, khó hoàn thành, trong khi nói những lời kệ này Ma Vương đã đứng gần đức Phật.	429. <i>Khó thay, đường tinh tấn, Khó làm, khó đạt được. Ác ma đứng gần Phật, Nói lên những kệ này.</i>
432. Taṃ tathāvādīnaṃ māraṃ bhagavā etadabravī, pamattabandhu pāpima	432. Khi Ác ma có lời nói như thế, đức Thế Tôn đã nói với	430. <i>Thế Tôn đã đáp lại Lời Ác ma như sau:</i>

yenatthena idhāgato.	Ác Ma ấy điều này: ‘Này kẻ thân quyến của xao lãng, này Ác Ma, ngươi đến đây với mục đích gì?’	<i>Bà con ác phóng dật, Ngươi đến đây làm gì?</i>
433. Aṇumattenapi puññaena attho mayhaṃ na vijjati, yesaṃ ca attho puññaṇaṃ te māro vattumarahati.	433. Ta không có mục đích về phước báu dầu chỉ là một phần nhỏ nhoi, Ma Vương nên nói với những người nào có mục đích về các việc phước báu.	<i>431. Với công đức nhỏ bé, Ta đâu có cần đến? Với ai cần công đức, Ác ma đáng nói chúng.</i>
434. Atthi saddhā tathā viriyam pañña ca mama vijjati, evaṃ maṃ pahitattampi kim jīva mama pucchasi.	434. Ta có đức tin cũng như tinh tấn, và trí tuệ được tìm thấy ở ta, ta còn là người có bản tánh cương quyết như vậy, sao ngươi còn hỏi ‘hãy sống’ đối với ta?	<i>432. Đây có tín, tinh tấn, Và Ta có trí tuệ, Như vậy, Ta tinh tấn, Sao Ngươi hỏi Ta sống?</i>
435. Nadīnamapi sotāni ayaṃ vāto visosaye, kiñca me pahitattassa lohitaṃ nūpasussaye.	435. Gió này có thể làm khô cạn các dòng nước thậm chí của các con sông, nhưng sao máu của người có bản tánh cương quyết như ta không bị làm khô kiệt?	<i>433. Gió này làm khô cạn, Cho đến các dòng sông, Làm sao khô cạn máu, Khi Ta sống tinh tấn?</i>
436. Lohite sussamānamhi pittaṃ semhañca sussati, maṃsesu khīyamānesu	436. Trong khi máu bị khô cạn, mật và đàm bị khô cạn,	<i>434. Dầu máu có khô cạn, Mật, đàm Ta khô</i>

<p>bhiyyo cittaṃ paṣīdati, bhiyyo sati ca paññā ca samādhi mama tiṭṭhati.</p>	<p>trong khi các phần xác thịt bị hủy hoại, thì tâm (của ta) càng thêm tịnh tín; niệm, tuệ, và định của ta càng thêm vững chãi.</p>	<p><i>cạn, Dầu thịt có hủy hoại, Tâm Ta càng tịnh tín, Ta lại càng vững trú, Niệm, tuệ và thiền định.</i></p>
<p>437. Tassa mevaṃ viharato pattassuttamavedanam, kāme nāpekkhate cittaṃ passa sattassa suddhatam,</p>	<p>437. Trong khi sống như vậy ta đây đã đạt đến cảm thọ (khổ) cùng tột, tâm của ta (vẫn) không mong cầu các dục. Người hãy nhìn xem trạng thái trong sạch của chúng sanh.</p>	<p><i>435. Do Ta sống như vậy, Đạt được thọ tối thượng, Tâm không cầu các dục, Nhìn chúng sanh thanh tịnh.</i></p>
<p>438. Kāmā te paṭhamā senā dutiya arati vuccati, tatiya khuppipāsā te catutthi taṇhā pavuccati.</p>	<p>438. Các dục là đạo binh thứ nhất của người, thứ nhì gọi là sự không hứng thú, thứ ba của người là đói và khát, thứ tư gọi là tham ái.</p>	<p><i>436. Dục, đội quân thứ nhất. Thứ hai, gọi bất lạc, Thứ ba, đói và khát, Thứ tư, gọi tham ái.</i></p>
<p>439. Pañcamī thīnamiddham te chaṭṭhā bhīrū pavuccati, sattamī vicikicchā te makkho thambho te aṭṭhamī.</p>	<p>439. Thứ năm của người là đã dụi và buồn ngủ, thứ sáu gọi là sợ sệt, thứ bảy của người là hoài nghi, thứ tám của người là gièm pha, bướng bỉnh.</p>	<p><i>437. Năm, hôn trầm thụy miên, Thứ sáu, gọi sợ hãi, Thứ bảy, gọi nghi ngờ, Tám, dèm pha ngoan cố.</i></p>
<p>440. Lābho siloko sakkāro micchā laddho ca yo yaso, yo cattānaṃ samukkaṃse pare ca avajānati.</p>	<p>440. Lợi lộc, danh tiếng, tôn vinh, và danh vọng nào đã đạt được sai trái, kể</p>	<p><i>438. Lợi, danh và cung kính, Danh vọng được tà vay,</i></p>

	nào đề cao bản thân và khi dễ những người khác, ...	<i>Ai tự đề cao mình, Hủy báng các người khác.</i>
441. Esā namuci te senā kaṇhassābhīppahāriṇī, na taṃ asūro jināti jetvā ca labhate sukhaṃ.	441. ... Đây Namuci, chúng là đạo binh của người, là toán xung kích của Kanhā. Kẻ khiếp nhược không chiến thắng nó, còn (người nào) sau khi chiến thắng thì đạt được sự an lạc.	439. Ôi, này Na-mu-ci, <i>Đây là quân đội Ngươi, Đây quân đội chiến trận, Của dòng họ Kanhā, Kẻ nhát, không thắng Ngươi, Ai thắng Ngươi, được lạc.</i>
442. Esa muñjaṃ parihare dhiratthu mama jīvitam, saṅgāme me mataṃ seyyo yañce jīve parājito.	442. Ta đây có nên gắn lên cọng cỏ <i>muñja</i> ? ^[1] Thật xấu hổ thay mạng sống của ta! Đối với ta, việc chết ở chiến trường là tốt hơn việc có thể sống còn mà bị thua trận. ^[1] Chiến sĩ ở trận tiền gắn cọng cỏ <i>muñja</i> ở đầu, ở cờ hiệu, hoặc ở vũ khí để khẳng định việc không đầu hàng (SnA. ii, 390).	440. Ta mang cỏ <i>munja</i> , <i>Vững thay, đây đời sống, Thà Ta chết chiến trận, Tốt hơn, sống thất bại.</i>
443. Pagāḷhā ettha na dissanti eke samaṇabrāhmaṇā. tañca maggaṃ na jānanti yena gacchanti subbatā.	443. Bị chìm đắm ở đây, một số Sa-môn và Bà-la-môn không được tỏa sáng và họ không biết được đạo	441. Bị thấy đắm ở đây, <i>Số Sa-môn, Phạm chí, Không biết được con</i>

	<p>lộ mà những vị có sự hành trì tốt đẹp^[1] đã đi qua.</p> <p>[1] Những vị có sự hành trì tốt đẹp (<i>subbatā</i>) là chư Phật Toàn Giác và Độc Giác (Sđd. 391).</p>	<p><i>đường, Bậc giới đức thường đi.</i></p>
<p>444. Samantā dhajiniṃ disvā yuttam maram savāhiniṃ, yuddhāya paccuggacchāmi mā mam thānā acāvayi.</p>	<p>444. Sau khi nhìn thấy Ma Vương cùng với đạo quân binh có cờ hiệu dàn trận ở xung quanh, ta tiến ra đối đầu ở chiến trường. Chớ để Ma Vương loại ta rời khỏi vị trí.</p>	<p><i>442. Thấy khắp quân đội dàn, Ác ma trên lưng voi, Ta bước vào chiến trận, Không để ai chiếm đoạt.</i></p>
<p>445. Yante tam nappasahati senam loko sadevako, tante paññāya gacchāmi āmam pattamva asmanā.</p>	<p>445. Thế gian luôn cả chư Thiên không chế ngự được đạo binh ấy của người. Ta sẽ phá tan đạo binh ấy của người bằng trí tuệ, tựa như đập vỡ cái bình bát chưa nung bằng viên đá.</p>	<p><i>443. Đội ngũ quân nhà Người, Đời này và chư Thiên, Không một ai thắng nổi, Ta đến Người với tuệ, Như hòn đá đập nát, Chiếc bát chưa nung chín.</i></p>
<p>446. Vasim karitvā samkappam satiṅca suppatitthitam, ratthā rattham vicarissam sāvake vinayam puthu.</p>	<p>446. Sau khi chế ngự được tâm (sự suy tư), và niệm đã khéo được thiết lập, trong khi huấn</p>	<p><i>444. Nhiếp phục được tâm tư, Khéo an trú chánh niệm, Ta sẽ đi bộ hành,</i></p>

	<p>luyện các đệ tử đông đảo, ta sẽ du hành từ xứ sở này đến xứ sở khác.</p>	<p><i>Nước này qua nước khác, Để huấn luyện rộng rãi, Cho những người đệ tử.</i></p>
<p>447. Te appamattā pahitattā mama sāsanaṅkārakā, akāmaṣṣa te gamissanti yattha gantvā na socare.</p>	<p>447. Họ là những người hành theo lời chỉ dạy của ta, không xao lãng, có bản tánh cương quyết. Dầu người không muốn, họ sẽ đi đến nơi mà họ không sàu muộn sau khi đi đến.</p>	<p><i>445. Không phóng dật, tinh cần, Họ hành lời Ta dạy, Dầu Người không muốn vậy, Họ vẫn sẽ đi tới, Chỗ nào họ đi tới, Chỗ ấy không sàu muộn.</i></p>
<p>448. Sattavassāni bhagavantam anubandhim padā padam, otāram nādhigacchissam sambuddhassa satīmato.</p>	<p>447. ‘Suốt bảy năm,^[1] ta đã theo sát đức Thế Tôn từng bước chân một. Ta đã không tìm được khuyết điểm nào của đấng Chánh Đẳng Giác, bậc có niệm.</p> <p>— [1] Lời của Ma Vương (SnA. ii, 392).</p>	<p>Ác-ma: <i>446. Bảy năm, ta bước theo, Chân theo chân Thế Tôn, Không tìm được lỗi lầm, Nơi Thế Tôn chánh niệm.</i></p>
<p>449. Medavaṇṇamva pāsānam vāyaso anupariyagā, apettha mudu vindema api assādanā siyā.</p>	<p>449. Ví như con quạ lượn vòng vòng quanh hòn đá giống như miếng mỡ (nghĩ rằng): ‘Ở đây chúng</p>	<p><i>447. Như quạ bay xung quanh, Hòn đá như đóng mỡ, Có thể có gì mềm?</i></p>

	ta cũng có thể kiếm được vật gì mềm mại, thậm chí là miếng ăn ngọt ngào?’	<i>Có thể có gì ngọt?</i>
450. Aladdhā tattha assādaṃ vāyasetto apakkami, kākova selaṃ āsajja nibbijjāpema gotamaṃ.	450. Không đạt được miếng ăn ngọt ngào ở nơi ấy, con quạ đã lia bỏ nơi ấy. Tựa như con quạ với hòn đá, chúng ta đã đến với Gotama, đã chán nản và đã bỏ đi.’	<i>448. Không tìm được gì ngọt, Quạ từ đó bay đi, Như quạ mổ hòn đá, Ta bỏ Gotama.</i>
451. Tassa sokaparetassa vīṇā kacchā abhassatha, tato so dummano yakkho tatthevantaradhāyathāti.	451. Khi ấy, cây đàn vīṇā đã rơi xuống từ nách của kẻ bị sâu muộn tác động ấy. Sau đó, với tâm trí buồn bã, gã Dạ Xoa ấy đã biến mất ngay tại chỗ ấy.	<i>449. Bị sâu muộn chi phối, Cây đàn rơi khỏi nách, Kẻ Dạ-xoa ác ý, Tại đấy liền biến mất.</i>
Padhānasuttaṃ niṭṭhitam.	Dứt Kinh Nỗ Lực.	

---o0o---

03. SUBHĀSITASUTTAṀ - KINH KHÉO NÓI

3. SUBHĀSITASUTTAṀ	3. KINH KHÉO NÓI	3. KINH KHÉO THUYẾT
---------------------------	-------------------------	----------------------------

<p>Evaṃ me sutam: Ekaṃ samayaṃ bhagavā sāvattīyaṃ viharati jetavane —pe— Bhagavā etadavoca:</p>	<p>Tôi đã nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại Sāvattī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika. —như trên— Đức Thế Tôn đã nói điều này:</p>	<p>Như vậy tôi nghe: Một thời Thế Tôn trú ở Sāvattī, tại Jetavana... Thế Tôn nói như sau:</p>
<p>“Catuhi bhikkhave aṅgehi samannāgatā vācā subhāsītā hoti na dubbhāsītā, anavajjā ca ananuvajjā ca viññūnaṃ. Katamehi catuhi?”</p>	<p>“Này các tỳ khuru, hội đủ với bốn yếu tố lời nói là được khéo nói, không bị vụng nói, không có lỗi lầm, và không có sự chê trách của các bậc hiểu biết. Với bốn (yếu tố) nào?”</p>	<p>- Thành tựu bốn chi phần, này các Tỷ-kheo, lời nói được khéo nói, không phải vụng nói, không có lỗi lầm, không bị người trí quả trách. Thế nào là bốn?</p>
<p>Idha bhikkhave bhikkhu subhāsitaṃ yeva bhāsati no dubbhāsitaṃ dhammaṃ yeva bhāsati no adhammaṃ, piyaṃ yeva bhāsati no appiyaṃ, saccaṃ yeva bhāsati no alikaṃ. Imehi kho bhikkhave catuhi aṅgehi samannāgatā vācā subhāsītā hoti na dubbhāsītā, anavajjā ca ananuvajjā ca viññūnaṃ ”ti.</p>	<p>Này các tỳ khuru, ở đây (trong Giáo Pháp này), vị tỳ khuru chỉ nói lời khéo nói, không bị vụng nói, chỉ nói lời chính đáng, không phải sai quấy, chỉ nói lời khả ái, không phải không khả ái, chỉ nói lời chân thật, không phải giả dối. Này các tỳ khuru, hội đủ với bốn yếu tố này lời nói là được khéo nói, không bị vụng nói,</p>	<p>Ở đây, này các Tỷ-kheo, Tỷ-kheo chỉ nói lời khéo nói, không nói lời vụng nói; chỉ nói lời đúng pháp, không nói lời phi pháp; chỉ nói lời khả ái, không nói lời phi khả ái; chỉ nói lời đúng sự thật, không nói lời không đúng sự thật. Thành tựu với bốn chi phần này, này các Tỷ-kheo, lời nói là được khéo nói không phải vụng nói, không có</p>

	không có lỗi lầm, và không có sự chê trách của các bậc hiểu biết.”	lỗi lầm, không bị người trí quả trách.
Idamavoca bhagavā idam vatvā sugato athāparam etadavoca satthā:	Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư còn nói thêm điều này nữa:	Thế Tôn thuyết như vậy. Thiện Thệ thuyết như vậy xong bậc Đạo Sư lại nói thêm như sau:
452. Subhāsitaṃ uttamamāhu santo dhammaṃ bhaṇe nādhammaṃ taṃ dutiyaṃ, piyaṃ bhaṇe nāppiyaṃ taṃ tatiyaṃ saccam bhaṇe nālikam taṃ catutthanti.	452. Các bậc đức độ đã nói lời khéo nói là tối thượng. Nên nói lời chính đáng, không phải sai quấy; điều ấy là thứ nhì, nên nói lời khả ái, không phải không khả ái; điều ấy là thứ ba, nên nói lời chân thật, không phải giả dối; điều ấy là thứ tư.	450. Bậc Thiện nhân nói lên, Lời khéo nói tối thượng, Thứ hai, nói đúng pháp, Thứ ba, nói khả ái Không nói phi khả ái, Thứ tư, nói chân thật Không nói không chân thật.
Atha kho āyasmā vaṅgīso utṭhāyāsanaṃ ekamsaṃ cīvaraṃ katvā yena bhagavā tenañjalim paṇāmetvā bhagavantaṃ etadavoca:	Khi ấy, đại đức Vaṅgīsa đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp y một bên vai, chấp tay hướng về đức Thế Tôn, và đã nói với đức Thế Tôn điều này:	Rồi Tôn giả Vaṅgīsa từ chỗ ngồi đứng dậy đắp y vào một bên vai, chấp tay hướng đến Thế Tôn và bạch Thế Tôn:

‘Paṭibhāti maṃ bhagavā paṭibhāti maṃ bhagavā ’ti.	“Bạch đức Thế Tôn, có điều này sáng tỏ cho con. Bạch đức Thế Tôn, có điều này sáng tỏ cho con.”	- Ý nghĩ này đến với con, bạch Thiện Thế.
‘Paṭibhātu taṃ vaṅgīsā ’ti bhagavā avoca.	Đức Thế Tôn đã nói rằng: “Này Vaṅgīsa, hãy làm sáng tỏ điều ấy cho người.”	- Hãy nói lên ý kiến ấy, này Vaṅgīsa!.
Atha kho āyasmā vaṅgīso bhagavantam sammukhā sāruppāhi gāthāhi abhitthavi:	Khi ấy, đại đức Vaṅgīsa đã trực diện ca ngợi đức Thế Tôn bằng những lời kệ thích hợp rằng:	Rồi Tôn giả Vaṅgīsa, trước mặt Thế Tôn, nói lên lời tán thán với những bài kệ thích ứng:
453. Tameva bhāsaṃ bhāseyya yāyattātaṃ na tāpaye, pare ca na vihiṃseyya sā ve vācā subhāsītā.	453. <i>Chỉ nên nói lời nói nào không làm bản thân nóng nảy, và không hãm hại những người khác; chính lời nói ấy là khéo nói.</i>	Vaṅgīsa: 451. <i>Hãy nói lên lời nói, Không thiếu sót tự ngã, Không làm hại người khác, Lời nói ấy khéo nói.</i>
454. Piyavācameva bhāseyya yā vācā patinanditā, yaṃ anādāya pāpāni paresaṃ bhāsate piyaṃ.	454. <i>Chỉ nên nói lời nói khả ái, là lời nói làm cho vui thích. Nên nói lời khả ái, là lời nói không mang lại những</i>	452. <i>Hãy nói lời khả ái, Nói lời khiến hoan hỷ, Không mang theo ác hại,</i>

	<i>điều xấu xa cho những người khác.</i>	<i>Khiến người khác ưa thích.</i>
455. Saccam ve amatā vācā esa dhammo sanantano, sacce atthe ca dhamme ca āhu santo patitṭhitā.	455. <i>Quả vậy, chân thật là lời nói bất tử. Điều này là quy luật muôn đời, Người ta đã nói rằng các bậc đức độ được thiết lập ở sự chân thật, ở mục đích, và ở sự chính trực.</i>	453. <i>Chân thật, lời bất tử, Đây thường pháp là vậy, Họ nói, bậc Thiện nhân, An trú trên chân thật, Trên mục đích, trên pháp.</i>
456. Yam buddho bhāsati vācam khemaṃ nibbānapattiyā, dukkhassantakiriyāya sā ve vācānamuttamāti.	456. <i>Lời nói nào đức Phật nói về sự an toàn đưa đến sự chứng đạt Niết Bàn, đưa đến việc làm chấm dứt khổ đau, lời nói ấy quả là tối thượng trong số các lời nói.</i>	454. <i>Lời gì đức Phật nói, An ổn, đạt Niết-bàn, Đoạn tận các khổ đau, Đây lời nói tối thượng.</i>
Subhāsitasuttam niṭṭhitam.	Dứt Kinh Khéo Nói.	

---o0o---

04. SUNDARIKABHĀRADVĀJASUTTAM
SUNDARIKABHĀRADVĀJA

- **KINH**

4. SUNDARIKABHĀRAD VĀJASUTTAM	4. KINH SUNDARIKABHĀ	4. KINH SUNDARI KA
--	-------------------------	-------------------------------

	RADVĀJA	BHĀRADVĀJA
<p>Evam me sutam: Ekam samayam bhagavā kosalesu viharati sundarikāya nadiyā tīre. Tena kho pana samayena sundarikabhāradvājo brāhmaṇo sundarikāya nadiyā tīre aggim juhati, aggihuttam paricarati. Atha kho sundarikabhāradvājo brāhmaṇo aggim juhivā aggihuttam paricivitvā utthāyāsanaṃ samantā catuddisā anuvilokesi: “Ko nu kho imam havysesam bhujjeyyā”ti.</p>	<p>Tôi đã nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại xứ sở Kosala, bên bờ sông Sundarikā. Vào lúc bấy giờ, Bà-la-môn Sundarikabhāradvāja^[1] cúng tế lửa, chăm sóc việc cúng tế lửa ở bờ sông Sundarikā. Lúc ấy, sau khi đã cúng tế lửa, sau khi đã chăm sóc việc cúng tế lửa, Bà-la-môn Sundarikabhāradvāja đã từ chỗ ngồi đứng dậy nhìn ngắm bốn phương ở xung quanh (rồi nghĩ rằng): “Người nào có thể ăn phần còn lại của phẩm vật cúng tế này?”</p> <p>^[1] Bà-la-môn Sundarikabhāradvāja: vị Bà-la-môn này cư ngụ ở bờ sông Sundarikā và cúng tế lửa, và họ của vị ấy là Bhāradvāja nên được gọi như trên (SnA. ii, 401).</p>	<p>Như vậy tôi nghe: Một thời Thế Tôn trú ở phía dân chúng Kosala, trên bờ sông Sundarikā. Lúc bấy giờ, Bà-la-môn Sundarikabhāradvāja đốt lửa thiêng trên bờ sông Sundarikā và đang cử hành các tế lễ lửa. Rồi Bà-la-môn Sundarikabhāradvāja, sau khi đốt lửa thiêng, sau khi cử hành các tế lễ lửa, từ chỗ ngồi đứng dậy và ngó xung quanh bốn phương nghĩ rằng: “Ai có thể ăn đồ ăn còn lại của lễ tế tự này?”.</p>
Addasā kho	Rồi Bà-la-môn	Rồi Bà-la-

<p>sundarikabhāradvājo brāhmaṇo bhagavantam avidūre aññatarasmim rukhamūle sasīsam pārutam nisinnaṃ disvāna vāmena hatthena havyasesam gahetvā dakkhiṇena hatthena kamaṇḍalam gahetvā yena bhagavā tenupasaṅkami.</p>	<p>Sundarikabhāradvāj a đã nhìn thấy đức Thế Tôn, có đầu được trùm lại, đang ngồi ở góc cây nọ không xa lắm, sau khi nhìn thấy đã cầm lấy phần còn lại của phẩm vật cúng tế bằng tay trái, và cầm lấy bình nước bằng tay phải, rồi đã đi về phía đức Thế Tôn.</p>	<p>môn <i>Sundarikabhāra dvāja</i> thấy Thế Tôn ngồi dưới một góc cây, không bao xa, đầu che trùm lại; thấy vậy, tay trái cầm đồ tế tự còn lại, tay phải cầm cái bình nước, đi đến Thế Tôn.</p>
<p>Atha kho bhagavā sundarikabhāradvājassa brāhmaṇassa padasaddena sīsam vivari. Atha kho sundarikabhāradvājo brāhmaṇo “muṇḍo ayam bhavam muṇḍako ayam bhavan”ti tato va puna nivattitukāmo ahosi. Atha kho sundarikabhāradvājassa brāhmaṇassa etadahosi:</p>	<p>Khi ấy, do tiếng chân của Bà-la-môn Sundarikabhāradvāj a, đức Thế Tôn đã cởi (vải trùm) đầu ra. Khi ấy, Bà-la- môn Sundarikabhāradvāj a (nghĩ rằng): “Vị này trọc đầu! Vị này là kẻ đầu trọc!” ngay tại nơi ấy đã có ý định quay trở lại. Khi ấy, Bà-la- môn Sundarikabhāradvāj a đã khởi ý điều này:</p>	<p>Thế Tôn nghe tiếng chân của Bà-la- môn <i>Sundarikabhāra dvāja</i> liền mở đầu ra. Bà-la- môn <i>Sundarikabhāra dvāja</i> nghĩ rằng: "Đầu trọc là vị này. Một kẻ đầu trọc là vị này", và muốn đi trở lại. Rồi Bà-la- môn <i>Sundarikabhāra dvāja</i> suy nghĩ:</p>
<p>“Muṇḍāpi hi idhekacce brāhmaṇā bhavanti yannūnāham upasaṅkamtivā</p>	<p>“Ở đây, một số Bà- la-môn cũng trọc đầu vậy, hay là ta</p>	<p>"Ở đây, cũng có một số Bà-la-môn trọc đầu. Vậy ta hãy đi</p>

<p>jātiṃ puccheyyan ”ti. Atha kho sundarikabhāradvājo brāhmaṇo yena bhagavā tenupasaṅgami, upasaṅkamtivā bhagavantam etadavoca:</p>	<p>nên đi đến gần và hỏi về dòng dõi?” Rồi Bà-la-môn Sundarikabhāradvāja đã đi đến gần đức Thế Tôn, sau khi đến đã nói với đức Thế Tôn điều này:</p>	<p>đến vị này và hỏi về thọ sanh". Rồi Bà-la-môn <i>Sundaikabhāradvāja</i> đi đến Thế Tôn, sau khi đến, nói với Thế Tôn:</p>
<p>“Kimjacco bhavan ”ti.</p>	<p>“Ông thuộc dòng dõi nào?”</p>	<p>- Thọ sanh của Tôn giả là thế nào?</p>
<p>Atha kho bhagavā sundarikabhāradvājam brāhmaṇam gāthāhi ajjhabhāsi:</p>	<p>Khi ấy, đức Thế Tôn đã nói với Bà-la-môn Sundarikabhāradvāja bằng những lời kệ này:</p>	<p>Rồi Thế Tôn nói với Bà-la-môn <i>Sundarikabhāradvāja</i> những bài kệ:</p>
<p>457. Na brāhmaṇo no’ mhi na rājaputto na vessāyano uda koci no’ mhi, gottam pariññāya puthujjanānam akiñcano manta carāmi loke.</p>	<p>457. <i>“Ta không là Bà-la-môn, không là con của vua chúa, Ta không là thương buôn hay bất cứ hạng người nào. Sau khi biết toàn diện về dòng dõi của những kẻ phạm phu, Ta không sở hữu gì, là bậc trí, Ta du hành ở thế gian.</i></p>	<p>Thế Tôn: 455. <i>Ta không phải Phạm chí, Cũng không phải con vua, Cũng không phải buôn bán, Không phải là ai hết, Do liêu tri giai cấp, Của các hàng phạm phu, Ta kẻ trí ở đời, Bộ hành, không sở hữu.</i></p>
<p>458. Saṅghātivāsī agaho carāmi nivuttakeso abhinibbutatto,</p>	<p>458. <i>Khoác tấm y hai lớp, không nhà, Ta du hành,</i></p>	<p>456. <i>Mang áo Tăng-già-lê, Ta sống, không gia</i></p>

<p>alippamāno idha mānavehi akallaṃ maṃ brāhmaṇa pucchasi gottapañhaṃ.</p>	<p><i>có tóc đã được cạo sạch, có bản thân đã được tịch tịnh, không bị vướng bận ở đời này với loài người, này Bà-la-môn, ông hỏi Ta câu hỏi về dòng dõi là không hợp lẽ.”</i></p>	<p><i>đình, Với tóc được cạo sạch, Tự ngã được an tịnh, Ở đời Ta không nhiễm, Với các thiếu niên nào, Không xứng đáng, Ông hỏi, Hỏi Ta về thọ sanh.</i></p>
<p>459. Pucchanti ve bho brāhmaṇā brāhmaṇehi saha brāhmaṇo no bhavanti brāhmaṇo,</p>	<p>459. <i>“Thưa ông, quả thật các Bà-la- môn có hỏi với các Bà-la-môn rằng: ‘Vậy ông có phải là Bà-la-môn?’”</i></p>	<p>Bà-la-môn: 457. <i>Thật sự, thưa Tôn giả, Các vị Bà-la-môn Thường hỏi Bà-la- môn, Có phải người Phạm chí?</i></p>
<p>ce tvaṃ brūsi mañca brūsi abrāhmaṇantaṃ sāvittim pucchāmi tipadaṃ catuvīsatakkharaṃ.</p>	<p><i>“Nếu ông xưng là Bà-la-môn và bảo Ta không phải là Bà-la-môn, vậy hãy để Ta hỏi ông về Kinh Sāvittī gồm ba câu và hai mươi bốn chữ.”</i></p>	<p>Thế Tôn: <i>Nếu Ông nói lên rằng: Ông là Bà-la-môn, Và nếu Ông hỏi Ta Không phải Bà-la- môn, Vậy Ta sẽ hỏi Ông Về Sāvitti này, Gồm có mười hai câu, Và hai mươi bốn chữ.</i></p>
<p>460. Kiṃ nissitā isayo manujā khattiyā brāhmaṇā devatānaṃ yaññamakappayimsu puthū</p>	<p>460. <i>“Mục đích gì mà số đông các ả sĩ, loài người, các Sát-đế-ly, các Bà-</i></p>	<p>Bà-la-môn: 458. <i>Do y tựa vào gì, Các ả sĩ, loài Người,</i></p>

<p>idha loke,</p>	<p><i>la-môn đã chuẩn bị lễ hiến tế đến chư Thiên ở nơi này, tại thế gian?”</i></p>	<p><i>Sát-đế-lị Phạm chí, Đã tổ chức tế đàn, Cho các hàng chư Thiên, Rộng rãi trong đời này?</i></p>
<p>yadantagū vedagū yaññakāle, yassāhutim tassijjheti brūmi.</p>	<p><i>“Vào thời điểm của lễ hiến tế, vật cúng tế của người nào (được dâng) đến vị đã đạt được mục đích cuối cùng, đến vị đã đạt được sự thông hiểu, Ta nói rằng vật cúng tế ấy có thể thành tựu kết quả cho người ấy.”</i></p>	<p>Thế Tôn: <i>Vị nào đạt cứu cánh, Vị nào hiểu Vệ-đà, Trong lễ tế đàn này, Thọ hưởng đồ cúng dường, Ta tuyên bố, nói rằng Lễ ấy được tăng thịnh.</i></p>
<p>461. Addhā hi tassa hutamijjhe (iti brāhmaṇo) yaṃ tādisaṃ vedagaṃ addasāmi, tumhādisānaṃ hi adassanena añño jano bhuñjati pūraḷāsaṃ.</p>	<p>461. (Vị Bà-la-môn nói): <i>“Đương nhiên vật cúng tế của tôi đây có thể đạt kết quả vì tôi đã nhìn thấy vị đạt được sự thông hiểu như thế ấy. Với việc không gặp được vị tương tự như ông thì người nào khác sẽ thọ hưởng phần bánh cúng tế.”</i></p>	<p>Bà-la-môn: 459. <i>Chắc chắn tế đàn ấy, Cúng dường được tăng thịnh. Vì chúng ta thấy được, Vị am hiểu Vệ-đà, Nếu chúng ta không thấy, Được một người như Ông, Một người khác thọ hưởng Đồ cúng dường tế đàn.</i></p>
<p>462. Tasmātiha tvam brāhmaṇa atthena</p>	<p>462. <i>“Bởi thế, này Bà-la-môn, ở đây</i></p>	<p>Thế Tôn: 460. <i>Vì Ông, này</i></p>

<p>atthiko upasaṅkamma puccha, antaṃ vidhūmaṃ anīghaṃ nirāsaṃ apevidha abhivinde sumedhaṃ.</p>	<p><i>ông là người tâm cầu lợi ích, nên ông hãy đến gần và hãy hỏi. Biết đâu ở nơi đây ông có thể tìm được bậc an tịnh, không còn sân hận, không phiền muộn, không mong cầu, có trí tuệ cao cả.”</i></p>	<p><i>Phạm chí, Đến Ta vì cần thiết, Với mục đích rõ ràng, Vậy nay Ta hỏi Ông, Ông có thể tìm được Một bậc trí ở đây, An tịnh, không sân hận, Không khổ, không tâm cầu?</i></p>
<p>463. Yaññe ratāhaṃ bho gotama yaññaṃ yaṭṭhukāmo, nāhaṃ pajānāmi anusāsatu maṃ bhavaṃ yattha hutāṃ ijjhe brūhi metaṃ.</p>	<p>463. <i>“Thưa ngài Gotama, tôi ưa thích các lễ hiến tế, có sự mong muốn cống hiến lễ hiến tế. Tôi không biết rõ, xin ngài hãy chỉ dạy tôi. Vật cống hiến ở nơi nào có thể đạt kết quả, xin ngài hãy nói cho tôi điều ấy.”</i></p>	<p>Bà-la-môn: 461. <i>Tôi vui trong tế đàn, Tôn giả Gotama, Tôi tha thiết ao ước, Được cúng dường tế đàn, Nhưng tôi không được biết, Tôn giả hãy dạy tôi! Hãy nói lên cho tôi, Chỗ cúng dường tăng thịnh.</i></p>
<p>464. Tena hi tvaṃ brāhmaṇa odahassu soṭaṃ dhammaṃ te desissāmi:</p>	<p>464. <i>“Này Bà-la- môn, như thế thì người hãy lắng tai nghe, Ta sẽ giảng giải Giáo Pháp cho người.”</i></p>	<p>Thế Tôn: <i>Vậy này Bà-la-môn, Hãy lắng tai mà nghe, Ta nay sẽ vì Ông, Tuyên thuyết pháp vì diệu.</i></p>
<p>465. Mā jātiṃ pucchi caraṇaṅca puccha kaṭṭhā have jāyati jātavedo, nīcā kulīnopi munī dhitimā ājāniyo hoti hirīnisedho.</p>	<p>465. <i>“Chớ hỏi về đòng giống, hãy hỏi về tánh hạnh. Thật vậy, ngọn lửa được sinh ra từ khúc củi</i></p>	<p>462. <i>Chớ hỏi về thọ sanh, Hãy hỏi về hạnh đức, Thật vậy, từ củi gỗ, Một ngọn lửa được</i></p>

	<p><i>gỗ. Bậc hiền trí, đầu có gia tộc hạ liệt, cũng vẫn có trí hiểu biết, là vị thuần chủng, có sự ngăn ngừa nhờ vào hổ thẹn (tội lỗi).</i></p>	<p><i>sanh, Từ gia đình thấp kém, Bậc ẩn sĩ, có trí, Được huấn luyện thuần thực, Được xấu hổ chế ngự.</i></p>
<p>466. Saccena danto damasā upeto vedantagū vusitabrahmacariyo, kālena tamhi havyaṃ pavecche yo brāhmaṇo puññapekho yajetha.</p>	<p><i>466. Được thuần thực với sự chân thật, đã đạt đến sự chế ngự các giác quan, là người đã đi đến tận cùng của hiểu biết, đã sống đời Phạm hạnh, vào đúng thời điểm nên dâng vật cúng hiến đến vị ấy, người Bà-la-môn nào có sự mong mỏi về phước báu nên hiến dâng.</i></p>	<p><i>463. Được chân thật huấn luyện, Được nhiếp phục chế ngự, Bậc đạt đến hiểu biết, Phạm hạnh được viên thành, Hãy đúng thời cúng dường, Đồ cúng dường vị ấy. Vậy vị Phạm chí nào Muốn nguyện cầu công đức, Hãy tổ chức tế đàn, Với cúng dường như vậy.</i></p>
<p>467. Ye kāme hitvā agahā caranti susāññatattā tasaraṃ va ujjuṃ, kālena tesu havyaṃ pavecche yo brāhmaṇo puññapekho yajetha.</p>	<p><i>467. Những vị nào đã từ bỏ các dục, sống không nhà, có bản thân đã khéo tự chế ngự, ngay thẳng tựa như con thoi, vào đúng thời điểm nên dâng vật cúng hiến đến các vị ấy, người Bà-la-môn nào có sự mong mỏi về phước</i></p>	<p><i>464. Những vị nào, bỏ dục, Du hành, không gia đình, Khéo chế ngự nhiếp phục, Như con thoi trực chỉ. Đúng thời đối vị ấy, Hãy cúng đồ tế tự, Vị Phạm chí cầu phước,</i></p>

	<i>báu nên hiến dâng.</i>	<i>Hãy bỏ thí như vậy, Hãy tổ chức tế đàn, Với cúng dường như vậy.</i>
468. Ye vītarāgā susamāhitindriyā cando 'va rāhugahaṇā pamuttā, kālena tesu havyaṃ pavecche yo brāhmaṇo puñṇapekho yajetha.	468. Những vị nào đã xa lìa luyến ái, có các giác quan đã khéo được tập trung, đã được giải thoát tựa như mặt trăng đã thoát khỏi sự nắm giữ của thần Rāhu, ^[1] vào đúng thời điểm nên dâng vật cúng hiến đến các vị ấy, người Bà-la-môn nào có sự mong mỏi về phước báu nên hiến dâng. ^[1] Tựa như mặt trăng đã thoát khỏi sự nắm giữ của thần Rāhu: tựa như mặt trăng đã qua khỏi thời gian xảy ra hiện tượng nguyệt thực (ND).	465. Những vị đã ly tham, Các căn khéo định tĩnh, Như trăng được giải thoát, Khỏi nanh vuốt Ràhu, Hãy đúng thời cúng dường, Đồ cúng dường vị ấy, Vậy vị Phạm hạnh nào, Muốn nguyện cầu công đức, Hãy tổ chức tế đàn, Với cúng dường như vậy.
469. Asajjamānā vicaranti loke sadā satā hitvā mamāyitāni, kālena tesu havyaṃ pavecche yo brāhmaṇo puñṇapekho yajetha.	469. Các vị du hành ở thế gian, không bám víu, luôn luôn có niệm, sau khi đã từ bỏ các vật đã được chấp là của tôi, ^[1] vào đúng thời điểm nên dâng vật	466. Không tham dính vật gì, Họ du hành ở đời, Luôn luôn giữ chánh niệm, Từ bỏ ngã sở kiến, Hãy đúng thời cúng dường,

	<p><i>cúng hiến đến các vị ấy, người Bà-la-môn nào có sự mong mỏi về phước báu nên hiến dâng.</i></p> <p>[¹] Các vật đã được chấp là của tôi: được giải thích là tham ái và tà kiến (SnA. ii, 407).</p>	<p><i>Đồ cúng dường vị ấy. Vậy vị Phạm chí nào, Muốn cầu nguyện công đức, Hãy tổ chức tế đàn, Với cúng dường như vậy.</i></p>
<p>470. Ye kāme hitvā abhibhuyyacārī yo vedi jātimaraṇassa antaṃ, parinibbuto udakarahadova sīto tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.</p>	<p>470. Là vị du hành sau khi đã từ bỏ và chế ngự các dục, là vị biết sự chấm dứt của sanh và tử, đã được tịch tịnh tựa như hồ nước mát lạnh, đức Như Lai xứng đáng phần bánh cúng tế.</p>	<p>467. Ai từ bỏ các dục, Tự nhiếp phục, du hành. Ai biết sự chấm dứt, Của sanh và sự chết, Tịch tịnh và mát lạnh. Mát lạnh như nước hồ. Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.</p>
<p>471. Samo samehi visamehi dūre tathāgato hoti anantapañño, anūpalitto idha vā huraṃ vā tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.</p>	<p>471. Đồng đẳng với những vị đồng đẳng, cách xa những kẻ không đồng đẳng, đức Như Lai là vị có tuệ vô biên, không bị nhiễm ô ở đời này hoặc đời sau, đức Như Lai xứng đáng phần bánh cúng tế.</p>	<p>468. Bình đẳng kẻ bình đẳng, Xa lánh không bình đẳng, Như Lai chứng đạt được, Trí tuệ không giới hạn, Không bị dính, uế nhiễm, Đời này hay đời sau. Như Lai thật xứng</p>

		<p>đáng, Đồ cúng dường té tự.</p>
<p>472. Yamhi na mājā vasatī na māno yo vītalobho amamo nirāso, panuṇṇakodho abhinibbutatto yo brāhmaṇo sokamalaṃ ahāsi tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.</p>	<p>472. Ở vị nào không có sự xảo quyệt trú ngụ, không có ngã mạn, là vị có tham đã được xa lìa, không sở hữu, không mong cầu, có sự giận dữ đã được xua đi, có bản thân đã được tịch tĩnh, là vị Bà-la-môn đã từ bỏ vết nhơ của sầu muộn, đức Như Lai xứng đáng phần bánh cúng tế.</p>	<p>469. Trong ai không man trá, Không sống với kiêu mạn, Ai không có tham dục, Không của ta, không cầu, Phần nộ được đoạn trừ, Tự ngã thật tịch tịnh, Vị Bà-la-môn ấy, Cầu uest, sầu muộn đoạn, Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường té tự.</p>
<p>473. Nivesanaṃ yo manaso ahāsi pariggahā yassa na santi keci, anupādiyaṇo idha vā huraṃ vā tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.</p>	<p>473. Là vị đã từ bỏ chỗ cư trú của ý, là vị không có bất cứ các vật sở hữu nào, trong khi không chấp thủ đời này hoặc đời sau, đức Như Lai xứng đáng phần bánh cúng tế.</p>	<p>470. Ai đoạn diệt hoàn toàn Mọi trú xứ của ý, Không còn có nắm giữ, Sự vật gì ở đời, Không còn có chấp thủ, Đời này hay đời sau. Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường té tự.</p>
<p>474. Samāhito yo udatāri oghaṃ dhammaṃ caññāsi paramāya ditṭhiyā,</p>	<p>474. Là vị đã được định tĩnh, đã vượt lên trên dòng lũ, đã hiểu được pháp</p>	<p>471. Tâm ai thật định tĩnh, Vượt khỏi được bực lưu,</p>

<p>khīṇāsavo antimadehadhārī tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.</p>	<p><i>bằng sự nhận thức cùng tội, có lậu hoặc đã được cạn kiệt, mang thân mạng cuối cùng, đức Như Lai xứng đáng phần bánh cúng tế.</i></p>	<p><i>Rõ biết được Chánh pháp, Với tri kiến tối thượng, Lậu hoặc được đoạn trừ, Mang thân này tối hậu. Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.</i></p>
<p>475. Bhavāsavā yassa vacī kharā ca vidhūpitā atthagatā na santi, sa vedagū sabbadhi vipparamutto tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.</p>	<p><i>475. Là vị có các hữu lậu và các lời nói thô lỗ đã được thiệt hủy, đã được tiêu hoại, không còn hiện hữu, vị ấy đã đạt được sự thông hiểu, đã được giải thoát về mọi phương diện, đức Như Lai xứng đáng phần bánh cúng tế.</i></p>	<p><i>472. Với ai, các hữu lậu, Và lời nói thô ác, Được đoạn tận chấm dứt, Không còn có tồn tại, Vị ấy đạt hiểu biết, Giải thoát mọi khía cạnh. Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.</i></p>
<p>476. Saṅgātigo yassa na santi saṅgā so mānasattesu amānasatto, dukkhaṃ pariññāya sakhattavatthum tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.</p>	<p><i>476. Là vị đã vượt qua các sự dính líu, không còn các sự dính líu, vị ấy không bị dính mắc ở ngã mạn giữa những kẻ bị dính mắc ở ngã mạn, vị đã biết toàn diện về khổ cùng với chón hoạt động và nền tảng của nó, đức Như Lai xứng đáng phần bánh cúng tế.</i></p>	<p><i>473. Giữa những người nhiễm trước, Vị ấy không nhiễm trước, Giữa chúng sanh kiêu mạn, Vị ấy không kiêu mạn, Liễu tri được đau khổ, Kẻ cả ruộng và đất. Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.</i></p>

<p>477. Āsaṃ anissāya vivekadassī paravediyam ditṭhimupātivatto, ārammaṇā yassa na santi keci tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.</p>	<p>477. Không trông cậy vào sự mong mỏi, là vị đã nhìn thấy sự tách biệt, đã vượt qua kiến thức có thể hiểu biết được bởi những người khác, là vị không còn có bất cứ duyên có (tái sanh) nào nữa, đức Như Lai xứng đáng phần bánh cúng tế.</p>	<p>474. Không dựa vào ước vọng, Vị ấy thấy viễn ly, Vượt qua sự hiểu biết, Cùng tri kiến người khác, Đối với mọi sở duyên, Vị ấy đều không có, Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.</p>
<p>478. Parovarā yassa samecca dhammā vidhūpitā atthagatā na santi, santo upādānakhaye vimutto tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.</p>	<p>478. Là vị đã thấu suốt về các pháp từ nội phần đến ngoại phần đã được thiêu hủy, đã được tiêu hoại, không còn hiện hữu, là vị an tịnh, đã được giải thoát ở sự cạn kiệt của chấp thủ, đức Như Lai xứng đáng phần bánh cúng tế.</p>	<p>475. Vị ấy chứng tri được Các pháp gần hay xa, Được đoạn trừ, chấm dứt, Không còn có hiện hữu, An tịnh, không chấp thủ, Được hoàn toàn giải thoát Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.</p>
<p>479. Saṃyojanam jātikhayantadassī yopānudi rāgapatham asesaṃ, suddho niddoso vimalo akāco tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.</p>	<p>479. Là vị nhìn thấy sự cạn kiệt và chấm dứt của sự trói buộc và của sự sanh, là vị đã xua đuổi trọn vẹn đường đi của luyến ái, là vị trong sạch, hết lỗi lầm, lìa khỏi vết nhơ,</p>	<p>476. Thấy được sự đoạn tận, Sanh diệt các kiết sử, Trừ được đường tham dục, Không còn lại dư tàn. Thanh tịnh, không lỗi lầm,</p>

	<i>không khuyết điểm, đức Như Lai xứng đáng phần bánh cúng tế.</i>	<i>Không cầu ướ, không nhiễm. Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.</i>
480. Yo attanāttānaṃ nānupassati samāhito ujjugato t̄hitatto, sa ve anejo akhilo akaṅkho tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.	480. Là vị không nhìn thấy tự ngã (ở năm uẩn) của bản thân, được định tĩnh, đã đi đến sự ngay thẳng, có bản thân vững chãi, vị ấy quả thật không có dục vọng, không bướng bỉnh, không nghĩ ngờ, đức Như Lai xứng đáng phần bánh cúng tế.	477. Ai không thấy tự ngã, Với tự ngã của mình, Định tâm và chánh trực, Kiên trì không dao động, Vị ấy không có dục, Không cứng cõi, phân vân. Như Lai thật xứng đáng, Đồ cúng dường tế tự.
481. Mohantarā yassa na santi keci sabbesu dhammesu ca ñāṇadassī, sarīraṅca antimamaṃ dhāreti patto ca sambodhim anuttaraṃ sivaṃ, ettāvatā yakkhassa suddhi tathāgato arahati pūraḷāsaṃ.	481. Là vị không còn có bất cứ những lý do si mê nào nữa, có sự nhìn thấy bằng trí tuệ về tất cả các pháp, đang mang thân mạng cuối cùng, và đã đạt đến quả vị Toàn Giác là sự an toàn tối thượng; trạng thái trong sạch của con người là đến mức này, đức Như Lai xứng đáng phần bánh cúng tế.”	478. Với ai không còn nữa, Nguyên nhân của si mê, Biết rõ và thấy rõ, Đối với hết thảy pháp, Và mang nặng thân này, Thân này thân cuối cùng. Chứng đạt Chánh Đẳng Giác, Vô thượng an ổn xú, Đạt cho đến như vậy, Bậc Dạ-xoa thanh tịnh. Như Lai thật xứng đáng,

		<i>Đồ cúng dường tế tự.</i>
482. Hutam ca mayham hutamatthu saccam yam tādisaṃ vedagunaṃ alattham, brahmā hi sakkhi patigaṇhātu me bhagavā bhuñjatu me bhagavā pūraḷāsaṃ.	482. “ <i>Mong rằng vật hiến cúng của tôi hãy là vật hiến cúng thật sự, là việc tôi đã đạt được người có sự thông hiểu như là ngài, rõ ràng ngài chính là Phạm Thiên, xin đức Thế Tôn hãy thọ nhận cho tôi, xin đức Thế Tôn hãy thọ hưởng phần bánh cúng tế của tôi.</i> ”	Bà-la-môn: 479. <i>Đây đồ con cúng dường, Đồ cúng dường chân thật, Con đã tìm thấy được, Bậc trí đức như vậy, Phạm thiên hãy chứng giám, Thế Tôn hãy chấp nhận, Thế Tôn hãy thọ hưởng, Đồ cúng dường của con.</i>
483. Gāthābhigītaṃ me abhojaneyyaṃ sampassataṃ brahmaṇa nesa dhammo, gāthābhigītaṃ panudanti buddhā dhamme satī brāhmaṇa vuttiresā.	483. “ <i>Vật nhận được sau khi ngâm nga kệ ngôn là không được thọ dụng bởi Ta. Đây Bà-la-môn, điều ấy không phải là pháp của những bậc có nhận thức đúng đắn. Chư Phật khước từ vật nhận được sau khi ngâm nga kệ ngôn. Đây Bà-la-môn, khi Giáo Pháp hiện hữu, điều ấy là cung cách thực hành.</i> ”	Thế Tôn: 480. <i>Ta không có thọ dụng Đồ ăn từ kệ tụng, Hỡi này Bà-la-môn, Đây không phải là pháp, Của những người có trí, Chư Phật đều từ bỏ, Ca hát các bài kệ, Chỗ nào pháp an trú, Hỡi này Bà-la-môn, Đây chính là truyền thống.</i>
484. Aññaena ca kevalinaṃ	484. <i>Ngươi hãy</i>	481. <i>Ông cần phải</i>

<p>mahesiṃ khīṇāsavaṃ kukkuccavūpasantaṃ, annena pānena upatṭhahassu khettaṃ hi taṃ puñṇapekhasa hoti.</p>	<p><i>dâng cùng với cơm ăn nước uống khác đến vị toàn hảo (đức hạnh), đến bậc đại ăn sĩ có các lậu hoặc đã được cạn kiệt, có các trạng thái hối hận đã được lắng dịu, bởi vì đó chính là thừa ruộng của người mong mọi phước báu.”</i></p>	<p><i>cùng dường, Đồ ăn, đồ uống khác, Bậc Đại sĩ toàn vẹn, Đoạn tận các lậu hoặc, Đã đoạn tận trao hối, Không còn bị dao động, Ngài chính là thừa ruộng, Cho người cầu công đức.</i></p>
<p>485. Sādhāhaṃ bhagavā tathā vijaññaṃ yo dakkhiṇaṃ bhuñjeyya mādisassa, yaṃ yaññakāle pariyesaṃāno pappuyya tava sāsanaṃ.</p>	<p>485. <i>“Lành thay, thưa Thế Tôn! như vậy tôi có thể biết được vị nào có thể thọ dụng vật cúng dường của người như tôi, trong khi tôi đang tìm kiếm vị ấy vào thời điểm của lễ hiến tế, sau khi đã có được lời chỉ dạy của ngài.”</i></p>	<p>Bà-la-môn: 482. <i>Thế Tôn, con muốn biết, Người có tin như con, Ai có thể hưởng thọ, Đồ cúng dường của con, Trong khi lễ tế đàn, Con phải tìm đến ai? Lời Ngài dạy thế nào, Con sẽ đạt cho được.</i></p>
<p>486. Sārambhā yassa vigatā cittaṃ yassa anāvilaṃ, vipparamutto ca kāmehi thīnaṃ yassa panūditāṃ.</p>	<p>486. <i>“Tánh nóng nảy của vị nào đã được xa lìa, tâm của vị nào không bị vẩn đục, vị nào đã được thoát ra khỏi các dục, sự đã dượt của vị nào đã được</i></p>	<p>Thế Tôn: 483. <i>Với ai, không xông xáo, Với ai, tâm không động, Giải thoát khỏi các dục, Với ai bỏ hôn trầm,</i></p>

	<i>xua đi, ...</i>	
487. Sīmantānaṃ vinetāraṃ jātīmaraṇakovidāṃ, munīṃ moneyyasampannaṃ tādīsaṃ yaññaṃāgatāṃ.	487. ... vị rèn luyện về giới hạn và kỹ cương, vị rành rẽ về sanh và tử, khi bậc hiền trí đầy đủ trí tuệ như thế ấy đi đến lễ hiến tế, ...	484. Lãnh đạo kẻ biên giới, Thiện xảo trong sanh tử, Ấn sĩ đầy đủ tuệ, Đã đến lễ tế đàn.
488. Bhukūṭīṃ vinayitvāna pañjalikā namassatha, pūjetha annapānena evaṃ ijjhanti dakkhiṇā.	488. ... nên ngăn lại việc nhú mày, nên chấp tay cúi chào, nên cúng dường với com nước, như vậy các việc cúng dường được thành tựu.”	485. Nhiếp phục kiêu ngạo xong, Hãy chấp tay đánh lễ, Cúng dường đồ ăn uống, Cúng dường vậy tăng trưởng
489. Buddho bhavaṃ arahati pūraḷāsaṃ puññaakkhattamanuttaraṃ, āyāgo sabbalokassa bhoto dinnāṃ mahapphalanti.	489. “Đức Phật, bậc đức độ, xứng đáng phần bánh cúng tế, Ngài là thừa ruộng phước tối thượng, bậc đáng được hiến cúng của khắp cả thế gian, vật đã được bố thí đến Ngài có quả báu lớn lao.”	Bà-la-môn: 486. Ngài là bậc Giác Ngộ, Xứng đáng được cúng dường, Ngài là ruộng phước đức, Vô thượng, không gì hơn, Vị tiếp nhận cúng dường, Xứng đáng toàn thế giới. Bố thí cho Tôn giả, Kết quả thật to lớn.
Atha kho sundarikabhāradvājo brāhmaṇo bhagavantaṃ etadavoca:	Khi ấy, Bà-la-môn đã nói với đức Thế Tôn điều này:	Rồi Bà-la- môn Sundarikabhāra dvāja bạch Thế Tôn:

<p>“Abhikkantaṃ bho gotama, abhikkantaṃ bho gotama, seyyathāpi bho gotama nikkujjitaṃ vā ukkujjeyya, paṭicchannaṃ vā vivareyya, mūlhasa vā maggaṃ ācikkheyya, andhakāre vā telapajjotaṃ dhāreyya cakkhumanto rūpāni dakkhintīti, evamevaṃ bhotā gotamena anekapariyāyena dhammo pakāsito. Esāhaṃ bhavantaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gacchāmi dhammañca bhikkhusaṅghañca. Labheyyāhaṃ bhoto gotamassa santike pabbajjaṃ labheyyaṃ upasampadanti.</p>	<p>“Bạch ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Bạch ngài Gotama, thật là tuyệt vời! Bạch ngài Gotama, cũng giống như người có thể lật ngựa vật đã được úp lại, mở ra vật đã bị che kín, chỉ đường cho kẻ lạc lối, đem lại cây đèn dầu nơi bóng tối (nghĩ rằng): ‘Những người có mắt sẽ nhìn thấy được các hình dáng;’ tương tự như thế Pháp đã được ngài Gotama giảng rõ bằng nhiều phương tiện. Tôi đây xin đi đến nương nhờ ngài Gotama, Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khuru. Tôi có thể xuất gia trong sự hiện diện của ngài Gotama không? Tôi có thể tu lên bậc trên không?”</p>	<p>- Thật vi diệu thay, Tôn giả <i>Gotama!</i> Thật vi diệu thay, Tôn giả <i>Gotama!</i> Thưa Tôn giả <i>Gotama</i>, như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, hay phơi bày ra những gì bị che kín, hay chỉ đường cho kẻ lạc hướng, hay đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc. Cũng vậy, Chánh pháp được Tôn giả <i>Gotama</i> dùng nhiều phương tiện trình bày giải thích. Con nay quy y Tôn giả <i>Gotama</i>, quy y Pháp, quy y chúng Tỳ-kheo. Hãy cho con được xuất gia với Tôn giả <i>Gotama</i>. Hãy cho con thọ đại giới.</p>
<p>Alattha kho sundarikabhāradvājo brāhmaṇo —pe— arahataṃ</p>	<p>Rồi Bà-la-môn Sundarikabhāradvāj a đã đạt được —</p>	<p>Và Bà-la- môn <i>Sundarikabhāra</i> <i>dvāja</i>... trở thành một</p>

ahosīti.	nhu trên— đã trở thành vị A-la-hán.	vị A-la-hán.
Sundarikabhāradvājasutta ṃ niṭṭhitam.	Dứt Kinh Sundarikabhāradv āja.	

---o0o---

05. MĀGHASUTTAM - KINH MĀGHA

5. MĀGHASUTTAM	5. KINH MĀGHA	5. KINH MĀGHA
<p>Evam me sutam Ekam samayam bhagavā rājagahe viharati gijjhakūṭe pabbate. Atha kho māgho māṇavo yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā bhagavatā saddhim sammodi, sammodanīyam katham sārāṇīyam vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho māgho māṇavo bhagavantaṃ etadavoca:</p>	<p>Tôi đã nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, ở núi Gijjhakūṭa. Lúc bấy giờ, thanh niên Bà- la-môn Māgha đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, thanh niên Bà-la-môn Māgha đã nói với đức Thế Tôn điều này:</p>	<p>Như vậy tôi nghe: Một thời Thế Tôn trú ở Rājagaha, trên núi Gijjhakūṭa. Rồi thanh niên Māgha đi đến Thế Tôn, sau khi đến, nói lên với Thế Tôn những lời chào đón hỏi thăm, sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống</p>

		<p>một bên, thanh niên <i>Màgha</i> bạch Thế Tôn:</p>
<p>Ahaṃ hi bho gotama, dāyako dānapatī vadaññū yācayogo dhammena bhoge pariyesāmi, dhammena bhoge pariyesitvā dhammaladdhehi bhogehi dhammādhigatehi ekassāpi dadāmi dvinnampi dadāmi tiṇṇampi dadāmi catunnampi dadāmi pañcannampi dadāmi channampi dadāmi sattannampi dadāmi aṭṭhannampi dadāmi navannampi dadāmi dasannampi dadāmi vīsāyapi dadāmi tiṃsāyapi dadāmi cattārīsāyapi dadāmi paññāsāyapi dadāmi satassapi dadāmi bhiyyopi dadāmi. Kaccāhaṃ gotama evaṃ dadanto evaṃ yajanto bahuṃ puññaṃ pasavāmīti.</p>	<p>“Thưa ngài Gotama, chính tôi là người bố thí, người thí chủ, ân cần, hào phóng, tôi tâm cầu các của cải một cách chân chánh; sau khi tâm cầu các của cải một cách chân chánh, với các của cải đã nhận được một cách chân chánh, đã thành đạt một cách chân chánh, tôi cho đến một người, tôi cho đến hai người, tôi cho đến ba người, tôi cho đến bốn người, tôi cho đến năm người, tôi cho đến sáu người, tôi cho đến bảy người, tôi cho đến tám người, tôi cho đến chín người, tôi cho đến mười người, tôi cho đến hai chục người, tôi cho đến ba chục người, tôi cho đến bốn chục người, tôi cho đến năm chục người, tôi cho đến một trăm người, tôi cho đến nhiều người hơn nữa. Thưa vị</p>	<p>- Thưa Tôn giả <i>Gotama</i>, con là người bố thí, là thí chủ, rộng rãi, mong muốn được yêu cầu. Con tâm cầu tài sản đúng pháp, sau khi tâm cầu tài sản đúng pháp, với những tài sản thu hoạch đúng pháp, tạo dựng đúng pháp, con cho một người, con cho hai người, con cho ba người, con cho bốn người, con cho năm người, con cho sáu người, con cho bảy người, con cho tám người, con cho chín người, con cho mười người, con cho hai mươi người, con cho ba mươi người, con cho bốn mươi người, con cho năm mươi người, con</p>

	<p>Gotama, trong khi cho như vậy, trong khi công hiến như vậy, phải chăng tôi tạo ra được nhiều phước báu?”</p>	<p>cho một trăm người, con cho nhiều hơn nữa. Thưa Tôn giả <i>Gotama</i>, con cho như vậy, con bố thí như vậy, con có được nhiều phước đức không?</p>
<p>Taggha tvaṃ māṇava, evaṃ dadanto evaṃ yajanto bahuṃ puññaṃ pasavasi; yo ca kho māṇava dāyako dānapatī vadaññū yācayogo dhammena bhoge pariyesati dhammena bhoge pariyesitvā dhammaladdhehi bhogehi dhammādhigatehi ekassapi dadāti —pe— satassapi dadāti bhiyyopi dadāti, bahuṃ so puññaṃ pasavatīti.</p>	<p>“Này thanh niên Bà-la-môn, đúng thế. Trong khi cho như vậy, trong khi công hiến như vậy, người tạo ra được nhiều phước báu. Và này thanh niên Bà-la-môn, người nào là người bố thí, người thí chủ, rộng rãi, hào phóng, tâm cầu các của cải một cách chân chánh; sau khi tâm cầu các của cải một cách chân chánh, với các của cải đã nhận được một cách chân chánh, đã thành đạt một cách chân chánh, (người ấy) cho đến một người, —như trên— cho đến một trăm người, cho đến nhiều người hơn nữa, người ấy tạo ra được nhiều phước</p>	<p>- Này thanh niên, Con cho như vậy, Con bố thí như vậy Con được nhiều phước đức. Này thanh niên, ai là người bố thí, là người thí chủ rộng rãi, mong muốn được yêu cầu, ai tâm cầu tài sản đúng pháp sau khi tâm cầu tài sản đúng pháp, với những tài sản thâm hoạch đúng pháp, tạo dựng đúng pháp, người ấy cho một người... cho một trăm người, cho nhiều hơn nữa, người ấy được nhiều công đức.</p>

	báu.”	
Atha kho māgho māṇavo bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi:	Khi ấy, thanh niên Bà-la-môn Māgha đã nói với đức Thế Tôn bằng lời kệ này:	Rồi thanh niên Māgha nói lên lời Thế Tôn những bài kệ:
490. Pucchāmahaṃ gotamaṃ vadaññuṃ (iti māgho māṇavo) kāśāyavāsīṃ agihaṃ carantaṃ yo yācayogo dānapatī gahaṭṭho, puññatthiko yajati puññapekho dadaṃ paresaṃ idha annapānaṃ kattha hutam yajamānassa sujjhe.	490. (Lời thanh niên Bà-la-môn Māgha) “Tôi hỏi vị Gotama ân cần, mặc y màu ca-sa, không nhà, đang du hành rằng: Người thí chủ hào phóng, sống tại gia, có sự tâm cầu phước báu, cúng hiến có sự mong mỗi phước báu, đang cho cơm nước đến những kẻ khác ở đây, như thế nào để vật cúng tế của người đang cúng hiến có thể được trong sạch (có thể thành đạt phước báu)?”	Thanh niên Māgha: 487. Thanh niên Māgha thưa: Tôn giả Gotama, Con hỏi bậc Hiền hòa, Mặc cà sa không nhà, Ai ra muốn được cầu, Là thí chủ, gia chủ Mong muốn được phước đức, Bố thí, mong cầu phước. Ở đây, thí người khác, Đồ ăn và đồ uống, Tại đâu nên bố thí, Để đồ cúng được tịnh.
491. Yo yācayogo dānapatī gahaṭṭho (māghāti bhagavā) puññatthiko yajati puññapekho, dadaṃ paresaṃ idha	491. (Lời đức Thế Tôn: “Này Māgha,) người thí chủ hào phóng, sống	Thế Tôn: 488. Thế Tôn bèn trả lời: Này thanh niên

<p>annapānaṃ ārādhaye dakkhiṇeyye hi tādi.</p>	<p><i>tại gia, có sự tâm cầu phước báu, cúng hiến có sự mong mỏi phước báu, đang cho com nước đến những những kẻ khác ở đây, người như thế ấy có thể thành đạt (phước báu) nhờ vào những bậc xứng đáng được cúng dường.”</i></p>	<p><i>Màgha, Ai ưa muốn được cầu, Là thí chủ, gia chủ, Mong muốn được phước đức, Bố thí, mong cầu phước, Ở đây, thí người khác Đồ ăn và đồ uống, Người ấy cần phải thí, Người xứng đáng cúng dường.</i></p>
<p>492. Yo yācayogo dānapatī gahaṭṭho (iti māgho māṇavo) puññatthiko yajati puññapekho, dadamaṃ paresamaṃ idha annapānaṃ akkhāhi me bhagavā dakkhiṇeyye.</p>	<p>492. (Lời thanh niên Bà-la-môn Māgha) “Người thí chủ hào phóng, sống tại gia, có sự tâm cầu phước báu, cúng hiến có sự mong mỏi phước báu, đang cho com nước đến những những kẻ khác ở đây, xin đức Thế Tôn hãy giải thích cho tôi về những bậc xứng đáng được cúng dường.”</p>	<p><i>Màgha: 489. Thanh niên Màgha thưa: Tôn giả Gotama, Ai ưa muốn được cầu, Là thí chủ, gia chủ, Mong muốn được phước đức, Bố thí, mong cầu phước, Ở đây, thí người khác Đồ ăn và đồ uống, Thế Tôn hãy nói con Nên cúng dường cho ai?</i></p>

<p>493. Ye ve asattā vicaranti loke akiñcanā kevalino yatattā, kālena tesu havyaṃ pavecche yo brāhmaṇo puññapekho yajetha.</p>	<p>493. “Quả vậy, những vị nào không bị dính mắc, du hành ở thế gian, không sở hữu gì, toàn hảo (đức hạnh), có bản thân đã được chế ngự, vào đúng thời điểm nên dâng phẩm vật hiến cúng đến các vị ấy. Người Bà- la-môn nào có sự mong mỏi về phước báu nên hiến dâng.</p>	<p>Thế Tôn: 490. Những ai sống ở đời, Thật sự không nhiễm trước, Hoàn toàn không sở hữu, Tự ngã được nhiếp phục, Đúng thời, đối vị ấy, Hãy cúng đồ tế tự. Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.</p>
<p>494. Ye sabbasamyojanabandhanacchidā dantā vimuttā anīghā nirāsā, kālena tesu havyaṃ pavecche yo brāhmaṇo puññapekho yajetha.</p>	<p>494. Những vị nào đã cắt đứt tất cả các sự trói buộc, đã được huấn luyện, đã được giải thoát, không phiền muộn, không mong cầu, vào đúng thời điểm nên dâng phẩm vật hiến cúng đến các vị ấy. Người Bà-la-môn nào có sự mong mỏi về phước báu nên hiến dâng.</p>	<p>491. Những ai đã chặt đứt, Mọi kiết sử trói buộc, Nhiếp phục được giải thoát, Không dao động, mong cầu. Đúng thời, đối vị ấy, Hãy cúng đồ tế tự. Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.</p>
<p>495. Ye sabbasamyojanavippamuttā dantā vimuttā anīghā nirāsā, kālena tesu havyaṃ pavecche</p>	<p>495. Những vị nào đã được thoát ra khỏi tất cả các sự trói buộc, đã được</p>	<p>492. Những ai đã giải thoát Mọi kiết sử trói buộc,</p>

<p>yo brāhmaṇo puññapekho yajetha.</p>	<p><i>huấn luyện, đã được giải thoát, không phiền muộn, không mong cầu, vào đúng thời điểm nên dâng phẩm vật hiến cúng đến các vị ấy. Người Bà-la-môn nào có sự mong mỏi về phước báu nên hiến dâng.</i></p>	<p><i>Nhiếp phục được giải thoát, Không khổ, không mong cầu, Đúng thời, đối vị ấy, Hãy cúng đồ tế tự. Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.</i></p>
<p>496. Rāgañca dosañca pahāya moḥaṃ khīṇāsavā vusitabrahmacariyā, kālena tesu havyaṃ pavecche yo brāhmaṇo puññapekho yajetha.</p>	<p><i>496. (Những vị nào) sau khi từ bỏ tham ái sân hận và si mê, có lậu hoặc đã được cạn kiệt, đã sống đời Phạm hạnh, vào đúng thời điểm nên dâng phẩm vật hiến cúng đến các vị ấy. Người Bà-la-môn nào có sự mong mỏi về phước báu nên hiến dâng.</i></p>	<p><i>493. Vị nào đã đoạn tận, Tham, sân và cả si, Các lậu hoặc đã đoạn, Phạm hạnh đã thành tựu, Đúng thời, đối vị ấy, Hãy cúng đồ tế tự. Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.</i></p>
<p>497. Yesu na mājā vasati na māno ye vītalobhā amamā nirāsā, kālena tesu havyaṃ pavecche yo brāhmaṇo puññapekho yajetha.</p>	<p><i>497. Ở những vị nào không có sự xảo quyệt trú ngụ, không có ngã mạn, là những vị có tham đã được xa lìa, không ích kỷ, không mong cầu, vào đúng thời điểm nên dâng phẩm</i></p>	<p><i>494. Ai sống không man trá, Và không có kiêu mạn, Những vị sống không tham, Không ngã sở, không cầu, Đúng thời, đối vị</i></p>

	<p>vật hiến cúng đến các vị ấy. Người Bà-la-môn nào có sự mong mỏi về phước báu nên hiến dâng.</p>	<p>ấy, Hãy cúng đồ tế tự. Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.</p>
<p>498. Ye ve na taṇhāsu upātipannā vitareyya oghaṃ amamā caranti, kālena tesu havyaṃ pavecche yo brāhmaṇo puññapekho yajetha.</p>	<p>498. Thật vậy, những vị nào không bị sa đọa ở các tham ái, sau khi đã vượt qua dòng lũ, sống không ích kỷ, vào đúng thời điểm nên dâng phẩm vật hiến cúng đến các vị ấy. Người Bà-la-môn nào có sự mong mỏi về phước báu nên hiến dâng.</p>	<p>495. Những ai đối với ai, Không rơi vào hệ lụy, Vượt khỏi được bộc lưu, Du hành không ngã sở, Đúng thời, đối vị ấy, Hãy cúng đồ tế tự, Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.</p>
<p>499. Yesaṃ taṇhā natthi kuhiñci loke bhavābhavāya idha vā huraṃ vā, kālena tesu havyaṃ pavecche yo brāhmaṇo puññapekho yajetha.</p>	<p>499. Những vị nào không có tham ái về bất cứ điều gì ở thế gian, ở hữu hoặc phi hữu, ở đời này hoặc đời sau, vào đúng thời điểm nên dâng phẩm vật hiến cúng đến các vị ấy. Người Bà-la-môn nào có sự mong mỏi về phước báu nên hiến dâng.</p>	<p>496. Với ai không tham ái, Một vật gì ở đời, Không ái hữu, phi hữu, Đời này hay đời sau, Đúng thời, đối vị ấy, Hãy cúng đồ tế tự. Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như</p>

		vậy.
<p>500. Ye kāme hitvā agihā caranti susaññatattā tasaraṃva ujjuṃ, kālena tesu havyaṃ pavecche yo brāhmaṇo puññapekho yajetha.</p>	<p>500. Những vị nào, sau khi từ bỏ các dục, không nhà, đang du hành, có bản thân đã khéo tự ché ngự, ngay thẳng tựa như con thoi, vào đúng thời điểm nên dâng phẩm vật hiến cúng đến các vị ấy. Người Bà-la-môn nào có sự mong mỏi về phước báu nên hiến dâng.</p>	<p>497. Những ai từ bỏ dục, Sống không có gia đình, Khéo léo biết ché ngự, Như con thoi, chính trực, Đúng thời, đối vị ấy. Hãy cúng đồ tế tự. Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.</p>
<p>501. Ye vītarāgā susamāhit' indriyā candova rāhuggahaṇā pamuttā, kālena tesu havyaṃ pavecche yo brāhmaṇo puññapekho yajetha.</p>	<p>501. Những vị nào đã xa lìa luyến ái, có các giác quan đã khéo được định tĩnh, đã được giải thoát tựa như mặt trăng đã thoát khỏi sự nắm giữ của thần Rāhu, vào đúng thời điểm nên dâng phẩm vật hiến cúng đến các vị ấy. Người Bà-la-môn nào có sự mong mỏi về phước báu nên hiến dâng.</p>	<p>498. Những ai, ly tham ái, Các căn khéo định tĩnh, Như mặt trăng thoát khỏi, Nanh vuốt của Rāhu, Đúng thời, đối vị ấy, Hãy cúng đồ tế tự. Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.</p>
<p>502. Samitāvino vītarāgā akopā yesaṃ gatī natthi idha vipphāya,</p>	<p>502. Những vị đã được yên lặng, đã xa lìa luyến ái, không</p>	<p>499. Những ai được an tịnh, Ly tham, ly phần</p>

<p>kālena tesu havyaṃ pavecche yo brāhmaṇo puññapekho yajetha.</p>	<p><i>còn giận dữ, là những vị không có cảnh giới tái sanh sau khi lìa bỏ nơi này, vào đúng thời điểm nên dâng phẩm vật hiến cúng đến các vị ấy. Người Bà- la-môn nào có sự mong mỏi về phước báu nên hiến dâng.</i></p>	<p><i>nộ, Sau khi bỏ đời này, Không còn có sanh thú, Đúng thời, đối vị ấy, Hãy cúng đồ tế tự. Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.</i></p>
<p>503. Jahitvā jātimaraṇaṃ asesaṃ kathaṃkathaṃ sabbamupātivattā, kālena tesu havyaṃ pavecche yo brāhmaṇo puññapekho yajetha.</p>	<p><i>503. (Những vị nào) sau khi đã từ bỏ hoàn toàn sanh và từ, đã vượt lên trên tất cả hoài nghi, vào đúng thời điểm nên dâng phẩm vật hiến cúng đến các vị ấy. Người Bà-la-môn nào có sự mong mỏi về phước báu nên hiến dâng.</i></p>	<p><i>500. Đoạn sanh từ đã xong, Không còn chút dư tàn, Nghi ngờ và phân vân, Tất cả được nhiếp phục, Đúng thời, đối vị ấy, Hãy cúng đồ tế tự. Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.</i></p>
<p>504. Ye attadīpā cīvaranti loke akiñcana sabbadhi vippamuttā, kālena tesu havyaṃ pavecche yo brāhmaṇo puññapekho yajetha.</p>	<p><i>504. Những vị nào du hành ở thế gian, có (đức hạnh là) hòn đảo (nuơng nhờ) của bản thân, không sở hữu gì, đã được giải thoát về mọi phương diện, vào đúng thời</i></p>	<p><i>501. Những ai sống ở đời Tự mình làm hòn đảo, Không có vật sở hữu, Giải thoát được trọn vẹn,</i></p>

	<i>điểm nên dâng phẩm vật hiến cúng đến các vị ấy. Người Bà-la-môn nào có sự mong mỏi về phước báu nên hiến dâng.</i>	<i>Đúng thời, đối vị ấy, Hãy cúng đồ tế tự. Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.</i>
505. Ye hettha jānanti yathā yathā idaṃ ayamantimā natthi punabbhavoti, kālena tesu havyaṃ pavecche yo brāhmaṇo puññapekho yajetha.	<i>505. Những vị nào ở đây biết được điều này đúng theo bản thể: ‘Đây là lần cuối cùng, không còn tái sanh lại nữa,’ vào đúng thời điểm nên dâng phẩm vật hiến cúng đến các vị ấy. Người Bà-la-môn nào có sự mong mỏi về phước báu nên hiến dâng.</i>	<i>502. Những ai ngay đời này, Như thật rõ biết được, Đây đời sống cuối cùng, Không còn có tái sanh, Đúng thời, đối vị ấy, Hãy cúng đồ tế tự Vị Phạm chí cầu phước, Hãy bố thí như vậy.</i>
506. Yo vedagū jhānarato saṭimā sambodhipatto saraṇaṃ bahunnaṃ, kālena tamhi havyaṃ pavecche yo brāhmaṇo puññapekho yajetha.	<i>506. Vị nào là bậc đã đạt được sự thông hiểu, ưa thích việc tham thiền, có niệm, đã đạt đến quả vị Toàn Giác, nơi nương nhờ của nhiều người, vào đúng thời điểm nên dâng phẩm vật hiến cúng đến vị ấy. Người Bà-la-môn nào có sự mong mỏi về phước báu nên</i>	<i>503. Ai đạt tuệ tối thượng, Ưa thiền, giữ chánh niệm, Đạt được sự giác ngộ, Chỗ quy ngưỡng nhiều người. Đúng thời, đối vị ấy, Hãy cúng đồ tế tự, Vị Phạm chí cầu</i>

	<i>hiến dâng.”</i>	<i>phước, Hãy bố thí như vậy.</i>
507. Addhā amoghā mama pucchanā ahū (iti māgho māṇāvo) akkhāsi me bhagavā dakkhiṇeyye, tvam hettha jānāsi yathā tathā idaṃ tathā hi te vidito esa dhammo.	507. (Lời thanh niên Bà-la-môn Māgha) “ <i>Thật vậy, câu hỏi của tôi đã không vô ích, đức Thế Tôn giải thích cho tôi về những bậc xứng đáng được cúng dường, bởi vì ở đây ngài biết điều này đúng theo bản thể, ngài biết pháp ấy đúng như thế.</i>	<i>Màgha: 504. Thật sự câu con hỏi, Không trống không, vô ích, Thế Tôn nói cho con, Những ai đáng cúng dường. Ở đây Ngài đã biết, Sự thật như thế nào. Như vậy chính là pháp, Ngài được biết như vậy.</i>
508. Yo yācayogo dānapatī gahaṭṭho puññatthiko yajati puññapekho, dadaṃ paresaṃ idha annaṃ pānaṃ akkhāhi me bhagavā yaññasampadaṃ.	508. <i>Người nào là thí chủ hào phóng, sống tại gia, có sự tâm cầu phước báu, cống hiến có sự mong mỗi phước báu, đang cho cơm nước đến những những kẻ khác ở đây, xin đức Thế Tôn hãy giải thích cho tôi về sự thành tựu của lễ hiến tế.”</i>	<i>505. Rồi thanh niên Māgha, Lại thừa thêm như sau: Ai ưa muốn được cầu, Là thí chủ, gia chủ, Mong muốn được phước đức, Bố thí, mong cầu phước, Ở đây, thí người khác, Đồ ăn và đồ uống, Thế Tôn hãy nói</i>

		<p>con, <i>Pháp tế tự hoàn toàn.</i></p>
<p>509. Yajassu yajamāno māghāti bhagavā sabbattha ca vipasādehi cittaṃ, ārammaṇaṃ yajamānassa yaññaṃ ettha patitṭhāya jahāti dosaṃ.</p>	<p>509. Đức Thế Tôn: “<i>Này Māgha, hãy hiến dâng; trong lúc hiến dâng hãy khiến cho tâm được tịnh tín về mọi phương diện. Đối tượng của người đang hiến dâng là lễ hiến tế, do sự đứng vững ở tại nơi này người (ấy) từ bỏ sân hận.</i>”</p>	<p>Thế Tôn: 506. <i>Thế Tôn nói Māgha, Hãy tế đàn, tế tự, Phải làm cho trong sạch, Hoàn toàn mọi tâm tư, Đối người lễ tế đàn, Đối tượng là đồ cúng, Hãy an trú ở đây, Từ bỏ sự sân hận.</i></p>
<p>510. So vītarāgo pavineyya dosaṃ mettaṃ cittaṃ bhāvayaṃ appamaññaṃ, rattindivaṃ satataṃ appamatto sabbādisā pharate appamaññaṃ.</p>	<p>510. <i>Người ấy có luyến ái đã được xa lìa, có thể loại trừ sân hận. Trong khi phát triển tâm từ ái vô lượng, đêm và ngày, thường xuyên, không xao lãng, (người ấy) nên lan tỏa (tâm từ ái) không hạn lượng khắp tất cả các phương.”</i></p>	<p>507. <i>Vị ấy đoạn tận tham, Nhiếp phục cả sân hận, Tu tập tâm từ bi, Vô lượng khắp tất cả, Với hạnh không phóng dật, Ngày đêm luôn tu tập, Cùng khắp mọi phương hướng, Biến mãn vô lượng tâm.</i></p>
<p>511. Ko sujjhati muccati bajjhātī ca</p>	<p>511. <i>“Ai trở nên trong sạch, ai được</i></p>	<p>Māgha: 508. <i>Ai trong</i></p>

<p>kenattanā gacchati brahmalokaṃ, ajānato me muni brūhi puṭṭho bhagavā hi me sakkhi brahmajja ditṭho, tuvam hi no brahmasamoti saccaṃ kathaṃ upapajjati brahmalokaṃ jutīmā.</p>	<p><i>giải thoát, và ai bị trói buộc? Tự mình đi đến thế giới Phạm Thiên bằng cách nào? Thưa bậc hiền trí, được hỏi xin ngài hãy nói cho tôi, là kẻ không biết. Bởi vì đức Thế Tôn được tôi thấy rõ ràng hôm nay là đáng Phạm Thiên, bởi vì ngài ngang bằng đáng Phạm Thiên của chúng tôi’ là sự thật. Thưa bậc sáng chói, làm thế nào để được sinh về thế giới Phạm Thiên?”</i></p>	<p><i>sạch, giải thoát, Ai còn bị trói buộc, Ai với tự thân mình, Đi đến Phạm Thiên giới? Vì không biết, con hỏi. Hãy nói lên, ẩn sĩ, Mong Thế Tôn chứng giám, Cho con ngày hôm nay, Con được thấy Phạm thiên, Ngài đối với chúng con, Thật sự Ngài ngang bằng, Với Phạm thiên không khác, Ôi! Bậc chói hào quang, Làm thế nào được sinh, Lên cảnh giới Phạm thiên?</i></p>
<p>512. Yo yajati tividham puññasampadam (māghāti bhagavā) ārādhaye dakkhiṇeyyehi tādi, evam yajitvā sammā yācayogo upapajjati brahmalokanti brūmīti.</p>	<p>512. (Lời đức Thế Tôn: “Này Māgha,) người nào cống hiến có sự thành tựu phước báu với ba yếu tố (ở vào ba thời điểm), người như thế ấy có thể thành đạt (phước</p>	<p>Thế Tôn: 509. Thế Tôn đáp Māgha: Ai tổ chức tế đàn, Đầy đủ cả ba phần, Tế đàn ấy tăng thịnh,</p>

	<i>báu) nhờ vào những bậc xứng đáng được cúng dường. Ta nói rằng: ‘Sau khi cúng hiến một cách đúng đắn như vậy, người hào phóng được sanh về thế giới Phạm Thiên.’”</i>	<i>Với những người được cúng. Xứng đáng được cúng dường. Tế đàn như vậy xong, Chơn chánh muốn được cầu, Ta nói vị ấy sanh, Tại cảnh giới Phạm thiên.</i>
Evam vutte māgho māṇavo bhagavantam etadavoca:	Khi được nói như vậy, thanh niên Bà-la-môn đã nói với đức Thế Tôn điều này:	Khi nói được như vậy, thanh niên <i>Māgha</i> bạch Thế Tôn:
“Abhikkantaṃ bho gotama — pe — ajjatagge pāṇupetaṃ saraṇaṃ gatanti.	“Bạch ngài Gotama, thật là tuyệt vời! — như trên — đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.”	- Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả <i>Gotama!</i> . Thật vi diệu thay, thưa Tôn giả <i>Gotama!</i> ... Từ nay cho đến mạng chung, con trọn đời quy ngưỡng.
Māghasuttaṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt Kinh Māgha.	
III. MAHĀVAGGO - ĐẠI PHẨM (tiếp theo)		
Buddha Jayanti Tripitaka Series (BJTS) - Tạng Sri Lanka	Lời tiếng Việt: (văn xuôi) Tỳ khuru Indacanda	Lời tiếng Việt: (văn vần) HT. Thích Minh Châu

06. SABHIYASUTTAM - KINH SABHIYA

6. SABHIYASUTTAM	6. KINH SABHIYA	6. KINH SABHIYA
<p>Evam me sutam Ekam samayam bhagava rajagaha viharati veluvane kalandakanivape. Tena kho pana samayena sabhiyassa paribbajakassa puranasalohitaya devataya panha uddittha honti: Yo te sabhiya samano va brahmano va ime panhe puttho vyakaroti, tassa santike brahmacariyam careyyasiti.</p>	<p>Tôi đã nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại thành Rājagaha, ở Veluvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc. Vào lúc bấy giờ, có vị Thiên nhân, trước đây là thân nhân cùng huyết thông của du sĩ ngoại đạo Sabhiya đã nêu lên những câu hỏi rằng: “Này Sabhiya, vị Sa-môn hoặc Bà- la-môn nào (có thể) trả lời khi được người hỏi những câu hỏi này, thì người nên thực hành Phạm hạnh ở nơi vị ấy.”</p>	<p>Như vậy tôi nghe: Một thời Thế Tôn trú ở Rājagaha, tại Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng các con sóc. Lúc bấy giờ, du sĩ Sabhiya, một du sĩ ngoại đạo, được một Thiên nhân trước kia là bà con huyết thông, nói lên những câu hỏi sau đây: "Này Sabhiya, vị Sa- môn hay Bà-la-môn nào, khi được hỏi những câu hỏi này, trả lời cho Ông, thời Ông hãy sống Phạm hạnh với người ấy".</p>
<p>Atha kho sabhiyo paribbajako tassā devatāya santike te panhe uggahetvā ye te samaṇabrāhmaṇā saṅghino gaṇino gaṇācariyā nātā yasassino tittakarā sādhusammata</p>	<p>Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Sabhiya đã học những câu hỏi ấy ở nơi vị Thiên nhân ấy, rồi đã đi đến gặp những Sa-môn hoặc Bà-la-môn nào là những vị có hội chúng, có đồ chúng,</p>	<p>Rồi du sĩ Sabhiya, sau khi học những câu hỏi ấy từ vị Thiên nhân ấy, phàm có những Sa- môn, Bà-la-môn nào có hội chúng, có đồ chúng, bậc đạo sư đồ chúng được biết đến, có danh vọng, các</p>

<p>bahunanassa, seyyathīdam: Pūraṇo kassapo makkhali gosālo ajito kesakambalo pakudho kaccāyano sañjayo bellatthiputto nigantho nātaputto. Te upasaṅkamitvā te pañhe pucchati, te sabhiyena paribbājakena pañhe puṭṭhā na sampāyanti, asampāyantā kopañca dosañca appaccayañca pātukaronti, api ca sabhiyaññeva paribbājakam paṭipucchanti.</p>	<p>là giáo thọ sư của tập thê, được biết tiếng, có danh vọng, là các giáo chủ, được nhiều người đánh giá cao, như là Pūraṇa Kassapa, Makkhalī Gosāla, Ajita Kesakambala, Pakudha Kaccāyana, Sañjaya Bellatthiputta, Nigantha Nātaputta, sau khi đến đã hỏi các vị ấy những câu hỏi. Các vị ấy, khi được du sĩ ngoại đạo Sabhiya hỏi những câu hỏi, thì không thể trả lời. Trong khi không thể trả lời, các vị ấy trở nên giận dữ, sân hận, tỏ vẻ sự bực bội, và thậm chí còn hỏi ngược lại chính du sĩ ngoại đạo Sabhiya nữa.</p>	<p>ngoại đạo sư, được quần chúng ái mộ, như <i>Pūraṇa Kaccapa</i>, <i>Makkhali Gosāla</i>, <i>Ajita Kesa Kambali</i>, <i>Pakudha Kaccāyana</i>, <i>Sanjaya Belatthiputta</i>, <i>Nigantha Nātaputta</i>, <i>Sabhiya</i> đi đến các vị ấy và hỏi những câu hỏi ấy. Các vị ấy, được du sĩ <i>Sabhiya</i> hỏi những câu hỏi ấy, không có thể giải đáp. Do không có thể giải đáp, họ biểu lộ phân nộ, sân hận, bất mãn. Họ vặn hỏi trở lại du sĩ <i>Sabhiya</i>.</p>
<p>Atha kho sabhiyassa paribbājakassa etadahosi: Ye kho te bhonto samaṇabrāhmaṇā saṅghino gaṇino gaṇācariyā ñātā yasassino titthakarā sādhusammata bahujanassa, seyyathīdam: Pūraṇo</p>	<p>Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Sabhiya đã khởi ý điều này: “Những Sa- môn hoặc Bà-la-môn nào là những vị có hội chúng, có đồ chúng, là giáo thọ sư của tập thê, được biết tiếng, có danh vọng, là các giáo chủ, được nhiều</p>	<p>Rồi du sĩ <i>Sabhiya</i> suy nghĩ như sau: "Các vị Tôn giả, Sa-môn, Bà- la-môn ấy có hội chúng, có đồ chúng, bậc đạo sư, đồ chúng được biết đến, có danh vọng, có ngoại đạo sư, được quần chúng ái mộ, như <i>Pūraṇa</i></p>

<p>kassapo —pe— nigaṅṭho nātaputto, te mayā pañhe puṭṭhā na sampāyanti, asampāyantā kopañca dosañca appaccayañca pātukaronti, api ca mamaññevettha paṭipucchanti, yannunāhaṃ hīnāyāvattitvā kāme paribhuñjeyyanti.</p>	<p>người đánh giá cao, như là Pūraṇa Kassapa, —như trên— Nigaṅṭha Nātaputta, các vị ấy khi được ta hỏi những câu hỏi, thì không thể trả lời. Trong khi không thể trả lời, các vị ấy trở nên giận dữ, sân hận, tỏ vẻ sự bực bội, thậm chí ở đây còn hỏi ngược lại chính ta nữa; có lẽ ta nên quay trở lại đời sống thấp kém và thọ hưởng các dục?”</p>	<p><i>Kassapa... Nigantha Nātaputta.</i> Các vị ấy được ta hỏi những câu hỏi không có thể giải đáp. Do không có thể giải đáp, họ biểu lộ phẫn nộ, sân hận, bất mãn họ vẫn hỏi trở lại ta. Vậy ta hãy trở lui đời sống hạ liệt, thọ hưởng các dục”.</p>
<p>Atha kho sabhiyassa paribbājakassa etadahosi: Ayampi samaṇo gotamo saṅghī ceva gaṇī ca gaṇācariyo ca ñāto yasassī titthakaro sādhusammato bahujanassa, yannūnāhaṃ samaṇaṃ gotamaṃ upasaṅkamtivā ime pañhe puccheyyanti.</p>	<p>Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Sabhiya đã khởi ý điều này: “Sa-môn Gotama này cũng là vị có hội chúng, có đồ chúng, là giáo thọ sư của tập thể, được biết tiếng, có danh vọng, là giáo chủ, được nhiều người đánh giá cao, có lẽ ta nên đi đến gặp Sa-môn Gotama và hỏi những câu hỏi này?”</p>	<p>Rồi du sĩ <i>Sabhiya</i> suy nghĩ như sau: “Có Sa- môn <i>Gotama</i> này, có hội chúng, có đồ chúng, bậc lãnh đạo hội chúng, được biết đến, có danh vọng, sáng lập ra giáo phái, được quần chúng ái mộ, vậy ta hãy đi đến Sa-môn <i>Gotama</i> và hỏi những câu hỏi này.</p>
<p>Atha kho sabhiyassa paribbajākassa etadahosi: Yepi kho te bhonto samaṇabrāhmaṇā jīṇṇā vuddhā mahallakā</p>	<p>Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Sabhiya đã khởi ý điều này: “Thậm chí các ngài Sa-môn và Bà-la-môn già cả, lão</p>	<p>Rồi du sĩ ngoại đạo <i>Sabhiya</i> suy nghĩ như sau: “Các vị Tôn giả Sa-môn, Bà-la-môn ấy đã già, đã lớn tuổi,</p>

<p>addhagatā vayo anuppattā therā rattaññū cirapabbajitā saṅghino gaṇino gaṇācariyā ñātā yasassino tittakarā sādhusammata bahujanassa, seyyathīdam: Pūraṇo kassapo —pe— nigaṇṭho nātaputto. Tepi mayā pañhe puṭṭhā na sampāyanti, asampāyantā kopañca dosañca appaccayañca pātukaronti, api ca maññevettha paṭipucchanti. Kim pana me samaṇo gotamo ime pañhe puṭṭho vyākarissati, samaṇo hi gotamo daharo ceva jātiyā navo ca pabbajjāyāti.</p>	<p>niên, lớn tuổi, đã sống thọ, đã đạt đến đoạn cuối cuộc đời, là các vị trưởng lão, thâm niên, xuất gia đã lâu, có hội chúng, có đồ chúng, là giáo thọ sư của tập thể, được biết tiếng, có danh vọng, là các giáo chủ, được nhiều người đánh giá cao, như là Pūraṇa Kassapa, —như trên— Nigaṇṭha Nātaputta. Ngay cả các ngài ấy, khi được ta hỏi những câu hỏi, còn không thể trả lời. Trong khi không thể trả lời, các ngài ấy trở nên giận dữ, sân hận, tỏ vẻ sự bực bội, thậm chí ở đây còn hỏi ngược lại chính ta nữa. Vậy thì Sa-môn Gotama, khi được ta hỏi những câu hỏi này, sẽ có trả lời chăng? Bởi vì Sa-môn Gotama còn trẻ về tuổi tác và còn mới mẻ trong việc xuất gia.”</p>	<p>đã đến tuổi trưởng thượng, đã đi quá nửa đời người, đã đạt đến mức cuối tuổi thọ, là những bậc trưởng lão, được nhiều người biết đến, xuất gia đã lâu ngày, có hội chúng, có đồ chúng, bậc lãnh đạo hội chúng, được biết đến, có danh vọng, các ngoại đạo sư được quần chúng ái mộ, như <i>Pūraṇa Kassapa...</i> <i>Nigantha</i> <i>Nātaputta</i>. Các vị ấy được ta hỏi những câu hỏi, không có thể giải đáp. Do không có thể giải đáp, họ biểu lộ phẫn nộ, sân hận, bất mãn. Và họ vặn hỏi trở lại ta. Không biết Sa- môn <i>Gotama</i> có thể trả lời những câu hỏi này của ta. Sa- môn <i>Gotama</i> còn trẻ và mới được xuất gia”.</p>
<p>Atha kho sabhiyassa paribbājakassa etadahosi: Samaṇo kho daharoti [na uññātabbo]</p>	<p>Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Sabhiya đã khởi ý điều này: “Quả [không nên khi dễ,[</p>	<p>Rồi du sĩ ngoại đạo <i>Sabhiya</i> suy nghĩ như sau: "Không nên gạt bỏ, không nên</p>

<p>na paribhotabbo daharopi cesa samaṇo gotamo mahiddhiko hoti mahānubhāvo, yannūnāhaṃ samaṇaṃ gotamaṃ upasaṅkamtivā ime pañhe puccheyyanti.</p>	<p>không nên xem thường vị Sa-môn còn trẻ; mặc dầu còn trẻ, nhưng Sa-môn Gotama ấy có đại thần lực, có đại oai lực; có lẽ ta nên đi đến gặp Sa-môn Gotama và hỏi những câu hỏi này?”</p>	<p>khinh thường một Sa- môn vì vị ấy còn trẻ tuổi; nếu vị Sa-môn còn trẻ, nhưng vị ấy có đại thần, đại uy lực. Vậy ta hãy đi đến Sa- môn <i>Gotama</i> và hỏi những câu hỏi này”.</p>
<p>Atha kho sabhiyo paribbājako yena rājagahaṃ tena cārikaṃ pakkāmi. Anupubbena cārikaṃ caramāno yena rājagahaṃ veḷuvanaṃ kalandakanivāpo, yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā bhagavatā saddhiṃ sammodi, sammodanīyaṃ kathaṃ sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho sabhiyo paribbājako bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi:</p>	<p>Sau đó, du sĩ ngoại đạo Sabhiya đã ra đi du hành về phía thành Rājagaha, trong khi tuần tự du hành đã đi đến thành Rājagaha, Veḷuvana, nơi nuôi dưỡng các con sóc, và đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, du sĩ ngoại đạo Sabhiya đã nói với đức Thế Tôn bằng lời kệ rằng:</p>	<p>Rồi du sĩ ngoại đạo <i>Sabhiya</i> bộ hành ra đi đến <i>Rājagaha</i>, tiếp tục bộ hành, đi đến Vương Xá Trúc Lâm, chỗ nuôi dưỡng các con sóc, đi đến Thế Tôn, sau khi đến nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên du sĩ <i>Sabhiya</i> nói lên với Thế Tôn những bài kệ:</p>
<p>513. Kaṅkhī vecikicchī āgamaṃ (iti sabhiyo) pañhe pucchituṃ abhikaṅkhamāno, tesantakaro bhavāhi</p>	<p>513. (Sabhiya nói) “<i>Có sự phân vân, có sự hoài nghi, tôi đã đi đến, trong khi mong muốn hỏi những câu</i></p>	<p><i>Sabhiya:</i> 510. <i>Sabhiya nói rằng: Tôi đến, có nghi ngờ, Hy vọng có thể hỏi Những câu hỏi với</i></p>

<p>pañhe me puṭṭho anupubbam anudhammaṃ vyākaroḥi me.</p>	<p><i>hỏi, xin ngài hãy là người giải quyết dứt điểm chúng. Được tôi hỏi những câu hỏi, xin ngài hãy tuân tự trả lời tôi thuận theo pháp.”</i></p>	<p>Ngài. Mong Ngài chấm dứt được, Những câu hỏi cho tôi. Những câu được tôi hỏi, Hãy thứ lớp giải đáp.</p>
<p>514. Dūrato āgato si sabhiyā (ti bhagavā) pañhe pucchitaṃ abhikaṅkhamāno, tesantakaro bhavāmi puṭṭho anupubbam anudhammaṃ vyākaroṃi te.</p>	<p>514. (Đức Thế Tôn nói) “Này Sabhiya, người đã từ xa đi đến, trong khi mong muốn hỏi những câu hỏi, Ta là người giải quyết dứt điểm chúng. Được hỏi, Ta (sẽ) tuân tự trả lời người thuận theo pháp.</p>	<p>Thế Tôn: 511. Thế Tôn đáp du sĩ: Ông từ xa đi đến, Hy vọng có thể hỏi, Những câu hỏi với Ta, Ta sẽ chấm dứt được, Những câu hỏi cho Ông Ông Những câu được Ông hỏi, Ta thứ lớp giải đáp.</p>
<p>515. Puccha maṃ sabhiya pañhaṃ yaṃ kiñci manasicchasi, tassa tasseva pañhassa ahaṃ antaṃ karomi te 'ti.</p>	<p>515. Này Sabhiya người hãy hỏi Ta bất cứ câu hỏi nào mà người muốn ở trong tâm, Ta (sẽ) giải quyết dứt điểm từng câu hỏi một cho người.”</p>	<p>512. Du sĩ Sabhiya, Hãy hỏi Ta câu hỏi, Tuỳ theo ý Ông muốn, Ông hỏi câu hỏi nào, Ta sẽ chấm dứt được, Câu hỏi ấy cho Ông.</p>
<p>Atha kho sabhiyassa paribbājakassa etadahosi: Acchariyaṃ vata bho abbhutaṃ vata bho yaṃ vatāhaṃ aññesu samaṇabrāhmaṇesu okāsakammamattampi nālatthaṃ, taṃ me idaṃ</p>	<p>Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Sabhiya đã khởi ý điều này: “Thật là kỳ diệu! Thật là phi thường! Quả thật là việc mà ta đã không đạt được mảy may cơ hội ở các Sa-môn và Bà-la-môn khác, cơ</p>	<p>Rồi du sĩ Sabhiya suy nghĩ như sau: “Thật vi diệu thay! Thật hy hữu thay! Ta không bao giờ có được cơ hội, đối với các Sa-môn, Bà-la-môn khác. Nay cơ hội này được Sa-môn Gotama tạo ra cho</p>

<p>samaṇena gotamena okāsakammaṃ katanti attamano pamodito udaggo pītisomanassajāto bhagavantam pañham apucchi:</p>	<p>hội ấy đã được tạo ra cho ta bởi Sa-môn Gotama.” Được hoan hỷ, vui mừng, phấn khởi, sanh tâm phi lạc, du sĩ ngoại đạo Sabhiya đã hỏi đức Thế Tôn câu hỏi rằng:</p>	<p>ta, hân hoan, hoan hỷ, phấn chấn, hỷ lạc " Sabhiya hỏi Thế Tôn câu hỏi:</p>
<p>516. Kim pattiṇamāhu bhikkhunam (iti sabhiyo) sorataṃ kena kathaṇca dantamāhu, buddhoti katham pavuccati puṭṭho me bhagavā vyākaroḥi.</p>	<p>516. (Sabhiya nói) “Đã đạt được điều gì khiến người ta gọi là 'tỳ khuru'? Do (thành tựu) cái gì (gọi là) 'khéo an tịnh'? Và như thế nào được gọi là 'đã được huấn luyện'? Như thế nào được gọi là 'đức Phật'? Thưa đức Thế Tôn, được tôi hỏi, xin ngài hãy trả lời.”</p>	<p><i>Sabhiya:</i> 513. Sabhiya hỏi rằng: Tôn giả Gotama, Do đạt được những gì, Được gọi là Tỳ-kheo? Nhờ gì, gọi nhu hòa? Thế nào gọi chế ngự? Và phải như thế nào, Được gọi bậc Giác ngộ? Được con hỏi như vậy, Mong Thế Tôn trả lời.</p>
<p>517. Pajjena katena attanā (sabhiyāti bhagavā) parinibbānagato vitiṇṇakaṅkho, vibhavaṇca bhavaṇca vipphāya vusitavā khīṇapunabbhavo sa bhikkhu.</p>	<p>517. (Đức Thế Tôn nói: “Này Sabhiya,) vị đã tự mình thực hành theo đường lối, đã đi đến sự tịch diệt hoàn toàn (ô nhiễm), đã vượt qua sự hoài nghi, đã lìa bỏ (hai thái cực) phi hữu và hữu, đã được hoàn mãn, có sự tái sanh đã được cạn kiệt, vị ấy là 'tỳ khuru.’</p>	<p>Thế Tôn: 514. Thế Tôn bèn đáp lại: Hỡi này Sabhiya, Ai chính với con đường, Do tự mình tạo ra, Đi đến sự tịch mịch, Vượt qua các nghi hoặc, Từ bỏ, đoạn tận hẳn Cả hữu và phi hữu, Phạm hạnh đã thành tựu, Tái sanh đã đoạn tận,</p>

		<i>Vị ấy được xưng danh, Gọi là vị Tỷ-kheo.</i>
518. Sabbattha upekkhako satīmā na so himṣati kañci sabbaloke, tiṇṇo samaṇo anāvilo ussadā yassa na santi sorato so.	518. <i>Vị hành xả trong mọi trường hợp, có niệm, vị ấy không hãm hại bất cứ ai ở toàn thể thế gian, vị đã vượt qua, được tĩnh lặng, không bị vấn đục, vị nào không có các (thái độ) kiêu ngạo, vị ấy là ‘khéo an tịnh.’</i>	515. <i>Vị trú xả, chánh niệm, Tại bất cứ chỗ nào, Vị không làm hại ai, Cùng khắp cả thế giới, Vượt bực lưu, tịnh ý, Không có bị dao động, Vị nào không đột khởi, Vị ấy gọi nhu hòa.</i>
519. Yassindriyāni bhāvitāni ajjhattam bahiddhā ca sabbaloke, nibbijjha imaṃ parañca lokaṃ kālaṃ kaṅkhati bhāvito sa danto.	519. <i>Vị nào có các giác quan đã được tu tập, ở nội phân và ở ngoại phân, ở toàn thể thế gian, sau khi thấu triệt đời này và đời sau, vị đã được tu tập chờ đợi thời điểm, vị ấy là ‘đã được huấn luyện.’</i>	516. <i>Vị nào có các căn, Được huấn luyện tu tập, Cả nội và cả ngoại, Trong tất cả thế giới, Vị nào thông suốt được Đời này và đời sau, Đúng thời, nghi điều phục, Vị ấy gọi chế ngự.</i>
520. Kappāni viceyya kevalāni saṃsāraṃ ubhayaṃ cutūpapātaṃ, vigatarajamaṇaṅgaṇaṃ visuddhaṃ pattaṃ jātikkhayaṃ tamāhu buddhanti.	520. <i>Vị đã hiểu rõ toàn bộ các kiếp sống, về sự luân hồi ở cả hai trường hợp chết và tái sanh, vị có ô nhiễm đã được xa lìa, không còn vết nhơ, hoàn toàn trong sạch, vị đã đạt đến sự diệt trừ tái sanh, người ta gọi vị ấy là ‘đức</i>	517. <i>Ai phân tích các kiếp, Toàn diện và hoàn toàn, Luân chuyển cả hai mặt, Chết đi và sanh lại, Bụi bặm được dứt sạch, Không uế nhiễm, thanh tịnh,</i>

	<i>Phật.</i> ’	<i>Đạt được sanh đoạn diệt, Vị ấy gọi Phật-đà.</i>
Atha kho sabhiyo paribbājako bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā attamano pamodito udaggo pītisomanassajāto bhagavantam uttarim pañham apucchi:	Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Sabhiya đã thích thú, đã tùy hỷ với lời giảng giải của đức Thế Tôn. Được hoan hỷ, vui mừng, phấn khởi, sanh tâm phi lạc, du sĩ ngoại đạo Sabhiya đã hỏi đức Thế Tôn thêm câu hỏi nữa rằng:	Rồi du sĩ <i>Sabhiya</i> , hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy, hoan hỷ, hân hoạn, phấn khởi, phát sanh hỷ tâm, liền hỏi Thế Tôn thêm câu nữa.
521. Kim pattinamāhu brāhmaṇam (iti sabhiyo) samaṇam kena kathaṅca nahātakoti, nāgoti katham pavuccati putṭho me bhagavā vyākaroḥi.	521. (<i>Sabhiya</i> nói) “Đã đạt được điều gì khiến người ta gọi là ‘Bà-la-môn’? Do (thành tựu) cái gì (gọi là) ‘Sa-môn’? Và như thế nào được gọi là ‘người gột rửa (tội)’? Như thế nào được gọi là ‘bậc Long Tượng’? Thưa đức Thế Tôn, được tôi hỏi, xin ngài hãy trả lời.”	<i>Sabhiya</i> : 518. <i>Sabhiya</i> hỏi rằng: Tôn giả Gotama, Do đạt được những gì, Được gọi là Bà-la- môn? Nhờ gì, gọi Sa-môn? Thế nào là tắm sạch? Và phải như thế nào? Được gọi là voi chúa? Được con hỏi như vậy, Mong Thế Tôn trả lời.
522. Bāhitvā sabbapāpāni (sabhiyāti bhagavā) vimalo sādhu samāhito ṭhitatto, saṃsāramaticca kevalī so asito tādi pavuccate	522. (Đức Thế Tôn nói: “Này <i>Sabhiya</i> ,) sau khi loại trừ tất cả các điều ác, là người không còn bợn nhơ, tốt lành, định tĩnh, có bản thân vững chãi, vị ấy đã	Thế Tôn: 519. Thế Tôn liền đáp lại: Hỡi này <i>Sabhiya</i> , Ai loại khỏi ra ngoài, Tất cả các ác pháp, Không uế, khéo định tĩnh,

brāhmā.	<i>vượt qua luân hồi, có sự thành tựu, không bị lệ thuộc, tự tại, được gọi là Bà-la-môn.”</i>	<i>Kiên trì, vững an trú, Vượt qua được luân hồi, Hoàn toàn về mọi mặt, Không y chỉ vị ấy, Được gọi Bà-la-môn.</i>
523. Samitāvi pahāya puññapāpaṃ virajo ñatvā imaṃ parañca lokam, jātimaraṇaṃ upātivatto samaṇo tādi pavuccate tathattā.	<i>523. Vị đã được yên lặng, sau khi từ bỏ thiện và ác, lìa khỏi ô nhiễm, sau khi biết được đời này và đời sau, đã vượt lên trên sanh và tử, vị tự tại, có bản thể như thế, được gọi là ‘Sa-môn.’</i>	<i>520. Được an tịnh, tịch tịnh, Đoạn tận cả thiện ác, Không cấu uế, rõ biết, Đời này và đời sau, Chế ngự và nhiếp phục, Cả vấn đề sanh tử, Vị đức tánh như vậy, Được gọi là Sa-môn.</i>
524. Ninhāya sabbapāpakāni ajjhattaṃ bahiddhā ca sabbaloke, devamanussesu kappiyesu kappam neti tamāhu nahātakoti.	<i>524. Sau khi đã gột rửa sạch tất cả các điều ác, nội phần và ngoại phần, ở toàn thể thế gian; giữa chư Thiên và nhân loại chịu sự phân hạng, vị không đi đến sự phân hạng, người ta gọi vị ấy là ‘người gột rửa (tội).’</i>	<i>521. Ai gột sạch, tắm sạch Tất cả các ác pháp, Kể cả trong lẫn ngoài, Khắp tất cả thế giới, Giữa chư Thiên, loài Người, Bị thời kiếp chi phối, Không rơi vào thời kiếp, Được gọi đã tắm sạch.</i>
525. Āgum na karoti kiñci loke sabbasamyoge visajja bandhanāni, sabbattha na sajjatī vimutto nāgo tādi pavuccate tathattāti.	<i>525. Vị không làm bất cứ điều ác xấu nào ở thế gian, sau khi tháo gỡ tất cả các sự ràng buộc (và) các sự trói buộc, không bám víu vào bất cứ nơi đâu, đã được giải thoát, vị tự tại, có bản thể như</i>	<i>522. Ai không làm điều ác, Mọi điều ác ở đời, Tất cả các kiết sử, Không dính mắc, trói buộc, Khắp tất cả mọi nơi, Không dính, không trói buộc,</i>

	<i>thế, được gọi là ‘bậc Long Tượng.’”</i>	<i>Vị đức tánh như vậy, Được gọi là voi chúa.</i>
Atha kho sabhiyo paribbājako —pe— bhagavantam uttarim pañham apucchi:	Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Sabhiya —như trên— đã hỏi đức Thế Tôn thêm câu hỏi nữa rằng:	Rồi du sĩ Sabhiya lại hỏi thêm câu nữa:
526. Kam khattajinam vadanti buddhā (iti sabhiyo) kusalam kena kathañca paṇḍitoti, muni nāma katham pavuccati puṭṭho me bhagavā vyākaroḥi.	526. (Sabhiya nói) “Người nào chư Phật nói là ‘bậc chiến thắng đồng ruộng’? Do (thành tựu) cái gì (gọi là) ‘bậc thiện xảo’? Và như thế nào được gọi là ‘bậc sáng suốt’? Như thế nào được gọi là ‘bậc hiền trí’? Thưa đức Thế Tôn, được tôi hỏi, xin ngài hãy trả lời.”	Sabhiya: 523. Sabhiya hỏi rằng: Tôn giả Gotama, Thế nào chư Phật gọi Vị chiến thắng đất ruộng, Do gì, gọi là thiện? Thế nào gọi bậc trí, Và phải như thế nào Được gọi là ẩn sĩ? Được con hỏi như vậy, Mong Thế Tôn trả lời.
527. Khettāni viceyya kevalāni (sabhiyāti bhagavā) dibbam mānusakañca brahmakhettaṃ, sabbakhettaṃulabandha nā pamutto khattajino tādi pavuccate tathattā.	527. (Đức Thế Tôn nói: “Này Sabhiya,) Vị đã hiểu rõ toàn diện về các đồng ruộng (mười hai xứ) thuộc cõi trời, thuộc loài người, và đồng ruộng thuộc Phạm Thiên, được thoát khỏi sự trói buộc căn bản của tất cả các đồng ruộng, vị tự tại, có bản thể như thế, được gọi là ‘bậc chiến thắng đồng ruộng.’”	Thế Tôn: 524. Thế Tôn bèn đáp lại: Hỡi này Sabhiya, Ai quán sát nhiếp phục, Ruộng đất thật toàn diện Chư Thiên và loài Người, Là đất ruộng Phạm thiên, Giải thoát được trói buộc, Cội gốc mọi đất ruộng, Vị đức tánh như vậy, Được gọi thắng đất

		<i>ruộng.</i>
528. Kosāni viceyya kevalāni dibbaṃ mānusaṅka brahmakoṣaṃ, sabbakoṣamūlabandhanā pamutto kusalo tādi pavuccate tathattā.	528. <i>Vị đã hiểu rõ toàn diện về các kho chứa (nghiệp) thuộc cõi trời, thuộc loài người, và kho chứa thuộc Phạm Thiên, được thoát khỏi sự trói buộc căn bản của tất cả các kho chứa, vị tự tại, có bản thể như thế, được gọi là 'bậc thiện xảo.'</i>	525. <i>Ai quán sát nhiếp phục, Kho tàng thật toàn diện, Chư Thiên và loài Người, Là đất ruộng Phạm thiên, Giải thoát được trói buộc, Cội gốc mọi kho tàng, Vị đức tánh như vậy, Được gọi vị thiện xảo.</i>
529. Tadubhayāni viceyya paṇḍarāni ajjhataṃ bahiddhā ca suddhipañño, kaṇhaṃ sukkam upātivatto paṇḍito tādi pavuccate tathattā.	529. <i>Vị đã hiểu rõ các xứ về cả hai lãnh vực, nội phần và ngoại phần, vị có sự trong sạch và trí tuệ, đã vượt lên trên đen và trắng, vị tự tại, có bản thể như thế, được gọi là 'bậc sáng suốt.'</i>	526. <i>Ai quán sát nhiếp phục, Cả hai tâm và ý, Cả nội và cả ngoại, Về trí tuệ thanh tịnh, Nhiếp phục chế ngự được, Các pháp đen và trắng, Vị đức tánh như vậy, Được gọi bậc Hiền trí,</i>
530. Asataṅka sataṅka ñatvā dhammaṃ ajjhataṃ bahiddhā ca sabbaloke, devamanussehi pūjanīyo saṅgaṃ jālamaticca so munīti.	530. <i>Vị đã biết được bản chất của những kẻ xấu và của những người tốt, nội phần và ngoại phần, ở tất cả thế gian, vị được tôn vinh bởi chư Thiên và nhân loại, vị đã vượt qua sự quyến luyến và mạng lưới, vị ấy là 'bậc hiền trí.'"</i>	527. <i>Sau khi đã biết được, Pháp bất thiện, pháp thiện, Cả nội và cả ngoại, Trong tất cả thế giới, Vị ấy được cúng dường, Chư Thiên và loài Người, Vượt qua lưới trói buộc,</i>

		<i>Vị ấy gọi ân sĩ.</i>
Atha kho sabhiyo paribbājako —pe— bhagavantam uttarim pañham apucchi:	Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Sabhiya —như trên— đã hỏi đức Thế Tôn thêm câu hỏi nữa rằng:	Rồi du sĩ <i>Sabhiya</i> ... lại hỏi Thế Tôn thêm câu hỏi nữa:
531. Kim pattinamāhu vedagum (iti sabhiyo) anuvīditam kena kathaṅca viriyavāti, ājāniyo kinti nāma hoti puṭṭho me bhagavā vyākaroḥi.	531. (<i>Sabhiya</i> nói) “Đã đạt được điều gì khiến người ta gọi là 'bậc đã đạt được sự thông hiểu'? Do (thành tựu) cái gì (gọi là) 'bậc đã nhận biết được'? Và như thế nào được gọi là 'bậc có sự tinh tấn'? Như thế nào được có tên là 'bậc thuần chủng'? Thưa đức Thế Tôn, được tôi hỏi, xin ngài hãy trả lời.”	<i>Sabhiya</i> : 528. <i>Sabhiya</i> hỏi rằng: Tôn giả Gotama, Do đạt được những gì Được gọi bậc có trí? Nhờ gì, gọi tỳ trí? Thế nào xung tinh tấn? Thế nào được danh xưng, Là vị đã thuần thực? Được con hỏi như vậy, Mong Thế Tôn trả lời.
532. Vedāni viceyya kevalāni (sabhiyāti bhagavā) samaṇānam yānidhatthi brāhmaṇānam, sabbavedanāsu vītarāgo sabbam vedamaticca vedagū so.	532. (Đức Thế Tôn nói: “Này <i>Sabhiya</i> ,) Vị đã hiểu rõ toàn diện về kiến thức các loại thuộc về các Sa- môn, thuộc về các Bà-la- môn, vị đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các cảm thọ, vị đã vượt qua mọi kiến thức, vị ấy là 'bậc đã đạt được sự thông hiểu.’	Thế Tôn: 529. Thế Tôn liền đáp lại: Hỡi này <i>Sabhiya</i> , Ai quán sát Vệ-đà, Hoàn toàn và toàn diện, Được Sa-môn, Phạm chí, Đạt được rất đầy đủ, Vị ấy gọi ly tham, Trong tất cả cảm thọ, Do vượt qua Vệ-đà,

		<i>Được gọi bậc Vệ-đà?</i>
533. Anuvicca papañcanāmarūpaṃ ajjhattaṃ bahiddhā ca rogamūlaṃ, sabbarogamūlabandhanā pamutto anuviddito tādī pavuccate tathattā,	533. <i>Vị đã nhận biết được các pháp chướng ngại, danh và sắc nội phần và ngoại phần, nền tảng của các tật bệnh, vị đã được thoát khỏi sự trói buộc căn bản của tất cả các tật bệnh, vị tự tại, có bản thể như thế, được gọi là ‘bậc đã nhận biết được.’</i>	530. <i>Do quán sát, quán triệt, Các hý luận, danh sắc, Kể cả nội và ngoại, Về cội gốc bệnh hoạn, Vị ấy thoát trói buộc, Cội gốc các bệnh hoạn, Vị đức tánh như vậy Được gọi vị rõ biết</i>
534. Virato idha sabbapāpakehi nirayadukkhamicca viriyavā so, so viriyavā padhānavā dhīro tādī pavuccate tathattā.	534. <i>Vị đã lánh xa tất cả các việc ác xấu ở đời này, đã vượt qua sự khổ đau ở địa ngục, có tinh tấn là nơi cư ngụ, vị ấy, có sự nỗ lực, sáng suốt, vị tự tại, có bản thể như thế, được gọi là ‘bậc có sự tinh tấn.’</i>	531. <i>Vị ở đời từ bỏ Tất cả các pháp ác, Với tinh tấn vượt qua, Mọi khổ đau địa ngục, Vị ấy có tinh tấn, Có tinh cần, siêng năng, Vị đức tánh như vậy, Được gọi vị có trí.</i>
535. Yassassu lutāni bandhanāni ajjhattaṃ bahiddhā ca saṅgamūlaṃ, sabbasaṅgamūlabandhan ā pamutto ājāniyo tādī pavuccate tathattā ’ti.	535. <i>Đối với vị nào, các sự trói buộc có thể đã được cắt lìa, nội phần và ngoại phần, gốc rễ của sự quyến luyến, vị đã được thoát khỏi sự trói buộc căn bản của tất cả các sự quyến luyến, vị tự tại, có bản thể như thế, được gọi là ‘bậc thuần chủng.’”</i>	532. <i>Với ai các trói buộc, Bị bứt đứt, huỷ hoại, Nguồn gốc các tham ái, Vị ấy được giải thoát, Khỏi tất cả gốc tham, Vị đức tánh như vậy, Được gọi vị thuần thục.</i>

<p>Atha kho sabhiyo paribbājako —pe— bhagavantam uttarim pañham apucchi:</p>	<p>Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Sabhiya —như trên— đã hỏi đức Thế Tôn thêm câu hỏi nữa rằng:</p>	<p>Rồi du sĩ <i>Sabhiya</i> ... lại hỏi Thế Tôn thêm câu hỏi nữa:</p>
<p>536. Kim pattinamāhu sottiyam (iti sabhiyo) ariyam kena kathaṇca caraṇavāti, paribbājako kinti nāma hoti puṭṭho me bhagavā vyākaroḥi.</p>	<p>536. (Sabhiya nói) “Đã đạt được điều gì khiến người ta gọi là 'bậc thiện tri thức'? Do (thành tựu) cái gì (gọi là) 'bậc Thánh'? Và như thế nào được gọi là 'có tánh hạnh'? Như thế nào được có tên là 'bậc du sĩ'? Thưa đức Thế Tôn, được tôi hỏi, xin ngài hãy trả lời.”</p>	<p><i>Sahiya:</i> 533. Sabhiya hỏi rằng: Tôn giả Gotama, Do đạt được những gì, Được gọi vị được nghe? Nhờ gì, gọi bậc Thánh? Sở hành như thế nào, Như thế nào được tên, Là một người du sĩ? Được con hỏi như vậy, Mong Thế Tôn trả lời.</p>
<p>537. Sutvā sabbadhammam abhiññāya loke (sabhiyāti bhagavā) sāvajjānavajjam yadatthi kiñci, abhibhum akathamkathim vimuttam anīgham sabbadhimāhu sottiyoti.</p>	<p>537. (Đức Thế Tôn nói: “Này Sabhiya,) vị đã lắng nghe và biết rõ mọi pháp ở thế gian, bất cứ điều gì có tội hay không có tội, vị đã chế ngự, không còn hoài nghi, đã được giải thoát, không phiền muộn về mọi phương diện, người ta đã gọi là 'bậc thiện tri thức.’</p>	<p>Thế Tôn: 534. Thế Tôn bèn đáp lại: Hỡi này Sabhiya! Do ở đời được nghe, Thắng tri tất cả pháp, Pháp có lỗi, không lỗi, Phàm mọi pháp ở đời, Là vị đã chiến thắng, Đoạn nghi, được giải thoát, Trọn vẹn không dao động, Được gọi, vị có nghe.</p>
<p>538. Chetvā āsavāni ālayāni vidvā so na upeti</p>	<p>538. Vị đã cắt đứt các lậu hoặc, (và) các pháp tiềm ẩn,^[1] sau</p>	<p>535. Sau khi đoạn, chặt đứt, Mọi lậu hoặc chấp</p>

<p>gabbhaseyyam, saññaṃ tividdham panujja paṅkam kappaṃ neti tamāhu ariyoti.</p>	<p><i>khi đã hiểu biết, vị ấy không đi đến việc trú ở thai bào, sau khi đã xua đi ba loại tướng, (và) bãi lầy (ngũ dục), vị không đi đến sự phân hạng, người ta gọi vị ấy là ‘bậc Thánh.’</i></p> <p>[¹] <i>Āsavāni</i>: là bốn lậu gồm có: dục lậu, hữu lậu, tà kiến lậu, và vô minh lậu. <i>Ālayāni</i>: là hai pháp tiềm ẩn: tham ái và tà kiến (SnA. ii, 433).</p>	<p><i>trước, Vị ấy sau khi biết Không đi đến thai tạng, Đoạn trừ và từ bỏ, Ba loại tướng bần nhơ, Không đi vào thời kiếp, Được gọi là bậc Thánh.</i></p>
<p>539. Yo idha caraṇesu pattipatto kusalo sabbadā ājāni dhammaṃ, sabbattha na sajjati vimutto paṭighā yassa na santi caraṇavā so.</p>	<p><i>539. Vị nào đã đạt được mục đích về các tánh hạnh ở trong Giáo Pháp này, vị thiện xảo vào mọi lúc, đã hiểu biết Giáo Pháp, không bám víu vào bất cứ nơi đâu, đã được giải thoát, vị nào không có các sự bất bình, vị ấy là ‘có tánh hạnh.’</i></p>	<p><i>536. Vị nào ở nơi đây, Thành tựu các giới hạnh, Thiện xảo mọi lãnh vực, Rõ biết được Chánh Pháp, Cùng khắp cả mọi nơi, Không chấp trước, giải thoát, Không sân hận một ai, Được gọi là có hạnh.</i></p>
<p>540. Dukkhavepakkaṃ yadatthi kammaṃ uddhamadho tiriyañcāpi majjhe, paribbājayitvā</p>	<p><i>540. Sau khi đã lánh xa bất kỳ nghiệp nào có quả báo khổ đau, ở bên trên và bên dưới, luôn cả bên ngang và khoảng giữa, có sự du hành với trí tuệ, vị đã làm chấm dứt sự xáo</i></p>	<p><i>537. Ai không làm các nghiệp Đưa đến quả đau khổ Phía trên và phía dưới, Bề ngang và chặng giữa, Sống với sự liễu tri, Từ bỏ, không chấp</i></p>

<p>pariññacārī māyaṃ mānamathopi lobhakodhaṃ, pariyantamakāsi nāmarūpaṃ taṃ paribbājakamāhu pattipattanti.</p>	<p><i>quyết, ngã mạn, luôn cả tham lam và giận dữ, danh và sắc, người ta đã gọi vị ấy là ‘bậc du sĩ’ đã đạt được mục đích.”</i></p>	<p><i>nhận, Mạn trá và kiêu mạn, Tham ái và phẫn nộ, Làm cho đến cùng tận, Cả danh và cả sắc, Vị này đã đạt được, Tên gọi là du sĩ.</i></p>
<p>Atha kho sabhiyo paribbājako bhagavato bhāsitaṃ abhinanditvā anumoditvā attamano pamūdito udaggo pītisomanassajāto uṭṭhāyāsanaṃ ekamaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā yena bhagavā tenañjalim paṇāmetvā bhagavantam sammukhā sārubbhāhi gāthāhi abhitthavi:</p>	<p>Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Sabhiya đã thích thú, đã tùy hỷ với lời nói của đức Thế Tôn. Được hoan hỷ, vui mừng, phấn khởi, sanh tâm phỉ lạc, du sĩ ngoại đạo Sabhiya đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đáp thương y một bên vai, chấp tay hướng về đức Thế Tôn, và đã ca ngợi trực tiếp đến đức Thế Tôn bằng những lời kệ thích đáng rằng:</p>	<p>Rồi du sĩ <i>Sabhiya</i> hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn đạy; hoan hỷ, hân hoan, phấn chấn, hỷ duyệt sanh khởi, từ chỗ ngồi đứng dậy, đáp thương y vào một bên vai, chấp tay hướng đến Thế Tôn, trước mặt Thế Tôn, thốt lên những câu kệ thích đáng:</p>
<p>541. Yāni ca tīṇi yāni ca saṭṭhi samaṇappavādasitāni bhūripañña, saññakkharasaññanissitā ni osaraṇāni vineyya oghantamagā.</p>	<p>541. <i>“Thưa bậc có tuệ bao la, bậc đã đi đến nơi tận cùng của các dòng lũ, sau khi đã xua tan ba và sáu mươi tà thuyết^[1] được dựa vào giáo điều của các Sa-môn (ngoại đạo), được nương tựa vào tướng và sự suy diễn của tướng.</i></p> <p>^[1] Ba và sáu mươi tà</p>	<p>538. <i>Ôi, bậc tuệ rộng lớn! Nhiếp phục sự tụ họp, Các Sa-môn tranh luận, Có đến sáu (mươi) ba thuyết, Các ngôn thuyết văn tự, Y đây các tướng khởi, Vị ấy vượt qua được, Dòng nước mạnh sanh từ.</i></p>

	<p>thuyết; tức là sáu mươi hai tà kiến đã được đề cập ở <i>Brahmajālasutta</i> (Kinh Phạm Võng thuộc Trường Bộ 1) cộng với <i>sakkāyadiṭṭhi</i> - thân kiến (SnA. ii, 434-435).</p>	
<p>542. Antagū 'si pāragū dukkhassa arahāsi sammāsambuddho khīṇāsavaṃ taṃ maññe, jutimā mutimā pahūtapañño dukkhassantakara atāresi maṃ.</p>	<p>542. Ngài là bậc đã đi đến tận cùng, bậc đã đi đến bờ kia của khổ đau. Ngài là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, con nghĩ rằng Ngài có lậu hoặc đã được cạn kiệt. Ngài sáng láng, sâu sắc, có trí tuệ dồi dào. Thưa bậc đã làm chấm dứt khổ đau, ngài đã đưa con vượt qua (hoài nghi).</p>	<p>539. Ngài đi đến tận cùng, Đến bờ kia đau khổ, Bậc La-hán, Chánh Giác, Con nghĩ Ngài lậu tận, Ngài chói sáng, thông minh. Với trí tuệ rộng lớn, Ngài đoạn tận đau khổ, Đưa con qua bờ kia.</p>
<p>543. Yaṃ me kaṃkhitamaññāsi vicikicchā maṃ tārayī namo te, muni monapathesu pattipatta akhila-ādiccabandhu soratosi.</p>	<p>543. Khi ngài đã biết con có điều nghi ngờ, ngài đã đưa con vượt qua sự hoài nghi, xin kính lễ ngài. Thưa bậc hiền trí, vị đã đạt được mục đích ở đạo lộ trí tuệ, bậc không cứng nhắc, vị thân quyền của mặt trời, ngài là khéo an tịnh.</p>	<p>540. Ngài thấy, Ngài biết rõ Những điều con nghi ngờ, Ngài giúp con vượt qua, Con xin đánh lễ Ngài, Bậc ẩn sĩ đạt được, Con đừng thật an tịnh, Ôi, bà con mặt trời! Không hoang vu, nhu hòa.</p>

<p>544. Yā me kaṅkhā pure āsi taṃ me vyākāsi cakkhumā, addhā munīsi sambuddho natthi nīvaraṇā tava.</p>	<p>544. Thưa bậc hữu nhân, nghi ngờ nào của con đã có trước đây, ngài đều giải thích điều ấy cho con. Ngài quả thật là bậc hiền trí đã được hoàn toàn giác ngộ, không có sự che lấp nào đối với ngài.</p>	<p>541. Điều xưa con nghi ngờ, Đều được Ngài giải đáp, Ôi, bậc có Pháp nhân! Ngài thật là ẩn sĩ Bậc Chánh Đẳng, Chánh Giác, Ngài không còn triền cái.</p>
<p>545. Upāyāsā ca te sabbe viddhastā vinalīkatā, sītibhūto damappatto dhitimā saccanikkamo.</p>	<p>545. Và mọi sự sầu muộn của ngài đều đã được tan vỡ, đã được làm cho tiêu hoại. Ngài có trạng thái mát lạnh, đã đạt đến sự thu thúc, có sự kiên quyết, có thể mạnh là sự chân thật.</p>	<p>542. Với Ngài, mọi ưu não, Được phá tan, đoạn diệt, Ngài tịnh tịch, chế ngự, Tâm kiên trì, thành thực.</p>
<p>546. Tassa te nāganāgassa mahāvīrassa bhāsato, sabbe devānumodanti ubho nāradapabbatā.</p>	<p>546. Trong khi ngài đây, bậc long tượng của các loài long tượng, bậc đại anh hùng đang nói, tất cả chư Thiên, luôn cả hai nhóm Nārada và Pabbata, đều tùy hỷ.</p>	<p>543. Ngài là bậc long tượng, Trong các hàng long tượng, Ngài là đại anh hùng Chư Thiên đều hoan hỷ, Cả hai Nārada, Và cả Pabbatā, Đều hoan hỷ tín thọ, Lời thuyết giảng của Ngài.</p>
<p>547. Namo te purisajāñña namo te purisuttama, sadevakasmim lokasmim natthi te</p>	<p>547. Thưa bậc siêu nhân, xin kính lễ ngài. Thưa bậc tối thượng nhân, xin kính lễ ngài. Ở thế gian luôn cả</p>	<p>544. Chúng con xin đảnh lễ, Con người thuần thực nhất, Chúng con xin đảnh lễ,</p>

<p>paṭipuggalo.</p>	<p><i>chư Thiên, không có kẻ nào sánh bằng ngài.</i></p>	<p><i>Con người tôi thương nhất, Trong cảnh giới Trời, Người, Không ai sánh được Ngài,</i></p>
<p>548. Tuvam buddho tuvam satthā tuvaṃ mārābhibhū muni, tuvam anusaye chetvā tiṇṇo tāres’ imaṃ pajaṃ.</p>	<p><i>548. Ngài là đức Phật, ngài là bậc đạo sư, ngài là bậc hiền trí, đáng chế ngự Ma Vương. Sau khi cắt đứt các pháp tiếm ân và đã vượt qua, ngài đưa dòng dõi này vượt qua.</i></p>	<p><i>545. Ngài chính là Đức Phật, Ngài chính là Đạo Sư, Ngài là bậc ẩn sĩ, Đã chiến thắng Ác ma, Ngài chặt đứt tùy miên, Đã vượt qua sanh tử, Ngài giúp chúng sanh này, Vượt qua bể sanh tử.</i></p>
<p>549. Upadhī te samatikkantā āsavā te padālitā, sīhosi anupādāno pahīnabhayabheravo.</p>	<p><i>549. Các mầm tái sanh đã được ngài vượt qua, các lậu hoặc đã được ngài phá tan. Ngài là loài sư tử, không còn chấp thủ, đã dứt bỏ nỗi sợ hãi và khiếp đảm.</i></p>	<p><i>546. Ngài vượt khỏi sanh y, Ngài phá tan lậu hoặc, Ngài là bậc sư tử, Không chấp thủ, chấp trước, Mọi sợ hãi, hoảng hốt, Ngài đoạn tận, trừ diệt.</i></p>
<p>550. Puṇḍarīkaṃ yathā vaggu toyē na upalippati, evaṃ puññe ca pāpe ca ubhaye tvaṃ na lippasi, pāde vīra pasārehi sabhiyo vandati satthuno 'ti.</p>	<p><i>550. Giống như đóa sen trắng xinh đẹp không bị vấy bẩn ở nước, tương tự như thế, ngài không bị vướng bận ở thiện và ác, cả hai loại. Thưa đáng anh hùng, xin ngài hãy duỗi ra hai bàn chân, Sabhiya xin đánh lễ hai bàn chân của đáng đạo sư.”</i></p>	<p><i>547. Như hoa sen tươi đẹp. Nước không thể dính vào, Cũng vậy cả thiện ác, Cả hai không dính Ngài, Ôi anh hùng vĩ đại, Xin Ngài duỗi chân ra, Sabhiya chúng con, Đánh lễ bậc Đạo Sư.</i></p>

<p>Atha kho sabhiyo paribbājako bhagavato pādesu sirasā nipatitvā bhagavantam etadavoca:</p>	<p>Khi ấy, du sĩ ngoại đạo Sabhiya đã cúi xuống đê đầu ở hai bàn chân của đức Thế Tôn và đã nói điều này:</p>	<p>Rồi du sĩ <i>Sabhiya</i> lấy đầu đánh lễ chân Thế Tôn và bạch Thế Tôn:</p>
<p>Abhikkantam bho gotama, —pe— dhammañca bhikkhusaṅghañca labheyyaṃ bhante, bhagavato santike pabbajjam labheyyaṃ upasampadanti.</p>	<p>“Bạch ngài Gotama, thật là tuyệt vời! — như trên— Giáo Pháp, và Hội Chúng tỳ khuru. Con có thể xuất gia trong sự hiện diện của ngài Gotama không? Con có thể tu lên bậc trên không?”</p>	<p>- Thật vi diệu thay, bạch Thế Tôn!... Con xin quy y Thế Tôn, Pháp và chúng Tỷ- kheo. Bạch Thế Tôn, mong Thế Tôn cho con được xuất gia với Thế Tôn, mong cho con thọ đại giới.</p>
<p>Yo kho sabhiya, aññatitthiyapubbo imasmim dhammavinaye ākaṅkhati pabbajam ākaṅkhati upasampadam so cattāro māsē parivasati, catunnam māsānam accayena [parivutṭhaparivāsam] āraddhacittā bhikkhū pabbājenti upasampādentī bhikkhubhāvāya, apica mettha puggalavemattatā viditāti.</p>	<p>“Này Sabhiya, người nào, trước đây theo ngoại đạo, mong mỗi sự xuất gia trong Pháp và Luật này, mong mỗi việc tu lên bậc trên, người ấy (phải) sống thử thách bốn tháng. Sau bốn tháng, có tâm được hài lòng, các vị tỳ khuru (sẽ) cho xuất gia, (sẽ) cho tu lên bậc trên để trở thành tỳ khuru; tuy nhiên ở đây Ta biết được tính chất khác biệt của mỗi cá nhân.”</p>	<p>- Này <i>Sabhiya</i>, ai trước kia thuộc ngoại đạo, nay xin xuất gia, xin thọ đại giới trong Pháp Luật này cần phải sống biệt trú trong bốn tháng. Sau bốn tháng, nếu tâm các Tỷ-kheo thỏa thuận, có thể cho vị ấy xuất gia, cho thọ đại giới để thành vị Tỷ- kheo. Nhưng ở đây, Ta biết sự sai biệt giữa các chúng sanh.</p>
<p>Sace bhante,</p>	<p>“Thưa ngài, nếu</p>	<p>- Bạch Thế Tôn, nếu</p>

<p>aññatitthiyapubbā imasmim dhammavinaye ākañkhantā pabbajjam ākañkhantā upasampadam cattāro māse parivasanti, catunnam māsānam accayena [parivutthaparivāse] āraddhacittā bhikkhū pabbājenti upasampādentī bhikkhubhāvāya, aham cattāri vassāni parivasissāmi, catunnam vassānam accayena [parivutthaparivāsam] āraddhacittā bhikkhū pabbājentu upasampādentu bhikkhubhāvāyāti.</p>	<p>người trước đây theo ngoại đạo mong mỗi sự xuất gia trong Pháp và Luật này, mong mỗi việc tu lên bậc trên, (phải) sống thử thách bốn tháng. Sau bốn tháng, có tâm được hài lòng, các vị tỳ khuru (sẽ) cho xuất gia, (sẽ) cho tu lên bậc trên để trở thành tỳ khuru, thì con sẽ sống thử thách bốn năm. Sau bốn năm, có tâm được hài lòng, các vị tỳ khuru hãy cho xuất gia, hãy cho tu lên bậc trên để trở thành tỳ khuru.”</p>	<p>những ai trước kia thuộc ngoại đạo, nay xin xuất gia, xin thọ đại giới trong Pháp Luật này, sống biệt trú bốn tháng. Sau bốn tháng, nếu tâm các Tỷ-kheo thỏa thuận, có thể cho vị ấy xuất gia, cho thọ đại giới để thành vị Tỷ- kheo, con sẽ sống biệt trú bốn năm. Sau bốn năm, nếu tâm con thỏa thuận hãy cho xuất gia, cho con thọ đại giới để trở thành Tỷ-kheo.</p>
<p>Alattha kho sabhiyo paribbājako bhagavato santike pabbajjam alattha upasampadam, —pe— aññataro ca kho panāyasmā sabhiyo arahattam ahosīti.</p>	<p>Quả vậy, du sĩ ngoại đạo Sabhiya đã đạt được sự xuất gia trong sự hiện diện của đức Thế Tôn, đã đạt được sự tu lên bậc trên. — như trên— Và thêm một vị nữa là đại đức Sabhiya đã trở thành vị A-la-hán.</p>	<p>Du sĩ <i>Sabhiya</i> được xuất gia với Thế Tôn, được thọ đại giới... rồi Tôn giả <i>Sabhiya</i> trở thành một vị A-la-hán.</p>
<p>Sabhiyasuttam niṭṭhitam.</p>	<p>Dứt Kinh Sabhiya.</p>	

07. SELASUTTAM - KINH SELA

7. SELASUTTAM	7. KINH SELA	7. KINH SELA (Xem kinh <i>Sela</i> , Trung Bộ Kinh, Tập II)
<p>Evam me sutam: Ekam समयam bhagavā anguttarāpesu cārikam caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhim adḍhatasehi bhikkhusatehi yena āpaṇam nāma anguttarāpānam nigamo tadavasari.</p>	<p>Tôi đã nghe như vậy:^[1] Một thời, đức Thế Tôn trong khi đi du hành ở xứ sở Anguttarāpa cùng với đại chúng tỳ khuru gồm có một ngàn hai trăm năm mươi vị tỳ khuru, đã ngự đến phố chợ của xứ sở Anguttarāpa có tên là Āpaṇa.</p> <p>^[1] Bài kinh này giống như <i>Selasuttam</i>, <i>Majjhimanikāya ii</i> (Kinh Sela, Trung Bộ 2).</p>	<p>Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn du hành ở Anguttarapa cùng với đại chúng Tỷ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị, và đi đến một thị trấn của Anguttarapa tên là Apana.</p>
<p>Assosi kho keṇiyo jaṭilo samaṇo khalu bho gotamo sakyaputto sakyakulā pabbajito anguttarāpesu cārikam caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhim adḍhatasehi bhikkhusatehi āpaṇam anuppatto, tam kho pana bhavantam gotamam evam kalyāṇo kittisaddo</p>	<p>Đạo sĩ bện tóc Keṇiya đã nghe rằng: “Chấn chấn là ngài Sa-môn Gotama, con trai dòng Sakya, từ dòng dõi Sakya đã xuất gia, trong khi đi du hành ở xứ sở Anguttarāpa cùng với đại chúng tỳ khuru gồm có một ngàn hai trăm năm mươi vị tỳ khuru, đã</p>	<p>Bện tóc Keṇiya được nghe: "Sa-môn Gotama là Thích tử, xuất gia từ dòng họ Sakya, du hành ở Anguttarapa cùng với đại chúng Tỷ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị, và đã đến Apana. Tiếng đồn tốt đẹp sau đây về Tôn giả Gotama được khởi lên: "Đây là Thế Tôn, bậc</p>

<p>abbhuggato “itipi so bhagavā araham sammāsambuddho vijjācaraṇasampanno sugato lokavidū anuttaro purisadammasārathi satthā devamanussānam buddho bhagavā ”ti so imam lokam sadevakam samārakam sabrahmakam sassamaṇabrāhmaṇim pajam sadevamunassam sayam abhiññā sacchikatvā pavedeti, so dhammam deseti ādikalyāṇam majjhe kalyāṇam pariyoṣānakalyāṇam sāttham sabyañjanam kevalaparipuṇṇam parisuddham brahmacariyam pakāseti, sādhu kho pana tathārūpānam arahataṃ dassanam hotī ”ti.</p>	<p>ngự đến Āpaṇa. Hơn nữa, về ngài Gotama ấy có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vậy: ‘Đức Thế Tôn ấy là bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Tội Thượng, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn.’ Với thắng trí của mình, vị ấy chứng ngộ và công bố về thế gian này tính luôn cõi chư Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, các hạng chư Thiên và loài người. Vị ấy thuyết giảng Pháp toàn hảo ở đoạn đầu, toàn hảo ở đoạn giữa, toàn hảo ở đoạn kết, thành tựu về ý nghĩa, thành tựu về văn tự, giảng giải về Phạm hạnh thanh tịnh một cách trọn vẹn và đầy đủ. Tốt thay cho việc diện kiến các vị A-la-hán như thế ấy.”</p>	<p>A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật, Thế Tôn. Với thắng trí, Ngài tự thân chứng ngộ thế giới này cùng với Thiên giới, Phạm thiên giới, cùng với chúng Sa-môn, Bà-la-môn, các loài Trời và loài Người. Khi đã chứng ngộ, Ngài còn tuyên thuyết điều Ngài đã chứng ngộ. Ngài thuyết pháp sơ thiện, trung thiện, hậu thiện văn nghĩa đầy đủ. Ngài truyền dạy Phạm hạnh hoàn toàn đầy đủ, trong sạch. Tốt đẹp thay sự chiêm ngưỡng một vị A-la-hán như vậy!”.</p>
<p>Atha kho keṇiyo jaṭilo yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā</p>	<p>Sau đó, đạo sĩ bện tóc Keṇiya đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã tỏ vẻ thân</p>	<p>Rồi bện tóc Keniya đi đến Thế Tôn, sau khi đến, nói lên những lời chào đón hỏi thăm với</p>

<p>bhagavatā saddhiṃ sammodi, sammodanīyaṃ kathāṃ sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinnaṃ kho keṇiyaṃ jaṭilaṃ bhagavā dhammiyā kathāya sandassesi samādapesi samuttejesi sampahaṃsesi.</p>	<p>thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đạo sĩ bện tóc Keniya đã ngồi xuống ở một bên, Đức Thế Tôn đã chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi cho đạo sĩ bện tóc Keniya bằng bài Pháp thoại.</p>	<p>Thế Tôn, sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, liền ngồi xuống một bên. Thế Tôn với pháp thoại khai thị cho bện tóc Keniya đang ngồi một bên, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ.</p>
<p>Atha kho keṇiyo jaṭilo bhagavatā dhammiyā kathāya sandassito samādapito samuttejito sampahaṃsito bhagavantaṃ etadavoca: Adhivāsetu me bhavaṃ gotamo svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenāti.</p>	<p>Sau đó, khi đã được đức Thế Tôn chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi bằng bài Pháp thoại, đạo sĩ bện tóc Keniya đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Xin ngài Gotama hãy nhận lời tôi về bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khuru.”</p>	<p>Bện tóc Keniya sau khi được Thế Tôn với pháp thoại khai thị, khích lệ, làm cho phấn khởi, làm cho hoan hỷ, liền bạch Thế Tôn: -- Mong Tôn giả Gotama nhận lời mời của con ngày mai dùng cơm với chúng Tỳ-kheo.</p>
<p>Evam vutte bhagavā keṇiyaṃ jaṭilaṃ etadavoca: Mahā kho keṇiya, bhikkhusaṅgho adḍhateḷasāni bhikkhusatāni, tvaṅca kho brāhmaṇesu abhippasannoti.</p>	<p>Khi được nói như vậy, đức Thế Tôn đã nói với đạo sĩ bện tóc Keniya điều này: “Này Keniya, hội chúng tỳ khuru rất đông có đến một ngàn hai trăm năm chục vị</p>	<p>Được nghe nói vậy, Thế Tôn nói với bện tóc Keniya: -- Này Keniya, chúng Tỳ-kheo rất lớn, đến một ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo, và Ông có lòng tín thành với</p>

	tỳ khuru, và người đã đặt nhiều niềm tin vào các vị Bà-la-môn.”	các Bà-la-môn.
Dutiyampi kho keṇiyo jaṭilo bhagavantam etadavoca: Kiñcāpi bho gotama, mahā bhikkhusaṅgho aḍḍhateḷasāni bhikkhusatāni, ahañca brāhmaṇesu abhippasanno, adhivāsetu me bhavam gotamo svātanāya bhattam saddhim bhikkhusaṅghenāti.	Đến lần thứ nhì, đạo sĩ bện tóc Keṇiya đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, dầu cho hội chúng tỳ khuru rất đông có đến một ngàn hai trăm năm chục vị tỳ khuru và (dầu cho) tôi đã đặt nhiều niềm tin vào các vị Bà-la-môn, xin ngài Gotama hãy nhận lời tôi về bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khuru.”	Lần thứ hai, bện tóc Keṇiya bạch Thế Tôn: -- Thưa Tôn giả Gotama, dầu chúng Tỷ-kheo rất lớn, đến một ngàn hai trăm năm mươi Tỷ-kheo, và dầu con có lòng tín thành với các Bà-la-môn, mong Tôn giả Gotama nhận lời mời của con, ngày mai dùng cơm với chúng Tỷ-kheo!
Dutiyampi kho bhagavā keṇiyam jaṭilam etadavoca: Mahā kho keṇiya, bhikkhusaṅgho aḍḍhateḷasāni bhikkhusatāni, tvañca kho brāhmaṇesu abhippasannoti.	Đến lần thứ nhì, đức Thế Tôn đã nói với đạo sĩ bện tóc Keṇiya điều này: “Này Keṇiya, hội chúng tỳ khuru rất đông có đến một ngàn hai trăm năm chục vị tỳ khuru, và người đã đặt nhiều niềm tin vào các vị Bà-la-môn.”	Lần thứ hai, Thế Tôn nói với bện tóc Keṇiya: -- Này Keṇiya, chúng Tỷ-kheo rất lớn, đến một ngàn hai trăm năm mươi Tỷ-kheo, và Ông có lòng tín thành với các Bà-la-môn.
Tatīyampi kho keṇiyo jaṭilo bhagavantam etadavoca: Kiñcāpi bho gotama, mahā bhikkhusaṅgho	Đến lần thứ ba, đạo sĩ bện tóc Keṇiya đã nói với đức Thế Tôn điều này: “Thưa ngài Gotama, dầu cho hội	Lần thứ ba, bện tóc Keṇiya bạch Thế Tôn: -- Thưa Tôn giả Gotama, dầu chúng Tỷ-kheo rất lớn, đến một

<p>aḍḍhateḷasāni bhikkhusatāni, ahañca kho brāhmaṇesu abhippasanno, adhivāsetveva me bhavaṃ gotamo svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghenāti.</p>	<p>chúng tỳ khuru rất đông có đến một ngàn hai trăm năm chục vị tỳ khuru và (dầu cho) tôi đã đặt nhiều niềm tin vào các vị Bà-la- môn, xin ngài Gotama hãy nhận lời tôi về bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khuru.”</p>	<p>ngàn hai trăm năm mươi Tỳ-kheo, và dầu con có lòng tín thành với các vị Bà-la-môn, mong Tôn giả Gotama nhận lời mời của con, ngày mai dùng cơm với chúng Tỳ-kheo!</p>
<p>Adhivāsesi bhagavā tuṅhībhāvena.</p>	<p>Đức Thế Tôn đã nhận lời bằng thái độ im lặng.</p>	<p>Thế Tôn im lặng nhận lời.</p>
<p>Atha kho keṇiyo jaṭilo bhagavantam adhivāsanam veditvā uṭṭhāyāsanā yena sako assamo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā mittāmacce ñātisālohite āmantesi:</p>	<p>Khi ấy, đạo sĩ bện tóc Keṇiya hiểu được sự nhận lời của đức Thế Tôn nên đã từ chỗ ngồi đứng dậy và đi về nơi cư ngụ của mình, sau khi về đến đã bảo các bạn bè thân hữu và thân quyến cùng huyết thống rằng:</p>	<p>Bện tóc Keniya, sau khi được biết Thế Tôn đã nhận lời, từ chỗ ngồi đứng dậy, đi đến tịnh xá của mình, sau khi đến liền bảo các thân hữu, bà con huyết thống:</p>
<p>Suṇantu me bhavanto mittāmaccā ñātisālohitā samaṇo me gotamo nimantito svātanāya bhattaṃ saddhiṃ bhikkhusaṅghena yena me kāyaveyyāvāṭikaṃ kareyyāthāti.</p>	<p>“Xin quý vị bạn bè thân hữu và thân quyến cùng huyết thống hãy lắng nghe tôi, Sa-môn Gotama đã được tôi thỉnh mời bữa trai phạn vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khuru, vì thế</p>	<p>-- Quý vị Thân hữu, bà con huyết thống hãy nghe tôi. Sa-môn Gotama đã được tôi mời ngày mai đến dùng cơm với chúng Tỳ- kheo. Vậy Quý vị hãy tự thân giúp việc cho tôi.</p>

	<p>mong các vị có thể làm giúp công việc phục dịch.”</p>	
<p>Evam bhoti kho keṇiyassa jaṭilassa mittāmaccā ñāṭisālohitā keṇiyassa jaṭilassa paṭissutvā appekacce uddhanāni khaṇanti, appekacce kaṭṭhāni phāḷenti, appekacce bhājanāni dhovanti, appekacce udakamaṇikaṃ patiṭṭhāpentī, appekacce āsanāni paññāpentī. Keṇiyo pana jaṭilo sāmaṃyeva maṇḍalamālaṃ paṭiyādeti.</p>	<p>“Thưa ngài, xin vâng,” các bạn bè thân hữu và thân quyến cùng huyết thống của đạo sĩ bện tóc Keṇiya đã nghe theo đạo sĩ bện tóc Keṇiya, một số đào bếp lửa, một số chẻ củi, một số rửa bát đĩa, một số xếp đặt lu nước, một số bố trí các chỗ ngồi, còn đạo sĩ bện tóc Keṇiya tự mình thiết lập lều trại có mái che.</p>	<p>-- Thưa vâng, Tôn giả. Các thân hữu, bà con huyết thống của bện tóc Keṇiya vâng đáp bện tóc Keṇiya. Có người thoir đào hố (làm lò nấu); có người bửa củi; có người rửa chén bát; có người sắp đặt ghè nước; có người sửa soạn ghé ngò; còn bện tóc Keṇiya tự mình dựng lên một giàn hoa hình tròn (Mandalamala).</p>
<p>Tena kho pana samayena selo brāhmaṇo āpaṇe paṭivasati tiṇṇaṃ vedānaṃ pāragū sanighaṇṭuketubhānaṃ sākkharappabhedānaṃ itihāsapañcamānaṃ padako veyyākaraṇo lokāyatamahāpurisalakk haṇesu anavayo tīṇi māṇavakasatāni mante vāceti.</p>	<p>Vào lúc bảy giờ, Bà-la-môn Sela cư trú ở Āpaṇa, là vị tinh thông về ba tập Vệ Đà, về các từ vựng và nghi thức, luôn cả về âm từ với sự phân tích, về truyền thống là thứ năm, là nhà ngữ học, nhà văn phạm, tinh thông về thế gian luận và các tướng của bậc đại nhân, đang chỉ dạy các chú thuật cho ba trăm thanh niên Bà-la-môn.</p>	<p>Lúc bảy giờ Bà-la-môn Sela trú tại Apana, vị này tinh thông ba tập Veda, với từ vựng, lễ nghi, ngữ nguyên và thứ năm là các cổ truyện, thông hiểu từ ngữ và văn phạm, thâm hiểu Thuận thế luận và Đại nhân tướng. Vị này dạy chú thuật (manta) cho ba trăm thanh niên Bà-la-môn.</p>

<p>Tena kho samayena keṇiye jaṭile selo brāhmaṇo abhippasanno hoti. Atha kho selo brāhmaṇo tīhi māṇavakasatehi parivuto jaṅghāvihāraṃ anucaṅkamamāno anuvicaramāno yena keṇiyassa jaṭilassa assamo tenupasaṅkami. Addasā kho selo brāhmaṇo keṇiyasmim jaṭile appekacce uddhanāni khaṇante, — pe— appekacce āsanāni paññāpente. Keṇiyaṃ pana jaṭilaṃ sāmāmyeva maṇḍalamālaṃ paṭiyādentam, disvāna keṇiyaṃ jaṭilaṃ etadavoca:</p>	<p>Vào lúc bấy giờ, Bà-la-môn Sela đặt nhiều niềm tin vào đạo sĩ bện tóc Keṇiya. Khi ấy, Bà-la-môn Sela được tháp tùng bởi ba trăm thanh niên Bà-la-môn, trong lúc đi kinh hành, trong lúc đi tản bộ cho việc thư giãn chân cẳng, đã đi đến nơi cư ngụ của đạo sĩ bện tóc Keṇiya. Bà-la-môn Sela đã nhìn thấy ở nơi đạo sĩ bện tóc Keṇiya một số người đang đào bếp lửa, —như trên— một số bố trí các chỗ ngồi, còn đạo sĩ bện tóc Keṇiya đang tự mình thiết lập lều trại có mái che, sau khi nhìn thấy đã nói với đạo sĩ bện tóc Keṇiya điều này:</p>	<p>Lúc bấy giờ bện tóc Keṇiya có lòng tin thành với Bà-la-môn Sela. Rồi Bà-la-môn Sela, với ba trăm thanh niên Bà-la-môn vây quanh, tản bộ du hành đi đến tinh xá của bện tóc Keṇiya. Bà-la-môn Sela thấy tại tinh xá của bện tóc Keṇiya, có người thời đào hố (làm lò nấu); có người bửa củi; có người rửa chén bát; có người sắp đặt ghè nước; có người sửa soạn ghế ngồi; còn bện tóc Keṇiya tự mình dựng lên một giàn hoa hình tròn. Thấy vậy, Bà-la-môn Sela bèn nói với bện tóc Keṇiya:</p>
<p>Kinnu bhoto keṇiyassa āvāho vā bhavissati, vihāho vā bhavissati, mahāyañño vā paccupatṭhito, rājā vā māgadho seniyo bimbisāro nimantito svātanāya saddhim balakāyenāti.</p>	<p>“Không lẽ ông Keṇiya sẽ có đám rước dâu, hay là sẽ có đám đưa dâu, hay là sắp xếp cho buổi đại lễ hiến tế, hay là đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha được mời thỉnh vào ngày</p>	<p>-- Có phải bện tóc Keṇiya sẽ rước dâu hay sẽ đưa dâu, hay một đại tế đàn được chuẩn bị, hay vua Seniya Bimbisara nước Magadha được mời ngày mai với cả binh lực?</p>

	mai cùng với đội quân binh?”	
<p>Na me sela, āvāho bhavissati napi vivāho bhavissati, napi rājā māgadho seniyo bimbisāro nimantito svātanāya saddhiṃ balakāyena, api ca kho me mahāyañño paccupaṭṭhito atthi. Samaṇo gotamo sakyaputto sakyakulā pabbajito aṅguttarāpesu cārikaṃ caramāno mahatā bhikkhusaṅghena saddhiṃ adḍhatelaṣehi bhikkhusatehi āpaṇaṃ anuppatto, taṃ kho pana bhavantaṃ gotamaṃ — pe— buddho bhagavā ’ti, so me nimantito svātanāya saddhiṃ bhikkhusaṅghenāti.</p>	<p>“Này Sela, không phải tôi sẽ có đám rước dâu, cũng sẽ không có đám đưa dâu, cũng không phải đức vua Seniya Bimbisāra xứ Magadha được mời thỉnh vào ngày mai cùng với đội quân binh, nhưng mà tôi có cuộc đại lễ hiến tế đã được sắp xếp. Sa-môn Gotama, con trai dòng Sakya, từ dòng dõi Sakya đã xuất gia, trong khi đi du hành ở xứ sở Aṅguttarāpa cùng với đại chúng tỳ khuru gồm có một ngàn hai trăm năm mươi vị tỳ khuru, đã ngự đến Āpaṇa. Hơn nữa, về ngài Gotama ấy — như trên — Phật, Thế Tôn.’ Vị ấy đã được tôi thỉnh mời vào ngày mai cùng với hội chúng tỳ khuru.”</p>	<p>-- Thừa Tôn giả Sela, tôi không có rước dâu, cũng không đưa dâu, vua Seniya Bimbisara nước Magadha không có được mời ngày mai với cả binh lực, nhưng tôi chuẩn bị một đại tế đàn. Sa-môn Gotama là Thích tử, xuất gia từ dòng họ Sakya, du hành ở Aṅguttarapa cùng với đại chúng Tỳ-kheo một ngàn hai trăm năm mươi vị, và đã đến Āpaṇa. Tiếng đồn tốt đẹp sau đây về Tôn giả Gotama được khởi lên: "Đây là Thế Tôn, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật, Thế Tôn." Vị ấy được con mời ngày mai đến dùng cơm với chúng Tỳ-kheo.</p>
<p>Buddhoti kho bho keṇiya, vadesi? Buddhoti bho sela, vadāmi. Buddhoti bho</p>	<p>“Này ông Keṇiya, có phải ông nói: ‘Đức Phật’?” “Ồ ông Sela, tôi nói là: ‘Đức</p>	<p>-- Tôn giả Keṇiya, có phải Ông nói đức Phật? -- Tôn giả Sela, vâng, tôi nói đức Phật.</p>

<p>keṇiya, vadesi? Buddhoti bho sela vadāmīti.</p>	<p>Phật.” “Này ông Keṇiya, có phải ông nói: ‘Đức Phật?’” “Ồ ông Sela, tôi nói là: ‘Đức Phật.’”</p>	<p>-- Tôn giả Keniya, có phải Ông nói đức Phật? -- Tôn giả Sela, vâng, tôi nói đức Phật.</p>
<p>Atha kho selassa brahmaṇassa etadahosi: Ghosopi kho eso dullabho lokasmiṃ yadidaṃ buddho’ti. Āgatāni kho pana asmākaṃ mantesu dvattiṃsamahāpurisalaka khanāni yehi samannāgatassa mahāpurisassa dveva gatiyo bhavanti anaññā. Sace agāraṃ ajjhāvasati, rājā hoti cakkavattī dhammiko dhammarājā cāturanto vijitāvī janapadatthāvariyaṃ o sattaratanasamannāgato.</p>	<p>Khi ấy, Bà-la-môn Sela đã khởi ý điều này: “Cái âm này thật khó được nghe ở thế gian, đó là từ: ‘Đức Phật.’ Hơn nữa, ba mươi hai tướng của bậc đại nhân đã được lưu truyền ở các kinh thơ của chúng ta, bậc đại nhân có được các tướng này chỉ có hai con đường, không có con đường khác: Nếu ở tại gia thì trở thành vua Chuyển Luân, bậc công chính, vị vua công minh, bậc chinh phục bốn phương, đạt được sự bền vững của xứ sở, có được bảy báu vật.</p>	<p>Rồi Tôn giả Bà-la-môn Sela suy nghĩ: "Chỉ một âm thanh đức Phật này cũng khó tìm được trong đời. Theo Thánh điển của chúng ta được truyền lại về ba mươi hai Đại nhân tướng, những ai có ba mươi hai tướng ấy sẽ chọn một trong hai con đường, không có con đường nào khác: nếu là tại gia, sẽ thành vị Chuyển luân Thánh vương chinh phục mọi quốc độ, đầy đủ bảy món báu.</p>
<p>Tassimāni sattaratanāni bhavanti, seyyathīdaṃ: cakkaratanam hatthiratanam assaratanam maṇiratanam itthiratanam gahapatiratanam pariṇāyakaratanameva</p>	<p>Bảy báu vật này là thuộc về vị ấy, gồm có: bánh xe báu, voi báu, ngựa báu, ngọc ma-ni báu, nữ nhân báu, gia chủ báu, và tướng quân báu là thứ bảy. Hơn nữa, vị này có hơn một ngàn con</p>	<p>Bảy món báu này là xe báu, voi báu, ngựa báu, châu báu, ngọc nữ báu, cư sĩ báu và thứ bảy là tướng quân báu. Và vị này có hơn một ngàn con trai là những vị anh hùng, oai phong lẫm liệt, chiến thắng</p>

<p>sattamaṃ, parosahassaṃ kho panassa puttā bhavanti sūrā vīraṅgarūpā parasenappamaddanā, so imaṃ paṭhavim sāgarapariyantam adaṇḍena asatthena dhammena abhivijjīya ajjhāvasati. Sace kho panāgārasmā anagāriyaṃ pabbajati araḥaṃ hoti sammāsambuddho loke vivattacchaddo.</p>	<p>trai là những dũng sĩ, có vóc dáng anh hùng, có khả năng tiêu diệt quân đội của kẻ thù. Vị ấy chinh phục và ngự trị trái đất được biển bao quanh này một cách công minh, không gây gộc, không gươm đao. Nhưng nếu rời nhà xuất gia sống không nhà thì trở thành bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, khơi mở sự che lấp ở thế gian.”</p>	<p>ngoại quân. Vị này sống thống lãnh quả đất cùng tận cho đến đại dương, và trị vì với Chánh pháp, không dùng gậy, không dùng đao. Nếu vị này xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình, vị này sẽ chứng quả A-la- hán, Chánh Đẳng Giác, quét sạch mê lầm ở đời." và ông ta nói:</p>
<p>Kahaṃ pana bho keṇiya, etarahi so bhavaṃ gotamo viharati araḥaṃ sammāsambuddho'ti.</p>	<p>“Này ông Keṇiya, vậy bây giờ ngài Gotama, bậc A-la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác ấy trú ở đâu?</p>	<p>-- Này Tôn giả Keṇiya, nay Tôn giả Gotama ấy, bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác ấy trú ở đâu?</p>
<p>Evamaṃ vutte keṇiyo jaṭilo dakkhiṇaṃ bāhaṃ paggahetvā selaṃ brāhmaṇaṃ etadavoca: Yenesā bho sela nīlavanarājīti.</p>	<p>Khi được nói như vậy, đạo sĩ bện tóc Keṇiya đã vươn cánh tay mặt và đã nói với Bà-la-môn Sela điều này: “Này ông Sela, ở dải rừng xanh biếc kia.”</p>	<p>Khi nghe nói vậy, bện tóc Keṇiya, duỗi cánh tay mặt, nói với Bà-la- môn Sela: -- Tôn giả Sela, tại ngôi rừng xanh kia.</p>
<p>Atha kho selo brāhmaṇo tīhi māṇavakasatehi saddhiṃ yena bhagavā tenupasaṅkakami. Atha</p>	<p>Sau đó, Bà-la-môn Sela cùng với ba trăm thanh niên Bà-la-môn đã đi đến gặp đức Thế</p>	<p>Rồi Bà-la-môn Sela, với ba trăm thanh niên đi đến Thế Tôn. Bà-la- môn bảo những thanh</p>

<p>kho selo brāhmaṇo te māṇavake āmantesi: Appasaddā bhonto āgacchantu pade padaṃ nikkhipantā, durāsadā hi te bhagavanto sīhāva ekacarā, yadā cāhaṃ bhonto, samaṇena gotamena saddhiṃ manteyyaṃ mā me bhonto, antarantarā kathāṃ opātetha, kathāpariyosānaṃ me bhavanto āgamentūti.</p>	<p>Tôn. Khi ấy, Bà-la-môn Sela đã bảo các thanh niên Bà-la-môn ấy rằng: “Này quý vị, hãy đi đến ít có tiếng động trong khi đặt bàn chân xuống từng bước một, bởi vì các đức Thế Tôn ấy là khó tiếp cận, tựa như loài sư tử sống một mình. Và này quý vị, khi ta chuyện trò với Sa-môn Gotama, quý vị chớ làm gián đoạn cuộc nói chuyện ở khoảng giữa, quý vị hãy chờ đợi đến khi ta dứt lời.”</p>	<p>niên ấy: -- Quý vị hãy đến một cách im lặng, đặt chân xuống từng bước một, các bậc Thế Tôn ấy như con sư tử sống một mình, rất khó đến gần (hay ưa thích an tịnh -- Durasada). Nếu ta có thảo luận với Sa-môn Gotama, chớ Tôn giả chớ ngắt lời ta. Chớ Tôn giả hãy chờ ta nói xong.</p>
<p>Atha kho selo brāhmaṇo yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamtivā bhagavatā saddhiṃ sammodi, sammodanīyaṃ kathāṃ sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdi.</p>	<p>Sau đó, Bà-la-môn Sela đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên.</p>	<p>Rồi Bà-la-môn Sela đi đến Thế Tôn, sau khi đến nói lên với Thế Tôn những lời chào đón hỏi thăm, sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu rồi ngồi xuống một bên.</p>
<p>Ekamantaṃ nisinno kho selo brāhmaṇo bhagavato kāye dvattiṃsamahāpurisalakhaṇāni samannesī. Addasā kho selo brāhmaṇo bhagavato</p>	<p>Khi đã ngồi xuống ở một bên, Bà-la-môn Sela đã tìm xem ba mươi hai tướng của bậc đại nhân ở thân thể của đức Thế Tôn. Bà-la-môn Sela qu</p>	<p>Ngồi xuống một bên, Bà-la-môn Sela tìm xem ba mươi hai Đại nhân tướng trên thân Thế Tôn, Bà-la-môn Sela thấy phần lớn ba mươi hai Đại nhân</p>

<p>kāye dvattiṃsamahāpurisalak khaṇāni yebhuyyena ṭhapetvā dve, dvīsu mahāpurisalakkhaṇesu kaṅkhati vicikicchatī nādhimuccatī na sampasīdatī, kosohite ca vatthaguyhe pahūtajivhatāya ca.</p>	<p>đã nhìn thấy hầu hết ba mươi hai tướng của bậc đại nhân ở thân thể của đức Thế Tôn ngoại trừ hai tướng, nên phân vân, hoài nghi, chưa xác quyết, chưa hài lòng về hai tướng của bậc đại nhân là nam căn được bọc lại và lưỡi lớn. ^[1]</p> <p>[1] Nam căn được bọc lại (<i>kosohite vatthaguyhe</i>): <i>kosohite</i> là được che đậy lại bởi lớp vỏ bọc bằng da, <i>vatthaguyhe</i> là dương vật (SnA. ii, 452).</p>	<p>tướng trên thân Thế Tôn, trừ hai tướng. Đối với hai Đại nhân tướng ấy, nghi hoặc sanh, do dự sanh, chưa được thỏa mãn, chưa được hài lòng, tức là tướng mã âm tàng và tướng lưỡi rộng dài.</p>
<p>Atha kho bhagavato etadahosi: Passatī kho me ayam sēlo brāhmaṇo dvattiṃsamahāpurisalak khaṇāni yebhuyyena ṭhapetvā dve, dvīsu mahāpurisalakkhaṇesu kaṅkhati vicikicchatī nādhimuccatī na sampasīdatī, kosohite ca vatthaguyhe pahūtajivhatāya cātī.</p>	<p>Khi ấy, đức Thế Tôn đã khởi ý điều này: “Bà-la-môn Sela này nhìn thấy hầu hết ba mươi hai tướng của bậc đại nhân ở thân thể của Ta ngoại trừ hai tướng, nên phân vân, hoài nghi, chưa xác quyết, chưa hài lòng về hai tướng của bậc đại nhân là nam căn được bọc lại và lưỡi lớn.”</p>	<p>Rồi Thế Tôn suy nghĩ: "Bà-la-môn Sela này thấy trên thân Ta phân lớn ba mươi hai Đại nhân tướng, trừ hai tướng, đối với hai Đại nhân tướng ấy, nghi hoặc sanh, do dự sanh, chưa được thỏa mãn, chưa được hài lòng, tức là tướng mã âm tàng và tướng lưỡi rộng dài".</p>
<p>Atha kho bhagavā tathārūpaṃ</p>	<p>Khi ấy, đức Thế Tôn đã thể hiện thân thông</p>	<p>Thế Tôn liền dùng thân thông khiến Bà-la-môn</p>

<p>iddhābhisaṅkhāraṃ abhisāṅkhāsi yathā addasa selo brāhmaṇo bhagavato kosohitaṃ vatthaguyhaṃ. Atha kho bhagavā jivhaṃ ninnāmetvā ubhopi kaṇṇasotāni anumasi paṭimasi, ubhopi nāsikasotāni anumasi paṭimasi, kevalampi laḷāṭamaṇḍalaṃ jivhāya chādesi.</p>	<p>khiến cho Bà-la-môn Sela đã nhìn thấy nam căn được bọc lại của đức Thế Tôn. Sau đó, đức Thế Tôn đã nhe lưỡi ra rồi đã liếm xuôi liếm ngược cả hai lỗ tai, đã liếm xuôi liếm ngược cả hai lỗ mũi, rồi đã dùng lưỡi che kín toàn bộ vàng trán.</p>	<p>Sela thấy được tướng mã âm tàng của Thế Tôn, và Thế Tôn le lưỡi, rờ đến, liếm đến hai lỗ tai; rờ đến, liếm đến hai lỗ mũi, và dùng lưỡi le khắp cả vùng trán.</p>
<p>Atha kho selassa brahmaṇassa etahosi: Samannāgato kho samaṇo gotamo dvattiṃsa mahāpurisalakkhaṇehi paripuṇṇehi no aparipuṇṇehi no ca kho naṃ jānāmi buddho vā no vā, sutam kho pana metaṃ brāhmaṇānaṃ vuddhānaṃ mahallakānaṃ ācariyapācariyānaṃ bhāsamānānaṃ, ye te bhavanti arahanto sammāsambuddhā te sake vaṇṇe bhaññamāne attānaṃ pātukarontīti, yannūnāhaṃ samaṇaṃ gotamaṃ sammukhā sāruppāhi gāthāhi abhitthaveyyanti. Atha kho sele brāhmaṇo bhagavantaṃ sammukhā</p>	<p>Khi ấy, Bà-la-môn Sela đã khởi ý điều này: “Sa-môn Gotama quả đã có đầy đủ ba mươi hai tướng của bậc đại nhân, không phải không đầy đủ, nhưng ta không biết vị ấy có phải là đức Phật hay không phải. Vả lại, điều này đã được ta nghe từ các vị Bà-la-môn lão niên, lớn tuổi nói rằng: ‘Các vị nào là bậc A- la-hán, đấng Chánh Đẳng Giác, các vị ấy phô bày bản thân trong khi ân đức của mình đang được nói lên. Hay là ta nên trực diện ca ngợi Sa-môn Gotama bằng những lời kệ thích đáng? Khi ấy, Bà-la-môn Sela đã</p>	<p>Rồi Bà-la-môn Sela suy nghĩ: "Sa-môn Gotama thành tựu ba mươi hai Đại nhân tướng một cách đầy đủ, không phải không đầy đủ, nhưng ta chưa biết vị ấy là Phật hay không phải Phật. Tuy vậy, ta có nghe các vị Bà-la- môn niên cao, lạ lớn, các bậc Tôn sư, Đại Tôn sư, nói như sau: "Các Thế Tôn ấy, những bậc A-la-hán, Chánh Đẳng Giác, khi những lời tán thán của những bậc ấy được nói đến, các bậc ấy tự hiện hình ra". Vậy ta hãy trước mặt Thế Tôn tán thán những bài kệ xứng đáng". Rồi Bà-la-môn Sela, tán thán trước mặt Sa-môn Gotama</p>

<p>sāruppāhi gāthāhi abhitthavi:</p>	<p>trực diện ca ngợi đức Thế Tôn bằng những lời kệ thích đáng rằng:</p>	<p>những bài kệ xứng đáng như sau:</p>
<p>551. Paripuṇṇakāyo suruci sujāto cārudassano, suvanṇavaṇṇosi bhagavā susukkadāṭhosi viriyavā.</p>	<p>551. “<i>Bạch Thế Tôn, ngài có thân hình vẹn toàn, có ánh sáng rực rỡ, đã được thiện sanh, có vẻ đáng mến, có màu da như vàng, có răng trắng tinh, có sự tinh tấn.</i>^[1]</p> <p>[1] Các câu kệ 551-570 được thấy ở <i>Selattheragāthā</i> - <i>Kệ ngôn của trưởng lão Sela</i>, xem TTPV tập 31, các câu kệ 818-837, các trang 204-207 (ND).</p>	<p><i>Thân tròn đủ chói sáng, Khéo sanh và đẹp đẽ, Thế Tôn sắc vàng chói, Răng tron, láng, tinh cần.</i></p>
<p>552. Narassa hi sujātassa ye bhavanti viyañjanā, sabbe te tava kāyasmim mahāpurisalakkhaṇā.</p>	<p>552. <i>Bởi vì những đặc điểm nào hiện hữu ở người đã được thiện sanh, tất cả các đặc điểm ấy, những tướng trạng của bậc đại nhân, đều có ở thân thể của Ngài.</i></p>	<p><i>Đối với người khéo sanh, Những tướng tốt trang trọng, Đều có trên thân Ngài, Tất cả Đại nhân tướng.</i></p>
<p>553. Pasannanetto sumukho brahā uju patāpavā, majjhe samaṇasaṅghassa ādicco ’va virocasi.</p>	<p>553. <i>Ngài có cặp mắt trong sáng, khuôn mặt đầy đặn, cao to, đứng ngay thẳng, oai vệ; ở giữa hội chúng Sa-</i></p>	<p><i>Mắt sáng, mặt tròn đầy, Cân đối, thẳng, hoàn mỹ, Giữa chúng Sa-môn</i></p>

	<i>môn, Ngài chói sáng tựa như mặt trời.</i>	<i>Tăng, Ngài chói như mặt trời.</i>
554. Kalyāṇadassano bhikkhu kañcanasannibhattaco, kim te samaṇabhāvena evaṃ uttamavaṇṇino.	554. Là vị tỳ khuru có vóc dáng đẹp đẽ, có làn da giống như vàng, có màu da tối thượng như vậy, Ngài cần gì với bản thể Sa-môn?	<i>Đẹp mắt vị Tỳ-kheo, Da sáng như vàng chói, Với hạnh Sa-môn, Ngài Cần gì sắc tối thượng.</i>
555. Rājā arahasi bhavitum cakkavatti rathesabho, cāturanto vijitāvī jambusaṇḍassa issaro.	555. Ngài xứng đáng để trở thành vị vua, đáng Chuyển Luân, người xa phu xuất sắc, bậc có sự chiến thắng khắp bốn phương, chúa tể của Jambusaṇḍa.	<i>Ngài xứng bậc Đại vương, Chuyển Luân, bậc Điều Ngự, Chiến thắng khắp thiên hạ, Bậc tối thượng Diêm-phù.</i>
556. Khattiyā bhojarājāno anuyuttā bhavanti te, rājābhirājā manujindo rajjaṃ kārehi gotama.	556. Các vị Sát-đế-ly, các tộc trưởng và các vị vua đều phục tùng ngài; ngài là vị vua đứng đầu các vị vua, là chúa của loài người. Thưa ngài Gotama, xin ngài hãy cai trị vương quốc.”	<i>Vương tộc, hào phú vương, Là chư hầu của Ngài, Là vua giữa các vua, Là Giáo chủ loài Người. Hãy trị vì quốc độ, Tôn giả Gotama!</i>
557. Rājāhamasmi sela (iti bhagavā) dhammarājā anuttaro, dhammena cakkam vattemi cakkam appativattiyam.	557. (Đức Thế Tôn nói) “Này Sela, Ta là đức vua, đáng Pháp vương vô thượng. Ta chuyển vận bánh xe theo Giáo Pháp, là bánh xe không thể bị chuyển vận ngược	<i>Thế Tôn liền trả lời: Sela, Ta là vua, Bậc Pháp vương vô thượng, Ta chuyển bánh xe pháp, Bánh xe chưa từng chuyển.</i>

	<i>lại.”</i>	
558. Sambuddho paṭijānāsi (iti selo brāhmaṇo) dhammarājā anuttaro, dhammena cakkam vattemi iti bhāsasi gotama.	558. (Bà-la-môn Sela nói) “Ngài tự nhận là bậc Toàn Giác, đáng Pháp vương vô thượng. Thưa ngài Gotama, Ngài nói rằng: ‘Ngài chuyển vận bánh xe theo Giáo Pháp.’”	(Sela): Ngài tự nhận Giác giả Sela lại hỏi thêm, "Bậc Pháp vương vô thượng, Ta chuyển bánh xe Pháp", Ngài trả lời như vậy.
559. Ko nu senāpati bhoto sāvako satthudanvayo, ko te imaṃ anuvatteti dhammacakkam pavattitaṃ.	559. <i>Vậy vị nào là tướng quân của ngài, là đệ tử tiếp nối bậc đạo sư? Vị nào tiếp tục vận chuyển cho Ngài bánh xe Pháp đã được chuyển vận này?”</i>	<i>Tôn giả Gotama, Ai sẽ là tướng quân ? Là Tôn giả đệ tử ? Vị đệ tử tin thành ? Xứng đáng bậc Đạo sư ? Sau Ngài, ai sẽ chuyển, Pháp luân Ngài đã chuyển ?</i>
560. Mayā pavattitaṃ cakkam (selāti bhagavā) dhammacakkam anuttaram, Sāriputto anuvatteti anujāto tathāgataṃ.	560. (Đức Thế Tôn nói: “ <i>Này Sela,</i>) <i>bánh xe đã được Ta chuyển vận là bánh xe Pháp vô thượng. Sāriputta kế thừa đức Như Lai tiếp tục chuyển vận.</i>	(Thế Tôn): <i>Này Sela, Ta chuyển bánh xe Pháp, Bánh xe Pháp vô thượng. Chính Sariputta, Chuyển bánh xe Chánh Pháp, Thừa tự Như Lai vị.</i>
561. Abhiññeyyaṃ abhiññātaṃ bhāvetabbañca bhāvitaṃ, pahātabbaṃ pahīnaṃ me tasmā buddhosmi	561. <i>Điều cần biết rõ đã được biết rõ, việc cần tu tập đã được tu tập, cái cần dứt bỏ đã được dứt bỏ bởi Ta; này Bà-la-môn, vì thế</i>	<i>Cần biết, Ta đã biết, Cần tu, Ta đã tu, Cần bỏ, Ta đã bỏ. Do vậy Ta là Phật, Ôi, Tôn giả Phạm chí!</i>

brāhmaṇa.	<i>Ta là đức Phật.</i>	
562. Vinayassu mayi kaṅkhaṃ adhimuccassu brāhmaṇa, dullabhaṃ dassanaṃ hoti sambuddhānaṃ abhiṇhaso.	562. <i>Này Bà-la-môn, ngươi hãy dẹp bỏ sự hoài nghi về Ta, ngươi hãy xác quyết; việc gặp gỡ các bậc Toàn Giác thường xuyên là điều khó đạt được.</i>	<i>Còn gì nghi ở Ta, Hãy gác bỏ một bên, Hãy giải thoát khỏi chúng, Ôi, Tôn giả Phạm chí!</i>
563. Yesaṃ vo dullabho loke pātubhāvo abhiṇhaso, so’haṃ brāhmaṇa sambuddho sallakatto anuttaro.	563. <i>Quả vậy, việc tái xuất hiện ở thế gian của những vị này là điều khó đạt được. Này Bà-la-môn, Ta đây là bậc Toàn Giác, phẫu thuật gia vô thượng.</i>	<i>Thấy được bậc Chánh Giác, Thật thiên nan vạn nan, Bậc Chánh Giác ra đời, Thật thiên nan vạn nan! Ta là bậc Chánh Giác, Bậc Y vương vô thượng, Ôi, Tôn giả Phạm chí!</i>
564. Brahmabhūto atitulo mārasenappamaddano, sabbāmitte vasīkatvā modāmi akutobhayo.	564. <i>Ta có tư cách Phạm Thiên, bậc không thể so sánh, ngươi có sự tiêu diệt các đạo binh của Ma Vương, sau khi chế ngự tất cả đối thủ, Ta hân hoan, không có sự sợ hãi từ bất cứ đâu.”</i>	<i>Là Phạm thiên khó sánh, Nhiếp phục các ma quân. Hàng phục mọi đối nghịch, Ta sống tâm hoan hỷ, Không sợ hãi một ai, Không từ đâu run sợ.</i>

<p>565. <i>Imaṃ bhonto nisāmetha yathā bhāsati cakkhumā, sallakatto mahāvīro sīho va nadatī vane.</i></p>	<p>565. <i>“Này quý vị, quý vị hãy lắng nghe lời mà bậc Hữu Nhân, nhà phẫu thuật, đáng Đại Hùng phát biểu, tựa như con sư tử rống ở khu rừng.</i></p>	<p>(Sela): <i>Chư Tôn giả, hãy nghe! Như bậc có mắt giảng, Bậc Y vương, Anh hùng, Sư tử rống rừng sâu.</i></p>
<p>566. <i>Brahmabhūtaṃ atitulaṃ mārasenappamaddanaṃ, ko disvā nappasīdeyya api kaṇhābhijātiko.</i></p>	<p>566. <i>Người nào, cho dầu là kẻ có dòng dõi thấp kém, sau khi nhìn thấy bậc có tư cách Phạm Thiên, bậc không thể so sánh, người có sự tiêu diệt các đạo binh của Ma Vương, mà không tịnh tín?</i></p>	<p><i>Thấy Phạm thiên vô tử, Nhiếp phục các ma quân, Ai lại không tin thành, Cho đến kẻ hạ tiện.</i></p>
<p>567. <i>Yo maṃ icchati anvetu yo vā nicchati gacchatu, idhāhaṃ pabbajissāmi varapaññassa santike.</i></p>	<p>567. <i>Ai là người muốn theo ta, hoặc ai không muốn thì hãy đi đi. Tại đây, ta sẽ xuất gia trong sự chứng minh của bậc có trí tuệ cao quý.”</i></p>	<p><i>Ai muốn, hãy theo Ta, Không muốn, hãy ra đi, Ở đây, Ta xuất gia, Bậc Trí Tuệ tối thượng!</i></p>
<p>568. <i>Etañce rucati bhoto sammāsambuddhasāsan aṃ, mayampi pabbajissāma varapaññassa santike.</i></p>	<p>568. <i>“Nếu Giáo Pháp này của đáng Chánh Đẳng Giác được thích thú đối với ngài, chúng tôi cũng sẽ xuất gia trong sự chứng minh của bậc có trí tuệ cao quý.”</i></p>	<p>(Các Bà-la-môn): <i>Nếu Tôn giả tin thành, Giáo pháp bậc Chánh Giác, Chúng con cũng xuất gia, Bậc Trí Tuệ tối thượng!</i></p>
<p>569. <i>Brāhmaṇā tisatā ime yācanti pañjalikatā,</i></p>	<p>569. <i>Ba trăm vị Bà- la-môn này đã chấp</i></p>	<p>(Sela): <i>Ba trăm Phạm chí ấy,</i></p>

<p>brahmacariyaṃ carissāma bhagavā tava santike.</p>	<p><i>tay thỉnh cầu: “Bạch đức Thế Tôn, chúng con sẽ sống Phạm hạnh trong sự hiện diện của Ngài.”</i></p>	<p><i>Chấp tay xin được phép: Chúng con sống Phạm hạnh, Do Thế Tôn lãnh đạo!</i></p>
<p>570. Svākkhātaṃ brahmacariyaṃ (selāti bhagavā) sanditthikamakālikam, yattha amoghā pabbajjā appamattassa sikkhatoti.</p>	<p>570. (Đức Thế Tôn nói: “<i>Này Sela,</i>) <i>Phạm hạnh đã khéo được thuyết giảng, hoàn toàn hiển nhiên, không bị chi phối bởi thời gian, việc xuất gia trong Giáo Pháp ấy không phải là vô ích đối với người đang (ra sức) học tập, không bị xao lãng.”</i></p>	<p>Thế Tôn đáp: <i>Này Sela, Phạm hạnh được khéo giảng, Thiết thực ngay hiện tại, Vượt khỏi thời gian tính. Ở đây sự xuất gia, Không uổng công hoang phí, Với ai không phóng dật, Tinh tấn chuyên tu học.</i></p>
<p>Alattha kho selo brāhmaṇo sapaṇṇiso bhagavato santike pabbajjamaṃ alattha upasampadaṃ.</p>	<p>Quả vậy, Bà-la-môn Sela cùng với đồ chúng đã đạt được sự xuất gia, đã đạt được sự tu lên bậc trên trong sự hiện diện của đức Thế Tôn.</p>	<p>Bà-la-môn Sela cùng với hội chúng được xuất gia dưới sự lãnh đạo Thế Tôn, được thọ đại giới.</p>
<p>Atha kho keṇiyo jaṭilo tassā rattiyā accayena sake assame paṇītaṃ khādanīyaṃ bhojanīyaṃ paṭiyādāpetvā bhagavato kālaṃ ārocāpesi: Kālo bho gotama nitthitaṃ bhattanti.</p>	<p>Sau đó, khi trải qua đêm ấy đạo sĩ bện tóc Keṇiya đã cho chuẩn bị sẵn sàng thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm tại nơi cư ngụ của mình rồi cho người thông báo thời giờ đến đức Thế Tôn:</p>	<p>Rồi Bà-la-môn Keṇiya, sau đêm ấy, tại tinh xá của mình, sau khi cho sử soạn các món ăn thượng vị, loại cứng và loại mềm xong, liền báo thời giờ lên Thế Tôn: "Tôn giả Gotama, đã đến giờ! Cơm đã</p>

	<p>“Bạch ngài Gotama, đã đến giờ, thức ăn đã chuẩn bị xong.”</p>	<p>sửa soạn xong”.</p>
<p>Atha kho bhagavā pubbanhasamayam nivāsetvā pattacīvaramādāya yena keṇiyassa jaṭilassa assamo tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā paññatte āsane nisīdi, saddhim bhikkhusaṅghena. Atha kho keṇiyo jaṭilo buddhapamukham bhikkhusaṅgham paṇītena khādanīyena bhojanīyena sahatthā santappesi sampavāresi.</p>	<p>Khi ấy vào buổi sáng, đức Thế Tôn đã quán y (nội) rồi cầm bình bát và y đi đến nơi cư ngụ của đạo sĩ bện tóc Keniya, sau khi đến đã ngồi xuống ở chỗ ngồi được sắp đặt sẵn cùng với hội chúng tỳ khuru. Sau đó, đạo sĩ bện tóc Keniya đã tự tay làm hài lòng và toại ý hội chúng tỳ khuru có đức Phật đứng đầu với thức ăn hảo hạng loại cứng loại mềm.</p>	<p>Rồi Thế Tôn vào buổi sáng đắp y, cầm y bát, đi đến tinh xá của bện tóc Keniya, sau khi đến, liền ngồi trên chỗ đã soạn sẵn cùng với chúng Tỷ-kheo. Rồi bện tóc Keniya sau khi tự tay mời chúng Tỷ-kheo với đức Phật là vị cầm đầu và làm cho thỏa mãn với các món ăn thượng vị, loại cứng và loại mềm.</p>
<p>Atha kho keṇiyo jaṭilo bhagavantam bhuttāvim onītapattapāṇim aññataram nīcam āsanam gahetvā ekamantam nisīdi. Ekamantam nisinnam kho keṇiyam jaṭilam bhagavā imāhi gāthāhi anumodi:</p>	<p>Đến khi đức Thế Tôn đã thọ thực xong có bàn tay đã rời khỏi bình bát, đạo sĩ bện tóc Keniya đã cầm lấy một chiếc ghế thấp rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đạo sĩ bện tóc Keniya đã ngồi xuống ở một bên, đức Thế Tôn đã nói lời tùy hỷ đến đạo sĩ bện tóc Keniya bằng những lời kệ này:</p>	<p>Rồi bện tóc Keniya, sau khi Thế Tôn ăn xong, tay đã rời khỏi bát, liền lấy một ghế ngồi thấp khác và ngồi xuống một bên. Thế Tôn nói với bện tóc Keniya lời tùy hỷ công đức với những bài kệ sau đây:</p>

<p>571. Aggihuttamukhā yaññā sāvitti chandaso mukhaṃ, rājā mukhaṃ manussānaṃ nadīnaṃ sāgaro mukhaṃ.</p>	<p>571. “Các lễ hiến tế có sự cúng tế ngọn lửa là đứng đầu, kinh cổ Sāvittī là đứng đầu về niêm luật, đức vua là đứng đầu loài người, biển cả đứng đầu các con sông.</p>	<p>Tế đàn là tối thượng, Trong các lễ tế lửa, Savitti là tối thượng, Giữa bài thơ Veda. Vua là bậc tối thượng, Giữa thế giới loài Người, Đại dương là tối thượng, Giữa các loại sông ngòi.</p>
<p>572. Nakkhattānaṃ mukhaṃ cando ādicco tapataṃ mukhaṃ, puññaṃ ākaṅkhamānānaṃ saṅgho ce yajataṃ mukhanti.</p>	<p>572. Mặt trăng đứng đầu các vì sao, mặt trời đứng đầu các vật tỏa sáng. Đối với những người mong mỏi phước báu đang cúng dường thì Tăng Chúng là đứng đầu.”^[1]</p> <p>^[1] Hai câu kệ 571 và 572 được thấy ở Tạng Luật (xem TTPV tập 5, trang 97)</p>	<p>Mặt trăng là tối thượng, Giữa các vì sao sáng, Chúng Tăng thật tối thượng, Với những ai bố thí, Tâm mong ước nguyện cầu, Gặt hái nhiều công đức.</p>
<p>Atha kho bhagavā keṇiyaṃ jaṭilaṃ imāhi gāthāhi anumoditvā uṭṭhāyāsanā pakkāmi.</p>	<p>Sau đó, khi đã nói lời tùy hỷ đến đạo sĩ bện tóc Keniya bằng những lời kệ này, đức Thế Tôn đã từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.</p>	<p>Thế Tôn sau khi dùng bài kệ này nói những lời tùy hỷ công đức với bện tóc Keniya, từ chỗ ngồi đứng dậy và ra đi.</p>
<p>Atha kho āyasmā selo sapariso eko vūpakaṭṭho appamatto ātāpī pahitatto viharanto na</p>	<p>Sau đó, đại đức Sela cùng với đồ chúng , một mình đã tách riêng, rồi trong</p>	<p>Rồi Tôn giả Sela với đồ chúng sống một mình an tịnh, không phóng dật, nhiệt tâm,</p>

<p>cirasseva yassatthāya kulaputtā sammadeva agāasmā anagāriyaṃ pabbajanti, tadanuttaram brahmacariyapariyosāna ṃ dittheva dhamme sayam abhiññā sacchikatvā upasampajja vihāsi. Khīṇā jāti vusitaṃ brahmacariyaṃ kataṃ karaṇīyaṃ nāparam itthattāyāti abbhaññāsi. Aññataro ca kho panāyasmā selo sapariso arahataṃ ahosi.</p>	<p>khi sống không bị xao lãng, có sự nỗ lực, có sự quyết tâm nên chẳng bao lâu sau, ngay trong kiếp hiện tại này, nhờ vào thắng trí của mình đã chứng ngộ, đạt đến, và an trú vào mục đích tối thượng của Phạm hạnh, vì mục đích này mà những người con traai của các gia đình cao quý rời nhà xuất gia một cách chân chánh sống không nhà. Vị ấy đã biết rằng: “Sự tái sanh đã cạn kiệt, Phạm hạnh đã sống, việc cần làm đã làm, không còn gì khác (phải làm) đối với bản thể (A-la-hán) này nữa.” Và thêm một vị nữa là đại đức Sela cùng với đồ chúng đã trở thành vị A-la-hán.</p>	<p>cần mẫn. Và không bao lâu, Tôn giả chúng được mục đích tối cao mà các Thiện nam tử đã xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình hướng đến. Đó là vô thượng Phạm hạnh ngay trong hiện tại, tự chúng đạt và an trú. Sanh đã tận, Phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, sau đời này sẽ không có đời sống khác nữa. Vị này biết như vậy và Tôn giả Sela với hội chúng trở thành các vị A-la-hán.</p>
<p>Atha kho āyasmā selo sapariso yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā ekamsaṃ cīvaram katvā yena bhagavā tenañjalim paṇāmetvā bhagavantam gāthāhi ajjhabhāsi.</p>	<p>Sau đó, đại đức Sela cùng với đồ chúng đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đáp y một bên vai, chấp tay hướng về đức Thế Tôn, và đã nói với đức Thế Tôn bằng những lời kệ</p>	<p>Rồi Tôn giả Sela với đồ chúng đi đến Thế Tôn, sau khi đến, đáp y vào một bên vai, chấp tay hướng đến Thế Tôn và đọc lên Thế Tôn bài kệ sau đây:</p>

	rằng:	
573. Yam tam saraṇamāgamma ito aṭṭhami cakkhuma, sattarattena bhagavā dantamha tava sāsane.	573. “Bạch đấng Hữu Nhãn, việc chúng con đi đến nương tựa vào Ngài đến nay là ngày thứ tám. Bạch đức Thế Tôn, chúng con đã được huấn luyện trong Giáo Pháp của Ngài bảy đêm.	Kính bạch bậc Pháp Nhãn, Cách đây trước tám ngày, Chúng con đã đến Ngài, Xin phát nguyện quy y. Thế Tôn trong bảy đêm, Đã nhiếp phục chúng con, Đã chế ngự chúng con, Trong giáo lý của Ngài.
574. Tuvam buddho tuvam satthā tuvam mārābhibhū muni, tuvam anusaye chetvā tiṇṇo tāres’ imaṃ pajam.	574. Ngài là đức Phật, Ngài là bậc Đạo Sư, Ngài là bậc hiền trí, đấng chế ngự Ma Vương. Sau khi cắt đứt các pháp tiềm ẩn và đã vượt qua, Ngài đưa dòng dõi này vượt qua.	Ngài là bậc Giác Giả, Ngài là bậc Đạo Sư, Ngài là bậc Mâu-ni, Đã chiến thắng quần ma. Sau khi Ngài đoạn trừ, Vượt qua biển sanh tử, Ngài giúp quần sanh này, Cùng vượt qua bể khổ.
575. Upadhī te samatikkantā āsavā te padālītā, sīhosi anupādāno pahīṇabhayabheravo.	575. Các mầm tái sanh đã được Ngài hoàn toàn vượt qua, các lậu hoặc đã được Ngài phá tan, tựa như con sư tử, không còn chấp thủ, có sự sợ hãi và khiếp đảm đã được dứt bỏ.	Sanh y Ngài vượt qua, Lậu hoặc Ngài nghiền nát, Ngài là Sư tử chúa, Không chấp, không sợ hãi.

576. Bhikkhavo tisatā ime tiṭṭhanti pañjalikatā, pāde vīra pasārehi nāgā vandantu satthunoti.	576. Ba trăm vị tỳ khuru này đứng yên, chấp tay. Bạch đấng Anh Hùng, xin Ngài hãy đuổi ra các bàn chân. Các bậc long tượng hãy đánh lễ (bàn chân của) bậc Đạo Sư.”	Ba trăm Tỳ-kheo này, Đồng chấp tay đứng thẳng, Ôi anh hùng chiến thắng, Hãy đuổi chân bước tới. Hãy để các Đại nhân Đánh lễ bậc Đạo Sư.
Selasuttam niṭṭhitam.	Dứt Kinh Sela.	
III. MAHĀVAGGO - ĐẠI PHẨM (tiếp theo)		
Buddha Jayanti Tripitaka Series (BJTS) - Tặng Sri Lanka	Lời tiếng Việt: (văn xuôi) Tỳ khuru Indacanda	Lời tiếng Việt: (văn vần) HT. Thích Minh Châu

---o0o---

08. SALLASUTTAM - KINH MŨI TÊN

8. SALLASUTTAM	8. KINH MŨI TÊN	8. KINH MŨI TÊN
577. Animittamanaññātam maccānam idha jīvitam, kasirañca parittañca tañca dukkhena saññutam.	577. Mạng sống của loài người ở đây là không có sự báo hiệu, không được biết chắc, khó khăn, ngăn ngại, và nó bị gắn liền với khổ đau.	574. Sinh mạng của loài Người, Ở đời không ai biết, Không tương, nhiều phiền toái, Nhỏ nhoi, liên hệ khổ.
578. Na hi so upakkamo atthi yena jātā na mīyare,	578. Thật sự không có phương thức nào	575. Không có sự gắng nào,

<p>jarampi patvā maraṇaṃ evaṃdhammā hi pāṇino.</p>	<p>khiến cho những kẻ đã được sanh ra (sẽ) không chết; sau khi đạt đến tuổi già (hay chưa đạt đến) cũng sẽ có cái chết, bởi vì các sinh mạng có quy luật là như vậy.</p>	<p><i>Khiến sống thoát khỏi chết, Sau khi già là chết, Pháp hữu tình là vậy.</i></p>
<p>579. Phalānamiva pakkānaṃ pāto patanato bhayaṃ, evaṃ jātānamaccānaṃ niccaṃ maraṇato bhayaṃ.</p>	<p>579. Tựa như nỗi sợ hãi về sự rơi rụng vào buổi sáng của những trái cây đã chín, nỗi sợ hãi thường xuyên về sự chết của những con người đã được sanh ra là như vậy.</p>	<p><i>576. Như các trái chín muôi, Có sợ bị rơi sớm, Cũng vậy, người được sanh, Thường có sợ bị chết.</i></p>
<p>580. Yathāpi kumbhakārassa katā mattikabhājanā, sabbe bhedanapariyantā evaṃ maccāna jīvitāṃ.</p>	<p>580. Cũng giống như bát đĩa bằng đất sét đã được làm ra bởi người thợ gốm, tất cả có sự bể vỡ là chặng cuối, mạng sống của loài người là như vậy.</p>	<p><i>577. Như người thợ làm ghè Làm chén bát đất sét, Cuối cùng, bể tất cả, Mạng sống người là vậy.</i></p>
<p>581. Daharā ca mahantā ca ye bālā ye ca paṇḍitā, sabbe maccuvasaṃ yanti sabbe maccuparāyanā.</p>	<p>581. Những ai ngu si và những ai sáng suốt, các trẻ con và những người lớn, tất cả đều sa vào quyền lực của thần chết, tất cả đều có sự chết là nơi cuối cùng.</p>	<p><i>578. Trẻ tuổi và lớn tuổi, Người ngu và kẻ trí, Tất cả đi đến chết, Cuối cùng rồi cũng chết.</i></p>
<p>582. Tesāṃ maccuparetānaṃ gacchataṃ paralokato, na pitā tāyate puttaṃ ñātī vā pana ñātaka.</p>	<p>582. Khi những người ấy đã bị chế ngự bởi thần chết và đang đi đến thế giới khác, người cha không thể bảo vệ con trai, hoặc ngay cả thân nhân không thể bảo vệ các</p>	<p><i>579. Những ai chết chi phối, Đi qua đến đời sau, Cha không cứu được con, Hay bà con cứu nhau.</i></p>

	quyến thuộc.	
583. Pekkhatam yeva ñātīnaṃ passa lālapataṃ puthu, ekameko ca maccānaṃ govajjho viya nīyati.	583. Người hãy nhìn xem, ^[1] trong số các thân quyến thật sự đang xem xét, đang than khóc thê thảm, từng người một trong số loài người bị đưa đi, ví như loài bò là để giết thịt. ^[1] Theo Chú Giải, đức Phật có nam cư sĩ là người hộ độ. Người này có đứa con trai vừa mới mất, và vì sâu muộn nên không dùng vật thực đã bảy ngày. Thương tình, đức Phật đã ngự đến nhà nam cư sĩ ấy để giáo hóa (SnA. ii, 457).	580. <i>Hãy xem, các bà con Đứng nhìn và than khóc, Từng người, đi đến chết, Như bò mang đi giết,</i>
584. Evamabbhāhato loko maccunā ca jarāya ca, tasmā dhīrā na socanti viditvā lokapariyāyaṃ.	584. Thế gian bị hành hạ như vậy bởi cái chết và sự già; vì thế sau khi biết được bản thể của thế gian các bậc sáng trí không sâu muộn.	581. <i>Như vậy, thế giới này Bị già chết chi phối, Do vậy, bậc nhiều trí, Biết đời, nên không sâu</i>
585. Yassa maggaṃ na jānāsi āgatassa gatassa vā, ubho ante asampassaṃ niratthaṃ paridevasi.	585. Người không biết lộ trình đi đến (sinh) hoặc ra đi (chết) của kẻ ấy, trong khi không nhìn thấy cả hai chặng, người than vãn một cách vô ích.	582. <i>Ai không biết con đường, Đường đến và đường đi, Do không thấy hai ngã, Than khóc, không lợi ích.</i>
586. Paridevayamāno ce kañci atthaṃ udabbahe,	586. Nếu trong lúc than vãn, trong lúc	583. <i>Nếu thật sự than khóc,</i>

sammūlho hiṃsamattānaṃ kayirā cenāṃ vicakkhaṇo.	hành hạ bản thân, kẻ bị mê muội có thể tạo nên lợi ích nào đó, thì người khôn khéo cũng nên làm điều ấy.	<i>Đem lại lợi ích gì, Kẻ ngu tự hại mình, Người có mắt sẽ làm.</i>
587. Na hi runtena sokena santiṃ pappoti cetaso, bhīyassuppajjate dukkhaṃ sarīraṃ upahaññati.	587. Hiển nhiên với việc khóc lóc, với sự sầu muộn, thì không đạt được sự an tịnh của tâm, khổ đau sanh lên cho người này còn nhiều hơn; cơ thể của người này bị tổn hại.	<i>584. Không với sầu, nước mắt, Khiến nội tâm an tịnh, Khổ càng tăng trưởng thêm, Thân càng bị gia hại.</i>
588. Kiso vivaṇṇo bhavati hiṃsamattānamattanā, na tena petā pāḷenti niratthā paridevanā.	588. Trong khi tự mình hãm hại mình, (người này) trở nên gầy ốm, xuống sắc, những người đã quá vãng không được trợ giúp do việc ấy; sự than vãn là không có lợi ích.	<i>585. Ốm yếu, sắc da tái, Tự mình hại chính mình, Kẻ chết không được hộ, Than khóc thật vô ích.</i>
589. Sokamappajahaṃ jantu bhiyyo dukkhaṃ nigacchati, anutthunanto kālakaṭaṃ sokassa vasamanvagū.	589. Trong khi không dứt bỏ sầu muộn, con người đọa vào khổ đau nhiều hơn nữa; trong khi khóc lóc kẻ đã quá vãng, con người chịu sự tác động của sầu muộn.	<i>586. Chúng sanh không bỏ sầu, Càng gặp nhiều đau khổ, Càng rên khóc kẻ chết, Càng bị sau chi phối.</i>
590. Aññepi passa gamine yathākammūpage nare, maccuno vasamāgama phandantevidha pāṇino.	590. Hãy nhìn xem những kẻ khác cũng có sự ra đi, những con người đi theo nghiệp lực, các sinh mạng ở nơi này quả nhiên run rẩy sau khi rơi vào quyền lực của thần	<i>587. Hãy xem các người khác Đi theo hạnh nghiệp mình, Rơi vào giới thân chết, Hữu tình đầy hoảng sợ.</i>

	chết.	
591. Yena yena hi maññanti tato taṃ hoti aññathā, etādiso vinābhāvo passa lokassa pariyāyaṃ.	591. Dầu họ suy nghĩ thế này thế khác, kết quả từ đó trở nên khác hẳn. Việc chia cách là như thế ấy; người hãy nhìn xem bản thể của thể gian.	588. Loài Người còn mong ước, Thế này hay thế khác, Nhưng sự việc xảy ra, Hoàn toàn thật sai khác, Như vậy tánh không có, Xem định tánh của đời.
592. Api ce vassasataṃ jīve bhīyo vā pana mānavo, ñātisaṅghā vinā hoti jānāti idha jīvitāṃ.	592. Thậm chí nếu người trai trẻ có thể sống một trăm năm, hoặc hơn thế nữa, rồi cũng (sẽ) tách rời khỏi tập thể thân quyến, cũng (sẽ) từ bỏ mạng sống ở nơi này.	589. Nếu loài Người sống được, Sống hơn một trăm năm, Rồi không có bà con, Ở đây, bỏ mạng sống.
593. Tasmā arahato sutvā vineyya paridevitaṃ, petaṃ kālakataṃ disvā na so labbhā mayā iti.	593. Bởi thế, sau khi lắng nghe (lời giảng dạy của) bậc A-la-hán, nên chừa bỏ việc than vãn. Sau khi nhìn thấy người quá vãng đã lìa đời, (nên biết rằng) ‘Người ấy không thể nào (trở lại) với ta.’	590. Do vậy, sau khi nghe Bậc La-hán thuyết giảng, Hãy nhiếp phục than van, Khi thấy kẻ bị chết, Hãy suy nghĩ như sau, Ta không còn vị ấy.
594. Yathā saraṇamādittaṃ vārinā parinibbuto, evampi dhīro sappañño paṇḍito kusalo naro, khippamuppatitaṃ sokaṃ vāto tūlaṃva dhamṣaye.	594. Giống như người có thể dùng nước dập tắt chỗ ở bị đốt cháy, cũng tương tự như thế, người can đảm, có trí tuệ, sáng suốt, thiện xảo có thể mau chóng xua tan sự sầu muộn đã được sanh khởi, tựa như làn gió thổi bay sợi bông gòn.	591. Như nhà lửa bị cháy, Nhờ nước, lửa dập tắt, Cũng vậy, bậc Hiền trí, Có tuệ trí, thiện xảo, mau chóng nhiếp phục sầu, Như bông gió thổi bay.
595. Paridevaṃ pajappañca domanassañca attano, attano sukhamesāno abbahe	595. Người tầm cầu sự an lạc cho bản thân nên nhỏ lên mũi tên	592. Ai tự tìm hạnh phúc, Hãy tự mình rút tên, Mũi tên là than khóc,

sallamattano.	của mình, sự than vãn, sự khởi tham muốn, và nỗi ưu phiền của bản thân.	<i>Tham cầu tư ưu sâu.</i>
596. Abbūlhasallo asito santim pappuyya cetaso, sabbasokaṃ atikkanto asoko hoti nibbutoti.	596. Người có mũi tên đã được nhổ lên, không còn lệ thuộc, sau khi đã đạt được sự an tịnh của tâm, trong khi vượt qua mọi sâu muộn, trở thành không còn sâu muộn, được tịch tịnh.	593. <i>Ai đã rút mũi tên, Không nương tựa nhờ cậy, Tâm vị ấy đạt được, Sự an lành an tịnh, Vượt khỏi mọi ưu sâu, Tâm không sâu, tịch tịnh.</i>
Sallasuttaṃ niṭṭhitam.	Dứt Kinh Mũi Tên.	

---o0o---

09. VĀSEṬṬHASUTTAM - KINHVĀSEṬṬHA

9. VĀSEṬṬHASUTTAM	9. KINHVĀSEṬṬHA	7. KINH VÀSEṬṬHA (Kinh này giống với kinh <i>Vāsettha</i> , số 98 của Trung Bộ Kinh, Tập II)
Evam me sutam: Ekam samayaṃ bhagavā icchānaṅgale viharati icchānaṅgalavanasaṅḍe.	Tôi đã nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại Icchānaṅgala, ở khu rừng Icchānaṅgala.	Như vậy tôi nghe. Một thời Thế Tôn trú ở Icchanankala (Y-xa-năng-gia-la), tại khu rừng Icchanankala.
Tena kho pana samayena sambahulā abhiññātā brāhmaṇamahāsālā icchānaṅgale paṭivasanti, seyyathīdam: Caṅkī brāhmaṇo tārukko	Vào lúc bảy giờ, nhiều Bà-la-môn nổi tiếng và giàu có cư ngụ tại Icchānaṅgala, như là: Bà-la-môn Caṅkī, Bà-la-môn Tārukka, Bà-	Lúc bảy giờ có rất nhiều Bà-la-môn danh tiếng và giàu có trú tại Icchanankala như Bà-la-môn Canki, Bà-la-môn Tarukkha, Bà-la-môn

<p>brāhmaṇo pokkharasāti brāhmaṇo jānussoni brahmaṇo todeyyo brāhmaṇo aññe ca abhiññātā abhiññātā brāhmaṇamahāsālā. Athakho vāsetṭhabhāradvājānaṃ mānavānaṃ jaṅghāvihāraṃ anucaṅkamamānānaṃ anuvicaramānānaṃ ayamantarākathā udapādi: kathaṃ bho brāhmaṇo hotīti.</p>	<p>la-môn Pokkharasāti, Bà-la-môn Jānussoni, Bà-la-môn Todeyya, và nhiều Bà-la-môn vô cùng nổi tiếng và giàu có khác nữa. Khi ấy, trong lúc hai thanh niên Bà-la-môn Vāsetṭha và Bhāradvāja đang đi kinh hành, đang đi tản bộ cho thư giãn chân cẳng, có câu chuyện trao đổi này đã khởi lên giữa hai vị ấy: “Này bạn, như thế nào là vị Bà-la-môn?”</p>	<p>Pokkharasati, Bà-la-môn Janussoni, Bà-la-môn Todeyya cùng rất nhiều Bà-la-môn danh tiếng và giàu có khác. Rồi trong khi các thanh niên Bà-la-môn Vasettha và Bharadvaja đang tản bộ du hành, câu chuyện sau đây được khởi lên: "Thế nào là một vị Bà- la-môn?"</p>
<p>Bhāradvājo māṇavo evamāha: Yato kho bho ubhato sujāto hoti mātito ca pitito ca saṃsuddhagahaṇiko yāva sattamā pitāmahayugā akkhitto anupakkuṭṭho jātivādena ettāvatā kho brāhmaṇo hotīti.</p>	<p>Thanh niên Bà-la-môn Bhāradvāja đã nói như vậy: “Này bạn, khi nào thật sự là người được thiện sanh ở cả hai bên, phía mẹ và phía cha, có sự thụ thai được hoàn toàn trong sạch cho đến tổ tiên nội ngoại đời thứ bảy, không bị khinh bỉ, không bị chỉ trích về phương diện nòi giống; đến chừng ấy là Bà-la-môn.”</p>	<p>Thanh niên Bharadvaja nói như sau: -- Nếu ai thiện sanh từ mẫu hệ và phụ hệ, huyết thống thanh tịnh cho đến bảy đời tổ phụ, không bị một vết nhơ nào, không bị một dèm pha nào về vấn đề huyết thống thọ sanh, như vậy là làm một vị Bà-la- môn.</p>
<p>Vāsetṭho māṇavo eva māha: Yato kho bho sīlavā ca hoti vattasampanno ca ettāvatā kho brāhmaṇo hotīti.</p>	<p>Thanh niên Bà-la-môn Vāsetṭha đã nói như vậy: “Này bạn, khi nào thật sự là người có giới và đầy đủ tánh hạnh; đến chừng ấy là</p>	<p>Thanh niên Vasettha nói như sau: -- Nếu ai có giới hạnh và thành tựu các cấm giới, như vậy là một vị Bà-la- môn.</p>

	Bà-la-môn.”	
Neva kho asakkhi bhāradvājo māṇavo vāsetṭhaṃ māṇavaṃ saññāpetuṃ, na pana asakkhi vāsetṭho māṇavo bhāradvājaṃ māṇavañca saññāpetuṃ.	Thanh niên Bhāradvāja đã không thể thuyết phục thanh niên Bà-la-môn Vāsetṭha, và thanh niên Bà-la-môn Vāsetṭha cũng đã không thể thuyết phục thanh niên Bhāradvāja.	Thanh niên Bà-la-môn Bharadvaja không thể thuyết phục thanh niên Bà- la-môn Vasettha, và thanh niên Bà-la-môn Vasettha không thể thuyết phục thanh niên Bharadvaja.
Atha kho vāsetṭho māṇavo bhāradvājaṃ māṇavaṃ āmantesi: Ayaṃ kho bhāradvāja samaṇo gotamo sakyaputto sakyakulā pabbajito icchānaṅgale viharati icchānaṅgalavanasaṇḍe, taṃ kho pana bhavantaṃ gotamaṃ evaṃ kalyāṇo kittisaddo abbhuggato: Itipi —pe— buddho bhagavāti. Āyāma bho bhāradvāja, yena samaṇo gotamo tenupasaṅkamissāma, upasaṅkamitvā samaṇaṃ gotamaṃ etamatthaṃ pucchissāma, yathā no samaṇo gotamo vyākariṣṣati tathā naṃ dhāressāmāti.	Khi ấy, thanh niên Bà- la-môn Vāsetṭha đã bảo thanh niên Bhāradvāja rằng: “Này Bhāradvāja, chấn chấn là vị Sa- môn Gotama này, con traì dòng Sakya, từ dòng dõi Sakya đã xuất gia, ngự tại Icchānaṅgala, ở khu rừng Icchānaṅgala. Hơn nữa, về ngài Gotama ấy có tiếng đồn tốt đẹp đã được lan rộng ra như vậy: ‘—như trên— Phật, Thế Tôn.’ Này bạn Bhāradvāja, hãy đến. Chúng ta sẽ đi đến gặp Sa-môn Gotama, sau khi đến chúng ta sẽ hỏi Sa-môn Gotama về ý nghĩa này. Sa- môn Gotama sẽ trả lời chúng ta thế nào thì chúng ta sẽ ghi nhận	Rồi thanh niên Bà-la-môn Vasettha nói với thanh niên Bà-la-môn Bharadvaja: -- Này Bharadvaja, Sa-môn Gotama này là Thích tử, xuất gia từ dòng họ Thích- ca, nay đang trú ở Icchanankala, tại khu rừng Icchanankala. Tiếng đồn tốt đẹp sau đây được truyền đi về Tôn giả Gotama: "Đây là Thế Tôn... Phật, Thế Tôn". Này Tôn giả Bharadvaja, chúng ta hãy đến Sa-môn Gotama, sau khi đến hãy hỏi Tôn giả Gotama về nghĩa lý này, và Sa-môn Gotama trả lời như thế nào, chúng ta sẽ như vậy thọ trì.

	điều ấy như thế ấy.”	
Evam bhoti kho bhāradvājo māṇavo vāsetṭhassa māṇavassa paccassosi.	“Này bạn, như vậy đi.” Thanh niên Bà-la-môn Bhāradvāja đã đáp lại thanh niên Bà-la-môn Vāsetṭha.	-- Thừa vâng. Thanh niên Bà-la-môn Bharadvaja vâng đáp thanh niên Vasettha.
Atha kho vāsetṭhabhāradvājā māṇavā yena bhagavā tenupasaṅkamimsu, upasaṅkamtivā bhagavatā saddhiṃ sammodimsu sammodanīyaṃ kathaṃ sārāṇīyaṃ vītisāretvā ekamantaṃ nisīdimsu. Ekamantaṃ nisinno kho vāsetṭho māṇavo bhagavantaṃ gāthāya ajjhabhāsi:	Sau đó, hai thanh niên Bà-la-môn Vāsetṭha và Bhāradvāja đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã tỏ vẻ thân thiện với đức Thế Tôn, sau khi trao đổi lời xã giao thân thiện rồi đã ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, thanh niên Bà-la-môn Vāsetṭha đã nói với đức Thế Tôn bằng những lời kệ này:	Rồi thanh niên Bà-la-môn Vasettha và Bharadvaja cùng đi đến Thế Tôn, sau khi đến, nói lên với Thế Tôn những lời chào đón hỏi thăm, sau khi nói lên những lời chào đón hỏi thăm thân hữu, rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, thanh niên Bà-la-môn Vasettha dùng những bài kệ bạch Thế Tôn:
597. Anuññātapatiññātā tevijjā mayamasma bho, ahaṃ pokkharasātissa tārukkhassāyaṃ māṇavo.	597. “Thưa ngài, chúng tôi tinh thông ba tập Vệ Đà, đã được truyền thụ và đã được công nhận. Tôi là (học trò) của Pokkharasāti, và thanh niên này là (học trò) của Tārukka.	<i>Chúng con cả hai người, Được tôn xưng, tự nhận, Là những bậc thông thái Cả ba tập Vệ-đà. Con là đệ tử Ngài, Pokkharasati, Còn vị thanh niên này, Đệ tử Tarukkha.</i>
598. Tevijjānaṃ yadakkhātaṃ tatra kevalino ’sma se, padakā’ sma veyyākaraṇā jappe ācariyasādisā.	598. Điều nào đã được thuyết giảng bởi các vị tinh thông ba tập Vệ Đà, chúng tôi đã được hoàn hảo về lãnh vực ấy. Chúng tôi là nhà ngữ học, nhà	<i>Ba Vệ-đà nói gì, Chúng con đều thông đạt, Văn cú và văn phạm, Chúng con đều thấu hiểu, Thuyết giảng và giải thích, Thật giống bậc Đạo sư.</i>

	<i>văn phạm, tương đương với các vị thầy về sự hiểu biết.</i>	
599. Tesam no jātivādasmiṃ vivādo atthi gotama, jātiyā brāhmaṇo hoti bhāradvājo iti bhāsati, ahañca kammanā brūmi evaṃ jānāhi cakkhuma.	599. Thưa ngài Gotama, giữa chúng tôi đây có sự tranh cãi về đề tài nòi giống: ‘Bà-la-môn là do nòi giống,’ Bhāradvāja nói như thế; còn tôi nói là do hành động. Thưa bậc Hữu Nhãn, xin ngài nhận biết như vậy.	Tôn giả Gotama, Giữa hai người chúng con Có sự tranh luận này, Về huyết thống thọ sanh. Bharadvaja nói: "Chính do sự thọ sanh". Con nói: "Do hành động, Mới thành Bà-la-môn". Mong bậc có Pháp nhãn, Hiểu cho là như vậy.
600. Te na sakkoma saññapetum aññamaññaṃ mayam ubho, bhagavantam puṭṭhumāgamma sambuddham itī vissutam.	600. Cả hai chúng tôi đây không thể thuyết phục lẫn nhau, và đã đi đến để hỏi đức Thế Tôn, vị được biết tiếng là ‘bậc Toàn Giác.’	Cả hai người chúng con, Không thể thuyết phục nhau. Chúng con đến hỏi Ngài, Bậc Chánh Giác tôn xưng.
601. Candam yathā khayātītam pecca pañjalikā janā, vandamānā namassanti evaṃ lokasmi gotamaṃ.	601. Giống như những người tiến đến, tay chấp lại, nghiêng mình đánh lễ mặt trăng đã qua thời kỳ khuyết (đang tròn dần), tương tự như vậy chúng tôi nghiêng mình đánh lễ đức Gotama ở thế gian.	Như trăng được tròn đầy, Quân chúng đến chấp tay, Đánh lễ và chiêm ngưỡng. Cũng vậy, ở trong đời, Quân chúng đến đánh lễ, Gotama Tôn giả.
602. Cakkhum loke samuppannam mayam pucchāma gotamaṃ, jātiyā brāhmaṇo hoti udāhu bhavati kammanā, ajānataṃ no pabrūhi yathā jānemu brāhmaṇam.	602. Chúng tôi hỏi đức Gotama, bậc đã thành tựu con mắt ở thế gian rằng: ‘Do nòi giống là Bà-la-môn, hay trở thành (Bà-la-môn) là do hành động? Xin ngài hãy nói lên cho chúng tôi,	Chúng con đến hỏi Ngài, Bậc Pháp nhãn thế gian, Bà-la-môn do sanh, Hay chính do hành động? Chúng con không được biết, Hãy nói chúng con biết.

	<i>những người không biết, nhờ vậy chúng tôi có thể biết được về vị Bà-la-môn.”</i>	
603. Tesam vohaṃ vyakkhissam (vāsetṭhāti bhagavā) anupubbaṃ yathātathaṃ, jātivibhāgaṃ pāṇānaṃ aññamaññā hi jātiyo.	603. (Đức Thế Tôn nói “Này <i>Vāsetṭha,</i>) <i>Ta sẽ giải thích cho các người đây sự phân loại về nòi giống của các loài sinh vật một cách tuần tự, đúng theo bản thể; chính các sự khác biệt là các nòi giống.</i>	Đức Thế Tôn bèn nói: <i>Này Ông Vasettha, Ta trả lời cho Ông, Thuận thứ và như thật, Sự phân loại do sanh, Của các loại hữu tình, Chính do sự sanh đẻ, Do sanh, có dị loại.</i>
604. Tiṇarukkhepi jānātha na cāpi paṭijānare, liṅgaṃ jātimayaṃ tesam aññamaññā hi jātiyo.	604. <i>Các người hãy nhận biết về cỏ và cây cối. Dầu chúng không cho biết (về nòi giống), đặc điểm của chúng tạo nên nòi giống; chính các sự khác biệt là các nòi giống.</i>	<i>Hãy xem cỏ và cây, Dầu chúng không nhận thức, Chúng có tướng thọ sanh, Do sanh, có dị loại.</i>
605. Tato kīṭe paṭaṅge ca yāva kuntakipillike, liṅgaṃ jātimayaṃ tesam aññamaññā hi jātiyo.	605. <i>Kể đến, (hãy nhận biết) về các loại côn trùng, và các loại châu chấu, cho đến các loại kiến, mối, đặc điểm của chúng tạo nên nòi giống; chính các sự khác biệt là các nòi giống.</i>	<i>Hãy xem loại côn trùng, Bướm đêm, các loại kiến, Chúng có tướng thọ sanh, Do sanh, có dị loại.</i>
606. Catuppade pi jānātha khuddake ca mahallake, liṅgaṃ jātimayaṃ tesam aññamaññā hi jātiyo.	606. <i>Các người cũng hãy nhận biết về các loài bốn chân, nhỏ bé và to lớn, đặc điểm của chúng tạo nên nòi giống; chính các sự</i>	<i>Hãy xem loại bốn chân, Loại nhỏ và loại lớn, Chúng có tướng thọ sanh, Do sanh, có dị loại.</i>

	<i>khác biệt là các nòi giống.</i>	
607. Pādudare’pi jānāthaurage dīghapitṭhike, liṅgaṃ jātimayaṃ tesamaññamaññā hi jātiyo.	607. Các người cũng hãy nhận biết về các loài rắn, về các loài bò sát có lưng dài, đặc điểm của chúng tạo nên nòi giống; chính các sự khác biệt là các nòi giống.	Hãy xem loài bò sát, Loài rắn, loại lưng dài, Chúng có tướng thọ sanh, Do sanh, có dị loại.
608. Tato macche’pi jānāthao dake vārigocare, liṅgaṃ jātimayaṃ tesamaññamaññā hi jātiyo,	608. Kế đến, các người cũng hãy nhận biết về các loài cá, về các loài thủy tộc, sống ở trong nước, đặc điểm của chúng tạo nên nòi giống; chính các sự khác biệt là các nòi giống.	Hãy xem các loại cá, Loài sinh sống trong nước, Chúng có tướng thọ sanh, Đa sanh, có dị loại.
609. Tato pakkhīpi jānāthapattayāne vihaṅgame, liṅgaṃ jātimayaṃ tesamaññamaññā hi jātiyo.	609. Kế đến, các người cũng hãy nhận biết về các loài chim, về các loài có sự di chuyển bằng cặp cánh, đi lại ở không trung, đặc điểm của chúng tạo nên nòi giống; chính các sự khác biệt là các nòi giống.	Hãy xem các loại chim, Loài có cánh trên trời, Chúng có tướng thọ sanh, Do sanh, có dị loại.
610. Yathā etāsu jātīsu liṅgaṃ jātimayaṃ puthu, evaṃ natthi manussesu liṅgaṃ jātimayaṃ puthu.	610. Giống như ở các nòi giống này, đặc điểm tạo nên nòi giống là đa dạng, còn đặc điểm tạo nên nòi giống ở loài người thì không đa dạng như vậy.	Tùy theo sự thọ sanh, Chúng có tướng tùy sanh. Trong thế giới loài Người, Tướng sanh không có nhiều.

<p>611. Na kesehi na sīsena na kaṇṇehi na akkhīhi na mukhena na nāsāya na oṭṭhehi bhamūhi vā.</p>	<p>611. Không phải bởi mái tóc, không phải bởi đầu, không phải bởi các tai, không phải bởi các con mắt, không phải bởi miệng, không phải bởi mũi, không phải bởi đôi môi, hoặc bởi cặp lông mày.</p>	<p>Không ở đầu mái tóc, Không ở tai, ở mắt, Không ở miệng, ở mũi, Không ở môi, ở mày,</p>
<p>612. Na gīvāya na aṃsehi na udarena na piṭṭhiyā, na yoniyā na urasā na sambādhe na methune.</p>	<p>612. Không phải do cổ, không phải do hai vai, không phải do bụng, không phải do lưng, không phải do tử cung, không phải do bộ ngực, không phải ở vật kín (nữ căn), không phải ở tinh hoàn.</p>	<p>Không ở cổ, ở nách, Không ở bụng, ở lưng, Không ở ngực, ở vú, Không âm hộ, hành dâm.</p>
<p>613. Na hatthehi na pādehi nāṅgulīhi nakhehi vā, na jaṅghāhi na ūrūhi na vaṇṇena sarena vā, liṅgaṃ jātimayaṃ neva yathā aññāsu jātīsu.</p>	<p>613. Không phải bởi hai tay, không phải bởi hai chân, không phải bởi các ngón hoặc bởi các móng (tay chân), không phải bởi các bắp đùi, không phải bởi các bắp vế, không phải bởi màu da, hoặc bởi giọng nói, đặc điểm không tạo nên nòi giống (ở loài người) như là ở các nòi giống khác.</p>	<p>Không ở tay, ở chân, Không ở ngón, ở móng, Không ở cổ chân, vế, Không ở sắc, ở tiếng. Không tương, do tùy sanh, Tùy sanh, loại sai khác.</p>
<p>614. Paccattaṃ ca sarīresu manussesvetam na vijjati, vohārañca manussesu samaññāya pavuccati.</p>	<p>614. Tính chất khác biệt này ở các (phần) thân thể không tìm thấy ở loài người. Và cách gọi thông dụng ở</p>	<p>Trên tự thân con người, Không có gì đặc biệt. Chỉ tùy theo danh xưng, Loài Người được kêu gọi.</p>

	<i>loài người được nói lên là do sự định đặt.</i>	
615. Yo hi koci manussesu gorakkhaṃ upajīvati, evaṃ vāsetṭha jānāhi kassako so na brāhmaṇo.	615. Bởi vì kẻ nào ở loài người nuôi sống bằng việc chăn giữ bò, kẻ ấy là nông dân không phải Bà-la-môn, này Vāsetṭha, người hãy biết như vậy.	Đói người tự sinh sống. Chăn bò, lo ruộng đất, Vasettha hãy biết, Kẻ ấy là nông phu, Không phải Bà-la-môn.
616. Yo hi koci manussesu puthu sippena jīvati, evaṃ vāsetṭha jānāhi sippiko so na brāhmaṇo.	615. Bởi vì kẻ nào ở loài người sinh sống bằng nghề nghiệp khác nhau, kẻ ấy là thợ thuyền không phải Bà-la-môn, này Vāsetṭha, người hãy biết như vậy.	Ai sống theo nghề nghiệp, Vasettha hãy biết, Kẻ ấy là công thợ, Không phải Bà-la-môn.
617. Yo hi koci manussesu vohāraṃ upajīvati, evaṃ vāsetṭha jānāhi vāṇijo so na brāhmaṇo.	616. Bởi vì kẻ nào ở loài người nuôi sống bằng việc mua bán, kẻ ấy là thương gia không phải Bà-la-môn, này Vāsetṭha, người hãy biết như vậy.	Ai sống nghề buôn bán, Vasettha hãy biết, Kẻ ấy là thương nhân, Không phải Bà-la-môn.
618. Yo hi koci manussesu parapessena jīvati, evaṃ vāsetṭha jānāhi pessiko so na brāhmaṇo.	618. Bởi vì kẻ nào ở loài người sinh sống bằng việc hầu hạ người khác, kẻ ấy là tôi tớ không phải Bà-la-môn, này Vāsetṭha, người hãy biết như vậy.	Ai sống hầu hạ người, Vasettha hãy biết, Kẻ ấy là nô bộc, Không phải Bà-la-môn.
619. Yo hi koci manussesu adinnaṃ upajīvati, evaṃ vāsetṭha jānāhi coro	619. Bởi vì kẻ nào ở loài người nuôi sống bằng vật không được	Ai sống lấy của người, Vasettha hãy biết, Kẻ ấy là kẻ trộm,

eso na brāhmaṇo.	<i>cho, kẻ ấy là trộm cướp không phải Bà-la-môn, này Vāsetṭha, người hãy biết như vậy.</i>	<i>Không phải Bà-la-môn.</i>
620. Yo hi koci manussesu issatthaṃ upajīvati, evaṃ vāsetṭha jānāhi yodhājīvo na brāhmaṇo.	<i>620. Bởi vì kẻ nào ở loài người nuôi sống bằng thuật bằng thuật bắn cung, kẻ ấy là chiến sĩ không phải Bà-la-môn, này Vāsetṭha, người hãy biết như vậy.</i>	<i>Ai sống nghề cung tên, Vasettha hãy biết, Kẻ ấy là nhà binh, Không phải Bà-la-môn.</i>
621. Yo hi koci manussesu porohiccena jīvati, evaṃ vāsetṭha jānāhi yājako so na brāhmaṇo.	<i>621. Bởi vì kẻ nào ở loài người sinh sống bằng việc tế lễ, kẻ ấy là người cúng hiến không phải Bà-la-môn, này Vāsetṭha, người hãy biết như vậy.</i>	<i>Ai sống nghề tế tự, Vasettha hãy biết, Kẻ ấy là tế quan, Không phải Bà-la-môn.</i>
622. Yo hi koci manussesu gāmaṃ raṭṭhañca bhuñjati, evaṃ vāsetṭha jānāhi rājā eso na brāhmaṇo.	<i>622. Bởi vì kẻ nào ở loài người hưởng thụ làng mạc và xứ sở, kẻ ấy là nhà vua không phải Bà-la-môn, này Vāsetṭha, người hãy biết như vậy.</i>	<i>Ai sống giữa loài Người, Thọ hưởng làng, quốc độ, Vasettha hãy biết, Kẻ ấy là vua chúa, Không phải Bà-la-môn.</i>
623. Na cāhaṃ brāhmaṇaṃ brūmi yonijaṃ mattisambhavaṃ, bhovādi nāma so hoti sace hoti sakiñcano, akiñcanaṃ anādānaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.	<i>623. Và Ta không gọi là Bà-la-môn với kẻ đã được sanh ra từ tử cung (của nữ Bà-la-môn), có sự xuất thân theo người mẹ, kẻ ấy được gọi là ‘người có sự xưng hô với từ Ông’ nếu kẻ ấy có sở hữu gì đó. Còn vị không sở hữu gì,</i>	<i>Và Ta không có gọi, Kẻ ấy Bà-la-môn. Chỉ vì do thọ sanh, Dầu vị ấy cao sang, Dầu vị ấy giàu có, Nhưng còn ham thế lợi. Không tham lam thế lợi, Không chấp thủ sở hữu, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</i>

	<i>không nắm giữ, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.</i>	
624. Sabbasaṃyojanam chetvā yo ve na paritassati, saṅgātigam viṣaṃyuttam tamahaṃ brūmi brāhmaṇam.	624. <i>Thật vậy, người nào đã cắt đứt tất cả ràng buộc, không run sợ, đã vượt qua các sự dính líu, không còn bị ràng buộc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.</i>	<i>Vị đoạn tận kiết sử, Không ai không sợ hãi, Siêu việt mọi chấp trước, Thoát ly các hệ phược, Kể ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</i>
625. Chetvā naddhim varattañca sandānam sahanukkamaṃ, ukkhittapalighaṃ buddhaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇam.	625. <i>Người đã cắt đứt dây buộc (sân hận), dây trói (tham ái), dây thừng (62 tà kiến), cùng với vật phụ tùng (các pháp tiêm ản), đã nâng lên thanh chắn (vô minh), đã được giác ngộ, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.</i>	<i>Cắt dây thừng, dây ách, Dây cương, cùng dây trói, Quãng đi cây chắn ngang, Kể ấy Ta mới gọi, Bậc sáng suốt, giác ngộ, Chánh danh Bà-la-môn.</i>
626. Akkoṣaṃ vadhabandhañca aduṭṭho yo titikkhati, khantībalaṃ balānīkaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇam.	626. <i>Người nào chịu đựng lời khiển trách, sự trừng phạt và giam cầm, mà không sân hận, người có kham nhẫn là sức mạnh, có sức mạnh là quân đội, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.</i>	<i>Ai không lỗi, chịu đựng, Nhiếc mắng cùng đánh trói, Trang bị với nhẫn lực, Kể ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</i>
627. Akkodhanaṃ vatavantam sīlavantaṃ anussadam, dantaṃ antimasārīraṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇam.	627. <i>Người không nóng giận, có sự hành trì, có giới, không nhiễm dục vọng, đã được rèn luyện, có thân xác cuối cùng, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.</i>	<i>Không phẫn nộ, giữ luật, Có giới hạnh không kiêu, Nhiếp phục, thân tối hậu, Kể ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</i>
628. Vāri pokkharapatteva āraggeriva sāsapo, yo na lippati kāmesu	628. <i>Ví như nước ở lá sen, ví như hột cải ở đầu mũi kim, người</i>	<i>Như nước trên lá sen, Hột cải trên đỉnh nhọn, Không tham luyến dục</i>

tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.	nào không nhiễm bẩn trong các dục, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.	vọng, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.
629. Yo dukkhassa pajānāti idh' eva khayamattano, pannabhāraṃ viṣaṃyuttaṃ tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.	629. Người nào nhận biết sự diệt trừ khổ đau của bản thân ngay tại chỗ này, đã đặt xuống gánh nặng, không bị ràng buộc, Ta gọi vị ấy là Bà-la- môn.	Ai biết ngay đời này Khổ vì ngã đoạn tận, Gánh nặng được đặt xuống, Xa lìa các hệ phược, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.
630. Gambhīrapaññaṃ medhāvīṃ maggāmaggaṣṣa kovidāṃ, uttamatthaṃ anuppattaṃ tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.	630. Người có tuệ thâm sâu, thông minh, rành rẽ về Đạo Lộ và không phải Đạo Lộ, đã đạt đến mục đích tối thượng, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.	Tuệ thâm sâu, có trí Thiện xảo đạo phi đạo, Đích tối thượng đạt được, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.
631. Asaṃsaṭṭhaṃ gahaṭṭhehi anāgārehi cūbhayaṃ, anokasāriṃ appicchaṃ tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.	631. Người không gần gũi với cả hai hạng: những người tại gia và những bậc xuất gia, sống không trú xứ, ít ham muốn, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.	Ai không còn liên hệ, Cả tại gia, xuất gia, Không nhà trú, thiếu dục, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.
632. Nidhāya daṇḍaṃ bhūtesu tasesu thāvaresu ca, yo na hanti na ghātetī tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.	632. Sau khi bỏ xuống gậy gộc đối với các chúng sanh di chuyển và đứng yên, người nào không giết hại, không bảo giết hại, Ta gọi vị ấy là Bà-la- môn.	Bỏ gậy đối chúng sanh, Kẻ yếu cùng kẻ mạnh, Không giết, không hại ai, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.
633. Aviruddhaṃ viruddhesu attadaṇḍesu nibbutaṃ, ādānesu anādānaṃ tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.	633. Người không thù nghịch giữa những kẻ thù nghịch, tịnh lặng giữa những kẻ có gây gộc, không có chấp giữa những kẻ có	Giữa kẻ thù, không thù, Giữa hung bạo, an tịnh, Giữa chấp thủ, không chấp, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.

	<i>chấp, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.</i>	
634. Yassa rāgo ca doso ca māno makkho ca pātito, sāsaporiva āraggā tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.	634. Người nào có sự luyến ái, sân hận, ngã mạn, và gièm pha đã được rơi rụng, ví như hột cải rơi khỏi đầu mũi kim, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.	<i>Dối, tham, sân, mạn, phú, Ai bỏ rơi được chúng, Như hột cải rơi khỏi. Đầu nhọn của mũi kim, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</i>
635. Akakkasaṃ viññapaniṃ giramaṃ saccaṃ udīraye, yāya nābhisaje kañci tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.	635. Người thốt lên lời nói chân thật, không thô lỗ, ý nghĩa rõ ràng, không làm mất lòng bất cứ ai với lời nói ấy, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.	<i>Ai dạy thật nhỏ nhẹ, Nói lên lời chơn thực, Không xúc chạm một ai, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</i>
636. Yo 'dha dīghaṃ va rassaṃ vā aṇuṃ thūlaṃ subhāsubhaṃ, loke adinnaṃ nādiyati brūmi brāhmaṇaṃ.	636. Ở thế gian này, người nào không lấy đi vật không được cho, dài là dài hay ngắn, nhỏ hay lớn, đẹp hay xấu, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.	<i>Dài ngắn hay lớn nhỏ, Thanh tịnh hay bất tịnh, Ở đời vật dài ngắn, Lớn, nhỏ, tịnh, bất tịnh, Không lấy vật không cho, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</i>
637. Āsā yassa na vijjanti asmiṃ loke paramhi ca, nirāsayaṃ viṣaṃyuttaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.	637. Những mong cầu của người nào về đời này và đời sau không còn tìm thấy, người không mong cầu, không bị ràng buộc, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.	<i>Với ai không tham cầu, Đời này và đời sau, Từ bỏ mọi tham cầu, Đoạn rời mọi hệ phược, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</i>
638. Yassālayā na vijjanti aññāya akathaṃkathī, amatogadhaṃ anuppattaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.	638. Những tham muốn của người nào không còn tìm thấy, là vị đã biết rõ, không còn nghi ngờ, đã đạt đến sự thể nhập Bất Tử, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.	<i>Ai không có chấp tàng, Với trí đoạn nghi hoặc, Đạt nhập đấng bất tử. Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</i>

<p>639. Yodha puññaṃ ca pāpaṃ ca ubho saṅgaṃ upaccagā, asokaṃ virajaṃ suddhaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.</p>	<p>639. Ở thế gian này, người nào đã vượt qua sự quyến luyến và cả hai pháp thiện và ác, không sâu muộn, không ô nhiễm, trong sạch, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.</p>	<p>Ở đời ai vượt khỏi, Mọi buộc ràng thiện ác, Không sâu, không bụi uế, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</p>
<p>640. Candamaṃ va vimalaṃ suddhaṃ vippasannamanāvilamaṃ, nandibhava parikkhīnaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.</p>	<p>640. Ví như mặt trăng không bị lấm nhơ, trong sạch, người có tâm thanh tịnh, không bị vẩn đục, đã hoàn toàn cạn kiệt sự vui thích và hiện hữu, Ta gọi vị ấy là Bà-la- môn.</p>	<p>Ai không uế, thanh tịnh, Không gợn, sáng như trăng, Hỷ, hữu được đoạn trừ, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</p>
<p>641. Yo imaṃ palipathaṃ duggaṃ saṃsāraṃ mohamaccagā, tiṇṇo pāragato jhāyī anejo akathaṃkathī, anupādāya nibbuto tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.</p>	<p>641. Người nào đã vượt qua con đường hiểm trở này, khó đi, (vòng quay) luân hồi, và sự si mê, đã băng qua, đã đi đến bờ kia, có thiền, không dục vọng, không nghi ngờ, không chấp thủ, đã tĩnh lặng, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.</p>	<p>Ai vượt qua hiểm lộ, Ác lộ, luân hồi, si, Vượt khỏi, đến bờ kia, Thiền tư, không dao động, Đoạn trừ mọi nghi hoặc, An tịnh, không chấp trước, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</p>
<p>642. Yodha kāme pahatvāna anāgāro paribbaje, kāma bhava parikkhīnaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.</p>	<p>642. Người nào ở đây có thể dứt bỏ các dục, sống hạnh du sĩ, không nhà, đã hoàn toàn cạn kiệt các dục và hiện hữu, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.</p>	<p>Ở đời, bỏ dục vọng, Không nhà, sống xuất gia, Đoạn trừ dục và hữu, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</p>
<p>643. Yodha taṇhaṃ pahatvāna anāgāro paribbaje, tanhā bhava parikkhīnaṃ</p>	<p>643. Người nào ở đây có thể dứt bỏ tham ái, sống hạnh du sĩ, không nhà, đã hoàn</p>	<p>Ở đời, bỏ tham ái, Không nhà, sống xuất gia, Đoạn trừ ác và hữu, Kẻ ấy Ta mới gọi,</p>

tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.	<i>toàn cạn kiệt tham ái và hiện hữu, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.</i>	<i>Chánh danh Bà-la-môn.</i>
644. Hitvā mānusaḥ yogaṃ dibbaṃ yogaṃ upaccagā, sabbayogavisaṃyuttaṃ tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.	<i>644. Người đã từ bỏ sự gắn bó thuộc cõi người, đã vượt lên sự gắn bó thuộc cõi trời, không bị ràng buộc với mọi sự gắn bó, Ta gọi vị ấy là Bà-la- môn.</i>	<i>Ai từ bỏ nhân ách, Vượt qua cả thiên ách, Đoạn trừ mọi ách nạn, Thoát ly mọi hệ phược, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</i>
645. Hitvā ratiṅca aratiṅca sītibhūtaṃ nirūpadhim, sabbalokābhibhuṃ vīraṃ tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.	<i>645. Người đã từ bỏ sự thích thú và không thích thú, có trạng thái mát mẻ, không còn mầm tái sanh, vị đã chế ngự tất cả thế gian, bậc anh hùng, Ta gọi vị ấy là Bà-la- môn.</i>	<i>Từ bỏ lạc, bắt lạc, Thanh lương, không y trú, Chiến thắng mọi thế giới, Bậc anh hùng dũng mãnh, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</i>
646. Cutiṃ yo vedi sattānaṃ upapattiṅca sabbaso, asattaṃ sugataṃ buddhaṃ tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.	<i>646. Người nào đã hiểu biết sự chết và sự tái sanh của chúng sinh về mọi phương diện, không bám víu, đã đi đến nơi an lạc, đã được giác ngộ, Ta gọi vị ấy là Bà-la- môn.</i>	<i>Ai biết thật hoàn toàn, Sự sanh diệt chúng sanh, Không tham trước, Thiện Thệ, Giác ngộ, đạt chánh giác, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</i>
647. Yassa gatiṃ na jānanti devā gandhabbamānusa, khīṇāsavaṃ arahantaṃ tamaḥaṃ brūmi brāhmaṇaṃ.	<i>647. Cảnh giới tái sanh của người nào mà chư Thiên, Càn- thát-bà, và loài người không biết được, người có lậu hoặc đã được cạn kiệt, là bậc A-la-hán, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.</i>	<i>Không biết chỗ sở thú, Thiên, Nhân, Càn-thát-bà, Lậu hoặc đoạn trừ, Bậc Ứng Cúng, La-Hán, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</i>

<p>648. Yassa pure ca pacchā ca majjhe ca natthi kiñcanam, akiñcanam anādānam tamahaṃ brūmi brāhmaṇam.</p>	<p>648. Đối với người nào, ở phía trước (quá khứ), phía sau (vị lai), và ở phần giữa (hiện tại) không có sở hữu gì, người không sở hữu gì, không nắm giữ, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.</p>	<p>Ai không có chấp trước, Đời trước, sau, đời này, Không chấp, không sở hữu, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</p>
<p>649. Usabhaṃ pavaram vīraṃ mahesiṃ vijitāvinam, anejaṃ nahātakam buddhaṃ tamahaṃ brūmi brāhmaṇam.</p>	<p>649. Đáng nhân ngu, bậc cao quý, bậc anh hùng, bậc đại ẩn sĩ, bậc chiến thắng, bậc không còn dục vọng, người đã rửa sạch (mọi nhiễm ô), đã được giác ngộ, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.</p>	<p>Ngu vương, bậc Tối thắng, Anh hùng, bậc Đại sĩ, Bậc Chinh phục, Bất động, Tắm sạch, bậc Giác Ngộ, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</p>
<p>650. Pubbe nivāsaṃ yo vedi saggāpāyañca passati, atho jātikkhayaṃ patto tamahaṃ brūmi brāhmaṇam.</p>	<p>650. Người nào biết về kiếp sống trước, nhìn thấy cõi Trời và đọa xử, rồi đạt đến sự diệt trừ tái sanh, Ta gọi vị ấy là Bà-la-môn.</p>	<p>Ai biết được đời trước, Thấy được thiện, ác thú, Đạt được sanh diệt đoạn, Kẻ ấy Ta mới gọi, Chánh danh Bà-la-môn.</p>
<p>651. Samaññā hesā lokasmiṃ nāmagottaṃ pakappitaṃ, sammuccā samudāgataṃ tattha tattha pakappitaṃ.</p>	<p>651. Việc ấy chỉ là sự định đặt ở thế gian, tên và họ là đã được sắp xếp, đã được khởi lên do sự thỏa thuận chung, đã được xếp đặt ở từng trường hợp.</p>	<p>Điều thế giới cho gọi, Là "tên" và "gia tộc", Chỉ tục danh, thông danh, Danh từ khởi nhiều chỗ.</p>
<p>652. Dīgharattamanusayitaṃ ditthigatamajānataṃ, ajānantā te pabruvanti jātiyā hoti brāhmano.</p>	<p>652. Tà kiến của những kẻ không biết đã được tiếm ân một cách lâu dài. Trong khi không biết, chúng tuyên bố rằng: 'Bà-la- môn là do nòi giống.'</p>	<p>Đã lâu đời chấp trước, Tà kiến của kẻ ngu, Kẻ ngu tự tuyên bố, Bà-la-môn do sanh.</p>

<p>653. Na jaccā brāhmaṇo hoti na jaccā hoti abrāhmaṇo, kammanā brāhmaṇo hoti kammanā hoti abrāhmaṇo.</p>	<p>653. Không phải do nòi giống là Bà-la-môn, không phải do nòi giống là phi Bà-la-môn, do hành động là Bà-la-môn, do hành động là phi Bà-la-môn.</p>	<p>Không phải do sanh đẻ, Được gọi Bà-la-môn, Không phải do sanh đẻ, Gọi phi Bà-la-môn. Chính do sự hành động Được gọi Bà-la-môn, Chính do sự hành động Gọi phi Bà-la-môn.</p>
<p>654. Kassako kammanā hoti sippiko hoti kammanā, vāṇijo kammanā hoti pessiko hoti kammanā.</p>	<p>654. Nông dân là do hành động, thợ thuyền là do hành động, thương gia là do hành động, tôi tớ là do hành động.</p>	<p>Hành động làm nông phu, Hành động làm công thợ, Hành động làm lái buôn, Hành động làm nô bộc.</p>
<p>655. Coropi kammanā hoti yodhājīvopi kammanā, yājako kammanā hoti rājāpi hoti kammanā.</p>	<p>655. Trộm cướp cũng là do hành động, chiến sĩ cũng là do hành động, người cống hiến là do hành động, nhà vua cũng là do hành động.</p>	<p>Hành động làm ăn trộm, Hành động làm nhà binh. Hành động làm té quan, Hành động làm vua chúa.</p>
<p>656. Evametam yathābhūtam kammaṃ passanti paṇḍitā, paṭicca samuppādasā kammavipākakovidā.</p>	<p>656. Việc này là như vậy, các bậc sáng suốt, có sự nhìn thấy pháp tùy thuận sanh khởi, rành rẽ về quả thành tựu của nghiệp, nhìn thấy hành động đúng theo bản thể.</p>	<p>Kẻ trí thấy hành động, Như thật là như vậy. Thấy rõ lý duyên khởi, Biết rõ nghiệp dị thực.</p>
<p>657. Kammānā vattati loko kammanā vattati pajā, kammanibandhanā sattā rathassāṇīva yāyato.</p>	<p>657. Thế gian xoay vần do hành động, loài người xoay vần do hành động, chúng sinh có sự gắn chặt vào hành động, tựa như cái chốt ở trục của chiếc xe đang đi</p>	<p>Do nghiệp, đời luân chuyển Do nghiệp, người luân hồi. Nghiệp trói buộc chúng sanh, Như trục xe quay bánh.</p>

	<i>chuyển.</i>	
658. Tapena brahmacariyena samyamena damena ca, etena brāhmaṇo hoti etaṃ brāhmaṇamuttamaṃ.	658. Do khổ hạnh, do sự thực hành Phạm hạnh, do sự kiềm chế bản thân, và do sự rèn luyện, do điều ấy trở thành Bà-la-môn; tư cách Bà-la-môn này là tối thượng.	Do khổ hạnh, Phạm hạnh, Tiết chế và chế ngự, Tác thành Bà-la-môn. Bà-la-môn như vậy, Mới thật là tối thượng,
659. Tīhi vijjāhi sampanno santo khīṇāpunabbhavo, evaṃ vāsetṭha jānāhi brahmā sakko vijānanti.	659. Đối với những người hiểu biết, người đã được thành tựu ba Minh, an tịnh, có sự tái sinh đã được cạn kiệt, là đáng Phạm Thiên, là Thiên Chủ Sakka, này Vāsetṭha, ngươi hãy biết như vậy.”	Ba Vệ-đà thành tựu, An tịnh, tái sinh đoạn, Vesettha nên biết, Kẻ ấy được Phạm thiên, Được Thiên chủ Sakka, Biết đến thật tường tận.
Evam vutte vāsetṭhabhāradvājā māṇavā bhagavantaṃ etadavocum:	Khi được nói như vậy, hai thanh niên Bà-la- môn Vāsetṭha và Bhāradvāja đã nói với đức Thế Tôn điều này:	Khi được nghe nói vậy, hai thanh niên Bà-la-môn Vasettha và Bharadvaja bạch Thế Tôn:
Abhikkantaṃ bho gotama —pe— ete mayaṃ bhavantaṃ gotamaṃ saraṇaṃ gacchāma dhammañca bhikkhusaṅghañca, upāsake no bhavaṃ gotamo dhāretu ajjatagge pānupetaṃ saraṇaṃ gateti.	“Thưa Ngài Gotama, thật là tuyệt vời! — như trên—Chúng tôi đây xin đi đến nương nhờ Ngài Gotama, Giáo Pháp, và Tăng Chúng tỳ khuru. Xin Ngài Gotama hãy ghi nhận chúng tôi là những nam cư sĩ đã đi đến nương nhờ kể từ hôm nay cho đến trọn đời.”	-- Thật vi diệu thay, tôn giả Gotama ! Thật vi diệu thay, Tôn giả Gotama ! Như người dựng đứng lại những gì bị quăng ngã xuống, phơi bày ra những gì bị che kín, chỉ đường cho người bị lạc hướng, đem đèn sáng vào trong bóng tối để những ai có mắt có thể thấy sắc; cũng vậy, Chánh pháp đã được Thế Tôn dùng nhiều phương tiện trình bày, giải

		thích. Thưa Tôn giả Gotama, nay con xin quy y Tôn giả Gotama, quy y Pháp và quy y chúng Tỷ-kheo. Mong Tôn giả Gotama nhận chúng con làm cư sĩ, từ nay cho đến mạng chung, chúng con trọn đời quy ngưỡng.
Vāseṭṭhasuttaṃ niṭṭhitam.	Dứt Kinh Vāseṭṭha.	

---o0o---

10. KOKĀLIKASUTTAṀ - KINH KOKĀLIKA

10. KOKĀLIKASUTTAṀ	10. KINH KOKĀLIKA	10. KINH KOKĀLIYA
Evam me sutam: Ekam samayaṃ bhagavā sāvattiyam viharati jetavane anāthapiṇḍakassa ārāme.	Tôi đã nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại Sāvattī, Jetavana, tu viện của ông Anāthapiṇḍika.	Như vậy tôi nghe: Một thời, Thế Tôn trú ở Sāvattī, tại Jetavana, trong khu vườn của ông Anāthapindika.
Atha kho kokāliko bhikkhu yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantam abhivādetvā ekamantaṃ nisīdi. Ekamantaṃ nisinno kho kokāliko bhikkhu bhagavantam etadavoca:	Khi ấy, tỳ khưu Kokālika đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi ngồi xuống ở một bên. Khi đã ngồi xuống ở một bên, tỳ khưu Kokālika đã nói với đức Thế Tôn điều này:	Rồi Tỷ-kheo Kokāliya đi đến Thế Tôn sau khi đến đánh lễ Thế Tôn rồi ngồi xuống một bên. Ngồi xuống một bên, Tôn giả Kokāliya bạch Thế Tôn:
Pāpicchā bhante sārīputtamoggallānā pāpikānaṃ icchānaṃ vasam	“Bạch Ngài, Sārīputta và Moggallāna có lòng tham muốn sai quấy, bị	- Bạch Thế Tôn, Sārīputta và Moggallāna là ác đực, bị ác đực

gatāti.	chi phối bởi lòng tham muốn sai quấy.”	chinh phục.
Evam vutte bhagavā kokālikam bhikkhum etadavoca:	Được nói như vậy, đức Thế Tôn đã nói với tỳ khuru Kokālika điều này:	
Mā hevaṃ kokālika mā hevaṃ kokālika, pasādehi kokālika sārīputtamoggallānesu cittaṃ, pesalā sārīputtamoggallānāti.	“Này Kokālika, chớ (nói) như vậy. Này Kokālika, chớ (nói) như vậy. Này Kokālika, hãy tín tâm với Sārīputta và Moggallāna. Sārīputta và Moggallāna là hiền thiện.”	- Này <i>Kokāliya</i> , chớ có vậy! Này <i>Kokāliya</i> , chớ có vậy! Này <i>Kokāliya</i> , tâm hãy tinh tấn đối với <i>Sārīputta</i> và <i>Moggallāna</i> . Hiền thiện <i>Sārīputta</i> và <i>Moggallāna</i> .
Dutiyampi kho kokālika bhikkhu bhagavantam etadavoca:	Đến lần thứ nhì, tỳ khuru Kokālika đã nói với đức Thế Tôn điều này:	Lần thứ hai, Tỳ-kheo <i>Kokāliya</i> bạch Thế Tôn:
Kiñcāpi me bhante bhagavā saddhāyiko paccayiko, atha kho pāpicchāva sārīputtamoggallānā pāpikānaṃ icchānaṃ vasaṃ gatāti.	“Bạch Ngài, mặc dầu đối với con đức Thế Tôn là đáng tin tưởng và đáng tin cậy, nhưng Sārīputta và Moggallāna quả thật có lòng tham muốn sai quấy, bị chi phối bởi lòng tham muốn sai quấy.”	- Bạch Thế Tôn, dầu Thế Tôn có lòng tin và tin tưởng, đối với con, <i>Sārīputta</i> và <i>Moggallāna</i> là ác dục, bị ác dục chinh phục.
Dutiyampi kho bhagavā kokālikam bhikkhum etadavoca: Mā hevaṃ kokālika mā hevaṃ kokālika pasādehi kokālika sārīputtamoggallānesu cittaṃ, pesalā sārīputtamoggallānāti.	Đến lần thứ nhì, đức Thế Tôn đã nói với tỳ khuru Kokālika điều này: “Này Kokālika, chớ (nói) như vậy. Này Kokālika, chớ (nói) như vậy. Này Kokālika, hãy tín tâm với Sārīputta và Moggallāna. Sārīputta và Moggallāna là hiền	- Này <i>Kokāliya</i> , chớ có vậy! Này <i>Kokāliya</i> , chớ có vậy! Này <i>Kokāliya</i> , tâm hãy tinh tấn đối với <i>Sārīputta</i> và <i>Moggallāna</i> . Hiền thiện <i>Sārīputta</i> và <i>Moggallāna</i>

	thiện.”	
Tatīyampi kho kokāliko bhikkhu bhagavantam etadavoca:	Đến lần thứ ba, tỳ khuru Kokālika đã nói với đức Thế Tôn điều này:	Lần thứ ba, Tỳ-kheo <i>Kokāliya</i> bạch Thế Tôn ...
Kiñcāpi me bhante bhagavā saddhāyiko paccayiko, atha kho pāpicchāva sārīputtamoggallānā pāpikānaṃ icchānaṃ vasaṃ gatāti.	“Bạch Ngài, mặc dầu đối với con đức Thế Tôn là đáng tin tưởng và đáng tin cậy, nhưng Sārīputta và Moggallāna quả thật có lòng tham muốn sái quấy, bị chi phối bởi lòng tham muốn sái quấy.”	
Tatīyampi kho bhagavā kokālikam bhikkhum etadavoca: Mā hevaṃ kokālika mā hevaṃ kokālika pasādehi kokālika sārīputtamoggallānesu cittaṃ, pesalā sārīputtamoggallānāti.	Đến lần thứ ba, đức Thế Tôn đã nói với tỳ khuru Kokālika điều này: “Này Kokālika, chớ (nói) như vậy. Này Kokālika, chớ (nói) như vậy. Này Kokālika, hãy tín tâm với Sārīputta và Moggallāna. Sārīputta và Moggallāna là hiền thiện.”	... Hiền thiện là <i>Sārīputta</i> và <i>Moggallāna</i> ..
Atha kho kokāliko bhikkhu utthāyāsanaṃ bhagavantam abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā pakkāmi. Acirapakkantassa ca kokālikassa bhikkhuno sāsapamattīhi piḷakāhi sabbo kāyo phuṭṭha ahoṣi. Sāsapamattiyo hutvā muggamattiyo ahesuṃ. Muggamattiyo hutvā	Khi ấy, tỳ khuru Kokālika đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi ra đi. Và trong khi tỳ khuru Kokālika ra đi không bao lâu, toàn thân của vị ấy đã bị lan tràn bởi những mụn nhọt kích cỡ hạt cải. Sau khi trở thành	Rồi Tỳ-kheo <i>Kokāliya</i> từ chỗ ngồi đứng dậy đánh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi ra đi. Tỳ-kheo <i>Kokāliya</i> ra đi không lâu, toàn thân của Tỳ-kheo <i>Kokāliya</i> nổi lên những mụn to bằng hạt cải; sau khi lớn lên bằng hột đậu; chúng lớn

<p>kaḷāyamattiyo ahesuṃ. Kaḷāyamattiyo hutvā kolatṭhimattiyo ahesuṃ. Kolatṭhimattiyo hutvā kolamattiyo ahesuṃ. Kolamattiyo hutvā āmalakamattiyo ahesuṃ. Āmalakamattiyo hutvā beluva salāṭukamattiyo ahesuṃ. Beluvasalāṭukamattiyo hutvā billamattiyo ahesuṃ. Billamattiyo hutvā pabhijjimsu, pubbañca lohitañca paggharimsu.</p>	<p>kích cỡ hạt cải, chúng trở thành kích cỡ hạt đậu xanh. Sau khi trở thành kích cỡ hạt đậu xanh, chúng trở thành kích cỡ hạt đậu lớn. Sau khi trở thành kích cỡ hạt đậu lớn, chúng trở thành kích cỡ hạt táo. Sau khi trở thành kích cỡ hạt táo, chúng trở thành kích cỡ trái táo. Sau khi trở thành kích cỡ trái táo, chúng trở thành kích cỡ trái <i>āmalaka</i>, chúng trở thành kích cỡ trái <i>beluva</i>. Sau khi trở thành kích cỡ trái <i>beluva</i>, chúng trở thành kích cỡ trái <i>billa</i>. Sau khi trở thành kích cỡ trái <i>billa</i>, chúng vỡ tung, tiết ra mủ và máu.</p>	<p>lên bằng hạt đậu lớn; sau khi lớn bằng hạt đậu lớn, chúng lớn lên bằng hòn đá; sau khi lớn lên bằng hòn đá, chúng lớn lên bằng trái táo; sau khi lớn lên bằng trái táo, chúng lớn lên bằng trái <i>āmala</i>; sau khi lớn lên bằng trái <i>āmala</i>, chúng lớn lên bằng trái <i>vilva</i>; sau khi lớn lên bằng trái <i>vilva</i>, chúng lớn lên bằng trái <i>billi</i>, chúng bị phá vỡ, mủ và máu chảy ra.</p>
<p>Atha kho kokāliko bhikkhu teneva ābādhena kālamakāsi, kālakato ca kho kokāliko bhikkhu padumanirayaṃ upapajji sārīputtamoggallānesu cittaṃ āghātetvā.</p>	<p>Khi ấy, tỳ khưu Kokālika đã qua đời bởi chính bệnh ấy. Và khi bị qua đời, tỳ khưu Kokālika đã sanh vào địa ngục Paduma sau khi khởi tâm thù hận với Sārīputta và Moggallāna.</p>	<p>Rồi Tỳ-kheo <i>Kokāliya</i> do bệnh này bị mệnh chung. Bị mệnh chung, Tỳ-kheo <i>Kokāliya</i> sanh trong địa ngục Sen hồng, với tâm hận thù đối với <i>Sārīputta</i> và <i>Moggallāna</i>.</p>
<p>Atha kho brahmā sahampati abhikkantāya rattiyaṃ abhikkantavaṇṇo</p>	<p>Sau đó, vị Phạm Thiên Sahampati, lúc đêm đã khuya, với màu sắc vượt</p>	<p>Rồi Phạm thiên <i>Sahampati</i> sau khi đêm đã gần mãn, với</p>

<p>kevalakappaṃ jetavanaṃ obhāsetvā yena bhagavā tenupasaṅkami, upasaṅkamitvā bhagavantaṃ abhivādetvā ekamantaṃ aṭṭhāsi. Ekamantaṃ t̥hito kho brahmā sahampati bhagavantaṃ etadavoca:</p>	<p>trội đã làm cho toàn bộ Jetavana rực sáng, rồi đã đi đến gặp đức Thế Tôn, sau khi đến đã đánh lễ đức Thế Tôn rồi đứng ở một bên. Đứng ở một bên, Phạm Thiên Sahampati đã nói với đức Thế Tôn điều này:</p>	<p>dung sắc thù thắng chói sáng toàn vùng <i>Jetavana</i>, đi đến Thế Tôn, sau khi đến đánh lễ Thế Tôn và đứng một bên. Đứng một bên, Phạm thiên <i>Sahampati</i> bạch Thế Tôn:</p>
<p>Kokāliko bhante bhikkhu kālakato. Kālakato ca bhante kokāliko bhikkhu padumanirayaṃ upapanno sāriputtamoggallānesu cittaṃ āghātetvāti.</p>	<p>“Bạch Ngài, tỳ khuru Kokālika đã qua đời. Và bạch Ngài, khi bị qua đời, tỳ khuru Kokālika đã sinh vào địa ngục Paduma sau khi khởi tâm thù hận với Sāriputta và Moggallāna.”</p>	<p>- Bạch Thế Tôn, Tỳ- kheo <i>Kokāliya</i> phải sanh vào địa ngục Sen hồng, với tâm hận thù đối với <i>Sāriputta</i> và <i>Moggallāna</i>.</p>
<p>Idamavoca brahmā sahampati, idaṃ vatvā bhagavantaṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyi.</p>	<p>Phạm Thiên Sahampati đã nói điều này, sau khi đã nói điều này, đã đánh lễ đức Thế Tôn, hướng vai phải nhiễu quanh, rồi biết mệt ở ngay tại chỗ ấy.</p>	<p>Phạm thiên <i>Sahampati</i> nói như vậy, sau khi nói xong, đánh lễ Thế Tôn, thân bên hữu hướng về Ngài rồi biết mệt tại chỗ ấy.</p>
<p>Atha kho bhagavā tassā rattiyā accayena bhikkhū āmantesi:</p>	<p>Sau đó, vào cuối đêm ấy đức Thế tôn đã bảo các vị tỳ khuru rằng:</p>	<p>Rồi Thế Tôn, sau khi đêm ấy đã qua, liền bảo các Tỳ-kheo:</p>
<p>Idaṃ bhikkhave rattiṃ brahmā sahampati abhikkantāya rattiyā —pe—</p>	<p>“Này các tỳ khuru, đêm nay vị Phạm Thiên Sahampati, lúc đêm đã khuya, —như trên—”</p>	<p>- Này các Tỳ-kheo, hồi hôm Phạm thiên <i>Sahampati</i>, khi đêm gần mãn, với dung sắc thù thắng chói sáng toàn vùng <i>Jetavana</i> đi đến Ta, sau khi đến đánh lễ Ta rồi đứng một bên. Đứng một bên, này các</p>

		Tỷ-kheo, Phạm thiên <i>Sahampati</i> bạch với Ta: "Bạch Thế Tôn, Tỷ-kheo <i>Kokàliya</i> đã mệnh chung và Bạch Thế Tôn, Tỷ-kheo <i>Kokàliya</i> sau khi mệnh chung đã sanh địa ngục Sen hồng với tâm hận thù đối với <i>Sàriputta</i> và <i>Moggalàna</i> ".
Idamavoca brahmā saḥampati, idaṃ vatvā maṃ abhivādetvā padakkhiṇaṃ katvā tatthevantaradhāyi.	Phạm Thiên <i>Sahampati</i> đã nói điều này, sau khi đã nói điều này, đã đánh lễ Ta, hướng vai phải nhiều quanh, rồi biết mất ở ngay tại chỗ ấy.	Này các Tỷ-kheo, Phạm thiên <i>Sahampati</i> nói như vậy. Sau khi nói xong, đánh lễ Ta, thân phía hữu hướng về Ta rồi biến mất tại chỗ.
Evam vutte aññataro bhikkhu bhagavantaṃ etadavoca:	Được nói như vậy, một vị tỳ khuru nọ đã nói với đức Thế Tôn điều này:	Được nghe nói vậy, một Tỷ-kheo bạch Thế Tôn:
Kīvadīghaṃ nu kho bhante padume niraye āyuppamāṇanti?	“Bạch Ngài, ước lượng tuổi thọ ở địa ngục <i>Paduma</i> dài đến chừng nào?”	- Bạch Thế Tôn, bao nhiêu là tuổi thọ trong địa ngục Sen hồng?
Dīghaṃ kho bhikkhu padume niraye āyuppamāṇaṃ, taṃ na sukaraṃ saṅkhātuṃ ettakāni vassāni iti vā ettakāni vassatāni iti vā ettakāni vassasahassāni iti vā ettakāni vassasatasahassāni iti vāti.	“Này tỳ khuru, ước lượng tuổi thọ ở địa ngục <i>Paduma</i> quả là dài, việc ấy không phải là việc dễ làm để tính toán là ‘chừng này năm,’ hay ‘chừng này trăm năm,’ hay ‘chừng này ngàn năm,’ hay ‘chừng này trăm ngàn năm.’”	- Thật dài, này Tỷ-kheo, là tuổi thọ trong địa ngục Sen hồng, không dễ gì tính được bao nhiêu năm, bao nhiêu trăm năm, bao nhiêu ngàn năm, hay bao nhiêu trăm ngàn năm.
Sakkā pana bhante upamaṃ	“Bạch Ngài, có thể làm	- Bạch Thế Tôn, có thể

kātunti.	một ví dụ không?”	tính được chằng bằng ví dụ?
Sakkā bhikkhūti bhagavā avoca: Seyyathāpi bhikkhu vīsati khāriko kosalako tilavāho tato puriso vassasatassa vassasahassassa accayena ekamekaṃ tilaṃ uddhareyya khippataraṃ kho so bhikkhu vīsati khāriko kosalako tilavāho iminā upakkamena parikkhayaṃ pariyādānaṃ gaccheyya, nattheva eko abbudo nirayo, seyyathāpi bhikkhu vīsati abbudā nirayā evameko nirabbudo nirayo, seyyathāpi bhikkhu vīsati nirabbudā nirayā evameko ababo nirayo, seyyathāpi bhikkhu vīsati ababā nirayā evameko ahaho nirayo.	“Này tỳ khuru, có thể.” Đức Thế Tôn đã nói rằng: “Này tỳ khuru, cũng giống như một cỗ xe chở hạt mè ở xứ Kosala có dung tích hai mươi <i>khārika</i> , rồi từ cỗ xe đó vào cuối thời hạn của một trăm năm, của một ngàn năm, người ta lấy bớt ra một hạt mè, này tỳ khuru, theo cách thức này một cỗ xe chở hạt mè ở xứ Kosala có dung tích hai mươi <i>khārika</i> ấy đi đến sự hoàn toàn cạn kiệt, hoàn toàn hết sạch là còn nhanh hơn (số lượng tuổi thọ ở địa ngục <i>Paduma</i>). Không phải chỉ có một địa ngục <i>Abbuda</i> . Này tỳ khuru, cũng giống như hai mươi địa ngục <i>Abbuda</i> là một địa ngục <i>Nirabbuda</i> . Này tỳ khuru, cũng giống như hai mươi địa ngục <i>Nirabbuda</i> là một địa ngục <i>Ababa</i> . Này tỳ khuru, cũng giống như hai mươi địa ngục <i>Ababa</i> là một địa ngục <i>Ahaha</i> .	Thế Tôn đáp: - Có thể được, này Tỳ-kheo. Này Tỳ-kheo, ví như có hột đậu mè nặng hai mươi <i>khārika</i> , theo đo lường nước <i>Kosala</i> . Ví dụ sau một trăm năm, một người lấy ra một lần một hột mè. Này Tỳ-kheo, còn mau hơn là bao hột mè, nặng hai mươi ngàn <i>khārika</i> ấy, theo đo lường của nước <i>Kosala</i> , đi đến tiêu hao, đi đến hao mòn do phương tiện ấy, so sánh với tuổi thọ ở địa ngục <i>Abbuda</i> . Này Tỳ-kheo hai mươi tuổi thọ ở địa ngục <i>Abbuda</i> ; bằng một tuổi thọ ở địa ngục <i>Nirabbuda</i> . Này Tỳ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục <i>Nirabbuda</i> , bằng một tuổi thọ ở địa ngục <i>Ababa</i> . Này Tỳ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục <i>Ahaha</i> bằng một tuổi thọ ở địa ngục <i>Atata</i> .
Seyyathāpi bhikkhu vīsati	Này tỳ khuru, cũng giống	Này Tỳ-kheo, hai mươi

<p>ahahā nirayā evameko aṭaṭo nirayo, seyyathāpi bhikkhu vīsati aṭaṭā nirayā evameko kumudo nirayo, seyyathāpi bhikkhu vīsati kumudā nirayā evameko sogandhiko nirayo, seyyathāpi bhikkhu vīsati sogandhikā nirayā evameko uppalako nirayo, seyyathāpi bhikkhu vīsati uppalakā nirayā evameko puṇḍarīko nirayo, seyyathāpi bhikkhu vīsati puṇḍarīkā nirayā evameko padumo nirayo. Padumaṃ kho pana bhikkhu nirayaṃ kokālika bhikkhu upapanno sārīputtamoggallānesu cittaṃ āghātetvāti.</p>	<p>nếu hai mươi địa ngục <i>Ahaha</i> là một địa ngục <i>Aṭata</i>. Đây tỳ khuru, cũng giống như hai mươi địa ngục <i>Aṭata</i> là một địa ngục <i>Kumuda</i>. Đây tỳ khuru, cũng giống như hai mươi địa ngục <i>Kumuda</i> là một địa ngục <i>Sogandhika</i>. Đây tỳ khuru, cũng giống như hai mươi địa ngục <i>Sogandhika</i> là một địa ngục <i>Uppalaka</i>. Đây tỳ khuru, cũng giống như hai mươi địa ngục <i>Uppalaka</i> là một địa ngục <i>Puṇḍarīka</i>. Đây tỳ khuru, cũng giống như hai mươi địa ngục <i>Puṇḍarīka</i> là một địa ngục <i>Paduma</i>. Đây tỳ khuru, tỳ khuru Kokālika đã sanh vào địa ngục <i>Paduma</i> sau khi khởi tâm thù hận với Sārīputta và Moggallāna.”</p>	<p>tuổi thọ ở địa ngục <i>Atata</i> bằng một tuổi thọ ở địa ngục <i>Kumuda</i>. Đây Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục <i>Kumuda</i> bằng một tuổi thọ ở địa ngục <i>Sogandhika</i>. Đây Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục <i>Sogandhika</i> bằng một tuổi thọ ở địa ngục <i>Uppala</i> (Hoa sen xanh). Đây các Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục <i>Uppala</i> bằng một tuổi thọ ở địa ngục <i>Pundarika</i> (Hoa sen). Đây Tỷ-kheo, hai mươi tuổi thọ ở địa ngục <i>Pundarika</i> bằng một tuổi thọ ở địa ngục <i>Puduma</i>. Đây Tỷ-kheo <i>Kokāliya</i> sanh tại địa ngục <i>Puduma</i> với tâm hận thù Sārīputta và Moggallāna.</p>
<p>Idamavoca bhagavā, idaṃ vatvā sugato athāparam etadavoca satthā:</p>	<p>Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư còn nói thêm điều này nữa:</p>	<p>Thế Tôn nói như vậy. Sau khi nói như vậy, bậc Thiện Thệ lại nói thêm:</p>
<p>660. Purisassa hi jātassa kuṭhārī jāyate mukhe, yāya chindati attānaṃ bālo</p>	<p>660. “Bởi vì đối với người đã được sanh ra, có lưỡi rìu được sanh ra</p>	<p>657. Phàm con người đã sanh, sanh với búa trong</p>

dubbhāsitaṃ bhaṇaṃ.	<i>cho người ấy, kẻ ngu tự cắt đứt bản thân với nó, trong khi nói lời nói xấu xa.</i>	<i>miệng, Kẻ ngu khi nói bậy, Tự chặt đứt lấy mình.</i>
661. Yo nindiyam pasamsati taṃ vā nindati yo pasamsiyo, vicināti mukhena so kalim kalinā tena sukhaṃ na vindati.	<i>661. Kẻ nào khen ngợi người đáng bị chê bai, hoặc chê bai người đáng được khen ngợi, kẻ ấy tích lũy làm lỗi bởi cái miệng, do làm lỗi ấy không tìm thấy sự an lạc.</i>	<i>658. Ai khen kẻ đáng chê, Ai chê người đáng khen, Tự chất chứa bất hạnh, Do lỗ miệng của mình, Chính do bất hạnh ấy, Nên không được an lạc.</i>
662. Appamatto ayam kali yo akkhesu dhanaparājayo, sabbassāpi sahāpi attanā ayameva mahantataro kali, yo sugatesu manam padosaye.	<i>662. Làm lỗi này, việc thất thoát tài sản thậm chí toàn bộ (của cải) cùng với bản thân ở các con súc sắc, là có tầm cỡ nhỏ nhoi. Kẻ nào khởi tâm ý xấu xa đối với các bậc đã đi đến trạng thái tốt lành, chính làm lỗi này là lớn lao hơn.</i>	<i>659. Nhỏ thay bất hạnh này, Trong canh bạc rủi may, Do quăng con xúc sắc, Tài sản bị hoại vong, Lớn hơn bất hạnh này, Tự mình gây cho mình, Với người có ác ý, Đối chur Phật, Thiện Thệ.</i>
663. Sataṃ sahaṣṣānaṃ nirabbudānaṃ chattiṃsati pañca ca abbudāni, yamariyagarahī nirayaṃ upeti vācaṃ manañca pañidhāya pāpakaṃ.	<i>663. Sau khi buông xuống lời nói và ý nghĩ ác xấu, kẻ quả trách các bậc Thánh nhân đi đến địa ngục là ba triệu sáu trăm ngàn (địa ngục) Nirabbuda và năm (địa ngục) Abbuda.</i>	<i>660. Trái thời gian trăm ngàn Ở Nirabbuda, Ba mươi sáu và năm Ở tại Abbuda, Với lời và ác ý, Ai phỉ báng bậc Thánh, Người ấy sẽ rơi vào Các cõi dữ địa ngục.</i>
664. Abhūtavādī nirayaṃ upeti yo vāpi katvā na karomīti cāha, ubhopi te pecca samā bhavanti nihīnakammā manujā parattha.	<i>664. Người có lời nói không thật đi địa ngục, hoặc luôn cả người nào sau khi làm đã nói rằng: 'Tôi không làm;' cả hai người ấy, có hành động thấp kém, sau khi chết (đọa) vào cảnh giới khác là giống như nhau.</i>	<i>661. Kẻ nói không chân thật, Đi đến cõi địa ngục, Ai tự mình có làm, Lại nói: "Tôi không làm", Cả hai sau khi chết, Đều được xem đồng đẳng,</i>

		Hành động hạ liệt, Đời sau, đồng làm người.
665. Yo appadutthassa narassa dussati suddhassa posassa anaṅgaṇassa, tameva bālaṃ pacceti pāpaṃ sukhumo rajo paṭivātaṃva khitto.	665. Kẻ nào bôi nhọ người không bị ô nhiễm, người trong sạch, không vết nhơ, điều xấu xa quay về chính kẻ ngu ấy, ví như bụi bặm li ti được tung ra ngược chiều gió.	662. Ai khởi lên ác tâm, Đối người không ác ý, Đối người sống thanh tĩnh, Không có gì uế nhiễm, Ác ấy trở lui lại, Đến với kẻ ngu ấy, Như bụi bặm nhỏ nhiệm Quãng ngược chiều gió thổi.
666. Yo lobhagaṇe anuyutto so vacasā paribhāsati aññe, assaddho kadariyo avadaññū maccharī pesuniyasmiṃ anuyutto.	666. Kẻ nào đeo bám các bản chất của tham, kẻ ấy chê bai những người khác bằng lời nói, là kẻ không có niềm tin, keo kiệt, là kẻ không biết đến lời giảng huấn, bỏn xén, là kẻ đeo đuổi việc nói đâm thọc.	663. Ai hệ lụy đắm trước, Các chủng loại tham dục, Người ấy với lời nói, Chỉ trích các người khác, Không lòng tin, xan lẫn, Không rộng rãi với người, Xan tham và keo kiệt, Quen thói nói xấu người.
667. Mukhadugga vibhūta anariya bhūnahu pāpaka dukkatakārī, purisanta kali avajāta mā bahu bhāṇidha nerayikosi.	667. Này kẻ ăn nói thô lỗ, thiếu chân thật, không thánh thiện, kẻ đòi truy, ác độc, kẻ làm hành động xấu xa, kẻ khôn cùng, xúi quẩy, kẻ hạ cẩn, người chớ nói nhiều ở nơi đây; người là hạng người ở địa ngục.	664. Này Ông, miệng ác độc, Không chân thật, không thánh, Kẻ giết hại sanh linh, Kẻ ác, kẻ làm ác, Người hạ liệt, bất hạnh, Thuộc về loại hạ sanh, Ở đời, chớ nói nhiều Ông là dân địa ngục.
668. Rajamākirasi ahitāya sante garahasi kibbisakārī, bahūni ca duccharitāni	668. Người gieo rắc bụi bặm (phiền não) vào sự bất hạnh (của chính	665. Ông rắc rải bụi trần, Khiến mọi người bất

caritvā gañchisi kho papataṃ cirarattaṃ.	<i>người), người quở trách những bậc đức độ, người là kẻ làm điều sai quấy. Và sau khi thực hành nhiều uez hạnh, người đương nhiên sẽ đi đến đọa xứ trong thời gian lâu dài.</i>	<i>hạnh, Ông nói xấu bậc hiền, Làm ác điều tội ác, Sau khi Ông đã làm Rất nhiều điều ác hạnh, Ông đi đến vực thẳm, Trong thời gian dài dài</i>
669. Na hi nassati kassaci kammaṃ iti ha taṃ labhate va suvāmī, dukkhaṃ mando paraloke attani passati kibbisakārī.	<i>669. Bởi vì nghiệp của bất cứ một ai đều không bị tiêu hoại, chủ nhân (của việc đã làm) đương nhiên gánh chịu nghiệp ấy. Kẻ ngu muội, kẻ làm điều sai quấy, nhìn thấy khổ đau ở bản thân mình vào đời sau.</i>	<i>666. Hành động bất cứ ai, Không đi đến tiêu diệt, Rồi nó cũng đến Ông, Bắt gặp được nghiệp chủ, Kẻ ngu làm điều ác, Đời sau thấy mình khổ.</i>
670. Ayosaṃkusamāhatatṭhānaṃ tiṇhadhāraṃ ayasūlamupeti, atha tatta- ayogūlasannibhaṃ bhojanamatthi tathā patirūpaṃ.	<i>670. Kẻ ấy đi đến cọc sắt có cạnh sắc bén, nơi chôn (có hình phạt) bị đâm xuyên bằng giáo sắt, rồi có vật thực giống như hòn sắt bị nung cháy đỏ, tương xứng (với nghiệp đã làm) như thế ấy.</i>	<i>667. Nó đi đến tại chỗ Bị đánh bằng roi sắt, Tại chỗ có cọc sắt, Với cạnh lưỡi bén nhọn Ở đấy nó có được Các món ăn thích đáng, Giống như những hòn sắt, Được nung nấu cháy đỏ,</i>
671. Na hi vaggu vadanti vadantā nābhijavanti na tānamupenti, aṅgāre santhate senti agginisamaṃ jalitaṃ pavisanti.	<i>671. Trong khi nói, đương nhiên họ (những cai ngục) không nói ngọt ngào, họ không vồn vã (tiếp đón). Chúng (những kẻ đọa địa ngục) đi đến nơi không phải là chón nướng thân. Chúng nằm ở nơi đã được lót trái than hồng, chúng đi vào đám lửa đã được bốc cháy.</i>	<i>668. Tại đấy không ai nói Lời nhẹ nhàng an ủi, Không có ai vồn vã, Đến che chở hộ trì, Họ bước vào hầm lửa, Đang cháy đỏ hồng hực.</i>
672. Jālena ca onahiyānā	<i>672. Và sau khi chụp</i>	<i>669. Với lưới, kẻ giữ</i>

<p>tattha hananti ayomayakūṭehi, andhaṃva timisamāyanti taṃ vitataṃ hi yathā mahikāyo.</p>	<p><i>xuống bằng tấm lưới (sắt), tại nơi ấy họ (những cai ngục) đánh đập (chúng) với những chiếc búa làm bằng sắt. Chúng (những kẻ đọa địa ngục) đi đến bóng tối vô cùng mờ mịt, bóng tối ấy trải rộng khắp giống như sương mù.</i></p>	<p><i>ngục, Trùm kín bao phủ họ, Tại đây với gậy sắt, Họ hành hạ đánh đập, Họ đi qua vực đen, Tối tăm không thấy đường, Như đi qua đám mù, Đang dầy đặc tràn rộng.</i></p>
<p>673. Atha lohamayaṃ pana kumbhiṃ agginisamaṃ jalitaṃ pavisanti, paccanti hi tāsū cirarattaṃ agginisamāsu samuppilavāso.</p>	<p><i>673. Rồi chúng còn đi vào cái lu làm bằng đồng có đám lửa đã được bốc cháy. Thật vậy, chúng bị nung nấu trong những cái lu ấy một thời gian dài, trôi lên hụp xuống trong những đám lửa.</i></p>	<p><i>670. Họ đi đến bước vào Các chum ghè bằng sắt, Họ bước vào hầm lửa, Đang cháy đỏ hồng rực, Tại đây, họ bị nấu, Trong thời gian lâu dài, Họ nổi lên chìm xuống, Trong những hầm lửa ấy.</i></p>
<p>674. Atha pubbalohitamisse tattha kiṃ paccati kibbisakārī, yaṃ yaṃ disataṃ adhiseti tattha kilissati samphusamāno.</p>	<p><i>674. Rồi trong đám máu mủ bị trộn lẫn, kẻ làm điều sai quấy bị nung nấu ở tại nơi ấy. Bất kỳ phương hướng nào gã nuơng tựa vào, tại nơi ấy gã đều bị lem luốc trong khi xúc chạm (với mủ và máu).</i></p>	<p><i>671. Rồi kẻ làm điều ác, Bị nung nấu tại đây, Giữa đồng mủ và máu, Xen kẽ và lẫn lộn, Tùy theo phương hướng nào, Nó theo chiều hướng nằm, Ở đây, bị rửa nát, Khi bị xúc chạm vào.</i></p>
<p>675. Puḷavāvasathe salilasmim tattha kiṃ paccati kibbisakārī, gantaṃ na hi tīramapatti sabbasamā hi samantakapallā.</p>	<p><i>675. Ở trong nước, chỗ trú ngụ của các loài giòi bọ, kẻ làm điều sai quấy bị nung nấu ở tại nơi ấy. Cũng chẳng có bến bờ để đi ra, bởi vì xung quanh cái chảo nấu tất cả đều bằng phẳng.</i></p>	<p><i>672. Trong nước, chỗ trú ẩn của các loài côn trùng, Kẻ làm các điều ác, Bị nung nấu tại đây, Cho đến những bờ bến Không có cho nó đi, Vì chum ghè mọi phía, Đều tròn đầy như nhau.</i></p>

<p>676. Asipattavanam pana tiṇham taṃ pavisanti samacchidagattā, jivham baḷisena gahetvā ārajayārajayā vihananti.</p>	<p>676. Hơn nữa, chúng (những kẻ đọa địa ngục) còn đi vào khu rừng Asipatta (Guom Lá) sắc bén, (và) có thân thể bị bấm nát. Họ (những cai ngục) nắm lấy cái lưỡi với các móc câu, kéo tới kéo lui, rồi đánh đập (chúng).</p>	<p>673. Trong rừng đầy lá guom, Sắc bén và mũi nhọn, Họ đi vào rừng ấy, Chân tay bị chém đứt Sử dụng các câu móc, Chúng móc lưỡi dài ra Rồi những kẻ ngục tới Hành hạ đánh giết họ,</p>
<p>677. Atha vetaraṇiṃ pana duggaṃ tiṇhadhāra khouradhāramupenti, tattha mandā papatanti pāpakarā pāpāni karitvā.</p>	<p>677. Rồi chúng còn đi đến (dòng sông) Vetaraṇī, có cạnh sắc bén, có lưỡi dao cạo, khó lội qua. Kẻ ngu muội, kẻ làm điều ác đọa vào nơi ấy sau khi đã làm các điều ác.</p>	<p>674. Họ đi vào cảnh giới, Gọi Vêtarani, Khó vượt qua, tràn đầy, Lưỡi dao, búa sắc bén, Tại chỗ ấy, kẻ ngu, Bị rơi, bị rút vào, Những kẻ làm điều ác, Sau khi tạo nghiệp ác.</p>
<p>678. Khādanti hi tattha rudante sāmā sabalā kākolagaṇā ca, soṇā sigālā paṭigijjhā kulalā vāyasā ca vitudanti.</p>	<p>678. Bởi vì trong khi chúng đang khóc lóc ở tại nơi ấy, những con chó màu đen, có đốm, và những bầy quạ đen gặm nhấm chúng, những con chó rừng thèm khát, những con diều hâu và những con chim quạ rĩa rối chúng.</p>	<p>675. Tại đấy, các chim thú, Ăn thịt kẻ rên la, Những bầy, đàn quạ đen, Đen thui và lốm đốm, Các loài chó, dã can, Cùng với các chim kên, Các diều hâu, chim quạ, Xé xác những kẻ ấy.</p>
<p>679. Kicchā vatāyaṃ idha vutti yaṃ jano passati kibbisakārī, tasmā idha jīvitasese kiccakaro siyā naro na pamajje.</p>	<p>679. Lối hành xử này ở nơi đây quả là khó khăn, hạng người làm điều sai quấy nhìn thấy điều này. Vì thế, trong quăng đời còn lại ở thế gian này, nên là người thực hành phận sự, không nên xao lãng.</p>	<p>676. Thật rất là đau khổ Nếp sống này, tại đấy, Nếp sống kẻ làm ác, Loài Người thấy được vậy, Do vậy, ở đời này, Với mạng sống còn lại, Là người làm công việc, Không biếng nhác thụ động.</p>

680. Te gaṇitā vidūhi tilavāhā ye padume niraye upanītā, nahutāni hi koṭiyo pañca bhavanti dvādasa koṭisatāni punaṅṅā.	680. Những cỗ xe chở hạt mè so sánh với (thời gian ở) địa ngục Paduma đã được các bậc hiểu biết tính đếm là năm mươi nghìn koṭi (5 x 10.000 x 10 triệu = 500 tỷ) thêm vào một ngàn hai trăm koṭi (12 x 100 x 10 triệu = 12 tỷ) nữa.	677. Những hạt mè mang lại, Địa ngục Paduma, Được kể trí đếm kỹ, Số đến Nahuta, Lên đến số năm tỷ, Tức năm ngàn vạn triệu, Còn nữa lên đến số, Một trăm hai mươi ức.
681. Yāva dukkhā nirayā idha vuttā tatthāpi tāva ciraṃ vasitabbam, tasmā sucipesalasādhugūṇesu vācam manam satatam parirakkheti.	681. Các địa ngục khổ đau đến chừng nào, thậm chí còn phải sống lâu ở nơi ấy đến chừng ấy, đã được nói đến ở đây; vì thế, nên thận trọng giữ gìn lời nói và ý nghĩ đối với những bậc có đức hạnh trong sạch, hiền thiện, và tốt lành.”	678. Khổ cho đến như vậy, Địa ngục được nói đến, Tại đây cần phải sống, Lâu cho đến như vậy. Như vậy, giữa những người, Trong sạch, thiện tốt lành, Hãy luôn luôn hộ trì, Lời nói và ý nghĩa.
Kokālikasuttam niṭṭhitam.	Dứt Kinh Kokālika.	
III. MAHĀVAGGO - ĐẠI PHẨM (tiếp theo)		
Buddha Jayanti Tripitaka Series (BJTS) - Tặng Sri Lanka	Lời tiếng Việt: (văn xuôi) Tỳ khuru Indacanda	Lời tiếng Việt: (văn vần) HT. Thích Minh Châu

---o0o---

11. NĀLAKASUTTAM - KINH NĀLAKA

11. NĀLAKASUTTAM	11. KINH NĀLAKA	11. KINH NĀLAKA
-------------------------	------------------------	------------------------

<p>682. Ānandajāte tidasagaṇe paṭīte sakkacca indaṃ sucivasane ca deve, dussaṃ gahetvā atiriva thomayante asito isi addasa divāvihāre.</p>	<p>682. Vị ản sĩ Asita, vào lúc nghỉ trưa, đã nhìn thấy chư Thiên thuộc hội chúng cõi Tam Thập trần đầy niềm hoan hỷ, vui thích, có y phục sạch sẽ, tôn kính Thiên Chủ Inda, đang cầm lấy vải vóc, và tán dương một cách nhiệt liệt.</p>	<p>679. Ắn sĩ Asita (A-tu- đà), Trong lúc giữa ban ngày, Thấy chúng các chư Thiên Cõi trời Ba mươi ba, Họ hoan hỷ vui vẻ, Với y áo, thanh tịnh, Họ cung kính In-đa, Các vị ấy cầm áo Với nhiệt tình nói lên, Những lời khen tán thán.</p>
<p>683. Disvāna deve muditamane udagge cittim karitvā idamavocāsi tattha, kiṃ devasaṅgho atiriva kalyarūpo dussaṃ gahetvā bhamayatha kiṃ paṭicca.</p>	<p>683. Sau khi nhìn thấy chư Thiên có tâm ý vui mừng, phấn khởi, vị ấy đã thể hiện sự quan tâm, và tại nơi ấy đã nói điều này: “Tại sao hội chúng chư Thiên có dáng vẻ vô cùng mừng rỡ thế? Liên quan đến việc gì mà quý vị cầm lấy vải vóc quây vòng vòng vậy?”</p>	<p>680. Thấy chư Thiên hoan hỷ, Đồng dạc và phấn chấn, Với tâm tư cung kính, Ở đây, vị ấy nói. Asita: Vì sao chúng chư Thiên Lại nhiệt tình hoan hỷ? Họ cầm áo vui múa, Là do nhân duyên gì?</p>
<p>684. Yadāpi āsi asurehi saṅgamo jayo surānaṃ asurā parājitā, tadāpi netādiso lomahaṃsano kiṃ abbhutaṃ datṭhu marū pamoditā.</p>	<p>684. Mặc dầu vào lúc có cuộc chiến tranh với các A-tu-la, chiến thắng là thuộc về chư Thiên, còn các A-tu-la bị thất trận, vào lúc ấy cũng đã không có việc rờn lông như thế này. Vậy sau khi nhìn thấy điều phi thường gì mà các vị Thiên Thần thích thú?</p>	<p>681. Trong thời gian chiến trận, Với các A-tu-la, Dũng sĩ được thắng trận A-tu-la bại trận, Thời gian ấy họ không, Lông tóc dựng ngược dậy, Họ thấy gì hy hữu, Chư Thiên hoan hỷ vậy.</p>
<p>685. Selenti gāyanti ca vādayanti ca bhujāni poṭhenti ca naccayanti ca,</p>	<p>685. Các vị hú vang, ca hát, tấu nhạc, đập vỗ các cánh tay, và nhảy múa. Thưa các ngài, tôi</p>	<p>682. Họ la lớn ca hát, Và họ tấu nhạc trời, Họ múa tay, vỗ tay, Họ múa nhảy vũ điệu,</p>

<p>pucchāmi voḥaṃ merumuddhavāsine dhunātha me saṃsayam khippamārisā.</p>	<p><i>xin hỏi các ngài, những cư dân ở đỉnh núi Meru, xin các ngài hãy mau chóng giữ bỏ điều nghi hoặc của tôi.”</i></p>	<p><i>Nay ta hỏi các Ông, Trú đánh núi Meru (Tu- di), Các Ngài hãy mau chóng, Giải tỏa điều ta nghĩ.</i></p>
<p>686. So bodhisatto ratanavaro atulyo manussaloke hitasukhatāya jāto, sakyāna gāme janapade lumbineyye tenamha tuṭṭhā atiriva kalyarūpā.</p>	<p><i>686. “Đức Bồ Tát ấy là vật báu quý giá, không thể sánh bằng, vì sự lợi ích và hạnh phúc (của chúng sanh) đã sanh ra ở thế giới loài người, tại ngôi làng của những người Sakya, thuộc xứ sở Lumbinī; chúng tôi phấn chấn, có dáng vẻ vô cùng mừng rỡ bởi vì điều ấy.</i></p>	<p><i>Chư Thiên: 683. Tại xứ Lumbini (Lâm-tì-ni) Trong làng các Thích- ca, Có sanh vị Bồ-tát, Báu tối thắng, vô tỷ, Ngài sanh, đem an lạc, Hạnh phúc cho loài Người, Do vậy chúng tôi mừng, Tâm vô cùng hoan hỷ.</i></p>
<p>687. So sabbasattuttamo aggapuggalo narāsabho sabbapajānamuttamo, vattessati cakkam isivahaye vane nadaṃ va sīho balavā migābhibhū.</p>	<p><i>687. Ngài là bậc tối thượng của tất cả chúng sanh, là con người cao cả, đáng Nhân Guru, bậc tối thượng của tất cả loài người. Tựa như con sư tử hùng mạnh, chúa tể của loài thú, đang gầm thét, Ngài sẽ chuyển vận bánh xe ở khu rừng tên Isi.”</i></p>	<p><i>684. Ngài, chúng sanh tối thượng, Ngài loài Người tối thắng, Bậc Guru vương loài Người, Thượng thủ mọi sanh loại; Ngài sẽ chuyển Pháp Luân, Trong khu rừng ấn sĩ, Rống tiếng rống sư tử, Hùng mạnh nhiếp loài thú.</i></p>
<p>688. Taṃ saddaṃ sutvā turitamavaṃsarī so suddhodanassa tadā bhavanaṃ upāgami, nisajja tattha idamavocāsi sakye kuhiṃ kumāro ahamapi</p>	<p><i>688. Sau khi nghe được lời nói ấy, vị ấy đã vội vả đi xuống, rồi đã đi đến chỗ cư ngụ của (vua) Siddhodana, sau khi ngồi xuống ở tại chỗ ấy, đã nói với các vị</i></p>	<p><i>685. Sau khi nghe lời ấy, Ấn sĩ Asita, Liền vội vàng bước xuống, Và đi đến lâu đài, Của đức vua Tịnh Phạn. Đến nơi Ngài ngồi</i></p>

<p>datṭhukāmo.</p>	<p>dòng Sakya điều này: <i>"Hoàng tử ở đâu? Tôi cũng muốn chiêm ngưỡng."</i></p>	<p><i>xuống, Nói với các Thích-ca: "Hoàng tử nay ở đâu, Ta nay muốn thấy Ngài".</i></p>
<p>689. Tato kumāraṃ jalitamiva suvaṇṇaṃ ukkāṃukhe'va sukusalasampahaṭṭhaṃ, daddallamānaṃ siriya anomavaṇṇaṃ dassesu puttaṃ asitavhayassa sakyā.</p>	<p>689. Sau đó, các vị dòng Sakya đã trình cho vị (ẩn sĩ) tên Asita thấy người con trai (của họ), vị hoàng tử sáng chói với sự vinh quang, có màu sắc tuyệt vời, tựa như khối vàng đã được đốt cháy, đã được nung nấu ở ngay cửa miệng của bể lò rèn bởi người (thợ rèn) vô cùng thiện xảo.</p>	<p>686. <i>Thấy Thái tử chói sáng Rực rỡ như vàng chói Trong lò đúc nấu vàng, Được thợ khéo luyện thành, Bừng sáng và rực rỡ, Với dung sắc tuyệt mỹ, Họ Thích trình Thái tử, Cho ẩn sĩ Tư-đà.</i></p>
<p>690. Disvā kumāraṃ sikhimiva pajjalantaṃ tārāsabhaṃ va nabhasigamaṃ visuddhaṃ, suriyaṃ tapantaṃ saradarivabbhamuttaṃ ānandajāto vipulamalattha pītiṃ.</p>	<p>690. Sau khi nhìn thấy vị hoàng tử tựa như ngọn lửa đang phát sáng, thanh tịnh tựa như chúa của các vì sao (mặt trăng) đang di chuyển ở bầu trời, tựa như mặt trời đang cháy sáng sau khi đã được thoát khỏi đám mây mùa thu, (vị ẩn sĩ) tràn đầy niềm hoan hỷ, đã đạt được pháp hỷ tràn trề.</p>	<p>687. <i>Sau khi thấy Thái tử Chói sáng như lửa ngọn, Thanh tịnh như sao Ngưu Vận hành giữa hư không, Sáng chiếu như mặt trời Giữa trời thu, mây tịnh, Ẩn sĩ tâm hân hoan Được hỷ lạc rộng lớn.</i></p>
<p>691. Anekasākhañca sahasamaṇḍalaṃ chattaṃ marū dhārayumantalikkhe, suvaṇṇadaṇḍā vītipatanti cāmarā na dissare cāmarachattagāhaka.</p>	<p>691. Các vị Thiên Thần đã nắm giữ ở không trung chiếc lọng có nhiều thanh nan, có ngàn khoanh tròn, và phe phẩy tới lui những cây phát trần có tay cầm bằng vàng; những người nắm giữ các cây phát</p>	<p>688. <i>Chư Thiên cầm ngôi lọng Đưa lên giữa hư không, Cây lọng có nhiều cành, Có hàng ngàn vòng chuyển. Họ quạt với phát trần, Có tán vàng, lông thú, Nhưng không ai thấy</i></p>

	trần và chiếc lông không được nhìn thấy.	được, <i>Kẻ cầm lông, phát trần.</i>
692. Disvā jaṭī kaṇhasirivhayo isi suvaṇṇanekkhamaṃ viya paṇḍukambale, setaṅca chattaṃ dhariyanta muddhani udaggacitto sumano paṭiggahe.	692. Sau khi nhìn thấy (vị hoàng tử) tựa như vật trang sức bằng vàng ở tấm chắn len màu đỏ, có chiếc lông trắng đang được duy trì ở trên đầu, vị ản sĩ bện tóc tên Kaṇhasiri, với tâm phấn khởi, thích ý, đã (đưa tay) tiếp nhận.	689. <i>Bạc ản sĩ bện tóc, Tên Ka-ha-xi-ri, Thấy Thái tử nằm dài Trên tấm chắn màu vàng, Như đồng tiền bằng vàng, Lại trên đầu Thái tử Có lông trắng đưa lên, Tâm ản sĩ phấn khởi, Đẹp ý, lòng hân hoan Đưa tay bồng Thái tử.</i>
693. Paṭiggahetvā pana sakyapuṅgavaṃ jigimsako lakkhaṇamattapāragū, pasannacitto giramabbbhudīrayi anuttarāyaṃ dipadānamuttamo.	693. Hơn nữa, sau khi (đưa tay) tiếp nhận con người quý phái dòng Sakya, trong lúc xem xét, bậc tinh thông về tướng số và chú thuật, với tâm tịnh tín đã thốt lên lời nói rằng: “Vị này là bậc vô thượng, là đáng tối thượng của loài người.”	690. <i>Sau khi ản bồng lên Con trai dòng họ Thích, Bạc cầu đạo tìm hiểu, Vượt khổ, nhờ tướng, chú, Tâm tư được hoan hỷ, Thốt lên lời như sau: Vị này bậc Vô thượng, "Tối thượng loài hai chân".</i>
694. Athattano gamanamanussaranto akalyarūpo galayati assukāni, disvāna sakyā isimavocum rudantaṃ no ce kumāre bhavissati antarāyo.	694. Rồi trong khi suy xét về số phận của bản thân, (vị ản sĩ) với dáng vẻ sầu thảm, tuôn rơi những giọt nước mắt. Sau khi nhìn thấy vị ản sĩ đang khóc lóc, những người dòng Sakya đã nói rằng: “Sẽ không có tai họa gì cho hoàng tử phải không?”	691. <i>Khi vị ản nghĩ đến, Số mệnh của tự mình, Số mệnh không tốt đẹp, Vị ản rơi nước mắt, Thấy vậy, các Thích-ca, Hỏi ản sĩ đang khóc; "Có sự gì chướng ngại Sẽ xảy cho Thái tử?"</i>
695. Disvāna sakyē isimavoca akalye nāhaṃ kumāre	695. Sau khi nhìn thấy những người dòng Sakya sầu thảm, vị ản sĩ	692. <i>Thấy họ Thích lo lắng, Vị ản sĩ trả lời:</i>

<p>ahitamanussarāmi, na cāpi massa bhavissati antarāyo na orakoyaṃ adhimānasā bhavātha.</p>	<p>đã nói rằng: “Tôi không nghiệm thấy điều gì bất lợi cho hoàng tử, và cũng sẽ không có tai họa gì cho vị này. Vị này không phải là thấp thỏi, các người hãy an tâm.</p>	<p>"Ta không thấy bất hạnh Xảy đến cho Thái tử, Đối với Thái tử ấy, Chướng ngại sẽ không có, Vị này không hạ liệt, Chớ có lo lắng gì.</p>
<p>696. Sambodhiyaggaṃ phusissatāyaṃ kumāro so dhammacakkaṃ paramavisuddhadassī, vattessatāyaṃ bahujanahitānukampī vitthārikassa bhavissati brahmacariyaṃ.</p>	<p>696. Vị hoàng tử này sẽ thành tựu quả vị Toàn Giác tối cao. Vị này, có sự nhìn thấy (Niết Bàn) thanh tịnh tối thượng, có lòng thương tưởng đến sự lợi ích cho nhiều người, sẽ chuyển vận bánh xe Pháp. Phạm hạnh (Giáo Pháp) của vị này sẽ được lan rộng.</p>	<p>693. Thái tử này sẽ chứng Tối thượng quả Bồ-đề, Sẽ chuyển bánh xe pháp, Thấy thanh tịnh tối thắng, Vì lòng từ thương xót, Vì hạnh phúc nhiều người, Và đời sống Phạm hạnh, Được truyền bá rộng rãi.</p>
<p>697. Mamañca āyu na ciramidhāvaseso athantarā me bhavissati kālakiriyā, sohaṃ na sossam asamadhurassa dhammaṃ tenamhi aṭṭo vyanagato aghāvī.</p>	<p>697. Và tuổi thọ của tôi còn lại ở nơi này không bao lâu, việc qua đời sẽ xảy đến cho tôi trước khi ấy. Tôi đây sẽ không được nghe Giáo Pháp của bậc tinh tấn không kẻ sánh bằng; vì thế tôi phiền muộn, đưa đến bất hạnh, sầu khổ.”</p>	<p>694. Thọ mạng ta ở đời Còn lại không bao nhiều, Đến giữa đời sống Ngài Ta sẽ bị mệnh chung. Ta không được nghe pháp, Bậc tinh cần vô tỷ, Do vậy ta sầu não, Bất hạnh và khổ đau”.</p>
<p>698. So sākiyānaṃ vipulaṃ janetvā pītiṃ antepuramhā niragamā brahmacārī, so bhāgineyyaṃ sayamanukampamāno samādapesi asamadhurassa dhamme.</p>	<p>698. Bậc hành Phạm hạnh ấy, sau khi làm sinh khởi sự vui mừng cho những người dòng Sakya, đã rời khỏi nội cung. Trong lúc thương tưởng đến người cháu trai (con chị) của mình, vị ấy đã khuyên nó tiếp thu Giáo Pháp của bậc</p>	<p>695. Sau khi khiến họ Thích, Sanh hoan hỷ rộng lớn, Bậc sống theo Phạm hạnh, Bước ra khỏi nội thành. Vị ấy vì lòng từ, Thương con trai của chị, Khích lệ nó học pháp, Bậc tinh cần vô tỷ.</p>

	<p>tinh tấn không kể sánh bằng:</p>	
<p>699. Buddhoti ghosam yadaparato suṇāsi sambodhipatto vivarati dhammamaggam, gantvāna tattha samayaṃ paripucchiyāno carassu tasmim bhagavati brahmacariyaṃ.</p>	<p>699. “<i>Khi nào con nghe được từ người khác âm thanh ‘Đức Phật,’ và bậc đã đạt được phẩm vị Toàn Giác khai mở Giáo Pháp tối cao, con hãy đi đến nơi ấy. Trong lúc tìm hiểu về đạo lý, con hãy thực hành Phạm hạnh ở nơi đức Thế Tôn ấy.</i>”</p>	<p>696. <i>Khi Ông nghe tiếng Phật, Từ người khác nói lên, Bậc đã đạt Bồ-đề, Đã đi con đường pháp, Hãy đi đến chỗ ấy, Hỏi kỹ về đạo pháp, Và sống đời Phạm hạnh, Dưới bậc Thế Tôn ấy.</i></p>
<p>700. Tenānusiṭṭho hitamanasena tādinā anāgate paramavisuddha dassinā, so nālako upacitapuññasāñcayo jinaṃ patikkhaṃ parivasi rakkhitindriyo.</p>	<p>700. Được chỉ dạy bởi vị ấy, bởi con người có tâm ý về sự lợi ích như thế ấy, bởi vị có sự nhìn thấy pháp thanh tịnh tối thượng trong ngày vị lai, Nālaka ấy, có sự tích lũy phước báu đã được hội tụ, trong lúc chờ đợi đấng Chiến Thắng, đã sống (với tư cách đạo sĩ khô hạnh), có giác quan đã được gìn giữ.</p>	<p>697. <i>Như vậy, được khuyên bảo, Bởi vị nghĩ hạnh phúc, Vị thấy ở tương lai, Đường tối thắng thanh tịnh. Do vậy Nà-la-ka, Với phước đức chất chứa, Sống với căn hộ trì, Chờ đợi bậc chiến thắng.</i></p>
<p>701. Sutvāna ghosam jinavaracakkavattane gantvāna disvā isinisabhaṃ pasanno, moneyyasetṭhaṃ munipavaraṃ apucchi samāgate asitavhayassa sāsaneti.</p>	<p>701. Sau khi nghe được âm thanh về sự chuyển vận bánh xe cao quý của đấng Chiến Thắng, Nālaka đã đi đến, đã nhìn thấy vị chúa của các bậc ẩn sĩ. Được tịnh tín, Nālaka đã hỏi bậc Hiền Trí quý cao về trí tuệ tối thượng vào lúc lời giáo huấn của vị (ẩn sĩ) tên Asita đã được</p>	<p>698. <i>Khi nghe tin Pháp luân, Được bậc chiến thắng chuyển, Đến thấy được hoan hỷ, Bậc ẩn sĩ Nguru vương, Hỏi Mâu ni tối thắng, Pháp Mâu ni tối thượng, Như A-tư-đà khuyên Trong buổi gặp gỡ trước.</i></p>

	viên mãn.	
Vatthugāthā.	(Dứt) Các Kệ Ngôn Giới Thiệu.	(Kệ mở đầu đã xong)
702. Aññātametaṃ vacanaṃ asitassa yathātathaṃ, taṃ taṃ gotama pucchāma sabbadhammāna pāraguṃ.	702. Lời nói ấy của vị Asita đã được nhận biết là đúng như thật. Thưa ngài Gotama, vì thế chúng tôi hỏi ngài, bậc đã đi đến bờ kia của tất cả các pháp.	699. <i>Lời A-tư-đà này, Con biết là như thật, Con hỏi Gotama, Đường giải thoát mọi pháp.</i>
703. Anagāriyupetassa bhikkhacariyaṃ jigimsato, muni pabrūhi me puttḥo moneyyaṃ uttamaṃ padaṃ.	703. Tôi là người đã đi đến cuộc sống không nhà, đang tầm cầu việc hành pháp khát thực. Thưa bậc Hiền Trí, được tôi hỏi, xin ngài hãy nói về đường lối thực hành tối thượng của hiền trí hạnh.	700. <i>Không nhà, con đi đến Tìm hạnh người khát sĩ, Con hỏi bậc ẩn sĩ Hãy nói lên cho con, Con đường đạo tối thượng, Đưa đến đạo Mâu-ni,</i>
704. Moneyyaṃ te apaññissaṃ (iti bhagavā) dukkaraṃ durabhisambhavaṃ, handa te naṃ pavakkhāmi santhambhassu daḥho bhava.	704. (Đức Thế Tôn nói) “Ta sẽ giúp cho người hiếu về hiền trí hạnh, là điều khó làm, ;à điều khó thành tựu. Vậy Ta sẽ tuyên thuyết về điều ấy cho người. Người hãy cứng cỏi. Người hãy kiên định.	701. <i>Thế Tôn đáp như sau: Khó hành, khó thực hiện, Là đạo hạnh Mâu ni, Ta sẽ cho Ông biết, Hãy đến lắng tai nghe, Ta sẽ nói cho Ông, Hãy vững trí, an thân, Hãy kiên trì bền chí.</i>
705. Samānabhāgaṃ kubbetha gāme akkutṭhavanditaṃ, manopadosaṃ rakkheyya santo anunnato care.	705. Nên thực hành sự bình thân khi có sự bị mắng nhiếc hoặc được lễ bái ở trong làng, nên canh phòng sự sai trái ở tâm, nên sống an tịnh, không cao ngạo.	702. <i>Hãy tu hạnh Sa- môn, Không để bị dao động, Giữa khen chê trong làng, Hãy chế ngự tâm sân, Sống hạnh thật an tịnh, Không cống cao kiêu mạn.</i>

706. Uccāvacā niccharanti dāye aggisikhūpamā, nāriyo munim palobhenti tā su tam mā palobhayum.	706. Các hiện tượng tốt xấu (nhiều loại) bộc phát, tương tự như ngọn lửa ở khu rừng. Các phụ nữ quyền rũ bậc hiền trí, mong sao các cô ấy chớ quyền rũ người.	703. <i>Tiếng cao thấp phát ra, Như ngọn lửa trong vườn, Nữ nhân hay cám dỗ, Chớ cám dỗ ẩn sĩ.</i>
707. Virato methunā dhammā hitvā kāme parovare. aviruddho asāratto pāṇesu tasathāvare.	707. Sau khi từ bỏ các dục nhiễm loại, đã được xa lia pháp đôi lứa, không chống đôi, không bị đắm say ở các sinh vật di động hay đứng yên.	704. <i>Hãy từ bỏ dâm dục, Xả mọi dục cao thấp. Đối hữu tình yếu mạnh, Không đối nghịch, tham đắm.</i>
708. Yathā ahaṃ tathā ete yathā ete tathā ahaṃ, attānaṃ upamaṃ katvā na haneyya na ghātaye.	708. ‘Ta như thế nào, chúng như thế ấy; chúng như thế nào, ta như thế ấy,’ sau khi lấy bản thân làm ví dụ, không nên giết hại, không nên bảo (kẻ khác) giết hại.	705. <i>Ta thế nào, họ vậy, Họ thế nào, Ta vậy, Lấy ngã làm ví dụ, Chớ giết, chớ bảo giết.</i>
709. Hitvā icchañca lobhañca yattha satto puthujjano, cakkhumā paṭipajjeyya tareyya naraṃ imam.	709. Sau khi từ bỏ ước muốn và tham lam mà phàm phu bị dính mắc, bậc hữu nhân nên thực hành (hiền trí hạnh), nên vượt qua địa ngục này.	706. <i>Hãy bỏ dục, bỏ tham, Đây phàm phu bị nắm, Bậc có mắt hành đạo, Vượt địa ngục, loài Người.</i>
710. Ūnūdarō mitāhāro appicchassa alolupo, sa ve icchāya nicchāto aniccho hoti nibbuto.	710. Nên có bao tử vơi, nên có vật thực giới hạn, nên ít ham muốn, không tham lam. Vị ấy quả thật không có sự khao khát do ước muốn, là vị không còn ước muốn, được tịch tịnh.	707. <i>Bụng đói, ăn chừng mực, Ít dục, không tham lam. Vị ấy không ham dục, Không dục, thật tịch tịnh.</i>
711. Sapiṇḍacāraṃ caritvā vanantamabhihāraye, upaṭṭhito rukkhamūlasmiṃ	711. Sau khi hành hạnh khất thực, bậc hiền trí nên đi đến ven rừng,	708. <i>Sau khi đi khất thực, Ẩn sĩ vào rừng sâu,</i>

āsanūpagato muni.	đứng cạnh gốc cây, rồi tiến đến chỗ ngồi.	<i>Đi đến dưới gốc cây, Sửa soạn ngồi an tịnh.</i>
712. Sa jhānapasuto dhīro vanante ramito siyā, jhāyetha rukkhamaṣmim attānamabhito sayama.	712. Đeo đuổi việc tham thiền, bậc sáng trí ấy nên vui thích nơi ven rừng; trong lúc làm hài lòng bản thân, nên tham thiền ở gốc cây.	<i>709. Bậc Hiền trí hành thiền, Hoan hỷ trong rừng sâu, Hành thiền dưới gốc cây, Thỏa mãn sở thích mình.</i>
713. Tato ratyā vivasane gāmantama bhiharaye, avhānaṃ nābhinaṃ deyya abhīhāraṇca gāmato.	713. Kế đó, khi tàn đêm, nên đi vào trong làng, không nên thích thú lời mời mọc và tặng phẩm từ ngôi làng.	<i>710. Khi đêm hết, sáng đến, Cần phải đi đến làng, Chớ hân hoan khát thực, Đồ mang từ làng đi.</i>
714. Na munī gāma māgama kulesu sahasā care, ghāsesanaṃ chinnakatho na vācaṃ payutaṃ bhāṇe.	714. Sau khi đi đến làng, bậc hiền trí không nên đi lại vội vàng ở các gia đình, việc chuyện vãn được cắt đứt, không nên nói lời nói gợi ý tâm cầu về vật thực.	<i>711. Ẩn sĩ không đi gấp, Đến làng, giữa gia đình, Tìm ăn, cắt nói chuyện, Không nói chuyện liên hệ.</i>
715. Alattaṃ yaḍidaṃ sādhu nālattaṃ kusalaṃ iti, ubhayeneva so tādi rukkhamaṃ va upanivattati.	715. ‘Ta đã nhận được, việc này là tốt đẹp. Ta đã không nhận được, lành thay!’ (nghĩ thế) với cả hai trường hợp, vị ấy đều tự tại, tựa như người đến gần cội cây rồi bỏ đi (dâu có hái được trái cây hay không cũng bình thản).	<i>712. Nếu được, thật là tốt, Không được, cũng là tốt, Nghĩ vậy, cả hai mặt, Vị ấy trở về cây.</i>
716. Sa pattapaṇī vicaranta amūgo mūgasammato, appaṃ dānaṃ na hīleyya dātāraṃ nāvajāniya.	716. Vị ấy với bình bát ở bàn tay, trong khi đi đó đây, không là người cầm, được xem như người cầm, không nên khinh chê vật thí ít ỏi, không nên xem thường thí chủ.	<i>713. Đi với bát cầm tay, Không cầm, dáng như cầm, Chớ khinh, đồ cho ít, Không chê người đem cho.</i>

<p>717. Uccāvacā hi paṭipadā samaṇena pakāsītā, na pāraṃ diguṇaṃ yanti na idaṃ ekaguṇaṃ mutaṃ.</p>	<p>717. Bởi vì đường lối thực hành cao và thấp đã được vị Sa-môn giảng giải. Họ không đi đến bờ kia hai lần; điều này được cảm giác không chỉ một lần.</p>	<p>714. <i>Bậc Sa-môn thuyết giảng, Con đường cao và thấp, Nhưng đến bờ bên kia, Không có hai con đường, Tuy vậy chớ nghĩ rằng, Đường này chỉ là một.</i></p>
<p>718. Yassa ca visatā natthi chinnasotassa bhikkhuno, kiccākiccappahīnassa parilāho na vijjati.</p>	<p>718. Đối với vị tỳ khuru nào không có tham ái, đã cắt đứt dòng chảy, đã đứt bỏ việc cần làm và không cần làm, sự bực bội (của vị ấy) không hiện hữu.</p>	<p>715. <i>Với ai, không có tham, Tỳ-kheo cắt dòng nước, Đoạn tận hành thiện ác, Vị ấy không sầu não.</i></p>
<p>719. Moneyyaṃ te upaññissaṃ (iti bhagavā) khouradhārūpamo bhava, jivhāya tāluṃ āhacca udare saññato siyā.</p>	<p>719. (Đức Thế Tôn nói) Ta sẽ giúp cho người hiếu về hiền trí hạnh. Nên giống như là lưỡi dao cạo. Nên áp chặt cái lưỡi vào nóc họng, nên tự chế ngự ở bao tử.</p>	<p>716. <i>Thế Tôn lại nói thêm: Ta dạy cho các Ông Thức tri hạnh ẩn sĩ, Hãy tu như lưỡi dao, Với lưỡi ấn nóc họng, Hãy hạn chế bao tử.</i></p>
<p>720. Alīnacitto ca siyā na cāpi bahu cintaye, nirāmagandho asito brahmacariyaparāyano.</p>	<p>720. Và nên có tâm không bị tri trệ, và cũng không nên suy nghĩ nhiều, không còn mùi hôi thối (phiền não), không lệ thuộc, có Phạm hạnh là mục đích.</p>	<p>717. <i>Tâm chớ có thụ động, Nhưng chớ nghĩ quá nhiều. Không hôi hám, độc lập, Sống cứu cánh Phạm hạnh</i></p>
<p>721. Ekāsanassa sikkhetha samaṇūpāsanassa ca, ekattaṃ monamakkhātaṃ eko ve abhiramissati.</p>	<p>721. Nên học tập về hạnh độc cư và về sự rèn luyện của bậc Sa-môn. Trạng thái đơn độc được gọi là hiền trí. Hiền nhiên, một mình sẽ thỏa thích.</p>	<p>718. <i>Hãy tập ngồi một mình, Sống đúng hạnh Sa- môn. Sống một mình được gọi Là hạnh bậc ẩn sĩ, Nếu tự mình tìm được Thoải mái trong cô độc.</i></p>
<p>722. Atha bhāsihi dasadisā. Sutvā dhīraṇaṃ nigghosaṃ</p>	<p>722. Rồi người sẽ chiếu sáng mười phương.</p>	<p>719. <i>Hãy chói sáng mười phương,</i></p>

<p>jhāyīnaṃ kāmacāgīnaṃ, tato hiriṅca saddhaṅca bhiyyo kubbetha māmaḥko.</p>	<p>Sau khi nghe được danh tiếng của các bậc sáng trí, có thiên, có sự xả bỏ các dục, từ đó đệ tử của Ta nên làm tăng trưởng sự hổ thẹn tội lỗi và niềm tin.</p>	<p><i>Sau khi nghe tiếng nói, Của các bậc hiền sĩ, Hãy hành thiên, bỏ dục, Mong đệ tử của Ta, Tăng trưởng tâm và tín.</i></p>
<p>723. Taṃ nadīhi vijānātha sobbhesu padaresu ca, saṅantā yanti kussobbhā tuṅhī yāti mahodadhi.</p>	<p>723. Nên nhận biết điều ấy từ các con sông ở các hồ nước và các khe nước, các dòng nước nhỏ di chuyển gây tiếng động, đại dương im lặng di chuyển.</p>	<p><i>720. Hãy học các dòng nước, Từ khe núi vực sâu. Nước khe núi chảy ồn, Biển lớn động im lặng.</i></p>
<p>724. Yadūnaḥkaṃ taṃ saṅati yaṃ pūraṃ santameva taṃ, aḍḍhakumbhūpamo bālo rahado pūrova paṇḍito.</p>	<p>724. Cái gì thiếu kém cái ấy làm thành tiếng vang, cái gì đầy áp cái ấy thật yên tĩnh. Kẻ ngu tương tự cái chum đầy một nửa, bậc sáng suốt tựa như hồ nước đầy tràn.</p>	<p><i>721. Cái gì trống kêu to, Cái gì đầy yên lặng, Ngu như ghè voi nước, Bậc trí như ao đầy.</i></p>
<p>725. Yaṃ samaṇo bahu bhāsati upetaṃ atthasaṃhitāṃ, jānaṃ so dhammaṃ deseti jānaṃ so bahu bhāsati.</p>	<p>725. Điều mà Sa-môn nói nhiều là điều được liên quan, chứa đựng sự lợi ích. Có chủ tâm vị ấy thuyết giảng Giáo Pháp, có chủ tâm vị ấy nói nhiều.</p>	<p><i>722. Khi Sa-môn nói nhiều, Nói liên hệ đến đích, Tự biết nên thuyết pháp, Tự biết nên nói nhiều.</i></p>
<p>726. Yo ca jānaṃ samaṃ yutto jānaṃ na bahu bhāsati, sa muni monamarahati sa muni monamajjhagāti.</p>	<p>726. Và vị nào có chủ tâm gắn bó sự an tịnh, có chủ tâm không nói nhiều, vị hiền trí ấy xứng đáng bản thể hiền trí, vị hiền trí ấy đã chứng đạt bản thể hiền trí."</p>	<p><i>723. Ai biết, biết tự chế, Ai biết, không nói nhiều, Vị ấy là ẩn sĩ, Xứng đáng hạnh ẩn sĩ, Vị ấy là ẩn sĩ, Đạt được hạnh ẩn sĩ.</i></p>

Nālakasuttaṃ niṭṭhitam.	Dứt Kinh Nālaka.	
--------------------------------	-------------------------	--

---o0o---

12. DVAYATĀNUPASSANĀSUTTAM - KINH QUÁN XÉT HAI KHÓA CẠNH

12. DVAYATĀNUPASSANĀSUTTAM	12. KINH QUÁN XÉT HAI KHÓA CẠNH	12. KINH HAI PHÁP TÚY QUÁN
<p>Evam me sutam: Ekam samayaṃ bhagavā sāvattiyam viharati pubbārāme migāramātu pāsāde. Tena kho pana samayena bhagavā tadahuposathe pannarase puṇṇāya puṇṇamāya rattiyā bhikkhusaṅgha-parivuto abbhokāse nisinno hoti. Atha kho bhagavā tuṇhībhūtam tuṇhībhūtam bhikkhusaṅgham anuviloketvā bhikkhū āmantesi:</p>	<p>Tôi đã nghe như vậy: Một thời đức Thế Tôn ngự tại thành Sāvatthi, tu viện Pubba, ở tòa nhà dài của Mẹ của Migāra Vào lúc bảy giờ, nhằm ngày <i>Uposatha</i>, vào ngày mười lăm, trong đêm trăng tròn vàng vạc, đức Thế Tôn ngồi ở ngoài trời, được vây quanh bởi hội chúng tỳ khuru. Khi ấy, sau khi xem xét thấy hội chúng tỳ khuru có trạng thái im lặng hoàn toàn, đức Thế Tôn đã bảo các vị tỳ khuru rằng:</p>	<p>Như vậy tôi nghe: Một thời Thế Tôn trú tại <i>Sāvatthi</i>, ở Đông Viên, tại lầu đài mẹ của Migāra. Lúc bảy giờ, trong ngày trai giới Uposatha, vào ngày rằm, trăng tròn, trong đêm rằm, Thế Tôn ngồi giữa trời với chúng Tỳ-kheo đoàn vây. Rồi Thế Tôn nhìn xung quanh chúng Tỳ-kheo đang yên lặng, nói với các Tỳ-kheo:</p>
<p>Ye te bhikkhave, kusalā dhammā ariyā niyyānikā sambodhagāmino, tesam vo bhikkhave, kusalanam dhammanam ariyanam niyyānikanam sambodhagaminam kā upanisā savaṇāyāti. Iti ce</p>	<p>“Này các tỳ khuru, các pháp thiện nào là cao thượng, dẫn dắt ra khỏi, đưa đến giác ngộ, này các tỳ khuru, lý do gì khiến các người lắng nghe các pháp thiện, cao thượng, dẫn dắt ra khỏi,</p>	<p>- Này các Tỳ-kheo, phàm có những thiện pháp nào thuộc bậc Thánh có khả năng hướng thượng, đưa đến giác ngộ; này các Tỳ-kheo, đối với các thiện pháp thuộc bậc Thánh</p>

<p>bhikkhave, pucchitāro assu te evamassu vacanīyā: Yāvadeva dvayatānam dhammānam yathābhūtam ñāṇāyāti.</p>	<p>đưa đến giác ngộ ấy? Đây các tỳ khuru, nếu có những người hỏi như thế, những người ấy nên được nói như vậy: ‘Chỉ để đưa đến sự nhận biết đúng theo bản thể đối với các pháp có hai khía cạnh.’</p>	<p>có khả năng hướng thượng đưa đến giác ngộ ấy do lý do gì các Thầy nghe những pháp ấy? Đây các Tỷ-kheo, các Thầy có thể được hỏi như vậy, các Thầy có thể trả lời cho những người câu hỏi ấy như sau: "Vì muốn có như thật trí đối với hai pháp".</p>
<p>Kiñca dvayatam vadetha:</p>	<p>‘Và các vị nói cái gì là hai khía cạnh?’</p>	<p>Và nếu các Thầy nói: "Thế nào là hai?"</p>
<p>Idam dukkham ayam dukkhasamudayo ’ti ayamekānupassanā. Ayam dukkhanirodho ayam dukkhanirodhagāminīpaṭipadā ’ti ayam dutiyānupassanā.</p>	<p>‘Đây là Khổ, đây là Nguyên Nhân của Khổ,’ đây là sự quán xét thứ nhất. ‘Đây là sự Diệt Khổ, đây là sự Thực Hành theo Con Đường đưa đến sự Diệt Khổ,’ đây là sự quán xét thứ nhì.</p>	<p>- "Đây là khổ, đây là khổ tập", đây là tùy quán thứ nhất. "Đây là khổ diệt, đây là con đường đưa đến khổ diệt", đây là tùy quán thứ hai.</p>
<p>Evam sammā dvayatānupassino kho bhikkhave, bhikkhuno appamattassa ātāpino pahitattassa viharato dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitāti.</p>	<p>Này các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru sống có sự quán xét hai khía cạnh một cách đúng đắn như vậy, không bị xao lãng, có nhiệt tâm, có bản tánh cương quyết, một quả báu nào đó trong hai quả báu là điều chờ đợi: trí giải thoát ở đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai.”</p>	<p>Này các Tỷ-kheo, như vậy do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp, không có phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, được chờ đợi là một trong hai quả sau đây: Được chánh trí ngay trong hiện tại, và nếu có dư y, chứng quả Bất hoàn.</p>
<p>Idamavoca bhagavā. Idam vatvā sugato athāparaṃ etadavoca satthā:</p>	<p>Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư còn nói</p>	<p>Thế Tôn nói như vậy, Thiện Thệ nói như vậy xong, bậc Đạo Sư lại nói thêm:</p>

	thêm điều này nữa:	
727. Ye dukkhaṃ nappajānanti atho dukkhassa sambhavaṃ, yattha ca sabbaso dukkhaṃ asesam uparujjhati, tañca maggaṃ na jānanti dukkhūpasamagāminam.	727. “Những người nào không nhận biết khổ, rồi nguồn sanh khởi của khổ, và nơi nào khổ được tiêu hoại toàn bộ không dư sót, và không biết về đạo lộ ấy, (đạo lộ) đưa đến sự yên lặng của khổ.	724. Ai không tuệ tri khổ, Và hiện hữu của khổ, Và chỗ khổ hoàn toàn Được đoạn tận không dư, Vị ấy không biết đường, Đưa đến khổ an tịnh.
728. Cetovimuttihīnā te atho paññāvimuttiyā, abhabbā te antakiriya te ve jātijarūpagā.	728. Những người ấy là thấp kém về sự giải thoát của tâm, rồi sự giải thoát của tuệ, những người ấy không thể thực hiện việc chấm dứt, quả thật họ đi đến sanh và già.	725. Không có tâm giải thoát, Không có tuệ giải thoát, Vị ấy không có thể Đoạn tận sanh và già.
729. Ye ca dukkhaṃ pajānanti atho dukkhassa sambhavaṃ, yattha ca sabbaso dukkhaṃ asesam uparujjhati, tañca maggaṃ pajānanti dukkhūpasamagāminam.	729. Và những người nào nhận biết khổ, rồi nguồn sanh khởi của khổ, và nơi nào khổ được tiêu hoại toàn bộ không dư sót, và nhận biết đạo lộ ấy, (đạo lộ) đưa đến sự yên lặng của khổ.	726. Những ai tuệ tri khổ Và hiện hữu của khổ Và chỗ khổ hoàn toàn Được đoạn tận không dư, Vị ấy biết con đường, Đưa đến khổ an tịnh.
730. Cetovimuttisampannā atho paññāvimuttiyā, bhabbā te antakiriya na te jātijarūpagāti.	730. Những người ấy thành tựu sự giải thoát của tâm, rồi sự giải thoát của tuệ, những người ấy có thể thực hiện việc chấm dứt, quả thật họ không đi đến sanh và già.”	727. Đầy đủ tâm giải thoát, Với trí tuệ giải thoát, Những vị ấy có thể Với trí tuệ giải thoát, Đoạn tận sanh và già.
Siyā aññenapi pariyāyena sammā dvayatānupassanāti,	‘Có thể có sự quán xét hai khía cạnh một cách	Này các Tỷ-kheo, có thể các Thầy được hỏi thêm

<p>iti ce bhikkhave, pucchitāro assu siyātissu vacanīyā, kathañca siyā? Yaṃ kiñci dukkhaṃ sambhoti sabbaṃ upadhipaccayāti, ayamekānupassanā. Upādhīnaṃ tveva asesavirāganirodhā natthi dukkhassa sambhavoti, ayaṃ dutiyānupassanā.</p>	<p>đúng đắn bằng một phương thức khác,’ này các tỳ khuru, nếu có những người hỏi như thế, những người ấy nên được nói như vậy: ‘Có thể.’ Và có thể như thế nào? ‘Bất cứ khổ nào được hình thành, tất cả do <i>mầm tái sanh</i> là duyên,’ đây là sự quán xét thứ nhất. ‘Nhưng chính do sự hoàn toàn không còn ái luyến và sự diệt tận của các mầm tái sanh, không có sự hình thành của khổ,’ đây là sự quán xét thứ nhì.</p>	<p>nữa như sau: "Có thể có chân chánh tùy quán hai pháp, theo một pháp môn khác không?" Các Thầy cần phải trả lời: "Có thể có". Có thể có như thế nào? "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên sanh y", đây là tùy quán pháp thứ nhất. "Do sự đoạn diệt, ly tham, các sanh y không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán thứ hai.</p>
<p>Evaṃ sammā —pe— athāparaṃ etadavoca satthā:</p>	<p>(Này các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru sống có sự quán xét hai khía cạnh) một cách đúng đắn như vậy —như trên— bậc Đạo Sư còn nói thêm điều này nữa:</p>	<p>- Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp, không có phóng dật, nhiệt tâm tinh cần, được chờ đợi là một trong hai quả sau đây: Được chánh trí ngay trong hiện tại, và nếu có dư y, chứng quả Bất hoàn. Thế Tôn nói như vậy, Thiện Thệ nói như vậy xong, bậc Đạo Sư lại nói thêm:</p>
<p>731. Upadhinidānā pabhavanti dukkhā ye keci lokasmiṃ anekarūpā, yo ve avidvā upadhiṃ karoti, punappunaṃ dukkhamupeti</p>	<p>731. “<i>Bất cứ các khổ nào, với nhiều hình thức, phát khởi ở thế gian đều có mầm tái sanh là căn nguyên. Thật vậy, kẻ ngu nào, không biết, tạo ra mầm tái sanh, (sẽ) đi</i></p>	<p>728. <i>Chính do duyên sanh y, Các khổ được sanh khởi, Tất cả các khổ đau, Sai biệt ở trên đời, Ai chính do vô minh Tạo lên sự sanh y,</i></p>

<p>mando, tasmā pajānaṃ upadhiṃ na kayirā dukkhassa jātippabhavānupassīti.</p>	<p><i>đến khổ lần này lần khác. Vì thế, người có sự quán xét về sự sanh ra và phát khởi của khổ, trong khi nhận biết, không nên tạo ra mầm tái sanh.”</i></p>	<p><i>Kẻ ngu ấy gặp khổ Nói tiếp nhau sanh trưởng, Do vậy vị hiểu biết, Không tạo lên sanh y, Tùy quán được hiện hữu Của sanh và của khổ.</i></p>
<p>Siyā aññenapi pariyāyena sammā dvayatānupassanāti iti ce bhikkhave, pucchitāro assu siyātissu vacanīyā, kathañca siyā? Yaṃ kiñci dukkhaṃ sambhoti sabbaṃ avijjāpaccayāti, ayamekānupassanā. Avijjāya tveva asesavirāganirodhā natthi dukkhassa sambhavoti, ayaṃ dutiyānupassanā.</p>	<p>‘Có thể có sự quán xét hai khía cạnh một cách đúng đắn bằng một phương thức khác,’ này các tỳ khuru, nếu có những người hỏi như thế, những người ấy nên được nói như vậy: ‘Có thể.’ Và có thể như thế nào? ‘Bất cứ khổ nào được hình thành, tất cả do <i>vô minh</i> là duyên,’ đây là sự quán xét thứ nhất. ‘Nhưng chính do sự hoàn toàn không còn ái luyến và sự diệt tận của vô minh, không có sự hình thành của khổ,’ đây là sự quán xét thứ nhì.</p>	<p>Này các Tỳ-kheo, có thể các Thầy được hỏi thêm nữa như sau: "Có thể có chân chánh tùy quán hai pháp theo một pháp môn khác không?" Các Thầy cần phải trả lời: "Có thể có". Có thể có như thế nào? "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên vô minh", đây là tùy quán thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, vô minh không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai.</p>
<p>Evam sammā —pe— athāparaṃ etadavoca satthā:</p>	<p>(Này các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru sống có sự quán xét hai khía cạnh) một cách đúng đắn như vậy —như trên— bậc Đạo Sư còn nói thêm điều này nữa:</p>	<p>Này các Tỳ-kheo, do Tỳ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp, không có phóng dật, nhiệt tâm, tinh cần, được chờ đợi là một trong hai quả sau đây: Được chánh trí ngay trong hiện tại, và nếu có dư y, chứng quả</p>

		Bất hoàn. Thế Tôn nói như vậy, Thiện Thệ nói như vậy xong, bậc Đạo sư lại nói thêm:
732. Jātimaraṇasaṃsāraṃ ye vajanti punappunam, itthabhāvaññathābhāvaṃ avijjāyeva sā gati.	732. “ <i>Những người nào đi đến sanh, tử, luân hồi lần này lần khác, đến sự hiện hữu này và sự hiện hữu khác, tiến trình ấy là do chính vô minh.</i> ”	729. <i>Những ai tiếp tục rơi, Dòng luân chuyển sanh tử, Đến hữu này hữu khác, Sanh thú do vô minh.</i>
733. Avijjā hayaṃ mahāmoho yenidaṃ saṃsitaṃ ciraṃ, vijjāgatā ca ye sattā nāgacchanti punabbhavanti.	733. <i>Bởi vì vô minh này là sự mê muội lớn lao, do nó việc bị luân hồi này là lâu dài. Và những chúng sanh nào đạt được minh, họ không đi đến sự hiện hữu lại nữa.”</i>	730. <i>Vô minh này, đại si, Đưa đến luân chuyển dài, Chúng sanh, minh đạt được, Không còn phải tái sanh.</i>
Siyā aññenapi —pe— kathaṅca siyā? Yaṃ kiñci dukkhaṃ sambhoti sabbaṃ saṅkhārapaccayāti, ayamekānupassanā. Saṅkhārānaṃ tveva asesavirāganirodhā natthi dukkhassa sambhavoti, ayaṃ dutiyānupassanā.	‘Có thể có —như trên— bằng một phương thức khác,’ —như trên— Và có thể như thế nào? ‘Bất cứ khổ nào được hình thành, tất cả do <i>các hành</i> là duyên,’ đây là sự quán xét thứ nhất. ‘Nhưng chính do sự hoàn toàn không còn ái luyến và sự diệt tận của các hành, không có sự hình thành của khổ,’ đây là sự quán xét thứ nhì.	Này các Tỷ-kheo, có thể các Thầy được hỏi thêm nữa như sau:... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên các hành", đây là tùy quán pháp thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham, các hành không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai.
Evam sammā —pe— athāparaṃ etadavoca satthā:	(Này các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru sống có sự quán xét hai khía cạnh) một cách đúng đắn như vậy —như trên— bậc Đạo Sư còn	Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp. Bậc Đạo sư lại nói thêm:

	nói thêm điều này nữa:	
734. Yaṃ kiñci dukkhaṃ sambhoti sabbhaṃ saṅkhārapaccayā, saṅkharānaṃ nirodhena natthi dukkhassa sambhavoti.	734. “ <i>Bất cứ khổ nào được hình thành, tất cả do các hành là duyên. Do sự diệt tận của các hành, không có sự hình thành của khổ.</i> ”	731. <i>Phàm khổ gì hiện hữu, Tất cả duyên các hành, Do đoạn diệt các hành, Khổ không có hiện hữu.</i>
735. Etamādīnaṃ ñatvā dukkhaṃ saṅkhārapaccayā, sabbasaṅkhārasamathā saññāya uparodhanā, evaṃ dukkhakkhaya hoti etaṃ ñatvā yathātathaṃ.	735. <i>Sau khi biết được điều ấy là bất lợi, (biết được) khổ do các hành là duyên. Do sự yên lặng của tất cả các hành, do sự ngưng lại của tướng, như vậy có sự cạn kiệt của khổ, sau khi biết điều này đúng theo thực thể ...</i>	732. <i>Do biết nguy hiểm này, Khổ do duyên các hành, Tịnh chỉ tất cả hành, Do phá hoại các tướng, Như vậy, khổ được diệt, Biết như thực là vậy.</i>
736. Sammaddasā vedaguno sammadaññāya paṇḍitā, abhibhuyya mārasaṃyogaṃ nāgacchanti punabbhavanti.	736. ... <i>các bậc đạt được sự thông hiểu đã nhìn thấy đúng đắn; với sự nhận biết đúng đắn, các bậc sáng suốt, sau khi chế ngự sự ràng buộc của Ma Vương, không đi đến sự hiện hữu lại nữa.”</i>	733. <i>Bậc Hiền trí chánh kiến, Hiểu biết, với chánh trí, Nhiếp phục Ma kiết sử, Không đi đến tái sanh.</i>
Siyā aññenapi —pe— kathaṅca siyā? Yaṃ kiñci dukkhaṃ sambhoti sabbhaṃ viññānapaccayāti, ayamekānupassanā. Viññāṇassa tveva asesavirāganirodhā natthi dukkhassa sambhavoti, ayaṃ dutiyānupassanā.	‘ <i>Có thể có —như trên— bằng một phương thức khác,</i> ’ —như trên— <i>Và có thể như thế nào? ‘Bất cứ khổ nào được hình thành, tất cả do thức là duyên,’ đây là sự quán xét thứ nhất. ‘Nhưng chính do sự hoàn toàn không còn ái luyến và sự diệt tận của thức, không có sự hình thành của</i>	Này các Tỷ-kheo, có thể các Thầy được hỏi thêm nữa như sau:... “ <i>Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên thức</i> ”, đây là tùy quán pháp thứ nhất. “ <i>Do đoạn diệt, ly tham thức không có dư tàn, khổ không có hiện hữu</i> ”, đây là tùy quán pháp thứ hai.

	khổ,' đây là sự quán xét thứ nhì.	
Evam sammā —pe— athāparam etadavoca satthā:	(Này các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru sống có sự quán xét hai khía cạnh) một cách đúng đắn như vậy —như trên— bậc Đạo Sư còn nói thêm điều này nữa:	Này các Tỳ-kheo, do Tỳ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp, bậc Đạo sư lại nói thêm:
737. Yam kiñci dukkham sambhoti sabbam viññānapaccayā, viññānassa nirodhena natthi dukkhassa sambhavo.	737. “ <i>Bất cứ khổ nào được hình thành, tất cả do thức là duyên. Do sự diệt tận của thức, không có sự hình thành của khổ.</i> ”	734. <i>Phàm khổ gì hiện hữu, Tất cả do duyên thức, Với thức được đoạn diệt, Khổ không có hiện hữu.</i>
738. Etamādīnavam ñatvā dukkham viññānapaccayā, viññānupasamā bhikkhu nicchāto parinibbuto'ti.	738. <i>Sau khi biết được điều ấy là bất lợi, (biết được) khổ do thức là duyên, do sự yên tịnh của thức, vị tỳ khuru không còn sự khao khát, được hoàn toàn tịch tịnh.”</i>	735. <i>Do biết nguy hiểm hãi, Khổ do duyên các thức, Tỳ-kheo tịnh chỉ thức, Không dục ái, tịch tịnh.</i>
Siyā aññenapi —pe— kathañca siyā? Yam kiñci dukkham sambhoti sabbam phassapaccayāti, ayamekānupassanā. Phassassa tveva asesavirāganirodhā natthi dukkhassa sambhavoti, ayam dutiyānupassanā.	‘Có thể có —như trên— bằng một phương thức khác,’ —như trên— Và có thể như thế nào? ‘Bất cứ khổ nào được hình thành, tất cả do <i>xúc</i> là duyên,’ đây là sự quán xét thứ nhất. ‘Nhưng chính do sự hoàn toàn không còn ái luyến và sự diệt tận của xúc, không có sự hình thành của khổ,’ đây là sự quán xét	Này các Tỳ-kheo, có thể các Thầy được hỏi thêm nữa như sau:.... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên xúc", đây là pháp tùy quán thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham xúc không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai.

	thứ nhì.	
Evam sammā —pe— athāparam etadavoca satthā:	(Này các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru sống có sự quán xét hai khía cạnh) một cách đúng đắn như vậy —như trên— bậc Đạo Sư còn nói thêm điều này nữa:	Này các Tỳ-kheo, do Tỳ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp. Bậc Đạo Sư lại nói thêm:
739. Tesam phassaparetānam bhavasotānusārinam, kummaggapaṭipannānam ārā saṃyojanakkhayo.	739. “Đối với những người bị quấy nhiễu bởi (sáu) xúc, có sự xuôi theo dòng chảy của hiện hữu, đang thực hành đường lối xấu xa, sự cạn kiệt các mối ràng buộc là xa xôi.	736. Những ai, xúc chi phối, Chạy theo dòng sanh hữu, Những người hành tà đạo, Xa vời diệt kiết sử.
740. Ye ca phassaṃ pariññāya aññāya upasame ratā, te ce phassābhisamayā nicchātā parinibbutā’ti.	740. Và những người nào, sau khi biết toàn diện về xúc, được thích thú ở sự an tịnh nhờ vào trí hiểu biết, những người ấy, thật vậy, do sự lãnh hội về xúc, không còn sự khao khát, được hoàn toàn tịch tịnh.”	737. Những ai liễu tri xúc, Nhờ trí, thích an tịnh, Do họ thắng tri xúc, Không dục ái, tịch tịnh.
Siyā aññenapi —pe— kathaṇca siyā? Yaṃ kiñci dukkhaṃ sambhoti sabbaṃ vedanāpaccayāti, ayamekānupassanā. Vedanānam tveva asesavirāganirodhā natthi dukkhassa sambhavoti, ayaṃ dutiyānupassanā.	‘Có thể có —như trên— bằng một phương thức khác,’ —như trên— Và có thể như thế nào? ‘Bất cứ khổ nào được hình thành, tất cả do thọ là duyên,’ đây là sự quán xét thứ nhất. ‘Nhưng chính do sự hoàn toàn không còn ái luyến và sự diệt tận của thọ, không có sự hình thành của	Này các Tỳ-kheo, có thể các Thầy được hỏi thêm nữa như sau:... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên thọ", đây là pháp tùy quán thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham thọ không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai.

	khổ,' đây là sự quán xét thứ nhì.	
Evam sammā —pe— athāparam etadavoca satthā:	(Này các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru sống có sự quán xét hai khía cạnh) một cách đúng đắn như vậy —như trên— bậc Đạo Sư còn nói thêm điều này nữa:	Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp. Bậc Đạo Sư lại nói thêm:
741. Sukham vā yadi vā dukkham adukkhamasukham saha, ajjhatañca bahiddhā ca yaṃ kiñci atthi veditaṃ.	741. “ <i>Bất cứ điều gì có sự được cảm thọ, dầu là lạc hay là khổ, (hay là) với không khổ không lạc, ở nội phần và ở ngoại phần, ...</i>	738. <i>Với lạc thọ, khổ thọ, Hay bất khổ, bất lạc; Nội thọ và ngoại thọ, Phàm có cảm thọ gì.</i>
742. Etaṃ dukkhanti ñātvāna mosadhammaṃ palokitaṃ, phussa phussa vyaṃ passaṃ evaṃ tattha vijānāti, vedanānaṃ khayā bhikkhu nicchāto parinibbuto'ti.	742. ... <i>Sau khi biết được ‘điều ấy là khổ, có tính chất giả trá, bị đổ vỡ, trong khi nhìn thấy sự hoại diệt sau mỗi lượt xúc chạm và nhận thức như vậy tại nơi ấy, do sự cạn kiệt của các thọ, vị tỳ khuru không còn sự khao khát, được hoàn toàn tịch tịnh.’</i>	739. <i>Biết được đây là khổ, Giả dối bị hủy hoại. Thấy các xúc hoại diệt, Như vậy, đây ly tham, Tỷ-kheo diệt các thọ, Không dục ái, tịch tịnh.</i>
Siyā aññenapi —pe— kathañca siyā? Yaṃ kiñci dukkham sambhoti sabbaṃ taṇhāpaccayāti, ayamekānupassanā. Taṇhāya tveva asesavirāganirodhā natthi dukkhassa sambhavoti, ayaṃ dutiyānupassanā.	‘Có thể có —như trên— bằng một phương thức khác,’ —như trên— Và có thể như thế nào? ‘Bất cứ khổ nào được hình thành, tất cả do ái là duyên,’ đây là sự quán xét thứ nhất. ‘Nhưng chính do sự hoàn toàn không còn ái luyến và sự diệt tận của ái, không có	Này các Tỷ-kheo, có thể các Thầy được hỏi thêm nữa như sau:... “Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên ái”, đây là pháp tùy quán thứ nhất. “Do đoạn diệt, ly tham ái, không có dư tàn, khổ không có hiện hữu”, đây là tùy quán pháp thứ hai.

	sự hình thành của khổ,' đây là sự quán xét thứ nhì.	
Evam sammā —pe— athāparam etadavoca satthā:	(Này các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru sống có sự quán xét hai khía cạnh) một cách đúng đắn như vậy —như trên— bậc Đạo Sư còn nói thêm điều này nữa:	Này các Tỳ-kheo, do Tỳ-kheo chơn chán tùy quán hai pháp. Bậc Đạo Sư lại nói thêm:
743. Taṇhā dutiyo puriso dīghamaddhāna saṃsaram, itthābhāvaññathābhāvaṃ saṃsāram nātivattati.	743. “ <i>Có tham ái là bạn lữ, trong khi luân chuyển một thời gian dài đến sự hiện hữu này và sự hiện hữu khác, con người không vượt qua được luân hồi.</i> ”	740. <i>Người có ái bạn đường, Bị luân chuyển dài dài, Đến hữu này, hữu khác, Luân chuyển không dừng nghỉ.</i>
744. Etamādīnavam ñatvā taṇhā dukkhassa sambhavam, vītataṇho anādāno sato bhikkhu paribbaje'ti.	744. <i>Sau khi biết được điều ấy là bất lợi, (biết được) tham ái là nguồn sanh khởi của khổ, vị tỳ khuru có tham ái đã được xa lìa, không có nắm giữ, có niệm, nên ra đi du phương.”</i>	741. <i>Do biết nguy hiểm này, Chính ái tác thành khổ, Ly ái, không chấp thủ, Chánh niệm, Tỳ-kheo hành.</i>
Siyā aññenapi —pe— kathaṇca siyā? Yaṃ kiñci dukkhaṃ sambhoti sabbaṃ upādānapaccayāti, ayamekānupassanā. Upādānānaṃ tveva asesavirāganirodhā natthi dukkhassa sambhavoti, ayaṃ dutiyānupassanā.	‘Có thể có —như trên— bằng một phương thức khác,’ —như trên— Và có thể như thế nào? ‘Bất cứ khổ nào được hình thành, tất cả do thủ là duyên,’ đây là sự quán xét thứ nhất. ‘Nhưng chính do sự hoàn toàn không còn ái luyến và sự diệt tận của thủ, không có sự hình thành của	Này các Tỳ-kheo, có thể các Thầy được hỏi thêm nữa như sau:.... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên thủ", đây là pháp tùy quán thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham thủ không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai.

	khổ,' đây là sự quán xét thứ nhì.	
Evam sammā —pe— athāparam etadavoca satthā:	(Này các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru sống có sự quán xét hai khía cạnh) một cách đúng đắn như vậy —như trên— bậc Đạo Sư còn nói thêm điều này nữa:	Này các Tỳ-kheo, do Tỳ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp. Bậc Đạo Sư lại nói thêm:
745. Upādānapaccayā bhavo bhūto dukkhaṃ nigacchati, jātassa maraṇaṃ hoti eso dukkhassa sambhavo.	745. <i>“Do thủ là duyên, có hữu. Người đã được hiện hữu phải chịu khổ. Có cái chết dành cho người đã được sanh ra; điều ấy là nguồn sanh khởi của khổ.”</i>	742. <i>Do duyên thủ, có hữu, Do hữu, đi đến khổ, Từ sanh nên có chết, Đây hiện hữu của khổ.</i>
746. Tasmā upādānakkhayā sammadaññāya paṇḍitā, jātikkhayaṃ abhiññāya nāgacchanti punabbhavanti,	746. <i>Vì thế, do sự cạn kiệt của thủ, các bậc sáng suốt, với sự nhận biết đúng đắn, sau khi biết rõ sự cạn kiệt của sanh, không đi đến sự hiện hữu lại nữa.”</i>	743. <i>Do vậy, bậc Hiền trí, Diệt thủ, nhờ chánh trí, Nhờ thắng trí sanh diệt, Không đi đến tái sanh.</i>
Siyā aññenapi —pe— kathaṅca siyā? Yaṃ kiñci dukkhaṃ sambhoti sabbaṃ ārambhapaccayāti, ayamekānupassanā. Ārambhānaṃ tveva asesavirāganirodhā natthi dukkhassa sambhavoti, ayaṃ dutiyānupassanā.	‘Có thể có —như trên— bằng một phương thức khác,’ —như trên— Và có thể như thế nào? ‘Bất cứ khổ nào được hình thành, tất cả do sự khởi động (gắn liền với nghiệp) là duyên,’ đây là sự quán xét thứ nhất. ‘Nhưng chính do sự hoàn toàn không còn ái luyến và sự diệt tận của sự khởi động, không có sự hình thành của khổ,’	Này các Tỳ-kheo, có thể các Thầy được hỏi thêm nữa như sau:... “Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên khởi xướng”, đây là pháp tùy quán thứ nhất. “Do đoạn diệt ly tham khởi xướng không có dư tàn, khổ không có hiện hữu”, đây là tùy quán pháp thứ hai.

	đây là sự quán xét thứ nhì.	
Evam sammā —pe— athāparam etadavoca satthā:	(Này các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru sống có sự quán xét hai khía cạnh) một cách đúng đắn như vậy —như trên— bậc Đạo Sư còn nói thêm điều này nữa:	Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp. Bậc Đạo Sư lại nói thêm:
747. Yam kiñci dukkham sambhoti sabbam ārambhapaccayā, ārambhānam nirodhena natthi dukkhassa sambhavo.	747. “ <i>Bất cứ khổ nào được hình thành, tất cả do sự khởi động là duyên. Do sự diệt tận của sự khởi động, không có sự hình thành của khổ.</i> ”	744. <i>Phàm khổ gì hiện hữu, Tất cả duyên khởi xướng, Do đoạn diệt khởi xướng, Khổ không có hiện hữu.</i>
748. Etamādīnavam ñatvā dukkham ārambhapaccayā, sabbārambham paṭinissajja anārambhavimuttino.	748. <i>Sau khi biết được điều ấy là bất lợi, (biết được) khổ do sự khởi động là duyên, sau khi từ bỏ mọi sự khởi động, đối với vị đã giải thoát khỏi sự khởi động, ...</i>	745. <i>Do biết nguy hiểm này, Khổ do duyên khởi xướng, Từ bỏ mọi khởi xướng, Không khởi xướng, giải thoát.</i>
749. Ucchinnabhavataṇhassa santacittassa bhikkhuno, viṭṭṇo jātisamsāro natthi tassa punabbhavoti.	749. ... <i>đối với vị tỳ khuru có hữu ái đã được trừ tuyệt, có tâm an tịnh, việc luân hồi tái sanh đã được triệt tiêu, đối với vị ấy không có sự hiện hữu lại nữa.</i> ”	746. <i>Do đoạn tận hữu ái, Tâm Tỷ-kheo tịch tịnh, Vượt khỏi sanh luân chuyển Vị ấy không tái sanh.</i>
Siyā aññenapi —pe— kathaṇca siyā? Yam kiñci dukkham sambhoti sabbam āhārapaccayāti,	‘Có thể có —như trên— bằng một phương thức khác,’ —như trên— Và có thể như thế nào? ‘Bất	Này các Tỷ-kheo, có thể các Thầy được hỏi thêm nữa như sau:... "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất

<p>ayamekānupassanā. Āhārānaṃ tveva asesavirāganirodhā natthi dukkhassa sambhavoti, ayaṃ dutiyānupassanā.</p>	<p>cứ khổ nào được hình thành, tất cả do <i>dưỡng chất</i> là duyên,' đây là sự quán xét thứ nhất. ‘Nhưng chính do sự hoàn toàn không còn ái luyến và sự diệt tận của các dưỡng chất, không có sự hình thành của khổ,’ đây là sự quán xét thứ nhì.</p>	<p>cả đều do duyên thức ăn", đây là pháp tùy quán quán thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham thức ăn không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai.</p>
<p>Evam sammā —pe— athāparaṃ etadavoca satthā:</p>	<p>(Này các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru sống có sự quán xét hai khía cạnh) một cách đúng đắn như vậy —như trên— bậc Đạo Sư còn nói thêm điều này nữa:</p>	<p>Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp. Bậc Đạo Sư lại nói thêm:</p>
<p>750. Yaṃ kiñci dukkhaṃ sambhoti sabbhaṃ āhārapaccayā, āhārānaṃ nirodhena natthi dukkhassa sambhavo.</p>	<p>750. “<i>Bất cứ khổ nào được hình thành, tất cả do dưỡng chất là duyên. Do sự diệt tận của các dưỡng chất, không có sự hình thành của khổ.</i></p>	<p>747. <i>Phàm khổ gì hiện hữu, Tất cả duyên thức ăn, Do đoạn diệt thức ăn, Khổ không có hiện hữu.</i></p>
<p>751. Etamādīnaṃ ñatvā dukkhaṃ āhārapaccayā, sabbāhāraṃ pariññāya sabbāhāraṃ manissito,</p>	<p>751. <i>Sau khi biết được điều ấy là bất lợi, (biết được) khổ do dưỡng chất là duyên, sau khi biết toàn diện về mọi dưỡng chất thì không bị lệ thuộc vào mọi dưỡng chất.</i></p>	<p>748. <i>Do biết nguy hiểm này, Khổ do duyên thức ăn, Liễu tri mọi thức ăn, Không y mọi thức ăn.</i></p>
<p>752. Ārogyaṃ sammadaññāya āsavānaṃ parikkhayā, saṅkhāya sevī dhammattho saṅkhaṃ nopeti vedagūti.</p>	<p>752. <i>Với sự nhận biết đúng đắn về vô bệnh (Niết Bàn), do sự hoàn toàn cạn kiệt của các lậu hoặc, vị có sự hành trì,</i></p>	<p>749. <i>Nhờ chánh trí không bệnh, Đoạn diệt các lậu hoặc, Thọ dụng các thức ăn, Giác sát, trú Chánh</i></p>

	<i>sau khi phán xét, đứng vững ở Giáo Pháp; các bậc đạt được sự thông hiểu không đi đến sự phán xét.”</i>	<i>pháp, Vị đạt được trí tuệ, Không rơi vào ước lượng.</i>
Siyā aññenapi —pe— kathañca siyā? Yaṃ kiñci dukkhaṃ sambhoti sabbhaṃ iñjitapaccayāti, ayamekānupassanā. Iñjitānaṃ tveva asesavirāganirodhā natthi dukkhassa sambhavoti, ayaṃ dutiyānupassanā.	‘Có thể có —như trên— bằng một phương thức khác,’ —như trên— Và có thể như thế nào? ‘Bất cứ khổ nào được hình thành, tất cả do sự loạn động là duyên,’ đây là sự quán xét thứ nhất. ‘Nhưng chính do sự hoàn toàn không còn ái luyến và sự diệt tận của các sự loạn động, không có sự hình thành của khổ,’ đây là sự quán xét thứ nhì.	Này các Tỷ-kheo, có thể các Thầy được hỏi thêm nữa như sau:… "Phàm có khổ gì hiện hữu, tất cả đều do duyên dao động", đây là pháp tùy quán quán thứ nhất. "Do đoạn diệt, ly tham dao động không có dư tàn, khổ không có hiện hữu", đây là tùy quán pháp thứ hai.
Evam sammā —pe— athāparaṃ etadavoca satthā:	(Này các tỷ khuru, đối với vị tỷ khuru sống có sự quán xét hai khía cạnh) một cách đúng đắn như vậy —như trên— bậc Đạo Sư còn nói thêm điều này nữa:	Này các Tỷ-kheo, do Tỷ-kheo chọn chánh tùy quán hai pháp. Bậc Đạo Sư lại nói thêm:
753. Yaṃ kiñci dukkhaṃ sambhoti sabbhaṃ iñjitapaccayā, iñjitānaṃ nirodhena natthi dukkhassa sambhavo.	753. “ <i>Bất cứ khổ nào được hình thành, tất cả do sự loạn động là duyên. Do sự diệt tận của các sự loạn động, không có sự hình thành của khổ.</i>	750. <i>Phàm khổ gì hiện hữu, Tất cả duyên dao động, Do đoạn diệt dao động, Khổ không có hiện hữu.</i>
754. Etamādīnavaṃ ñatvā dukkhaṃ iñjitapaccayā, tasmā hi ejaṃ vossajja	754. <i>Sau khi biết được điều ấy là bất lợi, (biết được) khổ do sự loạn</i>	751. <i>Do biết nguy hiểm này, Khổ do duyên dao động,</i>

<p>saṅkhāre uparundhiya, anejo anupādāno sato bhikkhu paribbajeti.</p>	<p><i>động là duyên, chính vì thế, sau khi buông bỏ dục vọng, sau khi chận đứng các hành, vị tỳ khuru không còn dục vọng, không có nắm giữ, có niệm, nên ra đi du phương.”</i></p>	<p><i>Do vậy, bỏ dao động, Chận dừng lại các hành, Không có gì chướng ngại Không chấp thủ, chánh niệm, Vị Tỳ-kheo bộ hành, Khắp tất cả chân trời.</i></p>
<p>Siyā aññenapi —pe— kathaṅca siyā? Nissitassa calitaṃ hotīti, ayamekānupassanā. Anissato na calatīti, ayam dutiyaṅnupassanā.</p>	<p>‘Có thể có —như trên— bằng một phương thức khác,’ —như trên— Và có thể như thế nào? ‘Người bị lệ thuộc có sự bị dao động,’ đây là sự quán xét thứ nhất. ‘Người không bị lệ thuộc không dao động,’ đây là sự quán xét thứ nhì.</p>	<p>Này các Tỳ-kheo, có thể các Thầy được hỏi thêm nữa như sau:... "Ai có nương tựa, thì bị dao động", đây là pháp tùy quán quán thứ nhất. "Ai không có nương tựa, không bị dao động", đây là pháp tùy quán quán thứ hai.</p>
<p>Evaṃ sammā —pe— athāparaṃ etadavoca satthā:</p>	<p>(Này các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru sống có sự quán xét hai khía cạnh) một cách đúng đắn như vậy —như trên— bậc Đạo Sư còn nói thêm điều này nữa:</p>	<p>Này các Tỳ-kheo, do Tỳ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp. Bậc Đạo Sư lại nói thêm:</p>
<p>755. Anissito na calati nissito ca upādiyaṃ, itthabhāvaññathābhāvaṃ saṃsāraṃ nātivattati.</p>	<p>755. “Người không bị lệ thuộc không dao động, và người bị lệ thuộc, trong khi chấp thủ sự hiện hữu này và sự hiện hữu khác, không vượt qua được luân hồi.</p>	<p>752. Không nương tựa, không động, Nương tựa có chấp thủ, Chấp hữu này, hữu khác, Không chinh phục luân chuyển.</p>
<p>756. Etamādīnaṃ ñatvā nissayesu mahabbhayaṃ, anissito anupādāno sato</p>	<p>756. Sau khi biết được điều ấy là bất lợi, (biết được) nỗi sợ hãi lớn lao</p>	<p>753. Sau khi rõ biết được, Nguy hiểm tai hại này,</p>

bhikkhu paribbajeti.	ở các sự lệ thuộc, vị tỳ khuru không bị lệ thuộc, không có nắm giữ, có niệm, nên ra đi du phương.”	Trong các sự nương tựa, Có sợ hãi lớn lao, Không nương tựa y chỉ, Không chấp thủ, chánh niệm, Vị Tỳ-kheo bộ hành, Khấp tất cả chân trời.
Siyā aññenapi —pe— kathañca siyā? Rūpehi bhikkhave āruppā santatarāti, ayamekānupassanā. Āruppehi nirodho santataroti, ayam dutiyanupassanā.	‘Có thể có —như trên— bằng một phương thức khác,’ —như trên— Và có thể như thế nào? ‘Này các tỳ khuru, các trạng thái vô sắc an tịnh hơn các trạng thái sắc,’ đây là sự quán xét thứ nhất. ‘Sự diệt tận an tịnh hơn các trạng thái vô sắc,’ đây là sự quán xét thứ nhì.	Này các Tỳ-kheo, có thể các Thầy được hỏi thêm nữa như sau: "Có thể có như thế nào?" Này các Tỳ-kheo "Các pháp vô sắc an tịnh hơn các sắc pháp", đây là pháp tùy quán thứ nhất. "Sự đoạn diệt an tịnh hơn các pháp vô sắc", đây là pháp tùy quán thứ hai.
Evaṃ sammā —pe— athāparam etadavoca satthā:	(Này các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru sống có sự quán xét hai khía cạnh) một cách đúng đắn như vậy —như trên— bậc Đạo Sư còn nói thêm điều này nữa:	Này các Tỳ-kheo, do Tỳ-kheo chọn chánh tùy quán hai pháp. Bậc Đạo Sư lại nói thêm:
757. Ye ca rūpūpagā sattā ye ca āruppavāsino, nirodham appajānantā āgantāro punabbhavam.	757. “Và những chúng sanh nào đã đi đến sắc giới, và những người nào trú ở vô sắc giới, trong khi không biết toàn diện về tịch diệt (Niết Bàn), là những người đi đến sự hiện hữu lại nữa.	754. Chúng sanh thuộc sắc giới, Chúng sanh trú vô sắc, Không tuệ tri đoạn diệt, Chúng đi đến tái sanh.
758. Ye ca rūpe pariññāya arūpesu susaṅghitā,	758. Và những người nào sau khi biết toàn	755. Những ai liễu tri sắc,

<p>nirodhe ye vimuccanti te janā maccuhāyinoṭi.</p>	<p><i>diện về sắc giới, đã khéo đứng vững ở vô sắc giới, những người nào được giải thoát ở tịch diệt (Niết Bàn), những người ấy có sự từ bỏ Tử Thần.”</i></p>	<p><i>Khéo an trú vô sắc, Giải thoát trong đoạn diệt, Họ từ bỏ sự chết.</i></p>
<p>Siyā aññenapi —pe— kathañca siyā? Yaṃ bhikkhave sadevakassa lokassa samārakassa sabrahmakassa sassamañabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya idaṃ saccanti upanijjhāyitaṃ tadamariyānaṃ etaṃ musāti yathābhūtaṃ sammappaññāya sudiṭṭhaṃ, ayamekānupassanā. Yaṃ bhikkhave sadevakassa lokassa samārakassa sabrahmakassa sassamañabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya etaṃ musāti upanijjhāyitaṃ tadamariyānaṃ etaṃ musāti yathābhūtaṃ sammappaññāya sudiṭṭhaṃ, ayaṃ dutiyānupassanā.</p>	<p>‘Có thể có —như trên— bằng một phương thức khác,’ —như trên— Và có thể như thế nào? ‘Này các tỳ khưu, điều nào mà đối với thế gian, tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la- môn, chư Thiên và loài người, được suy tưởng rằng: ‘Điều này là sự thật,’ điều ấy đầy đối với các bậc Thánh được nhìn thấy rõ bằng tuệ chân chánh đúng theo bản thể rằng: ‘Điều này là giả trá,’ đây là sự quán xét thứ nhất. Này các tỳ khưu, điều nào mà đối với thế gian, tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la-môn, chư Thiên và loài người, được suy tưởng rằng: ‘Điều này là giả trá,’ điều ấy đầy đối với các bậc Thánh được nhìn thấy rõ bằng tuệ chân chánh đúng theo</p>	<p>Này các Tỳ-kheo, có thể các Thầy được hỏi thêm nữa như sau: "Có thể có như thế nào?" Này các Tỳ-kheo, "Cái gì được thế giới với chư Thiên, các Ma, các Phạm thiên, được thế giới này với quần chúng Sa-môn và Bà-la-môn, với chư Thiên và loài Người suy tưởng: "Đây là sự thật", cái ấy được các vị Thánh khéo thấy như thật với chánh trí tuệ là: "Cái này là hư vọng", đây là pháp tùy quán thứ nhất. Này các Tỳ-kheo, "Cái gì được thế giới với chư Thiên, các Ma, các Phạm thiên, được thế giới này với quần chúng Sa-môn và Bà-la-môn, với chư Thiên và loài Người suy tưởng: "Đây là hư vọng", cái ấy được các vị Thánh khéo thấy như thật với chánh trí tuệ là: "Cái này là chân thật", đây là pháp tùy quán thứ hai.</p>

	bản thể rằng: ‘Điều này là sự thật,’ đây là sự quán xét thứ hai.	
Evam sammā —pe— athāparam etadavoca satthā:	(Đây các tỳ khuru, đối với vị tỳ khuru sống có sự quán xét hai khía cạnh) một cách đúng đắn như vậy —như trên— bậc Đạo Sư còn nói thêm điều này nữa:	Này các Tỳ-kheo, do Tỳ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp. Bậc Đạo Sư lại nói thêm:
759. Anattani attamāniṃ passa lokam sadevakam, niviṭṭham nāmarūpasmim idam saccanti maññati.	759. “Hãy nhìn xem thế gian, tính luôn cõi chư Thiên, có sự hoan hỷ ở vô ngã (và) bị chìm đắm ở danh và sắc. Họ nghĩ rằng: ‘Điều này là sự thật.’”	756. Hãy xem thế giới này, Với thế giới chư Thiên, Hoan hỷ với phi ngã, An trú trên danh sắc, Nghĩ rằng danh sắc này Là chân thật không nguy.
760. Yena yena hi maññanti tato tam hoti aññathā, tam hi tassa musā hoti mosadhammam hi ittaram.	760. Dầu cho họ nghĩ thế nào, cái ấy trở thành cái khác so với chính nó. Chính cái ấy trở nên giả trá đối với nó, bởi vì nó có tính chất giả trá và ngán ngủ.	757. Dầu họ nghĩ thế nào, Khi danh sắc đổi khác, Danh sắc là hư vọng, Giả dối sống tạm bợ,
761. Amosadhammam nibbānam tadariyā saccato vidum, te ve saccābhisamayā nicchātā parinibbutāti.	761. Niết Bàn là pháp không giả trá, các bậc Thánh đã biết điều ấy là sự thật. Những vị ấy, thật vậy, do sự lãnh hội về sự thật, không còn sự khao khát, được hoàn toàn tịch tịnh.”	758. Niết-bàn không hư nguy, Bậc Thánh chân thật biết, Họ thắng tri chân thật, Không ái dục, tịch tịnh.
Siyā aññenapi pariyāyena sammā dvayatānupassanāti iti ce bhikkhave, pucchitāro	‘Có thể có sự quán xét hai khía cạnh một cách đúng đắn bằng một	Này các Tỳ-kheo, có thể các Thầy được hỏi thêm nữa như sau: "Có thể có

<p>assu siyātissu vacanīyā, kathañca siyā? Yaṃ bhikkhave sadevakassa lokassa samārakassa sabrahmakassa sassamañabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya idaṃ sukhanti upanijjhāyitaṃ tadamariyānaṃ etaṃ dukkhanti yathābhūtaṃ sammappaññāya sudiṭṭhaṃ, ayamekānupassanā. Yaṃ bhikkhave sadevakassa lokassa samārakassa sabrahmakassa sassamañabrāhmaṇiyā pajāya sadevamanussāya idaṃ dukkhanti upanijjhāyitaṃ tadamariyānaṃ etaṃ sukhanti yathābhūtaṃ sammappaññāya sudiṭṭhaṃ, ayaṃ dutiyānupassanā.</p>	<p>phương thức khác,' này các tỳ khuru, nếu có những người hỏi như thế, những người ấy nên được nói như vậy: 'Có thể.' Và có thể như thế nào? 'Này các tỳ khuru, điều nào mà đối với thế gian, tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la- môn, chư Thiên và loài người, được suy tưởng rằng: 'Điều này là lạc,' điều ấy đối với các bậc Thánh được nhìn thấy rõ bằng tuệ chân chánh đúng theo bản thể rằng: 'Điều này là khổ,' đây là sự quán xét thứ nhất. Này các tỳ khuru, điều nào mà đối với thế gian, tính luôn cõi chư Thiên, cõi Ma Vương, cõi Phạm Thiên, cho đến dòng dõi Sa-môn, Bà-la- môn, chư Thiên và loài người, được suy tưởng rằng: 'Điều này là khổ,' điều ấy đối với các bậc Thánh được nhìn thấy rõ bằng tuệ chân chánh đúng theo bản thể rằng: 'Điều này là lạc,' đây là sự quán xét thứ hai.</p>	<p>như thế nào?" Này các Tỳ-kheo, "Cái gì được thế giới với chư Thiên, các Ma, các Phạm thiên, được thế giới này với quần chúng Sa-môn và Bà-la-môn, với chư Thiên và loài Người suy tưởng: "Đây là an lạc", cái ấy được các vị Thánh khéo thấy như thật với chánh trí tuệ là: "Cái này là khổ", đây là pháp tùy quán thứ nhất. Này các Tỳ-kheo, "Cái gì được thế giới với chư Thiên, các Ma, các Phạm thiên, được thế giới này với quần chúng Sa-môn và Bà-la-môn, với chư Thiên và loài Người suy tưởng: "Đây là khổ", cái ấy được các vị Thánh khéo thấy như thật với chánh trí tuệ là: "Cái này là lạc", đây là pháp tùy quán thứ hai.</p>
<p>Evam sammā</p>	<p>Này các tỳ khuru, đối với</p>	<p>Này các Tỳ-kheo, do</p>

<p>dvayatānupassino kho bhikkhave, bhikkhuno appamattassa ātāpino pahitattassa viharato dvinnaṃ phalānaṃ aññataraṃ phalaṃ pāṭikaṅkhaṃ diṭṭheva dhamme aññā, sati vā upādisese anāgāmitāti. Idamavoca bhagavā. Idam vatvā sugato athāparaṃ etadavoca satthā:</p>	<p>vị tỳ khuru sống có sự quán xét hai khía cạnh một cách đúng đắn như vậy, không bị xao lãng, có nhiệt tâm, có bản tánh cương quyết, một quả báu nào đó trong hai quả báu là điều chờ đợi: trí giải thoát ở đời hiện tại, hoặc nếu còn dư sót thì phẩm vị Bất Lai. Đức Thế Tôn đã nói điều này. Sau khi nói điều này, đấng Thiện Thệ, bậc Đạo Sư còn nói thêm điều này nữa:</p>	<p>Tỳ-kheo chơn chánh tùy quán hai pháp. Bậc Đạo Sư lại nói thêm:</p>
<p>762. Rūpā saddā rasā gandhā phassā dhammā ca kevalā, iṭṭhā kantā manāpā ca yāvataṭṭhīti vuccati.</p>	<p>762. “<i>Các sắc, các thính, các vị, các hương, các xúc, và các pháp, tất cả là đáng mong, đáng yêu, và đáng mến khi nào chúng còn (có trạng thái) được gọi là ‘hiện hữu.’</i>”</p>	<p>759. <i>Sắc, tiếng, hương, vị, xúc, Tất cả những pháp này, Khả lạc, hỷ, khả ý, Khi nào chúng hiện hữu.</i></p>
<p>763. Sadevakassa lokassa ete vo sukhasammatā, yattha cete nirujjhanti taṃ tesam dukkhasammatam.</p>	<p>763. <i>Đối với thế gian, tính luôn cõi chư Thiên, các pháp này được công nhận là lạc, và nơi nào các pháp này được diệt tận, điều ấy đối với chúng được công nhận là khổ.</i></p>	<p>760. <i>Thế giới với chư Thiên Xem chúng là khả lạc, Khi chúng bị hoại diệt, Mới thấy chúng là khổ.</i></p>
<p>764. Sukhanti diṭṭhamariyehi sakkāyassuparodhanam, paccanīkamidaṃ hoti sabbalokena passatam.</p>	<p>764. <i>Sự hoại diệt của bản thân này được các bậc Thánh xem là ‘lạc,’ điều (nhận thức) này của các bậc đang nhìn thấy là đối nghịch với</i></p>	<p>761. <i>Bậc Thánh thấy là lạc, Khi có thân đoạn diệt, Đây hoàn toàn trái ngược, Điều mọi giới được</i></p>

	<i>tất cả thế gian.</i>	<i>thấy.</i>
765. Yaṃ pare sukhato āhu tadariyā āhu dukkhato, yaṃ pare dukkhato āhu tadariyā sukhato viduṃ. 1	765. Điều nào những kẻ khác đã nói là lạc, điều ấy các bậc Thánh đã nói là khổ. Điều nào những kẻ khác đã nói là khổ, điều ấy các bậc Thánh đã biết là lạc.	762. Điều người khác gọi lạc, Bậc Thánh gọi là khổ, Điều người khác gọi khổ, Bậc Thánh biết là lạc,
766. Passa dhammaṃ durājānaṃ sampamūḷhettha aviddasu, nivutānaṃ tamo hoti andhakāro apassataṃ.	766. Hãy nhìn xem Pháp khó nhận biết (Niết Bàn), ở đây những kẻ ngu muội không nhìn thấy. Sự tối tăm là dành cho những kẻ bị che đậy, bóng đêm là dành cho những kẻ không nhìn thấy.	Hãy xem pháp khó biết, Kẻ không thấy mê mờ. 763. Kẻ bị che, tối tăm, Kẻ không thấy, tối mù,
767. Satañca vivaṭaṃ hoti āloko passatāmiva, santike na vijānanti magā dhammass' akovidā.	767. Sự mở ra (Niết Bàn) là dành cho những người tốt lành, ví như ánh sáng là dành cho những người đang nhìn thấy. Những kẻ ngu không thông thạo Giáo Pháp không nhận thức được (dầu) ở gần bên.	Bậc thiện, được rộng mở, Bậc thấy, được ánh sáng, Kẻ ngu dầu có gần, Cũng không biết con đường, Cũng không có thiện xảo, Đối Chánh pháp Phật dạy.
768. Bhavarāgaparetehi bhavasotānusāribhi, māradheyānupannehi nāyaṃ dhammo susambudho.	768. Pháp này không dễ dàng giác ngộ bởi những kẻ bị quấy nhiễu bởi hữu ái, bởi những kẻ xuôi theo dòng chảy của hữu, bởi những kẻ đã đi vào tầm không chế của Ma Vương.	764. Bị hữu tham chiến bại, Bị trôi theo dòng hữu, Rơi vào Ma chi phối, Pháp này khó chánh giác.
769. Ko nu aññatramariyehi padaṃ sambuddhumarahati,	769. Vậy người nào xứng đáng để giác ngộ	765. Ai ngoài các bậc Thánh,

yaṃ paḍaṃ sammadaññāya parinibbanti anāsavāti.	<i>vị thế (Niết Bàn) ngoại trừ các bậc Thánh? Với sự nhận biết đúng đắn về vị thế ấy, các ngài chúng đạt Niết Bàn, không còn lậu hoặc.”</i>	<i>Xứng đáng đạo chánh giác. Do chánh trí đạo ấy Chúng vô lậu Niết-bàn.</i>
Idamavoca bhagavā. Attamanā te bhikkhū bhagavato bhāsitaṃ abhinanduntī. Imasmim kho pana veyyākaraṇasmim bhaññamāne saṭṭhimattānaṃ bhikkhūnaṃ anupādāya āsavehi cittāni vimuccimsūti.	Đức Thế Tôn đã nói điều này. Được hoan hỷ, các vị tỳ khưu ấy thỏa thích lời dạy của đức Thế Tôn. Hơn nữa, trong khi sự thuyết giảng này được nói lên, tâm của sáu mươi tỳ khưu ấy đã được giải thoát khỏi các lậu hoặc, do không còn chấp thủ.	Thế Tôn thuyết như vậy. Các Tỷ-kheo ấy hoan hỷ tín thọ lời Thế Tôn dạy. Trong khi pháp này được giảng, tâm của hơn sáu mươi Tỷ-kheo giải thoát khỏi các lậu hoặc, không có chấp thủ.
Dvayatānupassanā suttaṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt Kinh Quán Xét Hai Khía Cạnh.	
TASSUDDĀNAṃ	TÓM LƯỢC KINH NÀY	
Saccaṃ upadhi avijjā ca saṅkhāravīññāṇapañcamam, phassavedaniyā taṇhā upādānarambhā āhārā, iñjitaṃ calitaṃ rūpaṃ saccaṃ dukkhena soḷasāti.	Sự thật, mầm tái sanh, vô minh, các hành, và thức là thứ năm, xúc, thọ, ái, thủ, sự khởi động, các dưỡng chất, sự loạn động, sự bị dao động, sắc, sự thật, với khô là mười sáu.	
Mahāvaggo tatiyo.	Đại Phẩm là thứ ba.	

TASSA VAGGASSUDDĀNAṀ	TÓM LƯỢC PHẨM NÀY	
Pabbajjā ca padhānañca subhāsitañca pūraḷāsaṃ māghasuttañca sabhiyo ca selo sallaṃ ca vuccati, vāsetṭho cāpi kokāli nālako dvayatānupassanā dvādaṣṭāni suttāni mahāvaggoti vuccatīti.	Việc xuất gia, sự nỗ lực, việc khéo nói, và phần bánh cúng tế, và Kinh về vị Māgha, vị Sabhiya, vị Sela, và mũi tên được nói đến, và vị Vāsetṭha nữa, vị Kokāli, vị Nālaka, việc quán xét hai khía cạnh, mười hai bài Kinh này gọi là Đại Phẩm.	

---o0o---

IV. AṬṬHAKAVAGGO - PHẨM NHÓM TÁM

IV. AṬṬHAKAVAGGO - PHẨM NHÓM TÁM		
Buddha Jayanti Tripitaka Series (BJTS) - Tặng Sri Lanka	Lời tiếng Việt: (văn xuôi) Tỳ khuu Indacanda	Lời tiếng Việt: (văn vần) HT. Thích Minh Châu

---o0o---

01. KĀMASUTTAṀ - KINH GIẢNG VỀ DỤC

1. KĀMASUTTAṀ	1. KINH GIẢNG VỀ DỤC	1. KINH VỀ DỤC
----------------------	---------------------------------	-----------------------

<p>770. Kāmaṃ kāmayamānassa tassa ce taṃ samijjhati, addhā pītimano hoti laddhā macco yadicchati.</p>	<p>770. Đối với người ham muốn về dục, nếu điều ấy thành tựu đến người ấy, đương nhiên (người ấy) có ý vui mừng sau khi đã đạt được điều con người ước muốn.</p>	<p>766. Ai ao ước được dục, Nếu dục được thành tựu, Chắc tâm ý hoan hỷ, Được điều con người muốn.</p>
<p>771. Tassa ce kāmayānassa chandajātassa jantuno, te kāmā parihāyanti sallaviddhova ruppati.</p>	<p>771. Nếu đối với người ấy, --(tức là) đối với người đang ham muốn, đối với con người có sự mong muốn đã sanh khởi,-- các dục ấy bị suy giảm, thì (người ấy) bị khổ sở như là bị đâm xuyên bởi mũi tên.</p>	<p>767. Nếu người có dục ấy, Ước muốn được sanh khởi, Các dục ấy bị diệt, Bị khổ như tên đâm.</p>
<p>772. Yo kāme parivajjeti sappasseva padā siro, so 'maṃ visattikaṃ loke sato samativattati.</p>	<p>772. Người nào xa lánh các dục tựa như các bàn chân (xa lánh) đầu của con rắn, người ấy, có niệm, vượt qua sự vướng mắc này ở thế gian.</p>	<p>768. Ai tránh né các dục Như chân tránh đầu rắn, Chánh niệm vượt thoát được, Ái triền này ở đời.</p>
<p>773. Khettaṃ vatthum hiraññaṃ vā gavāssaṃ dāsaporisaṃ, thiyo bandhū puthukāme yo naro anugijjhati.</p>	<p>773. Người nam nào thèm muốn ruộng, đất, hoặc vàng, gia súc, ngựa, tôi tớ, người hầu, người nữ, thân quyến, vô số các dục, ...</p>	<p>769. Người nào tham đắm dục, Ruộng đất, vàng, bò, ngựa, Người nô tỳ, phục vụ, Nữ nhân và bà con.</p>
<p>774. Abalā naṃ balīyanti maddante naṃ parissayā, tato naṃ dukkhamanveti nāvaṃ bhinnamivodakaṃ.</p>	<p>774. ... các (ô nhiễm) yếu ớt thống trị người ấy, các hiểm họa chà đạp người ấy; do việc</p>	<p>770. Như người không sức lực, Bị các dục chinh phục,</p>

	<p>ấy khô đầu đi theo người ấy tựa như nước (tràn vào) chiếc thuyền đã bị vỡ.</p>	<p><i>Tai họa dẫm đạp nó, Khô đầu bước theo nó, Như nước ủa tràn vào, Chiếc thuyền bị vỡ nát.</i></p>
<p>775. Tasmā jantu sadā sato kāmāni parivajjaye, te pahāya tare oghaṃ nāvaṃ sitvāva pāragūti.</p>	<p>775. Do đó, người luôn luôn có niệm có thể xa lánh các dục, sau khi dứt bỏ chúng thì có thể vượt dòng nước lũ, tựa như sau khi tát cạn chiếc thuyền, là người đi đến bờ kia.</p>	<p><i>771. Do vậy người thường niệm, Từ bỏ các loài dục, Bỏ dục, vượt bực lưu, Tát thuyền đến bờ kia.</i></p>
<p>Kāmasuttaṃ niṭṭhitam.</p>	<p>Dứt Kinh Giảng về Dục.</p>	

---o0o---

02. GUHAṬṬHAKASUTTAṀ - KINH NHÓM TÁM VỀ HANG

<p>2. GUHAṬṬHAKA-SUTTAṀ</p>	<p>2. KINH NHÓM TÁM VỀ HANG</p>	<p>2. KINH HANG ĐỘNG TÁM KỆ</p>
<p>776. Satto guhāyaṃ bahunābhichanno tiṭṭhaṃ naro mohanasmim pagāḷho, dūre vivekā hi tathāvidho</p>	<p>776. Bị dính mắc ở hang (thân xác), bị che đậy bởi nhiều (ô nhiễm), trong khi tồn tại, con người bị đắm</p>	<p><i>772. Chúng sanh vào trong hang, Chấp chặt bị bao trùm, Người có thái độ</i></p>

<p>so kāmā hi loke na hi suppahāyā.</p>	<p>chìm trong sự say mê (ngũ dục). Người thuộc hạng như thế ấy quả thật cách xa sự viễn ly, bởi vì các dục ở thế gian thật không dễ gì dứt bỏ.</p>	<p>vậy, <i>Chìm sâu trong si mê. Hạnh viễn ly với nó, Như vậy thật xa vời, Các dục ở trong đời, Không dễ gì đoạn tận.</i></p>
<p>777. Icchānidānā bhavasātabaddhā te duppamuñcā na hi aññamokkhā, pacchā pure vāpi apekkhamānā ime va kāme purime va jappam.</p>	<p>777. Có ước muốn là căn nguyên, bị trói buộc vào lạc thú ở hiện hữu, đang trông mong về sau này hoặc luôn cả trước đây, đang tham muốn các dục này hoặc các dục trước đây, những kẻ ấy là khó giải thoát, đương nhiên không thể giúp cho những người khác giải thoát.</p>	<p>773. Dục cầu làm nhân duyên, Bị lạc hữu trói buộc, Họ rất khó giải thoát, Không thể có người khác, Đến giải thoát cho mình, Họ cầu việc đã qua, Họ mong việc chưa lại; Họ tham đắm các dục, Những dục này hiện tại, Và những dục quá khứ.</p>
<p>778. Kāmesu giddhā pasutā pamūlhā avadāniyā te visame niviṭṭhā, dukkhūpanītā paridevayanti</p>	<p>778. Bị thèm khát ở các dục, bị đeo níu, bị mê đắm, là những người thấp kém, họ đã đi theo lối sai trái. Bị dẫn đến khổ đau, họ than vãn:</p>	<p>774. Ai tham đắm các dục, Bị trói buộc si mê, Họ xan tham keo kiết. An trú trên bất</p>

<p>kiṃ su bhavissāma ito cutāse.</p>	<p>‘Vậy chúng ta sẽ trở thành cái gì sau khi đã chết từ nơi đây?’</p>	<p><i>chánh, Khi rơi vào đau khổ, Họ sầu muộn than khóc, Ở đây sau khi chết, Tương lai sẽ thế nào?</i></p>
<p>779. Tasmā hi sikkhetha idheva jantu yaṃ kiñci jaññā visamanti loke, na tassa hetu visamaṃ careyya appaṃ hidaṃ jīvitam āhu dhīrā.</p>	<p>779. Chính vì điều ấy, con người ở ngay tại đây (trong Giáo Pháp này) nên học tập, nên biết bất cứ điều gì là ‘sai trái’ ở thế gian, không nên làm điều sai trái do nhân của điều ấy, bởi vì các bậc sáng trí đã nói mạng sống này là ít ỏi.</p>	<p>775. Do vậy ở tại đây, Con người cần học tập, Những gì mình biết được, Là bất chánh ở đời. Do nhân duyên như vậy, Mà sống không bất chánh, Vì rằng bậc Thánh nói: Ngắn thay, sanh mạng này.</p>
<p>780. Passāmi loke pariphandamānaṃ pajaṃ imaṃ taṇhāgataṃ bhavesu, hīnā narā maccumukhe lapanti avītataṇhā se bhavābhavesu.</p>	<p>780. Ta nhìn thấy con người này, bị nhiễm tham ái trong các cõi, đang chao đảo ở thế gian. Những người thấp hèn, chưa xa lìa tham ái ở hữu và phi hữu, rên rỉ ở cửa miệng Tử Thần.</p>	<p>776. Ta thấy ở trên đời, Loài Người run, sợ hãi, Đi đến khát ái này, Trong những loại sanh hữu. Phàm những người thấp kém, Than van trước miệng chết, Chưa viễn ly khát ái,</p>

		<i>Đối với hữu, phi hữu.</i>
781. Mamāyite passatha phandamāne maccheva appodake khīnasote, etampi disvā amamo careyya bhavesu āsattimakubbamāno.	781. Hãy nhìn xem những kẻ đang chao động về vật đã được chấp là của tôi tựa như những con cá ở chỗ ít nước, ở dòng chảy bị cạn kiệt. Và sau khi nhìn thấy điều ấy, nên sống không chấp là của tôi, không tạo nên sự vướng bận ở các hữu.	777. <i>Hãy nhìn những người ấy, Run sợ trong tự ngã, Như cá chỗ ít nước, Trong dòng sông khô cạn, Thấy được sự kiện này, Hãy sống không của ta, Không làm sự việc gì, Khiến tham đắm các hữu.</i>
782. Ubhosu antesu vineyya chandaṃ phassaṃ pariññāya anānugiddho, yadattagarahī tadakubbamāno na lippati diṭṭhasutesu dhīro.	782. Nên dẹp bỏ sự mong muốn ở cả hai thái cực, sau khi biết toàn diện về xúc thì không còn thêm muốn, bản thân chê trách điều nào thì không làm điều ấy, người sáng trí không như bản ở những điều đã được thấy đã được nghe.	778. <i>Hãy nhiếp phục ước muốn, Đối với hai cực đoan, Nhờ liễu tri các xúc, Không còn có tham đắm, Cái gì tự ngã trách, Cái ấy không có làm, Bậc trí không bị nhóp, Bởi những gì thấy nghe.</i>
783. Saññaṃ pariññā vitareyya oghaṃ	783. Sau khi biết toàn diện về tướng, có thể	779. <i>Do liễu tri các tướng,</i>

<p>pariggaheṣu muni nopalitto, abbūḷhasallo caram appamatto nāsiṃsatī lokamimaṃ parañcāti.</p>	<p>bằng qua dòng lũ, bậc hiền trí không bị vấy bẩn ở các sự bám giữ, có mũi tên đã được lấy ra, không bị xao lãng trong khi sinh hoạt, không mong ước đời này và đời khác.</p>	<p><i>Vượt qua khỏi bực lưu, Bậc Mâu-ni không nhiễm, Đối với mọi chấp thủ, Với mũi tên rút ra, Sở hành không phóng dật, Không cầu mong đời này, Không mong ước đời sau.</i></p>
<p>Guhaṭṭhakasuttaṃ niṭṭhitam.</p>	<p>Dứt Kinh Nhóm Tám về Hang.</p>	

---o0o---

03. DUṬṬHAṬṬHAKASUTTAM - KINH NHÓM TÁM VỀ XẤU XA

<p>3. DUṬṬHAṬṬHAKASU TTAM</p>	<p>3. KINH NHÓM TÁM VỀ XẤU XA</p>	<p>3. KINH SÂN HẠN TÁM KỆ</p>
<p>784. Vadanti ve duṭṭhamanāpi eke athopi ve saccamanā vadanti, vādañca jātam muni no upeti tasmā muni natthi khilo kuhiñci.</p>	<p>784. Thật vậy, một số người nói (bôi nhọ) với tâm ý xấu xa. Quả vậy, một số người có tâm ý chân thật cũng nói (bôi nhọ). Bậc hiền trí không tiếp cận lời nói (bôi nhọ) đã khởi lên,</p>	<p><i>780. Thật có một số người Nói lên với ác ý, Và thật cũng có người, Nói lên ý chân thật. Dẫu có lời nói gì, ẩn sĩ không liên hệ,</i></p>

	bởi vậy bậc hiền trí không có rác rưởi ở bất cứ đâu.	<i>Do vậy bậc Mâu-ni, Không chỗ nào hoang vu.</i>
785. Sakam hi ditṭhim kathamaccayeyya chandānunīto ruciyā niviṭṭho, sayam samattāni pakubbamāno yathā hi jāneyya tathā vadeyya.	785. Bị dẫn dắt bởi lòng mong muốn, đã đi theo sự ưa thích, trong khi tự mình làm cho (các quan điểm trở nên) đầy đủ, làm thế nào có thể vượt qua quan điểm của chính mình? Bởi vì người biết như thế nào thì sẽ nói như thế ấy.	<i>781. Người ước muốn dắt dẫn, Thiên trú điều sở thích, Làm sao từ bỏ được, Điều tà kiến của mình, Khi tự mình tác thành, Quan điểm riêng của mình, Như điều họ được biết, Hãy để nó nói vậy.</i>
786. Yo attano sīlavatāni jantu anānuputṭho ca paresa pāvā, anariyadhammaṃ kusalā tamāhu yo ātumānaṃ sayameva pāvā.	786. Người nào, dầu không được hỏi đến, mà nói với những người khác về giới và phạm sự của bản thân, người nào tự chính mình nói về bản thân, các bậc thiện xảo đã nói kẻ ấy là không có Thánh pháp.	<i>782. Người không có ai hỏi, Lại nói cho người khác, Biết đến những giới cấm, Của tự cá nhân mình. Bậc thiện xảo nói rằng, Như vậy không Thánh pháp, Nếu ai tự nói lên Lời tán thán tự ngã.</i>
787. Santo ca bhikkhu abhinibbutatto iti 'hanti sīlesu akatthamāno, tamariyadhammaṃ kusalā vadanti	787. Và vị tỳ khưu an tịnh, có trạng thái đã được hoàn toàn diệt tắt, không khoe khoang về các giới rằng: 'Tôi là thế này,' đối với vị nào	<i>783. Vị Tỳ-kheo an tịnh, Sống hết sức tịch tịnh, Khi tán thán giới đức, Không nói "Tôi là vậy".</i>

<p>yassussadā natthi kuhiñci loke.</p>	<p>không có sự kiêu ngạo ở bất cứ đâu ở thế gian, các bậc thiện xảo nói vị ấy là có Thánh pháp.</p>	<p><i>Bậc thiện xảo nói rằng Như vậy là Thánh pháp Với vị ấy đề cao, Ở đời, không khởi lên.</i></p>
<p>788. Pakappitā saṅkhatā yassa dhammā purakkhatā santi avīvadātā, yadattanī passati ānisamsaṃ taṃ nissito kuppapaṭiccasantiṃ,</p>	<p>788. Các pháp (quan điểm) của người nào được xếp đặt, được tạo tác, được chú trọng, là không trong sạch, (người ấy) nhìn thấy điều nào là việc lợi ích cho bản thân, rồi đã nuông vào điều ấy, vào sự an tịnh bị thay đổi, thuận theo điều kiện.</p>	<p><i>784. Với những ai các pháp, Được sửa soạn tác thành, Được đặt ra phía trước, Không phải không tranh luận, Khi đã thấy lợi ích, Trên tự thân của mình, Y đẩy, duyên dao động, Đạt được sự tịch tịnh.</i></p>
<p>789. Ditṭhi nivesā na hi svātivattā dhammesu niccheyya samuggahītaṃ, tasmā naro tesu nivesanesu nirassati ādisaticca dhammaṃ.</p>	<p>789. Các sự chấp chặt vào tà kiến quả thật không dễ vượt qua sau khi đã suy xét điều đã được ôm giữ trong số các pháp (tà kiến). Vì thế, trong số các sự chấp chặt ấy, loài người rời bỏ và nắm giữ tà kiến (này đến tà kiến khác).</p>	<p><i>785. Đối với các thiên kiến, Không dễ gì vượt qua, Thẩm sát các pháp xong, Mới tác thành chấp trước. Do vậy là con người, Đối với trú xứ ấy, Có khi quyết từ bỏ, Có khi chấp nhận Pháp.</i></p>
<p>790. Dhonassa hi natthi kuhiñci loke pakappitā ditṭhi bhavābhavesu,</p>	<p>790. Quả thật, đối với vị đã rũ sạch thì không có quan điểm được xếp đặt liên quan đến hữu</p>	<p><i>786. Vị tẩy sạch loại bỏ, Không tìm được ở đời,</i></p>

māyañca mānañca pahāya dhono sa kena gaccheyya anūpayo so.	và phi hữu ở bất cứ đâu ở thế gian. Vị đã rũ sạch sau khi dứt bỏ xảo quyệt và ngã mạn, thì bởi điều gì mà vị ấy có thể đi (tái sanh) khi vị ấy không có sự vương bận?	<i>Các kiến được sửa soạn, Đối với hữu, phi hữu. Bỏ man trá, kiêu mạn, Vị tẩy sạch loại bỏ, Vị ấy đi với gì, Vị ấy không chấp thủ.</i>
791. Upayo hi dhammesu upeti vādam anūpayam kena katham vadeyya, attam nirattam na hi tassa atthi adhosi so ditthimidheva sabbanti.	791. Quả thật, người vương bận tiếp cận sự tranh luận về các pháp. Với điều gì, bằng cách nào có thể nói về người không vương bận? Bởi vì điều được nắm lấy và được rời bỏ là không có đối với vị ấy; vị ấy đã rũ bỏ mọi tà kiến ở ngay tại nơi đây.	787. <i>Với ai có chấp thủ, Bị chỉ trích trong Pháp, Với ai không chấp thủ, Lấy gì có thể nói? Chính đối với vị ấy, Ngã, phi ngã đều không, Vị ấy đã tẩy sạch, Mọi tà kiến ở đời.</i>
Duṭṭhaṭṭhakasuttam niṭṭhitam.	Dứt Kinh Nhóm Tám về Xấu Xa.	

---o0o---

04. SUDDHAṬṬHAKASUTTAM - KINH NHÓM TÁM VỀ TRONG SẠCH

4. SUDDHAṬṬHAKASUTTAM	4. KINH NHÓM TÁM	4. KINH THANH TỊNH TÁM KỆ
------------------------------	-------------------------	----------------------------------

	VỀ TRONG SẠCH	
<p>792. Passāmi suddham paramam arogam ditṭhena saṃsuddhi narassa hoti, etābhijānam paramanti ñatvā suddhānupassīti pacceṭi ñānam.</p>	<p>792. ‘Tôi nhìn thấy đối tượng trong sạch, tôi thắng, không bệnh. Do việc nhìn thấy, con người có được sự thanh khiết,’ trong khi biết rõ như thế, người đã biết (việc ấy) là ‘tôi thắng,’ có sự quan sát đối tượng trong sạch, tin tưởng rằng (điều ấy) là trí tuệ.</p>	<p>788. <i>Ta thấy vị thanh tịnh, Vị tối thượng, không bệnh, Sự thanh tịnh con người, Với trí kiến, đạt được. Nắm giữ quan điểm này. Xem đây là tối thượng, Vị này sẽ xem trí, Là tùy quán thanh tịnh.</i></p>
<p>793. Ditṭhena ce suddhi narassa hoti ñānena vā so pajahāti dukkham, aññena so sujjhati sopadhīko ditṭhi hi nam pāva tathā vadānam.</p>	<p>793. Nếu do nhìn thấy mà con người có được sự trong sạch, hoặc do nhận biết mà người ấy dứt bỏ khổ đau, thì người ấy--người còn mê mông tái sanh--được trong sạch do (đạo lộ) khác (so với Thánh Đạo), chính tà kiến (thế ấy) đã mớm lời cho người ấy trong khi nói như thế.</p>	<p>789. <i>Nếu thanh tịnh con người, Do trí kiến đạt được, Hay với trí vị ấy, Từ bỏ sự đau khổ Vị ấy có sanh y, Ngoài Thánh Đạo được tịnh, Vị ấy nói như vậy, Do trí kiến cá nhân.</i></p>

<p>794. Na brāhmaṇo aññato suddhimāha ditṭhe sute sīlavate mute vā, puññe ca pāpe ca anūpalitto attañjaho nayidha pakubbamāno.</p>	<p>794. Vị Bà-la- môn đã nói rằng sự trong sạch là không do (đạo lộ) khác, không liên quan đến điều đã được thấy, đến điều đã được nghe, đến giới và phận sự, hoặc đến điều đã được cảm giác, là người không bị vây bản bởi phước và tội, buông bỏ điều đã được chấp giữ, không tạo ra (nghịệp gì) ở nơi đây.</p>	<p>790. Bà-la-môn không nói, Ngoài Thánh đạo được tịnh, Với điều được thấy nghe, Giới đức, được thọ tướng; Với công đức, ác đức, Vị ấy không nhiễm trước, Từ bỏ mọi chấp ngã, Không làm gì ở đời.</p>
<p>795. Purimaṃ pahāya aparaṃ sitāse ejānugā te na taranti saṅgaṃ, te uggahāyanti nirassajanti kapīva sākhaṃ pamukhaṃ gahāya.</p>	<p>795. Buông bỏ cái trước rồi nuống vào cái khác, đeo đuổi dục vọng, những người ấy không vượt qua sự quyền luyến. Họ nắm bắt rồi rời bỏ, tựa như con khỉ với việc nắm lấy cành cây trước mặt.</p>	<p>791. Từ bỏ tri kiến cũ, Y chi tri kiến mới, Đi đến sự tham đắm, Không vượt qua ái dục; Họ nắm giữ chấp trước, Họ từ bỏ xa lánh, Như khỉ thả cành này, Rồi lại nắm cành khác,</p>
<p>796. Sayaṃ samādāya vatāni jantu uccāvacaṃ gacchati saññasatto,</p>	<p>796. Sau khi tự mình thọ trì các phận sự, con</p>	<p>792. Người tự mình chấp nhận, Các chủng loại</p>

<p>vidvā ca vedehi samecca dhammaṃ na uccāvacaṃ gacchati bhūripañño.</p>	<p>người đi đến chỗ cao chỗ thấp, bị dính mắc vào tường; còn người có sự hiểu biết, nhờ các sự hiểu biết sau khi thông hiểu pháp không đi đến chỗ cao chỗ thấp, là người có tuệ bao la.</p>	<p><i>giới cấm, Đi chỗ cao chỗ thấp, Sống bị tường chi phối; Người có trí rộng lớn, Nhờ trí tuệ, quán pháp, Có trí, không đi đến Các pháp cao và thấp.</i></p>
<p>797. Sa sabbadhammesu visenibhūto yaṃ kiñci diṭṭhaṃ va suttaṃ muttaṃ vā, tameva dassiṃ vivaṭtaṃ carantaṃ kenīdha lokasmiṃ vikappayeyya.</p>	<p>797. Vị ấy, người diệt đạo binh ở tất cả các pháp, về bất cứ điều gì đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác. Vị ấy, người có nhãn quan như thế, đang hành xử rõ ràng, với cái gì ở thế gian này có thể chi phối được vị ấy?</p>	<p><i>793. Vị ấy đạt thù thắng, Trong tất cả các pháp, Phàm có điều thấy, nghe, Hay cảm thọ, tưởng đến; Với vị trí kiến vậ, Sống đời sống rộng mở, Không bị ai ở đời, Có thể chi phối được.</i></p>
<p>798. Na kappayanti na purekkharonti accantasuddhīti na te vadanti, adānaganthaṃ gathitaṃ visajja āsaṃ na kubbanti kuhiñci loke.</p>	<p>798. Các vị ấy không sắp đặt, không chú trọng, không nói về ‘sự trong sạch tột cùng.’ Sau khi tháo gỡ sự trói buộc vào chấp thủ đã bị buộc</p>	<p><i>794. Họ không tác thành gì, Họ không đề cao gì, Họ không có nói lên, Đây tôi thắng thanh tịnh, Không dính lú</i></p>

	trói, các vị không tạo lập sự mong mỏi ở bất cứ đâu ở thế gian.	<i>tham đắm, Mọi chấp trước triền phược, Họ không tạo tham vọng, Bất cứ đâu ở đời.</i>
799. Sīmātigo brāhmaṇo tassa natthi ñatvā va disvā va samuggahītaṃ, na rāgarāgī na virāgaratto tassīdha natthi paramuggahītanti.	799. Vị Bà-la-môn, có sự vượt quá ranh giới, đối với vị ấy không có điều gì được ôm giữ sau khi đã biết và sau khi đã thấy, không có sự luyện ái với ái dục, không bị luyện ái ở pháp ly ái dục; đối với vị ấy, điều tối thắng được ôm giữ là không có ở nơi đây.	795. Với vị Bà-la-môn Đã vượt khỏi biên giới, Sau khi biết và thấy, Không có kiến chấp trước. Tham ái không chi phối, Cũng không tham, ly tham, Vị ấy ở đời này, Không chấp thủ gì khác.
Suddhaṭṭhakasuttaṃ niṭṭhitam.	Dứt Kinh Nhóm Tám về Trong Sạch.	

---o0o---

05. PARAMAṬṬHAKASUTTAM - KINH NHÓM TÁM VỀ TỐI THẮNG

--	--	--

5. PARAMATṬHAK ASUTTAM	5. KINH NHÓM TÁM VỀ TỐI THẮNG	5. KINH TỐI THẮNG TÁM KỆ
<p>800. Paramanti diṭṭhīsu paribbasāno yaduttarim kurute jantu loke, hīnāti aññe tato sabbamāha tasmā vivādāni avītivatto.</p>	<p>800. Trong khi sống trong các tà kiến, (nghĩ rằng) ‘(Điều này) là tối thắng,’ con người làm nổi trội điều ấy ở thế gian, rồi đã nói tất cả những điều khác là ‘thấp hèn’ so với điều ấy, vì thế không vượt lên trên các sự tranh cãi.</p>	<p>796. Ai thiên trú trong kiến, Xem kiến ấy tối thắng, Ở đời đặt kiến ấy, Vào địa vị tối thượng. Người ấy nói tất cả, Người khác là hạ liệt, Do vậy không vượt khỏi, Sự tranh luận ở đời.</p>
<p>801. Yadattanī passati ānisamsam diṭṭhe sute sīlavate mute vā, tadeva so tattha samuggahāya nihīnato passati sabbamaññaṃ.</p>	<p>801. Người nhìn thấy cái gì đó ở điều đã được thấy, ở điều đã được nghe, ở giới và phận sự, hoặc ở điều đã được cảm giác là sự lợi ích cho bản thân, sau khi ôm giữ chính cái (tà kiến) ấy về điều ấy, người ấy nhìn thấy mọi cái khác đều là hèn kém.</p>	<p>797. Khi nó thấy lợi ích, Đến với tự ngã nó, Đối với vật thấy nghe, Giới đức hay thọ tướng; Vị ấy ở tại đây, Liên chấp trước nắm giữ, Nó thấy mọi người khác, Là hạ liệt thấp kém.</p>
<p>802. Tam vāpi gantham kusalā vadanti yam nissito passati hīnamaññaṃ, tasmā hi diṭṭham va sutam mutam vā sīlabbatam bhikkhu na</p>	<p>802. Hơn nữa, các bậc thiện xảo gọi điều ấy là sự trói buộc, người bị nuơng tựa vào điều ấy nhìn thấy cái khác là thấp hèn. Chính vì thế, vị tỳ khuru không nên nuơng</p>	<p>798. Người y chỉ kiến ấy, Thấy người khác hạ liệt, Bậc thiện nói như vậy, Đấy là sự trói buộc;</p>

<p>nissayeyya.</p>	<p>tựa vào điều đã được thấy, điều đã được nghe, điều đã được cảm giác, hoặc vào giới và phạm sự.</p>	<p><i>Do vậy đối thấy nghe, Thọ, tưởng hay giới cảm, Bậc Tỷ-kheo không có Y chỉ, nương tựa vào.</i></p>
<p>803. Ditṭhimpī lokasmim na kappayeyya ñāṇena vā sīlavatena vāpi, samoti attānamanūpaneyya hīno na maññetha visesi vāpi.</p>	<p>803. Cũng không nên hình thành quan điểm (nào nữa) ở thế gian dựa vào trí (chứng đắc) hoặc dựa vào giới và phạm sự. Không nên tự nhủ bản thân là ‘ngang bằng,’ không nên nghĩ mình là thấp hèn hoặc là có sự đặc biệt.</p>	<p><i>799. Chớ có tác thành ra Tri kiến ở trên đời, Từ ở nơi chánh trí, Hay từ nơi giới đức, Không bận tâm so sánh, Tự ngã bằng người khác, Không có suy nghĩ đến, Đây "liệt " hay đây "thắng".</i></p>
<p>804. Attam pahāya anupādiyāno ñāṇepi so nissayam no karoti, sa ve viyattesu na vaggasārī ditṭhimpī so na pacceti kiñci.</p>	<p>804. Sau khi dứt bỏ điều đã được chấp giữ, không còn chấp thủ, vị ấy không tạo lập sự nương tựa đâu là ở trí. Quả vậy, giữa những người đã bị phân ly, vị ấy không theo phe nhóm, vị ấy không quay trở lại bất cứ tà kiến nào nữa.</p>	<p><i>800. Đoạn tận, từ bỏ ngã, Không chấp thủ sự gì, Không tác thành, dựng nên, Nương tựa ở nơi trí, Chân thật giữa tranh chấp Không theo phe phái nào, Vị ấy không đi theo Một loại tri kiến nào.</i></p>
<p>805. Yassūbhayante</p>	<p>805. Đối với vị nào, ở</p>	<p><i>801. Với ai, hay cực</i></p>

<p>paṇidhīdha natthi bhavābhavāya idha vā huram vā, nivesanā tassa na santi keci dhammesu niccheyya samuggahītaṃ.</p>	<p>đây, không có ước vọng về cả hai thái cực, về hữu và phi hữu, về đời này hay đời sau, đối với vị ấy, không có bất cứ các sự chấp chặt nào sau khi đã suy xét điều đã được ôm giữ trong số các pháp (tà kiến).</p>	<p>đoan, Không có hướng nguyện gì, Với hữu và phi hữu, Hay đời này đời sau, Vị ấy không an trú, Tại một trú xứ nào, Từ bỏ mọi chấp thủ, Đối với tất cả pháp.</p>
<p>806. Tassīdha ditṭhe va sute mute vā pakappitā natthi aṇūpi saññā, taṃ brāhmaṇaṃ ditṭhimanādiyānaṃ kenīdha lokasmim vikappayeyya.</p>	<p>806. Sự nhận thức được xếp đặt liên quan đến điều đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác ở nơi đây, dầu là nhỏ nhoi, cũng không có đối với vị ấy; vị Bà-la- môn ấy không chấp thủ tà kiến, ở thế gian này đây với cái gì có thể chi phối được vị ấy?</p>	<p>802. Đối vị ấy ở đây, Những gì được thấy nghe, Được cảm thọ tưởng đến, Chút suy tưởng cũng không; Vị Bà-la-môn ấy Không chấp thủ tri kiến, Không ai ở đời này Có thể chi phối được.</p>
<p>807. Na kappyanti na purekkharonti dhammāpi tesam na paṭicchitāse, na brāhmaṇo sīlavatena neyyo pāraṃgato na pacceti tādīti.</p>	<p>807. (Các bậc A-la-hán) không sắp đặt, không chú trọng, luôn cả các pháp (tà kiến), đối với các vị ấy, đều không được chấp nhận. Vị Bà-la- môn không bị dẫn dắt đi bởi giới và phận sự, là bậc tự tại, đã đi đến bờ kia, không quay trở lại.</p>	<p>803. Họ không tác thành gì, Họ không đề cao gì, Các pháp không được họ, Chấp trước nắm giữ gì Không một Phạm chí nào, Bị giới cầm dắt dẫn, Đi đến bờ bên kia, Vị ấy không trở lui.</p>
<p>Paramatṭhakasuttaṃ</p>	<p>Kinh Nhóm Tám về Tối</p>	

niṭṭhitam.	Thắng.	
-------------------	---------------	--

---o0o---

06. JARĀSUTTAM - KINH VỀ SỰ GIÀ

6. JARĀSUTTAM	6. KINH VỀ SỰ GIÀ	6. KINH GIÀ
808. Appaṃ vata jīvitam idaṃ oraṃ vassasatāpi mīyati, yo cepi aticca jīvati atha kho so jarasāpi mīyati.	808. Quả thật, mạng sống này là ít ỏi, thậm chí kém hơn trăm tuổi cũng chết rồi. Nếu người nào vượt qua (hạn tuổi ấy) vẫn còn sống, người ấy rồi cũng chết vì già.	<i>804. Sinh mạng này ngắn thay, Trong trăm năm, rồi chết, Nếu ai sống hơn nữa, Rồi cũng chết vì già.</i>
809. Socanti janā mamāyite na hi santā niccā pariggahā, vinābhāvaṃ santamevidaṃ iti disvā nāgāramāvase.	809. Loài người sầu muộn về vật đã được chấp là của ta, bởi vì các sự bám giữ được trường tồn là không có. Sự chia lìa này thật sự đang hiện diện, sau khi nhìn thấy như thế thì không nên sống đời tại gia.	<i>805. Loài Người sầu vì ngã, Mọi chấp thủ vô thường, Trống không là đời này, Thấy vậy sống không nhà.</i>
810. Maraṇenapi taṃ pahīyati yaṃ puriso mamidanti maññati, etaṃ disvāna paṇḍito na mamattāya nametha	810. Cái nào mà người suy nghĩ rằng: ‘Cái này là của tôi,’ cái ấy bị đứt bỏ cũng bởi sự chết. Sau khi nhìn thấy điều này, vị sáng suốt,	<i>806. Vì loài Người nghĩ rằng Cái này là của tôi, Cái ấy bị sự chết, Làm hoại diệt hư tàn. Biết vậy, bậc Hiền trí,</i>

<p>māmako.</p>	<p>là người thành tín, không nên thiên về trạng thái chấp là của tôi.</p>	<p><i>Không gọi, không hướng đến, Cái này ngã của ta, Cái này là của ta.</i></p>
<p>811. Supinena yathāpi saṅgataṃ paṭibuddho puriso na passati, evampi piyāyitaṃ janam petam kālakataṃ na passati.</p>	<p>811. Cũng giống như sự việc đã được gặp gỡ qua giấc chiêm bao, khi thức giấc, người không còn nhìn thấy, tương tự như thế, với người được yêu mến đã từ trần, đã quá vãng, thì không nhìn thấy nữa.</p>	<p><i>807. Như những gì hiện lên, Trong giấc ngủ mộng mị, Con người khi tỉnh dậy, Không còn thấy được gì. Cũng vậy ở đời này, Người được ưa, ái luyến, Rồi sẽ chết mất đi, Không ai còn thấy được.</i></p>
<p>812. Diṭṭhāpi sutāpi te janā yesaṃ nāmamidaṃ pavuccati, nāmamevāvasissati akkheyyaṃ petassa jantuno.</p>	<p>812. Những người ấy dầu đã được thấy, dầu đã được nghe, đề cập đến họ, tên gọi này được nói ra. Chỉ mỗi tên gọi sẽ còn ở lại, sẽ được nhắc đến đối với người đã từ trần.</p>	<p><i>808. Các loại hạng người ấy Được thấy và được nghe, Nên họ được gọi tên, Tên này hay tên khác. Với người đã chết đi, Chỉ được gọi tên không, Vì chỉ có tên suông, Sẽ được còn tồn tại.</i></p>
<p>813. Sokaparidevamaccharaṃ na jahanti giddhā mamāyite, tasmā munayo pariggahaṃ hitvā acarimṣu</p>	<p>813. Những người bị thèm khát ở vật đã được chấp là của ta không buông bỏ sâu muộn, than vãn, và bòn xén. Do đó, các bậc hiền trí, với việc nhìn</p>	<p><i>809. Tham đắm cái của ta, Họ không có từ bỏ, Sâu khổ và than van, Cùng xan tham keo kiết. Do vậy bậc ẩn sĩ,</i></p>

<p>khemadassino.</p>	<p>thấy sự an toàn, sau khi từ bỏ sự bám giữ, đã du hành.</p>	<p><i>Sau khi bỏ chấp thủ, Đã sống một đời sống, Thấy được sự an ổn.</i></p>
<p>814. Patilīnacarassa bhikkhuno bhajamānassa vivittamāsanam, sāmaggiyamāhu tassa taṃ yo attānaṃ bhavane na dassaye.</p>	<p>814. Đối với vị tỳ khuru có hạnh sống tách ly, đang thân cận chỗ ngồi vắng vẻ, các vị đã nói rằng điều này là hợp nhất đối với vị ấy, vị ấy sẽ không thị hiện bản thân ở cảnh giới (tái sanh nào nữa).</p>	<p><i>810. Đối với vị Tỷ-kheo Sống thanh vắng một mình, Sống tu tập tâm ý, Hướng đến hạnh viễn ly, Nếp sống vậy được nói, Hòa hợp với vị ấy, Và không nêu tự ngã, Trong hiện hữu của mình.</i></p>
<p>815. Sabbattha munī anissito na piyaṃ kubbati nopi appiyaṃ, tasmim paradevamaccharaṃ paṇṇe vāri yathā na lippati.</p>	<p>815. Bậc hiền trí, không bị lệ thuộc vào tất cả các nơi, không tạo ra vật yêu mến cũng không tạo ra vật không yêu mến, thân vẫn và bản xén không gây bản ở vị ấy, giống như nước không gây bản ở lá sen.</p>	<p><i>811. Vị ẩn sĩ không tựa, Không y chỉ một ai, Không làm thành thương yêu, Không tác thành ghét bỏ. Do vậy trong sâu than, Trong xan tham keo kiệt, Như nước trên lá cây, Không dính ướt làm nhơ.</i></p>
<p>816. Udabindu yathāpi pokkhare padume vāri yathā na lippati, evaṃ muni no palippati</p>	<p>816. Cũng giống như giọt nước ở lá sen, giống như nước không gây bản ở hoa sen, tương tự như thế bậc</p>	<p><i>812. Giống như một giọt nước, Không dính ướt hoa sen, Như nước trên bông</i></p>

<p>yadidaṃ diṭṭhasuttaṃ mutesu vā.</p>	<p>hiền trí không vậy bản ở những điều đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác.</p>	<p><i>sen, Khôn dính ướt làm nhơ. Đối với vật thấy nghe, Được cảm thọ tương đến, Cũng vậy bậc ẩn sĩ Không dính ướt tham đắm.</i></p>
<p>817. Dhono na hi tena maññati yadidaṃ diṭṭhasuttaṃ mutesu vā, nāññena visuddhimicchati na hi so rajjati no virajjati ”ti.</p>	<p>817. Thật vậy, vị đã rũ sạch không suy nghĩ theo lối ấy, tức là về những điều đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác, (cũng) không ước muốn sự thanh tịnh theo cách nào khác, bởi vì vị ấy không luyến ái, (cũng) không lìa luyến ái.</p>	<p><i>813. Do vậy bậc tẩy sạch, Không có suy tư đến, Điều được thấy được nghe, Được cảm thọ tương đến. Vị ấy muốn thanh tịnh, Không có dựa gì khác, Vị ấy không tham đắm, Cũng không có luyến tham.</i></p>
<p>Jarāsuttaṃ niṭṭhitaṃ.</p>	<p>Dứt Kinh về Sự Già.</p>	

---o0o---

07. TISSAMETTEYYASUTTAM - KINH VỀ TISSAMETTEYYA

<p>7. TISSAMETTEY YASUTTAM</p>	<p>7. KINH VỀ TISSAMETTEYYA</p>	<p>7. KINH TISSAMETTEYYA</p>
---	--	---

<p>818. Methunamanuyuttassa (iccāyasmā tisso metteyyo) vighātaṃ brūhi mārisa, sutvāna tava sāsanaṃ viveke sikkhissāma se.</p>	<p>818. “Thưa Ngài, xin Ngài hãy nói về sự tàn hại dành cho kẻ đeo bám việc đôi lúa. Sau khi lắng nghe lời dạy của Ngài, chúng con sẽ học tập về hạnh viễn ly,” (Đại đức Tissa Metteyya đã nói thế ấy).</p>	<p>814. <i>Tissa Metteyya, Tôn giả nói như sau: Thế Tôn hãy nói lên, Sự tai hại của người, Đắm say về dâm dục, Sau khi nghe, chúng con Sẽ học tập lời Ngài, Lời dạy về viễn ly.</i></p>
<p>819. Methunamanuyuttassa (metteyyāti bhagavā) mussate vāpi sāsanaṃ, micchā ca paṭipajjati etaṃ tasmim anāriyaṃ.</p>	<p>819. (Đức Thế Tôn đã nói như vậy: “Này Metteyya,) đối với kẻ đeo bám việc đôi lúa, lời giảng dạy thậm chí còn bị quên lãng và là kẻ thực hành sai trái; điều này ở kẻ ấy là không thánh thiện.</p>	<p>815. <i>Thế Tôn nói như sau: Hỡi này Metteyya, Ai đắm say dâm dục, Quên mất lời giảng dạy, Rơi vào đường tà vạy, Nếp sống ấy không thánh.</i></p>
<p>820. Eko pubbe caritvāna methunaṃ yo nisevati, yānaṃ bhantaṃ va taṃ loke hīnamāhu puthujjanaṃ.</p>	<p>820. Sau khi sống một mình trước đây, kẻ nào (giờ) gần gũi việc đôi lúa, kẻ ấy ở thế gian, tựa như chiếc xe bị chao đảo, người ta đã gọi là kẻ phàm phu thấp hèn.</p>	<p>816. <i>Ai trước sống một mình, Nay rơi vào dâm dục, Như xe bị nghiêng ngã, Người ấy ở trong đời, Được gọi là phàm phu, Được gọi là hạ liệt.</i></p>

<p>821. Yaso kittiñca yā pubbe hāyate vāpi tassa sā, etampi disvā sikkhetha methunam vippahātave.</p>	<p>821. Danh vọng và tiếng tấm nào (đã có) trước đây, điều ấy của kẻ ấy (giờ) hiển nhiên cũng bị giảm thiểu. Sau khi nhìn thấy điều này, nên học tập nhằm dứt bỏ hẳn việc đôi lú.</p>	<p>817. Tiếng tốt có từ trước, Người ấy bị tổn giảm, Thấy vậy hãy học tập, Từ bỏ sự dâm dục.</p>
<p>822. Saṃkappehi pareto so kapaṇo viya jhāyati, sutvā paresaṃ niḅghosaṃ mañku hoti tathāvidho.</p>	<p>822. Kẻ ấy, bị chi phối bởi các suy tư, trầm tư như là kẻ khốn khổ. Sau khi lắng nghe lời quở trách của những người khác, kẻ thuộc hạng như thế trở nên tủi hổ.</p>	<p>818. Chi phối bởi suy tư, Trầm ngâm như kẻ nghèo, Nghe tiếng trách người khác, Như kẻ bị thất vọng.</p>
<p>823. Atha satthāni kurute paravādehi codito, esa khavassa mahāgedho mosavajjaṃ pagāhati.</p>	<p>823. Rồi (kẻ ấy) tạo ra các vũ khí (các ứ nghiệp), bị khiển trách bởi các lời nói của những người khác. Điều ấy, đối với kẻ này, quả là sự vướng mắc lớn lao; (kẻ ấy) lún sâu vào sự giả đối.</p>	<p>819. Bị người khác buộc tội, Nó làm các đao kiếm, Trở thành người tham lớn, Chấp thủ điều vọng ngôn.</p>
<p>824. Paṇḍitoti samaññāto ekacariyaṃ adhiṭṭhito, athāpi methune yutto mando va parikissati.</p>	<p>824. Đã được công nhận là ‘bậc sáng suốt,’ đã phát nguyện hạnh sống một mình, rồi cũng gắn bó vào việc đôi lú, tựa như gã ngu khờ (kẻ ấy) bị sâu muộn.</p>	<p>820. Được danh là Hiền trí, An trú sống một mình, Nếu rơi vào dâm dục, Sâu nào như kẻ ngu.</p>
<p>825. Etamādīnavam ñatvā muni pubbāpare idha, ekacariyaṃ dalhaṃ</p>	<p>825. Sau khi biết được điều bất lợi này, ở đây bậc hiền trí trước đó và sau này, nên thực hành</p>	<p>821. Thấy nguy hại như vậy, Bậc ẩn sĩ trước sau, Kiên trì sống cô</p>

kayirā na nisevetha methunaṃ.	vững chãi hạnh sống một mình, không nên gàn gỏi việc đòi lừa.	độc, <i>Không thực hành dâm dục.</i>
826. Vivekaṃ yeva sikkhetha etadariyānamuttamaṃ, na tena seṭṭho maññetha sa ve nibbānasantike.	826. Nên học tập mỗi hạnh viễn ly, điều này đối với các bậc Thánh là tối thượng, với điều ấy không nên nghĩ (bản thân) là hạng nhất; vị ấy quả nhiên ở gần Niết Bàn.	822. <i>Hãy học tập viễn ly, Đây hạnh thánh tối thượng, Không nghĩ mình tối thắng, Dầu gần được Niết- bàn.</i>
827. Rittassa munino carato kāmesu anapekkhino, oghatiṇṇassa pihayanti kāmesu gathitā pajāti.	827. Đối với bậc hiền trí đang sống, trông vắng (mọi ô nhiễm), không có sự trông mong các dục, đã vượt qua (bốn) dòng nước lũ, người đời, bị buộc trôi ở các dục, mong cầu (được như vị ấy)."	823. <i>Sở hành bậc ẩn sĩ, Trông không, không mong dục, Bậc vượt khỏi bực lưu, Được các người ở đời, Bị tham dục trôi buộc, Ganh tị và thèm muốn.</i>
Tissameteyyasuttaṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt Kinh về Tissametteyya.	

---o0o---

08. PASŪRASUTTAM - KINH VỀ PASŪRA

8. PASŪRASUTTAM	8. KINH VỀ	8. KINH PASŪRA
------------------------	-------------------	-----------------------

	PASŪRA	
<p>828. Idheva suddhi iti vādiyanti nāññesu dhammesu visuddhimāhu, yaṃ nissitā tattha subhaṃ vadānā paccekasaccesu puthū nivittḥā.</p>	<p>828. Họ (những kẻ theo tà kiến) nói rằng: ‘Chính ở đây là trong sạch.’ Họ đã nói sự thanh tịnh không có ở các giáo pháp khác. Điều mà họ nương tựa, họ nói điều ấy là tốt đẹp. Phần đông đã đi theo những chân lý riêng biệt.</p>	<p>824. Ở đây chính thanh tịnh, Họ thuyết giảng như vậy, Họ nói trong pháp khác, Không có sự thanh tịnh, Họ nói chỗ y chỉ, Ở đây là thanh tịnh, Họ rộng rãi an trú, Trong sự thật của mình.</p>
<p>829. Te vādakāmā parisaṃ vigayha bālaṃ dahantī mithu aññamaññaṃ, vadanti te aññasitā kathojjaṃ pasamsakāmā kusalā vadānā.</p>	<p>829. Mong muốn tranh luận, những kẻ ấy sau khi chen vào hội chúng, từng đôi, chúng đánh giá lẫn nhau là ngu dốt. Dựa dẫm vào người khác, chúng nói lời bàn cãi, mong muốn lời ca ngợi, chúng nói (học thuyết) là tốt lành.</p>	<p>825. Những ai muốn tranh luận, Sau khi vào hội chúng, Họ công kích lẫn nhau, Họ gọi nhau là ngu, Họ đi đến người khác, Và khởi lên tranh luận, Họ muốn được tán thán, Họ gọi chúng thiện xảo.</p>
<p>830. Yutto kathāyaṃ parisāya majjhe pasamsamicchaṃ vinighāti hoti, apāhatasmimḥ pana maṅku hoti nindāya so kuppati randhamesī.</p>	<p>830. Kẻ gắn bó với sự phát biểu ở giữa hội chúng, trong khi ước muốn lời ca ngợi, thì trở nên lo lắng. Hơn nữa, khi bị bác bỏ thì trở nên xấu hổ, vì sự chê bai kẻ ấy bị bực</p>	<p>826. Ham mê thích tranh luận, Ở giữa các hội chúng, Ước muốn được tán thán, Họ sợ hãi thất bại, Khi bị đánh thất bại, Họ trở thành rùn chí,</p>

	tức, có sự tìm kiếm điểm thiếu sót.	<i>Bị chê, họ nổi giận, Kẻ tìm lỗi người khác.</i>
831. Yamassa vādaṃ parihīnamāhu apāsadaṃ pañhavīmamsakā se, paridevati socati hīnavādo upaccagā manti anutthunāti.	831. Họ đã nói rằng cuộc tranh luận của người này là hèn mọn, những vị xem xét câu hỏi đã bác bỏ. Người có cuộc tranh luận thấp hèn than vãn, sầu muộn, kẻ lẽ rằng: ‘Kẻ ấy đã vượt hẳn tôi.’	827. <i>Khi các nhà thâm sát, Phê bình các câu hỏi, Tuyên bố cuộc tranh luận, Đi đến chỗ thất bại, Kẻ nói lời hạ liệt, Than khóc và sầu nã, Họ rên rỉ than vãn, Nó đã đánh bại ta.</i>
832. Ete vivādā samaṇesu jātā etesu ugaghāti nighāti hoti, evampi disvā virame kathojjaṃ na haññadatthatthi pasamsalābhā.	832. Những sự tranh cãi này đã sanh khởi giữa các vị Sa-môn. Ở những việc này có sự hưng phấn và chán nản. Sau khi nhìn thấy luôn cả điều này, nên xa lánh sự bàn cãi, bởi vì không có lợi ích nào khác ngoài việc đạt được lời ca ngợi.	828. <i>Giữa các vị Sa- môn, Các tranh luận khởi lên, Trong các tranh luận này, Có chiến thắng chiến bại. Do thấy rõ như vậy, Không vui thích tranh luận Dẫu có được tán thán, Cũng không lợi ích gì.</i>
833. Pasamsito vā pana tattha hoti akkhāya vādaṃ parisāya majjhe, so taṃ hasatī unnamaticca tena pappuyya tamatthaṃ yathāmano ahū.	833. Hoặc hơn nữa, kẻ được ca ngợi ở nơi ấy, sau khi đã nói lên lời tranh luận ở giữa hội chúng, kẻ ấy cười về điều ấy, hãnh diện vì điều ấy, sau khi đã đạt được mục đích ấy theo như ý định đã có.	829. <i>Hay trong tranh luận này, Nó được lời tán thán, Sau khi đã nói lên, Chính giữa các hội chúng. Do vậy nó vui cười, Nó tự hào kiêu hãnh, Đạt được mục đích ấy,</i>

		<i>Như tâm ý nói lên.</i>
834. Yā unnatī sāssa vighātabhūmi mānātimānaṃ vadate paneso, etampi disvā na vivādayetha na hi tena suddhiṃ kusalā vadanti.	834. Cái nào là sự kiêu hãnh, cái ấy đối với kẻ ấy là vùng đất tiêu diệt. Hơn nữa, kẻ ấy nói một cách ngã mạn và ngã mạn thái quá. Sau khi nhìn thấy luôn cả điều này, không nên tranh cãi, các bậc thiện xảo nói sự trong sạch hiển nhiên là không do việc ấy.	830. <i>Cái làm nó cống cao, Cũng là đất hại nó, Tuy vậy nó vẫn nói, Lời cống cao kiêu mạn, Khi thấy được như vậy, Hãy đừng có tranh luận, Bậc thiện xảo nói rằng, Thanh tịnh không do vậy.</i>
835. Sūro yathā rājakhādāya puṭṭho abhiḡajjameṭi paṭisūramicchaṃ, yeneva so tena palehi sūra pubbeva natthi yadidaṃ yudhāya.	835. Giống như vị dũng sĩ, được chu cấp với thức ăn của nhà vua, đi đến, la hét, ước muốn có dũng sĩ đối địch. Đây dũng sĩ, ngươi hãy đi đến nơi kẻ (dũng sĩ đối địch) ấy, quả thật trước đây đã không còn (ô nhiễm) gì để mà chiến đấu.	831. <i>Cũng như bậc anh hùng, Nuôi dưỡng đồ ăn vua, La hét muốn tìm cầu, Một địch thủ anh hùng, Ôi anh hùng hãy tránh, Chỗ nào có vị ấy, Từ trước đã không có, Sự đấu tranh như vậy.</i>
836. Ye diṭṭhimuggayha vivādayanti idameva saccanti ca vādayanti, te tvaṃ vadassu na hi tedha atthi vādamhi jāte paṭisenikattā.	836. Những kẻ nào sau khi học hỏi tà kiến, rồi tranh cãi và nói rằng: 'Chỉ mỗi điều này là sự thật.' Ngươi hãy nói với những kẻ ấy rằng: 'Khi cuộc nói chuyện sanh khởi, người đối kháng với ngươi ở đây	832. <i>Những ai chấp tri kiến, Tranh luận về kiến ấy, Tuyên bố thuyết giảng rằng: Chỉ đây là sự thật, Ông hãy nói với họ, Ở đây không tranh luận,</i>

	thật sự không có.’	<i>Ông hãy nói thêm rằng Ở đây không địch thủ.</i>
837. Visenikatvā pana ye caranti ditṭhīhi ditṭhim avirujjhamānā, tesu tvam kim labhetho pasūra yesīdha natthi paramuggahītaṃ.	837. Hơn nữa, sau khi tiêu diệt đạo binh (ô nhiễm), những vị nào sống không chống đối quan điểm (này) bằng các quan điểm (khác), này Pasūra, người có thể đạt được gì ở những vị ấy, là những vị ở đây không có điều gì được ôm giữ là tối thắng.	<i>833. Cuộc chiến đấu đã tàn, Những ai sống như vậy, Không có sự va chạm, Giữa kiến này kiến khác, Hỡi này Pasūra! Ông được gì nơi họ, Với người không chấp thủ, Một sự gì tối thượng?</i>
838. Atha tvam pavitakkamāgamā manasā ditṭhigatāni cintayanto, dhonena yugam samāgamā na hi tvam sakkhasi sampayātaveti.	Giờ người đã đi đến sự suy xét trong khi dùng ý suy nghĩ về các tà kiến. Người đã gặp gỡ sánh đôi với vị đã rũ sạch, người quả không có khả năng để đi cùng.	<i>834. Vậy Ông hãy đi đến, Suy tư ngẫm nghĩ kỹ, Với tâm ý suy tư, Trên những loại tri kiến, Hãy hoà đồng chung hợp, Với bậc đã tẩy sạch, Ông không có thể không Cùng vị ấy tiến bước.</i>
Pasūrasuttaṃ niṭṭhitam.	Dứt Kinh về Pasūra.	
IV. AṬṬHAKAVAGGO - PHẨM NHÓM TÁM (tiếp theo)		

Buddha Jayanti Tripitaka Series (BJTS) - Tạng Sri Lanka	Lời tiếng Việt: (văn xuôi) Tỳ khru Indacanda	Lời tiếng Việt: (văn vần) HT. Thích Minh Châu
--	---	--

---o0o---

09. MĀGANDIYASUTTAṀ - KINH VỀ MĀGANDIYA

9. MĀGANDIYASUTTA Ṁ	9. KINH VỀ MĀGANDIYA	(IX). KINH MĀGANDIYĀ
839. Disvāna taṇhaṃ aratiṃ ragañca nāhosi chando api methunasmim, kimevidaṃ muttakarīsapuṇṇaṃ pādāpi naṃ samphusitaṃ na icche.	839. Sau khi nhìn thấy tham ái, bất mãn, và luyến ái, ngay cả sự mong muốn về việc đôi lứa đã không có. Vật được chứa đầy nước tiểu và phân này là cái gì đây? Ta không muốn chạm đến nó dầu là bàn chân.	Thế Tôn: <i>835. Sau khi thấy khát ái, Bất lạc và tham đắm, Không thể có ưa muốn, Đối với sự dâm dục. Sao, với bao đầy tràn, Nước tiểu, phân uế này, Ta không có ước muốn, Với chân động chạm nó.</i>
840. Etādisaṃ ce ratanaṃ na icchasi nāriṃ narindehi bahūhi patthitaṃ, ditthigataṃ sīlavatānujīvitaṃ	840. Nếu Ngài không ước muốn báu vật như thế này, một người nữ được mong ước bởi nhiều vị vua chúa, vậy Ngài nói về quan điểm,	Màgandiya: <i>836. Nếu Ngài không ước muốn: Ngọc báu như thế này, Nữ nhân được mong</i>

<p>bhavūpapattiñca vadesi kīdisaṃ.</p>	<p>về giới, về phận sự, về cuộc sống, và về sự sanh lên của hiện hữu thuộc loại như thế nào?</p>	<p><i>câu, Bởi rất nhiều đé vương, Hãy nói như thế nào, Là tri kiến của Ngài, Giới cấm và sinh mạng, Cùng sự hữu phát sanh.</i></p>
<p>841. Imaṃ vadāmīti na tassa hoti (māgandiyāti bhagavā) dhammesu niccheyya samuggahītaṃ, passañca diṭṭhīsu anuggahāya ajjhattasantim pacinaṃ adassaṃ.</p>	<p>841. (Đức Thế Tôn nói: “Này Māgandiya,) sau khi đã suy xét trong số các pháp (tà kiến), đối với Ta đây không có điều gì đã được nắm bắt (nói rằng): ‘Ta nói điều này.’ Và trong khi nhìn thấy mà không bám níu vào các tà kiến, trong khi tìm tòi, Ta đã nhìn thấy sự an tịnh ở nội phần.”</p>	<p>Thế Tôn: 837. <i>Thế Tôn liền trả lời, Cho Māgandiya, Với Ta không có nói, Ta nói như thế này, Sau khi quán sát kỹ Sự chấp thủ trong pháp, Trong tất cả tri kiến, Ta không có chấp trước, Ta thấy sự cất chứa, Tịch tịnh trong nội tâm.</i></p>
<p>842. Vinacchayā yāni pakappitāni (iti māgandiyō) te ve muni brūsi anuggahāya, ajjhantasantīti yametamatthaṃ. kathaṃ nu dhīrehi paveditaṃ taṃ.</p>	<p>842. (Māgandiya nói rằng:) “Các phán đoán nào đã được xếp đặt, này bậc hiền trí, ngài nói về chính chúng mà không bám níu. Điều nào có ý nghĩa là ‘sự an tịnh ở nội phần,’ điều ấy đã được tuyên bố thế nào bởi các bậc sáng trí?”</p>	<p>Māgandiya: 838. <i>Māgandiya nói: Các lý thuyết quyết định, Ngài nói vị ẩn sĩ, Không nắm giữ thuyết nào. Còn về ý nghĩa này, Của hai chữ nội tịnh, Thế nào là bậc Hiền trí, Hiểu biết hai chữ ấy?</i></p>

<p>843. Na diṭṭhiyā na sutiya na ñāṇena (māgandiyāti bhagavā) sīlabbatenāpi na suddhimāha, adiṭṭhiyā assutiya añāṇā asīlatā abbatā nopi tena, ete ca nissajja anuggahāya santo anissāya bhavaṃ na jappe.</p>	<p>843. (Đức Thế Tôn nói: “Này Māgandiya,) người ta đã nói rằng sự trong sạch không phải do kiến, không phải do nghe, không phải do trí, không phải do giới và phạm sự, cũng không phải do (không có) điều ấy là do không kiến, do không nghe, do không trí, do không giới, do không phạm sự. Và sau khi không nương tựa, không bám níu vào các điều này, được an tịnh, không phụ thuộc, không còn tham muốn hữu.”</p>	<p>Thế Tôn: 839. Thế Tôn nói như sau: Này Māgandiya, Không phải từ tri kiến, Từ truyền thống, từ trí, Không phải từ giới cấm, Thanh tịnh được đem đến. Người ta nói như vậy, Nhưng cũng không phải là Không kiến, không truyền thống, Không trí, không giới cấm, Từ bỏ tất cả chúng, Không chấp thủ sự gì, Bậc thiện không y chỉ, Không ước muốn sanh hữu.</p>
<p>844. No ce kira diṭṭhiyā na sutiya na ñāṇena (iti māgandiyō) sīlabbatenāpi visuddhimāha, adiṭṭhiyā assutiya añāṇā asīlatā abbatā nopi tena, maññāmaham momuhameva dhammaṃ diṭṭhiyā eke paccanti suddhiṃ.</p>	<p>844. (Māgandiya nói rằng:) “Nếu nói rằng sự trong sạch không phải do kiến, không phải do nghe, không phải do trí, không phải do giới và phạm sự, cũng không phải do (không có) điều ấy, là do không kiến, do không nghe, do không trí, do không giới, do không phạm sự, tôi nghĩ rằng giáo lý (ấy)</p>	<p>Māgandiya: 840. Māgandiya nói: Nếu không từ tri kiến, Từ truyền thống, từ trí, Không phải từ giới cấm, Thanh tịnh được đưa đến. Người ta nói như vậy, Cũng không phải không kiến, Không truyền thống, không trí,</p>

	<p>thật mù mờ; một số người tin rằng trong sạch là do kiến.”</p>	<p><i>Không giới luật giới cảm, Thanh tịnh được đem đến Con nghĩ rằng pháp vậy, Là pháp kẻ ngu si, Vì rằng thật có người, Nhờ kiến đến thanh tịnh.</i></p>
<p>845. Ditṭhiñca nissāya anupucchamāno (māgandiyāti bhagavā) samuggahitesu pamohamāga, ito ca nāddakkhi aṇumpi saññaṃ tasmā tuvaṃ momuhato dahāsi.</p>	<p>845. (Đức Thế Tôn nói: “Này Māgandiya,) sau khi nương tựa vào kiến, trong khi tìm hiểu, người đã đi đến sự mê muội ở những điều đã được nắm bắt. Và từ đây người đã không tiếp thu sự nhận thức dầu là nhỏ nhoi; do đó người ghi nhận (điều ấy) là mù mờ.”</p>	<p>Thế Tôn: 841. Thế Tôn nói như sau: Này Māgandiya, Nếu y vẫn tri kiến, Ông còn tiếp tục hỏi, Chính do những chấp thủ, Đi đến sự ngu si, Từ đó, Ông không thấy, Một chút gì về tướng, Do vậy, Ông chớ thấy, Tất cả là ngu si.</p>
<p>846. Samo vihesi uda vā nihīno yo maññati so vivadetha tena, tīsu vidhāsu avikampamāno samo visesīti na tassa hoti.</p>	<p>846. Bằng nhau, đặc biệt, hoặc thấp hèn, kẻ nào nghĩ vậy, kẻ ấy sẽ tranh cãi vì điều ấy. Người không dao động ở ba trạng thái kiêu mạn ấy, đối với người ấy không có (ý nghĩ): ‘bằng nhau’ hay ‘đặc biệt.’</p>	<p>842. Bằng ta thắng hơn ta, Hay thấp kém hơn ta, Ai suy nghĩ như vậy, Do vậy đấu tranh khởi, Ai không bị dao động Bởi ba vấn đề ấy, Như vậy, đối vị ấy, Không bằng, không thù thắng.</p>

<p>847. Saccanti so brāhmaṇo kiṃ vadeyya musāti vā so vivadetha kena, yasmim samam visamam vāpi natthi sa kena vādam paṭisaṃyujeyya.</p>	<p>847. Vị Bà-la-môn ấy có thể nói gì (cho rằng): ‘Đây là sự thật’? Hoặc vị ấy có thể tranh cãi với ai rằng: ‘Đây là sai trái’? Ở vị nào (ý niệm so sánh) bằng nhau hay không bằng nhau là không có, vị ấy có thể vướng víu vào sự tranh luận với ai đây?</p>	<p>843. Sao Bà-la-môn ấy Lại nói: "Đây sự thật ", Đây chính là nói láo, Để gây nên tranh luận, Với ai không hề có, Bằng nhau, không bằng nhau. Do đâu nó có thể, Mắc vào tranh luận được.</p>
<p>848. Okam pahāya aniketasārī gāme akubbam muni santhavāni, kāmehi ritto apurekkharāno katham na viggayha janena kayirā.</p>	<p>848. Sau khi từ bỏ chỗ ngụ, không có sự vương vấn nhà ở, vị hiền trí không nên tạo ra các sự thân thiết ở trong làng, trống vắng đối với các dục, không ước vọng, không nên tạo ra cuộc nói chuyện cãi vã với người (khác).</p>	<p>844. Đoạn tận mọi nhà cửa, Sống là kẻ không nhà, Ẩn sĩ không thân thiết, Với một ai ở làng, Trống không các dục vọng, Không xem trọng sự gì, Không nói chuyện tranh luận, Với một ai ở đời.</p>
<p>849. Yehi vivitto vicareyya loke na tāni uggayha vadeyya nāgo, elambujam kaṇṭakam vārijam yathā jalena paṅkena canūpalittam, evam munī santivādo agiddho</p>	<p>849. Sống ở thế gian, (bản thân) đã được viễn ly với những điều nào, bậc long tượng sẽ không tiếp thu và sẽ không nói về những điều ấy. Giống như cây sen có gai (ở cuống), được sanh ra ở trong nước, không bị vấy bẩn</p>	<p>845. Vị ấy sống viễn ly, Mọi sự việc ở đời, Bậc Long tượng không chấp, Và không nói đến họ. Như hoa sen có gai, Sanh ra ở trong nước, Không bị nước và bùn,</p>

<p>kāme ca loke ca anūpalitto.</p>	<p>bởi nước và bùn, tương tự như vậy, bậc hiền trí nói về sự an tịnh, không bị thèm khát, không bị vấy bẩn ở dục và ở thế gian.</p>	<p><i>Mắc dính và thâm ướt. Như vậy bậc ân sĩ, Nói an tịnh, không tham, Không bị dục và đời, Mắc dính và thâm ướt.</i></p>
<p>850. Na vedagū diṭṭhiyā na mutiyā sa mānameti na hi tammayo so, na kammunā nopi sutena neyyo anūpanīto sa nivesanesu.</p>	<p>850. Bậc hiểu biết sâu sắc không do tà kiến, không do cảm giác mà vị ấy đi đến ngã mạn, bởi vì vị ấy không có điều ấy là bản tính. Không do hành động, cũng không do điều đã được nghe mà vị ấy có thể bị dẫn đi, vị ấy không bị dẫn dắt vào trong các sự chấp chặt.</p>	<p><i>846. Bậc trí, không do kiến, Cũng không do thọ tưởng, Đi đến sự kiêu mạn, Không có tham dự vào, Không để cho hành động, Cho truyền thống dắt dẫn, Không để bị chi phối, Trong trú xứ của ý.</i></p>
<p>851. Saññā virattassa na santi ganthā paññā vimuttassa na santi mohā, saññañca diṭṭhiñca ye aggahesum te ghaṭṭayantā vicaranti loketi.</p>	<p>851. Đối với vị đã xa lìa tưởng, các trói buộc không hiện hữu, đối với vị đã được giải thoát do tuệ, các si mê không hiện hữu. Và những người nào đã nắm giữ tưởng và tà kiến, những người ấy sống, gây va chạm, ở thế gian.</p>	<p><i>847. Người không ưa thích tưởng, Không có bị trói buộc, Vị được tuệ giải thoát, Không có sự si mê, Và những ai chấp thủ, Tu tưởng và tri kiến, Người ấy sống xung đột, Với mọi người ở đời.</i></p>
<p>Māgandiyasuttaṃ niṭṭhitam.</p>	<p>Dứt Kinh Māgandiya.</p>	

---o0o---

10. PURĀBHEDASUTTAM - KINH TRƯỚC KHI HOẠI RÃ

10. PURĀBHEDASUTTAM	10. KINH TRƯỚC KHI HOẠI RÃ	(X) KINH TRƯỚC KHI BỊ HỦY HOẠI
852. Kathaṃdassī kathaṃsīlo upasantoti vuccati, taṃ me gotama pabrūhi pucchito uttamam naram.	852. “Có sự hiểu biết thế nào, có giới thế nào, được gọi là an tịnh? Thưa ngài Gotama, được hỏi về con người tôi thượng, xin ngài hãy nói về vị ấy.”	Người hỏi: 848. <i>Người sống đời an tịnh, Kiến và giới thế nào? Con hỏi Gotama, Là bậc người tôi thượng.</i>
853. Vītataṇho purā bhedā (iti bhagavā) pubbamantamanissito, vemajjhenupasaṅkheyyo tassa natthi purekkhatam.	853. (Đức Thế Tôn nói): “Vị có tham ái đã được xa lìa trước khi hoại rã (xác thân) không nương tựa vào thời gian trước (quá khứ), ở vào khoảng giữa (hiện tại) không thể phân hạng; việc mong ước là không có đối với vị ấy.”	Thế Tôn: 849. <i>Thế Tôn đáp như sau: Ly ái trước thân hoại, Không y chỉ ban đầu, Không y chỉ cuối cùng, Không kể đến vật giữa, Không có ưa thích nào.</i>
854. Akkodhano asantāsī avikatthi akukkuco, mantabhāṇī anuddhato	854. Không có sự giận dữ, không xao động, không khoe khoang, không hời tiếc, có lời	850. <i>Không phẫn nộ, không sợ, Không khoa đại, không hời,</i>

<p>sa ve vācāyato muni.</p>	<p>nói khôn khéo, không cao ngạo, vị ấy quả thật là bậc hiền trí đã thu thúc về khẩu.</p>	<p><i>Nói hòa nhã, không động, Bậc ẩn sĩ thận ngôn.</i></p>
<p>855. Nirāsatti anāgate atītaṃ nānusocati, vivekadassī phassesu diṭṭhīsu ca na nīyati.</p>	<p>855. Vị không có sự dính mắc ở tương lai, không sầu muộn về quá khứ, có cái nhìn tách biệt ở các xúc, và không bị dẫn đi bởi các tà kiến.</p>	<p><i>Không ước vọng tương lai, Không sầu muộn quá khứ, Thấy viễn ly giữa xúc, Không để kiến dắt dẫn.</i></p>
<p>856. Patilīno akuhako apihālu amaccharī, appagabbho ajeguccho pesuneyye ca no yuto.</p>	<p>856. Vị đã xa rời (các bất thiện pháp), không xảo trá, không mong cầu, không bòn xén, không xác xược, không gây nhòem gớm, và không can dự vào việc nói đâm thọc.</p>	<p><i>852. Sống riêng, không man trá, Không thích, không xan tham, Không xông xáo nhàm chán, Không đi đến hai lưỡi.</i></p>
<p>857. Sātiyesu anassāvi atimāne ca no yuto, saṅho ca paṭibhānavā na saddho na virajjati.</p>	<p>857. Vị không có sự buông xuôi theo các khoái lạc, không can dự vào việc ngã mạn thái quá, tế nhị, và có biện tài, không cả tin, không thờ ơ lãnh đạm.</p>	<p><i>853. Không mê vật khả ái, Cũng không có quá mạn, Nhu hòa, nhưng ứng biện, Không vọng tín, không tham.</i></p>
<p>858. Lābhakamyā na sikkhati alābhe na ca kuppati, aviruddho ca taṇhāya rasesu nānugijjhati.</p>	<p>858. Vị học tập không vì ham muốn lợi lộc và không bực tức khi không được lợi lộc, không chống đối và không thêm muốn các vị nếm do tham ái.</p>	<p><i>854. Không tu tập vì lợi, Không được lợi, không sân, Không bị ái kích thích, Không đắm mê các vị.</i></p>

<p>859. Upekkhako sadā sato na loke maññate samaṃ, na visesī na nīceyyo tassa no santi ussadā.</p>	<p>859. Vị hành xả, luôn luôn có niệm, ở thế gian không nghĩ (bản thân) là ngang bằng, không (nghĩ) là có sự đặc biệt, không (nghĩ) là thấp hèn. Đối với vị ấy, không có các (thái độ) kiêu ngạo.</p>	<p>855. Thường trú xả, chánh niệm, Ở đời, không nghĩ mình, Bằng hơn hay thua người, Vị ấy, không bông bột.</p>
<p>860. Yassa nissayatā natthi ñatvā dhammaṃ anissito, bhavāya vibhavāya vā taṇhā yassa na vijjati.</p>	<p>860. Đối với vị nào không có sự nương tựa—sau khi hiểu được Giáo Pháp (vị ấy) không còn nương tựa—đối với vị ấy tham ái ở hữu và phi hữu không tìm thấy.</p>	<p>856. Không y chỉ một ai, Biết pháp, không y chỉ, Vị ấy không có ái, Đối với hữu, phi hữu.</p>
<p>861. Taṃ brūmi upasantoti kāmesu anapekkhinaṃ, ganthā tassa na vijjanti atāri so visattikaṃ.</p>	<p>861. Ta nói rằng vị ấy là “bậc an tịnh” không trông mong về các dục, đối với vị ấy các sự trói buộc không tìm thấy; vị ấy đã vượt qua sự vướng mắc.</p>	<p>857. Ta gọi vị an tịnh, Không mong cầu các dục, Vị ấy không triền phược, Vượt khỏi các tham trước.</p>
<p>862. Na tassa puttā pasavo khettaṃ vatthum ca vijjati, attā vāpi nirattā vā na tasmim upalabbhati.</p>	<p>862. Đối với vị ấy, những người con, các thú nuôi, ruộng vườn và đất đai đều không tìm thấy. Ngã (thường kiến) và luôn cả phi ngã (đoạn kiến) cũng không tồn tại ở vị ấy.</p>	<p>858. Vị ấy không con cái, Thú vật, ruộng, đất đai, Không có gì nắm lấy, Là ta, là không ta.</p>
<p>863. Yena naṃ vajju puthujjanā atho samaṇabrāhmaṇā,</p>	<p>863. Vì việc nào mà các phạm phu, rồi các Sa-môn, và các Bà-la-</p>	<p>859. Phạm phu có buộc tội, Hoặc Sa-môn, Phạm</p>

<p>tam tassa apurekkhatā tasmā vādesu n’ ejati.</p>	<p>môn có thể kết tội vị ấy, việc ấy là không được mong ước bởi vị ấy; vì thế vị ấy không run sợ ở những lời (buộc tội).</p>	<p><i>chí, Vị ấy không quan tâm, Trong lời nói không động,</i></p>
<p>864. Vītagedho amaccharī na ussesu vadate muni, na samesu na omesu kappaṃ neti akappiyo.</p>	<p>864. Có sự thèm khát đã được xa lìa, không bỏn xẻn, bậc hiền trí không mô tả (bản thân) là trong số những người ưu việt, không trong số những người ngang bằng, không trong số những người thấp kém, là vị không bị sắp đặt, không đi đến sự sắp đặt (bởi tham ái và tà kiến).</p>	<p><i>860. Không tham, không xan lãn, Ắn sĩ không nói cao, Không nói bằng, nói thấp, Không đi đến thời kiếp, Vị vị ấy vượt khỏi, Sự chi phối thời kiếp.</i></p>
<p>865. Yassa loke sakaṃ natthi asatā ca na socati, dhammesu ca na gacchati sa ve santoti vuccatīti.</p>	<p>865. Đối với vị nào, vật sở hữu ở thế gian là không có, vị không sầu muộn do tình trạng không có, và không đi đến (sự làm lẫn) trong mọi pháp; thật vậy vị ấy được gọi là ‘bậc an tịnh.’”</p>	<p><i>861. Ai không có vật gì, Không có, không sầu muộn, Không đi đến các pháp, Vị ấy gọi an tịnh.</i></p>
<p>Purābhedasuttaṃ niṭṭhitam.</p>	<p>Dứt Kinh Trước Khi Hoại Rã.</p>	

11. KALAHAVIVĀDASUTTAM - KINH CÃI CỌ VÀ TRANH CÃI

11. KALAHAVIVĀDASUTTAM	11. KINH CÃI CỌ VÀ TRANH CÃI	(XI) KINH TRANH LUẬN
<p>866. Kuto pahūtā kalahā vivādā paridevasokā sahamaccharā ca, mānātimānā sahapēsunā ca kuto pahūtā te tadingha brūhi.</p>	<p>866. “Từ đâu khởi sanh các sự cãi cọ, các sự tranh cãi, các sự than vãn, các nỗi sầu muộn, và thêm các sự bõn xẽn, các sự ngã mạn, và ngã mạn thái quá, rồi thêm các việc nói đâm thọc? Từ đâu chúng khởi sanh? Nào, xin Ngài hãy nói về điều ấy.”</p>	<p>Người hỏi: <i>862. Từ đâu được khởi lên, Các tranh luận, đấu tranh, Than vãn và sầu muộn, Cùng với tánh xan tham, Mạn và tăng thượng mạn, Kể cả với hai lưỡi, Từ đâu chúng sanh nhiều, Mong Ngài hãy nói lên.</i></p>
<p>867. Piyā pahūtā kalahā vivādā paridevasokā sahamaccharā ca, mānātimānā sahapēsunā l ca macchiriyayuttā kalahā vivādā vivādajātesu ca pesunāni.</p>	<p>867. “Từ vật được yêu thương, khởi sanh các sự cãi cọ, các sự tranh cãi, các sự than vãn, các nỗi sầu muộn, và thêm các sự bõn xẽn, các sự ngã mạn, và ngã mạn thái quá, rồi thêm các việc nói đâm thọc. Các sự cãi cọ, các sự tranh cãi là có liên quan đến sự bõn xẽn. Và ở các cuộc tranh cãi đã được sanh ra, có các</p>	<p>Thế Tôn: <i>863. Từ ái sanh khởi nhiều, Các tranh luận, đấu tranh Than vãn và sầu muộn, Cùng với tánh xan tham, Mạn và tăng thượng mạn, Kể cả với hai lưỡi, Các tranh luận, đấu tranh, Đều liên hệ xan tham,</i></p>

	việc nói đâm thọc.”	<i>Những lời nói hai lưỡi, Khởi lên từ tranh luận.</i>
868. Piyāsu lokasmim kutonidānā ye cāpi lobhā vicaranti loke, āsā ca niṭṭhā ca kutonidānā ye samparāyāya narassa honti.	868. “Vậy các vật được yêu thương ở thế gian có căn nguyên từ đâu, và cũng do tham chúng (loài người) sống ở thế gian? Mong mỗi và sự thành tựu (của mong mỗi),—(nhân) đưa đến đời sống kế tiếp của con người,—có căn nguyên từ đâu?”	Người hỏi: 864. <i>Do những nhân duyên nào, Khả ái sanh ở đời? Hay những tham lam nào, Được lưu hành ở đời? Ước vọng và thành đạt, Là do nhơn duyên nào? Khiến loài Người được sanh, Trong thời gian tương lai?</i>
869. Chandanidānāni piyāni loke ye cāpi lobhā vicaranti loke, āsā ca niṭṭhā ca itonidānā ye samparāyāya narassa honti.	869. “Các vật được yêu thương ở thế gian có mong muốn là căn nguyên, và cũng do tham chúng (loài người) sống ở thế gian. Mong mỗi và sự thành tựu (của mong mỗi),—(nhân) đưa đến đời sống kế tiếp của con người,—có căn nguyên từ đây (sự mong muốn).”	Thế Tôn: 865. <i>Do ước muốn là nhân, Khả ái sanh ở đời, Hay với những tham lam, Được lưu hành ở đời, Ước vọng và thành đạt, Do ước muốn làm nhân, Khiến loài Người được sanh, Trong thời gian tương lai.</i>
870. Chando nu lokasmim kutonidāno	870. “Vậy mong muốn ở thế gian có căn	Người hỏi: 866. <i>Ước muốn sanh</i>

<p>vinicchayā vāpi kuto pahūtā, kodho mosavajjañca kathamkathā ca ye vāpi dhammā samaṇena vuttā.</p>	<p>nguyên từ đâu? Hoặc luôn cả các phán đoán được khởi sanh từ đâu? Sự giận dữ, lời nói giả dối, và sự nghi ngờ, hoặc luôn cả các pháp nào đã được bậc Sa- môn nói đến?”</p>	<p>ở đời Là do nhân duyên nào? Hay cả những quyết định, Do nhân nào được sanh? Phẫn nộ và vọng ngữ, Cùng với cả nghi hoặc, Hoặc là những pháp nào, Được Sa-môn nói đến?</p>
<p>871. Sātaṃ asātanti yamāhu loke tamupanissāya pahoti chando, rūpesu disvā vibhavaṃ bhavañca vinicchayaṃ kurute jantu loke.</p>	<p>871. “Khoái lạc, không khoái lạc’ là điều người ở thế gian đã nói; nương tựa vào điều ấy, mong muốn khởi sanh. Sau khi nhìn thấy sự biến mất và sự hình thành ở các sắc, con người ở thế gian tiến hành sự phán đoán.</p>	<p>Thế Tôn: 867. Khả ý, bất khả ý, Được gọi vậy ở đời, Do y chỉ nơi chúng, Ước muốn được sanh khởi. Sau khi thấy trong sắc, Cả hữu và phi hữu, Chúng sanh mới làm được, Những quyết định ở đời.</p>
<p>872. Kodho mosavajjañca kathamkathā ca etepi dhammā dvayameva sante, kathamkathī ñānapathāya sikkhe ñātvā pavuttā samaṇena dhammā.</p>	<p>872. Sự giận dữ, lời nói giả dối, và sự nghi ngờ, các pháp này (sanh lên) trong khi cặp đôi có mặt. Kẻ có sự nghi ngờ nên học tập theo lộ trình của trí. Các pháp đã được bậc</p>	<p>868. Phẫn nộ và vọng ngữ, Cùng với cả nghi hoặc, Những pháp này lưu hành, Khi pháp đôi có mặt, Kẻ nghi hãy học tập, Trên con đường chánh trí,</p>

	Sa-môn nói lên sau khi Ngài đã biết.”	<i>Sau khi biết các pháp, Do Sa-môn thuyết giảng.</i>
873. Sātaṃ asātañca kutonidānā kismiṃ asante na bhavanti hete, vibhavaṃ bhavañcāpi yametamatthaṃ etaṃ me pabrūhi yatonidānaṃ.	873. “Khoái lạc và không khoái lạc có căn nguyên từ đâu? Khi cái gì không có mặt, thì hai pháp này không có mặt? Về sự biến mất và sự hình thành, điều nào là ý nghĩa, xin ngài hãy nói cho tôi điều ấy có căn nguyên từ đâu?”	Người hỏi: 869. <i>Khả ý, bất khả ý, Là do nhân duyên nào, Do cái gì không có, Họ không có hiện hữu. Còn về ý nghĩa này, Về phi hữu và hữu, Hãy nói cho chúng con, Nguyên nhân gì chúng sanh?</i>
874. Phassanidānaṃ sātaṃ asātaṃ phasse asante na bhavanti hete, vibhavaṃ bhavañcāpi yametamatthaṃ etaṃ te pabrūmi itonidānaṃ.	874. “Khoái lạc và không khoái lạc có xúc là căn nguyên. Khi xúc không có mặt, hai pháp này không có mặt. Về sự biến mất và sự hình thành, điều nào là ý nghĩa, Ta nói cho người điều ấy có căn nguyên từ đây.”	Thế Tôn: 870. <i>Do nhân duyên cảm xúc, Khả ý, bất khả ý, Nếu không có cảm xúc, Họ cũng không hiện hữu, Còn về ý nghĩa này, Về phi hữu và hữu, Ta nói cho Ông rõ, Nguyên nhân này, chúng sanh.</i>
875. Phasso nu lokasmiṃ kutonidāno pariggahā cāpi kuto pahūtā, kismiṃ asante na mamattamatthi kismiṃ vibhūte na	875. “Vậy xúc ở thế gian có căn nguyên từ đâu? Và các sự bám giữ được khởi sanh từ đâu? Khi cái gì không có mặt, thì không có trạng	Người hỏi: 871. <i>Còn cảm xúc ở đời, Do nhân gì sanh khởi, Hay các loại chấp thủ, Do từ đâu sanh nhiều,</i>

<p>phusanti phassā.</p>	<p>thái chấp là của tôi? Khi cái gì bị biến mất, thì các xúc không xúc chạm?”</p>	<p><i>Do cái gì không có, Ngã sở hữu không có, Cái gì không hiện hữu, Khiến không có cảm xúc?</i></p>
<p>876. Nāmañca rūpañca paṭicca phassā icchānidānāni pariggahāni, icchāya ’santya na mamattamatthi rūpe vibhūte na phusanti phassā.</p>	<p>876. “Các xúc tùy thuộc vào danh và sắc. Và các sự bám giữ có ước muốn là căn nguyên. Khi ước muốn không có mặt thì không có trạng thái chấp là của tôi. Khi sắc bị biến mất, thì các xúc không xúc chạm.”</p>	<p>Thế Tôn: 872. <i>Do duyên danh và sắc, Nên có các cảm xúc, Do nhân các ước muốn, Nên có những chấp thủ, Nếu ước muốn không có, Ngã sở hữu cũng không, Do sắc không hiện hữu, Khiến không có cảm xúc.</i></p>
<p>877. Kathaṃ sametassa vibhoti rūpaṃ sukhaṃ dukhaṃ vāpi kathaṃ vibhoti, etaṃ me brūhi yathā vibhoti taṃ jānissāma iti me mano ahū.</p>	<p>877. “Đối với vị đã thành đạt thế nào thì sắc biến mất? Hạnh phúc hoặc luôn cả khổ đau biến mất thế nào? Xin ngài hãy nói cho tôi việc ấy biến mất ra sao, ‘chúng tôi nên biết điều ấy,’ ý nghĩ của tôi đã là thế ấy.”</p>	<p>Người hỏi: 873. <i>Sở hành như thế nào, Sắc pháp không hiện hữu, An lạc và khổ đau, Thế nào không có mặt, Hãy nói lên cho con, Không có như thế nào, Chúng con muốn được biết, Tâm ý con nói vậy.</i></p>

<p>878. Na saññasaññī na visaññasaññī nopi asaññī na vibhūtasaññī, evaṃ sametassa vibhoti rūpaṃ saññānidānā hi papañcasankhā.</p>	<p>878. “Không phải là có tướng ở tướng, không phải là có tướng ở tướng sai lệch, cũng không phải là không có tướng, không phải là có tướng bị biến mất; đối với vị đã thành đạt như vậy thì sắc biến mất, bởi vì cái gọi là vọng tướng có tướng là căn nguyên.”</p>	<p>Thế Tôn: 874. Không có tướng các tướng, Không có tướng vô tướng, Phi tướng cũng không có, Vô hữu tướng cũng không. Do sở hành như vậy, Sắc pháp không hiện hữu, Do nhân duyên các tướng, Hý luận được hình thành.</p>
<p>879. Yaṃ taṃ apucchimha akittayi no aññaṃ taṃ pucchāma tadiṅgha brūhi, ettāvataggaṃ nu vadanti heke yakkhassa suddhiṃ idha paṇḍitā se udāhu aññaṃpi vadanti etto.</p>	<p>879. “Điều mà chúng tôi đã hỏi ngài, ngài đã trả lời chúng tôi. Chúng tôi hỏi ngài điều khác. Nào, xin Ngài hãy nói về điều ấy. Có phải một số bậc sáng suốt ở nơi đây nói rằng sự trong sạch của chúng sanh đến chừng này là cao nhất, hay là họ còn nói về điều khác so với điều này?”</p>	<p>Người hỏi: 875. Ngài đã nói chúng con, Những điều chúng con hỏi, Có điều nữa hỏi Ngài, Mong Ngài trả lời cho, Bậc Hiền trí nói rằng, Như thế này tôi thượng, Nghĩa là ở đời này, Sự thanh tịnh Dạ-xoa Hay là chúng muốn nói, Có điều gì khác nữa?</p>
<p>880. Ettāvataggampi vadanti heke yakkhassa suddhiṃ idha paṇḍitā se, tesaṃ paneke samayaṃ</p>	<p>880. “Một số bậc sáng suốt ở nơi đây nói rằng sự trong sạch của chúng sanh chỉ đến chừng này là cao nhất.</p>	<p>Thế Tôn: 876. Bậc Hiền trí nói rằng, Như thế là tôi thượng, Nghĩa là ở đời này,</p>

<p>vadanti anupādisese kusalā vadānā.</p>	<p>Trái lại, một số trong số đó nói về sự tịch diệt (đoạn kiến), tuyên bố là thiện xảo về trạng thái không còn dư sót.”</p>	<p><i>Sự thanh tịnh Dạ-xoa, Như có người nói rằng, Chính là sự hoại diệt, Lại một số thiện nhân, Nói rằng: "Không dư y".</i></p>
<p>881. Ete ca ñatvā upanissitāti ñatvā munī nissaye so vimamsī, ñatvā vimutto na vivādameti bhavābhavāya na sameti dhīroti.</p>	<p>881. Và sau khi nhận biết những người này là ‘những kẻ nương tựa,’ sau khi nhận biết, bậc hiền trí ấy có sự cân nhắc về các sự nương tựa, sau khi nhận biết, bậc đã được giải thoát không đi đến tranh cãi, bậc sáng trí không đi đến tái sinh ở hữu và phi hữu.”</p>	<p><i>877. Biết được những pháp ấy, Đều nương tựa y chỉ, Biết vậy bậc ẩn sĩ, Suy tư trên y chỉ, Biết được, nên giải thoát, Không đi đến tranh luận, Bậc Hiền không tìm đến, Cả hữu và phi hữu.</i></p>
<p>Kalahavivādasuttam niṭṭhitam.</p>	<p>Dứt Kinh Cãi Cọ và Tranh Cãi.</p>	

---o0o---

12. CŪḶAVIYŪHASUTTAM - KINH SỰ DÀN TRẬN NHỎ

<p>12. CŪḶAVIYŪHASUTTAM</p>	<p>12. KINH SỰ DÀN TRẬN NHỎ</p>	<p>(XII) NHỮNG VẤN ĐỀ NHỎ BÉ</p>
------------------------------------	--	---

<p>882. Sakam sakam ditthiparibbasānā viggayha nānā kusalā vadanti, yo evam jānāti sa vedi dhammam idaṃ paṭikkosamakevalī so.</p>	<p>882. “Trong khi sống theo quan điểm của chính mình, nhiều vị khác nhau (tự xưng là) thiện xảo, giữ khư khư (quan điểm của mình), nói rằng: ‘Người nào biết như vậy, người ấy hiểu biết pháp. Kẻ khinh miệt điều này, kẻ ấy là không toàn hảo.’</p>	<p>Người hỏi: 878. <i>Mỗi người tự thiên chấp, Về tri kiến của mình, Do chấp thủ sai biệt, Bậc thiện xảo nói lên, Ai biết như thế này, Vị ấy biết được pháp, Ai chỉ trích điểm này, Vị ấy không hoàn toàn.</i></p>
<p>883. Evampi viggayha vivādiyanti bālo paro akkusaloti cāhu, sacco nu vādo katamo imesam sabbeva hime kusalāvadānā.</p>	<p>883. Sau khi giữ khư khư (quan điểm của mình) như vậy, chúng tranh cãi, và đã nói rằng: ‘Người khác là ngu si, không thiện xảo.’ Vậy thì lời nói nào trong số này là sự thật, bởi vì tất cả những người này đều tuyên bố (họ) là thiện xảo?’”</p>	<p>879. <i>Do chấp thủ như vậy, Họ tranh luận với nhau, Họ nói kẻ khác ngu. Không có khéo thiện xảo. Trong những lời nói này, Lời nói ai chân thật, Hay tất cả vị này, Là những bậc khéo nói?</i></p>
<p>884. Parassa ce dhammamanānujānam bālo mago hoti nihīnapañño, sabbeva bālā sunihīnapaññā sabbevime ditthiparibbasānā.</p>	<p>884. “Nếu không thừa nhận pháp của người khác, (kẻ ấy) là ngu si, là loài thú, có tuệ thấp kém, tất cả quả là những kẻ ngu si, có tuệ vô cùng thấp kém, tất cả những người này quả đang sống theo quan điểm (của mình).</p>	<p>Thế Tôn: 880. <i>Nếu không có chấp thuận, Pháp của các người khác, Nói kẻ khác là ngu, Tuệ như vậy thấp kém. Tất cả là ngu si, Có tuệ thật thấp kém. Tất cả tri kiến này.</i></p>

		<i>Đều chỉ là thiên chấp.</i>
885. Sanditṭhiyā ceva na cevadātā sa suddhapaññā kusalā mutīmā, na tesam koci parihīnapañño ditṭhi hi tesampi tathā samattā.	885. Và nếu do quan điểm của mình, những kẻ không trong sạch trở nên có tuệ thanh tịnh, thiện xảo, có sự nhận thức, không ai trong số họ là có tuệ hoàn toàn thấp kém, bởi vì quan điểm của họ cũng đã đạt đến bản thể thật.	881. Nếu các cuộc tranh luận, Được tri kiến gạn lọc, Trí tuệ được thanh tịnh, Thiện xảo trí sáng suốt, Họ không có một ai, Là trí tuệ hạ liệt, Và tri kiến của họ, Được hoàn toàn viên mãn.
886. Na cāham etaṃ tathīyanti brūmi yamāhu bālā mithu aññamaññaṃ, sakaṃ sakaṃ ditṭhimakaṃsu saccam tasmā hi bāloti paraṃ dahanti.	886. Nhưng Ta không nói rằng: ‘Điều ấy là bản thể thật,’ là điều mà các kẻ ngu đã nói đối chọi lẫn nhau. Họ đã tạo lập quan điểm của chính mình là chân lý, chính vì điều ấy, họ đã xem người khác là ‘kẻ ngu si.’”	882. Ta không có nói rằng: "Đây chính là sự thật". Các người ngu với nhau, Cùng nhau nói như vậy, Với tri kiến tự mình, Họ nói là chân thật, Do vậy các người khác, Được họ xem là ngu.
887. Yamāhu saccam tathiyanti eke tamāhu aññe tuccham musāti, evampi viggayha vivādiyanti tasmā na ekaṃ samaṇā vadanti.	887. “Điều mà một số kẻ đã nói: ‘Là sự thật, là bản thể thật,’ những kẻ khác đã nói điều ấy ‘Là rỗng không, là sai trái.’ Sau khi giữ khư khư (quan điểm của mình)	Người hỏi: 883. Một số người nói rằng: "Đây mới là sự thật" Họ nói các người khác, Là trống không, giả dối,

	<p>như vậy, họ tranh cãi. Vì sao các vị Sa-môn nói không đồng nhất?”</p>	<p><i>Do chấp thủ như vậy, Họ tranh luận đấu tranh, Vì sao bậc Sa-môn, Không cùng nói một lời?</i></p>
<p>888. Ekaṃ hi saccaṃ na dutiyaṃ matthi yasmaṃ pajā no vivade pajānaṃ, nānā te saccāni sayama thunanti tasmā na ekaṃ samaṇā vadanti.</p>	<p>888. “Bởi vì Sự Thật chỉ có một, không có cái thứ nhì, trong khi nhận biết về Sự Thật ấy, chúng sanh sẽ không tranh cãi. Chúng tự mình nói về các sự thật khác nhau; vì thế, các vị Sa-môn nói không đồng nhất.”</p>	<p>Thế Tôn: 884. <i>Sự thật chỉ có một, Không sự thật thứ hai, Người hiểu biết tranh luận, Với người có hiểu biết, Nhưng chân thật họ khen, Chỉ sự thật của họ, Do vậy bậc Sa-môn, Không cùng nói một lời.</i></p>
<p>889. Kasmā nu saccāni vadanti nānā pavādiyā se kusalā vadānā, saccāni sutāni bahūni nānā udāhu te takkamanussaranti.</p>	<p>889. “Nhưng vì sao họ—những nhà biện luận tuyên bố (mình) là thiện xảo—lại nói về các sự thật khác nhau? Phải chăng các sự thật đã được nghe là có nhiều và khác nhau? Hay là các vị ấy theo đuôi sự suy tư (của riêng mình)?”</p>	<p>Người hỏi: 885. <i>Vì sao họ nói lên, Những chân thật sai khác, Vì sao bậc thiện xảo, Lại nói lời tranh luận, Nếu các sự thật ấy, Là nhiều và sai biệt, Hay họ chỉ nhớ đến, Những suy luận của họ.</i></p>
<p>890. Na heva saccāni bahūni nānā aññatra saññāya niccāni</p>	<p>890. “Đương nhiên là không có nhiều sự thật khác nhau và thường</p>	<p>Thế Tôn: 886. <i>Thật sự các sự thật,</i></p>

<p>loke, takkañca diṭṭhīsu pakappayitvā saccaṃ musāti dvayadhammāhu.</p>	<p>còn ở thế gian, ngoại trừ (các sự thật) do tưởng (tạo ra). Và sau khi xếp đặt sự suy tư về các quan điểm (do chúng tạo ra), chúng đã nói về hai pháp là: ‘Đúng và sai.’</p>	<p><i>Không có nhiều sai biệt, Từ các luồng tư tưởng, Về thường còn ở đời, Do họ suy nghĩ đến, Tư tưởng các tri kiến, Họ nói có hai pháp, Sự thật và giả dối.</i></p>
<p>891. Diṭṭhe sute sīlavate mute vā ete ca nissāya vimānadassī, vinicchaye ṭhatvā pahassamāno bālo paro akkusaloti cāha.</p>	<p>891. Liên quan đến điều đã được thấy, đến điều đã được nghe, đến giới và phạm sự, hoặc đến điều đã được cảm giác, sau khi nương tựa vào các điều này, rồi có sự coi khinh (người khác), sau khi đứng vững ở các phán đoán, trong lúc hơn hờ, (kẻ ấy) đã nói rằng: ‘Người khác là ngu si, là không thiện xảo.’</p>	<p><i>887. Các pháp được thấy nghe, Được giữ giới, thọ tưởng, Họ y cứ pháp này, Họ suy tư, nhìn thấy, An trú các quyết định, Họ chê cười người khác, Họ nói các người khác, Là ngu si bất thiện.</i></p>
<p>892. Yeneva bāloti paraṃ dahāti tenātumānaṃ kusaloti cāha, sayamattanā so kusalāvadāno aññaṃ vimāneti tatheva pāvā.</p>	<p>892. Bởi chính lý do nào mà kẻ ấy xem người khác là ‘ngu si,’ thì bởi lý do ấy kẻ ấy đã nói về bản thân là ‘thiện xảo.’ Kẻ ấy, trong khi tự mình tuyên bố chính mình là thiện xảo, rồi khinh chê người khác, và đã phát biểu y như thế.</p>	<p><i>888. Vì rằng đối người khác, Nó xem là ngu si, Tự mình gọi chính mình, Là thiện xảo tốt đẹp, Do chính mình khen mình, Vị ấy gọi thiện xảo, Khinh thường các người khác, Lời người ấy là vậy.</i></p>

<p>893. Atisāraditṭhiyā so samatto mānena matto paripuṇṇamānī, sayameva sāmaṃ manasābhisitto ditṭhīhi sā tassa tathā samattā.</p>	<p>893. Với quan điểm vượt quá giới hạn, kẻ ấy được thỏa mãn, bị say đắm vì ngã mạn, có sự tự cao là toàn thiện, rồi bằng tâm ý, tự mình đăng quang cho chính mình; quan điểm ấy của kẻ ấy đã được tiếp nhận như thế.</p>	<p>889. <i>Vị ấy quá say mê, Với tri kiến của mình, Nên trở thành kiêu mạn, Viên mãn tự ý mình, Tự mình với tâm ý, Làm lẽ quán đánh mình, Do vậy, bị say mê, Trong tri kiến của mình.</i></p>
<p>894. Parassa ce hi vacasā nihīno tumo sahā hoti nihīnapañño, atha ce sayama vedagū hoti dhīro na koci bālo samaṇesu atthi.</p>	<p>894. Bởi vì, nếu do lời nói của kẻ khác mà trở thành thấp kém, thì bản thân, do điều ấy, (cũng) trở thành có tuệ thấp kém. Còn nếu do (lời nói) của mình mà trở thành người thông hiểu, sáng trí, thì không có bất cứ người nào là kẻ ngu trong số các vị Sa- môn.</p>	<p>890. <i>Nếu người khác nói rằng: Nó là hạng hạ liệt. Như vậy đối tự mình, Kẻ kia cũng liệt tuệ, Nếu tự nó sáng suốt, Bậc Hiền trí hiểu biết, Không có ai ngu si, Giữa các bậc Sa-môn.</i></p>
<p>895. Aññaṃ ito yābhivadanti dhammaṃ aparaddhā suddhimakevali te, evampi tithyā puthuso vadanti sanditṭhirāgena hi tebhirattā.</p>	<p>895. Những kẻ nào thuyết về pháp nào khác so với điều này, những kẻ ấy bị thất bại về (đạo lộ) trong sạch, họ không toàn hảo. Các kẻ ngoại đạo cũng nói như vậy theo kiểu cách riêng, bởi vì họ bị nhiễm nặng do sự luyện ái với</p>	<p>891. <i>Những ai tuyên bố pháp, Sai khác với pháp này, Đi ngược lại thanh tịnh, Không là người hoàn toàn, Như vậy các ngoại đạo, Tuyên bố thật rộng</i></p>

	quan điểm của mình.	<i>rãi, Do lòng tham tri kiến, Họ quá sức đam mê.</i>
896. Idheva suddhim itivādiyanti nāññesu dhammesu visuddhimāhu, evampi titthyā puthuso niviṭṭhā sakāyane tattha daḷhaṃ vadānā.	896. ‘Chỉ nơi đây có sự trong sạch,’ họ nói như thế ấy. Họ đã nói sự thanh tịnh không có ở các giáo pháp khác. Các kẻ ngoại đạo cũng đã gây dựng như vậy theo kiểu cách riêng về đường lối của họ, trong khi nói một cách khăng khái về điều ấy.	892. <i>Những ai tuyên bố rằng, Chính đây là thanh tịnh, Họ nói không thanh tịnh, Trong các pháp sai khác. Như vậy các ngoại đạo, An trú thật rộng rãi, Họ kiên trì tuyên bố, Con đường riêng của mình.</i>
897. Sakāyane cāpi daḷhaṃ vadāno kamettha bālotti paraṃ daheyya, sayameva so medhagaṃ āvaheyya paraṃ vadaṃ bālamasuddhidhammaṃ.	897. Và trong khi nói một cách khăng khái về đường lối của họ, người nào khác ở đây mà kẻ ấy có thể xem là ‘ngu si’? Kẻ ấy tự chính mình đem lại sự gây gổ, trong khi nói kẻ khác là ngu si, là có pháp không trong sạch.	893. <i>Ai kiên trì tuyên bố, Con đường riêng của mình, Sao ở đây có thể, Nói người khác là ngu? Vị ấy tự chê mình, Đem lại tiếng liệt tuệ, Người khác nói nói ngu, Không được pháp thanh tịnh.</i>
898. Vinicchaye ṭhatvā sayaṃ pamāya uddhaṃ so lokasmim vivādameti, hitvāna sabbāni vinicchayāni	898. Sau khi đứng vững ở sự phán đoán, sau khi ước lượng bản thân, kẻ ấy đi đến sự tranh cãi ở thế gian nhiều	894. <i>An trú trên quyết định, Tự mình lượng sức người Vị ấy ở trên đời, Chỉ tăng thêm tranh</i>

na medhagaṃ kurute jantu loketi.	hơn. Sau khi từ bỏ tất cả các sự phán đoán, con người không tạo ra sự gây gổ ở thế gian.”	<i>luận, Ai từ bỏ tất cả, Mọi quyết định, chủ trương, Không bị người ở đời, Chê là kẻ liệt tuệ.</i>
Cūlavīyūhasuttaṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt Kinh Sự Dàn Trận Nhỏ.	

---o0o---

13. MAHĀVIYŪHASUTTAM - KINH SỰ DÀN TRẬN LỚN

13. MAHĀVIYŪHASU TTAM	13. KINH SỰ DÀN TRẬN LỚN	(XIII) NHỮNG VẤN ĐỀ TO LỚN
899. Ye kecime diṭṭhi paribbasānā idameva saccanti vivādayanti, sabbeva te nindamanvāyanti atho paṣaṃsampi labhanti tattha.	899. “Bất cứ những người nào, trong khi sống theo quan điểm (riêng của cá nhân), tranh cãi rằng: ‘Chỉ điều này là chân lý,’ có phải tất cả những người ấy đều mang lại sự chê trách, hay họ cũng đạt được sự khen ngợi về việc ấy?”	Người hỏi: 895. <i>Với những ai thiên vị, Đối với những tri kiến này, Chỉ đây là sự thật, Họ cãi cọ tranh luận, Tất cả những người ấy, Dem lại sự chỉ trích, Hay chính tại ở đây, Họ được lời tán thán?</i>
900. Appaṃ hi etaṃ na alaṃ samāya duve vivādassa phalāni	900. “Bởi vì việc (ca ngợi) này là nhỏ nhen, không đủ để đưa đến	Thế Tôn: 896. <i>Đây chỉ là nhỏ bé,</i>

<p>brūmi, evampi disvā na vivādayetha khemābhipassam avivādabhūmiṃ.</p>	<p>sự yên lặng. Ta nói đến hai kết quả của sự tranh cãi.^[1] Và sau khi nhìn thấy như vậy, thì không nên tạo ra sự tranh cãi, trong khi nhận thấy vùng đất không tranh cãi là an toàn (Niết Bàn).</p> <p>^[1] khen chê, thắng thua, v.v... (SnA. ii, 557).</p>	<p><i>Không đủ đem an tịnh, Ta nói về hai quả Của các loại đấu tranh. Sau khi thấy như vậy, Chớ có nên tranh luận, Nên thấy rằng an ổn, Không phải đất tranh luận.</i></p>
<p>901. Yā kācimā sammūtiyo puthujjā sabbā 'va etā na upeti vidvā, anūpayo so upayaṃ kimeyya ditṭhe sute khantimakubbamāno.</p>	<p>901. Bất cứ những thỏa thuận chung nào được sanh lên từ số đông, bậc đã hiểu biết không tiếp cận tất cả những điều ấy. Trong khi không thể hiện sự chấp nhận ở điều đã được thấy, ở điều đã được nghe, vị ấy, không có sự vương bận, tại sao lại đi đến với sự vương bận?</p>	<p><i>897. Phàm những thể tục này, Được sanh giữa phàm phu, Bậc trí không dựa vào, Tất cả thể tục này, Đã không có quan tâm, Sao nay tìm quan tâm, Sao có thể kham nhẫn, Với vật được thấy nghe.</i></p>
<p>902. Sīluttamā saññamenāhu suddhiṃ vataṃ samādāya upaṭṭhitā se, idh' eva sikkhema athassa suddhiṃ bhavūpanitā kusalā vadānā.</p>	<p>902. Những kẻ chủ trương giới là tối thượng đã nói sự trong sạch là do sự tự chế ngự. Sau khi thọ trì phận sự, họ duy trì (nghĩ rằng): ‘Chúng ta hãy học tập ở lãnh vực</p>	<p><i>898. Bậc xem giới tối thượng, Nói tịnh nhờ chế ngự, Chấp thủ giới cấm xong, Họ an trú như vậy. Ở đây họ tu tập, Do đây được thanh</i></p>

	này thôi, rồi sẽ có sự trong sạch;’ họ bị dẫn đến hữu trong khi tuyên bố (mình) là thiện xảo.	<i>tịnh, Họ chỉ khéo nói năng, Họ bị hữu dắt dẫn.</i>
903. Sace cuto sīlavatato hoti sa vedhatī kammaṃ virādhayitvā, sa jappatī patthayatīdha suddhiṃ satthā va hīno pavasaṃ gharamhā.	903. Nếu bị hư hỏng về giới và phạm sự, kẻ ấy run rẩy sau khi thất bại về hành động, kẻ ấy tham muốn, ước nguyện sự trong sạch ở nơi này, ví như người bị bỏ lại bởi đoàn xe trong khi sống xa nhà.	<i>899. Nếu có ai vi phạm, Giới hạnh và giới cấm, Người ấy sẽ run sợ, Vì sợ hành khiếm khuyết. Ở đây người ấy than, Cố gắng được thanh tịnh, Như lữ hành lạc đoàn, Như kẻ bỏ gia đình.</i>
904. Sīlabbatam vāpi pahāya sabbam kammañca sāvajjanavajjametaṃ, suddhiṃ asuddhinti apatthayāno virato care santimanuggahāya.	904. Hoặc là sau khi đã dứt bỏ tất cả giới và phạm sự, cùng hành động có tội hoặc không có tội ấy, trong khi không ước nguyện về ‘sự trong sạch hay không trong sạch,’ đã lia bỏ, vị ấy sống, không nắm bắt sự an tịnh (do tà kiến).	<i>900. Đối với giới cấm thủ, Sau khi đoạn tất cả, Cùng với các sở hành, Có tội, không có tội, Không còn có cố gắng, Thanh tịnh, không thanh tịnh, Hãy sống hạnh viễn ly, Không chấp thủ an tịnh.</i>
905. Tamūpanissāya jigucchitaṃ vā athavāpi diṭṭhaṃ va sutaṃ mutaṃ vā,	905. Sau khi nương tựa vào điều đã bị chán ghét ấy (khổ hạnh), hoặc vào điều gì đã	<i>901. Người y chỉ khổ hạnh, Người y chỉ nhàm chán,</i>

<p>uddhaṃsarā suddhimanutthunanti avītatāṇhā se bhavābhavesu.</p>	<p>được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác, những kẻ chủ trương luân hồi hướng thượng^[1] nói về sự trong sạch, chúng chưa xa lìa tham ái ở hữu và phi hữu.</p> <p>^[1] <i>uddhaṃsarā</i>: những vị này có quan điểm không hành động (SnA. ii, 558). Mahāniddeśa cho biết có bốn hạng thuyết về <i>uddhaṃsarā</i> và giải thích rằng những vị này chủ trương sự trong sạch đạt được thông qua tái sinh luân hồi (Nidd. i, 315; TTPV tập 35, trang 431).</p>	<p><i>Kẻ dựa vào nghe thấy, Hay dựa vào thọ trưởng, Họ là hạng nói lớn, Tán thán sự thanh tịnh, Chưa đoạn được tham ái, Đối với hữu, phi hữu.</i></p>
<p>906. Patthayamānassa hi jappitāni pavedhitam vāpi pakappitesu, cutūpapāto idha yassa natthi sa kena vedheyya kuhīva jappe.</p>	<p>906. Bởi vì đối với những người đang ước nguyện, các sự tham muôn hoặc sự run sợ về các điều đã được (họ) xếp đặt. Ở đây, đối với vị nào tử và sanh là không có, vị ấy có thể run rẩy vì cái gì, có thể tham muôn về cái gì?</p>	<p><i>902. Với ai có nỗ lực, Cầu mong và ham muốn, Họ mới phải run sợ, Với những kiến của mình, Với những ai ở đời, Không có sanh và chết, Do gì, khiến họ sợ, Họ tham vọng cái gì?</i></p>

<p>907. Yamāhu dhammaṃ paramanti eke tameva hīnanti panāhu aññe, sacco nu vādo katamo imesaṃ sabbeva h' ime kusalā vadānā.</p>	<p>907. Pháp nào mà một số vị đã nói là ‘tối cao,’ trái lại, những vị khác đã nói về chính pháp ấy là ‘thấp kém;’ vậy trong số những vị này, lời nói nào là sự thật, bởi vì tất cả các vị này đều tuyên bố (mình) là thiện xảo?</p>	<p>Người hỏi: 903. Có những người tuyên bố, Pháp này là tối thượng, Nhưng người khác lại nói, Pháp ấy là hạ liệt. Ai nói lời chân thật, Giữa hai hạng người này, Hay tất cả hạng này, Đều là hạng khéo nói?</p>
<p>908. Sakaṃ hi dhammaṃ paripuṇṇamāhu aññassa dhammaṃ pana hīnamāhu, evampi viggayha vivādayanti sakaṃ sakaṃ sammutimāhu saccaṃ.</p>	<p>908. Bởi vì họ đã tuyên bố pháp của chính mình là hoàn hảo, hơn nữa, họ đã tuyên bố pháp của người khác là thấp kém. Sau khi giữ khư khư (quan điểm của mình) như vậy, chúng tranh cãi, và đã tuyên bố quan điểm riêng của từng cá nhân là sự thật.</p>	<p>904. Với pháp tự của mình, Nói pháp này viên mãn Chỉ trích pháp người khác, Là thấp kém hạ liệt, Do chấp thủ như vậy, Họ luận tranh đấu tranh, Mọi thế tục tự mình, Họ nói là chân thật.</p>
<p>909. Parassa ce vambhayitena hīno na koci dhammesu visesi assa, puthū hi aññassa vadanti dhammaṃ nihīnato samhi daḥhaṃ vadānā.</p>	<p>909. Nếu là thấp kém do việc bị khinh miệt của người khác, thì không có pháp nào là đặc biệt trong số các pháp, bởi vì số đông tuyên bố pháp của người khác là thấp hèn, trong khi</p>	<p>Thế Tôn: 905. Nếu có bị người khác, Khinh rẻ là hạ liệt, Như vậy giữa các pháp, Không gì thù thắng sao? Kẻ phàm phu nói rằng</p>

	nói một cách chắc chắn về (pháp) của mình.	<i>Pháp người khác hạ liệt, Cương quyết tự đề cao, Pháp mình không hạ liệt.</i>
910. Sadhammapūjā ca panā tatheva yathā pasamsanti sakāyanāni, sabbeva vādā tathiyā bhaveyyum sudhī hi tesam paccattameva.	910. Họ ngợi khen đường lối của chính mình như thế nào, thì việc cúng dường đến học thuyết của họ sẽ là y như vậy. Tất cả các học thuyết có thể là đúng đắn, bởi vì sự trong sạch của họ chỉ liên quan đến cá nhân.	<i>906. Như mọi người tôn thờ, Chánh pháp của tự mình, Giống như họ tán thán, Mọi sở hành bản thân, Tất cả những lời nói Trở thành lời chân thật, Sự thanh tịnh đối họ, Tự mỗi người tác thành.</i>
911. Na brāhmaṇassa paraneyyamatthi dhammesu niccheyya samuggahītaṃ, tasmā vivādāni upātivatto na hi seṭṭhato passati dhammamaññaṃ.	911. Sau khi suy xét về điều đã được ôm giữ trong số các pháp (tà kiến), đối với vị Bà-la-môn, không có việc bị dẫn dắt bởi người khác. Do điều ấy, vị Bà-la-môn vượt lên trên các sự tranh cãi, bởi vì vị Bà-la-môn nhìn thấy học thuyết khác là không tối thắng.	<i>907. Với người Bà-la-môn, Không người khác lãnh đạo, Sau khi đã nghiên cứu, Chấp thủ trong các pháp, Do vậy nên vị ấy Vượt khỏi các tranh luận, Không thấy pháp người khác, Có thể thù thắng hơn.</i>
912. Jānāmi passāmi tatheva etaṃ	912. (Nói rằng): ‘Tôi biết, tôi thấy điều ấy	<i>908. Họ nói: "Tôi thấy, biết,</i>

<p>ditṭhiyā eke paccanti suddhiṃ, addakkhi ce kimhi tumassa tena atisitvā aññena vadanti suddhiṃ.</p>	<p>chắc chắn là như thế,' một số tin rằng sự trong sạch là do việc thấy. Nếu đã nhìn thấy, điều gì có được cho bản thân với việc (thấy) ấy? Sau khi sai sót, chúng nói về sự trong sạch theo cách khác.</p>	<p><i>Cái này là như vậy". Họ đi đến quan điểm, Thanh tịnh nhờ tri kiến, Vị ấy đã thấy vậy, Cần gì kiến người khác, Vượt qua được quan điểm, Thanh tịnh nhờ pháp khác.</i></p>
<p>913. Passaṃ naro dakkhiti nāmarūpaṃ disvāna vā ñassati tāni meva, kāmaṃ baḥuṃ passatu appakaṃ vā na hi tena suddhiṃ kusalā vadanti.</p>	<p>913. Một người, trong khi nhìn, sẽ nhìn thấy danh và sắc, hoặc sau khi nhìn thấy thì sẽ biết được mỗi chúng mà thôi. Hãy để người ấy nhìn nhiều hay ít theo ý thích, các bậc thiện xảo hẳn nhiên không nói sự trong sạch là do điều ấy.</p>	<p><i>909. Người có mắt thấy được, Cả danh và cả sắc, Sau khi thấy được họ, Sẽ biết họ là vậy, Hãy để họ được thấy, Các dục nhiều hay ít, Bậc thiện xảo không nói, Thanh tịnh là nhờ dục.</i></p>
<p>914. Nivissavādī na hi subbināyo pakappitaṃ ditṭhi purekkharāno, yaṃ nissito tattha subhaṃ vadāno, suddhiṃ vado tattha tathaddasā so.</p>	<p>914. Trong khi sùng bái quan điểm đã được xếp đặt, kẻ đã chấp chặt vào học thuyết quả thật không dễ hướng dẫn. Nương tựa vào cái gì thì nói điều tốt đẹp về cái ấy, với lời tuyên bố về sự trong sạch, kẻ ấy đã</p>	<p><i>910. Người đã gọi cuồng tín, Không đưa đến thanh tịnh, Vị đã có thiên vị, Với tri kiến tác thành, Y chỉ nơi cái gì, Nơi đấy là tinh sạch, Người tuyên bố thanh tịnh, Thấy ở đấy như vậy.</i></p>

	nhìn thấy sự thật ở nơi ấy.	
915. Na brāhmaṇo kappamupeti saṅkhaṃ na diṭṭhisārī napi ñāṇabandhu, ñātvā ca so sammātiyo puṭhujjā upekkhati uggaṇhanti maññe.	915. Sau khi cân nhắc, vị Bà-la-môn không tiếp cận sự sắp đặt (của tham ái và tà kiến), không có sự hòa theo quan điểm, cũng không có sự thân thiết với các (thắng) trí. Và sau khi biết các sự đồng thuận được sanh lên từ số đông, vị ấy thân nhiên (nói rằng): ‘Hãy để những kẻ khác tiếp thu.’	911. Phạm chí không rơi vào, Thời gian và ước lượng, Không theo các tri kiến, Không bà con với trí, Biết được các thế tục, Do phạm phu chấp thủ, Các người khác học hỏi, Vị ấy sống hỷ xả.
916. Visajja ganthāni munīdha loke vivādajātesu na vaggasāri, santo asantesu upekkhako so anuggaho uggaṇhantimaññe.	916. Sau khi tháo gỡ các sự trói buộc ở thế gian này, bậc hiền trí không hòa theo phe nhóm ở các cuộc tranh cãi đã được sanh lên. Vị ấy thân nhiên, an tịnh giữa những người không an tịnh, không tiếp thu, (nói rằng): ‘Hãy để những kẻ khác tiếp thu.’	912. Không chấp thủ triền phược, ân sĩ sống ở đời, Giữa tranh luận khởi lên, Không theo phe phái nào, Sống an tịnh, hỷ xả, Giữa những người không tịnh, Các người khác học hỏi, Vị ấy sống không học.
917. Pabbāsava hitvā nave akubbaṃ na chandagū nopi nivissavādī, sa vippamutto diṭṭhigatehi dhīro	917. Sau khi từ bỏ các lậu hoặc trước đây, không tạo ra những lậu hoặc mới, không là người đi theo sự (tác động của) mong muốn,	913. Từ bỏ lậu hoặc cũ, Không tạo lậu hoặc mới, Không đi đến ước muốn,

na lippati loke anattagarahī.	cũng không phải là kẻ đã chấp chặt vào học thuyết, vị ấy đã được giải thoát khỏi các tà kiến, là bậc sáng trí, không bị nhơ bần ở thế gian, không có sự chê trách bản thân.	<i>Không cuồng tín chấp thủ, Vị Hiền trí như vậy, Thoát khỏi các tà kiến, Không tham dính ở đời, Không bị ngã chỉ trích.</i>
918. Sa sabbadhammesu visenibhūto yaṃ kiñci diṭṭhaṃ va sutaṃ mutaṃ vā, sa pannabhāro muni vippayutto na kappiyo nūparato na patthiyoti.	918. Vị ấy là người diệt đạo binh ở tất cả các pháp (tà kiến), về bất cứ điều gì đã được thấy, đã được nghe, hoặc đã được cảm giác. Bậc hiền trí ấy có gánh nặng đã đặt xuống, đã được tách riêng, không chịu sự phân hạng, không phải kiêng chừa, không có ước nguyện.”	<i>914. Không có sự thù hằn Đối với tất cả pháp, Phàm có thấy nghe gì, Cùng với tưởng và thọ, ân sĩ không hệ lụy, Đã đặt gánh nặng xuống Không liên hệ thời gian, Không chám dứt, không cầu, Thế Tôn nói như vậy.</i>
Mahāviyūhasuttaṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt Kinh Sự Dàn Trận Lớn.	

---o0o---

14. TUVATAKASUTTAṀ - KINH MỘT CÁCH NHANH CHÓNG

--	--	--

14. TUVATAKASUT TAM	14. KINH MỘT CÁCH NHANH CHÓNG	(XIV) KINH TUVATAKA (CON ĐƯỜNG MAU CHÓNG)
<p>919. Pucchāmi taṃ ādiccabandhuṃ vivekaṃ santipadañca mahesiṃ, kathaṃ disvā nibbāti bhikkhu anupādiyāno lokasmiṃ kiñci.</p>	<p>919. “Tôi hỏi ngài, đáng quyền thuộc của mặt trời, bậc đại ẩn sĩ, về sự viễn ly và vị thế an tịnh. Sau khi nhìn thấy như thế nào, vị tỳ khuru được tịch diệt, không còn chấp thủ bất cứ cái gì ở trên đời?”</p>	<p>Người hỏi: 915. <i>Con hỏi bậc Đại tiên, Bậc bà con mặt trời, Con đường đến viễn ly, Con đường đến an tịnh, Tỷ-kheo sau khi thấy, Làm thế nào mát lạnh, Không có sự chấp thủ, Một vật gì ở đời?</i></p>
<p>920. Mūlaṃ papañcasaṅkhāya (iti bhagavā) mantā asmīti sabbamuparundhe, yā kāci taṇhā ajjhattaṃ tāsaṃ vinayā sadā sato sikkhe.</p>	<p>920. (Đức Thế Tôn nói) “Nên chận đứng tất cả gốc rễ của cái được gọi là vọng tưởng: ‘Tôi là’ nhờ vào trí tuệ. Bất cứ những tham ái nào ở nội phần, sau khi dẹp bỏ chúng, nên học tập, luôn luôn có niệm.</p>	<p>Thế Tôn: 916. <i>Thế Tôn đáp như sau: Hãy chặt đứt hoàn toàn, Gốc rễ các hý luận, Mọi tư tưởng "tôi là", Tất cả phải chảm đứt, Phàm có nội ái nào, Sau khi nhiếp phục chúng, Thường chánh niệm học tập.</i></p>
<p>921. Yaṃ kiñci dhammabhijaññā ajjhattaṃ athavāpi bahiddhā, na tena mānaṃ kubbetha na hi sā nibbuti sataṃ</p>	<p>921. Bất cứ pháp (đức tính tốt) nào có thể biết rõ ở nội phần (nơi bản thân) hay là ở ngoại phần (nơi người khác), không vì điều ấy mà</p>	<p>917. <i>Phàm có loại pháp gì, Được thắng tri hoàn toàn, Hoặc thuộc về nội pháp, Hay thuộc về ngoại</i></p>

vuttā.	tạo ra sự ngã mạn, bởi vì điều ấy không được các bậc thiện nhân gọi là sự tịch diệt.	<i>pháp, Chớ có làm kiên trì, Bất cứ một pháp nào, Trạng thái ấy không gọi, Sự mát lạnh của tịnh.</i>
922. Seyyo na tena maññeyya nīceyyo atha vāpi sarikkho, phuṭṭho anekarūpehi nātumānaṃ vikappayaṃ tiṭṭhe.	922. Không nên vì việc (ngã mạn) ấy mà nghĩ rằng (bản thân) là tốt hơn, kém thua, hoặc thậm chí là tương đương. Bị tác động bởi nhiều hình thức, trong khi sắp đặt về bản thân, không nên dừng lại ở điều ấy.	918. Chớ có nghĩ như sau: Cái kia là tốt hơn, Đây là hạ liệt hơn, Hay đây là ngang bằng, Do phải bị xúc chạm, Với các sắc sai biệt, Hãy chớ để tự mình, An trú trên vọng tưởng.
923. Ajjhattameva upasame na aññato bhikkhu santimeseyya, ajjhattaṃ upasantaṃ natthi attā kuto nirattā vā.	923. Nên an tịnh ngay ở nội tâm, vị tỳ khuru không nên tìm kiếm sự an tịnh từ nơi khác. Đối với vị đã được an tịnh ở nội tâm, điều được nắm bắt là không có, từ đâu có điều được buông rơi?	919. Hãy giữ được an tịnh, Về phía tự nội tâm, Tỳ-kheo không cầu tìm, An tịnh từ chỗ khác, Với người được an tịnh, Từ phía tự nội tâm, Đã không có tự ngã, Từ đâu có vô ngã.
924. Majjhe yathā samuddassa hoti ūmi no jāyatī ṭhito hoti, evaṃ ṭhito anejassa ussadaṃ bhikkhu na kareyya kuhiñci.	924. Giống như ở giữa biển cả, là đứng yên, sóng biển không sanh ra, tương tự như vậy, nên trầm tĩnh, không dục vọng vị tỳ khuru không nên tạo ra (thái độ) kiêu	920. Như chính giữa trung ương, Của biển cả đại dương, Sóng biển không có sanh, Biển hoàn toàn đứng lặng, Cũng vậy, này Tỳ-kheo Hãy đứng lặng không

	ngạo ở bất cứ đâu.”	<i>động, Không tạo nên bông bột, Đối sự gì ở đời.</i>
925. Akittayi vivāṭacakkhu sakkhidhammaṃ parissayavinayaṃ, paṭipadaṃ vadehi bhaddante pātimokkhaṃ athavāpi samādhim.	925. “Bậc có mắt được mở ra đã nói về pháp thực chứng, có sự xua đi các hiểm họa. Thưa ngài đại đức, xin ngài hãy nói về đường lối thực hành, về giới giải thoát, và luôn cả định nữa.”	Người hỏi: 921. <i>Vị có mắt rộng mở Đã tuyên bố rõ ràng, Pháp có thể chế ngự, Mọi nguy hiểm khó khăn, Bậc Hiền thiện mong Ngài, Tuyên bố rõ con đường, Hay về biệt giải thoát, Hoặc về pháp thiên định?</i>
926. Cakkhūhi neva lolassa gāmakathāya āvareyya sotaṃ, rase ca nānugijjheyya na ca mamāyetha kiñci lokasmim.	926. “Không nên buông thả với đôi mắt, nên che đậy lỗ tai đối với chuyện làng xóm, và không nên thèm muốn ở các vị ném, và không nên chấp là của ta về bất cứ cái gì ở thế gian.	Thế Tôn: 922. <i>Chớ có những con mắt, Đầy đầy những tham đắm! Hãy chặn đứng lỗ tai, Nghe câu chuyện của làng. Lại chớ nên đắm say, Các mùi vị ngon lành, Chớ xem là của ta, Mọi sự vật ở đời!</i>
927. Phassena yadā phuṭṭhassa paridevaṃ bhikkhu na kareyya kuhiñca, bhavaṃ ca nābhijapeyya bheravesu ca na	927. Khi nào bị xúc chạm bởi xúc (bất hạnh), vị tỳ khuru không nên thể hiện sự than vãn về bất cứ điều gì, và không nên tham	923. <i>Trong khi được cảm giác, Với các loại cảm xúc, Tỷ-kheo không than vãn, Bất cứ một điều gì. Vị ấy không cầu mong,</i>

sampavedheyya.	đắm sự hiện hữu, và không bị lay động ở các sự khiếp đảm.	<i>Đầu lại sanh hữu nào, Và không có run sợ, Rơi vào các kinh hoàng.</i>
928. Annānamatho pānānaṃ khādanīyānaṃ athopi vatthānaṃ, laddhā na sannidhiṃ kayirā na ca parittase tāni alabhamāno.	928. Đối với các thức ăn, rồi đối với các thức uống, đối với các vật thực cứng, rồi đối với các loại vải vóc, sau khi nhận được, không nên tạo ra sự cất giữ, và không nên băn khoăn trong khi không nhận được chúng.	<i>924. Các đồ ăn thôu được, Cùng với các đồ uống, Các món ăn nhai được, Các đồ vải mặc được, Chớ có cất chứa chúng, Nhưng đồ vật nhận được, Chớ có quá lo âu, Nếu không thôu được chúng.</i>
929. Jhāyī na pādaloḷ' assa virame kukkuccā nappamajjeyya, atha āsanesu sayanesu appasaddesu bhikkhu vihareyya.	929. Nên là vị có thiền, không nên buông thả bàn chân (đi đó đây), nên xa lánh trạng thái hối hận, không nên xao lãng, và ở những chỗ ngồi, ở những chỗ nằm, ở những nơi có ít tiếng động, vị tỳ khưu nên cư trú.	<i>925. Hãy tu tập thiền định Chớ làm kẻ lang thang, Chớ ưa thích trạo cử, Đừng rơi vào phóng dật, Đối với các chỗ ngồi, Cùng với các chỗ nằm, Tỳ-kheo hãy an trú, Những chỗ không tiếng động.</i>
930. Niddaṃ na bahulīkareyya jāgariyaṃ bhajeyya ātāpī, tandiṃ māyaṃ hassaṃ khiddaṃ	930. Không nên thực hiện nhiều việc ngủ nghỉ. Nên thân cận sự tỉnh thức, có sự tinh cần. Nên dứt bỏ hẳn sự uể oải, xảo quyệt, cười	<i>926. Ngủ nghỉ có chừng mực, Chớ có ngủ quá nhiều, Hãy luôn luôn tỉnh thức, Nỗ lực và nhiệt tâm,</i>

<p>methunaṃ vip̐pajahe savibhūsaṃ.</p>	<p>cột, đùa giỡn, việc đôi lừa, cùng với việc trang điểm.</p>	<p><i>Hãy từ bỏ biếng nhác, Man trá, cười, chơi đùa, Hãy từ bỏ dâm dục, Bỏ ưa thích trang điểm.</i></p>
<p>931. Āthabbaṇaṃ supinaṃ lakkhaṇaṃ no vidahe athopi nakkhattaṃ, virutañca gabbhakaṇaṃ tikicchaṃ māmaṃko na seveyya.</p>	<p>931. Không nên thực hành việc bùa chú, giải mộng, bói tướng, và luôn cả chiêm tinh. Người đệ tử thành tín không nên chuyên chú về việc giải đoán tiếng thú kêu, việc thụ thai, và việc chữa bệnh.</p>	<p>927. Chớ có dùng bùa chú, A-thar-va Vê-đà, Chớ tỏ chức đoán mộng, Coi tướng và xem sao, Mong rằng đệ tử Ta, Không đoán tiếng thú kêu, Không chữa bệnh không sanh, Không hành nghề lang bấm.</p>
<p>932. Nindāya nappavedheyya na unnameyya paṃsita bhikkhu, lobhaṃ saha macchariyena kodhaṃ pesuniyañca panudeyya.</p>	<p>932. Không nên run sợ vì sự chê bai, vị tỳ khuru khi được ca ngợi không nên kiêu hãnh, nên xua đi sự tham lam cùng với sự bõn xẽn, sự giận dữ và việc nói đâm thọc.</p>	<p>928. Tỷ-kheo không run sợ, Khi bị người chỉ trích, Cũng không có cống cao, Khi được khen tán thán, Hãy từ bỏ tham ái, Cùng với tánh xan tham, Kể luôn cả phần nô, Cùng với nói hai lưỡi.</p>
<p>933. Kayavikkaye na tiṭṭheyya upavādaṃ bhikkhu na kareyya kuhiñci, gāme ca nābhisajjeyya</p>	<p>933. Không nên duy trì việc mua bán, vị tỳ khuru không nên tạo sự chê trách ở bất cứ nơi nào,</p>	<p>929. Tỷ-kheo không an trú, Trong nghề nghiệp bán buôn, Lại không có chỉ trích,</p>

<p>lābhakamyā janam na lapayeyya.</p>	<p>và không nên ràng buộc vào làng xóm, không nên tỉ tê với người thế vì mong muốn lợi lộc.</p>	<p><i>Bất cứ tại chỗ nào, Khi ở tại thôn làng, Không tức giận một ai, Chớ có vì lợi dưỡng, Nói chuyện với quần chúng.</i></p>
<p>934. Na ca katthiko siyā bhikkhu na ca vācam payutam bhāseyya, pāgabbhiyam na sikkheyya katham viggāhikam na kathayeyya.</p>	<p>934. Và vị tỳ khuru không nên là kẻ nói khoe khoang, và không nên nói lời nói ướm (liên quan bốn món vật dụng), không nên học tập lối cư xử xác xược, không nên nói ra ngôn từ đưa đến sự cãi vã.</p>	<p><i>930. Tỳ-kheo không nên nói, Khoa trương quá mức độ, Và cũng không nói lời Có dụng ý lợi dưỡng. Chớ có học tập theo, Lối sỗ sàng trâng tráo, Chớ có thốt ra lời Khiêu khích xung đột ai!</i></p>
<p>935. Mosavajje na niyyetha sampajāno saṭhāni na kayirā, atha jīvitena paññāya sīlabbatena nāññamatimaññe.</p>	<p>935. Không nên bị xui khiến trong việc nói lời dối trá, không nên cố tình thực hiện các điều xảo trá, và không nên khinh khi người khác về sự sinh sống, về sự nhận thức, về giới và phận sự.</p>	<p><i>931. Chớ có bị dắt dẫn, Rơi vào lời nói láo, Không cố ý làm nên, Điều man trá giả dối, Chớ có khinh người khác, Về vấn đề sinh mạng, Về vấn đề trí tuệ, Và vấn đề giới hạnh.</i></p>
<p>936. Sutvā rusito bahum vācam samañanam puthuvacanānam, pharusena ne na paṭivajjā na hi santo paṭisenim karonti.</p>	<p>936. Bị xúc phạm sau khi nghe nhiều lời nói của các vị Sa-môn, của những kẻ phàm phu, không nên đáp trả lại những kẻ ấy một cách thô lỗ, bởi vì các bậc thiện nhân không thể hiện sự phản kháng.</p>	<p><i>932. Sau khi phần uất nghe Nhiều ngôn từ lời lẽ Của các vị Sa-môn, Hay những kẻ phàm phu, Chớ có phản ứng họ, Với những lời thô ác, Bậc hiền lành an tịnh, Không phản pháo một</i></p>

		<i>ai.</i>
937. Etañca dhammamaññāya vicinaṃ bhikkhu sadā sato sikkhe, santīti nibbutiṃ ñatvā sāsane gotamassa nappamajjeyya.	937. Và sau khi hiểu thông Giáo Pháp này, trong khi chọn lựa, vị tỳ khuru nên học tập, luôn luôn có niệm, sau khi biết được sự diệt tắt là ‘an tịnh,’ không nên xao lãng về lời giáo huấn của đức Gotama.	933. Sau khi rõ biết được Pháp này là như vậy, Tỳ-kheo hãy học tập, Sáng suốt và chánh niệm, Rõ biết sự mát lạnh, Được gọi bậc "an tịnh ", Chớ có sống phóng dật, Trong lời dạy Cù-đàm.
938. Abhibhū hi so anabhibhūto sakkhidhammaṃ anītihamadassī, tasmā hi tassa bhagavato sāsane appamatto sadā namassamanusikkhe ”ti.	938. Bởi vì, vị ấy là đáng Chiến Thắng, bậc không bị chế ngự, vị đã nhìn thấy pháp thực chứng, không do nghe nói lại theo truyền thống. Chính vì thế, luôn luôn không xao lãng, trong lúc kính lễ, nên học tập theo lời giáo huấn của đức Thế Tôn ấy.”	934. Bậc đã được chiến thắng, Không ai chiến thắng nổi Tự mình thấy được pháp, Không nghe theo tin đồn, Do vậy hãy học tập Luôn luôn không phóng dật, Với tâm tư cung kính, Lời dạy đức Thế Tôn, Thế Tôn nói như vậy.
Tuvaṭakasuttaṃ niṭṭhitam.	Dứt Kinh Một Cách Nhanh Chóng.	

---o0o---

15. ATTADAṄḌASUTTAṀ - KINH UẾ HẠNH CỦA BẢN THÂN

15. ATTADAṄḌASU TTAṂ	15. KINH UẾ HẠNH CỦA BẢN THÂN	(XV) KINH CHÁP TRƯỜNG
<p>939. Attadaṅḍā bhayaṃ jātaṃ jaṇaṃ passatha medhagaṃ, saṃvegaṃ kittayissāmi yathā saṃvijitaṃ mayā.</p>	<p>939. Sự sợ hãi sanh lên do uế hạnh của bản thân.^[1] Các người hãy nhìn xem loài người đang gây gỗ. Ta sẽ thuật lại trạng thái chân động đúng theo sự việc đã bị chân động bởi Ta.</p> <p>^[1] <i>attadaṅḍā</i> được dịch là “uế hạnh của bản thân” căn cứ vào lời giải thích của Chú Giải: “<i>attadaṅḍā bhayaṃ jātaṃ attano duccarita-kāraṇā jātaṃ</i>” (SnA. ii, 566). Tựa đề của bài Kinh đã được ghi nghĩa theo ý nghĩa ấy.</p>	<p>Thế Tôn: 935. Từ người cầm các trường, Sợ hãi được sanh ra, Hãy xem các loài người, Trong khi đấu tranh nhau, Ta sẽ nói sợ hãi, Như Ta đã được biết.</p>
<p>940. Phandamānaṃ pajaṃ disvā macche appodake yathā, aññamaññehi vyāruddhe disvā maṃ bhayaṃ māvisi.</p>	<p>940. Sau khi nhìn thấy nhân loại đang run rẩy tựa như những con cá ở chỗ ít nước, sau khi nhìn thấy chúng chống đôi lẫn nhau, sự sợ hãi đã xâm nhập Ta.</p>	<p>936. Thấy loài, người vùng vẫy, Như cá trong nước cạn, Thấy họ chống đôi nhau, Ta rơi vào sợ hãi.</p>
<p>941. Samantamasāro loko disā sabbā sameritā, icchā bhavanamattano</p>	<p>941. Toàn bộ thế gian là không có cốt lõi, tất cả các phương đều bị chuyển động. Trong</p>	<p>937. Đồi toàn không lõi cây, Mọi phương đều dao động</p>

<p>nāddasāsīm anositaṃ.</p>	<p>khi ước muốn chỗ trú ngụ cho bản thân, Ta đã không nhìn thấy (một nơi nào là) không bị chiếm cứ.</p>	<p><i>Muốn cho mình ngôi nhà, Ta không thấy nhà ở.</i></p>
<p>942. Osāne tveva vyāruddhe disvā me aratī ahu, athettha sallam addakkhiṃ duddasaṃ hadayanissitaṃ.</p>	<p>942. Nhưng ngay sau khi nhìn thấy chúng chống đối vào giai đoạn cuối, sự chán ngán đã khởi lên ở Ta. Và ở đây, Ta đã nhìn thấy mũi tên khó thể nhìn thấy đã được cắm sâu vào trái tim (tâm thức).</p>	<p>938. <i>Cuối cùng là xung đột, Thấy vậy Ta chán ngắt, Đây Ta thấy mũi tên, Khó thấy, gắn vào tim.</i></p>
<p>943. Yena sallena otiṇṇo disā sabbā vidhāvati, tameva sallam abbuyha na dhāvati na sīdati.</p>	<p>943. Kẻ đã bị mũi tên đâm vào chạy khắp tất cả các phương (luân hồi khắp các cõi), sau khi đã nhổ chính mũi tên ấy lên thì không chạy, (và) không chìm xuống.</p>	<p>939. <i>Ai bị mũi tên đâm, Chạy khắp mọi phương hướng, Ai rút mũi tên ra, Không chạy, liền ngồi xuống.</i></p>
<p>944. Tattha sikkhānugīyanti yāni loke gathitāni na tesu pasuto siyā, nibbijjha sabbaso kāme sikkhe nibbānamattano.</p>	<p>944. Ở nơi ấy, các môn học tập được truyền tụng. Những gì bị trói buộc vào thế gian, không nên quan tâm đến chúng. Sau khi thấu triệt các dục về mọi phương diện, nên học tập về sự tịch diệt cho bản thân.</p>	<p>940. <i>Ở đây sự học tập, Đã được nói rõ lên, Phàm triền phược ở đời, Chớ liên hệ với chúng, Đâm thủng dục hoàn toàn, Tự học tập Niết-bàn.</i></p>

<p>945. Sacco siyā appagabbho amāyo rittapesuno, akkodhano lobhapāpaṃ vevicchaṃ vitare muni.</p>	<p>945. Nên chân thật, không hỗn xược, không xảo quyết, việc nói đâm thọc được buông bỏ, không giận dữ, bậc hiền trí có thể vượt qua sự xấu xa của tham, (và) sự keo kiệt.</p>	<p>941. Chân thật không xông xáo, Không man trá, hai lưỡi, Không phần nộ, ẩn sĩ, Vượt tham ác, xan tham.</p>
<p>946. Niddaṃ tandiṃ sahe thīnaṃ pamādena na saṃvase, atimāne na tiṭṭheyya nibbānamanaso naro.</p>	<p>946. Người có tâm ý hướng Niết Bàn nên khắc phục trạng thái ngủ gà ngủ gật, sự uể oải, sự dã dượi, không nên cộng trú với sự xao lãng, không nên trụ lại ở sự ngã mạn thái quá.</p>	<p>942. Người nghĩ đến Niết-bàn, Bỏ ngủ, nhác, thuy miên, Không sống với phóng dật, Không an trú, quá mạn.</p>
<p>947. Mosavajje na niyyetha rūpe snehaṃ na kubbaye, mānañca parijāneyya sāhasā virato care.</p>	<p>947. Không nên bị lôi kéo vào việc nói lời dối trá, không nên tạo ra sự thương yêu ở sắc, và nên hiểu toàn diện về ngã mạn, nên sống tránh xa sự hung bạo.</p>	<p>943. Không rơi vào nói láo, Không tham ái các sắc, Cần liểu tri quá mạn, Sống từ bỏ bạo ác.</p>
<p>948. Purāṇaṃ nābhinandeyya nave khantiṃ na kubbaye, hīyamāne na soceyya ākāsaṃ na sito siyā.</p>	<p>948. Không nên thích thú cái cũ (ngũ uẩn quá khu), không nên tạo ra sự ưa chuộng cái mới (ngũ uẩn vị lai), trong khi (cái gì) đang bị tiêu hoại, không nên sàu muộn, không nên nuơng tựa hư không (tham ái).</p>	<p>944. Không hoan hỷ việc cũ, Không nhẫn chịu sự mới, Trong tôn giảm không sầu, Không liên hệ tham ái,</p>

<p>949. Gedhaṃ brūmi mahoghoti ājavam brūmi jappanam, ārammaṇam pakappanam kāmapaṅko duraccayo.</p>	<p>949. Ta gọi thêm khát là ‘dòng lũ lớn,’ ta gọi tham muốn là dòng nước mạnh, sự bám vào (đối tượng) là rung động, đục là bãi lầy khó vượt qua được.</p>	<p>945. <i>Ái, Ta gọi bực lưu, Mong cầu gọi bọt nước, Sở duyên gọi biển kẻ, Bùn đục khó vượt qua.</i></p>
<p>950. Saccā avokkamma muni thale tiṭṭhati brāhmaṇo, sabbam so paṭinissajja sa ve santoti vuccati.</p>	<p>950. Không chệch khỏi sự thật (gọi là) bậc hiền trí, đứng ở đất liền (gọi là) vị Bà-la-môn. Vị ấy sau khi xả bỏ tất cả, vị ấy quả thật được gọi là ‘bậc an tịnh.’</p>	<p>946. <i>Ắn sĩ không rời chân, Phạm chí trú đất liền, Vị từ bỏ tất cả, Thật được gọi an tịnh.</i></p>
<p>951. Sa ve vidvā sa vedagū ñatvā dhammaṃ anissito, sammā so loke iriyāno na pihetīdha kassaci.</p>	<p>951. Quả thật, vị ấy là bậc đã hiểu biết, vị ấy là bậc đã đạt được sự thông hiểu, sau khi biết pháp, vị ấy không nương tựa (vào tham ái và tà kiến). Vị ấy, trong khi cư xử chân chánh ở thế gian, không mong cầu đối với bất cứ người nào ở nơi này.</p>	<p>947. <i>Biết vậy, gọi người biết, Biết rời không y pháp, Chọn chánh sống ở đời, Không tham ái một ai.</i></p>
<p>952. Yodha kāme accatari saṅgaṃ loke duraccayaṃ, na so socati nājjheti chinnasoto abandhano.</p>	<p>952. Ở đây, vị nào vượt qua các dục, sự quyến luyến ở thế gian khó vượt qua được, vị ấy không sâu muộn, không ưu tư, có dòng chảy đã được cắt đứt, không còn sự trôi</p>	<p>948. <i>Ai ở đây vượt dục, Ái khó vượt ở đời, Không sâu, không tham muốn, Cắt dòng không trôi buộc.</i></p>

	buộc.	
953. Yaṃ pubbe taṃ visosehi pacchā te māhu kiñcanam, majjhe ce no gahessasi upasanto carissasi.	953. Điều gì trước đây (quá khứ), người chớ nắm lấy điều ấy. Chớ có bất cứ điều gì sanh khởi đến người sau này (vị lai). Nếu người không nắm lấy ở khoảng giữa (hiện tại), người sẽ sống, được an tịnh.	949. Trước Ông làm <i>khô cạn</i> Sau Ông không vật gì, Ở giữa không nắm giữ, Ông sẽ sống an tịnh.
954. Sabbaso nāmarūpasmim yassa natthi mamāyitaṃ, asatā ca na socati sa ve loke na jīyati.	954. Đối với vị nào không có vật đã được chấp là của ta liên quan đến danh và sắc về mọi phương diện, và (là vị) không sàu muộn do tình trạng không có, vị ấy quả thật không bị thua thiệt ở thế gian.	950. Toàn diện đối <i>danh sắc,</i> Không gì nghĩ "của ta" Không có gì không sàu, Không có già ở đời.
955. Yassa natthi idaṃ meti paresaṃ vāpi kiñcanam, mamattaṃ so asaṃvindaṃ natthi meti na socati.	955. Đối với vị nào, không có (ý nghĩ): 'Cái này là của tôi,' hoặc '(Cái này) là của những người khác' về bất cứ điều gì, trong lúc không tìm kiếm trạng thái sở hữu chủ (nghĩ rằng): 'Không có gì là của tôi,' vị ấy không sàu muộn.	951. Không nghĩ "đây <i>của tôi</i> ", Không nghĩ "đây của <i>người</i> ", Người không có tự ngã, Không sàu vì không ngã.
956. Anitṭhurī ananugiddho anejo sabbadhī samo, tamānisamsaṃ pabrūmi	956. Không ganh tỵ, không tham đắm, không dục vọng, bình đẳng ở mọi nơi, điều	952. Không tàn bạo, <i>không tham,</i> Không dục, thường <i>đồng đẳng,</i>

pucchito avikampinaṃ.	ấy là sự lợi ích mà Ta (sẽ) nói, khi được hỏi về vị không dao động.	<i>Được hỏi Ta nói lên, Lợi ích bậc bất động.</i>
957. Anejassa vijānato natthi kāci nisaṅkhiti, virato so viyārambhā khemaṃ passati sabbadhi.	957. Đối với vị không dục vọng, đang nhận thức, không có bất cứ sự tạo tác nào. Đã tránh xa khỏi sự tạo tác, vị ấy nhìn thấy an toàn ở mọi nơi.	<i>953. Bậc ly dục rõ biết, Vị ấy không sờ hành, Thoát ly, không tinh cần, Thấy an ổn khắp nơi.</i>
958. Na samesu na omesu na ussesu vadate muni, santo so vītamacchero nādeti na nirassatī ”ti.	958. Bậc hiền trí không mô tả (bản thân) là trong số những người ngang bằng, không trong số những người thấp kém, không trong số những người ưu việt. Được an tịnh, đã xa lìa sự bòn xén, vị ấy không nắm giữ, không buông bỏ.”	<i>954. Bậc ẩn sĩ, không nói, Bằng nhau, thua, hơn nhau, An tịnh, ly xan tham, Không nhận, không bác bỏ. Thế Tôn giảng như vậy.</i>
Attadaṇḍasuttaṃ niṭṭhitaṃ.	Dứt Kinh Uế Hạnh của Bản Thân.	

---o0o---

16. SĀRIPUTTASUTTAṃ - KINH SĀRIPUTTA

16. SĀRIPUTTASUT	16. KINH	(XVI)
-------------------------	-----------------	--------------

TAM	SĀRIPUTTA	KINH SĀRĪPUTTA (XÁ-LỢI-PHÁT)
<p>959. Na me diṭṭho ito pubbe (iccāyasmā sārīputto) nasuto uda kassaci, evaṃ vagguvado satthā tusitā gaṇimāgato.</p>	<p>959. Từ đây trở về trước, con chưa từng được thấy, (Đại đức Sārīputta đã nói thế ấy), hoặc chưa từng được nghe của bất cứ người nào, tương tự như bậc Đạo Sư, vị có giọng nói êm dịu, bậc có đồ chúng, đã đi đến từ cõi trời Tusitā.</p>	<p><i>Sārīputta:</i> 955. Trước con chưa từng thấy, Chưa ai từng được nghe, Tiếng nói thật ngọt ngào, Như tiếng bậc Đạo Sư, Từ cõi Đâu-suất đến, Xá-lợi-phát nói vậy.</p>
<p>960. Sadevakassa lokassa yathā dissati cakkhumā, sabbam tamam vinodetvā ekova ratimajjhagā.</p>	<p>960. Đối với thế gian có cả chư Thiên, bậc Hữu Nhân được nhìn thấy là như thế. Sau khi xua đi tất cả tăm tối, Ngài, chỉ một mình, đã đạt đến sự khoái cảm (của việc xuất gia, của sự viên ly, của sự an tịnh, của sự giác ngộ).</p>	<p>956. Bậc có mắt xuất hiện, Đời này và thiên giới, Quét sạch mọi u ám, Độc cư, chứng an lạc.</p>
<p>961. Tam buddham asitam tādīm akuham gaṇimāgataṃ, bahunnamidha baddhānaṃ atthi pañhena āgamaṃ.</p>	<p>961. Với ý định (hỏi) câu hỏi cho số đông đã được gắn bó ở đây, con đã đi đến gặp đức Phật, bậc không nương tựa, đứng tự tại, vị không dối trá, bậc có đồ chúng, đã đi đến ấy.</p>	<p>957. Bậc Giác ngộ, độc lập, Như thật, không man trá, Ngài đến ở đời này, Lãnh đạo các đồ chúng, Từ nhiều người trôi buộc, Con đến với câu hỏi.</p>

<p>962. Bhikkhuno vijigucchato bhajato rittamāsanam, rukkhamūlam susānam vā pabbatānam guhāsu vā.</p>	<p>962. Đối với vị tỳ khuru nhờm góm (sanh, già, bệnh, chết, v.v...) đang thân cận chỗ ngồi trông vắng, góc cây, mộ địa, hoặc ở các hang động của những ngọn núi.</p>	<p>958. <i>Vị Tỳ kheo nhàm chán, Sống an tọa, trông không, Tại góc cây, nghĩa địa, Hay núi rừng hang sâu.</i></p>
<p>963. Uccāvacesu sayanesu kīvanto tattha bheravā, yehi bhikkhu na vedheyya nigghose sayanāsane.</p>	<p>963. Ở những chỗ trú ngụ cao thấp, có bao nhiều sự khiếp đảm ở nơi ấy mà vị tỳ khuru không nên run sợ ở chỗ nằm ngồi không tiếng động?</p>	<p>959. <i>Tại chỗ cao thấp ấy, Có bao nhiêu sợ hãi, Khiến Tỳ kheo không run, Tại trú xứ vắng lặng?</i></p>
<p>964. Katī parissayā loke gacchato agatam disam, ye bhikkhu abhisambhave pantamhi sayanāsane.</p>	<p>964. Đối với vị đang đi đến khu vực chưa từng đi đến, có bao nhiêu hiểm họa ở thế gian mà vị tỳ khuru cần khắc phục ở các chỗ nằm ngồi xa vắng?</p>	<p>960. <i>Bao nguy hiểm ở đời, Tỳ Kheo cần chinh phục, Trong hướng đi bất tử, Tại trú xứ xa vắng?</i></p>
<p>965. Kyāssa vyappathayo assu kyāssassu idha gocarā, kāni sīlabbatānassu pahitattassa bhikkhuno.</p>	<p>965. Cách thức nói năng của vị ấy nên là như thế nào? Hành xử ở nơi này của vị ấy nên là như thế nào? Giới và phận sự của vị tỳ khuru có bản tánh cương quyết nên là như thế nào?</p>	<p>961. <i>Ngôn ngữ và hành xử Của vị ấy là gì? Có bao nhiêu giới cấm, Tỳ Kheo cần tinh tấn?</i></p>
<p>966. Kam so sikkham samādāya ekodi nipako sato, kammāro rajatasseva</p>	<p>966. Sau khi thọ trì sự học tập gì, vị có sự chuyên nhất (của tâm), chín chắn, có niệm ấy,</p>	<p>962. <i>Chấp nhận học tập gì, Vị Tỳ Kheo nhất tâm, Thông minh, giữ chánh</i></p>

<p>niddhame malamattano.</p>	<p>có thể loại bỏ bụi bặm (ô nhiễm) của bản thân, ví như người thợ kim hoàn có thể loại bỏ cặn bẩn của bạc?”</p>	<p><i>niệm, Tẩy sạch các cặn uế, Trên tự ngã của mình, Như thợ lọc vàng bạc?</i></p>
<p>967. Vijigucchamānassa yadidaṃ phāsu (Sāriputtāti bhagavā) rittāsaṃ sayanaṃ sevato ce, sambodhikāmassa yathānudhammaṃ taṃ te pavakkhāmi yathā pajānaṃ.</p>	<p>967. (Đức Phật nói: “Này Sāriputta,) Ta sẽ tuyên thuyết về điều ấy cho người theo như Ta nhận biết, tức là sự thoải mái (an trú) dành cho vị nhòm góm (sanh, già, bệnh, chết, v.v...) nếu vị ấy đang thân cận chỗ ngồi nằm trống vắng, có mong muốn quả vị giác ngộ thuận theo Giáo Pháp.</p>	<p>Thế Tôn: 963. Này Sāriputta, Thế Tôn bèn trả lời: Với người biết nhàm chán, Có gì là khoan khoái! Khi sử dụng sàng tọa, Tại chỗ tịnh trống không, Với ai muốn giác ngộ, Sống đúng với tùy pháp, Ta sẽ nói người ấy, Như Ta đã quán tri.</p>
<p>968. Pañcannaṃ dhīro bhayānaṃ na bhāye bhikkhu sato sappariyantacāriṃ, ḍaṃsādhīpātānaṃ sirīṃsapānaṃ manussaphassānaṃ catuppadānaṃ.</p>	<p>968. Vị tỳ khuru, sáng trí, có niệm, sống trong khuôn khổ, không nên sợ hãi đối với năm điều sợ hãi: đối với loài ruồi và muỗi mòng, đối với loài rắn, đối với các sự va chạm với con người, đối với loài bốn chân.</p>	<p>964. Vị Tỳ kheo có trí, Chánh niệm sống biên địa, Không có sợ năm điều, Đáng sợ hãi ở đời. Các loại ruồi, muỗi bay Cùng các loài bò sát, Xúc chạm của loài người, Cùng các loại bốn chân.</p>
<p>969. Paradhammikānampi na santaseyya disvāpi teṣaṃ bahubheravāni, athāparāni</p>	<p>969. Cũng không nên sợ sệt đối với những kẻ theo các giáo phái khác, ngay cả sau khi nhìn thấy nhiều điều khiếp đảm của họ. Và</p>	<p>965. Vị ấy không nên sợ, Tri kiến của người khác, Khi đã được thấy biết, Nhiều sợ hãi của</p>

<p>abhisambhaveyya parissayāni kusalānuesī.</p>	<p>vị tâm cầu điều tốt đẹp còn phải khắc phục những hiểm họa khác nữa.</p>	<p><i>chúng, Bác tìm đến chí thiện, Thấy được các nguy hiểm Cần phải lo khắc phục Tất cả nguy hiểm khác.</i></p>
<p>970. Ātaṅkaphassena khudāya phuṭṭho sītaṃ athuṇhaṃ adhivāsayeyya, so tehi phuṭṭho bahudhā anoko viriyam parakkamma daḥhaṃ kareyya.</p>	<p>970. Bị tác động bởi sự xúc chạm của bệnh tật, của cơn đói, nên chịu đựng sự lạnh, sự nóng. Bị tác động bởi những việc ấy dưới nhiều hình thức, vị không trú xứ ấy nên nỗ lực tinh tấn và nên thể hiện sự vững chãi.</p>	<p><i>966. Khi thọ lãnh bệnh hoạn, Khi cảm xúc đói khổ, Với lạnh và cực nóng, Cần phải nhiếp phục chúng, Bị chúng cảm xúc nhiều, Kẻ không bỏ nhà cửa Cần tinh tấn cần mãi, Lòng hết sức kiên trì.</i></p>
<p>971. Theyyam na kareyya na musā bhaṇeyya mettāya phasse tasathāvarāni, yadā vilattaṃ manaso vijañña kaṇhassa pakkhoti vinodayeyya.</p>	<p>971. Không nên thực hiện việc trộm cắp, không nên nói lời dối trá, nên tiếp xúc bằng từ tâm với các loài yếu hay mạnh, khi nào nhận biết được trạng thái bị khuấy động của tâm, nên xua đi (nghĩ rằng): 'Nó là phần đen tối.'</p>	<p><i>967. Chớ ăn trộm, ăn cắp, Chớ nói lời nói láo, Hãy cảm xúc từ tâm, Đối kẻ yếu, kẻ mạnh, Khi rõ biết tâm tư, Trong tình trạng dao động, Hãy gột sạch, tẩy sạch, Phản hắc ám đen tối.</i></p>
<p>972. Kodhātīmānassa vasaṃ na gacche mūlāpi tesam palikhañña tiṭṭhe, athappiyam vā pana appiyam vā addhā bhavanto</p>	<p>972. Không nên rơi vào quyền lực của sự giận dữ và ngã mạn thái quá, nên đứng vững sau khi đào lên gốc rễ của chúng. Và trong khi khắc phục vật</p>	<p><i>968. Chớ để bị chi phối, Bởi phần nộ, quá mạn, Hãy đào chúng tận gốc, Và an trú như vậy, Đối những gì khả ái,</i></p>

<p>abhisambhaveyya.</p>	<p>được yêu mến hoặc không được yêu mến, nên chế ngự chúng một cách chắc chắn.</p>	<p><i>Hay đối không khả ái, Hãy hoàn toàn nhiếp phục, Chớ để bị chi phối.</i></p>
<p>973. Paññaṃ purakkhatvā kalyāṇapīti vikkhambheyya tāni parissayāni, aratiṃ saheṭṭha sayanamhi pante caturo saheṭṭha paridevadhamme.</p>	<p>973. Sau khi chú trọng về trí tuệ, với sự hoan hỷ về thiện pháp, nên loại trừ các hiểm họa ấy, nên không chế sự không thích thú ở chỗ trú ngụ xa vắng, nên không chế bốn pháp tạo nên sự than vãn.</p>	<p><i>969. Thiên trọng về trí tuệ, Hoan hỷ trong chí thiện, Hãy chận đứng loại bỏ, Nguy hiểm ách nạn ấy, Hãy khắc phục bất lạc, Đối trú xử vắng lặng, Hãy khắc phục bốn pháp, Khiến sầu muộn khóc than.</i></p>
<p>974. Kiṃsu asissāmi kuvam vā asissam dukkham vata settha kuvajja sessam, ete vitakke paridevaneyye vinayetha sekho aniketasārī.</p>	<p>974. ‘VẬY ta sẽ ăn gì? Hoặc ta sẽ ăn ở đâu? Quả thật ta đã ngủ khổ sở. Hôm nay, ta sẽ ngủ ở đâu?’ Vị hữu học, không có sự vương vấn nhà ở, nên loại bỏ những suy tầm có tính chất than vãn này.</p>	<p><i>970. Ta sẽ ăn những gì, Và được ăn tại đâu. Thật khó khăn ta ngủ, Nay ta ngủ tại đâu? Với những tư tưởng ấy, Vị ấy có thể than, Bậc hữu học, không nhà, Hãy nhiếp phục trừ chúng.</i></p>
<p>975. Annañca laddhā vasanañca kāle mattam so jaññā idha tosanattham, sotesu gutto yatacāri gāme rusitopi vācam pharusam na vajjā.</p>	<p>975. Sau khi nhận lãnh vật thực và y phục đúng thời hạn, vị ấy nên biết chừng mực ở đây với mục đích vừa lòng. Vị đã được bảo vệ ở các dòng chảy (giác quan), sống thu thúc ở trong làng,</p>	<p><i>971. Với đồ ăn, vải mặc, Đúng thời, thấu hoạch được, Cần ước lượng vừa đủ, Với mục đích thỏa mãn, Chế ngự đối với chúng, Sống nhiếp phục trong lòng,</i></p>

	dầu cho bị xúc phạm, không nên nói lời nói thô lỗ.	<i>Dầu phân uất, không nói, Những lời độc thô ác.</i>
976. Okkhittacakkhuna ca pādalolo jhānānuyutto bahujāgarassa, upekhamārabba samāhitatto takkā sayam kukkuccañcupachinde.	976. Có mắt nhìn xuống và không buông thả bàn chân (đi đó đây), nên gắn bó với việc tham thiền, nên có nhiều tỉnh thức, sau khi nỗ lực về hành xả, có bản thân định tĩnh, nên cắt đứt nền tảng của sự suy tư và trạng thái hối hận.	972. <i>Với mắt cúi nhìn xuống, Chân không đi lang thang, Chú tâm vào thiền định, Với rất nhiều tỉnh giác, Cố gắng tu tập xả, Tự ngã khéo định tĩnh, Hãy cắt đứt trừ khử, Các nghi ngờ hối tiếc.</i>
977. Cudito vacīhi satimābhinande sabrahmācārīsu khilaṃ pabhinde, vācaṃ pamañce kusalaṃ nātivelaṃ janavādadhamaṃya na cetayeyya.	977. Bị quở trách bởi những lời nói, vị (tỳ khuru) có niệm nên hoan hỷ. Nên phá vỡ sự cay nghiệt đối với các vị đồng phạm hạnh. Nên thốt lên lời nói tốt lành, không vượt quá giới hạn. Không nên suy nghĩ về chuyện phiếm luận của những người (khác).	973. <i>Bị buộc, tội bằng lời, Chánh niệm, tâm hoan hỷ, Phá hoại sự cứng rắn, Giữa các đồng Phạm hạnh, Nói lên những lời nói, Hiền thiện và đúng thời, Không để tâm suy tư, Các chủ thuyết người khác.</i>
978. Athāparaṃ pañca rajaṇi loke yesaṃ satimā vinayāya sikkhe, rūpesu saddesu atho rasesu	978. Và hơn thế nữa, có năm loại bụi bặm ở thế gian, đối với chúng vị có niệm nên học tập để loại bỏ. Nên không chế sự luyện ái ở các	974. <i>Lại nữa, năm loại vua, Hiện có ở trên đời, Hãy học nhiếp phục chúng. Luôn luôn giữ chánh</i>

<p>gandhesu phassesu sahetha rāgaṃ.</p>	<p>sắc, ở các thính, rồi ở các vị, ở các hương, ở các xúc.</p>	<p><i>niệm. Đối với sắc và tiếng, Đối với vị và hương, Cùng đối các cảm xúc, Hãy chế ngự tham ái.</i></p>
<p>979. Etesu dhammesu vineyya chandaṃ bhikkhu satīmā suvimuttacitto, kālena so sammā dhammaṃ parivīmaṃsamāno ekodibhūto vihane tamaṃ so ”ti.</p>	<p>979. Vị tỳ khuru có niệm, có tâm khéo được giải thoát, Nên loại bỏ sự mong muốn ở các pháp ấy. Vị ấy, đúng thời điểm, trong khi suy xét toàn diện một cách đúng đắn về Giáo Pháp, có trạng thái chuyên nhất (của tâm), vị ấy có thể diệt trừ sự tăm tối.”</p>	<p><i>975. Hãy chế ngự ước muốn, Đối với những pháp ấy, Vị Tỳ kheo chánh niệm, Tâm tư khéo giải thoát, Rồi đúng thời vị ấy, Chọn chánh suy tư pháp, Với chuyên tâm nhất trí, Hãy đoạn tận hắc ám. Thế Tôn nói như vậy.</i></p>
<p>Sāriputtasuttaṃ niṭṭhitaṃ. Aṭṭhakavaggo catuttho.</p>	<p>Dứt Kinh Sāriputta. Phẩm Nhóm Tám là thứ tư.</p>	
<p>TASSUDDĀNAṃ</p>	<p>TÓM LƯỢC PHẨM NÀY</p>	
<p>Kāmaguhaṭṭha duṭṭhāva suddhaṭṭha paramā jarā, metteyyo ca pasūro ca māgandi purābhedanaṃ. Kalaḥaṃ dveva vyuhāni</p>	<p>Nhóm Tám về Dục, về Hang, về Xấu Xa, về Trong Sạch, về Tối Thắng, (bài Kinh về) Sự Già, vị Tissametteyya, vị Pasūra, và (Bà-la-môn)</p>	

<p>punarevatuvaṭṭakam, attadaṇḍam therasuttam therapañhena soḷasa, tāni etāni suttāni sabbānaṭṭhakavaggikā ”ti.</p>	<p>Māgandiya, (bài Kinh) Trước Khi Hoại Rã, sư Cải Cọ, hai (bài Kinh) Sự Dàn Trận, rồi (bài Kinh) Một Cách Nhanh Chóng nữa, (bài Kinh) Uê Hạnh của Bản Thân, bài Kinh vị trưởng lão (Sāriputta) với câu hỏi của vị trưởng lão là mười sáu; tất cả những bài Kinh này đây là thuộc về Phẩm Nhóm Tám.</p>	
---	---	--

---o0o---

V. PĀRĀYANAVAGGO - PHẨM ĐI ĐẾN BỜ KIA

V. PĀRĀYANAVAGGO - PHẨM ĐI ĐẾN BỜ KIA		
<p>Buddha Jayanti Triptika Series (BJTS) - Tặng Sri Lanka</p>	<p>Lời tiếng Việt: (văn xuôi) Tỳ khuru Indacanda</p>	<p>Lời tiếng Việt: (văn vần) HT. Thích Minh Châu</p>
<p>VATTHUGĀTHĀ</p>	<p>KỆ NGÔN GIỚI THIỆU</p>	<p>I. BÀI KỆ MỞ ĐẦU</p>
<p>980. Kosalānaṃ purā rammā āgamā dakkhiṇāpathaṃ,</p>	<p>980. Có vị Bà-la-môn tinh thông chú thuật, trong khi ước nguyện</p>	<p>976. Từ thành phố đẹp đẽ, Của các Kô-xa-la,</p>

<p>ākiñcaññaṃ patthayāno brāhmaṇo mantapāragū.</p>	<p>về trạng thái vô sở hữu, từ thành phố đáng yêu của xứ Kosala đã đi đến khu vực phía Nam.</p>	<p><i>Có vị Bà-la-môn, Thông đạt các chú thuật, Hướng tâm vô sở hữu, Hướng phía Nam bước tới.</i></p>
<p>981. So assakassa visaye aḷakassa samāsane, vasī godhāvarīkule uñchena ca phalena ca.</p>	<p>981. Vị ấy đã trú ngụ ở địa phận Assaka, kế bên vùng Aḷakassa, bên bờ sông Godhāvarī (sông) bằng vật lượm lật và trái cây.</p>	<p><i>977. Trong nước Át- xa-ka, Gần xứ A-la-ka, Vị ấy sống trên bờ, Sông Gô-đa-và-rà, Nuôi sống bằng trái cây, Bằng đồ ăn lượm vặt.</i></p>
<p>982. Tasse va upanissāya gāmo ca vipulo ahū, tato jātena āyena mahāyaññamakappayi.</p>	<p>982. Và đã có một ngôi làng rộng lớn kề cận với bờ sông ấy. Với thu nhập phát sinh từ nơi ấy, vị Bà- la-môn đã sắp đặt một cuộc tế lễ vĩ đại.</p>	<p><i>978. Gần chỗ vị ấy ở, Có làng đất rộng rãi, Với tài sản trâu thạp, Tổ chức tế đàn lớn.</i></p>
<p>983. Mahāyaññaṃ yajitvāna puna pāvīsi assamaṃ, tasmim patipaviṭṭhamhi añño āgañchi brāhmaṇo.</p>	<p>983. Sau khi đã cúng hiến cuộc tế lễ vĩ đại, vị Bà-la-môn đã đi vào lại nơi ẩn cư. Khi vị ấy đã đi vào trong, một người Bà-la-môn khác đã đi đến.</p>	<p><i>979. Đại tế đàn lễ xong, Vị ấy trở về am, Trong khi bước vào am, Một Phạm-chí khác đến.</i></p>
<p>984. Ugghattapādo tasito paṅkadanto rajassiro, so ca naṃ upasaṅkamma satāni pañca yācati.</p>	<p>984. Và người ấy, với bàn chân bị sưng vù, run lập cập, có răng đóng bợn, với đầu lấm bụi, đã đi đến gần vị Bà-la-môn và cầu xin năm trăm (tiền).</p>	<p><i>980. Chân sưng húp, run rẩy Đầu bùn, đầu lấm bụi, Người ấy bước đến gần, Và xin năm trăm tiền.</i></p>

<p>985. Tamenam bāvarī disvā āsanena nimantayī, sukhañca kusalam pucchi idam vacanamabravi.</p>	<p>985. Sau khi nhìn thấy kẻ áy đày, (Bà-la- môn) Bāvarī đã mời chỗ ngồi, đã hỏi về sự an lạc và tốt lành, rồi đã nói lời này:</p>	<p>981. Sau khi thấy vị áy, Ba-va-ri mời ngồi, Hỏi thăm, thiện, an lạc Rồi nói lời như sau:</p>
<p>986. Yam kho mamam deyyadhammam sabbam vissajjitam mayā, anujānāhi me brahme natthi pañca satāni me.</p>	<p>986. “Quả thật, cái gì thuộc về tôi mà là vật có thể bố thí, thì tôi đã ban phát tất cả rồi. Này ông Bà-la-môn, xin hãy hiểu cho tôi, tôi không có năm trăm.”</p>	<p>Bàvarim: 982. Những gì tôi cho được, Tôi đã cho tất cả, Phạm chí hãy tin tôi, Tôi không có năm trăm.</p>
<p>987. Sace me yācamānassa bhavam nānupadassati, sattame divase tuyham muddhā phalatu sattadhā.</p>	<p>987. “Nếu trong khi được tôi cầu xin, mà ngài không ban cho, thì vào ngày thứ bảy, cái đầu của ngài hãy bể tan thành bảy mảnh.”</p>	<p>Phạm-chí: 983. Nếu điều ta xin Ông, Tôn giả không đáp ứng, Sau bảy ngày, đầu Ông Sẽ bị vỡ, bảy mảnh!</p>
<p>988. Abhisankharitvā kuhako bheravam so akittayi, tassa tam vacanam sutvā bāvarī dukkhito ahū.</p>	<p>988. Sau khi làm thủ thuật, kẻ dối trá áy đã thốt lời hăm dọa. Sau khi nghe được lời nói áy của kẻ áy, Bāvarī đã trở nên sầu khổ.</p>	<p>984. Sau khi làm chú thuật, Kẻ man trá tuyên bố, Những lời nói đáng sợ, Nghe những lời nói áy, Phạm-chí Ba-va-ri Cảm thấy lòng đau khổ.</p>
<p>989. Ussussati anāhāro sokasallasamappito, athopi evam cittassa jhāne na ramatī mano.</p>	<p>989. (Vị áy) trở nên héo mòn, không thức ăn, đã bị đâm trúng bởi mũi tên sầu muộn,</p>	<p>985. Gây ốm, không uống ăn, Bị tên sầu muộn đâm, Với tâm tư như vậy,</p>

	Rồi cũng thế, đối với người có tâm như vậy, ý không vui thích trong việc tham thiền.	<i>Ý khó vui trong thiền,</i>
990. Utrastam dukkhitam disvā devatā atthakāminī, bāvarim upasaṅkamma idaṃ vacanamabravī.	990. Sau khi nhìn thấy Bāvarī bị run sợ, bị sầu khổ, vị Thiên nhân có lòng mong mọi điều tốt đẹp, đã đi đến gặp Bāvarī và đã nói lời này:	<i>986. Thấy lo sợ buồn khổ, Một Thiên nhân đi đến, Muốn bạn được hạnh phúc, Nói với Ba-va-ri.</i>
991. Na so muddham pajānāti kuhako so dhanatthiko, muddhani muddhapāte vā nāṇaṃ tassa na vijjati.	991. “Gã ấy không nhận biết về cái đầu. Gã dôi trá ấy là kẻ tâm cầu tài sản. Sự hiểu biết của gã ấy về cái đầu hay về việc làm vỡ cái đầu không hiện hữu.”	Thiên nhân: <i>987. Kẻ man trá muốn tiền, Không rõ biết về đầu, Về đầu, đánh bể đầu, Trí ấy nó không có.</i>
992. Bhotī carahi jānāti taṃ me akkhāhi pucchitā, muddham muddhādhīpātāñca taṃ suṇoma vaco tava.	992. “Thưa tiên nữ, nếu nàng biết, khi được tôi hỏi, xin nàng hãy nói với tôi về điều ấy, về cái đầu và về việc làm vỡ cái đầu. Chúng tôi xin lắng nghe lời nói của nàng về điều ấy.”	<i>Bāvarim: 988. Nàng bạn, nếu bạn biết, Hãy nói câu hỏi tôi, Về đầu, đánh bể đầu, Chúng tôi nghe lời người.</i>
993. Ahaṃ petam na jānāmi nāṇaṃ ettha na vijjati, muddham muddhādhīpāte vā jinānaṃ hettha dassanaṃ.	993. “Ngay cả tôi cũng không biết về điều này; sự hiểu biết của tôi về lĩnh vực này không hiện hữu. Kiến thức ở lĩnh vực này, cái đầu và việc làm vỡ	Thiên nhân: <i>989. Tôi không biết việc này, Trí này, tôi không có, Về đầu, đánh bể đầu, Bạc chiến thắng thấy được.</i>

	cái đầu, chỉ riêng thuộc về các đấng Chiến Thắng.”	
994. Atha kho carahi jānāti asmim̐ puthuvi maṇḍale, muddham̐ muddhāhipātañca taṃ me akkhāhi devate.	994. “Vậ thì hiện nay, ở trái đất hình cầu này, người nào biết về cái đầu và về việc làm vỡ cái đầu? Thưa tiên nữ, xin nàng hãy nói điều ấy cho tôi.”	<i>Bàvarim: 990. Vậ ai có thể biết, Trên quả đất tròn này, Về đầu, đánh bể đầu, Thiên nhân, nói tôi biết.</i>
995. Purā kapilavatthumhā nikkhanto lokanāyako, apacco okkākarājassa sakyaputto pabhañkaro.	995. “Bậc Lãnh Đạo Thế Gian, hậu duệ của đức vua Okkāka, con trai dòng Sakya, đấng Mặt Trời, trước đây đã ra đi từ thành Kapilavatthu.	<i>Thiên nhân: 991. Từ thành Ka-pi-la, Bậc lãnh đạo thế giới, Xuất hiện ra ở đời, Là con cháu, hậu duệ, Của vua Ok-ka-ka Thích tử, chiếu hào quang.</i>
996. So hi brāhmaṇa sambuddho sabbadhammānapāragū, sabbābhiññābalappatto sabbadhammesu cakkhumā, sabbakammakkhayam̐ patto vimutto upadhikkhayā.	996. Nay Bà-la-môn, vị ấy chính là đấng Toàn Giác, bậc đã đi đến bờ kia đối với tất cả các pháp, đã đạt được năng lực của tất cả các thắng trí, bậc Hữu Nhãn về tất cả các pháp, đã đạt đến sự cạn kiệt đối với tất cả các nghiệp, đã được giải thoát bởi sự cạn kiệt các mầm tái sanh.	<i>992. Vị ấy Chánh Đẳng Giác, Hỡi này Bà-la-môn, Đã đi đến bờ kia, Đối với tất cả pháp, Đạt được cả sức mạnh, Của tất cả thắng trí, Bậc có mặt thấy được Trong tất cả các pháp. Đạt được sự diệt tận, Của tất cả các pháp, Được giải thoát, diệt tận, Đối với các sanh y.</i>
997. Buddho so bhagavā	997. Vị ấy là đức Phật,	<i>993. Bậc Giác ngộ,</i>

<p>loke dhammaṃ deseti cakkhumā, taṃ tvamaṃ gantvāna pucchassu so te taṃ vyākarissati.</p>	<p>đấng Thế Tôn ở thế gian, bậc Hữu Nhân thuyết giảng Giáo Pháp. Ông hãy đi đến và hỏi vị ấy. Vị ấy sẽ giải thích điều ấy cho ông.”</p>	<p><i>Thế Tôn, Bậc có mắt thuyết pháp, Hãy đến hỏi vị ấy, Vị ấy sẽ trả lời.</i></p>
<p>998. Sambuddhoti vaco sutvā udaggo bāvarī ahū, sokassa tanuko āsi pītiṅca vipulaṃ labhi.</p>	<p>998. Sau khi nghe được câu nói “Đấng Toàn Giác,” Bāvarī đã trở nên phấn khởi. Nỗi sầu muộn của vị này đã trở thành nhỏ nhoi, và ông ta đã đạt được niềm vui bao la.</p>	<p><i>994. Nghe tiếng Chánh Đẳng Giác, Ba-va-ri phấn khởi, Sầu muộn được giảm bớt, Được hoan hỷ rộng lớn.</i></p>
<p>999. So bāvarī attamano udaggo taṃ devataṃ pucchati vedajāto: Katamamhi gāme nigamamhi vā pana katamamhi vā janapade lokanātho yattha gantvā namassemu sambuddhaṃ dipaduttamaṃ.</p>	<p>999. Vị Bāvarī ấy, có ý hài lòng, phấn khởi, sanh nỗi hân hoan, hỏi người tiên nữ ấy rằng: “Đấng Bảo Hộ Thế Giian ở ngôi làng hoặc ở phố thị nào, hay ở xứ sở nào? Chúng tôi sẽ đi đến nơi ấy và lễ bái đấng Toàn Giác, bậc tối thượng của loài người.”</p>	<p><i>995. Vị Ba-va-ri ấy, Hoan hỷ và phấn khởi, Cảm thấy lòng cảm động, Hỏi vị thiên nhân ấy. Bàvarim: 995b. Ở tại thôn làng nào, Ở tại thị trấn nào, Ở tại quốc độ nào, Lãnh đạo thế giới trú? Tại đây, tôi sẽ đi, Đánh lễ bậc Giác ngộ, Bậc Vô thượng loài Người.</i></p>
<p>1000. Sāvattiyamaṃ kosalamandire jino pahūtapāṇṇo varabhūrimedhaso, so sakyaputto vidhuro anāsavo</p>	<p>1000. “Đấng Chiến Thắng ở Sāvattii, cung điện của xứ Kosala, có tuệ rộng lớn, có sự sáng suốt quảng đại cao quý.</p>	<p>Thiên nhân: <i>996. Ở tại Xa-vat-thi, Trong thành Kô-xa-la, Bậc chiến thắng an trú, Với trí tuệ rộng lớn,</i></p>

<p>muddhāhipātassa vidū narāsabho.</p>	<p>Người con trai dòng Sakya ấy không kẻ sánh bằng, không còn lậu hoặc, là bậc Nhân Ngưu, vị hiểu biết về việc làm vỡ cái đầu.”</p>	<p><i>Với hiểu biết thù thắng, Rộng rãi và cùng khắp. Vị ấy là Thích tử, Không gánh nặng vô lậu, Bậc Ngưu vương loài Người, Biết rõ về đỉnh đầu, Biết rõ đánh vỡ đầu.</i></p>
<p>1001. Tato āmantayī sisse brāhmaṇe mantapārage, etha māṇavā akkhissam suṇātha vacanaṃ mama.</p>	<p>1001. Sau đó, vị Bà-la-môn đã bảo những người học trò tinh thông về chú thuật rằng: “Này các cậu thanh niên hãy đi đến, ta sẽ nói. Các người hãy lắng nghe lời nói của ta.</p>	<p><i>997. Rồi vị Bà-la-môn, Cho gọi các đệ tử, Là những vị thông đạt, Về bùa chú kệ tụng. Bàvarim: 997b. Hãy đến, các thanh niên, Ta sẽ nói, hãy nghe, Những lời ta nói lên.</i></p>
<p>1002. Yassesō dullabho loke pātubhāvo abhiṇhaso, svājjā lokamhi uppanno sambuddho iti vissuto, khippaṃ gantvāna sāvattim passavho dipaduttamaṃ.</p>	<p>1002. Sự xuất hiện thường xuyên ấy của vị nào là điều khó đạt được ở thế gian, vị ấy hôm nay đã hiện khởi ở thế gian, được biết tiếng là “Đấng Toàn Giác.” Chúng ta hãy nhanh chóng đi đến Sāvatti và diện kiến bậc tối thượng của loài người.”</p>	<p><i>998. Vị ấy rất khó gặp, Rất hiếm hiện ở đời, Nay sanh ra ở đời, Được danh bậc Chánh giác, Hãy đi gấp Xá-vệ, Thấy được bậc Vô thượng.</i></p>
<p>1003. Kathaṃ carahi jānemu disvā buddhoti brāhmaṇa, ajānataṃ no pabrūhi</p>	<p>1003. “Thưa Bà-la-môn, vậy làm thế nào chúng con có thể biết là ‘Đức Phật’ sau khi</p>	<p>Các đệ tử: <i>999. Kính thưa Bà-la-môn, Thế nào chúng con</i></p>

<p>yathā jānemu taṃ mayam.</p>	<p>nhìn thấy? Xin thầy hãy nói ra cho những người không biết chúng con để chúng con có thể nhận biết vị ấy.”</p>	<p><i>biết, Sau khi thấy vị ấy, Biết vị ấy là Phật, Chúng con chưa được biết Hãy nói chúng con biết!</i></p>
<p>1004. Āgatāni hi mantesu mahāpurisalakkhaṇā, dvattiṃsāni ca vyākhyātā samantā anupubbaso.</p>	<p>1004. “Các tướng trạng của bậc đại nhân quả đã được lưu truyền ở các chú thuật, và ba mươi hai điều đã được thuật lại đầy đủ theo thứ tự.</p>	<p><i>Bàvarim: 1000. Trong những kệ bùa chú, Được truyền lại đến nay, Có nói đến tướng tốt, Của một bậc Đại nhân, Có nói ba mươi hai, Trọn đủ, được liên tục.</i></p>
<p>1005. Yassete honti gattesu mahāpurisalakkhaṇā, duveva tassa gatiyo tatiyā hi na vijjati.</p>	<p>1005. Vị nào có những tướng trạng của bậc đại nhân này ở các phần thân thể, đối với vị ấy chỉ có hai lối đi, bởi vì lối đi thứ ba không có.</p>	<p><i>1001. Ai có trên tay chân, Đủ tướng đại nhân ấy, Chỉ có hai sanh thú, Không có cái thứ ba.</i></p>
<p>1006. Sace agāraṃ ajjhāvasati vijeyya paṭhavim imam, adaṇḍena asatthena dhammenamanusāsati.</p>	<p>1006. Nếu sống tại gia, vị ấy sẽ chinh phục trái đất này và cai quản đúng pháp, không nhờ vào gậy gộc, không nhờ vào gươm đao.</p>	<p><i>1002. Nếu trú tại gia đình, Chinh phục quả đất này, Không dùng trượng, dùng kiếm, Giáo hóa đúng Chánh pháp.</i></p>
<p>1007. Sace ca so pabbajati agārā</p>	<p>1007. Và nếu vị ấy xuất gia, rời nhà sống</p>	<p><i>1003. Nếu vị ấy xuất gia,</i></p>

<p>anagāriyaṃ, vivattacchaddo sambuddho arahā bhavati anuttaro.</p>	<p>không nhà, thì (sẽ) trở thành đấng Toàn Giác, bậc A-la-hán, đấng Vô Thượng, có màn che (vô minh) đã được xua tan.</p>	<p><i>Bỏ nhà, sống không nhà, Rộng mở màn vô minh, Vị ấy, được trở thành, Bậc Chánh đấng Chánh giác, Bậc Ứng cúng, Vô thượng.</i></p>
<p>1008. Jātiṃ gottañca lakkhaṇaṃ mante sisse punāpare, muddhaṃ muddhāhipātañca manasāyeva pucchatha.</p>	<p>1008. Các người hãy hỏi, chỉ bằng ý mà thôi, về việc sanh ra và về dòng họ, về tướng trạng, về các chú thuật, về các học trò, về những điều khác nữa (liên quan đến ta), về cái đầu và về việc làm vỡ cái đầu.</p>	<p><i>1004. Với tâm ý, hãy hỏi, Sanh, tánh tướng của ta, Kệ chú, đệ tử ta, Về đầu, đánh bể đầu.</i></p>
<p>1009. Anāvaraṇadassāvī yadi buddho bhavissati, manasā pucchite pañhe vācāya vissajessati.</p>	<p>1009. Nếu là đức Phật, bậc có sự nhìn thấy không bị chướng ngại, thì khi câu hỏi được hỏi bằng ý, (vị ấy) sẽ đáp lại bằng lời nói.”</p>	<p><i>1005. Nếu vị ấy là Phật, Thấy rõ, không che kín, Với lời, vị ấy đáp, Các câu hỏi bởi ý.</i></p>
<p>1010. Bāvarissa vaco sutvā sissā soḷasa brāhmaṇā, ajito tissametteyyo puṇṇako atha mettagū.</p>	<p>1010. Sau khi lắng nghe lời nói của Bāvarī, mười sáu vị Bà-la-môn học trò là: Ajita, Tissametteyya, Puṇṇaka, rồi Mettagū, ...</p>	<p><i>1006. Nghe lời Ba-va- ri, Mười sáu người đệ tử, Tất cả là Phạm chí, Tên là A-ji-ta, Tis-xa-mê-tê-ya, Pun-na-ka, Mết-gu,</i></p>
<p>1011. Dhotako upasīvo ca nando ca atha</p>	<p>1011. Dhotaka, và Upasīva, Nanda, rồi</p>	<p><i>Cùng với Đơ-ta-ka, Và U-pa-xi-va,</i></p>

hemako, todeyya-kappā dubhayo jatukaṇṇī ca paṇḍito,	Hemaka, hai vị Todeyya, và Kappa, và vị sáng suốt Jatukaṇṇī, ...	<i>Nan-da, Hê-ma-ka, Tô-đê-ya, Kap-pa, Với Ja-tu-kan-ni, Là bậc danh Hiền trí.</i>
1012. Bhadrāvudho udayo ca posālo cāpi brāhmaṇo, mogharājā ca medhāvī piṅgiyo ca mahā isi.	1012. Bhadrāvudha, và Udaya, luôn cả Bà- la-môn Posāla, và vị thông minh Mogharājā, và vị đại ẩn sĩ Piṅgiya.	<i>1008. Và Bha-drà-vu- đà, Cùng với U-da-ya, Phạm Chí Po-xà-la, Và Mo-gha-rà-jà, Là bậc có trí tuệ, Cùng với Pin-gi-ya, Là vị đại ẩn sĩ, Tất cả những vị ấy.</i>
1013. Paccekagaṇino sabbe sabbalokassa vissutā, jhāyī jhānaratā dhīrā pubbavāsanavāsītā.	1013. Tất cả là những vị có đồ chúng riêng, được nổi tiếng khắp cả thế gian, có thiền chứng, thích thú với thiền, sáng trí, đã được huân tập thành thói quen trong quá khứ.	<i>1009. Mỗi người có đồ chúng, Có danh xưng ở đời, Tu thiền, ưa thiền định, Bậc có trí sáng suốt, Mang theo những dấu tích, Đời sống trước của mình.</i>
1014. Bāvarim abhivādetvā katvā ca naṃ padakkhiṇaṃ, jaṭājinadharā sabbe pakkāmuṃ uttarāmukhā.	1014. Sau khi đã đánh lẽ Bāvarī, và thực hiện việc nhiều quanh vị ấy, tất cả có tóc bện, mặc y da dê, đã ra đi hướng về phía bắc.	<i>1010. Đánh lẽ Ba-va- ri, Thân phía hữu hướng Ngài, Tất cả đều bện tóc, Mặc áo vải da thú, Mặt hướng về phía Bắc, Tất cả chúng ra đi.</i>
1015. Mūlakassa patiṭṭhānaṃ purimaṃ	1015. (Họ đã đi) đến Patiṭṭhāna của xứ sở	<i>1011. Trước hết, họ đi ngang,</i>

<p>māhissatiṃ tadā, ujjeniñcāpi gonaddhaṃ vedisaṃ vanasavhayaṃ.</p>	<p>Mūlaka trước tiên, rồi đến Māhissatī, luôn cả Ujjenī, Gonaddhā, Vedisā, và (thành phố) có tên Vana.</p>	<p><i>Đến Pa-tít-thà-na, Của xứ A-la-ka, Rời Ma-hi-xa-ti, Tiếp đến Uj-jê-ni, Và đến Gô-nad-đăng, Tiếp đến Vê-đi-xăng, Va-na-xa-ha-yăng,</i></p>
<p>1016. Kosambiṃ cāpi sāketam sāvattiñca puruttamaṃ, setavyaṃ kapilaṃ vatthum kusinārañca mandiraṃ.</p>	<p>1016. Rời đến Kosambī, luôn cả sāketa, và thành phố hạng nhất Sāvatti, Setavya, vùng đất Kapila, và cung điện Kusinārā.</p>	<p><i>1012. Đi đến Kô-xăm- bi, Đi đến Xa-kê-ta, Rời đến Xa-vat-thi, Là thành phố tối thượng, Kế đến Xê-ta-vyam, Ka-pi-la-vat-thu, Rời đến tòa lâu đài, Tên Ku-xi-na-ra,</i></p>
<p>1017. Pāvāñca bhoganagaraṃ vesāliṃ māgadhaṃ puram, pāsānakam cetiyañca ramañiyaṃ manoramaṃ.</p>	<p>1017. Pāvā, và thành phố Bhogā, Vesālī, thành phố xứ Magadha, và điện thờ Pāsānakam đáng yêu, thích ý.</p>	<p><i>Rời đi đến Pa-va, Và thành phố Bhô-ga, Tiếp đến Vê-xá-ly, Thành phố Ma-ga-đa, Rời Pa-xe-na-ka, Ngôi điện đẹp, khả ái.</i></p>
<p>1018. Tasito vudakaṃ sītam mahālābhaṃva vāñijo, chāyaṃ ghammābhitattova turitā pabbatamāruhaṃ.</p>	<p>1018. Tựa như người bị khát nước được nước mát, tựa như thương buôn được lợi lớn, tựa như người bị thiêu đốt bởi sức nóng được bóng râm, họ đã vui mừng trèo lên ngọn núi.</p>	<p><i>1014. Như người khát, nước mát, Như người buôn, lợi lớn, Như nóng bức, bóng mát, Họ gáp leo ngọn núi.</i></p>
<p>1019. Bhagavā tamhi samaye bhikkhusaṅghapurakkha</p>	<p>1019. Và vào thời điểm ấy, đức Thế Tôn, được hội chúng tỳ</p>	<p><i>1015. Thế Tôn, trong lúc ấy, Dẫn đầu chúng Tỳ-</i></p>

<p>to, bhikkhūnaṃ dhammaṃ deseti sīhova nadatī vane.</p>	<p>khuru tôn vinh, thuyết giảng Giáo Pháp cho các vị tỳ khuru, tựa như con sư tử gầm thét ở khu rừng.</p>	<p><i>kheo, Ngài đang thuyết Chánh pháp, Cho các vị Tỳ-kheo, Giống như con sư tử, Rống tiếng rống trong rừng.</i></p>
<p>1020. Ajito addasa sambuddhaṃ sataraṃsiva bhānumaṃ, candaṃ yathā paṇṇarase paripūriṃ upāgataṃ.</p>	<p>1020. Ajita đã nhìn thấy đấng Toàn Giác tựa như mặt trời có trăm ánh hào quang, giống như mặt trăng đã tiến gần đến sự tròn đầy vào ngày mười lăm.</p>	<p><i>1016. A-ja-ta thấy Phật, Như mặt trời vàng chói, Như mặt trăng ngày rằm, Được tròn đầy viên mãn.</i></p>
<p>1021. Athassa gatte disvāna paripūraṅca vyañjanaṃ, ekamantaṃ t̥hito haṭṭho manopañhe apucchatha.</p>	<p>1021. Rồi sau khi nhìn thấy các phần thân thể của vị này và dấu hiệu được đầy đủ, Ajita, đứng ở một bên, mừng rỡ, đã hỏi bằng ý các câu hỏi rằng:</p>	<p><i>1017. Và thấy tay chân Ngài, Đầy đủ các tướng tốt, Hoan hỷ đứng một bên, Hỏi câu hỏi tâm ý.</i></p>
<p>1022. Ādissa jammanam brūhi gottam brūhi salakkhaṇam, mantesu pāramim brūhi kati vāceti brāhmaṇo.</p>	<p>1022. “Xin Ngài hãy xác định và nói về việc sanh ra (của vị Bāvarī). Xin Ngài hãy nói về dòng họ cùng với tướng trạng. Xin Ngài hãy nói về sự toàn hảo ở các chú thuật. Vị Bà-la-môn (Bāvarī) dạy bảo được bao nhiêu?”</p>	<p><i>Ajita: 1018. Hãy nói về thọ sanh, Nói dòng họ, các tướng, Về tôi thượng kệ chú, Phạm chí đọc bao nhiêu?</i></p>
<p>1023. Vīsaṃvassasataṃ āyu so ca gottena bāvari,</p>	<p>1023. “Tuổi thọ là một trăm hai mươi. Và</p>	<p>Thế Tôn: <i>1019. Tuổi thọ trăm</i></p>

<p>tīṇassa lakkhaṇā gatte tīṇaṃ vedāna pāragū.</p>	<p>theo dòng họ vị ấy là Bāvarī. Ở thân thể vị này có ba tướng trạng. Là vị tinh thông về ba bộ Vệ Đà.</p>	<p><i>hai mươi, Dòng họ Bà-va-ri, Trên tay chân, ba tướng, Thông đạt ba Vệ-đà.</i></p>
<p>1024. Lakkhaṇe itihāseva sanighaṇḍusakeṭubhe, pañca satāni vāceti sadhamme pāramiṃ gato.</p>	<p>1024. Là người đã đạt đến sự toàn hảo về pháp (Bà-la-môn) của mình, về tướng trạng và về lịch sử, về từ vựng và về nghi lễ, (Bāvarī) dạy bảo năm trăm (học trò).”</p>	<p><i>1020. Về tướng và truyền thuyết, Về tự vựng, lễ nghi, Tụng đọc được năm trăm, Đạt tối thượng diệu pháp.</i></p>
<p>1025. Lakkhaṇānaṃ pavicayaṃ bāvarissa naruttama, taṇhacchida pakāsehi mā no kaṃkhāyitaṃ ahū.</p>	<p>1025. “Thưa bậc Tối Thượng Nhân, thưa bậc đã cắt đứt tham ái, xin Ngài hãy giải thích chi tiết về các tướng trạng của Bāvarī, xin chớ để chúng tôi bị hoài nghi.”</p>	<p><i>Ajita: 1021. Bậc Vô thượng, đoạn ái, Hãy nói lên tường tận Các tướng Bà-va-ri, Để chúng con không nghi.</i></p>
<p>1026. Mukhaṃ jivhāya chādeti uṇṇ’ assa bhamukantare, kosohitaṃ vatthaguyhaṃ evaṃ jānāhi māṇava.</p>	<p>1026. “(Người ấy) che khuất khuôn mặt bằng cái lưỡi, có sợi lông ở khoảng giữa chân mày của người này, vật được che giấu sau lớp vải (vật kín) được bọc lại; này người thanh niên, hãy biết như thế.”</p>	<p><i>Thế Tôn: 1022. Lưỡi che kín mặt mày, Giữa hàng mi, lông trắng, Có da bọc âm tàng, Hãy biết vậy, thanh niên.</i></p>
<p>1027. Pucchāṃ hi kiñci asuṇanto sutvā pañhe viyākate,</p>	<p>1027. Trong khi không nghe bất kỳ câu hỏi nào, mà đã nghe</p>	<p><i>1023. Không nghe câu hỏi gì, Chỉ nghe câu trả lời,</i></p>

vicinteti jano sabbo vedajāto katañajali.	các câu hỏi được trả lời, tất cả mọi người sanh nổi hân hoan, tay chấp lại, suy nghĩ rằng:	<i>Quần chúng rất ngạc nhiên, Chấp tay tự suy nghĩ.</i>
1028. Ko nu devo va brahmā vā indo vāpi sujampati, manasā pucchite pañhe tamenam paṭibhāsati.	1028. “Vậy thì vị Trời nào, hay đấng Đại Phạm, hoặc (Thiên vương) Indra chồng của Sujā, đã hỏi bằng ý những câu hỏi ấy? (Đức Phật) đáp lại điều này cho ai?”	Dân chúng: <i>1024. Thiên, Phạm thiên, Đế thích, Hay Xu-jam-pa-ti Ai, với ý hỏi Ngài, Xin nói cho được biết?</i>
1029. Muddham muddhādhīpātāñca bāvarī paripucchati, tam vyākaroḥi bhagavā kaṅkham vinaya no ise.	1029. “Vị Bāvarī hỏi về cái đầu và về việc làm vỡ cái đầu. Thưa đức Thế Tôn, xin Ngài hãy trả lời điều ấy. Thưa bậc ân sĩ, xin Ngài hãy xua đi nỗi nghi ngờ của chúng tôi.”	Ajita: <i>1025. Ba-va-ri tìm hỏi, Về đầu, đánh bể đầu, Thế Tôn hãy trả lời, Đoạn nghi hoặc chúng con? Ôi, thưa bậc Tiên nhân!</i>
1030. Avijjā muddhāti jānāhi vijjā muddhādhīpātīnī, saddhāsatisamādhīhi chandaviriyena saṃyutā.	1030. “Người hãy biết vô minh là ‘cái đầu,’ minh với việc đập vỡ cái đầu, được liên kết với tín, niệm, định, ... với ước muốn và tinh tấn.”	Thế Tôn: <i>1026. Vô minh là đỉnh đầu, Hãy hiểu biết như vậy, Minh là đánh bể đầu, Liên hệ dục tinh tấn, Với lòng tin, chánh niệm, Liên hệ với thiền định.</i>
1031. Tato vedena mahatā santhambhitvāna māṇavo, ekamsam ajinaṃ katvā	1031. Do đó, với nỗi hân hoan lớn lao, sau khi trấn tĩnh lại người thanh niên Bà-la-môn	<i>1027. Với cảm thọ lớn mạnh, Thanh niên tự chế ngự,</i>

pādesu sirasā pati.	đã khoác tấm da dê một bên vai, quỳ xuống kê đầu ở hai bàn chân (đức Phật và nói rằng):	<i>Đắp áo da một bên, Với đầu, đánh lễ chân.</i>
1032. Bāvarī brāhmaṇo bhoto sahasissehi mārisa, udaggacitto sumano pāde vandati cakkhuma.	1032. “Thưa Ngài, Bà-la-môn Bāvarī, có tâm phần khởi, có ý tốt lành, cùng với các học trò đánh lễ hai bàn chân của Ngài, thưa bậc Hữu Nhân.”	<i>Ajita: 1028. Phạm chí Ba-va-ri, Cùng đệ tử, thưa Ngài, Tâm phần khởi, đẹp ý, Lễ chân, bậc có mắt.</i>
1033. Sukhito bāvarī hotu sahasissehi brāhmaṇo, tvañcāpi sukhino hohi ciraṃ jīvāhi māṇava.	1033. “Mong sao Bà-la-môn Bāvarī cùng với các học trò được an lạc. Và luôn cả người nữa hãy được an lạc. Nay người thanh niên, chúc người sống thọ.	<i>Thế Tôn: 1029. Phạm chí Ba-va-ri, Hãy sống được an lạc, Cùng với các đệ tử! Mong Ông sống an lạc, Thọ mạng được lâu dài, Hỡi này kẻ thanh niên.</i>
1034. Bāvarissa va tuyhaṃ vā sabbesaṃ sabbasaṃsayamaṃ, katāvakāsā pucchavho yamaṃ kiñci manasicchatha.	1034. Từ cơ hội đã được tạo ra, người hãy hỏi mọi điều hoài nghi của tất cả, của Bāvarī, hoặc của người, bất cứ điều gì người mong muốn ở trong tâm.”	<i>1030. Ba-va-ri và Ông, Có mọi nghi ngờ gì, Cơ hội đến, hãy hỏi, Tùy theo ý Ông muốn.</i>
1035. Sambuddhena katokāso nisīditvāna pañjalī, ajito paṭhamamaṃ pañhaṃ tattha pucchi tathāgataṃ.	1035. Với cơ hội đã được tạo ra bởi đáng Toàn Giác, Ajita đã ngồi xuống, chấp tay lại, tại nơi ấy đã hỏi đức Như Lai câu hỏi	<i>1031. Được bậc Chánh Đẳng Giác, Cho cơ hội tốt đẹp, A-ji-ta liền ngồi, Chấp tay hỏi Như Lai, Hỏi câu hỏi thứ nhất,</i>

	thứ nhất.	<i>Chính ngay tại chỗ ấy, Kệ mở đầu đã xong.</i>
Vatthugāthā niṭṭhitā.	Dứt Kệ Ngôn Giới Thiệu.	

---o0o---

01. AJITASUTTAM - KINH AJITA

1. AJITASUTTAM	1. KINH AJITA	II. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN A-JI- TA
1036. Kenassu nivuto loko (iccāyasmā ajito) kenassu nappakāsati, kissābhilepanam brūsi kiṃsu tassa mahabbhayaṃ.	1036. (Tôn giả Ajita hỏi:) “Thế gian bị phủ kín bởi cái gì? Không chói sáng bởi điều gì? Ngài hãy nói cái gì là sự vấy nhiễm? Sự nguy hiểm lớn lao của nó là gì?”	<i>Ajita: 1032. Tôn giả A-ji-ta: Do gì, đời bị che, Do gì, không chói sáng, Hãy nói lên cái gì, Làm ứ nhiễm cuộc đời, Cái gì sợ hãi lớn?</i>
1037. Avijjāya nivuto loko (ajitāti bhagavā) vevicchā pamādā nappakāsati, jappābhilepanam brūmi dukkhamassa mahabbhayaṃ.	1037. (Đức Thế Tôn nói: “Này Ajita,) thế gian bị phủ kín bởi vô minh, không chói sáng bởi keo kiệt, bởi xao lãng. Ta nói tham muôn là sự ứ nhiễm, khổ là sự nguy hiểm	<i>Thế Tôn: 1033. Thế Tôn liền đáp lại: Đời bị vô minh che, Do xan tham, phóng dật, Đời không được chói sáng,</i>

	lớn lao của nó (thế gian).”	<i>Ta nói do mong cầu, Nên đời bị uế nhiễm, Chính là sự đau khổ, Nên có sợ hãi lớn.</i>
1038. Savanti sabbadhī sotā (iccāyasmā ajito) sotānaṃ kiṃ nivāraṇaṃ, sotānaṃ saṃvaram brūhi kena sotā pithīyare.	1038. (Tôn giả Ajita hỏi:) “Các dòng chảy trôi đi khắp mọi nơi. Cái gì là sự ngăn cản các dòng chảy? Ngài hãy nói về sự chế ngự các dòng chảy. Các dòng chảy được chặn đứng bởi cái gì?”	<i>Ajita: 1034. Tôn giả A-ji-ta: Mọi nơi dòng nước chảy, Cái gì ngăn dòng nước? Hãy nói lên cái gì? Chế ngự được dòng nước? Cái gì đóng dòng nước?</i>
1039. Yāni sotāni lokasmiṃ (ajitāti bhagavā) sati tesam nivāraṇaṃ, sotānaṃ saṃvaram brūmi paññāyete pithīyare.	1039. (Đức Thế Tôn nói: “Này Ajita,) những dòng chảy nào hiện diện ở thế gian, niệm là sự ngăn cản chúng. Ta nói về sự chế ngự các dòng chảy. Chúng được chặn đứng bởi tuệ.”	<i>Thế Tôn: 1035. Thế Tôn liền đáp lại: Hỡi này A-ji-ta, Các dòng nước ở đời, Chánh niệm ngăn chặn lại, Chánh niệm được Ta gọi, Chế ngự các dòng nước, Và chính do trí tuệ, Đóng lại các dòng nước.</i>
1040. Paññā ceva satī ceva (iccāyasmā ajito) nāmarūpañca mārīsa, etaṃ me puttḥo pabrūhi katthetaṃ uparujjhati.	1040. (Tôn giả Ajita hỏi:) “Thưa ngài, tuệ và luân cả niệm, danh và sắc; được tôi hỏi điều này, xin ngài hãy nói lên, ở đâu điều này được diệt tận?”	<i>Ajita: 1036. Tôn giả A-ji-ta: Trí tuệ và chánh niệm, Cùng với danh và sắc, Kính thưa bậc Tôn giả, Hãy nói điều con hỏi,</i>

		<i>Từ đâu chúng bị diệt?</i>
1041. Yametaṃ pañhaṃ apucchi ajita taṃ vadāmi te, yattha nāmañca rūpañca asesaṃ uparujjhati, viññāṇassa nirodhena etthaṃ uparujjhati.	1041. “Này Ajita, câu hỏi nào ông đã hỏi, Ta (sẽ) trả lời câu hỏi ấy cho ông: Nơi nào danh và sắc được diệt tận không dư sót. Do sự diệt tận của thức, ở đây, điều này (danh và sắc) được diệt tận.”	Thế Tôn: <i>1037. Câu hỏi gì Ông hỏi, Hỏi này A-ji-ta, Ta sẽ đáp cho Ông, Chỗ nào danh và sắc, Được đoạn diệt hoàn toàn, Không còn lại dư tàn, Chính do đoạn diệt thức, Danh sắc được đoạn diệt.</i>
1042. Ye ca saṅkhātadhammā se ye ca sekhā puthū idha, tesaṃ me nipako iriyaṃ putṭho pabrūhi mārisa.	1042. “Những vị nào đã hiểu rõ Giáo Pháp (các bậc A-la-hán) và những vị nào là các bậc Hữu Học đồng đảo ở nơi này, tôi hỏi bậc chín chắn về oai nghi của những vị ấy, thưa ngài, xin ngài hãy nói lên.”	<i>Ajita: 1038. Những ai biết tư sát, Các pháp thuộc hữu vi, Cùng với bậc hữu học, Và phạm phu ở đời, Được hỏi, Ngài hãy nói, Về nếp sống của họ? Bậc thân trọng sáng suốt, Hãy nói lên, thưa Ngài!</i>
1043. Kāmesu nābhigijjheyya manasā nāvilo siyā, kusalo sabbadhammānaṃ sato bhikkhu paribbaje ”ti.	1043. “Vị tỳ khưu không nên khát khao ở các dục, không nên bị vẫn đục ở tâm, thiện xảo đối với tất cả các pháp, có niệm, nên ra đi du phương.”	Thế Tôn: <i>1039. Chớ tham đắm các dục, Giữ tâm tư an tịnh, Thiện xảo trong các pháp, Tỷ-kheo giữ chánh niệm,</i>

		<i>Sống đời sống xuất gia.</i>
Ajitasuttaṃ paṭhamam.	Kinh Ajita là thứ nhất.	

---o0o---

02. TISSAMETTEYYASUTTAM - KINH TISSAMETTEYYA

2. TISSAMETTEYYASUTTAM	2. KINH TISSAMETTEYYA	III. CÁC CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN TISSAMETTEYYA
1044. Kodha saṃtusito loke (iccāyasmā tissa metatayyo) kassa no santi iñjitā, ko ubhantamabhiññāya majjhe mantā na lippati, kaṃ brūsi mahāpurisoti ko idha sibbanim accagā?	1044. (Tôn giả Tissametteyya hỏi:) “Ở đây, người nào được hài lòng ở thế gian? Đối với người nào các sự dao động không hiện hữu? Người nào, sau khi biết rõ cả hai đầu, nhờ vào trí tuệ không bị nhiễm bấn ở khoảng giữa? Ngài nói ai là ‘bậc đại nhân’? Ở đây, người nào vượt qua thợ may (tham ái)?”	<i>Tissa:</i> <i>1040. Tissa Met-teyya:</i> <i>Ai thỏa mãn ở đời,</i> <i>Với ai không dao động,</i> <i>Ai thẳng tri hai biên,</i> <i>Ở giữa, không dính líu,</i> <i>Ai Ngài gọi đại nhân,</i> <i>Ở đời, ai vượt khỏi,</i> <i>Thêu dệt các ái nhiễm?</i>
1045. Kāmesu brahmacariyavā	1045. (Đức Thế Tôn nói: “Này Metteyya,)	Thế Tôn: <i>1041. Thế Tôn liền</i>

<p>(metteyyāti bhagavā) vītataṇho sadā sato, saṅkhāya nibbuto bhikkhu tassa no santi iñjitā.</p>	<p>vị có Phạm hạnh về các dục, đã xa lia tham ái, luôn luôn có niệm, sau khi đã suy xét, vị tỳ khưu được tịch tịnh. Đối với vị ấy các sự dao động không hiện hữu.</p>	<p><i>đáp rằng:</i> <i>Hỡi này Met-tê-ya!</i> <i>Giữa dục, sống Phạm</i> <i>hạnh,</i> <i>Không ái, luôn chánh</i> <i>niệm,</i> <i>Tỷ-kheo lặng tỉnh</i> <i>toán,</i> <i>An tịnh, không dao</i> <i>động.</i></p>
<p>1046. So ubhantamabhiññāya majjhe mantā na lippati, taṃ brūmi mahāpurisoti sodha sibbanimaccagāti.</p>	<p>1046. Vị ấy, sau khi biết rõ cả hai đầu, nhờ vào trí tuệ không bị nhiễm bản ở khoảng giữa. Ta nói vị ấy là 'bậc đại nhân.' Ở đây, vị ấy vượt qua thợ may (tham ái)."</p>	<p><i>1042. Ai thắng tri hai</i> <i>biên,</i> <i>Chặng giữa, nhờ suy</i> <i>tu,</i> <i>Không dính líu bị</i> <i>nhiễm,</i> <i>Ta gọi là đại nhân,</i> <i>Vị ấy, ở đời này,</i> <i>Vượt khỏi sự thêu dệt,</i> <i>Các ái nhiễm tham</i> <i>muốn.</i></p>
<p>Tissametteyyasuttaṃ dutiyaṃ.</p>	<p>Kinh Tissametteyya là thứ nhì.</p>	

---o0o---

03. PUṆṆAKASUTTAM - KINH PUṆṆAKA

<p>3. PUṆṆAKASUTTAM</p>	<p>3. KINH PUṆṆAKA</p>	<p>IV. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN PUNNAKA</p>
------------------------------------	-------------------------------	--

<p>1047. Anejaṃ mūladassāvīṃ (iccāyasmā puṇṇako) atthi pañhena āgamam kiṃ nissitā isayo manujā khattiyā brāhmaṇā devatānam, yaññamakappayimsu puthū idha loke pucchāmi taṃ bhagavā brūhi me taṃ.</p>	<p>1047. (Tôn giả Puṇṇaka nói:) “Vớ ý định hỏi câu hỏi, tôi đã đi đến với bậc không dục vọng, bậc có sự nhìn thấy gốc rễ (của các pháp): ‘Nương tựa vào điều gì, các vị ả sĩ, loài người, các Sát-đế-ly, các Bà-la-môn đã chuẩn bị lễ hiến tế đến chư Thiên, đông đảo tại nơi này, ở thế gian. Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi ngài. Xin ngài hãy trả lời tôi về điều này.’”</p>	<p><i>Punnaka:</i> 1043. Tôn giả Pun-na- ka: Vớ ai không dao động, Thấy rõ được cội gốc, Con đến với câu hỏi, Liên hệ đến mục đích, Bậc ả sĩ, loài Người, Sát-đế-ly, Phạm chí, Do họ y chỉ gì, Tế đàn cho chư Thiên. Đã tổ chức rộng lớn? Con hỏi bậc Thế Tôn, Hãy trả lời cho con.</p>
<p>1048. Ye kecime isayo manujā (puṇṇakāti bhagavā) khattiyā brāhmaṇā devatānam yaññamakappayimsu puthū idha loke, āsimsamānā puṇṇaka itthabhāvaṃ jaraṃ sitā yaññamakappayimsu.</p>	<p>1048. (Đức Thế Tôn nói: “Này Puṇṇaka,) bất cứ những ai, các vị ả sĩ, loài người, các Sát-đế-ly, các Bà-la- môn đã chuẩn bị lễ hiến tế đến chư Thiên, đông đảo tại nơi này, ở thế gian, này Puṇṇaka, trong khi mong ước bản thể này, bị phụ thuộc vào tuổi già, họ đã chuẩn bị lễ hiến tế.”</p>	<p>Thế Tôn: 1044. Thế Tôn bèn đáp rằng: Hỡi này Pun-na-ka! Bậc ả sĩ loài Người, Sát-đế-ly, Phạm chí, Đã tổ chức rộng lớn, Tế đàn cho chư Thiên. Khi họ thành già yếu, Họ tổ chức tế đàn, Vì rằng họ hy vọng, Được sanh ở đời này, Hỡi này Pun-na-ka!</p>
<p>1049. Ye kecime isayo manujā (iccāyasmā puṇṇako) khattiyā brāhmaṇā</p>	<p>1049. (Tôn giả Puṇṇaka nói:) “Bất cứ những ai, các bậc ả sĩ, loài người, các Sát-</p>	<p><i>Punnaka:</i> 1045. Tôn giả Pun-na- ka: Bậc ả sĩ loài Người,</p>

<p>devatānam yaññamakappayimsu puthū idha loke, kaccissu te bhagavā yaññapathe appamattā ātāru jātiñca jarañca mārisa pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ.</p>	<p>đê-ly, các Bà-la-môn đã chuẩn bị lễ hiến tế đến chư Thiên, đông đảo tại nơi này, ở thế gian, thưa đức Thế Tôn, những người ấy, không xao lãng ở đường lối tế lễ, thưa ngài, có phải họ đã vượt qua sanh và già? Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi ngài. Xin ngài hãy trả lời tôi về điều này.”</p>	<p><i>Sát-đê-ly, Phạm chí, Đã tổ chức rộng lớn, Tế đàn cho chư Thiên. Thế Tôn nghĩ thế nào, Họ không có phóng dật Trên con đường tế đàn, Họ vượt qua già chết, Được hay không, thưa Ngài, Con hỏi đức Thế Tôn, Con mong Ngài trả lời?</i></p>
<p>1050. Āsimsanti thomayanti abhijappanti juhanti (puṇṇakāti bhagavā) kāmābhijappanti paṭicca lābham, te yājayogā bhavarāgarattā nātarimsu jātijaranti brūmi.</p>	<p>1050. (Đức Thế Tôn nói: “Này Puṇṇaka,) những kẻ mong ước, tán dương, cầu khẩn, cúng tế, cầu khẩn các dục bởi vì lợi lộc, Ta nói rằng: ‘Những kẻ ấy, do sự gắn bó vào tế lễ, bị luyến ái với sự ái luyến vào hiện hữu, đã không vượt qua sanh và già.’”</p>	<p>Thế Tôn: 1046. Thế Tôn trả lời rằng: <i>Hỡi này Pun-na-ka, Họ hy vọng, tán thán, Họ cầu nguyện, cúng lễ, Họ cầu nguyện các dục, Do dục vì lợi dưỡng, Chuyên tâm lo tế đàn, Ưu thích, tham sanh hữu, Họ không vượt già chết, Ta nói lên như vậy.</i></p>
<p>1051. Te ve nātarimsu yājayogā (iccāyasmā puṇṇako) yaññehi jātiñca jarañca mārisa, atha ko carahi</p>	<p>1051. (Tôn giả Puṇṇaka nói:) “Thưa ngài, quả thật những kẻ ấy do sự gắn bó vào tế lễ đã không vượt qua sanh và già nhờ</p>	<p>Punnaka: 1047. Tôn giả Pun-na-ka: <i>Nếu chúng chuyên tế đàn, Nhưng không thể vượt</i></p>

<p>devamanussaloke atāri jātiñca jarañca mārisa pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ.</p>	<p>vào những lễ hiến tế, thưa ngài. Thưa ngài, vậy giờ đây người nào ở thế giới chư Thiên và nhân loại đã vượt qua sanh và già? Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi ngài. Xin ngài hãy trả lời tôi về điều này.”</p>	<p>qua, <i>Già chết với tế đàn, Thời ai sống ở đời, Trong thế giới Nhơn, Thiên, Đã vượt qua già chết, Ai được vậy, thưa Ngài, Con hỏi đức Thế Tôn, Ngài trả lời cho con?</i></p>
<p>1052. Saṅkhāya lokasmim̐ parovarāni (puṇṇakāti bhagavā) yassiñjitaṃ natthi kuhiñci loke, santo vidhūmo anīgho nirāso atāri so jātijaranti brūmīti.</p>	<p>1052. (Đức Thế Tôn nói: “Này Puṇṇaka,) sau khi đã suy xét nơi này và nơi khác ở thế gian, đối với vị nào sự dao động là không có bất cứ đâu ở thế gian, có sự an tịnh, không còn sân hận, không phiền muộn, không mong cầu, Ta nói rằng: ‘Vị ấy đã vượt qua sanh và già.’”</p>	<p>Thế Tôn: <i>1048. Thế Tôn trả lời rằng: Hỡi này Pun-na-ka, Ai tính toán cao thấp, Ước lượng vậy ở đời, Ai không bị dao động, Bất cứ đâu ở đời, An tịnh, không phun khói, Không phiền não, không cầu, Vị ấy vượt già chết, Ta nói lên như vậy.</i></p>
<p>Puṇṇakasuttaṃ tatiyaṃ.</p>	<p>Kinh Puṇṇaka là thứ ba.</p>	

---o0o---

04. METTAGŪSUTTAṃ - KINH METTAGŪ

<p>4.</p>	<p>4. KINH METTAGŪ</p>	<p>V. CÂU HỎI CỦA</p>
------------------	-------------------------------	------------------------------

METTAGŪSUTTAM		THANH NIÊN METTAGU
<p>1053. Pucchāmi taṃ bhagavā brūhi mettaṃ (iccāyasmā mettagū) maññāmi taṃ vedaggaṃ bhāvitattaṃ, kuto nu dukkhā samudāgatā ime ye keci lokasmiṃ anekarūpā.</p>	<p>1053. (Tôn giả Mettagū nói:) “Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi ngài. Xin ngài hãy trả lời tôi về điều này. Tôi nghĩ rằng ngài là người hiểu biết sâu sắc, có bản thân đã được tu tập. Từ đâu mà các khổ này đã được khởi lên, bất kể loại nào ở thế gian, với nhiều hình thức?”</p>	<p><i>Mettagu:</i> 1049. Tôn giả Mêt-ta-gu: Con xin hỏi Thế Tôn, Mong Thế Tôn trả lời, Vấn đề con đã hỏi, Con nghĩ Ngài hiền trí, Tự ngã đã tu tập, Từ đâu, ở trong đời, Đau khổ này khởi lên, Với nhiều loại như vậy?</p>
<p>1054. Dukkassa ve maṃ pabhavaṃ apucchasi (mettagūti bhagavā) taṃ te pavakkhāmi yathā pajānaṃ, upadhinidānā pabhavanti dukkhā ye keci lokasmiṃ anekarūpā.</p>	<p>1054. (Đức Thế Tôn nói: “Này Mettagū,) quả thật người (đã) hỏi ta về sự phát khởi của khổ. Ta sẽ tuyên thuyết về điều ấy cho người theo như điều Ta nhận biết. Các khổ phát khởi đều có căn nguyên là mầm tái sanh, bất kể loại nào ở thế gian, với nhiều hình thức.</p>	<p>Thế Tôn: 1050. Thế Tôn trả lời rằng: Hỏi này Mêt-ta-gu, Ông hỏi ta vấn đề, Sanh khởi của khổ đau, Ta sẽ nói cho Ông, Như Ta đã được biết, Chính do duyên sanh y, Nên khổ được khởi lên, Với nhiều loại như vậy, Khác biệt ở trong đời.</p>
<p>1055. Yo ve avidvā upadhiṃ karoti punappunaṃ dukkhamupeti mando,</p>	<p>1055. Thật vậy, kẻ nào, (do) không biết, tạo ra mầm tái sanh, là kẻ ngu (sẽ) đi đến khổ</p>	<p>1051. Những ai vì vô minh, Tác thành các sanh y, Kẻ ngu tạo đau khổ,</p>

<p>tasmā hi jānaṃ upadhiṃ na kayirā dukkhassa jātipphavānupassī.</p>	<p>lần này lần khác. Chính vì thế, người có sự quán xét về sự sanh ra và sự phát khởi của khổ, trong khi biết, không nên tạo ra mầm tái sanh.”</p>	<p><i>Tiếp tục được sanh khởi, Do vậy kẻ hiểu biết, Không nên tạo sanh y, Vì thấy sự sanh khởi, Của sanh và đau khổ.</i></p>
<p>1056. Yantaṃ apucchimha akittayī no (iccāyasmā mettagū) aññaṃ taṃ pucchāmi tadīṅgha brūhi: Kathannu dhīrā vitaranti oghaṃ jātijaraṃ sokapariddavañca, taṃ me munī sādhu viyākarohi tathā hi te vidito esa dhammo.</p>	<p>1056. (Tôn giả Mettaḡū nói:) “Điều nào chúng tôi đã hỏi ngài, ngài đã giải bày cho chúng tôi. Tôi hỏi ngài điều khác, vậy xin ngài hãy trả lời điều ấy: Làm thế nào các bậc sáng trí vượt qua dòng lũ, sanh và già, sầu muộn và than vãn? Thưa bậc hiền trí, xin ngài hãy khéo léo giảng rõ điều ấy cho tôi, bởi vì pháp này đã được ngài biết đúng theo bản thể.”</p>	<p><i>Mettaḡu: 1052. Điều chúng con đã hỏi, Ngài đã đáp chúng rồi, Nay xin hỏi câu khác, Mong Ngài giải đáp cho, Thế nào bậc Hiền trí, Vượt khỏi dòng nước mạnh, Vượt khỏi sanh và già, Cùng sầu muộn than khóc, Mong rằng bậc ẩn sĩ, Hãy khéo trả lời con, Đúng như Ngài đã biết, Pháp nhĩ là như vậy?</i></p>
<p>1057. Kittayissāmi te dhammaṃ (mettagūti bhagavā) ditthe dhamme anītihaṃ, yaṃ viditvā sato caraṃ tare loke visattikaṃ.</p>	<p>1057. (Đức Thế Tôn nói: “Này Mettagū, Ta sẽ giải bày cho ngươi Giáo Pháp tự mình chứng ngộ, không phải do nghe nói lại. Sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống, có thể vượt qua sự vương mắc này ở thế gian.”</p>	<p><i>Thế Tôn: 1053. Thế Tôn trả lời rằng: Hỡi này Mêt-ta-gu, Ta sẽ nói cho Ông, Pháp thiết thực hiện tại, Không do trao truyền lại, Sau khi biết pháp ấy, Vị ấy sống chánh</i></p>

		<p><i>niệm, Vượt tham ái ở đời.</i></p>
<p>1058. Tañcāhaṃ abhinandāmi mahesi dhammamuttamaṃ, yaṃ viditvā sato caraṃ tare loke visattikaṃ.</p>	<p>1058. “Thưa bậc đại ân sĩ, tôi thích thú Giáo Pháp tối thượng ấy. Sau khi hiểu pháp ấy, có niệm, trong khi sống, tôi có thể vượt qua sự vương mắc này ở thế gian.”</p>	<p><i>Mettagu: 1054. Thưa bậc Đại ân sĩ, Con hết sức hoan hỷ, Chánh pháp vô thượng ấy, Sau khi biết pháp ấy, Sống gìn giữ chánh niệm, Vượt tham ái ở đời.</i></p>
<p>1059. Yaṃ kiñci sampajānāsi (mettagūti bhagavā) uddhaṃ adho tiriyañcāpi majjhe, etesu nandiñca nivesanañca panujja viññāṇaṃ bhava na tiṭṭhe.</p>	<p>1059. (Đức Thế Tôn nói: “Này Mettagū,) bất cứ điều gì mà ngươi tự mình nhận biết, bên trên, bên dưới, luôn cả chiều ngang và khoảng giữa, ngươi hãy xua đi sự vui thích, sự chấp chặt, và sự nhận thức ở các điều này; không nên trụ lại ở hữu.</p>	<p><i>Thế Tôn: 1055. Thế Tôn đáp lại rằng: Hỡi này Mê-ta-gu, Phàm Ông rõ biết gì, Trên dưới, ngang ở giữa, Hãy từ bỏ hoan hỷ, Hãy từ bỏ trú xứ, Chớ để cho ý thức, An trú trên sanh hữu.</i></p>
<p>1060. Evaṃvihārī sato appamatto bhikkhu caraṃ hitvā mamāyitāni, jātiṃ jaraṃ sokapariddavañca idheva vidvā pajaheyya dukkhaṃ.</p>	<p>1060. An trú như vậy, có niệm, không xao lãng, vị tỳ khuru, trong khi sống, sau khi từ bỏ các vật đã được chấp là của tôi, là vị hiểu biết, ngay tại nơi này, có thể dứt bỏ khổ đau, sanh, già, sầu muộn và than vãn.”</p>	<p><i>1056. An trú vậy, chánh niệm, Tỷ-kheo không phóng dật, Sau khi bỏ sở hành, Đưa đến ngã, sở hữu. Đối với sanh và già, Sầu muộn và than khóc, Ở đây, biết được vậy, Hãy từ bỏ đau khổ.</i></p>

<p>1061. Etābhinandāmi vaco mahesino, (iccāyasmā mettagū) sukittitaṃ gotamanūpadhīkaṃ, addhā hi bhagavā pahāsi dukkhaṃ tathā hi te vidito esa dhammo.</p>	<p>1061. (Tôn giả Mettagū nói:) “Thưa ngài Gotama, tôi thích thú lời nói này của bậc đại ẩn sĩ, đã khéo được giải bày, không liên quan đến mầm tái sanh, bởi vì đức Thế Tôn đương nhiên đã dứt bỏ khổ, bởi vì pháp này đã được ngài biết đúng theo bản thể.</p>	<p><i>Mettagu:</i> 1057. Con cảm thấy hoan hỉ, Lời nói bậc Đại sĩ; Đoạn tận được sanh y, Được Ngài khéo tuyên thuyết. Chắc chắn đức Thế Tôn, Đã đoạn tận đau khổ, Vì pháp này được Ngài, Rõ biết là như vậy.</p>
<p>1062. Te cāpi nūna pajaheyyu dukkhaṃ ye tvaṃ muni aṭṭhitaṃ ovadeyya, taṃ taṃ namassāmi samecca nāga appeva maṃ bhagavā aṭṭhitaṃ ovadeyya.</p>	<p>1062. Và thưa bậc hiền trí, những người nào được ngài giáo huấn không ngừng nghỉ, những người ấy chắc chắn có thể dứt bỏ khổ đau. Vì thế, thưa bậc long tượng, sau khi gặp ngài, con xin kính lễ ngài. Mong sao đức Thế Tôn sẽ giáo huấn con không ngừng nghỉ.”</p>	<p>1058. Những vị ấy hãy đoạn, Hãy từ bỏ đau khổ, Những người ấy được Ngài Thường thường dạy, giáo hóa. Con xin đánh lễ Ngài, Hãy đến, bậc Long tượng, Mong Thế Tôn thường hằng, Giáo hóa dạy dỗ con.</p>
<p>1063. Yaṃ brāhmaṇaṃ vedagaṃ ābhijaññā (mettagūti bhagavā) akiñcanaṃ kāmabhava asattaṃ, addhā hi so oghamimaṃ atāri tiṇṇo ca pāraṃ akhilo akañkho.</p>	<p>1063. (Đức Thế Tôn nói: “Này Mettagū,) vị Bà-la-môn nào mà người có thể biết rõ là người hiểu biết sâu sắc, không sở hữu gì, không dính mắc ở dục và hữu, vị ấy đương nhiên đã băng qua dòng lũ này, và đã được vượt đến bờ kia,</p>	<p>Thế Tôn: 1059. Vị Bà-la-môn nào, Được thắng tri, có trí, Không có sở hữu gì, Không ái luyến dục hữu, Chắc chắn vị như vậy, Vượt qua bực lưu này, Đã đến được bờ kia, Không cứng cõi không</p>

	không còn cọc nhọn (ô nhiễm), không còn hoài nghi.”	<i>ngĩ.</i>
1064. Vidvā ca so vedagū nara idha bhavābhava saṅgamimaṃ visajja, so vītataṇho anīgho nirāso atāri so jātijaranti brūmīti.	1064. Và sau khi đã hiểu, vị ấy trở thành người hiểu biết sâu sắc ở nơi đây. Sau khi tháo gỡ sự quyn luyến này ở hữu và phi hữu, vị ấy có tham ái đã được xa lìa, không còn phiền muộn, không có mong cầu, Ta nói rằng: ‘Vị ấy đã vượt qua sanh và già.’”	<i>1060. Người ấy sau khi biết, Thông suốt được Thánh điển, Không dính ái triền này, Về hữu và phi hữu, Vị ấy ly tham ái, Không phiền luy không cầu, Ta nói rằng vị ấy, Đã vượt khỏi sanh già.</i>
Mettaḡūsuttaṃ catutthaṃ.	Kinh Mettaḡū là thứ tư.	

---o0o---

05. DHOTAKASUTTAṀ - KINH DHOTAKA

5. DHOTAKASUTTA M	5. KINH DHOTAKA	VI. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN DHOTAKA
1065. Pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ (iccāyasmā dhotako) vācābhikaṅkhāmi mahesi tuyhaṃ,	1065. (Tôn giả Dhotaka nói:) “Thưa đức Thế Tôn, con hỏi ngài. Xin ngài hãy trả lời con về điều này.	<i>Dhotaka: 1061. Tôn giả Dhô-ta-ka: Con xin hỏi Thế Tôn, Mong Ngài trả lời cho,</i>

<p>tava sutvāna nigghosaṃ sikkhe nibbānamattano.</p>	<p>Thưa bậc đại ân sĩ, con mong mỗi lời nói của ngài. Sau khi lắng nghe lời tuyên bố của ngài, con có thể học tập về sự tịch diệt cho bản thân.”</p>	<p><i>Con chờ đợi lời Ngài, Kính thưa bậc Đại sĩ, Nghe lời Ngài tuyên bố, Chúng con sẽ tự mình, Học tập giới Niết-bàn.</i></p>
<p>1066. Tena h’ ātappaṃ karohi (dhotakāti bhagavā) idheva nipako sato, ito sutvāna nigghosaṃ sikkhe nibbānamattano.</p>	<p>1066. (Đức Thế Tôn nói: “Này Dhotaka,) chính vì điều ấy người hãy thực hiện sự năng nỗ, ngay tại nơi này hãy là người có sự chín chắn, có niệm. Sau khi lắng nghe lời tuyên bố từ nơi đây, nên học tập về sự tịch diệt cho bản thân.”</p>	<p>Thế Tôn: <i>1062. Thế Tôn đáp lại rằng: Hỡi này Dhô-ta-ka, Ở đây Ông nhiệt tâm, Sáng suốt và chánh niệm, Từ đây, nghe tuyên bố, Tự học tập Niết-bàn.</i></p>
<p>1067. Passāmaṃ devamanussa loke (iccāyasmā dhotako) akiñcanaṃ brāhmaṇaṃ iriyamānaṃ, taṃ taṃ namassāmi samantacakkhu pamuñca maṃ sakka kathaṃkathāhi.</p>	<p>1067. (Tôn giả Dhotaka nói:) “Con nhìn thấy ở thế giới của chư Thiên và loài người vị Bà-la-môn không sở hữu gì đang hành sử (bốn oai nghi). Vì thế, thưa bậc Toàn Nhân, con xin kính lễ ngài. Thưa vị dòng Sakya, xin ngài hãy giải thoát cho con khỏi các mối nghi ngờ.”</p>	<p><i>Dhotaka: 1063. Con thấy ở thế giới, Chư Thiên và loài Người, Sở hành của Phạm chí, Không một gì sở hữu. Con đánh lễ chính Ngài, Bậc có mắt cùng khắp, Kính thưa bậc Thích tử, Hãy giải thoát cho con, Tất cả mọi nghi ngờ.</i></p>
<p>1068. Nāhaṃ gamissāmi</p>	<p>1068. (Đức Thế Tôn</p>	<p>Thế Tôn:</p>

<p>pamocanāya (dhotakāti bhagavā) kathamkathim dhotaka kañci loke, dhammañca seṭṭham ājānamāno evaṃ tuvaṃ oghamimaṃ taresi.</p>	<p>nói: “Này Dhotaka,) Ta sẽ không đi đến để giải thoát cho bất cứ người nào có nỗi nghi ngờ ở thế gian. Nhưng trong khi biết rõ Giáo Pháp tối thượng, như thế người có thể vượt qua dòng lũ này.”</p>	<p>1064. Hỡi này Dho-ta-ka, Ta sẽ không đi đến, Giải thoát cho một ai, Có nghi ngờ ở đời, Khi pháp được Ông biết, Là tối thượng tôi thắng, Như vậy Ông vượt khỏi, Dòng nước chảy mạnh này.</p>
<p>1069. Anusāsa brahme karanāyamāno (iccāyasmā dhotakā) vivekadhammaṃ yamaṃ vijaññaṃ, yathāhaṃ ākāsova avyāpajjamāno idheva santo asito careyyaṃ.</p>	<p>1069. (Tôn giả Dhotaka nói:) “Thưa đáng Đại Phạm Thiên, xin ngài hãy từ trần chỉ dạy pháp viển ly để con có thể nhận thức được pháp ấy, theo đó, ví như bầu trời không bị xâm phạm, trong khi tồn tại ở chính nơi này con có thể sống, không bị lệ thuộc.”</p>	<p>Dhotaka: 1065. Hãy giáo hóa, từ trần, Ôi bậc đại Phạm thiên, Để con được rõ biết, Pháp viển ly vô thượng, Như vậy con sẽ sống, Như trời không áp bức, Sở hành ở đời này, An tịnh và độc lập.</p>
<p>1070. Kittayissāmi te santim (dhotakāti bhagavā) ditthe dhamema anītihaṃ, yaṃ viditvā sato caraṃ tare loke visattikaṃ.</p>	<p>1070. (Đức Thế Tôn nói: “Này Dhotaka,) Ta sẽ giải bày cho người về sự an tịnh, tự mình chứng ngộ, không phải do nghe nói lại. Sau khi hiểu pháp ấy, vị có niệm, trong khi sống, có thể vượt qua sự vương mắc này ở thế gian.”</p>	<p>Thế Tôn: 1066. Thế Tôn liền nói rằng: Hỡi này Dho-ta-ka, Ta sẽ giảng cho Ông, Pháp tịch tịnh hiện tại; Không do xưa truyền lại, Sau khi biết pháp này, Hãy sống, giữa chánh</p>

		<i>niệm Vượt tham ái ở đời.</i>
1071. Taṃ vāhaṃ abhinandāmi (iccāyasmā dhotako) mahesi santimuttamaṃ, yaṃ viditvā sato caraṃ tare loke visattikaṃ.	1071. (Tôn giả Dhotaka nói:) “Thưa bậc đại ân sĩ, con thích thứ sự an tịnh tối thượng ấy. Sau khi hiểu pháp ấy, có niệm, trong khi sống, con có thể vượt qua sự vương mắc này ở thế gian.”	<i>Dhotaka: 1067. Con cảm thấy hoan hỷ, Pháp bậc Đại sĩ giảng, Pháp tịch tịnh vô thượng; Sau khi biết pháp này, Con sẽ sống chánh niệm, Vượt tham ái ở đời.</i>
1072. Yaṃ kiñci sampajānāsi (dhotakāti bhagavā) uddhaṃ adho tiriyañcāpi majjhe, etaṃ viditvā saṅgoti loke bhavābhavāya mākāsi taṇhanti.	1072. (Đức Thế Tôn nói: “Này Dhotaka,) bất cứ điều gì mà ngươi tự mình nhận biết, ở bên trên, bên dưới, luôn cả chiều ngang và khoảng giữa, sau khi hiểu điều này là ‘sự quyen luyến’ ở thế gian, ngươi chớ tạo ra tham ái ở hữu và phi hữu.”	<i>Thế Tôn: 1068. Thế Tôn lời đáp lại: Hỡi này Dho-ta-ka, Phàm Ông rõ biết gì, Cao, thấp, ngang, chặng giữa, Sau khi được rõ biết, Tham ái này ở đời, Chớ tạo nên khát ái Với hữu và phi hữu.</i>
Dhotakasuttaṃ pañcamaṃ.	Kinh Dhotaka là thứ năm.	

---o0o---

06. UPASĪVASUTTAMAṃ - KINH UPASĪVA

6. UPASĪVASUTTAM	6. KINH UPASĪVA	VII. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN UPASIVA
<p>1073. Eko ahaṃ sakka mahantamoghaṃ (iccāyasmā upasīvo) anissito no visahāmi tārituṃ, ārammaṇaṃ brūhi samantacakkhu yaṃ nissito oghamimaṃ tareyyaṃ.</p>	<p>1073. (Tôn giả Upasīva nói:) “Thưa vị dòng Sakya, con, đơn độc, không nương tựa (nơi nào), không có khả năng vượt qua dòng lũ lớn. Thưa bậc Toàn Nhân, xin ngài hãy nói về đối tượng; được nương tựa nơi ấy, con có thể vượt qua dòng lũ này.”</p>	<p><i>Upasiva:</i> 1069. Tôn giả U-pa-si-va: Kính thưa bậc Thích tử, Một mình, không y chỉ, Con không thể vượt khỏi, Dòng nước lớn mạnh này, Kính thưa bậc Biến nhân, Hãy nói cho sở duyên, Y chỉ sở duyên này, Có thể vượt qua khỏi, Dòng nước chảy mạnh này.</p>
<p>1074. Ākiñcaññaṃ pekkhamāno satīmā (upasīvāti bhagavā) natthīti nissāya tarassu oghaṃ, kāme pahāya virato kathāhi taṇhakkhayaṃ nattamahābhipassa.</p>	<p>1074. (Đức Thế Tôn nói: “Này Upasīva,) vị không trông mong vô sở hữu xứ, có niệm, sau khi nương tựa vào (ý niệm) ‘không có gì,’ có thể vượt qua dòng lũ. Sau khi dứt bỏ các dục, đã xa lánh hẳn các điều nghi ngờ, người hãy quán sát sự cạn kiệt của tham ái đêm và ngày.”</p>	<p>Thế Tôn: 1070. Đây lời dạy Thế Tôn: Này U-pa-si-va, Biết gìn giữ chánh niệm, Không mong đợi vật gì, Ông sẽ vượt bậc lưu, Nương tựa: "không có gì", Ngày đêm người nhận thấy, Đoạn dục, ly nghi ngờ, Ái diệt là Niết-bàn.</p>

<p>1075. Sabbesu kāmesu yo vītarāgo (iccāyasmā upasīvo) ākiñcaññaṃ nissito hitva yaññaṃ, saññāvimokkhe parame vimutto tiṭṭhe nu so tattha anānuyāyī.</p>	<p>1075. (Tôn giả Upasīva nói:): “Vị nào đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các dục, sau khi từ bỏ pháp (chứng đắc thập thời) khác, không nuong tựa vào vô sở hữu xứ, đã được giải thoát ở sự giải thoát tôi thượng đối với tướng, phải chăng vị ấy nên trụ lại ở nơi ấy, không đi theo nữa?”</p>	<p><i>Upasiva:</i> 1071. <i>U-pa-si-va</i> nói: <i>Ai là người ly tham,</i> <i>Đối với tất cả dục,</i> <i>Y chỉ không có gì,</i> <i>Từ bỏ mọi gì khác,</i> <i>Được giải thoát hoàn</i> <i>toàn,</i> <i>Tướng giải thoát tôi</i> <i>thượng,</i> <i>Tại đây vị ấy trú,</i> <i>Không tiếp tục đi tới.</i></p>
<p>1076. Sabbesu kāmesu yo vītarāgo (upasīvāti bhagavā) ākiñcaññaṃ nissito hitvā maññaṃ, saññāvimokkhe parame vimutto tiṭṭheyya so tattha anānuyāyī.</p>	<p>1076. (Đức Thế Tôn nói: “Này Upasīva,) vị nào đã xa lìa sự luyến ái ở tất cả các dục, sau khi từ bỏ pháp (chứng đắc thập thời) khác, không nuong tựa vào vô sở hữu xứ, đã được giải thoát ở sự giải thoát tôi thượng đối với tướng, vị ấy nên trụ lại ở nơi ấy, không đi theo nữa.”</p>	<p><i>Thế Tôn:</i> 1072. <i>Thế Tôn</i> nói như <i>sau:</i> <i>Này U-pa-si-va,</i> <i>Ai hoàn toàn ly tham,</i> <i>Đối với tất cả dục,</i> <i>Y chỉ không có gì,</i> <i>Từ bỏ mọi gì khác,</i> <i>Được giải thoát hoàn</i> <i>toàn,</i> <i>Tương giải thoát tôi</i> <i>thượng,</i> <i>Tại đây, vị ấy trú,</i> <i>Không tiếp tục đi tới.</i></p>
<p>1077. Tiṭṭhe ce so tattha anānuyāyī (iccāyasmā upasīvo) yugampi vassānaṃ samantacakkhu, tattheva so sīti siyā vimutto cavetha viññaṃ tathāvidhassa.</p>	<p>1077. (Tôn giả Upasīva nói:): “Thưa bậc Toàn Nhân, nếu vị ấy trụ lại ở nơi ấy, không đi theo nữa, thậm chí một số năm, có phải ngay tại chỗ ấy vị ấy có thể có sự mát mẻ, được giải thoát, và thức (tái</p>	<p><i>Upasiva:</i> 1073. <i>Nếu vị ấy tại</i> <i>đấy,</i> <i>An trú không đi tiếp,</i> <i>Trong một số nhiều</i> <i>năm,</i> <i>Ôi bậc có biến nhân!</i> <i>Nếu vị ấy tại đấy,</i> <i>Được mát lạnh giải</i> <i>thoát,</i></p>

	<p>sanh) của vị thuộc hạng như thế ấy có thể diệt tắt?”</p>	<p><i>Với vị được như vậy, Còn có thức hay không?</i></p>
<p>1078. Acci yathā vātavegena khittā (upasīvāti bhagavā) atthaṃ paleti na upeti saṅkhaṃ, evaṃ munī nāmakāyā vimutto atthaṃ paleti na upeti saṅkhaṃ.</p>	<p>1078. (Đức Thế Tôn nói: “Này Upasīva,) giống như ngọn lửa đã bị dập tắt bởi lực đẩy của ngọn gió thổi đi đến sự chấm dứt, không đạt đến danh xung; tương tự như vậy, vị hiền trí đã được giải thoát khỏi danh thân (tập hợp các yếu tố thuộc về tâm) thổi đi đến sự chấm dứt, không đạt đến danh xung.</p>	<p>Thế Tôn: 1074. Đây lời Thế Tôn nói: <i>Hỡi U-pa-si-va!</i> Cũng giống như ngọn lửa, Bị sức gió mạnh thổi, Đi đến chỗ tận cùng, Không có thể ước lượng, Cũng vậy, vị ả sĩ, Được giải thoát danh thân, Đi đến chỗ tận cùng, Không có thể ước lượng.</p>
<p>1079. Atthaṃgato so uda vā so natthi (iccāyasmā upasīvo) udāhu ve sassatiyā arogo, taṃ me munī sādhu viyākarohi tathā hi te vidito esa dhammo.</p>	<p>1079. (Tôn giả Upasīva nói:) “Có phải vị ấy đi đến sự chấm dứt hay vị ấy không có (hiện hữu), hay là vị ấy thật sự ở vào trạng thái trường tồn, vô bệnh? Thưa bậc hiền trí, xin ngài hãy khéo léo giảng rõ điều ấy cho con, bởi vì pháp này đã được ngài biết đúng theo bản thể.”</p>	<p>Upasiva: 1075. Vị đi đến tận cùng, Có phải không hiện hữu, Hai vị ấy thường hằng, Đạt được sự không bệnh, Lành thay, bậc ả sĩ, Hãy trả lời cho con, Có vậy, con hiểu được, Pháp như thật Ngài giảng.</p>
<p>1080. Atthaṃgatassa na pamāṇamatthi (upasīvāti bhagavā)</p>	<p>1080. (Đức Thế Tôn nói: “Này Upasīva,) đối với vị đã đi đến sự</p>	<p>Thế Tôn: 1076. Thế Tôn nói như sau:</p>

<p>yena naṃ vajjuṃ taṃ tassa natthi, sabbesu dhammesu samūhatesu samūhatā vādapathāpi sabbeti.</p>	<p>châm dứt, thì không có sự ước lượng (phỏng đoán). Với điều nào người ta có thể nói về vị ấy, thì điều ấy không còn có đôi với vị ấy. Khi tất cả các pháp đã được búng lên, các nền tảng cho việc nói đến cũng được búng lên.”</p>	<p><i>Hỡi U-pa-si-va, Người đi đến tận cùng, Không thể còn ước lượng, Với gì, nói đến nó, Không còn có cái ấy, Khi tất cả các pháp, Đã được nhổ hẳn lên, Mọi con đường nói phô, Được nhổ lên sạch hết.</i></p>
<p>Upasīvasuttaṃ chaṭṭhaṃ.</p>	<p>Kinh Upasīva là thứ sáu.</p>	

---o0o---

07. NANDASUTTAM - KINH NANDA

7. NANDASUTTAM	7. KINH NANDA	VIII. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN NANDA
<p>1081. Santi loke munayo (iccāyasmā nando) janā vadanti tayidaṃ kathaṃsu, ñāṇūpapannaṃ no muṇiṃ vadanti udāhu ce jīvitenuṇpapannaṃ.</p>	<p>1081. (Tôn giả Nanda nói:) “Dân chúng nói rằng: ‘Có các vị ẩn sĩ ở thế gian,’ theo ngài điều này (có ý nghĩa) thế nào? Họ nói người đã thành tựu về trí là vị ẩn sĩ, hay là người đã thành tựu về lời sống?”</p>	<p><i>Nanda: 1077. Tôn giả Nan-da nói: Quần chúng có nói rằng: Có ẩn sĩ ở đời, Ngài nghĩ như thế nào? Chúng gọi là ẩn sĩ Vị có đầy đủ trí?</i></p>

		<i>Hay vị đây đủ mạng?</i>
<p>1082. Na ditṭhiyā na sutiya na ñāṇena (nandāti bhagavā) munīdha nanda kusalā vadanti, visenikatvā anīghā nirāsā caranti ye te munayoti brūmi.</p>	<p>1082. (Đức Thế Tôn nói: “Này Nanda,) không phải do quan điểm, không phải do học thức, không phải do trí, mà các bậc thiện đức ở nơi đây gọi là vị ẩn sĩ. Những người nào đã tiêu diệt đạo binh (ô nhiễm), sống không phiền muộn, không mong cầu, Ta nói rằng những người ấy là ‘các vị ẩn sĩ.’”</p>	<p>Thế Tôn: 1078. Các bậc thiện nói rằng: Ở đời này Nan-da, Không phải vì tri kiến, Vì truyền thống, vì trí Được gọi là ẩn sĩ, Ta chỉ gọi ẩn sĩ, Những ai diệt quân lực, Không phiền não, không cầu.</p>
<p>1083. Ye kecime samaṇabrāhmaṇā se (iccāyasmā nando) ditṭhena sutenāpi vadanti suddhiṃ, sīlabatenāpi vadanti suddhiṃ anekarūpena vadanti suddhiṃ kaccissu te bhagavā tattha yathā carantā atāru jātiñca jarañca mārisa pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ.</p>	<p>1083. (Tôn giả Nanda nói:) “Bất cứ những Sa-môn và Bà-la-môn nào nói rằng sự trong sạch là do quan điểm và do học thức, nói rằng sự trong sạch là do giới và phận sự, nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức, thưa đức Thế Tôn, có phải những vị ấy, trong lúc sống như thế ở nơi ấy, họ đã vượt qua sanh và già, thưa ngài? Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi ngài. Xin ngài hãy trả lời tôi về điều này.”</p>	<p>Nanda: 1079. Tôn giả Nan-đa thưa: Có Sa-môn, Phạm chí, Nói rằng sự thanh tịnh Là nhờ thấy, nhờ nghe; Có người lại nói rằng: Thanh tịnh do giới cấm; Có người lại nói rằng: Thanh tịnh do nhiều pháp. Bạch Thế Tôn, như vậy, Là sở hành của chúng, Vậy Ngài nghĩ thế nào, Chúng có thể vượt qua, Sanh và già thưa Ngài,</p>

		<i>Con kính hỏi Thế Tôn, Mong Ngài trả lời con.</i>
1084. Ye kecime samaṇabrāhmaṇā se (nandāti bhagavā) ditṭhena sutenāpi vadanti suddhiṃ, sīlabbatenāpi vadanti suddhiṃ anekarūpena vadanti suddhiṃ kiñcāpi te tattha yathā caranti nātarimṣu jātijaranti brūmi.	1084. (Đức Thế Tôn nói: “Này Nanda,) bắt cứ những vị Sa-môn và Bà-la-môn nào nói rằng sự trong sạch là do quan điểm và do học thức, nói rằng sự trong sạch là do giới và phận sự, nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức, mặc dầu những vị ấy, trong lúc sống như thế ở nơi ấy, Ta nói rằng: ‘Họ đã không vượt qua sanh và già.’”	Thế Tôn: 1080. Thế Tôn nói: <i>Nan-đa!</i> <i>Sa-môn, Phạm chí</i> <i>này,</i> <i>Nói rằng sự thanh tịnh</i> <i>Là nhờ thấy, nhờ</i> <i>nghe;</i> <i>Có người lại nói rằng:</i> <i>Thanh tịnh do giới</i> <i>cấm;</i> <i>Có người lại nói rằng:</i> <i>Thanh tịnh do nhiều</i> <i>pháp.</i> <i>Dầu chúng ở tại đây,</i> <i>Với sở hành như vậy,</i> <i>Ta nói chúng không</i> <i>vượt,</i> <i>Khỏi sanh và khỏi già.</i>
1085. Ye kecime samaṇabrāhmaṇā se (iccāyasmā nando) ditṭhena sutenāpi vadanti suddhiṃ, sīlabbatenāpi vadanti suddhiṃ anekarūpena vadanti suddhiṃ.	1085. (Tôn giả Nanda nói:) “Bất cứ những vị Sa-môn và Bà-la-môn nào nói rằng sự trong sạch là do quan điểm và do học thức, nói rằng sự trong sạch là do giới và phận sự, nói rằng sự trong sạch là do nhiều hình thức.	<i>Nan-da:</i> 1081. Tôn giả Nan-đa thưa: <i>Sa-môn, Phạm chí</i> <i>này,</i> <i>Nói rằng sự thanh tịnh</i> <i>Là nhờ thấy, nhờ</i> <i>nghe;</i> <i>Có người lại nói rằng:</i> <i>Thanh tịnh do giới</i> <i>cấm;</i> <i>Có người lại nói rằng:</i> <i>Thanh tịnh do nhiều</i> <i>pháp.</i>
1086. Te ce muni brūsi	1086. Thưa bậc hiền	<i>Thưa ân sĩ, Ngài nói:</i>

<p>anoghatinno atha ko carahi devamanussaloke, atāri jātiñca jarañca mārisa pucchāmi taṃ bhagavā brūhi metaṃ.</p>	<p>trí, nếu ngài nói rằng những vị ấy là không vượt qua dòng lũ, vậy giờ đây người nào ở thế giới chư Thiên và nhân loại đã vượt qua sinh và già, thưa ngài? Thưa đức Thế Tôn, tôi hỏi ngài. Xin ngài hãy trả lời tôi về điều này.”</p>	<p><i>Chúng không vượt bậc lưu, Vậy ai có thể được, Giữa thế giới Trời, Người, Có thể vượt qua được, Sanh và già, thưa Ngài, Con xin hỏi Thế Tôn Mong Ngài trả lời con.</i></p>
<p>1087. Nāhaṃ sabbe samaṇabrāhmaṇā se (nandā ’ti bhagavā) jātijarāya nivutāti brūmi: Ye sūḍha diṭṭhaṃ va sutaṃ mutaṃ vā sīlabbatam vāpi pahāya sabbam anekarūpampi pahāya sabbam, taṇhaṃ pariññāya anāsavā se te ve narā oghatiṇṇāti brūmi.</p>	<p>1087. (Đức Thế Tôn nói: “Này Nanda,) Ta không nói rằng tất cả các vị Sa-môn và Bà- la-môn đều bị bao trùm bởi sinh và già. Ở đây, những vị nào đã dứt bỏ điều đã được thấy, hoặc đã được nghe, hoặc đã được cảm giác, hoặc tất cả giới và phận sự, hoặc đã dứt bỏ mọi hình thức nhiều loại, đã hiểu toàn diện về tham ái, không còn lậu hoặc, Ta nói rằng ‘những con người ấy thật sự đã vượt qua dòng lũ.”</p>	<p>Thế Tôn: <i>1082. Thế Tôn nói: Nan-đa Ta không nói tất cả, Sa-môn, Bà-la-môn Bị sinh già che lấp. Những ai ở đời này, Đoạn tận khắp tất cả, Điều được nghe được thấy, Được cảm tưởng, giới cảm, Và đoạn nhiều pháp khác, Liễu tri ái, vô lậu, Ta nói những người ấy, Vượt qua được bậc lưu.</i></p>
<p>1088. Etābhinandāmi vaco mahesino (iccāyasmā nando) sukittitaṃ</p>	<p>1088. (Tôn giả Nanda nói:) “Thưa ngài Gotama, tôi thích thú lời nói này của bậc đại</p>	<p><i>Nanda: 1083. Con cảm thấy hoan hỷ, Lời Đại sĩ Cù-đàm,</i></p>

<p>gotamanūpadhīkaṃ ye sūḍha⁴ ditṭhaṃ va sutaṃ mutaṃ vā sīlabbatam vāpi pahāya sabbam anekarūpampi pahāya sabbam, taṇham pariññāya anāsavā se ahampi te oghatiṇṇāti brūmīti.</p>	<p>ần sĩ, đã khéo được giải bày, không liên quan đến mầm tái sinh. Ở đây, những vị nào đã dứt bỏ điều đã được thấy, hoặc đã được nghe, hoặc đã được cảm giác, hoặc tất cả giới và phận sự, hoặc đã dứt bỏ mọi hình thức nhiều loại, đã hiểu toàn diện về tham ái, không còn lậu hoặc, tôi cũng nói rằng ‘những con người ấy thật sự đã vượt qua dòng lũ.’”</p>	<p><i>Được Ngài khéo thuyết giảng, Về chấm dứt sanh y, Những ai ở đời này, Đoạn tận khắp tất cả, Điều được nghe, được thấy, Được cảm tưởng, giới cấm, Và đoạn nhiều pháp khác, Liễu tri ái, vô lậu, Ta nói những người ấy, Vượt qua khỏi bực lưu.</i></p>
<p>Nandasuttaṃ sattamaṃ.</p>	<p>Kinh Nanda là thứ bảy.</p>	

---o0o---

08. HEMAKASUTTAṀ - KINH HEMAKA

8. HEMAKASUTTAṀ	8. KINH HEMAKA	IX. CÁC CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN HEMAKA
<p>1089. Ye me pubbe viyākaṃsu (iccāyasmā hemako) huraṃ gotamasāsanam,</p>	<p>1089. (Tôn giả Hemaka nói:) “Những người nào trước đây đã giảng giải cho tôi</p>	<p><i>Hemaka: 1084. Tôn giả He-ma- ka: Những ai trong thời</i></p>

<p>iccāsi iti bhavissati sabbam tam itihītiham sabbam tam takkavaḍḍhanam nāham tattha abhiramiṃ.</p>	<p>khác với lời dạy của Gotama (nói rằng): ‘Đã là như vậy, sẽ là như vậy,’ mọi điều ấy đều do nghe nói lại theo truyền thống, mọi điều ấy đều là sự tăng trưởng suy tầm (về dục), tôi không thích thú ở nơi ấy.</p>	<p><i>trước, Đã trả lời cho con, Về lời dạy Cù-đàm, Trước đã như thế nào, Sau sẽ là như vậy, Tất cả đều truyền thống, Tất cả tăng suy tư.</i></p>
<p>1090. Tvañca me dhammamakkhāhi taṇhā nigghātanam muni, yam viditvā sato caram tare loke visattikam.</p>	<p>1090. Và thưa bậc hiền trí, xin ngài hãy nói cho tôi về pháp diệt trừ tham ái; sau khi hiểu pháp ấy, tôi có niệm, trong khi sống, có thể vượt qua sự vương mắc này ở thế gian.”</p>	<p><i>1085. Đây, con không hoan hỷ, Ngài nói Pháp cho con, Ôi mong bậc ân sĩ, Nói Pháp đoạn khát ái, Biết xong, sống chánh niệm, Vượt ái trước ở đời.</i></p>
<p>1091. Idha ditṭhasutamuta viññātesu piyarūpesu hemaka, chandarāgavinodanam nibbānapadamaccutam.</p>	<p>1091. “Này Hemaka, ở đây, về các hình thức đáng yêu đã được thấy-đã được nghe-đã được cảm giác-đã được nhận thức là sự xua đi mong muốn và luyến ái (ở chúng), là vị thế Niết Bàn, Bất Hoại.</p>	<p>Thế Tôn: <i>1086. He-ma-ka ở đây, Đối các Pháp khả ái, Được nghe và được thấy, Được cảm tưởng, nhận thức, Tây sạch ước muốn tham, Là Niết-bàn, bất tử.</i></p>
<p>1092. Etadaññāya ye satā ditṭhadhammābhiniḅbutā , upasantā ca te sadā tiṇṇā loke visattikanti.</p>	<p>1092. Sau khi nhận biết điều này, những vị nào có niệm, đã nhận thức được Giáo Pháp, đã được diệt tắt, và luôn luôn an tịnh,</p>	<p><i>1087. Biết vậy, giữ chánh niệm, Hiện tại, đạt mát lạnh, Vị ấy thường an tịnh, Vượt chấp trước ở đời.</i></p>

	những vị ấy đã vượt qua sự vương mắc này ở thế gian.”	
Hemakasuttaṃ aṭṭhamañ.	Kinh Hemaka là thứ tám.	
V. PĀRĀYANAVAGGO - PHẨM ĐI ĐẾN BỜ KIA (tiếp theo)		
Buddha Jayanti Tripitaka Series (BJTS) - Tạng Sri Lanka	Lời tiếng Việt: (văn xuôi) Tỳ khuru Indacanda	Lời tiếng Việt: (văn vân) HT. Thích Minh Châu

---o0o---

09. TODEYYASUTTAM - KINH TODEYYA

9. TODEYYASUTTAM	9. KINH TODEYYA	X. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN TODEYYA
1093. Yasmim kāmā na vasanti (iccāyasmā todeyyo) taṇhā yassa na vijjati, kathaṃkathā ca yo tiṇṇo vimokho tassa kīdiso.	1093. (Tôn giả Todeyya nói:) “Ở người nào các dục không sinh tồn, đối với người nào tham ái không tìm thấy, và người nào đã vượt qua các sự nghi ngờ, sự giải thoát của người ấy là như thế nào?”	<i>Todeyya: 1088. Tôn giả Tô-đê-ya: Ai sống không dục vọng, Ai sống không có ái, Ai vượt khỏi nghi hoặc, Giải thoát của vị ấy,</i>

		<i>Giải thoát như thế nào?</i>
1094. Yasmim kāmā na vasanti (todeyyāti bhagavā) taṇhā yassa na vijjati, kathamkathā ca yo tiṇṇo vimokho tassa nāparo.	1094. (Đức Thế Tôn nói: “Này Todeyya,) ở người nào các dục không sinh tồn, đối với người nào tham ái không tìm thấy, và người nào đã vượt qua các sự nghi ngờ, đối với người ấy không có sự giải thoát khác nữa.”	Thế Tôn: 1089. Đây lời nói Thế Tôn: <i>Hỡi này Tô-đê-ya, Ai sống không dục vọng, Ai sống không có ái, Ai vượt khỏi nghi hoặc</i> <i>Giải thoát của vị ấy Không có gì là khác.</i>
1095. Nirāsaso so uda āsasāno paññānavā so uda paññakappī, munim aham sakka yathā vijaññam tam me viyācikkha samantacakkhu.	1095. “Vị ấy có sự không mong ước, hay có sự mong ước? Vị ấy có tuệ hay có sự sắp đặt về tuệ? Thưa vị dòng Sakya, để cho tôi có thể nhận biết về vị hiền trí, thưa bậc Toàn Nhân, xin ngài hãy nói rõ điều ấy cho tôi.”	Todeyya: 1090. <i>Vị sống không ước vọng</i> <i>Hay sống có ước vọng,</i> <i>Vị ấy có trí tuệ,</i> <i>Hay tác thành trí tuệ,</i> <i>Ôi kính bậc Biến nhân,</i> <i>Hãy trả lời con rõ,</i> <i>Để con có thể biết,</i> <i>Thế nào là ẩn sĩ,</i> <i>Ôi kính bậc Thích tử.</i>
1096. Nirāsaso1 so na so āsasāno paññānavā so na ca paññakappī, evampi todeyya munim vijāna akiñcanam kāmabhava asattanti.	1096. “Vị ấy có sự không mong ước, vị ấy không có sự mong ước. Vị ấy có tuệ và không có sự sắp đặt về tuệ. Này Todeyya, người hãy nhận biết về vị hiền trí là như vậy, là vị không sở hữu gì, không bị dính mắc ở dục và	Thế Tôn: 1091. <i>Vị sống không ước vọng,</i> <i>Không có ước vọng nào,</i> <i>Vị ấy có trí tuệ,</i> <i>Không tác thành trí tuệ,</i> <i>Như vậy, Tô-đê-ya,</i> <i>Hãy biết bậc ẩn sĩ,</i>

	hữu.”	<i>Không có sở hữu gì, Không tham dính dục hữu.</i>
Todeyyasuttaṃ navamaṃ.	Kinh Todeyya là thứ chín.	

---o0o---

10. KAPPASUTTAM - KINH KAPPA

10. KAPPASUTTAM	10. KINH KAPPA	XI. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN KAPPA
1097. Majjhe sarasmiṃ tiṭṭhataṃ (iccāyasmā kappo) oghe jāte mahabbhaye, jarāmaccuparetānaṃ dīpaṃ pabrūhi mārīsa, tvañca me dīpamakkhāhi yathāyidaṃ nāparā siyā.	1097. (Tôn giả Kappa nói:) “Đối với những người đang đứng giữa hồ nước, ở dòng lũ có sự nguy hiểm lớn đã được sanh ra, thưa ngài, xin ngài hãy nói về hòn đảo dành cho những người đang bị chế ngự bởi sanh và chết. Và xin ngài hãy giải thích cho tôi về hòn đảo để điều này không thể xảy ra lần khác nữa.”	<i>Kappa: 1092. Tôn giả Káp- pa nói: Những ai đứng giữa nước, Trong dòng nước mạnh chảy, Giữa sợt hãi lớn lao, Thưa Ngài hãy nói lên, Hòn đảo cho những kẻ, Bị già chết chinh phục, Ngài nói con hòn đảo, Để không có khổ khác,</i>

		<i>Giống như đau khổ này.</i>
1098. Majjhe sarasmiṃ tiṭṭhatam (kappāti bhagavā) oghe jāte mahabbhaye, jarāmaccuparetānam dīpam pabrūmi kappa te.	1098. (Đức Thế Tôn nói: “Này Kappa,) đối với những người đang đứng giữa hồ nước, ở dòng lũ có sự nguy hiểm lớn đã được sanh ra, này Kappa, Ta sẽ nói cho người về hòn đảo dành cho những người đang bị chế ngự bởi sanh và chết.	Thế Tôn: 1093. Thế Tôn nói Kap-pa, Những ai đứng giữa nước, Trong dòng nước mạnh chảy, Giữa sợ hãi lớn lao, Ta nói Ông hòn đảo, Cho những ai đang bị, Già và chết chinh phục.
1099. Akiñcanam anādānam etaṃ dīpam anāparam, nibbānamiti taṃ brūmi jarāmaccuparikkhayam.	1099. Hòn đảo này là không sở hữu gì, không nắm giữ, không có cái nào khác, Ta gọi cái ấy là ‘Niết Bàn,’ sự diệt tận sanh và chết.	1094. Hòn đảo vô song này, Không sở hữu, chấp trước, Ta nói Ông Niết-bàn, Già chết được đoạn diệt,
1100. Etadaññāya ye satā ditṭhadhammābhiniḅbutā , na te māraṃsānugā na te māraṃssa paddhagūti.	1100. Sau khi nhận biết điều này, những người nào có niệm, đã nhận thức được Giáo Pháp, đã được diệt tắt, những người ấy không đi theo quyền lực của Ma Vương, những người ấy không là nô bộc của Ma Vương.”	1095. Biết vậy, giữ chánh niệm, Hiện tại đạt mát lạnh, Không rơi vào ma lực, Không tùy tùng theo ma.
Kappasuttam	Kinh Kappa là thứ	

dasamaṃ.	mười.	
-----------------	--------------	--

---o0o---

11. JATUKAṆṆISUTTAMAṂ - KINH JATUKAṆṆI

11. JATUKAṆṆISUTTAMAṂ	11. KINH JATUKAṆṆI	XII. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN JATUKANNI
<p>1101. Sutvān' ahaṃ vīraṃ akāmakāmiṃ (iccāyasmā jatukaṇṇi) oghātiḃaṃ puṭṭhumakāmamāgama ṃ, santipadaṃ brūhi sahājanetta yathātacchaṃ bhagavā brūhi metaṃ.</p>	<p>1101. (Tôn giả Jatukaṇṇi nói:) “Sau khi nghe về bậc anh hùng, vị không có lòng ham muốn các dục, tôi đã đi đến để hỏi bậc đã vượt qua dòng lũ, không có lòng ham muốn. Thưa bậc có nhãn quan (Toàn Giác) đã được đồng sanh, xin ngài hãy nói về vị thế an tịnh. Thưa đức Thế Tôn, xin ngài hãy nói cho tôi về điều này đúng theo sự thật.</p>	<p><i>Jatukanni:</i> 1096. <i>Ja-tu-kan-ni</i> <i>nói:</i> <i>Được nghe bậc anh hùng,</i> <i>Không tham đắm dục vọng,</i> <i>Nên con đã đến đây,</i> <i>Để hỏi bậc vô dục,</i> <i>Đã thoát khỏi bực lưu,</i> <i>Bậc sanh với con mắt,</i> <i>Hãy nói đường an tịnh,</i> <i>Thế Tôn hãy như thật,</i> <i>Nói cho con được biết.</i></p>
<p>1102. Bhagavā hi kāme abhibhuyya iriyati ādiccova paṭhaviṃ teji tejasā,</p>	<p>1102. Bởi vì sau khi đã chế ngự các dục, đức Thế Tôn hành sử (các oai nghi) ví như mặt</p>	<p>1097. <i>Chinh phục dục vọng xong,</i> <i>Thế Tôn sống ở đời,</i> <i>Như mặt trời chiếu</i></p>

<p>parittapaññassa me bhūripañña, ācikkha dhammaṃ yamahaṃ vijaññaṃ jātijarāya idha vipphānaṃ.</p>	<p>trời có sức nóng (chê ngự) trái đất bằng sức nóng. Thừa bậc có tuệ bao la, đối với tôi là người có tuệ nhỏ nhoi, xin ngài hãy chỉ bảo về Giáo Pháp để tôi có thể nhận thức sự lia bỏ đối với sanh và già ở nơi đây.”</p>	<p>sáng, Cõi đất với hào quang, Bậc trí tuệ rộng lớn, Hãy nói pháp cho con, Kẻ trí tuệ bé nhỏ, Do rõ biết pháp này, Ở đây, con đoạn được, Kể cả sanh và già.</p>
<p>1103. Kāmesu vinaya gedhaṃ (jatukaṇṇīti bhagavā) nekkhammaṃ datṭhu khemato, uggahītaṃ nirattaṃ vā mā te vijjittha kiñcanaṃ.</p>	<p>1103. (Đức Thế Tôn nói: “Này Jatukaṇṇi, ngươi hãy xua đi sự thèm khát ở các dục để nhìn thấy sự xuất ly là an toàn. Đối với ngươi, chớ có bất cứ điều gì được nắm bắt hay bị rời bỏ.</p>	<p>Thế Tôn: 1098. Thế Tôn nói như sau: Hỡi Ja-tu-kan-ni! Hãy nhiếp phục lòng tham, Đối với các dục vọng; Hãy nhìn hạnh xuất ly, Đưa đến sự an ổn; Chớ chấp chờ, từ bỏ, Sự vật gì ở đời.</p>
<p>1104. Yaṃ pubbe taṃ visosehi pacchā te māhu kiñcanaṃ, majjhe ce no gahessasi upasanto carissasi.</p>	<p>1104. Điều (ô nhiễm) nào trước đây (quá khứ), ngươi hãy làm cho nó khô héo. Chớ có bất cứ (ô nhiễm) gì ở nơi ngươi sau này (vị lai). Nếu ngươi sẽ không nắm lấy (điều gì) ở khoảng giữa (hiện tại), ngươi sẽ sống an tịnh.</p>	<p>1099. Những gì có trước Ông, Hãy làm nó khô cạn, Đừng có sự vật gì, Ở phía đằng sau Ông, Ở giữa, Ông không chấp, Ông sẽ sống an tịnh.</p>

1105. Sabbaso nāmarūpasmiṃ vītagedhassa brāhmaṇa, āsavāssa na vijjanti yehi maccuvasaṃ vajeti.	1105. Nay ông Bà-la- môn, đối với vị đã xa lìa sự thèm khát ở danh và sắc về mọi phương diện, đối với vị ấy các lậu hoặc không hiện hữu, bởi vì chúng con người rơi vào sự thống trị của Tử thần.”	<i>1100. Hỡi này Bà-la- môn! Đối với danh và sắc, Hoàn toàn không tham đắm, Không có các lậu hoặc, Chính do lậu hoặc này, Bị thân chết chi phối.</i>
Jatukaṇṇisuttaṃ ekādasamaṃ.	Kinh Jatukaṇṇi là thứ mười một.	

---o0o---

12. BHADRĀVUDHASUTTAṃ - KINH BHADRĀVUDHA

12. BHADRĀVUDHASUT TAṀ	12. KINH BHADRĀVUDHA	XIII. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN BHADRĀVU DHA
1106. Okaṃ jahaṃ taṇhacchidaṃ anejaṃ (iccāyasmā bhadrāvudho) nandiṃ jahaṃ oghatiṇṇaṃ vimuttaṃ, kappaṃ jahaṃ abhiyāce sumedhaṃ sutvāna nāgassa apanamissanti ito.	1106. (Tôn giả Bhadrāvudha nói:) “Tôi khẩn cầu bậc khôn ngoan, bậc từ bỏ chỗ trú ngu, bậc cắt đứt tham ái, bậc không còn dục vọng, bậc từ bỏ thú vui, bậc đã vượt qua dòng lũ, bậc đã được giải thoát, bậc từ bỏ sự sắp	<i>Bhadrāvudha: 1101. Bha-đra-vu-đa nói: Con có lời yêu cầu, Bậc Thiện Tuệ nói lên, Bậc bỏ nhà, đoạn ái, Bất động, bỏ hỷ ái, Giải thoát, vượt bậc lưu,</i>

	đặt (do tham ái và tà kiến). Sau khi lắng nghe (lời nói) của bậc Long Tượng, từ đây họ sẽ ra đi.	<i>Thời gian, không chi phối, Nghe xong, bậc Long tượng, Từ đây, họ ra đi.</i>
1107. Nānā janā janapadehi saṅgatā tava vīra vākyam abhikaṅkhamānā, tesam tuvaṃ sādhu viyākarohi tathā hi te vidito esa dhammo.	1107. Thừa bậc anh hùng, vô số người từ các xứ sở đã tụ hội lại, mong muốn lời nói của ngài. Xin ngài hãy khéo léo giải thích cho họ, bởi vì pháp này đã được ngài biết đúng theo bản thể.”	<i>1102. Quân chúng sai biệt ấy, Từ quốc độ tụ họp, Họ ao ước khát vọng, Được nghe lời của Ngài, Ôi anh hùng chiến thắng, Ngài hãy khéo trả lời, Pháp Ngài dạy thế này, Như vậy họ hiểu biết.</i>
1108. Ādānataṇhaṃ vinayetha sabbam (bhadrāvudhāti bhagavā) uddhaṃ adho tiriyañcāpi majjhe, yaṃ yaṃ hi lokasmim upādiyanti teneva māro anveti jantum.	1108. (Đức Thế Tôn nói: “Này Bhadrāvudha,) nên xua đi sự nắm giữ và tham ái, ở bên trên, bên dưới, luôn cả chiều ngang và khoảng giữa. Bởi vì, mỗi một điều gì họ chấp thủ ở thế gian, do chính điều ấy Ma Vương theo đuổi loài người.	Thế Tôn: <i>1103. Thế Tôn nói như sau: Này Bha-đra-vu-đa! Hãy nhiếp phục tất cả, Mọi tham ái chấp thủ, Trên, dưới cả bề ngang, Và kẻ luôn chặng giữa, Những ai có chấp thủ, Sự gì ở trong đời, Chính do sự việc ấy, Ác ma theo người ấy.</i>
1109. Tasmā pajānaṃ na	1109. Vì thế, trong khi	<i>1104. Do vậy, bậc</i>

<p>upādiyetha bhikkhu sato kiñcanaṃ sabbaloke, ādānasatte iti pekkhamāno pajaṃ imaṃ maccudheyye visattanti.</p>	<p>nhận biết rằng: ‘Họ bị đính mắc ở sự nắm giữ,’ trong khi xem xét nhân loại này bị vướng mắc ở lãnh địa của Thần Chết, vị tỳ khuru, có niệm, không nên chấp thủ bất cứ điều gì ở khắp thế gian.”</p>	<p><i>hiểu biết, Không có chấp thủ gì, Tỳ-kheo giữ chánh niệm, Trong tất cả thế giới, Phàm có sở hữu gì, Vị ấy không mong ước, Nhìn xem quần chúng này, Là chúng sanh chấp thủ, Trong lãnh vực của Ma, Bị tham dính chấp trước.</i></p>
<p>Bhadrāvudhasuttaṃ dvādasamaṃ.</p>	<p>Kinh Bhadrāvudha là thứ mười hai.</p>	

---o0o---

13. UDAYASUTTAṃ - KINH UDAYA

13. UDAYASUTTAṃ	13. KINH UDAYA	XIV. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN UDAYA
<p>1110. Jhāyimaṃ virajamāsīnaṃ (iccāyasmā udayo) katakiccaṃ anāsavaṃ</p>	<p>1110. (Tôn giả Udaya nói:) “Vớ ý định (hỏi) câu hỏi, tôi đã đi đến bậc có thiền chứng,</p>	<p><i>Udaya: 1105. Tôn giả U-da- ya: Con đến với câu hỏi,</i></p>

<p>pāraguṃ sabbadhammānaṃ atthi pañhena āgamaṃ, aññāvimokkhaṃ pabrūhi avijjāya pabhedanaṃ.</p>	<p>không còn ô nhiễm, đã làm xong phận sự, không còn lậu hoặc, đã đi đến bờ kia của tất cả các pháp, xin ngài hãy nói về sự giải thoát do trí giác ngộ, về sự phá vỡ vô minh.</p>	<p><i>Về tất cả mọi pháp, Để hỏi bậc tu thiền, Bậc an tọa không bụi; Trách nhiệm đã làm xong, Bậc không có lậu hoặc, Đã đạt bờ bên kia, Hãy nói trí giải thoát Để phá hoại vô minh.</i></p>
<p>1111. Pahānaṃ kāmacchandānaṃ (udayāti bhagavā) domanassānaṃ cūbhayaṃ, thīnassa ca panūdanaṃ kukkuccānaṃ nivāraṇaṃ.</p>	<p>1111. (Đức Thế Tôn nói: “Này Udaya,) sự dứt bỏ đối với lòng mong muốn ngũ dục và nỗi ưu phiền, cả hai loại, sự xua đi dã dượi, và sự chế ngự các trạng thái hối hận.</p>	<p>Thế Tôn: 1106. Đây lời Thế Tôn nói: Hỡi này U-đà-ya, Đoạn ước muốn, dục vọng, Và cả hai loại ưu, Và trừ bỏ hôn trầm, Ngăn chặn mọi hối hận.</p>
<p>1112. Upekhāsatisaṃsuddhaṃ dhammatakkapurejayaṃ , aññāvimokkhaṃ pabrūmi avijjāya pabhedanaṃ.</p>	<p>1112. Ta nói về sự giải thoát do trí giác ngộ, về sự phá vỡ vô minh có xả và niệm đã được thanh tịnh, có sự suy tầm đúng pháp đi trước.”</p>	<p>1107. Ta nói trí giải thoát, Để phá hoại vô minh, Thanh tịnh nhờ xả niệm, Suy tư pháp đi trước.</p>
<p>1113. Kiṃsu saṃyojano loko (iccāyasmā udayo) kiṃsu tassa vicāraṇā, kissassa vippahānena nibbānamiti vuccati.</p>	<p>1113. (Tôn giả Udaya nói:) “Thế gian có cái gì là sự ràng buộc? Cái gì là phương tiện xét đoán của nó? Do lìa bỏ cái gì được gọi là ‘Niết Bàn’?”</p>	<p>Udaya: 1108. Đòi cái gì trói buộc, Cái gì, đòi vận hành? Do đoạn được cái gì, Được gọi là Niết-</p>

		<i>bàn?</i>
1114. Nandisaṃyojano loko (udayāti bhagavā) vitakkassa vicāraṇā, taṇhāya vippahānena nibbānamiti vuccati.	1114. (Đức Thế Tôn nói: “Này Udaya,) thế gian có vui thích là sự ràng buộc? Suy tầm là phương tiện xét đoán của nó. Do lia bỏ tham ái được gọi là ‘Niết Bàn.’”	Thế Tôn: <i>1109. Đời bị hỷ trôi buộc, Suy tầm là sở hành, Do đoạn được khát ái, Được gọi là Niết-bàn.</i>
1115. Kathaṃ satassa carato (iccāyasmā udayaṃ) viññāṇaṃ uparujjhati, bhagavantaṃ puṭṭhumāgamma taṃ suṇoma vaco tava.	1115. (Tôn giả Udaya nói:) “Đối với vị đang thực hành niệm, thức (của vị ấy) được hoại diệt như thế nào? Chúng tôi đã đi đến để hỏi đức Thế Tôn, hãy cho chúng tôi nghe lời nói của ngài.”	<i>Udaya: 1110. Người sở hành chánh niệm, Thức được diệt thế nào? Con đến hỏi Thế Tôn, Nghe lời Thế Tôn nói.</i>
1116. Ajjhattañca bahiddhā ca vedanaṃ nābhinandito, evaṃ satassa carato viññāṇaṃ uparujjatīti.	1116. “Đối với vị không thích thú cảm thọ ở nội phần và ngoại phần, đối với vị đang thực hành niệm như vậy, thức (của vị ấy) được hoại diệt.”	Thế Tôn: <i>1111. Ai không có hoan hỷ, Với nội và ngoại thọ, Sở hành chánh niệm vậy, Thức đạt được hoại diệt.</i>
Udayasuttaṃ terasamaṃ.	Kinh Udaya là thứ mười ba.	

---o0o---

14. POSĀLASUTTAM - KINH POSĀLA

14. POSĀLASUTTAM	14. KINH POSĀLA	XV. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN POSĀLA
<p>1117. Yo atītaṃ ādiyati (iccāyasmā posālo) anejo chinnaśamsayo, pāraguṃ sabbadhammānaṃ atthi pañhena āgamaṃ.</p>	<p>1117. (Tôn giả Posāla nói:) “Với ý định (hỏi) câu hỏi, tôi đã đi đến bậc đã đi đến bờ kia của tất cả các pháp, vị chỉ ra thời quá khứ, không còn dục vọng, đã cắt đứt sự nghi ngờ.</p>	<p><i>Posāla:</i> 1112. Tôn giả Po-sa-la: Vị nói về quá khứ, Bất động nghi hoặc đoạn, Đã đến bờ bên kia, Con đến với câu hỏi Hỏi về hết thấy pháp.</p>
<p>1118. Vibhūtarūpasaññissa sabbakāyappahāyino, ajjhattañca bahiddhā ca natthi kiñcīti passato, ñāṇaṃ sakkānupucchāmi kathaṃ neyyo tathāvidho.</p>	<p>1118. Đối với vị có sắc tướng đã không còn, có sự dứt bỏ toàn bộ về thân, đang nhìn thấy nội phần và ngoại phần là ‘không có gì,’ thưa vị dòng Sakya, tôi hỏi thêm về trí (của vị ấy). Vị thuộc hạng như thế ấy nên được hướng dẫn như thế nào?”</p>	<p>1113. Với ai, sắc tướng diệt, Đoạn tận hết thấy thân, Nhìn thấy nội và ngoại, Thật sự không có gì, Con hỏi bậc Thích-ca, Thế nào người như vậy, Có thể bị dắt dẫn?</p>
<p>1119. Viññāṇaṭṭhitiyo sabbā (posālāti bhagavā) abhijānaṃ tathāgato, tiṭṭhantaṃ jānāti vimuttaṃ tapparāyaṇaṃ.</p>	<p>1119. (Đức Thế Tôn nói: “Này Posāla,) trong khi biết rõ tất cả các chỗ trú của thức, đức Như Lai biết vị ấy đang trú (ở đâu), được tự do, có nơi ấy là mục tiêu chính yếu.</p>	<p>Thế Tôn: 1114. Thế Tôn bèn đáp rằng: Hỡi này Pô-sa-la, Như Lai được thắng trí, Tất cả nhờ thức trú, Rõ biết vị an trú, Giải thoát, đạt cứu cánh.</p>

<p>1120. Ākiñcaññāsambhavaṃ ñatvā nandi saṃyojanaṃ iti, evametam abhiññāya tato tattha vipassati, etaṃ ñāṇaṃ tathaṃ tassa brāhmaṇassa vusīmato ”ti.</p>	<p>1120. Sau khi biết được nguồn sanh khởi của Vô sở hữu xứ, (biết được) ‘vui thích là sự ràng buộc,’ sau khi biết rõ điều ấy như vậy, từ đó nhìn thấy rõ nơi ấy; đây là trí như thật của vị Bà-la-môn đã sống hoàn hảo ấy.”</p>	<p><i>1115. Biết được sự tác thành, Thuộc về vô sở hữu, Biết hỷ là kiết sử, Do thắng tri như vậy, Tại đây, thấy như vậy, Đây là trí như thật, Của vị Bà-la-môn, Đã thành tựu Phạm hạnh.</i></p>
<p>Posālasuttaṃ cuddasamaṃ.</p>	<p>Kinh Posāla là thứ mười bốn.</p>	

---o0o---

15. MOGHARĀJASUTTAM - KINH MOGHARĀJA

<p>15. MOGHARĀJASU TTAM</p>	<p>15. KINH MOGHARĀJA</p>	<p>XVI. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN MOGHARĀJ A</p>
<p>1121. Dvāhaṃ sakka apucchissaṃ (iccāyasmā mogharājā) na me vyākāsi cakkhumā, yāva tatiyañca devīsi vyākarotīti me sutam.</p>	<p>1121. (Tôn giả Mogharājā nói:) “Thưa vị dòng Sakya, tôi đã hỏi hai lần. Bậc Hữu Nhân đã không giải thích điều ấy cho tôi. Và tôi đã được nghe rằng: ‘(Được hỏi) đến lần thứ ba, bậc Thiên</p>	<p><i>Mogharāja: 1116. Mo-gha-rà-ja nói: Đã hai lần con hỏi, Bậc có mắt, họ Thích, Ngài chưa trả lời con, Nhưng con được</i></p>

	Nhân Ân Sĩ (sẽ) giải thích.’	<i>nghe rằng, Cho đến lần thứ ba, Vị Thiên nhân ân sĩ, Sẽ trả lời cho con.</i>
1122. Ayaṃ loko paro loko brahmaloko sadevako, diṭṭhiṃ te nābhijānāti gotamassa yasassino.	1122. Thế giới này, thế giới khác, thế giới Phạm Thiên luôn cả chư Thiên không biết rõ quan điểm của ngài, của vị Gotama có danh tiếng.	<i>1117. Đời này và đời sau, Phạm thiên giới, thiên giới, Con không rõ quan điểm, Gotama lừng danh.</i>
1123. Etaṃ abhikkantadassāvīṃ atthi pañhena āgamam, kathaṃ lokaṃ avekkhantaṃ maccurājā na passati.	1123. Với ý định (hỏi) câu hỏi, tôi đã đi đến bậc có nhãn quan vượt trội này. Người đang xem xét thế gian như thế nào thì Tử Thần không nhìn thấy (người ấy)?”	<i>1118. Vị thầy được thù diêu, Con đến với câu hỏi, Cần nhìn đời thế nào, Để thần chết không thấy.</i>
1124. Suññato lokaṃ avekkhassu mogharāja sadā sato, attānudiṭṭhiṃ ūhacca evaṃ maccutaro siyā, evaṃ lokaṃ avekkhantaṃ maccurājā na passatīti.	1124. “Này Mogharāja, người hãy xem xét thế giới là trống không, luôn luôn có niệm. Sau khi nhô lên tà kiến về bản ngã, như vậy có thể vượt qua sự chết. Người đang xem xét thế gian như vậy, Thần Chết không nhìn thấy (người ấy).”	Thế Tôn: <i>1119. Này Mô-gha-ra-ja, Hãy nhìn đời trống không, Luôn luôn giữ chánh niệm, Nhô lên ngã tùy kiến, Như vậy vượt tử vong, Hãy nhìn đời như vậy, Thần chết không thấy được.</i>
Mogharājasuttaṃ	Kinh Mogharāja là	

paṇṇarasamaṃ.

thứ mười lăm.

---o0o---

16. PIṄGIYASUTTAṃ - KINH PIṄGIYA

16. PIṄGIYASUTTA M	16. KINH PIṄGIYA	XVII. CÂU HỎI CỦA THANH NIÊN <i>PIṄGIYA</i>
1125. Jiṇṇohamasmi abalo vītavaṇṇo (iccāyasmā piṅgiyo) nettā na suddhā savanaṃ na phāsu, māhaṃ nassaṃ momuho antarāva ācikkha dhammaṃ yamahaṃ vijaññaṃ jātijarāya idha vippahānaṃ.	1125. (Tôn giả Piṅgiya nói:) “Tôi đã già, yếu sức, không còn vẻ đẹp, cặp mắt không còn trong sáng, việc nghe không thoải mái, mong rằng tôi chó mệnh chung ngay trong lúc mê muội. Xin ngài hãy chỉ bảo về Giáo Pháp để tôi có thể nhận thức sự lìa bỏ đối với sanh và già ở nơi đây.”	<i>Piṅgiya:</i> 1120. <i>Tôn giả Pin-gi-</i> <i>ya:</i> <i>Con đã già, yếu đuối,</i> <i>Không còn có dung</i> <i>sắc,</i> <i>Mắt không thấy rõ</i> <i>ràng,</i> <i>Tai không nghe</i> <i>thông suốt,</i> <i>Để con khỏi mệnh</i> <i>chung,</i> <i>Với tâm tư si ám,</i> <i>Mong Ngài nói</i> <i>Chánh pháp,</i> <i>Nhờ rõ biết pháp ấy,</i> <i>Chính tại ở đời này,</i> <i>Con đoạn tận sanh</i> <i>già.</i>
1126. Disvāna rūpesu vihaññaṃāne (piṅgiyāti bhagavā) rūppanti rūpesu janā pamattā,	1126. (Đức Thế Tôn nói: “Này Piṅgiya,) sau khi nhìn thấy những người bị sầu khổ ở các sắc, các hạng người xao	Thế Tôn: 1121. <i>Thế Tôn đáp</i> <i>lại rằng:</i> <i>Hỡi này Pin-gi-ya,</i> <i>Thấy được sự tác</i>

<p>tasmā tuvaṃ piṅgiya appamatto jahassu rūpaṃ apunabbhavāya.</p>	<p>lãng bị khổ sở ở các sắc, này Piṅgiya, vì thế, (là người) không xao lãng, người hãy từ bỏ sắc để không còn hiện hữu lại nữa.”</p>	<p><i>hại, Trong các loại sắc pháp, Chúng sanh sống phóng dật, Bị phiền lụy trong sắc, Do vậy, Pin-gi-ya, Ông chớ có phóng dật, Hãy từ bỏ sắc pháp Chớ đi đến tái sanh.</i></p>
<p>1127. Disā catasso vidisā catasso uddhaṃ adho dasadisā imāyo na tuyhaṃ adiṭṭhaṃ asutaṃ ’mutaṃ vā, atho aviññāṇaṃ kiñci na matthi loke ācikkha dhammaṃ yamahaṃ vijaññaṃ jāti jarāya idha vipphāṇaṃ.</p>	<p>1127. “Bốn hướng chính, bốn hướng phụ, bên trên, bên dưới, đây là mười phương. Đối với ngài, không có điều gì ở thế gian là không được thấy, không được nghe, không được cảm giác, và không được nhận thức (bởi ngài). Xin ngài hãy chỉ bảo về Giáo Pháp để tôi có thể nhận thức sự lìa bỏ đối với sanh và già ở nơi đây.”</p>	<p><i>Piṅgiya: 1122. Bốn phương chính, bốn phụ, Cộng thêm trên và dưới, Như vậy có mười phương, Và trong thế giới này, Không có sự việc gì, Mà Ngài không được thấy, Không nghe, không nghĩ đến, Và không được thức tri, Hãy nói đến Chánh pháp, Nhờ rõ biết pháp này, Con ngay tại đời này, Đoạn tận được sanh già.</i></p>
<p>1128. Taṇhāhipanne manuje pekkhamāno</p>	<p>1128. (Đức Thế Tôn nói: “Này Piṅgiya,)</p>	<p>Thế Tôn: 1123. Thế Tôn nói</p>

<p>(piṅgiyāti bhagavā) santā pajā te jarasā parete, tasmā tuvaṃ piṅgiya appamatto jahassu taṇhaṃ apunabbhavāyāti.</p>	<p>trong khi nhìn xem những người theo đuổi tham ái bị chế ngự bởi sự già, những con người ấy bị mệt mỏi, này Piṅgiya, vì thế, (là người) không xao lãng, ngươi hãy từ bỏ tham ái đê không còn hiện hữu lại nữa.”</p>	<p><i>nghư sau:</i> <i>Hỡi này Pin-gi-ya!</i> <i>Thấy chúng sanh loài</i> <i>Người,</i> <i>Rơi vào trong khát</i> <i>ái,</i> <i>Bị già nua đốt cháy,</i> <i>Bị già nua chinh</i> <i>phục</i> <i>Do vậy, Pin-gi-ya,</i> <i>Ông chớ có phóng</i> <i>dật</i> <i>Hãy từ bỏ khát ái,</i> <i>Không còn bị tái</i> <i>sanh.</i></p>
<p>Piṅgiyasuttam soḷasamaṃ.</p>	<p>Kinh Piṅgiya là thứ mười sáu.</p>	
		<p>XVIII. KẾT LUẬN</p>
<p>Idamavoca bhagavā magadhesu viharanto pāsāṇake cetiye paricārikasoḷasānaṃ brāhmaṇānaṃ ajjhittṭho putṭho putṭho pañhe vyākāsi, ekamekassa cepi pañhassa atthamaññāya dhammamaññāya dhammānudhammaṃ paṭipajjeyya gaccheyyeva jarāmarāṇassa pāraṃ</p>	<p>Đức Thế Tôn đã nói điều này trong lúc cư ngụ ở xứ sở Magadha tại bảo điện Pāsāṇaka. Được yêu cầu bởi mười sáu vị Bà-la-môn tùy tùng (của Bà-la-môn Bāvarī), Ngài đã giải thích các câu hỏi mỗi khi được hỏi. Nếu sau khi hiểu thông ý nghĩa của từng câu hỏi một, sau khi hiểu thông Giáo Pháp, thì có thể thực</p>	<p>Thế Tôn nói như vậy. Trong khi ở tại <i>Magadha</i>, tại điện <i>Phà-xa-na-ka</i>, Thế Tôn được mười sáu Bà-la-môn đệ tử của <i>Bàvani</i> tìm đến, được hỏi nhiều câu hỏi và Ngài đã trả lời. Nếu từng câu hỏi một, sau khi hiểu nghĩa, sau khi hiểu pháp, thực hành pháp và tùy pháp, thì có</p>

<p>pāraṅgamanīyā ime dhammāti. Tasmā imassa dhammapariyāyassa pārāyananteva adhivacanam:</p>	<p>hành đúng pháp và thuận pháp, và còn có thể đi đến bờ kia của sự già và sự chết. Các pháp này là sẽ đi đến bờ kia, vì thế, tên gọi của bài giảng pháp này là ‘<i>Đi Đến Bờ Kia.</i>’</p>	<p>thể đi đến bờ bên kia của già chết. Những pháp này có thể đưa người qua bờ bên kia, cho nên pháp môn này cũng được gọi là <i>Pārāyanam</i>: "Con đường đưa đến bờ bên kia".</p>
<p>1129. Ajito tissa metteyyo puṇṇako atha mettagū, dhotako upasīvo ca nando ca atha hemako.</p>	<p>1129. Ajita, Tissametteyya, Puṇṇaka, rồi Mettagū, Dhotaka, và Upasīva, Nanda, rồi Hemaka.</p>	<p><i>1124. Phạm chí Ajita, Tissa-Met-tayya, Phạm chí Pun-na-ka, Cùng với Met-ta-gū, Thanh niên Dhotaka, Và Upasiva, Nan-đa, He-ma-ka, Cả hai vị thanh niên.</i></p>
<p>1130. Todeyyakappā dubhayo jatukaṇṇī ca paṇḍito, bhadrāvudho udayo ca posālo cāpi brāhmaṇo, mogharājā ca medhāvī piṅgiyo ca mahā isi.</p>	<p>1130. Hai vị Todeyya, và Kappa, và vị sáng suốt Jatukaṇṇī, Bhadrāvudha, và Udaya, luôn cả Bà-la-môn Posāla, vị thông minh Mogharājā, và vị đại ẩn sĩ Piṅgiya.</p>	<p><i>1125. To-dey-ya, Kap-pà; Và Ja-tu-kha-ni, Với Bhad-rà-vu-dha Phạm chí U-da-ya Phạm chí Po-sà-la, Với Mo-gha-rà-ja Là bậc đại Hiền trí, Cùng với bậc đại sĩ, Tên là Pin-gi-ya.</i></p>
<p>1131. Ete buddham upāgacchum sampannacaraṇam isim, pucchantā nipuṇe pañhe buddhasettṭham upāgamum.</p>	<p>1131. Những vị này đã đi đến gặp đức Phật, bậc ẩn sĩ có đức hạnh đầy đủ. Trong khi hỏi các câu hỏi vi tế, họ đã đến gần đức Phật tối thượng.</p>	<p><i>1126. Những vị này đi đến, Đức Phật, bậc Tiên nhân, Bậc hạnh đức đầy đủ, Những vị này đi đến, Bậc giác ngộ tối</i></p>

		<i>thượng, Hỏi câu hỏi tế nhị.</i>
1132. Tesam buddho vyākāsi pañhe puṭṭho yathātatham, pañhānaṃ veyyākaraṇena tosesi brāhmaṇa muni.	1132. Được hỏi những câu hỏi, đức Phật đã giải thích cho các vị ấy đúng theo bản thể (câu hỏi). Với việc giải thích các câu hỏi, bậc Hiền Trí đã làm hài lòng các vị Bà-la-môn.	<i>1127. Đức Phật đã như thật, Trả lời các vị ấy, Tùy theo các câu hỏi, Và bậc đại ẩn sĩ Trả lời những câu hỏi, Khiến các Bà-la- môn, Được hoan hỷ vui thích.</i>
1133. Te tositā cakkhumatā buddhenādiccabandhunā , brahmacariyamacarimsu varapaññassa santike.	1133. Được hài lòng với đức Phật, bậc Hữu Nhân, thân quyến của mặt trời, các vị ấy đã thực hành Phạm hạnh ở sự hiện diện của bậc có tuệ cao quý.	<i>1128. Họ được vui, hoan hỷ, Nhờ Phật, bậc có mắt, Nhờ bà con mặt trời, Họ hành trì Phạm hạnh, Dưới chỉ đạo hướng dẫn, Bậc trí tuệ tuyệt diệu.</i>
1134. Ekamekassa pañhassa yathā buddhena desitaṃ, tathā yo paṭipajjeyya gacche pāraṃ apārato.	1134. Theo như điều đã được thuyết giảng bởi đức Phật đối với từng câu hỏi một, người nào thực hành theo như thế có thể từ bờ bên này đi đến bờ kia.	<i>1129. Theo từng câu hỏi một, Tùy đức Phật thuyết giảng, Ai như vậy hành trì, Đi được từ bờ này, Đến được bờ bên kia.</i>
1135. Apārā pāraṃ gaccheyya bhāvento maggamuttamaṃ, maggo so pāraṃ gamanāya tasmā	1135. Người tu tập đạo lộ tối thượng có thể từ bờ bên này đi đến bờ kia. Đạo lộ ấy đưa đến việc đi đến bờ kia, vì	<i>1130. Đi được từ bờ này, Đến được bờ bên kia, Tu tập đạo vô thượng,</i>

parāyanam iti.	thế gọi là ‘ <i>Đi Đến Bờ Kia.</i> ’”	<i>Và chính con đường ấy, Đưa đến bờ bên kia, Do vậy được tên gọi, Con đường đến bờ kia.</i>
----------------	---------------------------------------	--

---o0o---

17. PARĀYANĀNUGĪTIGĀTHĀ - ĐI ĐẾN BỜ KIA - CÁC KỆ NGÔN TƯỜNG THUẬT

17. PARĀYANĀNUGĪTIGĀTHĀ	17. ĐI ĐẾN BỜ KIA - CÁC KỆ NGÔN TƯỜNG THUẬT	
		Rồi Tôn giả <i>Piṅgiya</i> đi về <i>Godhāvāri</i> và nói lại với Bà-la-môn <i>Bāvāri</i> những điều đã xảy ra.
1136. Pārāyanamanugāyissaṃ (iccāyasmā piṅgiyo) yathāddakkhi tathā akkhāsi, vimalo bhūrimedhaso, nikkāmo nibbano nāgo kissa hetu musā bhaṇe.	1136. (Tôn giả <i>Piṅgiya</i> nói:) “Tôi sẽ tường thuật lại Kinh <i>Đi Đến Bờ Kia</i> . Bậc vô nhiễm, có tuệ bao la, không còn dục vọng, đã ra khỏi rừng (tham ái), bậc long tượng đã thấy như thế nào, ngài đã nói ra như thế ấy. Nguyên nhân gì khiến ngài lại nói lời sai trái?”	<i>Piṅgiya:</i> 1131. Tôn giả <i>Pin-gi-ya:</i> <i>Con sẽ đọc tụng lên Con đường đến bờ kia, Ngài được thấy thế nào, Ngài nói lên thế ấy, Bậc vô cầu, quảng trí, Bậc lãnh đạo không</i>

		<p><i>dục, Bậc Niết-bàn an tịnh, Làm sao do nhân gì, Ngài nói điều không thật.</i></p>
<p>1137. Pahīnamalamohassa mānamakkhappahāyino, handāhaṃ kittayissāmi giraṃ vaṇṇūpasamhitam.</p>	<p>1137. Giờ tôi sẽ thuật lại lời nói đức độ của bậc đã dứt bỏ vết nhơ và si mê, của bậc có sự dứt bỏ ngã mạn và sự thâm hiểm.</p>	<p><i>1132. Bậc đã đoạn trừ hết, Uế nhiễm và si mê, Bậc đã diệt trừ sạch, Kiêu mạn và gièm pha, Con sẽ nói tán thán, Âm thanh vì diệu ấy.</i></p>
<p>1138. Tamonudo buddho samantacakkhu lokantagū sabbabhavātivatto, anāsavo sabbadukkhappahīno saccavhayo brahme upāsito me.</p>	<p>1138. Thừa vị Bà-la- môn, đức Phật, bậc xua tan bóng tối, đấng Toàn Nhãn, đã đi đến tận cùng thế giới, vượt trội mọi hiện hữu, không còn lậu hoặc, đã dứt bỏ tất cả khổ, có tên gọi là Sự Thật, đã được hầu cận bởi tôi.</p>	<p><i>1133. Bậc quét sạch u ám, Phật-đà, bậc Biến nhãn, Đã đến, tận cùng đời, Đã vượt qua sanh hữu, Bậc không có lậu hoặc, Đoạn tận mọi đau khổ, Vị được gọi sự thật, Hỡi vị Bà-la-môn, Con được hầu vị ấy.</i></p>
<p>1139. Dvijo yathā kubbanakaṃ pahāya bahupphalaṃ kānanaṃ āvaseyya, evamphaṃ appadasse pahāya mahodadhim haṃsarivajjhapatto.</p>	<p>1139. Giống như con chim, sau khi lìa bỏ khu rừng cây nhỏ, có thể sống ở khu rừng có nhiều trái cây, cũng tương tự như thế, sau khi lìa bỏ người có tầm nhìn nhỏ nhoi, tôi ví như con chim thiên nga</p>	<p><i>1134. Như chim bỏ rừng hoang, Đến ở rừng nhiều trái, Cũng vậy con từ bỏ, Những bậc thấy nhỏ nhên, Con đạt đến biển lớn, Chẳng khác con</i></p>

	đã đạt đến biển lớn.	<i>thiên nga.</i>
1140. Ye me pubbe vyākamsu huraṃ gotamasāsanā iccāsi iti bhavissati, sabbantaṃ itihītihaṃ sabbantaṃ takkavaḍḍhanaṃ.	1140. Những người nào trước đây đã giải thích cho tôi khác với lời dạy của Gotama (nói rằng): ‘Đã là như vậy, sẽ là như vậy,’ mọi điều ấy đều do nghe nói lại theo truyền thống, mọi điều ấy đều là sự tăng trưởng suy tâm (về dục).	<i>1135. Những ai trong đời khác, Đã nói cho con nghe, Lời dạy bậc Cù-đàm Như vậy đã xảy ra, Như vậy sẽ xảy đến, Tất cả là tin đồn, Chỉ làm tăng nghi ngờ.</i>
1141. Eko tamanudāsīno jutimā so pabhaṃkaro, gotamo bhūripaññāno gotamo bhūrimedhaso.	1141. Vị xua tan bóng tối, một mình, đang ngồi, sáng chói, bậc tạo ra ánh sáng ấy là vị Gotama có tuệ bao la, là vị Gotama có sự sáng suốt bao la.	<i>1136. Chỉ một vị an trú, Quét sạch các hắc ám, Sanh trưởng gia đình quý, Vị ấy chiếu hào quang, Cù-đàm, bậc quảng tuệ, Cù-đàm, bậc quảng trí.</i>
1142. Yo me dhammadesesi sanditṭhikamakālikam, taṇhakkhayamanītikam yassa natthi upamā kvaci.	1142. Vị ấy đã thuyết giảng cho tôi Giáo Pháp có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, có sự đoạn diệt tham ái, không có rủi ro, điều tương đương với pháp (Niết Bàn) ấy là không có ở bất cứ đâu.”	<i>1137. Ai thuyết pháp cho con, Pháp thiết thực hiện tại, Đến ngay không chờ đợi, Ái diệt, vượt đau khổ, Vị ấy không ai sánh.</i>
1143. Kinnu tamhā	1143. “Này Piṅgiya, sao	<i>Bàvari:</i>

<p>vippavasasi muhuttamapi piṅgiya, gotamā bhūripaññāṇā gotamā bhūrimedhasā.</p>	<p>ngươi không thể sống, dầu chỉ trong chốc lát, xa lia khỏi vị Gotama có tuệ bao la, khỏi vị Gotama có sự sáng suốt bao la?</p>	<p><i>1138. Hỡi này Pin- gi-ya, Sao Ông lại không thể, Sống xa lánh vị ấy, Chỉ trong một chốc lát, Bậc Cù-đàm quảng tuệ, Bậc Cù-đàm quảng trí,</i></p>
<p>1144. Yo te dhammadesesi sandhiṭṭhikamakālikam, taṇhakkhayamanītikam yassa natthi upamā kvaci.</p>	<p>1144. Là vị đã thuyết giảng cho người Giáo Pháp có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, có sự đoạn diệt tham ái, không có rũi ro; điều tương đương với pháp (Niết Bàn) ấy là không có ở bất cứ đâu.”</p>	<p><i>1139. Vị thuyết pháp cho người, Pháp thiết thực hiện tại, Đến ngay không chờ đợi, Ái diệt, vượt đau khổ, Vị ấy không ai sánh.</i></p>
<p>1145. Nāham tamhā vippavasāmi muhuttampi brāhmaṇa, gotamā bhūripaññāṇā gotamā bhūrimedhasā.</p>	<p>1145. Thừa vị Bà-la- môn, tôi không thể sống, dầu chỉ trong chốc lát, xa lia khỏi vị Gotama có tuệ bao la, khỏi vị Gotama có sự sáng suốt bao la.</p>	<p><i>Pingiya: 1140. Hỡi này Bà-la- môn, Con không có thể được, Sống xa lánh vị ấy Chỉ trong một chốc lát, Gotama quảng tuệ, Gotama quảng trí.</i></p>
<p>1146. Yo me dhammadesesi sandhiṭṭhikamakālikam, taṇhakkhayanītikam yassa natthi upamā</p>	<p>1146. Là vị đã thuyết giảng cho tôi Giáo Pháp có thể thấy được bởi tự thân, không bị chi phối bởi thời gian, có sự</p>	<p><i>1141. Vị thuyết pháp cho con, Pháp thiết thực hiện tại, Đến ngay không chờ</i></p>

kvaci.	đoạn diệt tham ái, không có rủi ro; điều tương đương với pháp (Niết Bàn) ấy là không có ở bất cứ đâu.	<i>đợi, Ái diệt, vượt đau khổ, Vị ấy không ai sánh.</i>
1147. Passāmi nam manasā cakkhunā ca rattim divaṃ brāhmaṇa appamatto, namassamāno vivasemi rattim teneva maññāmi avippavāsaṃ.	1147. Thừa vị Bà-la-môn, tôi nhìn thấy Ngài ấy bằng tâm và bằng mắt, ban đêm và ban ngày không bị xao lãng. Trong khi kính lễ (đến Ngài), tôi sống qua đêm; chính bằng cách ấy, tôi nghĩ là sống không xa lìa.	<i>1142. Chính con thấy vị ấy, Với ý, với con mắt, Ngày đêm không phóng dật, Kính thưa Bà-la- môn, Con trải qua suốt đêm Đảnh lễ, kính vị ấy, Do vậy con nghĩ rằng, Con không xa vị ấy.</i>
1148. Saddhā ca pīti ca mano satī ca nāpenti me gotamasāsanamhā, yaṃ yaṃ disaṃ vajati bhūripaṇño sa tena teneva natohamasmi.	1148. Tín, hỷ, tâm ý, và niệm của tôi không lìa xa lời giảng dạy của đức Gotama. Mỗi phương hướng nào bậc có tuệ bao la di chuyển đến, tôi đây đều kính lễ theo chính phương hướng ấy.	<i>1143. Với tín và với hỷ, Với ý luôn chánh niệm, Không làm con xa rời, Lời dạy Gotama! Chính tại phương hướng nào, Bậc quảng tuệ đi đến, Chính ở phương hướng ấy, Con được dắt dẫn đến.</i>
1149. Jīṇassa me dubbalathāmakassa teneva kāyo na paleti	1149. Đối với tôi, là người đã già nua, có thể lực và sức mạnh kém	<i>1144. Với con tuổi đã già, Yếu đuối, không sức</i>

<p>tattha, saṅkappasattāya vajāmi niccam mano hi me brāhmaṇa tena sutto.</p>	<p>cỏi, chính vì thế, thân xác của tôi không theo đến được nơi ấy. Thừa vị Bà-la-môn, tôi thường đi đến bằng cách hướng tâm, bởi vì tâm ý của tôi đã được gắn bó với vị ấy.</p>	<p><i>manh, Do vậy thân thể này, Không đến được chỗ ấy, Với tâm tư quyết chí, Con thường hằng đi đến. Vì rằng thừa Phạm chí, Ý con cột vị ấy.</i></p>
<p>1150. Paṅke sayāno pariphandamāno dīpā dīpaṃ upaplaviṃ, athaddasāsīṃ sambuddhaṃ oghatiṇṇamanāsavaṃ.</p>	<p>1150. Trong khi đang nằm giãy giụa trong đám bùn (ngũ dục), tôi đã bơi từ hòn đảo này đến hòn đảo khác. Và tôi đã nhìn thấy bậc Toàn Giác, vị đã vượt qua dòng lũ, không còn lậu hoặc."</p>	<p><i>1145. Nằm dài trong vũng bùn, Vùng vầy, vật qua lại, Con đã bơi qua lại, Đảo này đến đảo khác, Con đã thấy đức Phật, Vượt bực lưu, vô lậu.</i></p>
	<p>CHÚ THÍCH CỦA NGƯỜI DỊCH: Vào thời điểm này, đức Phật đang ngự tại thành Sāvatti. Biết được sự chín muồi về khả năng của Piṅgiya và Bāvarī, Ngài đã phóng ra hào quang có màu sắc vàng chói. Piṅgiya ngay trong lúc đang ngồi tán dương ân đức của Phật cho Bāvarī đã nhìn thấy hào quang ấy, trong lúc xem xét ‘cái gì đây?’ và sau khi đã nhìn thấy đức Thế Tôn như đang</p>	<p>Đến đây, khi chúng đang nói, đức Phật hiện ra và nói:</p>

	<p>đứng trước mặt, Piṅgiya đã bảo vị Bà-la-môn Bārārī rằng: ‘Đức Phật đã ngự đến.’ Bà-la-môn Bārārī đã từ chỗ ngồi chấp tay lên và đứng dậy. Đức Thế Tôn sau khi phóng ra hào quang đã hiện thân cho vị Bà-la-môn thấy. Sau khi thấy thời điểm phù hợp cho cả hai vị, trong lúc chỉ dạy riêng cho Piṅgiya, Ngài đã nói lên kệ ngôn này (SnA. ii,606).</p>	
<p>1151. Yathā ahū vakkali muttasaddho bhadrāvudho āḷavi gotamo ca, evameva tvampi pamuñcassu saddham gamissasi tvam piṅgiya maccudheyassa pāraṃ.</p>	<p>1151. “Giống như Vakkali có niềm tin đã được khẳng định, Bhadrāvudha và Āḷavi Gotamo (cũng thế), tương tự y như vậy, người cũng hãy khẳng định niềm tin. Nay Piṅgiya, người sẽ đi đến bờ bên kia đối với lãnh địa của Thần Chết.”</p>	<p>Thế Tôn: 1146. Cũng như Vak-ka-li Nhờ tin, được giải thoát, Với Bhad-rà-vu-dha, A-la-vi, Cù-đàm, Cũng vậy, Ông đã được, Giải thoát nhờ lòng tin. Hỡi này Pin-gi-ya, Ông sẽ đi đến được, Đến được bờ bên kia, Của thế giới thần chết.</p>
<p>1152. Esa bhiyyo pasīdāmi sutvāna munino vaco, vivattacchaddo sambuddho akhilo</p>	<p>1152. “Sau khi lắng nghe lời nói của bậc hiền trí, tôi đây càng thêm tịnh tín. Ngài là bậc Chánh Đẳng Giác,</p>	<p>Piṅgiya: 1147. Được nghe lời ản sĩ, Con tăng trưởng tịnh tín,</p>

paṭibhānavā.	có màn che đã được cuộn lên, không cọc nhọn (ô nhiễm), có tài biện giải.	<i>Bậc Chánh đẳng Chánh giác, Đã vén lên tấm màn, Không cứng cõi, biện tài.</i>
1153. Adhideve abhiññāya sabbam vedi parovaram, pañhānantakaro satthā kaṅkhinaṃ paṭijānataṃ.	1153. Sau khi biết rõ chư Thiên bậc cao, Ngài đã hiểu tất cả từ thấp đến cao. Bậc Đạo Sư, vị làm chấm dứt các câu hỏi của những người có sự nghi hoặc, của những người bộc lộ cho biết.	<i>1148. Thắng tri các chư Thiên, Biết tất cả cao thấp, Bậc Đạo Sư chấm dứt, Tất cả các câu hỏi, Với những ai tự nhận, Còn có chỗ nghi ngờ.</i>
1154. Asaṃhīraṃ asaṅkappaṃ yassa natthi upamā kvaci, addhā gamissāmi na mettha kaṅkhā evaṃ padhārehi adhimuttacittanti.	1154. Đương nhiên, tôi sẽ đi đến trạng thái (Niết Bàn) không bị tiêu hoại, không bị lay chuyển, điều tương đương với pháp (Niết Bàn) ấy là không có ở bất cứ đâu. Sự nghi hoặc của tôi về nơi này (Niết Bàn) là không có. Như vậy xin Ngài hãy ghi nhận tôi là người có tâm đã được khẳng định.”	<i>1149. Không run rẩy, dao động, Không ai có thể sánh, Chắc chắn con sẽ đi, Tại đây, con không nghi, Như vậy, thọ trì Ta Như tâm người tín giải.</i>
Pārāyanavaggo niṭṭhito.	Dứt Phẩm Đi Đến Bờ Kia.	Phẩm "Con đường đi đến bờ bên kia " đã xong.
SUTTANIPĀTO	KINH TẬP ĐƯỢC	

SAMATTO.

ĐẦY ĐỦ.

---o0o---

HẾT